PHẠM TRẦN ANH

NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

2013

KÍNH DÂNG
HỒN THIÊNG SÔNG NÚI
DÒNG GIỐNG RỒNG TIÊN
QUỐC TỔ HÙNG VƯƠNG LẬP QUỐC
ANH THƯ HÀO KIỆT ĐỜI ĐỜI BẢO QUỐC AN DÂN



Nhớ xưa Quốc Tổ dựng nền
Ngàn năm văn hiến sử thiên anh hùng
Bọc điều trăm họ thai chung
Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam!

PHẠM TRẦN ANH

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !

Lý Thường Kiệt

Thư họa Văn Hải 2010

Sông núi trời Nam của nước Nam
Sách trời định rõ tự muôn ngàn
Cuồng ngông giặc dữ vào xâm lấn
Chuốc lấy bại vong lẫn nhục nhằn !

PHẠM TRẦN ANH
cẩn dịch

DI CHÚC MUÔN ĐỜI SAU

"Các người chớ quên, chính nước lớn mới làm những điều bậy bạ, trái đạo. Vì rằng họ cho mình cái quyền nói một đường làm một nẻo. Cho nên cái họa lâu đời của ta là họa Trung Quốc. Chớ coi thường chuyện vụn vặt xảy ra trên biên ải. Các việc trên, khiến ta nghĩ tới chuyện khác lớn hơn vì họ không bao giờ tôn trọng biên giới qui ước. Cứ luôn luôn đặt ra những cái cớ để tranh chấp. Không thôn tính được ta, thì gậm nhấm ta. Họ gậm nhấm đất đai của ta, lâu dần họ sẽ biến giang san của ta từ cái tổ đại bàng thành cái tổ chim chích. Vậy nên các người phải nhớ lời ta dặn: "Một tấc đất của tiền nhân để lại, cũng không được để lọt vào tay kẻ khác ".

Ta muốn lời nhắn nhủ này như một di chúc cho con cháu muôn đời sau. Quá khứ là gốc rễ của tương lai, rễ càng đâm sâu thì cây mới vững vàng và càng vươn cao".

VUA TRẦN NHÂN TÔN
(1279-1293)

"Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào có thể vứt bỏ ? Ngươi phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay, lẽ gian.

Nếu ngươi dám đem một thước sông, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì phải tội tru di … "

VUA LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497)



DUY NGÃ ĐẠI VIỆT CHI QUỐC
THỰC VI VĂN HIẾN CHI BANG…

NGUYỄN TRÃI

CHỈ NƯỚC ĐẠI VIỆT TA TỪ TRƯỚC
MỚI CÓ NỀN VĂN HIẾN NGÀN NĂM …

PHẠM TRẦN ANH
Cẩn dịch

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

Việc Nhân Nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo
Chỉ nước Đại Việt ta từ trước
Mới có nền văn hiến ngàn năm
Nước non bờ cõi đã chia
Phong tục nước ta cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần
Đã bao đời dựng xây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên ...
Mỗi bên hùng cứ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng Hào kiệt đời nào cũng có...

NGUYỄN TRÃI

Chúng ta đều do Tổ Tiên sinh ra, không cứ là trai gái già trẻ, không cứ là chi tộc nào, dòng họ nào. Mọi người đều là "CON RỒNG CHÁU TIÊN", đều từ một bào thai của mẹ Âu nên tất cả từ một mẹ sinh ra các ngành các chi mà thôi.

Cành cây lớn muôn lá, gốc vốn ở rễ. Nước có nghìn dòng sông, muôn ngọn suối, vốn có gốc từ một ngọn nguồn. Cảnh vật còn như vậy, huống chi là con người chúng ta. Con người sinh ra đời, đời đời nối tiếp về sau, đều do các người đời trước nuôi nấng dìu dắt vậy.

Ngưỡng mộ và tưởng nhớ Tổ Tiên, chúng ta hãy lấy việc siêng năng mà bồi đắp cho gốc rễ. Lấy sự cần kiệm làm răn rồi tu nhân tích đức, giàu lòng thương người hơn là chê bai ghen ghét người. Là con cháu thì chúng ta phải nối tiếp truyền thống của Tổ Tiên, chứ lẽ nào con cháu mà lại không suy nghĩ về ý nghĩa thâm trầm cao đẹp nói trên hay sao?

HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG
(Nói chuyện với các bô lão làng Vân Nội)

BÁCH VIỆT TỪ ĐƯỜNG TỘC PHẢ

Chú giải của La Sơn Phu Tử

“Người Việt đã bao nhiêu thế kỷ chịu ảnh hưởng của văn minh Hán Hoa, đã ăn sâu vào cá tính và có thái độ cho rằng mình thua kém, chỉ thu thập văn minh và văn hóa Trung Quốc và không tin rằng, văn hóa Trung Quốc thật sự đã nhận được sự đóng góp đáng kể từ các dân tộc Bách Việt ở phương Nam.

Những nếp sống văn hoá này đem vào Trung Hoa thời Tiền sử mang yếu tố “Biển” rõ rệt và có thể mô tả bằng một chữ, đó là chữ “VIỆT” mà trước kia thường gọi sai lầm là Thái cổ (ProtoThai)”. Tôi xác định chữ Việt nay là quốc hiệu của một nước vùng Đông Nam châu Á: Nước Việt Nam.

Sự thật bị che phủ hàng ngàn năm cùng với ảnh hưởng của ngàn năm thống trị nô dịch văn hóa khiến ngay cả người Việt cũng ngỡ ngàng, không tin đó là sự thật!”.

J. NEEDHAM

“*Việt Nam đầy rẫy những triết gia hiểu biết theo nghĩa là những con người có chiều sâu tư tưởng, biết suy nghĩ trăn trở. Càng về đồng quê, thôn cùng xóm vắng thì càng nhiều, đó là xã hội lý tưởng của Platon mơ ước đã hiện thực ở Việt Nam từ lâu rồi”.*

PAUL MUS

“Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ứng xử như vậy … Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành động như thế! ”.

KHỔNG PHU TỬ

“Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất”.

HÁN HIẾN ĐẾ

“Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy …”.

TƯ MÃ THIÊN

"Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước, yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã-hội của Tổ tiên đã xây dựng nên mà để lại cho mình".

TRẦN TRỌNG KIM
(Việt Nam Sử Lược)

THÁC THUỶ KHAI CƠ ..
TỨ CỐ SƠN HÀ
QUI BẢN TỊCH,

ĐĂNG CAO VỌNG VIỄN,
QUẦN PHONG LA LIỆT
TỰ NHI TÔN.

Mở lối đắp nền
Bốn hướng non sông
về một mối,

Lên cao nhìn rộng
Nghìn trùng sông núi
tựa đàn con.

CÂU ĐỐI TRONG ĐỀN HÙNG

CÓ TỔ CÓ TÔNG
TỔ TỔ TÔNG TÔNG
TÔNG TỔ CŨ

CÒN NON CÒN NƯỚC
NON NON NƯỚC NƯỚC
NƯỚC NON NHÀ

TẢN ĐÀ

CÂY CÓ CỘI, NƯỚC CÓ NGUỒN,
CHIM CÓ TỔ, NGƯỜI CÓ NHÀ
CÓ TỔ CÓ TÔNG, CÓ TÔNG CÓ TỔ …
TỔ TỔ TÔNG TÔNG, TÔNG TÔNG TỔ TỔ
MỚI LÀ NGƯỜI

CÂY CÓ GỐC …
MỚI NỞ NGÀNH SINH NGỌN
NƯỚC CÓ NGUỒN …
MỚI BIỂN RỘNG SÔNG SÂU
NGƯỜI TA NGUỒN GỐC Ở ĐÂU ?
CÓ TỔ TIÊN TRƯỚC,
RỒI SAU CÓ MÌNH …

VĂN HIẾN THIÊN NIÊN QUỐC,
XA THƯ VẠN LÝ ĐỒ …
HỒNG BÀNG KHAI TỊCH HẬU,
NAM PHỤC NHẤT ĐƯỜNG NGU.

MINH MẠNG

Ngàn năm văn hiến nước ta
Giang sơn Tổ quốc một nhà Việt Nam.
Khởi từ Tiên Tổ Hồng Bàng,
Thái Bình thịnh trị vẻ vang giống dòng!

PHẠM TRẦN ANH cẩn dịch.

LỜI GIỚI THIỆU

ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC là bộ sử đầu tiên của nước ta do một tác giả vô danh đời Trần biên soạn. Bộ sử này bị giặc Minh tịch thu và bản duy nhất còn lưu trữ trong "Tứ khố Toàn thư" của triều Mãn Thanh sau khi đã bị Tiền Hy Tộ sửa đổi toàn bộ nội dung kể cả đặt lại tên là VIỆT SỬ LƯỢC. Năm 1272 sử gia Lê Văn Hưu đời Trần, viết bộ Đại Việt Sử Ký (hiện nay bộ sử này không còn nữa). Đời Lê, Ngô Sĩ Liên dựa vào Đại Việt Sử Ký để viết bộ Đại Việt Sử Ký toàn thư hoàn thành năm 1479, Lê Quý Đôn viết Đại Việt Thông sử, Ngô Thời Sĩ viết Việt Sử Tiêu án. Đời Nguyễn biên soạn Khâm định Việt sử Thông Giám Cương mục, Trần Trọng Kim viết Việt Nam sử lược. Tiếp sau đó, có Phạm Văn Sơn, Đào Duy Anh…cũng đã viết lịch sử nước Việt Nam, từ sơ khai đến cận hiện đại.

Nay Quốc Việt Phạm Trần Anh, một Phật tử trí thức, nối chí các bậc đàn anh đi trước, đã vận dụng trí tuệ bát nhã để viết bộ NGUỒN GỐC VIỆT TỘC, tìm về cội nguồn sử tích họ Hồng Bàng. Kinh Dương Vương truyền ngôi cho Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy công chúa Âu Cơ sinh ra 100 người con, 50 con theo cha xuống miền ven bể, 50 con theo mẹ Âu lên định cư ở vùng cao Phong Châu và cùng tôn người con cả lên ngôi lấy hiệu là Hùng Vương thứ nhất của nước Văn Lang, cách nay 4878 năm, đã khơi mở một nền văn minh triết Việt Tộc. Tác giả dẫn chứng bằng những sử liệu chính xác, một công trình nghiên cứu đúng đắn, tìm về nguồn cội dân tộc, phục hoạt nền văn minh cổ đại của dòng giống Bách Việt, hợp sáng với nguyên lý "Nhân duyên sinh" của Đại thừa Phật giáo.

NGUỒN GỐC VIỆT TỘC là một tác phẩm giá trị, tôi xin mời bạn hãy tìm vào nội dung để thưởng thức những cái hay đẹp, những khám phá mới lạ mà từ trước những nhà viết sử trong nước chưa ai đề cập tới. Quốc Việt Phạm

Trần Anh đã tìm tòi trong các cổ và tân thư về Khảo cổ học, Khảo tiền sử, Nhân chủng học, Dân tộc học, ngôn ngữ học và nhất là Di Truyền học để hoàn thành tác phẩm biên khảo công phu về nguồn gốc Việt tộc. Tìm về cội nguồn dân tộc cũng chính là tìm về quê cha đất tổ, nơi tổ tiên Việt tộc đã từng dày công vun bón ươm những kỳ hoa, dị thảo, làm vinh hiển cho một nòi giống thông minh vốn tự hào có chiều sâu và bề dày lịch sử của ngót năm nghìn năm "Văn hiến chi bang".

Phật lịch 2543

Cố Hòa Thượng THÍCH ĐỨC NHUẬN
Nguyên Chánh thư ký Viện Tăng Thống GHPGVNTN

VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

Một câu hỏi đã ám ảnh tôi suốt gần 40 năm qua là "Tại sao dòng sử mệnh của người dân Việt lại trầm thống và bi thương triền miên chồng chất như thế này?!". Biết bao thế hệ Việt Nam đã xuất dương du học để biết Người", nhưng "Biết người mà không biết ta" thì cái biết đó vẫn chưa thế nào đủ được nên biết chỉ để biết mà thôi. Xưa Lý Đông A thường nói "Lần giở đáy, thẩm thấu suốt đáy tầng của dân tộc". Sức sống ngấm ngầm của dân tộc luôn luôn nằm trong "Đáy Hồn Dân Tộc". Phần đông người Việt Nam chúng ta không tự hiểu được mình nên, nói như Krisnamurti, khi chúng ta không tự hiểu mình thì ta đã suy tư không có nền tảng. Đó là lời dạy của minh triết. Muốn hiểu được mình thì phải hiểu được "Dòng Đạo Lý Nguyên thủy của Thời Quốc Tổ Hùng Vương Lập Quốc" cách đây hàng ngàn năm như một quyển "Sách Thiêng", một "Cẩm nang" của dân tộc Việt đã soi sáng và hướng dẫn lịch sử của giống nòi từ bao ngàn năm qua.

Ngày nay, như một nhân duyên tôi được đọc tác phẩm cổ sử của sử gia Phạm Trần Anh, tôi tìm lại "Cội nguồn của dân tộc cũng như của nền Văn minh Việt cổ", nền móng căn bản dựng nước của Tổ Tiên và Tiền Nhân. Cội nguồn này đã bị khống chế và đè bẹp bởi "Văn minh Bái vật của Đại Hán". Dòng đạo lý nguyên thủy của Việt tộc là thờ trời thay vì thờ người như văn minh của du mục phương Bắc. Trật tự của xã hội Việt Nam là trật tự của thiên nhiên. Sau gần một ngàn năm bị Hán tộc thống trị, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc đã đem cái trật tự "Quân thần" để Hán hóa dân tộc ta bằng hình thức nô dịch văn hóa. Sự xích hoá và nô dịch văn hóa của Hán tộc đã làm cho sinh mệnh bản thể của văn minh, văn hóa Việt bị vùi dập, lu mờ hàng ngàn năm qua. Đây là sự mất mát khủng khiếp đã làm cho hồn dân tộc Việt lao đao lận đận mãi cho tới bây

giờ. Lẽ trời đất thịnh suy, suy thịnh cùng với những thăng trầm hưng phế của lịch sử. Tôi đã đọc "Nguồn Gốc Dân Tộc" suốt một đêm hơn 400 trang mà lòng mình cảm thấy chứa chan hạnh phúc. Bao nhiêu câu hỏi đặt ra mà tôi ấm ức mãi vì không tìm được lý giải khiến tôi canh cánh mãi bên lòng đã được trình bày cặn kẽ sáng tỏ. Lần đầu tiên tôi được đọc một quyển sách về lịch sử Việt Nam với những lý lẽ thuyết phục nhất về nguồn cội dân tộc Việt Nam nên hôm nay, tôi muốn chia xẻ với tất cả những người Việt nam yêu nước thương nòi về nguồn cội dân tộc.

Bước sang thiên niên kỷ thứ Ba của nhân loại, cơ duyên vận nước sắp đổi thay nên sử gia Phạm Trần Anh đã được điểm hóa để viết những tác phẩm để phục hồi sự thật khách quan của lịch sử, giúp cho chúng ta nhìn lại "Khuôn mặt Ngàn đời của Nòi giống Việt" nổi trôi theo vận nước. Chính vì vậy, tác phẩm của sử gia Phạm Trần Anh được xem như một "Quyển sách Gối đầu giường" không thể thiếu được của một người Việt Nam yêu nước thương nòi, nhất là các bạn trẻ thanh niên sinh viên phải tìm hiểu, nghiền ngẫm để làm hành trang trên con đường cứu quốc và kiến quốc để "Hưng quốc" Việt Nam.

Điều tôi tâm đắc nhất là ông Phạm Trần Anh là một người yêu nước nồng nàn, một chiến sĩ đấu tranh cho dân chủ tự do dám hy sinh cả tính mạng mình cho dân tộc. Tấm lòng yêu nước đến cùng cực của ông còn thể hiện trong những tác phẩm lịch sử của ông. Thật vậy, sử gia Phạm Trần Anh đã khẳng định lập trường rõ rệt là "chỉ dùng chữ nhà cho những triều đại của Việt Nam vì nhà là cái gì thân thiết nhất, gần gũi nhất, cái gì của mình nên không thể dùng chữ nhà cho các triều đại Tầu Hán như nhà Hán, nhà Minh, nhà Thanh mà các sử gia trước đây thường dùng bừa bãi lẫn lộn". Điều này chứng tỏ rằng người tù bất khuất Phạm Trần Anh không chỉ là một chiến

sĩ cách mạng đã đứng lên đấu tranh lật đổ bạo quyền Cộng sản mà ông qủa thực là một nhà cách mạng ngay trong lĩnh vực lịch sử. Thật vậy, do ảnh hưởng vào sách sử cũng như học vị nên từ trước tới nay, chưa một sử gia nào dám đặt lại vấn đề, chưa dám xét lại những gì ghi chép trong sách sử dù có thấy một vài điểm vô lý. Đối với lĩnh vực sử học, việc làm này xem như "Phạm húy", liều lĩnh dại dột dám phản bác chống lại những "Khuôn vàng thước ngọc" của tiền nhân từ hàng nghìn năm nay. Thế nhưng, sử gia Phạm Trần Anh đã dám làm điều đó để "phục hồi sự thật lịch sử, Trả lại những gì của lịch sử cho lịch sử" làm cho mọi người phải đặt lại vấn đề, gạt bỏ nhận định sai lầm từ trước đến nay về lịch sử của dân tộc Việt.

1. Thứ nhất là sử gia Phạm Trần Anh đã phục hồi sự thật lịch sử về "Cái gọi là văn minh Trung Quốc" chính là nền văn minh của Việt tộc. Học giả thời danh J Needham, một nhà Trung Hoa Học người đã nói: "Sự thật bị che phủ hàng ngàn năm cùng với ảnh hưởng của ngàn năm thống trị nô dịch văn hóa khiến ngay cả người Việt cũng ngỡ ngàng, không tin đó là sự thật!". Sử gia Phạm Trần Anh viết: "Tứ Thư Ngũ Kinh không phải của Hán tộc mà chính là của Việt tộc. Sách Trang Tử kể chuyện Khổng Tử gặp Lão Tử. Khổng Tử nói: " Khâu này chỉ khảo cứu sâu 6 kinh là Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu". Như vậy thời Khổng Tử Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu đã có từ lâu và được gọi là "Kinh". Chính bộ "Trung Quốc Văn học Sử" do "Bắc Kinh đại học, Trung văn hệ" biên soạn viết rõ ràng là "Tên gọi Thi Kinh là do Hán Nho thêm vào". Sử gia chính thống Hán tộc Tư Mã Thiên viết " Xưa kia, Thi vốn có hơn 3 ngàn bài, đến Khổng Tử chỉ lấy 305 bài hợp với việc thực thi lễ nghĩa, đều phổ nhạc, cố tìm âm hợp với nhạc Thiều, Vũ, Nhã, Tụng".

Cổ văn Thượng Thư do Lỗ Cung Công con của Lỗ Cảnh Đế tìm thấy khi phá ngôi nhà cũ của Khổng Tử để xây cất lại lớn hơn. Trong bức vách nhà có những sách cổ thời Ngu, Hạ, Thương, Chu, Luận Ngữ, Hiếu Kinh đều viết bằng chữ cổ gọi là Khoa Đẩu tự hình con nòng nọc. Sách Hán Thư, Thiên văn Nghệ chí chép "Cổ văn Thượng Thư được tìm thấy trong vách tường nhà Khổng Tử. Khổng An Quốc, hậu duệ của Khổng Tử trước đây đã biết bộ sách này có 29 thiên do Phục Sinh truyền, chưa kể Thái Thệ còn thừa ra 16 thiên, tính ra 45 quyển, 58 thiên không kể bài tựa … nay lại được thêm 16 quyển". "Như vậy, rõ ràng là Ngũ Kinh có trước thời Khổng Tử và được viết bằng lối chữ "Khoa Đẩu" là lối chữ viết theo hình dáng của con nòng nọc của Việt tộc thời xa xưa. Lối chữ "Nòng Nọc" của người Việt cổ cùng với nền văn hóa Hòa Bình đã lan truyền khắp Trung Đông, góp phần tạo nên những nền văn minh cổ đại khác của nhân loại".

Thực tế lịch sử này được Hội nghị Quốc tế các nhà Trung Hoa học trên khắp thế giới kể cả Trung Quốc và Đài Loan hội thảo về "Nguồn gốc nền văn minh Trung Quốc" tại đại học Berkerley Hoa Kỳ năm 1978. Hội nghị đã thừa nhận là "Không thể tìm ra đủ dấu vết chứng cớ để phân biệt giữa Hán tộc và các tộc người không phải là Tàu trên phương diện lịch sử. Giới nghiên cứu phải tìm về dấu tích văn hoá mà về văn hoá thì Hán tộc chịu ảnh hưởng của Di Việt". Như vậy, Di Việt làm chủ Trung nguyên trước Hán tộc và các triều đại Thương, Chu tiếp thu văn hóa của Di Việt ở phương Nam. Thực tế này đã được chính "Người thầy Muôn đời" của Hán tộc là Khổng Tử đã ca tụng tính ưu việt của nền văn minh rực rỡ của Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau: "Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đấy … Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ

cường đạo ở đó! ". Chính Hán Hiến Đế cũng phải thừa nhận: "Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất ..!" nên sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên cũng đã phải thừa nhận một sự thực là "Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy …".

Ngày nay, sử gia hàng đầu của Trung Quốc là Trương Quang Trực (Chang Kwang Chih), đã phải thừa nhận là tuy Trung Quốc là một quốc gia lớn với một nền văn hoá lớn nhưng nó đã phải thâu nhập tinh hoa của nhiều nền văn hoá hoá hợp lại: "Những nền văn hoá địa phương thời tiền sử, sau khi thống nhất đã trở thành một bộ phận của văn hoá Trung Quốc. Nguồn gốc thực sự của Hoa Hán chỉ là phần nhỏ nhưng sau khi triều Tần thống nhất thì dân tộc cả nước thống nhất ấy là dân tộc Trung Hoa".

2. Thứ hai là trong lịch sử chưa một ai dám phê bình Tư Mã Thiên, sử gia chính thống của Hán tộc, một ngôi sao Bắc Đẩu trong lịch sử phương Đông nói riêng và cả nhân loại nói chung. Sử gia Phạm Trần Anh là người đầu tiên đã chứng minh một cách khoa học nhất, thuyết phục nhất rằng nhân vật Hoàng Đế mà sử gia Tư Mã Thiên viết là Tổ Tiên của nhân dân Trung Quốc, người khai mở lịch sử Trung Quốc là không đúng sự thật. Việt Nam Thời Lập Quốc viết:"Theo Từ Hải thì Hoàng Đế, Li Vưu đều là những thị tộc trưởng nên sở dĩ có chiến tranh là để giành ngôi vị thủ lĩnh mà thôi. Gần đây, học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần nhỏ trong địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Nếu Hoàng Đế là một nhân vật có thật thì Đế Hoàng ở Sơn Đông phải là người Việt cổ, hậu duệ của Thần Nông nhưng thuộc dòng Thần Nông phương Bắc. Sơn Đông là địa bàn cư trú của Lạc bộ Trãi của Việt tộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di

nên vị thần Đế Hoàng chính là người Việt cổ nhưng sử gia Tư Mã Thiên nhận là thủy tổ của người Trung Quốc (Hán tộc) nên viết Đế Hoàng theo cú pháp Hán tự là Hoàng Đế. Mạnh Tử xác nhận vua Thuấn là người Đông Di và từ điển Từ Hải cũng xác định là tổ tiên và con cháu Thuấn đều được phong ở đất Đông Di. Thế mà Tư Mã Thiên, sử quan chính thống Đại Hán lại bao biện cho rằng Thuấn bị xem là người Đông Di vì thói quen hồi đó gọi là như thế. Luận điệu này không có tính cách thuyết phục. Tại sao lại có thói quen gọi một người đồng chủng nhất là một vị vua là rợ Đông Di? Chính bản thân Tư Mã Thiên chỉ can gián vua mà đã bị tội "Cung Hình" phải cắt bỏ bộ phận sinh dục huống chi gọi vua là man di mọi rợ, chắc chắn phải bị tru di tam tộc!".

3. Thứ ba, không chỉ Hoàng Đế tức Đế Hoàng mà cả "Tam Hoàng Ngũ Đế" ghi chép trong lịch sử Trung Quốc thực ra chỉ có nhị hoàng là Phục Hy, Thần Nông mà truyền thuyết khởi nguyên dân tộc kể lại là dòng Thần Nông phương Bắc như Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng, Đế Hoàng, Đế Xuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Đế Vũ lập ra nhà Hạ trước đây sách sử ghi là của Trung Quốc mà sự thật là của Việt tộc. Nguồn Gốc Dân Tộc Việt viết: "Theo các nhà Tiền Sử học thì Malayo-Viets tức Bách Việt đã định cư ở Trung Nguyên cách đây ít nhất là 6 ngàn năm hoàn toàn phù hợp với niên đại trong huyền sử ghi rằng họ Phục Hy làm vua từ năm 4.480 đến 3.220 TDL và họ Thần Nông làm vua từ năm 3.220 TDL đến năm 3.080 TDL. Thời Xuân Thu là thời kỳ phục hưng của Việt tộc với sự trỗi dậy của các quốc gia Bách Việt, hết Ngô đến Việt xưng "Bá" rồi tới Sở lãnh đạo liên minh 6 nước trung nguyên chống Tần giành quyền thống lĩnh trung nguyên. Chính vì vậy, thời kỳ này mới xuất hiện các nhân vật huyền sử Việt từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Đế Hoàng (Hoàng Đế) tới Đế Xuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn và Đế Đại Vũ nhà Hạ của Việt tộc. Chính Khổng

Tử, người được xem là bậc thầy muôn đời của Trung quốc cũng biết rõ điều này nên chưa hề nhắc tới nhân vật Hoàng Đế của Trung Quốc mặc dù Khổng Tử đã xác nhận rõ là theo phò triều Chu. Trong các tác phẩm Cổ sử Khảo, Tam ngũ Lịch, Đông Kỷ, Đế vương Thế kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư TQ chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cộng Công của Hán tộc vì đã tranh ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần Thái Sơn và lấy họ Khương của Thần Nông. Như vậy, Thần Nông họ Khương định cư ở đất Khương ở phía Tây nên sử TQ viết là Tây Khương đúng như truyền thuyết kể lại là cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh đi tuần du phương Nam …

4. Thứ tư, sử gia Phạm Trần Anh đã dẫn chứng công trình khảo cổ học để chứng minh dòng Thần Nông phương Bắc gồm Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng, Đế Hoàng, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Đế Hạ Vũ nhà Hạ là của Việt tộc. Thật vậy, Lịch sử vẫn là lịch sử trên nguồn thư tịch, thế nhưng một khi những sự kiện lịch sử này được các công trình khảo cổ chứng minh qua những di chỉ, hiện vật tại nơi đã xảy ra sự kiện này cũng như thời điểm niên đại khảo cổ được xác định bằng phương pháp đồng vị C 14 thì sự kiện này trở nên một hiện thực lịch sử sống động, có giá trị thuyết phục mà không một luận cứ nào có thể phản bác được. Với phương pháp phóng xạ C14, các nhà khảo cổ đã xác định được những người Ngưỡng Thiều, Long Sơn thuộc chủng phương Nam Mongoloid mà chúng tôi gọi là Hoabinhoid=> Hoabinhian=> Protoviets=> Malayoviets= Bách Việt mới chính xác. Kết qủa phân tích mã di truyền DNA cho biết người miền Đông và miền Nam Trung Quốc hiện nay có cùng DNA với người Việt Nam và cả cư dân Đông Nam Á nữa. Chứng cứ khảo cổ này đã phục hồi sự

thật lịch sử là nhà Hạ trong lịch sử Trung Hoa là của Việt tộc đã định cư ở vùng sông Bộc mà truyền thuyết kể là ngành Thần Nông phương Bắc đã thành lập các triều đại Đế Hoàng, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Hạ Vũ nhà Hạ.

5. Thứ năm, sử gia Phạm Trần Anh là người đầu tiên lý giải truyền thuyết khởi nguyên dân tộc một cách rõ ràng nhất, đầy đủ nhất, trong sáng và thuyết phục nhất chứ không còn hoang đường huyền hoặc như chúng ta vẫn hiểu từ trước đến giờ. Thế là truyền thuyết từ chỗ "u u minh minh" đã trở thành "minh minh" chứ không còn "u u minh minh" như trước nữa. "Với tất cả tấm lòng và thái độ trân trọng nghiêm chỉnh và với phương pháp nghiên cứu huyền thoại để tự đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử thời cổ đại thì những ẩn ý hàm tàng trong huyền thoại sẽ gợi mở sáng tỏ, minh nhiên lý giải những gì ẩn tàng trong bức thông điệp "Huyền Thoại" của tiền nhân gửi gắm cho thế hệ chúng ta. Ý niệm trứng trong huyền thoại là "Totem" vật tổ biểu trưng của Việt tộc, tộc người thờ chim là một con vật đứng đầu trong tứ linh: nhất điểu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng. Vì vậy, việc Mẹ Âu Cơ mà vật tổ biểu trưng là chim thì việc mẹ Âu sinh ra trăm trứng nở ra trăm người con trai trên bình diện tâm linh là bình thường không có gì đáng ngạc nhiên cả…".

6. Sử gia Phạm Trần Anh đã chứng minh niên đại của truyền thuyết về Thần Nông vào thiên niên kỷ thứ IV TDL hoàn toàn phù hợp với niên đại khảo cổ và kết quả đo chỉ số sọ của các nhà Khảo Tiền Sử về chủng Hoabinhian-Protoviets => Indonesian (Malaynesian=> Malayo-Viets = Bách Việt Bai-Yue). Theo các nhà Tiền Sử học thì Malayo-Viets tức Bách Việt đã định cư ở Trung Nguyên cách đây ít nhất là 6 ngàn năm. Công trình nghiên cứu sử học của học giả Shi Shi người Trung Quốc thì người U Việt (Gu-Yue) đã làm chủ biển cả cách đây hơn 7 ngàn năm. Đặc biệt, truyền thuyết kể lại rằng bố Lạc dẫn 50 con về "Thủy

Phủ”, trước đây chúng ta cho là huyền hoặc thế nhưng địa danh thủy phủ đã được 2 học gỉa người Pháp là P Gouron và J Loubet tìm ra, đó chính là cảng Thành Đô, phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên được in trên bản đồ Atlas 1949. Sự thật lịch sử này đã được chính nguồn sách sử cổ Trung Hoa xác nhận khi chép về cộng đồng Bách Việt, đã chứng minh sự thật lịch sử của huyền thoại mà ta cứ tưởng là huyền hoặc hoang đường. Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc đã được chính thư tịch cổ Trung Quốc thừa nhận sự thành lập của các quốc gia thời Chiến quốc mà họ gọi là Bách Việt ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức Châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt mà kinh đô là Cối Kê. Lý Tế Xuyên đã viết “Việt Điện U Linh” về nước Việt cổ xưa. Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt ở Vân Nam, Quì Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, Lạc Việt ở Quảng Tây và Bắc VN. Chính sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ cộng đồng Bách Việt cư trú khắp trung nguyên, thế mà sử quan triều Thanh Tiền Hy Tộ đã bóp méo ý nghĩa và sửa lại niên hiệu thành lập nước Văn Lang như sau: “Đến đời Chu Trang Vương (696-682TDL) ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng Hùng Vương, đóng đô ờ Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang. Phong tục thuần hậu, chất phác. Chính sự dùng lối thắt nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương …”.

Trước những sự thật của lịch sử, Trung Quốc đã phải xác nhận là nền văn hoá của họ là do hàng trăm dân tộc góp phần tạo dựng nhưng vẫn bao biện cho rằng văn hoá Hán ở vùng Tây Bắc là chủ thể. Thế nhưng chính học giả Trung Quốc Wang Kuo Wei lại cho rằng nơi phát nguyên văn hoá Trung Quốc là ở miền Đông Bắc tức vùng Sơn Đông của Lạc bộ Trãi chứ không phải ở miền Tây Bắc (Thiểm tây) như quan niệm sai lầm từ trước đến nay. Thế

mà các nhà sử học Mác Xít đã viết sử rập khuôn sử quan triều Thanh và theo nghị quyết của đảng Cộng Sản Việt Nam về sự thành lập nước Văn Lang trong bộ Lịch sử Việt Nam của Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam như sau: "Sự ra đời của nhà nước Văn Lang đầu tiên của nước ta đời Hùng Vương và Âu Lạc đời An Dương Vương vào giai đoạn Đông Sơn trong thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên. Căn cứ theo 15 bộ của nước Văn Lang và nhất là căn cứ vào quá trình chuyển hoá lịch sử nước Văn lang đời Hùng Vương đến nước Âu Lạc đời An Dương Vương, rồi đến 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân thời thuộc Triệu và thuộc Hán, có thể xác định địa bàn của nước Văn Lang tương ứng với vùng Bắc bộ, Bắc Trung bộ nước ta ngày nay và một phần phía Nam tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc". Trên thực tế, địa bàn cư trú của tộc Việt mà sách sử cổ TQ ghi là các quốc gia Bách Việt ở rải rác khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Các nhà sử học Mác Xít theo quan điểm của đảng Cộng Sản Việt Nam đã cố tình sao chép nguyên văn những xuyên tạc, kéo lùi niên đại thành lập Văn Lang cũng như xác nhận lãnh thổ của Văn Lang chỉ bao gồm phần lãnh thổ VN hiện nay và 1 phần phía Nam tỉnh Quảng Tây TQ chính là một hành động bán nước, phản bội lại công lao của vua Hùng và xương máu của biết bao thế hệ tiền nhân. Việc sửa đổi lịch sử để hợp thức hóa sự xâm lăng của Hán tộc là một tội ác mà "Thần Người đều căm hận, Trời Đất chẳng dung tha" của tập đoàn Việt gian bán nước, tội đồ muôn đời của dân tộc.

7. Cuối cùng, sử gia Phạm Trần Anh đã dẫn chứng một sự thật lịch sử mới được khoa học xác nhận đã làm đảo lộn những giả thuyết nhận định từ xưa tới nay về Nguồn gốc tộc Việt. Kết quả mới nhất thuyết phục nhất về phân tích cấu trúc di truyền DNA của Việt tộc đã xác định một lần nữa là Việt tộc là một đại chủng và hoàn toàn khác biệt với Hán tộc làm sáng tỏ vấn nan khúc mắc từ ngàn xưa.

Tôi trân trọng cám ơn sử gia Phạm Trần Anh đã dày công nghiên cứu để hôm nay chúng ta có một bộ sử đầy đủ nhất, hữu ích nhất cho thế hệ con em Việt Nam chúng ta. Cuối cùng, xin chân thành cám ơn tất cả quý vị yêu quý lịch sử Việt Nam đã quan tâm tới tiền đồ của dân tộc đang cầm trong tay tác phẩm Nguồn Gốc Dân Tộc Việt với những chứng cứ khoa học nhất, thuyết phục nhất đã giúp tất cả người Việt Nam chúng ta hiểu rõ về ngọn nguồn gốc tích của mình.

Nguyễn Anh Tuấn (TS Khoa học Chính Trị)

TỰ TÌNH DÂN TỘC

Là người Việt Nam, chúng ta tự hào là con RỒNG cháu TIÊN thế nhưng, mỗi khi tìm về nguồn cội dân tộc thì nỗi ray rứt niềm băn khoăn làm nhức nhối tâm can biết bao con dân đất Việt. Ngay từ khi còn cắp sách đến trường, bài học thuộc lòng thuở đầu đời "Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Một lòng thờ mẹ kính cha, Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con…". Biết bao câu hỏi được đặt ra trong đầu óc ngây thơ trong trắng như núi Thái Sơn ở đâu thì được thầy trả lời ở bên Tàu. Ai trong chúng ta mà không đặt câu hỏi tại sao công cha nghĩa mẹ lại so sánh với núi Thái Sơn ở bên Tàu? Lớn lên học văn chương truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du thì lại được giảng thêm là Nguyễn Du phỏng theo cốt truyện Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân bên Tàu. Nhân vật Từ Hải quê ở Việt Đông, người anh hùng Việt tộc một thời chọc trời khuấy nước một thời thì bị xem như một thảo khấu chống lại triều đình!!!. Thế rồi ai trong chúng ta mà chẳng một lần ấm ức xen lẫn hoài nghi khi nghe nói về huyền thoại Rồng Tiên, truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc bị một số trí thức "Tây học" chê là hoang đường huyền hoặc. Chúng ta lại càng hổ thẹn hụt hẫng khi đọc quyển sử "Việt Nam thời khai sinh" của Linh mục Nguyễn Phương khẳng định người Việt chúng ta gốc là người Tàu!

Thật đáng buồn là các sử gia thời quân chủ phong kiến thì nhất nhất chỉ tin vào chính sử Trung Quốc, còn các nguồn gốc sử liệu khác thì chê là ngoại thư không thể tin được. Thậm chí các ông nho sĩ ta thời trước còn tôn thờ Sĩ Nhiếp là sĩ vương trong khi các ông quên hẳn một điều là dù muốn dù không, Sĩ Nhiếp cũng là một tên thái thú sang cai trị dân ta. Chính Sĩ Nhiếp chứ không ai khác đã đem chữ Hán nô dịch đồng hoá dân tộc ta. Dân ta không

chịu học chữ Hán, vẫn dùng ngôn ngữ Việt cổ nên Sĩ Nhiếp cấm dân ta viết chữ tượng thanh của Việt tộc.

Trước đây, một số sử gia tuy không cho rằng người Việt ta là gốc Tàu nhưng chịu ảnh hưởng của Tàu trên nhiều phương diện nên cũng tán đồng luận điểm áp đặt của các nhà Nhân chủng cho rằng dân tộc ta thuộc giống Mông cổ ngành Phương Nam. Ngày nay, các nhà sử học Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam viết sử theo nghị quyết của Đảng CS nên đã không những không dám nói lên sự thật lịch sử mà lại còn nhất tề phụ hoạ với luận điểm cho rằng nước Văn Lang ta chỉ mới hình thành hơn 600 năm TDL cho phù hợp với sử quan bành trướng Đại Hán xa xưa mà hiện nay là Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc anh em! Họ phủ nhận cương giới của nhà nước Xích Quy sơ khai của Việt Tộc, chống lại sử quan dân tộc của những người Việt Nam chân chính mà họ phê phán là khuynh hướng dân tộc cực đoan hẹp hòi.

Chính vì những ấm ức hổ thẹn đó, chúng tôi mới đủ can đảm viết quyển sách nhỏ này. Bản thân người viết không có tham vọng viết sử mà chỉ muốn nói lên những ý nghĩ của người Việt Nam yêu nước xuyên suốt dòng vận động lịch sử của dân tộc. Ý tưởng phải viết quyển sách nảy sinh ngay thời gian còn ở trong tù, khi Trung Cộng tiến quân đánh Cộng sản Việt Nam ngày 17-2-1979. Thoạt đầu chúng tôi vui mừng vì nội bộ cộng sản phân hóa đánh lẫn nhau nhưng sau đó, chúng tôi lại hết sức lo âu cho vận mệnh của dân tộc Việt. Chúng tôi thường xuyên thảo luận với nhau về hiểm họa phương Bắc, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc từ thời Thương, Chu, Tần, Hán. Thời Hán Vũ Đế đã đem quân xâm lược đánh chiếm thống trị các dân tộc khác để mở rộng lãnh thổ, thành lập một đế quốc Đại Hán hùng mạnh như đế quốc La Mã của phương Tây. Chính sách sử Trung Quốc đã ghi chép dân tộc Trung Quốc là do các dân tộc Mông Cổ, Mãn Châu, Tạng, Hồi nhưng Hán tộc là chủ thể mà không dám nhắc đến tộc Việt vì người

dân gọi là người Trung Quốc ở miền Đông và miền Nam TQ gốc Việt cổ chiếm hơn nửa dân số Trung Quốc.

Trong suốt dòng lịch sử khởi từ thời lập quốc đến ngày nay, chủ trương trước sau như một là bằng mọi giá phải tiêu diệt cho được tộc Việt vì cái gọi là văn hóa, văn minh Trung Quốc chính là văn hóa văn minh Việt mà Hán tộc đã tiếp nhận rồi cải biến gọi là văn hóa Trung Quốc. Thứ nữa, chính Hán tộc du mục từ thời tộc Thương đã xâm chiếm nhà Hạ của Việt tộc năm 1766 TDL cho tới thời Hán Vũ Đế đánh chiếm Nam Việt năm 111 TDL tất cả 7 cuộc xâm lược, khiến tộc Việt phải rời bỏ phần lãnh thổ TQ hiện nay chạy xuống định cư tại phần lãnh thổ Việt Nam bây giờ. Hầu hết người Việt cổ trong các quốc gia Bách Việt đã bị thống trị, bị đồng hóa nhưng trải qua hàng ngàn năm, tuy phần nào có giống "Đồng" nhưng vẫn giữ bản sắc văn hóa truyền thống Việt, nên không bao giờ trở thành, "Hóa" thành người Trung Quốc được.

Trung Quốc là một quốc gia tạp chủng, một Hiệp chủng quốc ở phương Đông do xâm lược thống trị các dân tộc khác nên vấn đề chủng tộc là một tử huyệt của đế quốc mới Trung Cộng. Chính vì vậy, chúng tôi bắt tay vào việc nghiên cứu, tìm về nguồn gốc dân tộc để phục hồi sự thật lịch sử, chứng minh cho các dân tộc ở TQ nhất là dân TQ ở miền Đông và miền Nam TQ hiểu rõ cội nguồn gốc tích Việt của mình thì một ngày nào đó, hơn 3/4 dân TQ sẽ đứng lên chống lại giới cầm quyền, kẻ thù truyền kiếp của các dân tộc Mông, Mãn, Tạng, Hồi và nhất là Việt thì sự sụp đổ của đế quốc Trung Cộng là một điều bắt buộc phải xảy ra, một tất yếu lịch sử. Ngay khi ta khỏi trại tù, chúng tôi đã bắt tay vào việc tìm kiếm tài liệu, viết những trang sách đầu tiên về lịch sử Việt trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, bị theo dõi kiểm soát nghiêm ngặt, rình rập thường xuyên nên viết lách thật là khó khăn. Trong điều kiện đó, chúng tôi không thể lãnh hội những cao kiến của các bậc

thức giả cũng như tham khảo nguồn sách sử nhiều nên chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Tuy nhiên, chúng tôi cũng mạnh dạn đặt vấn đề, đưa ra những giả thuyết để có cái nhìn tổng quát xuyên suốt toàn bộ quá trình lịch sử dân tộc hầu mong nhận được những cao kiến đồng tình đóng góp hoặc phê bình phản bác của các bậc thức giả, những người Việt Nam yêu nước chân chính để vấn đề nguồn cội dân tộc ngày càng sáng tỏ. Được như vậy, người viết sẽ rất hân hạnh vì đã góp được phần nhỏ nhoi của mình trong công cuộc tìm về nguồn cội dân tộc, chu toàn bổn phận của một con dân đất Việt.

Người viết cũng xin chân thành cảm ơn bằng hữu và những người có lòng ưu tư về nguồn gốc dân tộc đã giúp đỡ khích lệ cá nhân tôi hoàn thành quyển sách này. Chúng tôi cũng xin trân trọng tác giả những nguồn sử liệu và xin được phép tham khảo ngõ hầu sáng tỏ thêm nguồn cội dân tộc. Chúng tôi may mắn là người đi sau nên có được điều kiện tham khảo những nguồn sử liệu mới nhất của triết gia Kim Định, nhà nghiên cứu Bình Nguyên Lộc, giáo sư Nguyễn Đoàn Tuân, giáo sư Cung Đình Thanh và Bác sĩ Trần Đại Sĩ nên mạnh dạn đặt vấn đề tìm về cội nguồn dân tộc. Khi vừa sơ thảo quyển Nguồn Gốc Việt Tộc thì chiến hữu Trần Thúc Vũ đi định cư sang Hoa Kỳ nên một thời gian sau, quyển Cội Nguồn Việt tộc được ấn hành và giới thiệu với đồng hương ở Hải ngoại năm 2004. Tháng 11 năm 2006, Hội Ái Hữu Tù Nhân Chính Trị và Tôn giáo được thành lập trong nước và cần phải có tiếng nói ở hải ngoại nên quý vị cố vấn và Hội Đồng Điều Hành đề nghị với cương vị Phó Hội Trưởng Ngoại vụ, tôi phải sang định cư tại Hoa Kỳ để vận động đồng bào trong và ngoài nước, vận động công luận quốc tế thúc đẩy tiến trình dân chủ hoá Việt Nam. Ngay sau khi đến Hoa Kỳ, tôi đã đi các tiểu bang lớn của Hoa Kỳ và sang 5 nước ở châu Âu, Canada để trình bày hiện tình Việt Nam và vận động chính giới, công luận quốc tế và đồng hương Việt Nam ở các nước

ủng hộ tiến trình dân chủ hóa Việt Nam. Năm 2007, tôi sửa đổi bổ sung và cho tái bản quyển Nguồn Gốc Việt tộc đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về cội nguồn phát tích của tộc Việt. Quyển sách đã được đồng hương đón nhận nhiệt tình nên chúng tôi phải tái bản lần thứ nhì và bây giờ là lần thứ ba với những cập nhật mới nhất, thuyết phục nhất để trân trọng gửi tới những tấm lòng tha thiết với nguồn cội dân tộc và bảo vệ bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam. Trong sách này, chúng tôi dùng chữ dân gian thường gọi là Tầu thay vì Trung Quốc. Chính sách sử Trung Quốc đã viết là dân tộc Trung Quốc là do các tộc người Mông, Mãn, Tạng, Hồi và Hán là chủ thể. Các nhà viết sử cũng như người Tầu tự nhận họ là người Hán (Hán nhân) vì thời đại triều Hán là thời lãnh thổ Trung Quốc mở rộng do các cuộc xâm chiếm đất đai của các dân tộc khác nên chúng tôi gọi là Hán tộc để chỉ một tộc người du mục xâm lược. Đứng trên quan điểm dân tộc, chúng tôi chỉ dùng chữ "Nhà" thân thương cho các triều đại của nước ta như nhà Ngô, nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần … còn Hán tộc thì chúng tôi dùng chữ "Triều" (đại) như triều Thương, triều Chu, triều Hán. Thứ nữa, lấy năm thứ nhất Dương lịch làm điểm mốc lịch sử cho thật chính xác thay vì chữ Công nguyên như vẫn dùng sai lầm từ trước đến nay.

Sau cùng, chúng tôi quan niệm rằng yêu nước tất phải trân trọng tất cả những thăng trầm hưng phế của dòng vận động lịch sử mà biết bao thế hệ đã vun trồng bằng máu và nước mắt để viết lên những trang sử bất khuất hào hùng. Đồng thời phải học biết về lịch sử để hiểu rõ hơn ý nghĩa tuyệt vời của huyền thoại Rồng tiên, hiểu rõ về nguồn cội dân tộc, hiểu rõ hơn bản sắc văn hóa và truyền thống cao đẹp của một dân tộc có gần 5 ngàn năm văn hiến. Tri ân tiền nhân chưa đủ mà chúng ta phải học tập, noi gương các danh nhân anh hùng khai sáng văn hoá, các anh hùng dân tộc của thời xa xưa thấm đậm trong tâm thức Việt để rồi dân tộc sẽ sản sinh ra những anh hùng của một ngày

mai. Chính vì vậy, có thể nói lịch sử là ngọn nguồn của lòng yêu nước, chính lịch sử quá khứ hào hùng của một dân tộc sẽ là tương lai xán lạn huy hoàng của dân tộc đó. Nói theo sử gia thời danh Arnol Toynbee thì *"Nếu thiếu những sự thách thức tức là thiếu yêu cầu bức bách đòi hỏi phải biết vận dụng được một cách vượt bậc khả năng xoay chuyển tình thế thì không có điều kiện để một cộng đồng người thể hiện được sức mạnh và sự sáng tạo của mình. Chính sự đáp ứng thích hợp trước những thách thức, sự vận dụng một cách vượt bậc khả năng xoay chuyển tình thế, đã đưa tới những thành tựu văn hoá lớn tạo nên bản lĩnh của các dân tộc và có thể nói lịch sử hình thành một nền văn minh lớn, không bao giờ diễn ra trên một con đường bằng phẳng với những bước đi bình thản...".*

Trên thế giới có lẽ không một dân tộc nào mà chịu đựng thử thách gian nan khốn khó hơn dân tộc Việt. Lịch sử cũng đã chứng minh dân tộc ta đáp ứng được những yêu cầu bức bách, sự thách thức của từng thời đại để Việt Nam là một trong những nền văn minh cổ của nhân loại còn tồn tại mãi đến ngày nay. Chúng ta có quyền tự hào và tin tưởng hãnh tiến hướng về tương lai trước ngưỡng cửa của thiên niên kỷ thứ III. Tuy nhiên chúng ta không thể đứng yên mà trông chờ vào cái gọi là "Định mệnh lịch sử" mà nên nhớ rằng, Lịch sử hôm nay là chính trị của những ngày qua và chính trị ngày nay sẽ là lịch sử ở ngày mai. Lịch sử là cuộc trưng cầu dân ý mỗi ngày của một dân tộc thế nên chính chúng ta, mỗi ngày đang góp phần lịch sử vào tương lai của dân tộc chúng ta. Trong ý thức đó, chúng tôi xin mời quý vị, chúng ta cùng tìm về cội nguồn Việt tộc, về Việt Nam thời lập quốc từ truyền thuyết đến hiện thực lịch sử Việt Nam.

Việt Nam, Mùa giỗ Tổ 4879 Việt Lịch (DL 1999)

PHẠM T

CHƯƠNG I

DẪN NHẬP

Kể từ khi nhân loại có chữ viết thì đã nhận thức rằng việc ghi chép những sự kiện xảy ra trong đời sống xã hội của một quốc gia là điều cần thiết và sử biên niên đã ra đời. Người ta ghi chép theo thứ tự thời gian, ngày giờ, năm tháng, những sự kiện xảy ra trong một triều đại. Lịch sử tự thân là sự thật khách quan và người chép phải tôn trọng sự thật, phải thật sự khách quan trung thực. Thật vậy, sự kiện lịch sử là sự thật tồn tại độc lập bên ngoài ý thức của con người nhưng Polibius, nhà sử học Hy Lạp thế kỷ thứ II Trước Dương Lịch (TDL) đã nhận thấy rằng trong sử học có tính thực dụng nghĩa là lịch sử phải phục vụ cho chế độ nên sự thật lịch sử bị chà đạp một cách trắng trợn. Nhận thức lịch sử thường lại chủ quan và người ta chép sử vì những mục đích khác nhau. Sự sùng bái cá nhân lãnh đạo hoặc do yêu cầu đấu tranh tư tưởng, tô hồng chuốt lục, đánh bóng cá nhân và chế độ nên lịch sử đã bị lợi dụng. Sự thật bị bóp méo, xuyên tạc hoặc thổi phồng cho phù hợp với ý đồ của bạo chúa độc tài. Chính vì vậy, lịch sử thành văn ngày nay đã không còn giữ được ý nghĩa trung thực cao đẹp của buổi biên niên ban đầu nữa.

Cicéron, sử gia nổi tiếng thời La Mã cổ đại đã định nghĩa: "Lịch sử là lịch sử chính yếu của cuộc sống (Historia magistra vitae) gắn liền với ánh sáng của sự thật (lux véritatis)". Trong tác phẩm De Oratore, Cicéron cho rằng "Người viết sử phải tôn trọng 2 điều luật: Điều thứ nhất buộc các nhà chép sử không được nói nhiều điều giả mạo. Điều luật thứ hai buộc nhà chép sử phải nói lên tất cả những gì là sự thật nghĩa là ghi rõ sự kiện xảy ra theo thứ tự ngày giờ năm tháng vì chỉ như thế mới đạt yêu cầu trung thực của một sự kiện lịch sử". Thế nhưng thực tế đã hoàn toàn trái ngược với những gì Cicéron quan niệm. Mỉa mai thay "Nữ thần Clio" của nền văn minh Hy Lạp biểu tượng cho sử mà ngữ nghĩa của chữ Clio theo ngôn ngữ cổ Hy Lạp lại có nghĩa là ngợi khen, ca tụng. Nói là một

chuyện nhưng thực tế lại là chuyện khác vì trong vòng cương tỏa của danh lợi nên Cicéron đã đánh mất lương tri của con người và tính khách quan trung thực, sự vô tư trong sáng của một sử gia chân chính khi ca tụng bạo chúa khét tiếng Néron. Cicéron đã hết lời ca tụng cái thú vui vô nhân đạo của Néron buộc hai người nô lệ phải chém giết lẫn nhau để một người được sống. Thật chua xót khi Cicéron lợi dụng ngôn từ để đặt bút viết một cách trơ trẽn *"Vui thú biết bao, giải trí biết bao cho một tinh thần đã được nhân bản hoá, được tinh luyện khi xem một người đi săn người, đánh trúng ngực một trong những kẻ giống ta, một kẻ yếu đuối bị xé xác bởi một con thú mạnh mẽ hơn"*. Phải chăng, cái thú tính "mạnh được yếu thua" bất kể luân lý đạo đức đã lấn át tính người nơi "động vật cao cấp" Cicéron ? Chính Sénèque, một sử gia táng tận lương tâm khác, kẻ đã lên tiếng bào chữa, bênh vực cho hành động bất nhân giết mẹ đẻ của Néron, cũng phải lên án cảnh tượng dã man của trò vui "giác đấu" vì theo Sénèque thì người đối với người là một vật linh thiêng lại bị đem đi giết để làm trò vui ư ?

Nền văn minh Phương Tây khởi đầu bàn về yếu tính của sự vật chứ không phải khởi đầu từ nhân tính như triết học Đông Phương. Nhân loại sau một thời gian dài sống dưới sự ngự trị của thần quyền mãi tới thời Socrate với chủ nghĩa duy lý đã giải phóng con người ra khỏi sự nô lệ thần quyền. Socrate đã phá bỏ ách thần thoại, đánh đổ quan niệm cổ hủ đã bóp chết tự do tư tưởng của con người. Chủ nghĩa duy lý đạp đổ thần quyền kéo theo sự sụp đổ của cả chế độ Hy Lạp xây dựng trên nền tảng thần thoại để mở đầu cho một thời kỳ mới trong lịch sử. Thế nhưng nhân loại vừa thoát khỏi sự nô dịch của thần quyền lại bước vào thời kỳ độc tài duy lý ngự trị khống chế tư tưởng nhân loại suốt 25 thế kỷ. Saint Paul đã gọi nền triết học La-Hy là hoàn toàn thế tục vì nó tự giam mình trong phạm trù hạn hẹp của lý trí nên dẫn người ta đến tư tưởng

độc hữu. Tình trạng thái quá của ý niệm chiếm hữu dẫn tới độc tôn, độc tài duy lý với mọi biến thái của nó, không bao giờ siêu vượt lên hiện tượng để thấy rõ bản chất của sự vật. Một sự thật phũ phàng là nhân loại càng văn minh bao nhiêu thì những quan niệm về sử lại đối kháng bấy nhiêu. Lịch sử càng xa rời sự thật nên Agustin Thière đến thế kỷ XIX mới bứt thoát khỏi vòng vây của duy lý để nhận ra một chân lý đó là *"Lịch sử thật chỉ tìm thấy trong các giai thoại truyền kỳ, đó là sử dân gian truyền tụng sống động. Có thể nói rằng ¾ nó thật hơn những cái mà chúng ta gọi là lịch sử".* Thật vậy, truyền thuyết không hẳn là sự thật lịch sử nhưng những nhân vật, những chứa đựng trong truyền thuyết là sản phẩm đúc kết biết bao suy tư của một thời đại tạo dựng tỏa sáng nhưng nó còn chờ người đời sau diễn đạt bằng ngôn từ minh nhiên lý giải nên JUNG, triết gia thời đại của chúng ta đã nhận định: *"Truyền thuyết, thần thoại với những ẩn tàng hàm chứa một ý nghĩa đặc trưng của mỗi nền văn hoá riêng biệt với bản sắc độc đáo đặc thù của nền văn minh mỗi dân tộc".*

Vào thời quân chủ phong kiến người ta viết sử để ca tụng vua chúa, bạo quyền thì đến thời đại văn minh, nền văn minh duy lý với cái gọi là yêu cầu tự do tư tưởng và do ý thức đấu tranh tư tưởng nên có hai quan niệm sử đối chọi nhau. Thật vậy, sử quan duy tâm với quan niệm thần bí cho rằng mỗi dân tộc có một định mệnh riêng do Thượng Đế ban phát. Quan niệm này phủ nhận tính khách quan của lịch sử và sự quyết định của ý chí con người. Thomas Carlyle, nhà văn lớn của nước Anh cũng đề xướng quan niệm *"Anh hùng tạo thời thế vì thế giới chính là sản phẩm của vĩ nhân. Lịch sử thế giới chỉ là tiểu sử của các danh nhân"*. Trong khi đó, Alfred de Vigny chủ trương thuyết chủng tộc ưu việt, thuyết này cho rằng dân tộc Đức là dân tộc ưu việt được Thượng Đế chọn lựa. Nietzche cũng ca tụng xiển dương chủng tộc Arian của Đức là ưu việt và siêu nhân của tầng lớp đặc tuyển như nhà xã hội

học Áo Wieser quan niệm. Wieser cầu khẩn một lớp người siêu việt ra đời để thống trị nhân loại. Chính từ quan niệm cực đoan thiển cận trên cùng với chủ nghĩa duy vật cuồng tín đã dẫn tới sự hình thành của chế độ độc tài phát xít Hitler và chế độ Cộng sản mà hậu quả gây ra một tội ác ghê tởm trong lịch sử loài người. Hơn 20 triệu người thiệt mạng trong thế chiến thứ hai, hàng triệu người Do Thái đã bị đưa vào trại tập trung lên lò thiêu người sống, hàng trăm triệu người nạn nhân của chủ nghĩa Cộng sản. Đó là một vết nhơ để lại những đau buồn ray rứt lương tâm của nhân loại.

Thuyết tiền định thần bí lịch sử của Puskin về sau được Thomas cải biên gọi là thuyết Néo-Thomas giải thích những sự kiện lịch sử bởi một ý chí tuyệt đối ngoài sự tiên liệu, chủ động của con người. Néo-Thomas cho rằng lịch sử hướng tới mục đích nào đó được nhận thức thông qua lòng tin cuồng tín và sự mặc khải mà chỉ có Thượng Đế toàn năng mới quyết định số phận của mỗi cá nhân và cả vận mệnh lịch sử của một dân tộc. Théodore Lessing lại cho rằng lịch sử là sự vận động vô nghĩa và không mục đích của những lực lượng dị chất, là sự hỗn loạn của dòng thác các biến cố không thể điều khiển được.

Quan niệm duy tâm lịch sử có ảnh hưởng trong nhận thức của dân gian nhưng không thoả đáp được yêu cầu tri thức của thời đại, Thật vậy, Puskin nhận định Hoàng Đế Napoléon là người được thiên định chấp hành những định mệnh bí ẩn của lịch sử, trong khi chính Napoléon lại phủ nhận cái mà người ta gọi ông là thiên tài, là định mệnh thần bí gắn cho ông. Napoléon cho rằng thiên tài chính là kết quả của công trình học tập nghiên cứu được chuẩn bị sẵn sàng để lúc hữu sự nắm thời cơ, chủ động đối phó giải quyết một cách tài tình hữu hiệu mà thôi. Mãi đến thế kỷ XIX, quan niệm duy vật lịch sử ra đời phản bác những quan niệm siêu hình thần bí trên. Karl Marx cho rằng sự

kiện lịch sử là hệ quả tất yếu của những quan hệ nhân quả và các sự kiện lịch sử tác động nhau một cách biện chứng. Sử quan duy vật biện chứng trên cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội quyết định thượng tầng kiến trúc chính trị. Duy vật sử quan phủ nhận tính thường hằng bất biến của định mệnh lịch sử, thế nhưng vẫn không thể lý giải được những quy luật thăng trầm đầy bí ẩn của lịch sử. Mặt khác lại rơi vào tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hoá, vĩ đại hoá cá nhân và tô hồng chế độ nên lịch sử ngày càng sai lạc, xa rời sự thật. Sự xụp đổ của Liên Sô và các nước xã hội chủ nghĩa đã xảy ra đúng như Karl Marx nói: *"Lịch sử tác động lẫn nhau một cách biện chứng, nó không làm một cái gì nửa vời cả một khi muốn đưa hình thái xã hội già cỗi đến huyệt mộ thì lịch sử sẽ là tấn bi hài kịch của chính nó. Tại sao lịch sử lại diễn ra theo tiến trình ấy? Đó chính là để cho nhân loại rời bỏ được cái quá khứ ấy một cách vui vẻ vậy!".*

Thật vậy, cuối năm 1988, cuộc khủng hoảng bắt đầu nổ ra ở Ba Lan, sau đó lan sang Hungari, Tiệp Khắc, Cộng Hòa Dân chủ Đức, Rumani, Bungari, Nam Tư, Anbani như một dòng thác cách mạng. Đảng Cộng sản và nhà nước các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu lần lượt buộc phải chấp nhận xóa bỏ độc quyền lãnh đạo của đảng Cộng sản, thực hiện chế độ đa nguyên và tiến hành tổng tuyển cử tự do. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa cộng sản ở các nước Đông Âu đã dẫn tới những biến đổi lịch sử: Ba Lan, Hungari, Tiệp Khắc quay trở lại theo con đường Tư bản chủ nghĩa. Cộng Hòa Dân chủ Đức sát nhập vào Cộng Hòa Liên bang Đức. Trong khi đó, ngày 21-8 đảng Cộng sản Liên Sô bị đình chỉ hoạt động trong toàn liên bang, chính phủ Sô viết bị giải thể. Mười một nước cộng hòa tuyên bố độc lập, tách ra khỏi Liên bang Sô Viết. Một làn sóng chống đảng Cộng sản và chống Xã hội chủ nghĩa dâng khắp mọi nơi. Ngày 21-12-1991 chính thức thành lập các quốc gia độc lập SNG, buộc Tổng thống Liên Sô

Mikhain Gorbachev phải từ chức và cùng ngày đó, ngày 25-12-1991 lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Cẩm Linh (Kremlin) sau 74 năm bị hạ xuống. Đây là một thất bại nặng nề của chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới, dẫn đến hệ thống thế giới của chủ nghĩa Cộng sản trên thực tế không còn tồn tại nữa.[1] Chính K Marx, người khai sáng ra chủ nghĩa Cộng sản đã nói ông không phải là người Cộng sản. Thật vậy, nếu K Marx sống dưới thời Lenin, Stalin thì hẳn là K. Marx đã chết trong các trại cải tạo ngút ngàn ở Sibérie rồi và K. Marx cũng không thấy được nhân loại vui mừng thế nào khi Liên Sô và các nước Đông Âu sụp đổ vào cuối thế kỷ XX!

Ngày nay, với sự tiến bộ của nhân loại, quan niệm lịch sử thần bí không có tính thuyết phục và phản khoa học, đi ngược lại thực tế sinh động đang diễn ra trong cuộc sống hằng ngày. Mặt khác, nếu cho rằng lịch sử do ý thức của một người, một lớp người, với điều kiện hoàn cảnh xã hội tác động một cách biện chứng có thể đúng với từng sự kiện, từng thời kỳ lịch sử nhưng lại không lý giải được toàn bộ tiến trình của lịch sử. Thực tế, lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng, trong suốt tiến trình lịch sử của một dân tộc, tuy có những thời kỳ rời rạc thậm chí ngắt quãng nhưng thực ra dòng lịch sử vẫn vận động tiến triển theo một chiều hướng riêng biệt mà người ta thường gọi là định mệnh của một dân tộc. Hướng đi lịch sử như một sợi dây vô hình xuyên suốt tiến trình lịch sử một dân tộc, gắn liền các sự kiện, các biến cố lịch sử theo một chu kỳ vận động từ suy vong cùng cực tới tột đỉnh vinh quang rồi lại từ trên đỉnh cao hưng thịnh, xã hội tự nó nảy sinh những mâu thuẫn nội tại phá vỡ thế ổn định để rồi trở lại thời kỳ suy vong theo quy luật muôn đời thường hằng bất biến của chu kỳ Âm dương biến dịch.

---

[1] 1. Nguyễn Anh Thái: Lịch sử lớp 12 tập I, NXB Giáo Dục, Hà Nội 1987.

Lịch sử nhân loại chứng kiến biết bao hưng phế, thăng trầm của các dân tộc với những đỉnh cao vinh quang của nền văn minh rực rỡ để rồi lại tàn lụi theo thời gian kéo theo sự suy vong của cả một dân tộc. Tiến trình hưng vong của một dân tộc tùy thuộc vào tư tưởng chủ đạo, bản sắc văn hoá tạo thành sức sống của dân tộc đó. Chính bản sắc văn hoá dân tộc thể hiện dân tộc tính với những tư tưởng chủ đạo nhân ái hoà bình mang tính truyền thống xuyên suốt toàn bộ dòng vận động lịch sử đã kết thành nền văn minh đạo đức Việt tồn tại mãi với thời gian. Ngược lại, những tư tưởng phi nhân từ quân chủ phong kiến chuyên chế, đến thực dân, độc tài phát xít, đế quốc rồi siêu đế quốc Cộng sản nhằm nô dịch con người, tước đoạt quyền sống căn bản tối thiểu của một con người, dù che đậy dưới những danh từ hoa mỹ như lý tưởng khai hoá giải phóng, xây dựng xã hội công bằng văn minh này, thiên đường Xã Hội chủ nghĩa nọ sớm muộn cũng sẽ cáo chung. Bài học lịch sử đã cho thấy một chế độ độc tài dù thống trị kềm kẹp dân chúng đến đâu cũng sẽ tiêu vong bởi chính ý chí của nhân dân một khi họ đã ý thức được thế nào là dân chủ chính thống, tự do thực sự, thế nào là dân chủ giả hiệu, lừa bịp mị dân…

Nhà sử học lừng danh Arnold Toynbee trong tác phẩm nổi tiếng “Nghiên cứu lịch sử” (A study of history) đã nhận định: *“Nếu thiếu những sự thử thách tức là thiếu những yêu cầu cấp thiết bức bách đòi hỏi phải biết vận dụng một cách vượt bực khả năng xoay chuyển tình thế thì không có điều kiện để một cộng đồng người thể hiện được hết sức mạnh và sự sáng tạo của họ. Chính những sự đáp ứng thích hợp trước những sự thử thách, sự vận dụng một cách vượt bậc khả năng xoay chuyển tình thế đã đưa tới những thành tựu văn hoá lớn, đã tạo nên bản lĩnh của các dân tộc và có thể nói rằng lịch sử hình thành một nền văn minh lớn không bao giờ diễn ra trên một con đường bằng*

phẳng với những bước đi bình thản. Lịch sử luôn luôn tiến lên phía trước dù cho có sự lập lại trong hiện tại với những dạng thức nào đó, của những hiện tượng nào đó trong quá khứ thì lịch sử nói chung không bao giờ lập lại".

Vấn đề của thời đại chúng ta là phải phục hồi tính khách quan trung thực của sự thực lịch sử. Lịch sử đúng nghĩa không phải là để ca tụng, thần thoại hoá kẻ cầm quyền. Lịch sử cũng không phải để ghi chép những yêu cầu chính trị giai đoạn mà lịch sử phải trung thực khách quan để hậu thế quyền phán xét cuối cùng. Chúng ta không thể chấp nhận những chiêu bài giả nhân giả nghĩa là "Khai hoá giải phóng các dân tộc nhược tiểu" nhưng thực chất là để tuyên truyền biện minh cho chủ nghĩa thực dân, đế quốc, siêu đế quốc Cộng sản để nô dịch văn hoá, xoá bỏ dân tộc, tước đoạt quyền sống căn bản của con người đưa con người trở lại thân phận nô lệ thời trung cổ.

Chính vì thế, chúng ta không thể chấp nhận một loại sử quan chính trị luôn luôn tô hồng chế độ, thần thánh hoá lãnh tụ vĩ đại như một Stalin, một Mao Chủ tịch[2] một Hồ chí Minh như một siêu nhân có những phẩm chất siêu thực như một vị thần thánh. Siêu nhân này cái gì cũng biết, cái gì cũng thấy, lãnh tụ suy nghĩ thay cho mọi người,

---

[2] Ngày 1-9-1976, Tân Hoa Xã đưa tin về cái chết của Mao Trạch Đông như sau: "Sự lặn tắt của Mặt trời cách mạng phương Đông, Sự ra đi của một lãnh tụ thiên tài của cách mạng Trung quốc và cách mạng vô sản trên toàn thế giới". Khi Trung Quốc đem quân tràn qua biên giới 17 tháng 2 năm 1979 thì Cộng Sản Việt Nam lên tiếng đả kích Mao Trạch Đông thậm tệ"Những nhà nghiên cứu về TQ đều thống nhất ở một điểm: Mao là kẻ đầy tham vọng, tráo trở, xảo trá với những mưu ma chước quỉ, những thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo ít có trong lịch sử. Chính Mao đã tàn phá xã hội Trung quốc, đã đầu độc tư tưởng của đông đảo đảng viên Cộng sản và quần chúng cách mạng Trung quốc. Mao là một tấn thảm kịch đối với nhân dân Trung quốc. Tội ác do Mao đã gây ra những thiệt hại khổng lồ về tinh thần lẫn vật chất cho nhân dân Trung quốc". (Mao, tấn thảm kịch của đảng CS Trung quốc. Nhà Xuất bản Thông tin lý luận. Hà Nội tr 5)

cái gì cũng làm được và không bao giờ phạm sai lầm. Tổng Bí thư Đảng Cộng Sản Liên xô Ng. Kroutchev báo cáo trước Đại hội 20 Đảng CS Liên Xô rằng: *"Đã đến lúc chúng ta phải xem xét lại toàn bộ sách giáo khoa lịch sử xã hội Liên xô, các sách về lịch sử nội chiến và cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại thời Stalin với toàn bộ tính khách quan khoa học".*

Chính vì ý đồ xấu của chính trị, lịch sử đã bị lợi dụng cho mục đích phục vụ cá nhân lãnh đạo, đáp ứng yêu cầu chính trị nên không phản ánh trung thực sự kiện thực tế nên đã đánh mất niềm tin của quần chúng. Lịch sử sẽ chẳng còn là lịch sử nữa khi người ta viết sử theo nghị quyết, theo khuôn mẫu đúc sẵn một chiều như giáo sư Phan Huy Lê đã phát biểu về công tác sử trước Viện Khoa Học Xã Hội của nhà nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Chính sử gia Đào Duy Anh đã chua chát thốt lên rằng: *"Người ta biết tôi nhờ lịch sử và kết tội tôi cũng vì lịch sử…".*

Sử học thời đại mới bước sang thiên niên kỷ thứ III phải đạt tới mẫu mực soi rọi ánh sáng của sự thật và phê phán con người, chế độ. Phục hồi khách quan tính, bằng cách sắp xếp cấu trúc lại sự kiện một cách hợp lý để khôi phục tính trung thực của lịch sử trong toàn thể dòng vận động lịch sử. Sử học ngày nay đã phục hồi giá trị chân lý của lịch sử. Sử gia chân chính phải tôn trọng sự thật lịch sử với tính khách quan trung thực cho dù phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Tôn trọng sự thật, phục hồi chân lý khách quan lịch sử của thời quá khứ, phê phán các sự kiện, các biến cố lịch sử một cách khách quan để vượt lên trên biên kiến hẹp hòi của dân tộc, tôn giáo, ý hệ. Sử gia chân chính phải tìm hiểu cặn kẽ các sự kiện lịch sử của quá khứ, sắp xếp lại theo quá trình biện chứng một cách thống quán xuyên suốt toàn bộ dòng vận động lịch sử của mỗi dân tộc nói riêng và cả nhân loại nói chung.

Will Durant với công trình vĩ đại “Lịch sử văn minh nhân loại” đã viết: *“Viết sử mà có đầu óc hẹp hòi, theo truyền thống cũ bắt đầu bằng sử Hy Lạp, chỉ chép vài hàng về sử Châu Á thì là thiển cận, thiếu hiểu biết, hậu quả có thể tai hại. Tương lai ở phía Thái Bình Dương và chúng ta phải hướng cặp mắt và trí óc về phía đó. Trong mấy ngàn năm đất nước Trung Hoa đã có những viên Thái sử ghi chép tất cả những điều xảy ra và nhiều điều khác nữa. Đời Chu cách đây 3000 năm họ đã đặt ra chức sử quan chép lại những Điển, Mô, Huấn, Cáo của vua tôi thời Nghiêu (2357-2256 TDL), vua Thuấn (2255-2206 TDL), nghĩa là chép lại những sự việc quan trọng hàng ngàn năm trước. Nhờ vậy ngày nay chúng ta hiểu về thời cổ đại hơn là cổ sử La Hy của phương Tây”.*

Lịch sử một dân tộc là quyển “Quốc Phả” truyền lưu từ đời này sang đời khác những sự kiện, những biến cố thăng trầm suy vong của dân tộc nên sử gia, người chép sử giữ một vai trò quan trọng không những ở hiện tại mà còn cả ở tương lai do hậu thế phán xét. Sử gia phải là những người thông kim bác cổ, có kiến thức của một nhà bác học và văn chương như một nhà văn mà còn luận cổ suy kim như một triết gia nữa. Tuy nhiên, hậu thế nhận định các sử gia không chỉ ở tài năng mà quan trọng hơn là đức tính dám viết sự thật, không khuất phục quyền uy bạo lực để bẻ cong ngòi bút của mình. Ngày nay hậu thế cũng không ngớt lời ca tụng bốn anh em Thái sử nước Tề đời chiến quốc đã không sợ bạo chúa, cường quyền hy sinh tính mạng của mình để viết lên sự thật “Thôi Trữ giết vua”. Truyện kể vào thời Chiến Quốc vua Tề gian dâm với nàng Thị Khương là vợ của Tể tướng Thôi Trữ, nên bị Thôi Trữ giết. Quan Thái Sử Bá ghi: *“Vua Tề gian dâm với Thị Khương nên bị Thôi Trữ giết Vua cướp ngôi*”. Thôi Trữ bắt Thái Sử Bá sửa lại nhưng Bá vẫn giữ nguyên nên bị chém đầu. Người em thứ hai Thái Sử Trọng lên thay cũng viết y

như anh nên bị Thôi Trữ chém, người em thứ ba là Thái Sử Thúc lên thay anh vẫn giữ nguyên sự thật như hai người anh nên cũng bị Thôi Trữ chém chết. Người em thứ tư Thái Sử Quý lên thay chức vẫn hiên ngang chấp nhận cái chết chứ không bẻ cong ngòi bút, viết sai sự thật. Sự ngay thẳng, khí tiết của bốn anh em Thái Sử nước Tề khiến Thôi Trữ hồi tâm tha chết và để cho Thái Sử Quý viết hết sự thật vì sự thật là sự thật, sớm muộn gì cũng bị phanh phui. Truyện kể bạn của Quý là Nam Sử Thị ở nước láng giềng cũng qua chấp nhận cái chết để nói lên sự thật vì nghĩ thế nào Quý cũng bị giết không còn ai can đảm nói lên sự thật. Điều này chứng tỏ sức mạnh của quần chúng nhân dân "Đại nghĩa thắng hung tàn", một chế độ độc tài dù bạo ngược đến đâu thì sớm muộn gì cũng sụp đổ tiêu vong.

Khổng Tử là sử gia đầu tiên ở Trung Hoa, ông đã có công san định Kinh Thư và soạn bộ Xuân Thu là bộ biên niên ghi chép chuyện nước Lỗ từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công (từ năm 722 đến 491 TDL). Trong Kinh Xuân Thu chép lại chính sự triều Chu và các nước chư hầu. Giá trị của kinh Xuân Thu ở chỗ "Ngụ bạo biếm, biệt thiện ác" tức khen chê việc làm của vua chúa để phân biệt đúng sai, thiện ác. Kinh Xuân Thu là loại kinh điển hàm chứa triết lý chính trị "Chính danh định phận". Vua phải ra vua, tôi phải ra tôi. Mỗi người phải hành xử đúng đắn với danh phận của mình thì danh phận mới đúng đắn. Chính Khổng Tử đã ca ngợi *"Sở Ngư là sử gia trung thực ngay thẳng"*. Sau Khổng Tử, bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên được Lỗ Tấn ca ngợi là *"Tuyệt xướng của sử gia, là Ly tao không vần"*.[3] Ban Cố trong bài Tư Mã Thiên truyện tán cũng viết: *"Văn của ông thẳng suốt, việc của ông ghi chép chắc chắn, không tô điểm cho đẹp, không giấu cái xấu cho nên có thể coi là thực lục nghĩa là chép đúng sự thực".* Bộ sử ký viết

---

[3] Sử gia chi tuyệt xướng, vô tận chi Ly Tao.

dưới thời Hán mà Tư Mã Thiên vẫn phê phán ngay cả Hán Cao Tổ với những thói xấu như ham mê tửu sắc, bài bạc, ghen ghét các công thần. Ngay như Lữ Hậu, vợ Hán Cao Tổ thì ông chép lại hành vi ghen tuông ghê tởm của bà ta đối với một ái phi của Lưu Bang là Thích phu nhân. Khi Cao Tổ chết, Lữ Hậu cho khoét mắt, chặt cụt chân tay rồi nhốt vào cầu tiêu gọi là heo người (nhân trệ) khiến Huệ Đế trông thấy ghê sợ một năm mới hết.

Trong lời mở đầu cho tác phẩm "Việt Nam Thông sử", nhà thông thái Lê Quý Đôn viết: *"Những đức hạnh tốt và những lời nói hay, những mưu sâu và kế lớn của các bậc vua Thánh, tôi hiền đã có công gây dựng cơ đồ, nếu cứ để lu mờ hoặc bị che lấp, khiến cho không thể nào nổi bật lên, thì nhất định là gian ngoan và tham quan ô lại sẽ nhờ đó mà được giấu mặt, đáng trách lắm thay!"*. Chính vì vậy Lê Quý Đôn đã nhấn mạnh đến việc tôn trọng sự thật như một tôn chỉ của người chép sử *"Việc soạn sử phải lấy việc dùng người làm trọng. Người có văn học nhưng không biết cách chép sử thì không thể cho dự vào sử quán. Người có văn học biết cách chép sử nhưng bụng dạ bất chính cũng không được dự".*

Vấn đề cốt lõi là lương tâm của người chép sử. Người viết sử phải tôn trọng sự thật, chân lý khách quan của lịch sử, đồng thời phải nắm vững phương pháp sử học, tuân thủ trình tự là trước hết phải biết chọn lựa rồi căn cứ vào nguồn sử liệu trung thực để từ cơ sở đó khôi phục lại sự kiện lịch sử, giải thích và đánh giá những sự kiện lịch sử một cách hết sức khách quan trung thực. Người viết sử phải nghiên cứu mỗi sự kiện lịch sử trong tiến trình xuyên suốt toàn bộ lịch sử một dân tộc. Mỗi sự kiện và toàn bộ dòng vận động lịch sử thường chịu ảnh hưởng của những điều kiện chủ quan và khách quan tác động theo nguyên lý tương tác nhân quả để tạo thành những biến chuyển lịch sử.

Bên cạnh nền văn minh Trung Hoa là nền văn minh Lưỡng Hà của Phương Đông, Bộ thế giới sử của Abl-Er Rahmanibn Khaldoun người Ả Rập tiêu biểu cho nền văn minh Lưỡng Hà. Tác phẩm đồ sộ nổi tiếng này phải mất 50 năm mới hoàn thành với giá trị độc đáo đến nổi sử gia nổi tiếng Toynbee phải lên tiếng ca ngợi là "tác phẩm lớn nhất trong loại đó ở bất kỳ thời đại nào và trong bất cứ dân tộc nào".

Trên đây chúng ta vừa phân tách sử quan phương Tây và quan niệm sử của phương Đông cũng như nhận xét về nhân cách của sử gia qua các thời đại để có một nhận thức đúng đắn về lịch sự hiện đại. Sử quan thời hiện đại với tinh thần duy lý của triết học phương Tây đã dẫn đến hai quan niệm sử đối kháng: Duy tâm và Duy vật. Sử quan của hai hệ thống ý thức, hai hệ tư tưởng đấu tranh quyết liệt đưa nhân loại vào thế đối đầu một thời tưởng như không lối thoát có thể tiêu diệt cả nhân loại. Trong quá khứ, nhân loại cũng đã khốn khổ chứng kiến cuộc chiến tranh tôn giáo kéo dài hàng thế kỷ, giết chết biết bao sinh mạng con người một cách phi lý. Thế rồi, nhân loại cũng đã vượt thoát thời kỳ tối tăm xuẩn động đó để tìm ra một triết lý làm phong phú cho đời sống tâm linh sâu thẳm của con người. Đến nay, cái gọi là thời chiến tranh lạnh giữa hai siêu cường đứng đầu hai hệ thống ý thức xem như đã chấm dứt với sự sụp đổ của Liên Sô. Từ một thế giới đối đầu, lưỡng cực về chính trị và quân sự chuyển sang một thế giới đa cực, đa nguyên về tư tưởng và chính trị, thể hiện tính tất yếu tự do tư tưởng của con người trước thiên niên kỷ thứ III. Thế nhưng, nhân loại lại quay trở lại quan niệm cực đoan về chủ nghĩa dân tộc và tôn giáo, người ta dễ bị kích động để sẵn sàng hi sinh mạng sống để vừa là "Anh hùng dân tộc" lại vừa là "Thánh tử đạo". Quan niệm cực đoan này dẫn đến những cuộc chiến tranh của chủ nghĩa dân tộc cực đoan và tôn giáo cuồng tín, cuối cùng là

cuộc chiến tranh thế giới lần thứ ba đe dọa sự sống còn của cả nhân loại.

Sử quan phương Đông mà một số học giả phương Tây thường gọi là của Trung Hoa được đánh giá cao. Tuy nhiên, khi nghiên cứu kỹ và nhất là sống trong cái gọi là "nền thái bình Trung Hoa" thì chúng ta mới thấy được thực chất "Đại Hán bành trướng" của đế chế phong kiến Trung Quốc. Thật vậy, bắt đầu từ Khổng Tử, người được xem là Triết gia và sử gia đầu tiên của Trung Quốc cũng để lộ ra cái Gene Đại Hán khi đề cao tôn chỉ "Tôn Chu nhượng Di" và "Dĩ Hạ biến Di" để "Đại nhất thống thiên hạ" nghĩa là đánh dẹp Di địch, tôn phù nhà Chu, lấy cái văn minh Hoa Hạ để cải biến man di thành Hán để Hán tộc thống trị các nước. Đó chính là chủ trương Hán hoá, một hình thái thực dân nô dịch văn hoá các dân tộc ở Trung Nguyên để đồng hoá họ thành người Hán ngay từ thời cổ đại. Điều này đã được chính các bậc thức giả Trung Quốc nhìn nhận trong bộ Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc[4] như sau "*Nguyên uỷ của chủ nghĩa bành trướng bá quyền Đại Hán khởi từ thời cổ đại mà đến ngày nay, các sử gia học giả Trung Quốc vẫn coi bộ Xuân Thu của Khổng Tử như kinh điển truyền thống của họ. Tôn chỉ mà Khổng Tử khi viết bộ Xuân Thu là Tôn Chu nhượng Di, Đó là tư tưởng đại nhất thống bằng mọi cách chinh phục các dân tộc khác quy về một mối, bên trong là dân tộc Hoa Hạ (tức Đại Hán) bên ngoài là Di địch*".[5] Điều này cũng dễ hiểu vì Khổng Tử là người tôn thờ Thang Chu nên đưa ra chủ trương "Phò Chu, Dẹp Di Địch (Tôn Chu nhượng Di)" là những triều đại đã xâm chiếm toàn bộ đất đai của cộng đồng Bách Việt ở trung nguyên Trung Quốc và đẩy lùi Việt tộc xuống phương Nam.

---

[4] Đại cương Lịch sử Văn Hóa Trung Quốc của Giáo sư Ngô Vinh Chính, Vương Miện Quí, Thành Hiểu Quân và Lâm Quốc Bình.

[5] Nội chư Hạ, ngoại Di địch.

Sử sách Trung Quốc ngày nay vẫn tự hào về dòng dõi gọi là Hán tộc của họ. Tầm nguyên từ Hán có nghĩa là to lớn, chữ này ghép theo bộ Thủy ý nói những người xới đất trồng tỉa sinh sống ở ven sông nhưng sở dĩ sử sách TQ cũng như người Tầu tự hào nhận họ là người Hán, Hán tộc vì triều đại Hán là triều đại rực rỡ nhất của họ.[6] Lịch sử Trung Quốc chỉ khởi đầu từ triều Thương nhưng Thương chỉ là một tộc người du mục ở Tây Bắc sau tiến công xuống lưu vực Hoàng Hà diệt nhà Hạ, chiếm cứ địa bàn gồm phía Đông tỉnh Sơn Tây, phía Tây tỉnh Sơn Đông, phía Nam tỉnh Hà Bắc và phía Bắc tỉnh Hà Nam.[7] Cổ sử chép thời đó có tới cả ngàn chư hầu nhưng trên thực tế là những bộ lạc gần kinh đô mới chịu sự thống trị của triều Thương mà thôi. Đến đời Tần, sau khi đánh thắng các nước trở thành bá chủ Trung Nguyên, Tần Thủy Hoàng tổ chức guồng máy thống trị, thống nhất văn tự, diệt Nho đốt sách, thống nhất đơn vị đo lường, xây Vạn Lý Trường

---

[6] Chữ Hán nguyên thủy tượng hình vách đá, sườn núi hàm ý chỉ tộc người du mục sống ở hang động ở vùng rừng núi cao miền Tây Bắc sau thiên di xuống Trung nguyên.

[7] Thương là tộc người sống đời du mục ở Tây Bắc chịu ảnh hưởng của nền văn minh du mục Mông Cổ và Thổ (Turc). Tộc Thương nuôi và cưỡi ngựa thành thạo, có chiến xa giống chiến xa của các nước Tây Á, đặc biệt là của Thổ Nhĩ Kỳ nên đánh thắng các chi tộc Bách Việt sống bằng nghề Nông một cách dễ dàng. Thành Thanh là vua đầu tiên của triều Thương được nhà Hạ phong cho đất Thương, đến đời Kiệt, đem quân về diệt Hạ, lên ngôi đóng đô ở Hà Nam, đặt tên nước là Thương. Ngày nay các nhà nghiên cứu đều cho rằng văn hóa Thương xuất phát từ Hoài Di tức văn hóa Di - Việt của người Việt cổ. Lãnh thổ Thương thời đó chỉ gồm có mấy tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc và một phần tỉnh Hà Nam. Trong khi đất của người Việt cổ mà cổ sử TQ gọi là Di Việt trải rộng khắp Trung nguyên gồm Sơn Đông, Đông Hà Nam, Bắc Giang Tô, Đông Bắc An Huy và cả miền duyên hải Hà Bắc, Trực Lệ, Liêu Đông và bán đảo Triều Tiên trong đó có những tên họ như họ Thái Hạo (Phục Hi), Thiếu Hạo (Thần Nông), họ Phong, họ Doanh, họ Yểm ...

Thành chống Hung nô phương Bắc, sai Đồ Thư đem 10 vạn quân đánh Bách Việt ở phương Nam.[8]

Năm 221 TDl, Tần mới hoàn toàn làm chủ Trung nguyên. Chỉ trong thời gian ngắn chưa tới 15 năm mà Tần Thủy Hoàng đã thành lập một đế quốc lớn vào bậc nhất thế giới nên các sử gia phương Tây ca tụng là vĩ nhân kim cổ! Người phương Tây biết đến Tần nhờ các thương nhân chở lụa, hương liệu nên gọi Trung Quốc là Tần (Cin) phiên âm là CINA bắt đầu từ đó.[9] Sau Tần đến Hán là triều đại

---

[8] Tần Thủy Hoàng sai thừa tướng Lý Tư thống nhất ngôn ngữ và văn tự. Đế chế Tần qui định một lối chữ khác gọi là Tiểu Triện. Tất cả các nước cùng phải nói một thứ tiếng đó là phát âm Quan thoại, viết chữ tiểu triện. Tất cả sách vở nhất là sách sử các nước phải giao nộp triều đình và đốt hết, ai còn lưu giữ bị coi là phản quốc và bị xử tội chết. ngay cả xe cộ phải cùng một trục có cùng một kích cỡ, sách vở phải viết cùng một lối chữ nên sách sử xưa gọi là thời kỳ "Xa đồng quĩ, thư đồng văn" nghĩa là xe cộ cùng một cỡ, sách vở cùng một lối chữ.

[9] Nguồn gốc của chữ CINA có nhiều cách giải thích khác nhau. Cina là tên gọi xưa nhất mà ngày nay người ta có thể biết đến là cách gọi của người Ấn Độ được ghi chép trong các sách bằng tiếng Phạn và đã được phiên âm ra tiếng Hán là china. Để biểu lộ sự tôn trọng với quốc gia rộng lớn này, người Ấn Độ còn thêm vào trước hoặc sau chữ cina tiếp đầu ngữ Maha hoặc tiếp vĩ ngữ Sthana nên viết là Mahacina hoặc Cinasthana, từ đó biến thành Mahacinasthana là nước Trung hoa vĩ đại. Trước đây người ta cho rằng tên gọi này là phiên âm của chữ Tần thời Xuân thu chiến quốc cũng chính là đế chế Tần sau khi làm chủ Trung nguyên năm 221 TDL. CINA trong tiếng Phạn đã trở thành tên riêng của Trung quốc và ngày nay được nhiều nước sử dụng. Tuy cách viết có khác nhau chút ít tùy ngôn ngữ từng nơi như ở Anh, Đức là China, Pháp là Chine, Ba Tư: chin, La Tinh: Sinae, Italy: Cina.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu cho rằng chữ CINA đã xuất hiện trong 2 bộ sử thi Mahabbarata và Ramayana của Ấn Độ ra đời từ thế kỷ thứ V TDL. Hai tác phẩm này dịch ra tiếng Tạng bằng thơ trong đó Cina được âm là China. Như vậy, tên Cina xuất hiện rất sớm trước thời của đế chế Tần một thời gian khá lâu. Hơn nữa theo sử ký của Tư Mã Thiên trong thiên Tây Nam di liệt truyện thì hàng hóa của nước Kinh Sở (Trung quốc) đã có mặt ở Ấn Độ trước khi Tần ra đời. Do đó CINA có thể là tên gọi của nước KINH, một tên khác gọi nước Sở. Nước Sở ra

mà lãnh thổ của đế chế Đại Hán rộng lớn nhất vì thế ngay cả Tư Mã Thiên, người được coi là sử gia nổi tiếng đã dám phê phán Lưu Bang tức Hán Cao Tổ và vợ là Lữ Hậu nhưng vì muốn nhận Hoàng Đế và triều Hạ là lịch sử mở đầu của Trung Quốc nên đã bao biện giải thích là vua Thuấn bị gọi là Đông Di vì thói quen chứ thực ra vua Thuấn là người Hán. Lý luận này không thể chấp nhận được vì không thể do thói quen mà gọi vua của mình là người nước khác được nhất là Đông Di dưới con mắt Đại Hán, lại là man di thì chắc chắn phải tru di tam tộc. Tư Mã Thiên mới chỉ can ngăn vua hỏi tội Lý Lăng mà đã bị cung hình (cắt bỏ bộ phận sinh dục) vì tội xem thường vua chứ đừng nói tới tội nhạo báng dám gọi vua là man di mọi rợ. Chính vì tư tưởng chủ quan "Đại Nhất Thống" của Đại Hán nên Tư Mã Thiên, một sử gia nổi tiếng không những của Trung Quốc mà còn của cả nhân loại nữa cũng đã đánh mất tính ngay thẳng trung trực của một sử gia.

Trong khi hầu hết các dân tộc trên thế giới đều có một thời gian dài thanh bình nên hình thành những tác phẩm văn học lịch sử bất hủ, xây dựng được những công trình kiến trúc nguy nga độc đáo, thì lịch sử của dân tộc Việt là lịch sử của cuộc trường kỳ kháng chiến chống ngoại xâm ngay từ những ngày đầu dựng nước. Nếu mỗi dân tộc đều có một định mệnh riêng thì không có một dân tộc nào trên thế giới lại có nhiều thăng trầm dâu bể như dân tộc Việt Nam. Lịch sử Việt tộc đầy rẫy những thương đau mất mát, chia lìa đứt đoạn suốt cả ngàn năm mất nước chịu sự nô lệ của giặc Tàu, một trăm năm đô hộ của giặc Tây và mấy

---

đời tại ấp Kinh, đất Kinh Việt, vùng Kinh Châu nên còn được gọi là KINH SỞ. Về mặt phát âm thì Kinh (Jing) gần với cina hơn Tần (Qin). Điều này phù hợp với thực tế lịch sử vì trước khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung quốc, Sở là một nước lớn từng bang giao và buôn bán với nhiều nước láng giềng ở phía Tây TQ. Việc đi lại giữa nước Sở và các nước ở Tây Vực thời đó đã thuận lợi hơn trước nhiều.(Theo Trung Hoa Lữ du trí thức tinh hoa, NXB Bắc Kinh).

chục năm chiến tranh khốc liệt đối đầu giữa hai hệ thống một bên là sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng sản, một bên là thế giới tự do tưởng rằng dân tộc tiêu vong, nhưng rồi Việt tộc cũng vượt qua tất cả để tồn tại mãi tới ngày nay.

Ngay từ thời lập quốc, đế chế phong kiến "Đại Hán" phương Bắc đã ra sức tiêu diệt Việt tộc, triệt tiêu văn hoá, xoá bỏ văn tự đến nỗi ngày nay chúng ta không còn dấu vết nào để tìm về cội nguồn dân tộc. Bộ Đại Việt Sử Lược của một tác giả khuyết danh vào thế kỷ XIV (khoảng từ 1377-1388) được coi là bộ sử xưa nhất của nước ta thì bản duy nhất còn sót lại trong Tứ Khố toàn thư đã bị Tiền Hy Tộ sử quan triều Thanh sửa chữa, hiệu đính cho phù hợp với chủ trương Đại Hán cố hữu của họ. Tiền Hy Tộ đã đổi tên bộ sách từ Đại Việt Sử Lược thành Việt Sử Lược, cũng như nội dung đã bị xuyên tạc bóp méo một cách trắng trợn, lộ liễu. Niên đại thành lập quốc gia Văn Lang được kéo lùi lại để tạo một nghi vấn về sự đứt đoạn không liên tục từ nhà nước Xích Qui sơ khai đến quốc gia Văn Lang hòng xoá nhòa dấu vết cội nguồn Việt tộc.[10]

---

[10] Ngay từ lời nói đầu của Tiền Hy Tộ, sử quan triều Thanh khi đưa sách Đại Việt sử lược vào Thủ sơn các tùng thư và Khâm Định Tứ khố toàn thư đã bộc lộ cái gọi là sử quan "thiên triều đại Hán" của y. Tiền hy Tộ viết "Nước An Nam từ đời nhà Tống trở về sau vẫn giữ lệ cống. Vậy mà nhân lúc triều trước loạn lạc, không ai chế ngự mới bèn trộm đế hiệu, lại còn ghi rõ trong sử sách để tự khoe khoang, càn quấy, thật là điều trái lẽ không đáng nói làm gì. Tuy vậy, các vua Ngô, Sở tiếm hiệu thì kinh Xuân Thu đã chê mà nhà viết truyện cũng không bỏ mất sự thật của nó.. Cho nên dựa vào ngụy sử, theo lệ mà chép là để cho rõ cái tội của nó và cũng là để bổ cứu cho phần ngoại truyện của Tống sử và Nguyên sử hiện chưa đầy đủ". Xuân Thu là tên bộ sử ký nước Lỗ do Khổng Tử (551- 479 TDL) san định lại. Bộ sử biên niên này chép lại công việc theo thể biên niên từ năm đầu Lỗ Ẩn Công đến năm thứ 15 Lỗ Ai Công (722 - 479 TDL) tất cả là 243 năm. Đó là thời kỳ các nước chiến tranh giành quyền lãnh đạo Trung nguyên. Người đời sau lấy tên bộ sử này để gọi thời kỳ này là thời Xuân Thu.

Mãi đến đời Trần Thánh Tôn (1258-1278) Lê Văn Hưu mới biên soạn bộ Đại Sử Việt gồm 30 quyển chép từ đời Triệu Võ Vương đến Lý Chiêu Hoàng. Vua Trần cũng sai văn thần chép công trạng của các tướng sĩ đã góp công tạo nên kỳ tích oai hùng hiển hách ba lần đánh thắng giặc Nguyên Mông trong quyển "Trung Hưng thực lục". Sau đó, Hồ Tông Thốc cuối đời Trần soạn bộ Việt Sử Thế Chí và Việt Sử Cương Mục. Tất cả những bộ sách sử này đã bị quân Mông tịch thu đem về Kim Lăng tiêu hủy. Nhận định về bộ Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên tục biên, sử gia Ngô Sỹ Liên nhận định *"Lê văn Hưu là tay bút lớn đời Trần. Phu Tiên là bậc lão thành Triều Thánh đều vâng chiếu chép về sử của nước mình"*. Về "Việt Sử Cương Mục" của Hồ Tông Thốc theo Ngô Sĩ Liên thì "*Chép việc thận trọng mà có phép, bình việc thiết đáng mà không thừa, có lẽ cũng đã khá. Thế nhưng, sau cơn binh lửa sách ấy thất truyền".* Ngoài ra, nhiều tác phẩm sử học giá trị được biên soạn như Đại Việt Thông Giám Tổng Luận cuả Lê Tung, Việt Sử Toàn Thư của Phạm Công Trứ, Quốc Sử Thực Lục của Nguyễn Quý Đức, Đại Việt Thông Sử của học giả Lê Quý Đôn. Thời Nguyễn, bộ Sử Học Bị Khảo của Đặng Xuân Bảng, bộ Khâm Định Việt Sử Cương mục Thông giám Thực lục, Đại Nam Liệt Truyện của Quốc sử quán và bộ Lịch Triều Hiến Chương của Phan Huy Chú.

Thế nhưng các sử gia ta hầu hết chép từ thư tịch cổ Trung Quốc trong đó các bộ Sử Ký và Tiền Hán Thư, Hậu Hán Thư được coi là quan niệm sử chính thống của Hán tộc. Những bộ sử này hiển nhiên là thiếu khách quan trung thực, chưa nói đến việc họ xuyên tạc bóp méo sự kiện lịch sử cho phù hợp với ý đồ bành trướng "Đại Hán" của họ. Bên cạnh Sử ký và Tiền Hán Thư còn có một số sách sử khác không liệt vào quan điểm chính thống của Hán tộc nhưng lại cung cấp cho chúng ta một số dữ kiện lịch sử có

giá trị. Đó là các bộ Giao Châu Ngoại Vực Ký,[11] Quảng Châu Ký,[12] Nam Việt Chí(13), Nhật Nam Truyện, Thuỷ Kinh Chú,[13] Lộ Sử tức sử Lạc Việt của La Tất đời Tống … Với các nguồn sử sách này, lần đầu lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta được xuất hiện cũng như một số sử liệu về thời Hùng Vương trong khi Sử ký và Tiền Hán thư không đề cập tới một cách chủ ý.

Chính vì thế khi tìm hiểu về nguồn cội dân tộc, chúng ta đứng trước một rừng sử liệu mập mờ, bí hiểm và đôi khi trái ngược nhau. Đó chính là ý đồ thâm độc của Hán tộc nhằm xoá bỏ vết tích nguồn cội dân tộc sau khi đã diệt nho đốt sách, triệt tiêu văn tự cổ của dân tộc ta. Tính trung thực của sách sử Trung Quốc cũng đã được đặt ra bởi chính các sử gia Trung Quốc thì làm sao chúng ta có thể tin được một Sử ký, một Tiền Hán thư và Hậu Hán Thư. Thật vậy, Mạnh Tử đọc Thiên Vũ Thành trong Chu thư là bộ Sử chính thống của triều Chu chỉ thấy vài câu là đáng tin cậy, còn toàn là hư cấu nguỵ tạo. Vì vậy, Mạnh Tử đã cảnh giác môn sinh đừng quá tin vào kinh điển. Mạnh Tử nói "Tận Tín thư bất như vô thư" vì nếu nhắm mắt tin vào sách vở thì chẳng thà không có sách còn hơn. Cách đây gần 1600 năm Bùi Tùng Chi (372-451) khi chú thích Nguỵ Chí đã viết: "Thần, Tùng Chi cho rằng sử ghi việc phần lớn đã bị nhuận sắc, nên điều thật chép trước có chỗ chẳng thực. Các tác giả sau sinh ý cải sửa, nên thất thiệt càng xa". Gần đây hơn là Đổng Phân khi viết bạt cho Thế

[11] Giao Châu ngoại vực ký chỉ được biết đến khi Lệ Đạo Nguyên dẫn ra trong tác phẩm Thủy Kinh chú của ông. Như vậy, sách này được viết ra trước thế kỷ thứ VI.

[12] Quảng Châu ký không rõ ai là tác giả nhưng Tư Mã Trinh đã dẫn ra họ Diêu có thể là Diêu văn Hàm hoặc Diêu Sát. Theo Tư Mã Trinh thì Quảng Châu ký ra đời trước thế kỷ thứ VII nếu không là thế kỷ thứ V và thứ VI.

[13] Nam Việt chí của Thẩm Hoàng Viễn viết khoảng sau năm 454.

Thuyết Tân ngữ cũng nhận xét “*Người sử thần viết sách, đem ý đồ lén đổi, phần lớn chẳng phải lời xưa!”.*

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề tìm về nguồn cội dân tộc, các sĩ phu Việt Nam yêu nước như Trần Thế Pháp, Lý Tế Xuyên đã ghi chép biên soạn lại những truyền khẩu dân gian về truyền kỳ lịch sử nên lần đầu tiên những truyền thuyết huyền thoại dưới dạng cổ tích được sưu tập lại chép thành văn bản. Năm 1329, Lý Tế Xuyên viết Việt Điện U Linh dựa trên sách sử xưa mà nay không còn nữa như Giao Chỉ Ký, Bác Cực Truyện, Giao Châu Ký của Triệu Công và Tăng Cổn thế kỷ IX, là người Trung Quốc đã từng sang Việt Nam biên soạn và Ngoại Sử Ký của Đỗ Thiện đời Lý (thế kỷ XII) soạn dựa trên những mẩu truyện linh thiêng của dân gian ở nước ta từ thời U-Việt ở Cối Kê tỉnh Triết Giang thuộc Trung Nguyên.

Trần Thế Pháp hiệu là Thức Chi mở đầu: “Lĩnh Nam Trích Quái Liệt truyện” đã viết *“Lịch sử Việt Nam kể từ thời xa xưa đến giờ đã bị thất truyền quá nhiều nên sưu tập những truyện nào còn sót lại để truyền miệng trong dân gian nhằm bảo lưu nguồn gốc giống dòng, vì tuy là truyện dân gian truyền khẩu nhưng phải chăng chính là sử trong truyện xưa tích cũ vậy”.* Mãi đến đời nhà Lê, Ngô Sĩ Liên soạn bộ sử “Đại Việt Sử Ký toàn thư” mới chính thức đưa truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc vào chính sử. Sử gia Ngô Sĩ Liên đã dành riêng một kỷ đặt tên là KỶ HỒNG BÀNG. Bắt đầu từ thời Kinh Dương Vương lên ngôi năm 2879 TDL truyền thừa 18 đời Hùng Vương đến Hùng Duệ Vương là vị vua cuối cùng coi như chấm dứt thời đại Hùng Vương vào năm 258 TDL. Tính ra tổng cộng 18 đời Hùng Vương kéo dài 2622 năm. Tuy lần đầu tiên Ngô Sĩ Liên đưa Kỷ Hồng Bàng vào chính sử, phần ngoại kỷ nhưng Ngô Sĩ Liên cũng xác định là *“Những việc chép trong ngoại kỷ đều gốc ở dã sử, việc nào quái lạ quá thì bớt không*

chép". Chính vì thế, một số sử gia cho rằng truyền thuyết trăm trứng Rồng Tiên và thậm chí cả thời đại Hùng Vương chỉ là thần thoại hoang đường huyền hoặc, một cái nhìn sai lầm thiển cận hết sức đáng tiếc.

Trong suốt dòng sử Việt, tất cả các vua chúa Việt Nam đều không những tin tưởng mà còn tự hào với truyền thuyết con Rồng cháu Tiên của Việt Tộc, duy chỉ có Tự Đức tự cho mình là có học, có cái nhìn khác người nên Tự Đức đã phê trong Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục như sau: *"Kinh thi nói. Đấy trăm con đó ấy là để ca ngợi chuyện có nhiều con trai. Khảo e sự thật đó thì cũng chưa đến như vậy. Huống nữa là truyện trăm trứng sao? Nếu quả nhiên là sinh ra từ trăm trứng, thì lấy gì mà phân biệt với cầm thú để còn có thể làm người ư? Tuy một trứng chim đen, đạp lấy dấu chân người khổng lồ, những chuyện ấy cũng chưa quái đản như chuyện đây. Nó cùng với chuyện thân rắn đầu người, thân người đầu trâu cũng một loại hoang đường không thể khảo sát được!".* Các sử thần thời Tự Đức cũng viết về thời đại Hùng Vương trong Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục như sau*:"Họ Hồng Bàng làm vua cả thảy là hai ngàn sáu trăm hai mươi hai năm (2879-258 TCN) không biết lấy bằng cứ ở đâu?"*. Sử gia Trần Trọng Kim cũng nhận định "*Đấy cũng là điều nói phỏng chứ không có lấy gì làm đích xác được …".* Đây cũng là điều dễ hiểu vì phần lớn trong số họ chịu ảnh hưởng của văn hoá Hán Nho. Tuy nhiên gần đây, một số người chịu ảnh hưởng của Tây học nên quá lệ thuộc vào sách sử, học vị cùng với đầu óc duy lý đã dẫn tới những nhận định phiến diện sai lầm như trường hợp nhà sử học Nguyễn Phương trong quyển "Việt Nam Thời Khai sinh". Họ lần mò trong những thư tịch cổ mà họ gọi là chính sử Trung quốc thì làm sao có thể tìm thấy những sử liệu minh văn một khi kẻ thù "Đại Hán" quỷ quyệt đã xuyên tạc, bóp méo thậm chí sửa đổi sự thật lịch sử cho phù hợp với ý đồ thâm độc của chúng? Các nhà sử học Mác Xít đã không

có một cái nhìn tổng thể xuyên suốt toàn bộ tiến trình lịch sử của dân tộc, lại bị ràng buộc bởi nghị quyết của đảng Cộng sản Việt Nam đã kéo lùi niên đại thành lập quốc gia Văn Lang cho phù hợp với sử quan Đại Hán, với quan hệ hữu nghị hợp tác Trung-Việt.

Chính nguồn sử liệu mù mờ, huyền hoặc đôi khi mâu thuẫn của các sử gia Đại Hán cùng với tinh thần vọng ngoại, nô dịch của một số hủ nho cũng như một số sử gia mất gốc ngày nay nhân danh khoa học lịch sử hiên đại để tuyên truyền cho sự nô dịch văn hóa Mác Xít ngoại lai là khai hoá giải phóng rồi nghi ngờ phủ nhận truyền thuyết khởi nguyên dân tộc khiến cho lớp mây mù huyền thoại ngày càng dầy đặc phủ kín hiện thực sống động của lịch sử Việt tộc.

Tìm về nguồn cội dân tộc chúng ta không thể căn cứ hoàn toàn vào cái gọi là "Chính sử Trung Quốc" mà trái lại, phải tìm kiếm sử liệu ở những sách vở mà Tàu gọi là "Ngoại thư". Thực tế đây là những sử liệu mang tính trung thực nhất do những người tuy gọi là Tàu nhưng gốc Việt cổ vẫn còn tấm lòng đối với dòng giống Việt cổ nên đã thu thập sử liệu để truyền lưu cho đời sau về nguồn cội dân tộc. Thật vậy, nếu không có "An Nam Chí" của Cao Hùng Trưng thì làm sao chúng ta biết được đất Giao Chỉ khi chưa có quận huyện, có ruộng Lạc do nước triều lên xuống. Khẩn ruộng ấy là những Lạc dân, cai trị dân ấy là Lạc Vương. Giúp việc Lạc vương là Lạc tướng, đều có ấn đồng thao xanh, gọi là nước Văn Lang, không có "Lộ Sử" làm sao chúng ta biết rõ sử của Lạc Việt. Cũng như không có một "Nam Việt Chí" của Thẩm Hoài Viễn thì chúng ta cũng không biết gì về thời đại Hùng Vương trong khi chính sử Hán tộc như Sử Ký, Tiền Hán Thư, Hậu Hán Thư đều không đề cập đến một cách có chủ đích. Đó là chủ trương trước sau như một của "Đại Hán bành trướng" suốt dòng lịch sử khởi từ triều Thương cho tới mãi ngày nay. Vì thế,

trong những lần xâm lăng nước ta, Hán triều đều ra lệnh cho đội quân xâm lược triệt tiêu văn tự, đốt bỏ sách vở, đập phá các văn bia đình chùa, đền đài miếu mạo. Chúng ra lệnh thiêu hủy tại chỗ không cần mang về vì sợ bị lấy lại hoặc thất lạc. Triều đình Trung Quốc ra lệnh cấm quan chức các địa hạt nơi có sứ đoàn ta đi qua không được nhận quà sợ bị mua chuộc, mặt khác họ lại cấm các nhân viên sứ đoàn không được phép mua khí giới hoặc thuốc súng và nhất là sách sử. Sự thật lịch sử không chối cãi được này đã chứng tỏ: Hán tộc luôn chủ trương một mặt triệt tiêu văn tự, đốt bỏ sách sử của ta, mặt khác chúng lại bưng bít các nguồn sử liệu để để cội nguồn dân tộc chìm vào quên lãng.

Vì vậy, bên cạnh các nguồn thư tịch cổ chúng ta phải tìm hiểu về huyền sử dân tộc qua các huyền thoại, truyền thuyết dân gian. Nhờ vậy, chúng ta mới hiểu được người xưa đã gửi gấm những ý nghĩa trung thực về một thời kỳ lịch sử được che giấu dưới lớp vỏ hư cấu huyền hoặc của truyền thuyết cho chúng ta. Đó chính là thần trí Việt, bức thông điệp ngàn xưa của tiền nhân đòi hỏi chúng ta phải giải mã vì "Truyền thuyết thần thoại hàm chứa những ý nghĩa lịch sử trung thực nhất". Huyền thoại Rồng Tiên của Việt tộc với những nhân vật thần thoại từ Phục Hi, Nữ Oa, Thần Nông rồi Bố Rồng, Mẹ Tiên là những hình tượng nguyên sơ mang tính tâm linh chính là sản phẩm đúc kết biết bao suy tư của tiền nhân Việt tạo dựng chờ thế hệ chúng ta diễn đạt bằng ngôn từ minh nhiên lý luận để làm sáng tỏ nguồn cội dân tộc Việt.

Ngày nay, Sử học tuy vẫn dạy ở Văn khoa nhưng được xem là khoa học nhân văn nên không thể thuần tuý dựa trên các nguồn sử liệu mà phải được bổ sung bởi khoa Dân tộc học và Ngôn ngữ học. Lịch sử nếu chỉ dựa trên các nguồn sử liệu minh văn chưa đủ, phải được kiểm chứng bởi khảo cổ học với các di chỉ là bằng cớ sống

động sẽ phục hồi sự thật lịch sử cho dù nó được ngụy tạo, bị xuyên tạc bóp méo hàng ngàn năm. Khoa Khảo Tiền Sử đo chỉ số sọ và dung lượng sọ, tính cách sọ sẽ xác định chủng tộc trên cơ sở khoa học hết sức chính xác. Khoa Khảo tiền sử sẽ đối chiếu chỉ số sọ các chủng tộc, xác định địa bàn cư trú, con đường thiên di của mỗi tộc người dựa trên tầng lớp của sọ được tìm thấy theo thứ tự thời gian. Cuối cùng, kết quả của Chủng tộc học, Khảo cổ học và Khảo Tiền sử còn được bổ sung bởi phương pháp đối chiếu ngôn ngữ của các dân tộc vùng Đông Nam Á cùng với kết quả phân tích hệ thống cấu trúc Gène di truyền của phân tử DNA, tất cả sẽ cho chúng ta một nhận định đúng đắn về các dân tộc đồng văn, đồng chủng này.

TÌM VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT chúng ta cũng không thể không xét qua lịch sử Trung Nguyên thời cổ đại, địa bàn định cư đầu tiên của Việt tộc nhưng cuối cùng, Hán tộc đã xâm lăng và làm chủ Trung Nguyên. Chúng ta cũng sẽ hiểu rõ hơn về ngọn nguồn của cái gọi là "nền văn minh Trung Hoa" cũng như công cuộc đấu tranh kiên cường đề kháng của Việt tộc trước kẻ thù phương Bắc. Tất cả sẽ góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc của Việt tộc.

Lịch sử Việt là lịch sử của trường kỳ kháng chiến, chiến đấu và chiến thắng để tồn tại mãi tới ngày nay. Dân tộc Việt đã đánh thắng biết bao kẻ thù hung hãn quỷ quyệt bất cứ từ đâu đến, dù chúng núp dưới bất kỳ chiêu bài hoa mỹ nào. Lịch sử Việt cũng chứng minh rằng tất cả những gì xa lạ với dân tộc đều phải khuất phục trước sức sống Việt Nam, trước truyền thống anh hùng của một dân tộc có lịch sử lâu đời với hàng ngàn văn hiến. Vị trí địa lý của đất nước đặt dân tộc Việt vào thế sống còn, luôn luôn phải đối đầu với kẻ thù truyền kiếp đất rộng người đông. Với tư tưởng chủ đạo độc tôn Đại Hán, họ tự cho mình là trung tâm của thế giới nên đặt tên là Trung Quốc, tự cho là dân tộc văn minh Hoa Hạ còn tất cả các nước đều là man di

mọi rợ nên chủ trương của Hán tộc là “Đại nhất thống thiên hạ” và “Dĩ Hạ biến Di” nghĩa là lấy cái gọi là văn minh Hoa Hạ để cải biến Di địch. Thế nên, lịch sử Trung Quốc là lịch sử của những cuộc chiến tranh xâm lược bành trướng thôn tính và đồng hoá các dân tộc khác. Ngày nay các nhà nghiên cứu lịch sử Trung Quốc đều thống nhất quan điểm cho rằng Hán tộc không phải là tộc người có mặt ở Trung Nguyên đầu tiên nhưng là tộc người xâm chiếm Trung Nguyên cho đến ngày nay.

Tương truyền thuở khai thiên lập địa có ông Bàn Cổ, về sau là thời Tam Hoàng, Ngũ Đế. Thời Tam Hoàng còn ăn lông ở lỗ, họ Hữu Sào mới chỉ cho dân cách làm nhà sàn để che mưa nắng.[14] Toại Nhân phát minh ra lửa để nấu chín thức ăn, Phục Hi dạy dân săn bắn, đánh lưới cá để làm kế sinh nhai. Đế Thần Nông dạy dân làm ruộng lập chợ bán buôn, tìm thuốc trị bệnh cho dân. Đế Viêm Thần Nông, thủ lĩnh của liên minh các bộ lạc lãnh đạo cuộc thiên cư đầu tiên cách đây hơn sáu ngàn năm xuống Trung Nguyên. Khoảng một ngàn năm sau, cũng một nhánh Thần Nông định cư ở Hoa Bắc mà truyền thuyết kể là Đế Minh cháu ba đời của Đế Thần Nông truyền ngôi cho Đế Nghi năm 2879 TDL. Đế Nghi truyền ngôi cho Đế Lai, Đế Lai truyền ngôi cho Đế Du Võng thì xảy ra chiến tranh giành quyền lãnh đạo giữa các thủ lĩnh. Khi dòng Thần Nông phương Bắc tràn xuống Trung Nguyên, Li Vưu (Xuy Vưu) là chúa tể của Cửu Lê đem quân đánh Đế Du Võng.[15] Thủ lĩnh bộ lạc Hữu Hùng thị (họ Hữu Hùng) lãnh

---

[14] Hữu Sào: Tương truyền Toại Nhân họ Hữu sào thuở ban sơ, dạy dân cách làm nhà trên cây để tránh thú dữ làm hại. Điều tục hữu sào là tục của chim làm tổ trên cây, thuở xa xưa chi Âu Việt thờ vật tổ là chim nên làm nhà sàn cách mặt đất để tránh thú dữ. Hán tộc thuở xưa còn ở trong hang nhưng vẫn chê tục làm nhà sàn của người Việt cổ là làm tổ trên cây bên sườn núi!

[15] Li Vưu: các sách cổ TQ chép là Xi Vưu để miệt thị người Việt cổ. Theo Kim Định thì nguyên là Li Vưu nghĩa là Rồng cao cả phi thường.

đạo các bộ lạc khác đem quân đánh và giết chết Li Vưu ở Trác Lộc, đuổi Du Võng về Lạc Ấp và chết ở đó. Các bộ lạc tôn thủ lĩnh Hữu Hùng thị lên ngôi cộng chủ và gọi là Hoàng Đế.[16]

Sử Trung Quốc chép rằng Hoàng Đế bình định các nơi, mở mang bờ cõi, đặt ra y phục, xây dựng nhà cửa, cung thất, chế đồ dùng bằng đồng để thay đồ đá, xe cộ, ghe thuyền. Nguyên phi của Đế Hoàng là Lũy Tổ phát minh ra nghề nuôi tằm và chế ra thứ xe để kéo kén ra tơ, nhà thiên văn Duy Thành phát minh ra máy Cái Thiên để quan sát hiện tượng. Thương Hiệt chế ra văn tự tượng hình để thay cho lối chữ thắt nút thời Viêm Đế. Hoàng Đế truyền ngôi cho con là Thiếu Hạo rồi Xuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí. Sách xưa gọi Hoàng Đế,Thiếu Hạo, Xuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí là Ngũ đế còn Tam Hoàng là Toại Nhân, Phục Hi, Thần Nông.[17] Cổ sử chép "Đế Chí vi nhược, chư hầu tôn ông Nghiêu, con Đế Cốc lên thay".[18] Đế Nghiêu lên ngôi

---

Theo Ngũ Đế kỷ thì Li Vưu là hậu duệ của dòng Thần Nông phương Nam. Nguồn thư tịch khác cũng cho biết thêm Li Vưu là chúa tể của tộc Miêu, một chi tộc trong Bách Việt ở phương Nam.

[16] Hoàng Đế: Cổ thư chép Hoàng đế sinh ở gò Hiên Viên nên còn gọi là Hiên Viên Hoàng đế. Cổ sử TQ nhận Hoàng đế là thủ lĩnh liên minh các bộ lạc, sau khi đánh bại Li Vưu lên ngôi cộng chủ là Tổ của Hán tộc. Thế nhưng các công trình nghiên cứu gần đây cho thấy rằng đó chỉ là sự mạo nhận mà thôi. Thực ra Hoàng đế, vua nước Hữu Hùng là người Việt cổ ở Sơn Đông, lấy đức thổ làm vua nên gọi là Hoàng đế.

[17] Cổ thư TQ lại chép ngũ đế là Hoàng Đế, Xuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn.

[18] Đế Chí yếu đuối kém cỏi nên chư hầu tôn ông Nghiêu ỏ đất Ký lên ngôi vua Đế Nghiêu là con thứ của Đế Cốc, em của Đế Chí. Đế Cốc là cháu Đế Thiếu Hạo (2597TDL). Thiếu Hạo họ Kim Thiên dòng Thần Nông có tục thờ vật tổ Chim (Thái Hạo thờ Rồng, Thiếu Hạo thờ chim). Tương truyền, Thiếu Hạo được Tả chí lập nên nhờ có một đội quân đội lốt chim muông từ phương Tây qua đánh thắng thú rừng nên sử gia Tư Mã Thiên không công nhận Đế Thiếu Hạo vì cho rằng Thiếu Hạo cướp ngôi vua của con Hoàng Đế. Thiếu Hạo cai trị thay Đế Hoàng từ 2597-

lấy quốc hiệu là Đường, đóng đô ở Bình Dương thuộc đạo Hà Đông tỉnh Sơn Tây. Đế Nghiêu họ Đào Đường chăm lo việc chính trị, cai trị nhân đức. Sai ông Hi và Hoà làm lịch để dân biết thời vụ mà làm nông. Lịch thời đó gồm có 360 ngày, có tháng nhuần. Trăm họ cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, an hưởng thái bình. Đế Nghiêu được Ông Thuấn giúp việc tuần thú và giao tiếp chư hầu. Con vua Nghiêu là Đan Châu kém cỏi bất tài nên Đế Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn là người hiếu thảo và có tài. Vì thế mà Đào Đường thị Đế Nghiêu được hậu thế ca tụng là tài đức song toàn, truyền ngôi cho người hiền mà không truyền cho con.[19]

Tương truyền họ Đào Đường làm vua từ 2356 đến 2255TDL thì truyền ngôi cho ông Thuấn là người có đức có tài. Thuấn lên ngôi đóng đô ở Bồ Bản thuộc đạo Hà Đông tỉnh Sơn Tây, đổi quốc hiệu là NGU. Đế Thuấn sai ông Vũ đi trị lụt, đặt ra lệ tuần thú, lập nhà học Thượng tường và Hạ tường. Đế Thuấn theo Mạnh Tử là người Đông Di tức Lạc bộ Trãi (Trĩ) của Việt tộc. Đế Thuấn được nhiều hiền tài ra giúp như ông Tiết, Cao Dao, ông Ích, ông Tắc. Đế Thuấn ở ngôi được 18 năm con là Thương Quân không theo nổi nghiệp cha nên Đế Thuấn truyền ngôi cho người hiền là ông Vũ. Vua Vũ là cháu huyền tôn vua Hoàng Đế, con của ông Cổn từng làm quan triều Nghiêu

---

2514 TDL. (Theo nhà nghiên cứu Tiên Tích Việt, gs Nguyễn Đoàn Tuân).

[19] Truyền hiền bất truyền tử: Ngày nay thường ca tụng Thuở Nghiêu Thuấn là thời đại "Truyền hiền bất truyền tử", thời thái bình thịnh trị nên chọn người hiền để truyền ngôi chứ không truyền ngôi cho con. Đến đời nhà Hạ mới truyền ngôi cho con mở đầu cho thời quân chủ thế tập. Theo Tiên Tích Việt thì truyền thống người Việt cổ xưa xem ngôi vua là Nhân quân nên khi dòng sinh vượng khí của dòng họ đã hết thì tìm người xứng đáng để nhường ngôi để tránh chuyện tranh giành soán đoạt ngôi vua gây bao nỗi đoạn trường cho trăm họ. Đây chính là chế độ suy cử Thủ lĩnh Quân trưởng của người Việt cổ.

Thuấn.[20] Đời vua Nghiêu có lụt lớn, vua sai ông Cổn trị thủy. Cổn cho đắp đê nhưng nước lại dâng lên cao. Thuấn lên ngôi cử ông Vũ thay cha đi trị thủy, Vũ dùng cách sơ đạo, khai thông sông ngòi cho nước thuận dòng chảy ra biển, nước rút suốt 13 năm trời mới hết. Khi lên ngôi, Vũ dời đô về An Ấp thuộc đạo Hà Đông tỉnh Sơn Tây và đổi tên nước là Hạ. Vua Vũ chia nước làm chín châu là châu Kỳ, châu Duyên, châu Dự, châu Thanh, châu Từ, châu Dương, châu Kinh, châu Lương và châu Ung rồi định lệ cống, thuế cho các châu. Vua thường hội các chư hầu ở núi Đồ Sơn. Vua Vũ đặt ra Cửu Trù để định rõ các mối luân thường và chính trị. Lúc dân bị nạn lụt, vua Vũ muốn truyền ngôi cho người hiền là ông Ích nhưng thái tử Khải là người hiền nên khi vua băng, các chư hầu tôn thái tử lên thay tức là Đế Khải.[21] Ngôi vua từ chế độ "truyền hiền bất truyền tử" thời thịnh trị Đường Ngu chuyển sang chế độ quân chủ thế tập kể từ đó. Đến đời vua Kiệt say mê Muội Hỷ, đắm chìm trong tửu sắc không ngó ngàng gì đến việc triều chính mà chỉ lo xây cung điện, giết gián thần Long Bàn nên bị vua nước Thương là Thành Thang hợp với chư hầu đem quân vào đánh tiêu diệt nhà Hạ. Tính ra nhà Hạ gồm tất cả 18 đời vua trị vì hơn 432 năm.

Theo Từ Hải và các bộ sử cũ thì triều Thương bắt đầu từ khoảng 1766 TDL và chấm dứt năm 1122 TDL. Kinh đô đầu tiên ở đất Bạc, sau đến đời Bàn Canh phải dời về đồi Ân nên đổi tên Thương là Ân. Chính thời kỳ này giặc Ân vượt Hoàng Hà xâm chiếm Xích Quy cổ sơ của ta ở Trung Nguyên nhưng thất bại còn ghi dấu trong truyền thuyết

---

[20] Đế Thuấn (2255 - 2205 TDL) truyền ngôi cho Vũ còn gọi là Đại Vũ hoặc Hạ Vũ vì là thủy tổ nhà Hạ, có công trị thủy. Chính Khổng Tử cũng phải ca ngợi: "Không chê vào đâu được vì vua Vũ sống đạm bạc mà cúng tế quỷ thần thì trọng hậu".

[21] Theo Nguyễn Hiến Lê trong Sử Trung Quốc thì sự thật lúc đó, chế độ thị tộc đã không còn bầu thủ lĩnh nữa mà truyền ngôi thủ lĩnh cho con hoặc em.

Phù Đổng Thiên vương.[22] Theo cổ sử TQ thì đời Thương còn khoảng 3000 chư hầu, cương vực là cả một khu vực rộng lớn ở lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang.[23]Trên thực tế, khu vực vương triều Thương trực tiếp cai trị chỉ là mảnh đất hẹp ở gần kinh đô bằng khoảng hai tỉnh ngày nay gồm phía Nam tỉnh Hà Bắc, phía Đông tỉnh Hà Nam, phía Bắc tỉnh Sơn Tây và phía Tây tỉnh Sơn Đông. Tên Trung Quốc có từ thời Thương vì theo quan niệm của Hán tộc thì Thương là quốc thổ nằm giữa các vùng đất ở bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc nên gọi là Trung Quốc.[24] Các sách cổ như Thượng Thư, Kinh Thi do Khổng Tử san định đều gọi vương quốc Thương là Trung Quốc. Trong Kinh Thi có câu: "Huệ thử Trung Quốc, dĩ tuy tứ phương" nghĩa là lấy ân huệ Trung Quốc để yên định bốn phương. Cuối đời Ân, Trụ là người dũng mãnh có tài nhưng say mê Đắt Kỷ, dâm dật, hoang phí đặt ra nhiều loại thuế mới, áp dụng hình phạt thảm khốc, bỏ tù Văn Vương. Sau Văn Vương chết, con là Tây Bá Phát hội chư hầu 800 nước đánh Trụ. Trụ đốt mình mà chết. Triều Thương gồm 34 đời vua kéo dài 629 năm.

Chu Võ Vương lên ngôi, đóng đô ở đất Cảo tỉnh Thiểm Tây phong cho họ hàng và công thần làm vua 15 nước chư hầu, đặt ra chế độ Tông pháp. Vương triều Tây Chu cũng đặt tên nước là Trung Quốc. Cuối đời Chu, Chu Lệ Vương dùng kẻ tiểu nhân, làm việc bạo ngược nhân dân nổi lên đánh đuổi. Lệ Vương chạy vào đất Phệ, con là Thái tử Tịnh còn nhỏ, hai ông Châu và Triều làm tướng cùng

---

[22] Thời kỳ này, sử TQ ghi là nhà Ân đánh nước Quỷ Phương, đóng quân ở đất Kinh. Huyền tích Việt kể rằng giặc Ân xâm lược nước ta vào đời vua Hùng thứ sáu bị cậu bé nhà Trời làng Gióng dùng roi sắt đánh cho tan tác. Sau khi thắng giặc Ân, cậu bé bay lên trời. Nhân dân suy tôn là Phù Đổng Thiên Vương.

[23] Tuy cổ sử gọi là chư hầu nhưng trên thực tế chỉ là những bộ lạc. Con số 3 ngàn là con số phóng đại mà thôi.

[24] Lê Huy Tiêu: Nguồn gốc các từ Trung Quốc.

chung coi việc nước nên sử gọi là chính thể Cộng hòa năm 841 TDL. Theo cổ sử, đầu triều Chu có khoảng 1000 chư hầu nhưng đến thời Xuân Thu cuối đời Chu còn hơn 100 nước, trong đó chỉ có 12 nước được ghi trong sử sách là: Tề ở Sơn Đông, Sở ở Hồ Bắc, Tấn ở Sơn Tây, Tần ở Thiểm Tây, Lỗ ở Khúc Phụ Sơn Đông, Vệ ở Hà Nam, Tào ở Sơn Đông, Trần ở Hoài Dương Hà Nam và Sái ở Tân Sái Hà Nam. Trong 12 nước gọi là chư hầu thì có Tề, Tấn, Tần, Sở, Tống là lớn mạnh hơn. Về sau có nước Việt ở huyện Thiệu Dương tỉnh Hà Nam và Ngô ở huyện Ngô tỉnh Giang Tô nổi lên cùng các chư hầu tranh giành ngôi bá chủ Trung Nguyên, dưới danh nghĩa “Tôn Chu nhượng Di” (phù Chu dẹp Di địch).

THỜI XUÂN THU (722-479 TDL)

Thời kỳ này có 5 chư hầu kế tiếp nhau làm minh chủ nên thời kỳ này còn được gọi là thời “Ngũ Bá”. Đó là Hoàn Công nước Tề, Văn Công nước Tấn, Tương Công nước Tống, Trang Công nước Sở và Mục Công nước Tần. Suốt thời kỳ này, Sở không chịu triều cống Chu, đánh Tề Tấn và bắt được Tống Tương Công đang hội họp chư hầu ở Lộc Thượng.[25] Sở Trang Vương diệt nước Dung, đánh nước Tống, tiến công rợ Lục Hồn và tiến quân vào Lạc Ấp, Kinh đô của triều Chu rồi phá quân Tấn ở đất Bắc xưng vương làm bá chủ chư hầu. Đến đời Sở Bình Vương, nghe lời dèm pha giết Ngũ Xa, con Xa là Ngũ Tử Tư qua cầu cứu nước Ngô đem quân về đánh, Sở Vương bỏ chạy. Mấy năm cuối đời Xuân Thu, nước Việt của Việt Vương Câu Tiễn, hậu duệ vua Thiếu Khang nhà Hạ đánh thắng Hạp Lư. Sau bị Ngô Phù Sai con của Hạp Lư đánh thua ở Cối Kê phải xin cầu hoà. Suốt 10 năm trời khổ

[25] Tuy cổ sử gọi là chư hầu nhưng trên đất Sở thuộc vùng núi Kinh đất Kinh Việt. Hùng Dịch lên ngôi lấy hiệu là Kinh Tuyên Vương chứng tỏ là hậu duệ của Kinh Dương Vương. Hùng Dịch lấy tên Sở là vùng đất trồng cây gai đực không có hoa gọi là cây Sở.

nhục, cuối cùng diệt được nước Ngô, thanh thế vang dội khắp nơi trở thành bá chủ Đông Nam vào thế kỷ thứ V TDL.

THỜI CHIẾN QUỐC (478 - 221 TDL)

Thời kỳ này cục diện thay đổi nhiều, nếu kể cả 3 nước Ngụy, Triệu, Hàn, Ngụy thì thời Chiến quốc có tất cả 10 nước nhưng chỉ có 7 nước mạnh nên các sử gia còn gọi thời kỳ này là thời "Thất Hùng". Đó là các nước Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở và Tần. Bảy nước này đều muốn trở thành bá chủ Trung Nguyên nhưng do tương quan lực lượng nên phải tổ chức thành liên minh "Hợp tung" gồm sáu nước Hàn, Ngụy, Triệu, Yên, Tề, Sở do Sở lãnh đạo chống Tần phương Bắc hùng mạnh. Để phá vỡ thế Hợp tung của Tô Tần liên kết các nước theo trục dọc chống Tần. Trương Nghi đưa ra thế "Liên Hoành" thuyết phục các nước liên minh với Tần theo hàng ngang nhưng không thành. Nước Tần lúc bấy giờ ngày càng phú cường nhờ những cải cách triệt để do Thương Ưởng đề xướng thực hiện gồm triệt tiêu giai cấp quý tộc cũ, tạo lập một giai cấp mới gồm những quân nhân có nhiều chiến công, thực hiện chính sách khẩn hoang cho dân tự do khai phá đất đai tạo ra một thành phần phú nông ủng hộ triều đình. Lần đầu tiên trong lịch sử, đế chế Tần cho tổ chức quản lý hộ khẩu, chứng minh nhân dân, tổ chức cứ năm gia đình liên đới trách nhiệm trị an gọi là "Ngũ gia Liên bảo", công bố thực hiện chế độ thưởng phạt nghiêm minh, bình đẳng về pháp luật giữa quý tộc và thứ dân nên chẳng bao lâu trở thành một nước giàu mạnh.[26]

Ngay từ năm 299 TDL Tần thắng Sở, bắt giam Sở Hoài Vương. Năm 278 TDL, Tần Bạch Khởi chiếm đất Dĩnh, Sở phải dời đô rồi Tần thắng liên tiếp Triệu, năm 260 TDL, 40

---

[26] Nguyễn Hiến Lê: Sử TQ tập I tr 146.

vạn quân Ngụy đầu hàng, Tần tiến vào Chu năm 256 TDL. Triều Chu phải dâng đất cho Tần, chấm dứt triều Chu trong lịch sử Trung Quốc. Năm 242 TDL, Tần Thủy Hoàng lên ngôi dùng Lã Bất Vi rồi Lý Tư, môn đệ của pháp gia Tuân Tử làm tướng quốc. Chỉ trong 10 năm sau đó Tần diệt Hàn (năm 230 TDL), Ngụy (225 TDL), Sở (223 TDL) và Tề (221 TDL) làm bá chủ Trung Nguyên trở thành đế chế Tần hùng mạnh. Sau khi gồm thâu lục quốc, Tần thống nhất văn tự quy định một lối chữ mới gọi là Tiểu triện áp dụng trên toàn quốc. Đồng thời cho thống nhất các đồ cân, đo lường và cả nông cụ, cày bừa kể cả khoảng cách giữa hai bánh xe để dễ thu thuế và chuyên chở lúa nộp thuế.[27] Nhưng quan trọng hơn cả là thống nhất tư tưởng để dễ bề thống trị, triệt tiêu mọi mầm mống chống đối nên Tần chủ trương diệt Nho, đốt sách, chôn sống nho sĩ. Buộc mọi người dân phải tuân phục những gì triều đình Trung ương đưa ra, không một ai được có ý kiến riêng tư nào khác ngoài chủ trương chính sách của Triều đình. Tần ghét nhất giới nho sĩ, triết gia mở trường tự dạy đạo lý, chỉ trích chiến tranh và hình phạt tàn bạo. Tần chỉ muốn nhồi nặn dân chúng trở kỷ luật, bảo gì nghe nấy. Tự do tư tưởng, tự do ngôn luận là tội nặng nhất. Tứ Thư và Ngũ Kinh của đạo Nho bị coi là cực kỳ phản động vì khiến cho dân nhớ tiếc tôn ti trật tự xưa cũ của các triều đại vua chúa các nước ở Trung nguyên. Năm 213 TDL theo đề nghị của Lý Tư, Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách và chôn Nho, đốt hết các bản Tứ thư, ngũ kinh và Bách gia chư tử trong dân gian. Các bộ sử của lục quốc cũng phải đốt hết để triệt tiêu sử liệu về nguồn cội dân tộc. Ai không tuân lệnh mà lén lút giữ thì bị kết tội là phản động.(29) Các chủ trương của Tần Thủy Hoàng trở thành kinh điển của chế độ độc tài Cộng sản sau này.

---

[27] Sách vở cùng một loại chữ viết Quan Thoại cua Tần gọi là Tiểu Triện. Trục xe của tất cả xe cộ đều cùng một kích cỡ nên sách xưa gọi là "Xa đồng quĩ, thư đồng văn".

Sử gia phương Tây và Sử gia Trung Quốc ca ngợi Tần Thủy Hoàng là vĩ nhân cổ kim vì chưa đầy 15 năm mà thống nhất Trung Quốc lập nên một đế chế phong kiến hùng mạnh nhất phương Đông. Thế nhưng hầu hết các sử gia đều phải công nhận trên 1.500 năm, không có một bạo chúa nào như Tần Thủy Hoàng. Theo Nguyễn Hiến Lê trong sử Trung Quốc đã nhận định: "*Khi Đạo Khổng suy rồi, triều Minh mới theo triều Nguyên Mông dùng chính sách độc tài. Triều Thanh (Mãn Châu) cũng vậy và gần đây, còn tệ hại hơn nữa, Mao Trạch Đông đã tự hào rằng đã giết kẻ sĩ gấp trăm lần Tần Thủy Hoàng! Nhưng ông ta chưa chết thì cái gọi là "Cách mạng Văn hoá" của ông ta đã phải dẹp bỏ. Nhận định về các cuộc cách mạng đều do nông dân cả và một số học giả phương Tây bảo không một dân tộc nào mà nông dân làm cách mạng nhiều như dân tộc Trung Hoa. Một điểm đặc biệt là hầu hết họ là người trong giới bình dân, vô học hay ít học, tài năng không có, tư cách tầm thường và chỉ có bọn họ mới thành công. Còn hạng tài cao, anh hùng cái thế thì thất bại như Hạng Võ rốt cuộc chỉ hạng tầm thường như Lưu Bang là làm nên sự nghiệp lớn vì nông dân nghe họ và họ biết nghe lời kẻ sĩ. Vậy thì làm cách mạng là hạng bình dân mà cách mạng thành công được là nhờ kẻ sĩ, xưa như vậy mà nay cũng thế!* [28]

Trên đây chúng ta sơ lược về lịch sử cổ đại Trung Hoa chính là để nhận thức rõ ràng rằng Việt tộc là tộc người làm chủ Trung Nguyên trước khi Hán tộc tràn xuống xâm chiếm làm chủ Trung Nguyên cho tới ngày nay. Năm 1766 TDL, tộc Thương tiêu diệt nhà Hạ nên cư dân nhà Hạ phải di cư xuống phía Nam sông Hoàng Hà thành lập quốc gia Bộc Việt. Suốt dòng lịch sử, Hán tộc đã liên tục xâm chiếm đất đai của các nước Bách Việt nên Việt tộc bị đẩy lùi xuống phương Nam. Cộng đồng Việt tộc phải ly tán đi

---

[28] Sừ Trung Quốc tập I tr 117,127.

khắp nơi thành lập các quốc gia mà sử sách cổ gọi là các nước Bách Việt. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, các quốc gia Sở, rồi Việt đã đứng lên giành lại quyền lãnh đạo Trung Nguyên nhưng cuối cùng cũng bị Tần tiêu diệt, triệt tiêu cả văn tự lẫn xoá nhoà ký ức về cội nguồn dân tộc. Khi đế chế Tần suy vong, một lần nữa Việt tộc lại vùng dậy do Sở Bá Vương Hạng Võ lãnh đạo mà sử sách gọi là thời "Hán-Sở Tranh hùng". Cuối cùng, Hạng Võ bị Lưu Bang vây khốn phải tự sát bên bờ Ô Giang cùng với nàng Ngu Cơ. Lưu Bang lên ngôi năm 202 TDL tức là Hán Cao Tổ mở đầu một triều đại hùng mạnh trong lịch sử Trung Quốc. Cùng thời kỳ này khi Tần suy vong, Triệu Đà lập nước NAM VIỆT liên kết với Mân Việt và Âu Việt rồi xưng là Triệu Vũ Đế hùng cứ một phương. Triệu Vũ Đế đem quân đánh Trường Sa buộc Hán Văn Đế phải thương lượng giao lại phần đất của Bách Việt từ phía Nam núi Ngũ Lĩnh trở xuống cho Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt, đổi lấy sự giao thương hoà hiếu như xưa. Thế nhưng khi triều Hán hưng thịnh thì chính Hán Vũ đế đã cử Lộ Bác Đức đem quân đánh chiếm Nam Việt và cử Mã Viện đem đội quân thiện chiến xâm lược đánh dẹp phong trào kháng chiến của Hai Bà Trưng năm 42 mở đầu thời kỳ đô hộ nước ta.

Lịch sử Việt tộc khởi đầu từ thời đại Hùng Vương lập quốc với biết bao hưng phế thăng trầm mà đỉnh cao là thời kỳ Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt hùng cường hiển hách. Kế tiếp là thời kỳ suy vi vủa Việt tộc như một định mệnh của lịch sử mà tấm lòng trung của Thừa tướng Lữ Gia cùng với lòng yêu nước của quân dân Nam Việt cũng không xoay nổi vận nước. Sau đó là cái chết của Tây Vu Vương bởi lưỡi gươm oan nghiệt của tên phản quốc Hoàng Đồng, Âu Lạc suy vong. Sau khi thôn tính Nam Việt, Hán triều đổi tên nước Nam Việt là Giao Chỉ bộ gồm 9 quận là Nam Hải (Quảng Đông), Thương Ngô (Quảng Tây), Uất Lâm (Quảng Tây), Hợp Phố (Quảng Châu), Giao

Chỉ (Bắc Việt Nam), Cửu Chân (Thanh Hoá), Nhật Nam (Nghệ An), Châu Nhai (Đảo Hải Nam) và Đạm Nhĩ nay là Đam Châu thuộc đảo Hải Nam. Trên danh nghĩa Hán tộc sát nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc nhưng trên thực tế Hán tộc chưa thực sự kiểm soát được toàn bộ đất nước ta mà phần lớn các địa phương vẫn do Lạc Hầu Lạc Tướng tự trị cho đến khi Hai Bà Trưng thất bại năm 43, Hán tộc mới thực sự thống trị dân ta. Năm Quý Mùi (203) Hán Hiến Đế thời Đông Hán đổi tên Giao Chỉ bộ thành Giao Châu theo đề nghị của thứ sử Trương Tân và Thái Thú Sĩ Nhiếp. Đến đời Tam Quốc, đất Giao Châu thuộc Đông Ngô. Năm 226, Ngô Tôn Quyền tách Giao Chỉ Bộ ra làm hai là Quảng Châu gồm Quảng Đông, Quảng Tây và một phần Quý Châu và Giao Châu gồm Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Về sau Đông Ngô lại bỏ Quảng Châu và gọi chung là Giao Châu như cũ. Năm 622 Đường Cao Tông đặt Giao Châu Đại Tổng quản phủ để cai quản 12 châu đến năm 679 lại đổi Giao Châu thành An Nam Đô Hộ phủ cai quản 12 châu, 59 Huyện. Hán tộc gọi tên nước ta một cách miệt thị là An Nam bắt đầu từ đấy.

Trong suốt ngàn năm đô hộ, giặc Tàu chủ trương thống trị và đồng hoá dân tộc ta nên đã không từ một âm mưu thủ đoạn thâm độc quỷ quyệt để nô dịch văn hoá, triệt tiêu văn tự kể cả sách vở, văn bia, đền đài đình chùa, miếu mạo của dân tộc Việt. Chữ Việt cổ đi dần vào quên lãng, thay vào đó là bắt dân ta phải học chữ Hán nhưng lịch sử đã chứng minh một cách hùng hồn là kẻ thù có thể chiếm đóng, đô hộ dân tộc ta nhưng không thể khuất phục được tinh thần quật cường của Việt tộc. Thời kỳ này, Phật giáo truyền tới Việt nam từ lâu đã hội nhập vào dòng vận động lịch sử của Việt tộc. Để chống lại chủ trương triệt tiêu văn tự, xoá mờ nguồn cội dân tộc, giới sĩ phu và các tăng sĩ yêu nước đã gởi gấm vào kinh sách qua tập Lục Độ Kinh câu truyện người lấy Rồng, truyện trăm trứng nở trăm con của truyền thuyết khởi nguyên dân tộc để bảo lưu cho thế

hệ cháu con về nguồn cội dân tộc. Chính qua truyện kể trong kinh sách cũng như câu truyện truyền miệng dân gian về huyền thoại Rồng Tiên từ đời này qua đời khác, về truyền kỳ lịch sử đã ấp ủ nuôi dưỡng tự tình dân tộc, thôi thúc ý chí đấu tranh giành độc lập tự chủ cho dân tộc.

Trong suốt thời kỳ Hán thuộc, nhân dân ta liên tục đứng lên khởi nghĩa giành độc lập dân tộc khiến Hán triều điêu đứng. Khởi đầu là cuộc khởi nghĩa của HAI BÀ TRƯNG giành lại quyền độc lập tự chủ được gần 4 năm (39-43), kế tiếp là cuộc khởi nghĩa của nhân dân quận Tượng Lâm năm 101, cuộc tổng khởi nghĩa của nhân dân các quận Tượng Lâm Cửu Chân và Nhật Nam năm 138 dẫn tới sự thành lập quốc gia Lâm Ấp. Năm 138, nhân dân Cửu Chân lại nổi dậy giết tên Thái thú Nghê Thức làm chủ quận huyện đến năm 161. Năm 163, nhân dân Nam Việt lại nổi lên đánh chiếm Quế Dương và Thương Ngô. Tháng 5 năm 163, quân dân khởi nghĩa chiếm toàn bộ quận Thương Ngô, Nam Hải và Giao Chỉ. Tháng 5 năm 166 Bốc Dương, Phan Hồng, Lý Nghiêu, Hồ Lan và Chu Cái lãnh đạo nhân dân đánh chiếm Linh Lăng Quế Dương. Thái thú Thương Ngô bị bắt sống, nhân dân giành lại quyền độc lập tự chủ một thời gian. Năm 178, người anh hùng dân tộc Lương Long lại lãnh đạo nhân dân các quận Hợp Phố Giao Chỉ và Cửu Chân khởi nghĩa giành lại độc lập tự chủ được hơn 4 năm từ 178-182. Kế tiếp là cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu năm 248, Lã Hưng năm 263. Năm 280, Tấn diệt Ngô nhân dân Giao châu lại làm chủ đất nước một thời gian. Năm 468, Lý Trường Nhân lãnh đạo nhân dân nổi lên giành lại quyền độc lập tự chủ được 17 năm.

Đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn năm 544 giành lại quyền độc lập tự chủ hơn nửa thế kỷ. Lý Bôn lên ngôi xưng là Nam Việt Đế, đặt quốc hiệu là VẠN XUÂN, thành lập nhà Tiền Lý. Từ khi Lý Bôn đánh đuổi Tiêu Tư về Tàu năm 544 đến năm 602 triều Tùy đem quân sang đánh Lý

Phật Tử tính ra được 58 năm. Thời Tùy Đường, năm 687 Lý Tự Tiên và Đinh Kiến khởi nghĩa nhưng mau chóng thất bại sau một vài thắng lợi. Năm 722, Mai Thúc Loan lãnh đạo nhân dân nổi lên giành độc lập. Cuộc khởi nghĩa được sự ủng hộ của nước Lâm Ấp và Phù Nam nên thành công mau chóng, đất nước tự chủ được 5 năm. Đến năm 783, Phùng Hưng lãnh đạo nhân dân đứng lên khởi nghĩa giành lại độc lập từ tay quân Đường được 7 năm, nhân dân cả nước suy tôn là Bố Cái Đại vương. Năm 806, Dương Thanh đánh chiếm phủ thành và giết chết Lý Tượng Cổ. Liên tiếp những năm 838, 841, 858, 860 và 863 Dương Tư Tấn cùng với quân Nam Chiếu đánh chiếm phủ thành, tiêu diệt 15 vạn quân Đường làm chủ Giao Châu. Triều Đường phải rút An Nam đô hộ phủ về Trấn Hải Môn Uất Lâm thuộc lãnh thổ TQ bây giờ. Năm 905 Khúc Thừa Dụ nhân lúc triều Đường xụp đổ chiếm giữ Giao Châu, xưng là Tiết độ sứ nắm quyền tự chủ được hơn 23 năm. Mãi đến năm 938, với chiến thắng Bạch Đằng Giang của Ngô Quyền mới chính thức mở đầu thời kỳ độc lập, phục hưng dân tộc Việt Nam.

Suốt chiều dài của lịch sử, Việt tộc phải đương đầu với các cuộc xâm lấn của Hán tộc ngay từ thời cổ đại cho đến các triều Tần, Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh và siêu đế quốc Trung Cộng ngày nay. Việt Nam chiếm một vị trí địa lý nằm sát cạnh đế chế "Đại Hán" hùng mạnh, lại chiếm giữ vị trí địa lý chiến lược xung yếu, vừa là nơi giao lưu văn hoá Đông Tây, đồng thời là cửa ngõ kiểm soát toàn bộ hải trình từ Tây qua Đông và ngược lại nên các thế lực từ phong kiến bành trướng tới thực dân, đế quốc luôn tìm cách thôn tính, khống chế, áp đặt nước ta phục vụ ý đồ kinh tế và chiến lược của họ. Thế nhưng, thực tế chứng minh một cách hùng hồn sự tồn tại của một dân tộc có hơn 6 ngàn năm lịch sử với ngàn năm văn hiến trước bao kẻ thù thâm độc bạo tàn dù chúng nấp dưới bất kỳ chiêu bài hoa mỹ nào. L'Aurousseau, một học giả Pháp đã nhận

định một cách khách quan về tinh thần dân tộc Việt Nam khi viết về cuộc chinh phục đầu tiên của Trung Quốc. Ông viết: "Không có gì thắng được cái sức sống mạnh mẽ của người Việt Nam". Paul Mus một nhà Việt Nam học đã từng viết về sức chiến đấu mãnh liệt của dân tộc Việt Nam để đồng hoá dân tộc thống trị hơn là bị đồng hoá vào dân tộc thống trị: "Ngay từ ngày lập quốc, tất cả then chốt lịch sử Việt Nam đều ở cả cái tinh thần đối kháng, đã biết kết hợp một cách diệu kỳ, một bên là năng lực đồng hoá lạ lùng, bên kia là ý chí quật khởi quốc gia không chịu khuất phục mặc dầu thua trận, bị phân tán, bị chinh phục. Hơn một ngàn năm bị sát nhập hoàn toàn vào Trung Quốc, từ thế kỷ thứ II trước kỷ nguyên đến thế kỷ thứ X sau kỷ nguyên, thay vì làm cho dân tộc Việt Nam kiệt quệ thì ngược lại đã làm cho dân tộc này trở nên hùng cường…".[29]

Trong bộ Bách khoa từ điển (Encyclopaedia Universalis) xuất bản ở Paris năm 1992 đã viết về Việt Nam do nhà sử học Phillipe Devilière chủ biên với sự tham khảo hơn 60 học giả Âu Mỹ, Danielle Emeri đặt câu hỏi "Lịch sử Việt Nam là gì? rồi ông tự trả lời "Đó là cuộc đấu tranh không ngừng cho sự tồn vong của cả một dân tộc". Nhà sử học Phillipe Devilìere khẳng định "Trải qua hơn 4000 năm lịch sử, dân tộc Việt Nam đã chứng tỏ có một sức sống phi thường. Suốt 10 thế kỷ bị Trung Quốc thôn tính, người Việt Nam vẫn giữ nguyên bản sắc dân tộc và liên tiếp nổi dậy đánh đuổi kẻ xâm lược ỷ vào sức mạnh tưởng có thể khuất phục được họ. Lịch sử đã đặt lòng tin vào dân tộc ấy và đã chứng minh khả năng đề kháng, óc sáng tạo, tính kiên trì và sự thích ứng với mọi cuôïc chiến gian khổ nhất, khó khăn nhất và kể cả không cân sức nhất. Người Việt Nam tự hào với quá khứ của mình, tôn vinh những bậc vĩ nhân đã tô điểm rạng rỡ quá khứ đó và quá khứ dù xa

---

[29] Thanh Lãng: Văn Học Việt Nam Đối Kháng Trung Hoa. NXB Phong Trào Văn Hóa Sài Gòn 1969.

xăm hay gần đây luôn luôn có mặt khắp nơi trên đất Việt Nam, tác động mạnh mẽ vào hiện tại và tương lai". Cuối cùng, Phillipe Devilìere nhận định: "Việt Nam giữ một vị trí chiến lược rất quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và Việt Nam có bề dày lịch sử hơn hẳn nhiều vương quốc châu Âu như Pháp, Anh, Tây Ban Nha dù rằng đối với phương Tây, hai tiếng Việt Nam vẫn còn mới mẻ".

Những kỳ tích lịch sử kể từ thời lập quốc đến nay bắt nguồn từ truyền thống của một dân tộc có lịch sử lâu đời ngàn năm văn hiến với nền văn minh đạo đức xa xưa. Chính truyền thống YÊU NƯỚC THƯƠNG NÒI của dân tộc CON RỒNG CHÁU TIÊN đã viết lên những trang sử đẹp nhất nhân loại. Nữ sĩ Blaga Dimitrova viết "Việt Nam là xứ sở của địa linh nhân kiệt, một dân tộc với truyền thuyết đầy bí ẩn và một lịch sử quá oai hùng đến nỗi khó mà phân biệt đâu là huyền thoại, đâu là hiện thực nữa!". Tự xa xưa truyền thuyết về nguồn cội con Rồng cháu Tiên của Việt tộc đã là niềm tự hào vinh dự của mỗi con dân đất Việt. Chính tự tình dân tộc truyền thừa hơn sáu ngàn năm lịch sử hun đúc chí khí Việt đã trở thành truyền thống VIỆT NAM. Từ những giá trị tinh thần cao đẹp tuyệt vời của truyền thống Việt Nam đã sản sinh những con người Việt Nam nhân đạo hiền hoà nhưng khí phách hùng anh siêu vượt. *"Việt Nam, Việt nam tên gọi là người ... Việt Nam hai tiếng nói trên vành môi, Việt Nam nước tôi… Việt Nam Muôn năm, đời đời tiếp nối. Việt Nam Muôn năm, anh dũng đứng lên. Việt Nam Muôn năm, anh hùng cứu quốc. Việt Nam Muôn Năm, sống mãi Muôn đời*…".[30] Hai tiếng Việt Nam thân thương vời vợi ấy nghe từ vào đời, từ khi còn nằm trong nôi cho tới lúc bập bẹ tiếng người, bên tai lời ru hỡi ru hời của mẹ "*À ơi công cha như núi Thái Sơn .. Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Một lòng thờ mẹ*

---

[30] Tên bài hát Việt Nam Việt Nam của Phạm Duy.

kính cha, cho tròn chữ hiếu mới là đạo con ơ ờ…”.[31] Lời ru ngọt ngào êm ái đó thấm đậm bài học đầu đời của đạo lý làm người để rồi lớn dần theo năm tháng, đêm đêm bên ngọn đèn dầu leo lét dưới mái ấm gia đình nghe ông kể truyển cổ tích họ Hồng Bàng. Từ đó, huyền sử Rồng Tiên thẩm nhập tiềm tàng trong dòng máu của mỗi con dân đất Việt như một “Gene truyền thống” của lòng yêu nước thương nòi mà không một dân tộc nào có được. Chính niềm tự hào truyền thống này đã hun đúc tinh thần dân tộc, ý chí quật cường, lòng kiên trì quả cảm của sức sống mãnh liệt vô biên Việt Nam đã tạo nên khí thế đạp đầu thù. Tự thân lịch sử Việt Nam, từ huyền sử đến hiện thực đã là một thiên anh hùng ca bất hủ có một không hai trong lịch sử nhân loại mà Bản Tuyên ngôn Độc lập dân tộc viết bằng máu của biết bao thế hệ Việt Nam đã được danh tướng Lý Thường Kiệt tuyên cáo trước nhân loại còn vang vọng mãi tới muôn đời.

Nam Quốc Sơn hà Nam Đế cư
Tiệt nhiên định phận tại Thiên Thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !

Sông núi trời Nam của nước Nam
Sách trời định rõ tự muôn ngàn
Cuồng ngông giặc dữ vào xâm lấn
Chuốc lấy bại vong lẫn nhục nhằn.

(Phạm Trần Anh cẩn dịch).

---

[31] Núi Thái Sơn là tên ngọn núi mà người Việt cổ đặt tên cho ngọn núi cao nhất vùng Hoa Dương chân cao nguyên Tây Tạng. Chi Lạc bộ Trãi của Việt tộc thiên cư xuống vùng bán đảo Sơn Đông cũng lấy tên Thái Sơn đặt tên cho ngọn núi cao nhất vùng này nên đi vào ca dao Việt Nam. Khi Hán tộc xâm chiếm vùng quê cha đất Tổ, tiền nhân chúng ta đã mang trong tâm thức Việt tên ngọn núi Thái Sơn vào câu ca dao Việt để so sánh công ơn của người cha như ngọn núi Thái Sơn cao ngất trời xanh này.

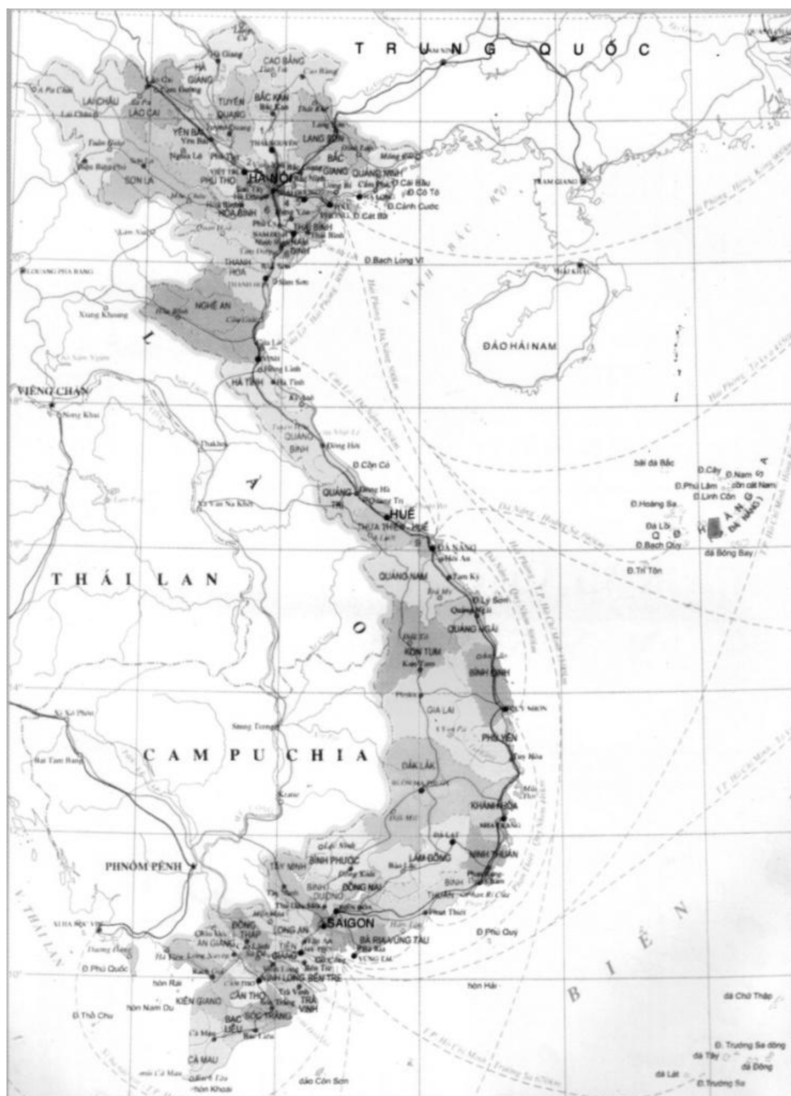


phụ bản in trong AJ. L. Taberd, **Dictionarium Anamatico-Latinum** *(Serampore,1838) trong đó có ghi đảo Cát Vàng*

Bản đồ cổ của ngoại quốc AJ. L. Taberd, Dictionarium Anamatico-Latinum (Serampore 1838) vẽ đảo Cát Vàng xác nhận chủ quyền lịch sử quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam

CHƯƠNG HAI

VIỆT NAM


T R U N G Q U Ố C
LAI CHÂU
LÀO CAI
HÀ GIANG
CAO BẰNG
TUYÊN QUANG
BẮC KẠN
YÊN BÁI
LẠNG SƠN
SƠN LA
PHÚ THỌ
HÀ NỘI
BẮC GIANG
QUẢNG NINH
HÒA BÌNH
THÁI BÌNH
THANH HÓA
NGHỆ AN
HÀ TĨNH
QUẢNG BÌNH
QUẢNG TRỊ
HUẾ
ĐÀ NẴNG
QUẢNG NAM
QUẢNG NGÃI
KON TUM
BÌNH ĐỊNH
GIA LAI
PHÚ YÊN
ĐẮK LẮK
KHÁNH HÒA
LÂM ĐỒNG
NINH THUẬN
BÌNH PHƯỚC
TÂY NINH
ĐỒNG NAI
SAIGON
LONG AN
ĐỒNG THÁP
AN GIANG
TIỀN GIANG
BÀ RỊA-VŨNG TÀU
VĨNH LONG
BẾN TRE
KIÊN GIANG
CẦN THƠ
TRÀ VINH
SÓC TRĂNG
BẠC LIÊU
CÀ MAU
ĐẢO HẢI NAM
Đ. Bạch Long Vĩ
Đ. Cồn Cỏ
Đ. Lý Sơn
Đ. Phú Quý
Đ. Phú Quốc
Đ. Thổ Chu
hòn Nam Du
hòn Rái
hòn Hải
đảo Côn Sơn
VIÊNG CHĂN
THÁI LAN
CAM PU CHIA
PHNÔM PÊNH
bãi đá Bắc
Đ. Hoàng Sa
Đ. Tri Tôn
đá Bông Bay
đá Chữ Thập
Đ. Trường Sa đông
Đ. Trường Sa
đá Lát
B I Ể N

VIỆT NAM

VIỆT NAM

Việt Nam là một đất nước nhỏ bé ở bán đảo Đông Dương vùng Đông Nam Châu Á. Đất nước Việt Nam hình chữ S nằm bên bờ Thái Bình Dương với diện tích khoảng 331.212 km^2, bao gồm khoảng 327.480 km^2 đất liền với hơn 2.800 hòn đảo, bãi đá ngầm lớn nhỏ, gần và xa bờ, bao gồm cả Hoàng Sa và Trường Sa.32 Đất nước Việt Nam tuy nhỏ nhưng dân tộc Việt có một lịch sử lâu đời với một nền văn minh lúa nước được xem là sớm nhất của nhân loại. Sử gia thời danh Arnold Toynbee đã nhận định nền văn minh Việt là một trong những nền văn minh tối cổ của nhân loại còn tồn tại tới ngày nay.[33]

Ngày nay, giới nghiên cứu đã thống nhất một nhận định chung cho rằng Đông Nam Á với nền văn hóa Hòa Bình của những cư dân Hoabinhian-Protoviets là một trong những cái nôi cổ nhất của nhân loại, nơi phát xuất nền văn minh của nhân loại. Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm giao lưu của các nền văn hoá nên Việt Nam là nơi hội tụ hầu hết mọi đặc trưng văn hóa của khu vực và thế giới. Chính vì vậy, các nhà Đông Nam Á học đã gọi Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ.[34]

---

32 Wikipedia Việt Nam (Bách Khoa Toàn Thư Việt Nam).

33 Arnold Joseph Toynbee (historian, Philosopher of History): A Study of History (1934-61), 12- Volume through which he examined the rise and fall of 26 civilizations in the course of Human history. J. Toynbee concluded that they rose by responding successfully to challenges under the leadership of creative minorities composed of elite leaders.

34 W.G.Solheim II: New Light on a forgotten Past, National Geographic Vol.139, No 3, 1971. Reflection on the new data of Southeast Asia prehistory: Autronesian origins and consequence. A.P.18: 146-160. 1979a: New data on late Southeast Asia prehistory and their interpretation, JHKAS 8:73-87. Wilhelm G. Solheim H. Ph. D, đăng ở tạp chí National Geographic Vol 139 n. 3 tháng 3 – 1971, dưới nhan đề “New light on Forgotten Past.”

Vận mệnh dân tộc Việt trải qua nhiều thăng trầm dâu bể, hết gần một ngàn năm nô lệ của giặc Tàu lại đến trăm năm đô hộ của giặc Tây. Dân tộc Việt chưa giành lại được nền độc lập thì đảng Cộng sản Việt Nam lại đưa dân tộc vào cuộc chiến tranh ý hệ tương tàn, để lại một hậu quả bi thảm nhất trong lịch sử là một đất nước Việt Nam nghèo nàn chậm tiến nhất thế giới. Hàng triệu người dân vô tội đã hy sinh, hàng triệu gia đình ly tán, hàng triệu người dân đã phải bỏ nước đi tìm tự do.

Học giả Hans Stille, Chủ tịch Ủy Ban Kiến Tạo Thế Giới đã nhận định: “Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi do lòng đất chứa hầu hết các yếu tố cấu tạo chính của vỏ trái đất. Việt Nam lại nằm trên bản lề của đại lục phương Bắc và đại lục phương Nam của trái đất, của múi lục địa và múi đại dương. Chính vì vây, Việt Nam mới ở trên bản lề của 2 vành đai kiến tạo và sinh khoáng cỡ hành tinh Thái Bình Dương và Địa Trung Hải”. "Địa linh" tất phải sinh ra "Nhân Kiệt" nên dân tộc Việt là một dân tộc có lịch sử lâu đời với những trang sử oai hùng nhất còn tồn tại đến ngày nay.[35]

Việt Nam nằm giữa con đường giao thương quốc tế từ Đông sang Tây và ngược lại, nên được xem như ngã tư quốc tế. Tiềm năng kinh tế phong phú cũng như vị trí địa lý chiến lược hết sức quan trọng khiến Việt Nam trở thành mục tiêu của các cuộc xâm lược, nơi đối đầu của các thế lực quốc tế. Tuy nhiên, vận mệnh thăng trầm của lịch sử cũng tạo điều kiện thuận lợi để dân tộc Việt Nam tiếp nhận ảnh hưởng của các nền văn minh Đông Tây rồi dung hóa tinh hoa của các nền văn minh của nhân loại, tổng hợp thành nền văn minh Việt Nam hiện đại.

Trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại, sự thật khách quan của lịch sử đã được phục hồi làm đảo lộn tất

---

35 Hans Stille and Franz Lotze: The Geotectonic Research journal was founded in 1937.

cả nhận thức từ trước tới nay về chủng tộc và nền văn minh nhân loại. Đó là kết quả mới nhất về Genome di truyền DNA đã khẳng định tộc Việt và Hán tộc là 2 tộc người khác nhau và Việt tộc là một đại chủng mà địa bàn cư trú trải rộng từ châu Á sang tới châu Mỹ với nền văn minh Hòa Bình tỏa rạng khắp thế giới.[36]

36 Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung: Mitochondrial DNA và Nguồn gốc VN, Trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr 93.



BIỂN VIỆT NAM
Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam.

ĐẤT NƯỚC TÔI

Đất nước Việt Nam rộng 331.212 km², phía Bắc giáp Trung Quốc, Nam giáp vịnh Thái Lan, Tây giáp Lào và Cambodia, Đông giáp Thái Bình Dương. Nếu tính từ đỉnh cao phía Bắc từ vĩ tuyến 8°27’ trải dài xuống tới vĩ tuyến 23°23’, Kinh tuyến 102°8’ là 1.650 km. Việt Nam phiá Bắc giáp với Trung Quốc, phía Tây giáp Lào và Cao Miên (Cambodia), tổng cộng đường biên giới dài 4.639 cây số.[37]

Hình thể đất nước Việt Nam hình chữ S như một cái đòn gánh với đồng bằng sông Hồng ở Bắc Việt và đồng bằng sông Cửu Long ở Nam Việt. Miền Trung Việt Nam là một giải đất hẹp tính từ Đông sang Tây chỉ khoảng 50 km nối liền miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Việt Nam nằm bên bờ Thái Bình Dương, bờ biển trải dài từ tỉnh Quảng Ninh cực Bắc trải dài xuống mũi Cà Mâu khoảng 2828 hải lý tức 5.237 km theo đường ven biển.[38]

Việt Nam nằm ở một vị trí địa lý thuận lợi với một bờ biển dài như một cái bao lơn nhìn ra biển Thái Bình Dương, kiểm soát toàn bộ hải trình từ Biển Đông Bắc Thái Bình Dương xuống phương Nam. Con đường hàng hải quốc tế này phải đi qua vùng biển Đông của Việt Nam rồi

---

37 Việt Nam nằm trong bán đảo Đông Dương thuộc vùng Đông Nam châu Á. Lãnh thổ Việt Nam chạy dọc bờ biển phía đông của bán đảo này. Theo Wikipedia Việt Nam (Bách Khoa Toàn Thư Việt Nam) thì Việt Nam có biên giới đất liền với Trung Quốc (1.281 km), Lào (2.130 km) và Cambodia (1.228 km) và bờ biển dài 3.444 km tiếp giáp với Vinh Bắc Việt, Biển Đông và vịnh Thái Lan.

38 Các sách sử địa Việt Nam từ trước đến nay vẫn căn cứ trên những con số thời thực dân Pháp nên thường chép là khoảng 2500km-3.260km. Nhà nghiên cứu Vũ Hữu San đã lấy thước đo kéo dài theo duyên hải đã ước lượng khoảng 5.000 km. Học giả Mark J. Valencia trong công trình nghiên cứu “Vietnam ‘s National Interests and the law of the sea” đã công bố một con số tương đối xác thực là đường ven biển của Việt Nam dài 2.828 hải lý tức khoảng 5.237 km.

qua vịnh Thái Lan, eo biển Malacca sang Ấn Độ Dương lên Địa Trung Hải rồi tới các hải cảng ở Âu Châu và từ Âu Châu sang Á Châu. Chính vì vậy, Việt Nam giữ một vị trí "Ngã tư Giao thương Quốc tế," đồng thời chiếm giữ một vai trò "Địa lý Chiến lược" của cả vùng Đông Nam Á nói riêng và thế giới nói chung. Thái Bình Dương nằm ở phía Đông nước Việt Nam nên từ xa xưa chúng ta đã gọi Thái Bình Dương là biển Đông. Thái Bình Dương là biển rộng thứ ba thế giới với diện tích khoảng 3.447. 000 km^2, độ sâu trung bình 1.400 m, được bao bọc bởi các quần đảo Philippine và Indonesia nên còn gọi là biển Đông Nam Á.

Theo bản thống kê mới nhất thì Việt Nam có 65 đảo là có dân cư sinh sống, 6 đảo lớn là Phú Quốc dân số 50 ngàn, Cái Bầu dân số 20 ngàn, Phú Quý 18 ngàn, Lý Sơn 16 ngàn, Cát Bà 15 ngàn và Cát Hải 13 ngàn người. Chỉ riêng vùng biển Quảng Ninh ở vịnh Bắc Việt đã có hơn 2 ngàn đảo, chiếm 2/3 tổng số đảo trong cả nước. Trong vịnh Hạ Long có hàng ngàn đảo đá vôi bị xâm thực bào mòn tạo nên những hình dạng thiên nhiên vô cùng nên thơ, cảnh sắc đẹp đẽ độc đáo vô cùng. Bên trong là những hang động thạch nhũ kỳ thú nên được tổ chức văn hóa và giáo dục Liên Hiệp Quốc xếp hạng là kỳ quan thế giới. Đặc biệt vùng này có bến Vân Đồn với Hợp Phố là 2 thương cảng sầm uất của người Việt cổ từ xa xưa. Cửa biển Vân Đồn với những chiến tích lẫy lừng trong lịch sử Việt và đảo Bái Tử Long nằm cách bờ biển 110 km giữ một vị trí phòng thủ hết sức quan trọng.

Quần đảo Hoàng Sa nằm trong kinh độ 110o đến 113o và vĩ độ 15^o 45' đến 17^o15' Bắc, ngang với vĩ độ của Huế và Đà Nẵng. Quần đảo Hoàng Sa bao gồm 3 nhóm đảo là nhóm Nguyệt Thiềm, nhóm Tuyên Đức và nhóm Linh Côn với hơn 30 đảo, bãi đá ngầm và San hô với diện tích khoảng 15.000 km^2. Về lịch sử thì không chỉ quần đảo Trường Sa mà ngay cả đảo Hải Nam và cả lãnh thổ Trung

Quốc bây giờ là vùng cư trú của cộng đồng Bách Việt cách đây ít nhất là 6 ngàn năm. Chính sách sử Trung Quốc chép rằng, sau khi chiếm được Nam Việt, năm 107 TDL triều Hán đổi tên Nam Việt thành Giao Chỉ bộ gồm 9 quận Nam Hải (Quảng Đông), Thương Ngô (Quảng Tây), Uất Lâm (Quảng Tây), Hợp Phố (Quảng Châu), Giao Chỉ (Bắc Việt Nam), Cửu Chân (từ Vân Nam xuống tới Thanh Hóa), Nhật Nam (Nghệ An), Châu Nhai (Đảo Hải Nam), Đam Nhĩ (nay là Đam Châu thuộc đảo Hải Nam). Trị sở Giao Chỉ bộ do viên Thứ Sử đứng đầu đóng ở Thương Ngô Quảng Tây bây giờ. Mỗi quận cử 1 viên quan Thái Thú người Hán cai trị, các huyện vẫn do các Lạc tướng được triều Hán sắc phong là Huyện Lệnh có ấn đồng giải xanh (thắt lưng xanh) trực tiếp cai trị như trước.

Thực tế lịch sử này, một lần nữa khẳng định vùng lưu vực 2 con sông Hoàng Hà-Dương Tử xuống vùng Nam Trung Hoa (Hoa Nam) kể cả đảo Hải Nam là của Bách Việt mà Hán tộc đã xâm lược vào thời Hán Vũ Đế năm 111TDL. Sử sách Trung Quốc chép rằng sau khi chiếm được Nam Việt rồi thì Lộ Bác Đức phải nhờ Giám Cư Ông là người Việt ở Quế Lâm chiêu dụ Âu Lạc về thuộc Nam Việt. Theo "Giao Châu Ngoại Vực Ký" thì *"Hai viên Điển Sứ của Triệu Đà ở Âu Lạc đến dâng nộp sổ bộ hộ khẩu 2 quận, 100 con trâu và 1000 vò rượu rồi giao cho 2 viên Điển Sứ cai trị như xưa"*. Như vậy, ngay từ thời Triệu Vũ Đế cũng như thời Hán xâm chiếm Nam Việt thì Âu Lạc vẫn tự trị. Sau khi quân Hán chiếm Nam Việt, quân dân Nam Việt một số với cư dân Lạc Lê ở đảo Hải Nam tiếp tục chiến đấu chống quân Hán nên năm 81 TDL, Hán triều phải bỏ Đam Nhĩ sát nhập vào châu Nhai và đến năm 46 TDL, quân Hán lại phải bỏ Châu Nhai vì bị thiệt hại nặng nề. Trước tình hình đó, Hán triều phải bãi chức, triệu hồi Tích Quang về kinh. Như vậy, cả đảo Hải Nam, Hoàng Sa và Trường Sa vẫn thuộc Việt Nam ngay từ thời Hán. Đây

là chứng cớ hùng hồn về chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt tộc.

Dưới triều Nguyễn, quần đảo này trực thuộc phủ Quảng Ngãi tỉnh Quảng Nam do triều đình trực tiếp cai quản quần đảo này. Năm 1938, quần đảo này là đơn vị hành chánh Đại lý Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Hoàng Sa là xã Định Hải, quận Hòa Vang tỉnh Quảng Nam. Quần đảo Trường Sa nằm ở kinh độ từ $111^{o}30'$ đến 117^{o} Đông và vĩ độ từ $6^{o}50'$ đến 12^{o} Bắc. Quần đảo này án ngữ vùng biển ngoài khơi từ Khánh Hoà xuống tới Nam Việt. Quần đảo Trường Sa có trên 100 đảo lớn nhỏ với diện tích khoảng 180.000 km^2. Trước đây, quần đảo này thuộc phủ Quảng Nghĩa, năm 1933 thuộc tỉnh Bà Rịa, năm 1956 thuộc tỉnh Phước Tuy, nay là huyện Trường Sa tỉnh Khánh Hòa. Ngoài tài nguyên với khối lượng dầu, khí đốt ẩn tàng dưới thềm lục địa, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam chiếm giữ một vị trí chiến lược quốc tế hết sức quan trọng, khống chế toàn bộ hải trình từ Đông sang Tây và ngược lại. Tổng số các đảo, đụn, cồn, đá, bãi cạn bãi ngầm thuộc Hoàng Sa là 130.[39]

Việt Nam hiện là thành viên của Hiệp Hội các nước Đông Nam Á viết tắt là ASEAN bao gồm Brunei, Cambodia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myannar, Philippine, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.[40] Ngày nay, Đông Nam Á là một khu vực tự do thương mại AFTA bao gồm Đông Nam Á bao gồm Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo có diện tích 4.494.047 km^2, dân số của cả khu vực là 556.2 triệu người với một Tổng sản Lượng GDP lên tới

---

39 Vũ Hữu San: Địa Lý Biển Đông với Hoàng Sa, Trường Sa Sđd tr 19. Đảo (island), đụn (dune), cồn (cay), đá (rosk), bãi cạn bãi ngầm (bank, shoal, reef). Đơn vị đất (land masses) ước lượng tới 500 "đất" như học giả Michael Benneth đã công bố trong Stanford Journal of International Law (N28, Spring 1992, p 423).
40 Asean thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967.

16.431,2 tỷ USD đã trở thành đối tác quan trọng của APEC cũng như các quốc gia khác trên thế giới. Đặc biệt, các nước Đông Nam Á đã tuyên bố là một khu vực hòa bình dân chủ và không có vũ khí hạt nhân.

BIỂN VÀ BỜ BIỂN VIỆT NAM

Giới hàng hải quốc tế đã biết tới vịnh Giao Chỉ từ rất lâu. Thế kỷ thứ nhất sau Dương lịch, Ptolemy nhà hàng hải lừng danh vẽ bản đồ thế giới mới gọi vùng biển bán đảo Đông Dương (Indochine) là "Bán Đảo Vàng." Ptolemy đã vẽ hải đồ với những chú giải chi tiết từ các hải cảng tới hải cảng "Giao Chỉ" được ghi là Cattigara hay Kattigara với tọa độ 177^{o} Đông kinh tuyến và 8^{o}30 Nam vĩ tuyến. Các nhà nghiên cứu ở Trường Viễn Đông Bác cổ phỏng định là Kattigara nằm ở vùng Quảng Yên Hòn Gai. Theo danh từ chuyên môn của giới hàng hải Katti theo nghĩa Bắc Âu là tàu thuyền và gara là đường biển. Kattigara nằm trong vùng kẻ chợ nên Kattigara là Kẻ thị, Gay tức thành phố ghe thuyền và Kattigara chính là Hòn Gay.[41] Miền Trung Việt Nam với những dải núi "Hoành Sơn" chạy từ Tây Bắc trải dài ra biển, chia cắt thành những vùng đồng bằng nhỏ hẹp. Miền Trung với vị trí địa lý thiên nhiên phía Tây là rặng Trường Sơn, miền duyên hải phía Đông bờ biển cong như hình cây cung với những vịnh ăn sâu vào đất liền. Đây chính là những thương cảng lý tưởng, cửa ngõ của giao thương quốc tế từ Bắc xuống Nam, từ Đông qua Tây và ngược lại. Hai cảng Cửa Việt và Cửa Tùng đã là nơi các thương thuyền quốc tế cập bến để trao đổi mua bán các mặt hàng quý hiếm như hương liệu, lưu li, gỗ quý Trầm Hương.[42]

---

41 Vũ Hữu San: Vịnh Bắc Việt, Địa Lý và Chủ quyền Hải Phận, NXB Tổng Hội Hải Quân và hàng Hải VNCH 2002, tr 39.

42 Yocco Ishi trong tác phẩm "Minh họa Lịch sử thế giới cổ" đã đề cập tới con đường hàng hải từ Nhật Bản đi qua ven biển Hoa nam xuống

Biển Đông với con đường thương mại quốc tế thời cổ, đường di cư của các tộc người, đường giao lưu văn hoá và cũng là "Con đường Gốm Sứ Tơ Lụa" từ hàng ngàn năm trước. Đó là con đường hàng hải xuyên Thái Bình Dương (Trans Pacific), xuyên Ấn Độ Dương. Con đường ven biển quốc tế nối từ cảng Alexandrie bên bờ Địa Trung Hải qua ven biển Ấn Độ, vịnh Thái Lan tới Cam Ranh, Cửa Tùng, Cửa Việt, Vân Đồn Kattigara (Kauchi) đến Quảng Châu, Phúc Kiến, Triết Giang. Con đường này phải đi qua biển Đông dọc theo ven biển miền Trung từ Nha Trang Cam Ranh, Quảng Nam Quảng Trị mà các bản đồ và sách vở Ả Rập thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 13 ghi là biển Chămpa. Thư tịch cổ của người Ả Rập thế kỷ IX (851-852) cho biết những thuyền buôn từ Tây Á sang Trung Quốc và ngược lại, thường ghé qua Cù Lao Chàm của Champa để lấy nước ngọt và trầm hương".[43]

Biển Thái Bình Dương nằm ở phiá Đông của Việt Nam nên gọi là Biển Đông mà các nhà hàng hải ngoại quốc khi đến vùng này gọi là biển Champa. Trước đây, các nhà hàng hải phương Tây không hiểu rõ vấn đề chủ quyền biển Đông Nam Á nên gọi vùng biển này là biển Nam Trung Quốc trên hải trình. Thực tế này chính "Từ Nguyên Cải Biên Bản" xuất bản năm 1951 và 1984 ghi rõ là người ngoại quốc gọi Nam Hải là biển Nam Trung Quốc (Nam Trung Quốc Hải). Quận Nam Hải thời đó là phần đất thuộc tỉnh Quảng Đông bây giờ nên sách sử Trung Quốc viết biển Nam Hải tức là biển Quảng Đông mà thôi. Nam Hải hay Trướng Hải là vùng biển Hoa Nam cách huyện Hải Phong tỉnh Quảng Đông 50 dặm. Chính bộ "Tân Từ Điển

---

ven biển miền Trung Việt Nam qua đất Phù Nam rồi tới bán đảo Mã lai qua vịnh Thái lan vào Ấn Độ Dương.

43 Trần Quốc Vượng trong theo dòng Lịch sử dẫn Thuỷ Kinh Chú (thế kỷ thứ VI) tr 431 và Bão Phác Tử, thế kỷ thứ IV tr 432). Lâm Thị Mỹ Dung, 2012, "Cù Lao Chàm, chiều dày lịch sử và văn hóa", vntimes.com.vn).

Thực Dụng Hán Anh" xuất bản tại Hồng Kông năm 1971 viết: "Nam Hải là vùng biển kéo dài từ eo biển Đài Loan đến Quảng Đông". Nhà bác học Lê Quý Đôn trong sách "Vân Đài Loại ngữ" viết: "Quảng Đông ngày xưa thời quốc gia Nam Việt là Phiên Ngung, còn gọi là Dương Thành, Dương Châu, Dương Thủy, Long Uyên, Long Biên, Quảng Châu Loan".[44] Hội nghị các nhà Trung Hoa Học về nguồn gốc nền văn minh Trung Hoa năm 1978 tại đại học Berkeley Hoa Kỳ đã xác nhận "Di-Việt" là những cư dân đầu tiên cư trú trên lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Chính cổ sử Trung Quốc cũng xác nhận những cuộc xâm lăng của Hán tộc khiến Việt tộc phải chạy xuống phần đất Việt Nam bây giờ.

Ngay từ năm 1776, nhà bác học Lê Quý Đôn viết "Phủ Biên Tạp Lục" đã xác định chủ quyền 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như sau: *"Ở ngoài cửa biển lớn thuộc về địa phận xã An Vinh huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa có một hòn núi mang tên Cù Lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu ra biển bốn trống canh thì đến. Phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia nơi đây có nhiều hải vật và những hóa vật được chở đi bán các nơi nên triều đình có lập đội Hoàng Sa để thu nhặt các hải vật. Người ta phải đi 3 ngày đêm mới đến được đảo Đại Trường Sa. Như thế là Đại Trường Sa đã đến gần xứ Bắc Hải. Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh, ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến".*

---

44 Trần Lân Quỳnh người Trung Quốc tác giả "Hải Quốc Văn Kiến Lục" năm 1744 viết về các hải đảo và vùng biển từ TQ đến các nước Đông Nam Á đã minh thị xác nhận Việt Hải là Vạn Lý Trường Sa (Hoàng Sa) và Việt Dương Hải là 2 tên gọi của biển VN.

Sách sử Việt Nam ghi rõ thời nhà Nguyễn, triều đình đã xác lập chủ quyền liên tục trên những quần đảo này. Năm 1835, Vua Minh Mạng đã sai đội hải thuyền chở gạch đá ra Hoàng Sa dựng chùa "Phật Cổ Tự" và dựng tấm bia "Vạn Lý Ba Bình" (nghĩa là sóng êm nơi xa vạn lý) làm dấu tích. Theo "Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu" thì Vua Minh Mạng đã thân chinh đến quần đảo Hoàng Sa năm 1836 để quan sát việc đo đạc, xác định vị trí và lập họa đồ. Đại Nam Thực Lục Chính Biên Kỷ thứ hai, quyển 154 chép: Thực Lục Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế: *"Năm Ất Mùi, Minh Mạng thứ 16 (1835): Dựng "Thần Tử" ở đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nghĩa."*. Đây là nguồn sử liệu thành văn của các sử gia triều Lê và Nguyễn được xem là những chứng cứ lịch sử khẳng định chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam liên tục từ xa xưa đến thế kỷ XVII.

Mặt khác, các hiệp ước quốc tế về Việt Nam như Hiệp Ước San Francisco 1950, Hiệp Định Genève 1954, Hiệp Định Paris 1973 đều xác nhận chủ quyền của Việt Nam đối với 2 quần đảo này. Ngoài ra, một chứng cớ không thể phản bác được là chính sách sử Trung Quốc đã xác nhận chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Bản đồ Hoàng Thanh Nhất Thống Dư Địa Tổng Đồ do Chính Phủ Trung Quốc ấn hành năm 1894 thì *"lãnh thổ của Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam là hết"*. Sang đầu thế kỷ 20 sự kiện này lại được xác nhận trong cuốn "Trung Quốc Địa Lý Học Giáo Khoa Thư" xuất bản năm 1906: *"Điểm cực Nam của Trung Quốc là bờ biển Châu Nhai thuộc quận Quỳnh Châu (Hải Nam) tại Vĩ Tuyến 18"*. Các quận Châu Nhai và Đam Nhĩ thuộc đảo Hải Nam kéo dài từ Vĩ Tuyến 20 (ngang Thanh Hóa) đến Vĩ Tuyến 18 (ngang Nghệ Tĩnh). Trong khi đó quần đảo Hoàng Sa tọa lạc về phía Nam, từ Vĩ Tuyến 17 đến Vĩ Tuyến 15 (Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi), và quần đảo Trường Sa tại các Vĩ Tuyến 12-8 (Cam Ranh-Cà Mâu). Sử gia Chu Khứ Phi đời Tống trong "Lĩnh

Ngoại Đại Đáp” xác nhận vùng biển Việt Nam là “Giao Chỉ Dương.”

Mãi đến đời Thanh, sách “Hải Quốc Văn Kiến Lục” (năm 1744) của học giả Trần Luân Quýnh vẫn gọi vùng biển Đông Hải là Việt Hải hay Việt Dương. Trong bản đồ “Đại Thanh Đế Quốc” do Chính Phủ Trung Quốc ấn hành cũng không vẽ các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với các danh xưng Hán hóa sau này như Tây Sa, Nam Sa, Vĩnh Lạc, Tuyên Đức. Đặc biệt, trong bộ Hải Quốc Đồ Ký và Hải Lục của Vương Bỉnh Nam (1820-1842) lại ghi rõ: “Vạn Lý Trường Sa (Hoàng Sa) là dải cát dài ngoài biển được dùng làm phên giậu che chắn mặt ngoài bờ cõi nước An Nam”. Sự thật lịch sử đã được chứng minh bởi chính sách lịch sử cũng như sách giáo khoa của Trung Quốc về chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam.

Đất Nước và Hải-Phận Việt-Nam

Đất: 329,560 km2, Nước: 1,000,000 km2 (**Lãnh-thổ & Hải-phận ĐQKT & Thềm Lục-Địa** :1,329,560 km2)



Nguồn: Học Giả Vũ Hữu San



“Hoàng Triều Trực Tỉnh Địa Dư Toàn Đồ” 1904 được lập dưới thời Thanh, xuất bản cách đây hơn 100 năm thừa nhận chủ quyền quản lý của họ chỉ đến đảo Hải Nam, không hề có Hoàng Sa, Trường Sa.

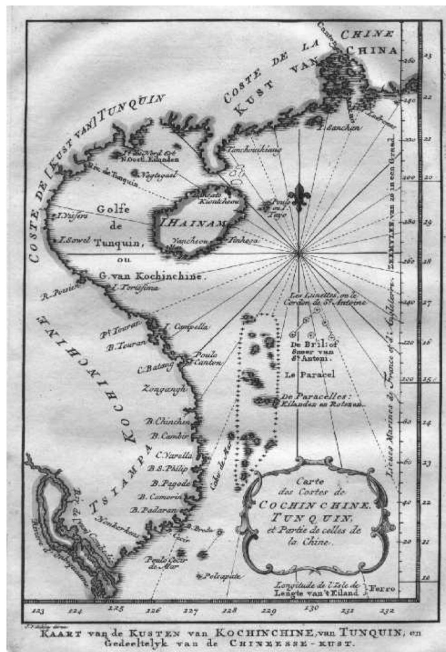


Quần đảo Hoàng Sa (Paracel), với tên gọi "Baixos de Chapar ou de Pulls Scir", tức là Bãi cát Chămpa (bãi đá ngầm), nằm trong Vịnh Cochinchine (Golfe de la Cochin Chine), phần phía Đông Bắc của bản đồ khu vực Đông Nam Á do Jean-Baptiste Nolin (1657-1708) vẽ xong năm 1687.

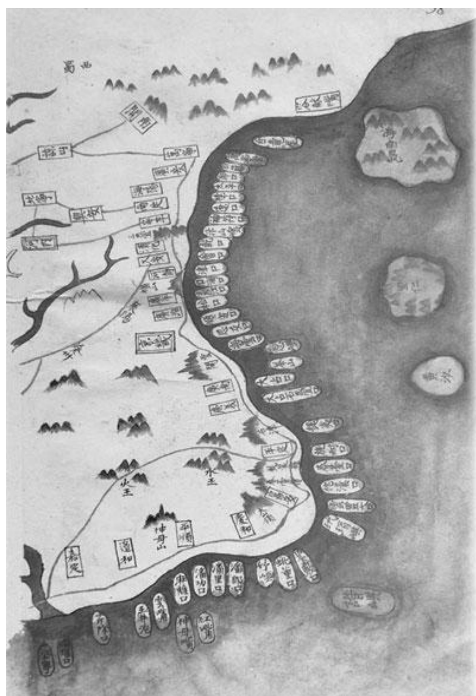




- Hoàng Sa "Bãi Cát Vàng", Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư do Đỗ Bá biên soạn năm Chính Hòa thứ 7 (1686) đời Lê Hy Tông.
- Quần đảo Hoàng Sa trên bản đồ của Đức năm 1876 vẽ vùng Viễn Ấn Hinter-Indien ghi rõ quần đảo thuộc xứ "Annam".

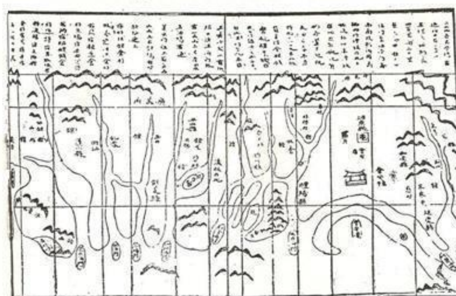


Bản đồ Việt Nam với quần đảo Trường Sa vẽ năm 1754
(Histoire Générale des Voyages của Jacob van derSchley)



Bản Đồ Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư

THIÊN NAM TỨ CHÍ LỘ ĐỒ
(vẽ vào 1630-1653)
trong **HỒNG ĐỨC BẢN ĐỒ**



PHỤ ĐÍNH I

Nguyên văn chữ Hán trích trong Toàn tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ, quyển I. nằm trong Hồng Đức Bản Đồ, hiện tàng trữ tại To-yo Bunko, và được Viện Khảo Cổ Sàigòn dịch theo vi ảnh số 100-891 năm 1962.

Toàn tập Thiên Nam Địa Đồ, thời Lê chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa, Trường Sa.

Hoàng Sa (Bãi Cát Vàng) trong bản đồ của sách Phủ Biên Tạp Lục do học giả Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776.

THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

Đất nước Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên với những mỏ quý kim vàng, bạc, măng gan, Bô xít, Chromát, phốt phát, than đá… Bờ biển Việt Nam dài 5.237 km với thềm lục địa ẩn chứa nguồn khoáng sản dầu mỏ có trữ lượng dầu cao nhưng tiềm năng phong phú của đất nước chưa được khai thác đúng mức. Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp với tam giác châu thổ sông Hồng từ Việt Trì ra tới vịnh Bắc Việt rộng khoảng 15 ngàn cây số vuông. Cách đây khoảng hơn 8 ngàn năm, vùng đồng bằng này trải dài tới đảo Hải Nam gọi là Nanhailand và Sundaland là bán đảo Đông Dương trải dài xuống tới Indonesia. Thời kỳ biển tiến, mực nước biển dâng lên khoảng 130 mét tạo thành vịnh Bắc Việt ngăn cách đảo Hải Nam với đồng bằng Bắc Việt và mũi Cà Mâu với quần đảo Indonesia hiện nay.[45]

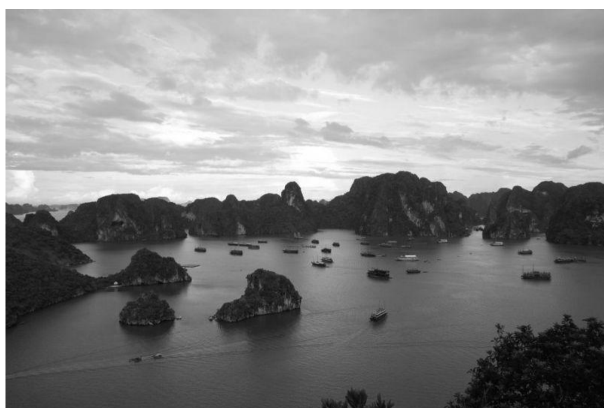
Việt Nam ở vùng nhiệt đới gió mùa, độ ẩm tương đối và mưa nhiều. Lượng mưa hàng năm ở mọi vùng đều lớn, dao động từ 120 đến 300 cm nên gây ra nạn lũ lụt ở một số nơi. Nằm ở miền nhiệt đới gió mùa nên Việt Nam có những vùng đất thấp, núi cao, nhiều cao nguyên với những cánh rừng rậm ở thượng du Bắc Việt và cao nguyên Trung Việt. Miền Bắc Việt Nam khí hậu chia ra 4 mùa khá rõ rệt: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Đông từ tháng 9 đến tháng 12, tháng lạnh nhất là từ tháng 12 đến tháng 1 và nơi lạnh nhất là đỉnh Sapa nhiệt độ xuống tới 5oC. Mùa Hạ nhiệt đới với tháng nóng nhất là tháng Tư, nhiệt độ cao nhất là 37o C.[46]

---

45 Stephen Oppenheimer: “Eden in the East: The Drowned continent of South-East Asia.”
46 Wikipedia Việt Nam (Bách Khoa Toàn Thư VN).



Chùa Một Cột ở Hà Nội.



Vịnh Hạ Long

MIỀN BẮC VIỆT NAM

Tam giác châu thổ sông Hồng là vùng đất sinh tụ tự lâu đời của người Việt cổ từ đỉnh tam giác Việt Trì trải dài tới giáp vịnh Bắc Việt. Sông Hồng dài khoảng 1.200 km phát nguyên từ vùng Vân Nam chảy vào Bắc Việt với những hợp lưu là sông Lô và sông Đà với khối lượng phù sa khổng lồ 500 triệu mét khối mỗi giây làm dòng sông đục ngầu nên có tên gọi là sông Hồng. Vào mùa nước lũ, lưu lượng tăng gấp 60 lần khiến người dân vùng này phải đắp đê, tu sửa hàng năm nhưng đôi khi vẫn xảy ra nạn vỡ đê, lũ lụt tràn ngập lên tới 14 mét. Mặt khác, khối lượng phù sa lắng đọng cũng tạo thêm màu mỡ cho tam giác châu thổ sông Hồng để trở thành những cánh đồng lúa nước phì nhiêu. Bờ biển Việt Nam được bồi đắp bởi nguồn phù sa bất tận nên mỗi năm lấn ra biển khoảng 100 mét.

Vùng thượng du Bắc Việt ở phía Đông và Tây Bắc Việt trải dài xuống trung du gồm nhiều rặng núi cao nên có tên gọi là “Thập Vạn Đại Sơn” rừng rậm che phủ quanh năm. Ngọn núi cao nhất Việt Nam do người Pháp đặt tên là ngọn Phăng Si Păng (Fansipan) trong dãy Hoàng Liên Sơn cao 3.142 mét. Những rặng núi ở Bắc Việt Nam chạy dài ra tới vịnh Bắc Việt tạo nên những kỳ quan của thế giới như vịnh Hạ Long. Cách đây khoảng 8.000 năm, đồng bằng Bắc Việt còn chạy dài tới bờ biển phiá Đông của đảo Hải Nam gọi là Nanhailand. Sau nạn biển tiến, mực nước biển dâng cao tạo thành vịnh Bắc Việt chia cắt đảo Hải Nam với đồng bằng Bắc Việt hiện tại.

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô ra thành Đại La và đặt tên là Thăng Long, kinh đô của nhà Lý. Mãi đến năm 1831, vua Minh Mạng nhà Nguyễn mới đổi tên là Hà Nội nên được xem là vùng đất “ngàn năm văn vật” của Việt Nam.



Cổng Ngọ Môn Huế



Vịnh Cam Ranh

MIỀN TRUNG VIỆT NAM

Hệ thống núi non trải dài từ Hi Mã Lạp Sơn (Hymalaya) chạy dài xuống hướng Đông Nam, qua Vân Nam xuống Bắc Việt chia ra miền Miền Tây Bắc và Đông Bắc. Đến Trung Việt thì những dải núi chia cắt miền Trung thành những đồng bằng hẹp rồi chạy thẳng ra biển nên có tên là Hoành Sơn. Vị trí địa lý thiên nhiên của miền Trung đã tạo nên những thắng cảnh như đèo Hải Vân, một vùng núi non trùng điệp trong đó có núi Bạch Mã nổi tiếng, bán đảo Sơn Trà, bãi biển Nha Trang cát trắng. Phía Tây rặng Trường Sơn là vùng cao nguyên rộng 51.800 km2 với những đỉnh núi lởm chởm.

Vùng cao nguyên đất đỏ rộng khoảng 51.800 km^2, thời Pháp thuộc đặt tên là LiangBiang (Lâm Viên) gồm các tỉnh Ban Mê Thuột (Darlac), Pleiku, Kontum, Phú Bổn, Quảng Đức, Lâm Đồng là những nơi mà đa số dân cư ngụ là đồng bào Thượng bao gồm các sắc tộc Rhadé, Banar, Churu, Kaho, Mạ, Stiêng... Cao nguyên nổi tiếng với ngọn núi Lâm Viên, thành phố Đà Lạt cảnh đẹp như mơ. Miền Trung còn được biết tới với đèo Hải Vân trên mây dưới biển của hải cảng Đà Nẵng (Touranne) và vịnh Cam Ranh. Đặc biệt, Thành Nội trong Hoàng cung của Triều Nguyễn với kiến trúc Việt cổ độc đáo nóc oằn, mái và đầu dao cong vút đã được tổ chức văn hóa giáo dục Liên Hiệp Quốc Unesco công nhận là di sản văn hóa của nhân loại.

Miền Trung đất đai khô cằn, con người miền Trung sinh ra đã phải đấu tranh với thiên nhiên nên ý chí cao, chịu đựng được mọi gian khổ thử thách. Dải núi Hoành Sơn chia cắt miền Trung thành từng mảnh nên chỉ có những đồng bằng hẹp đất hẳn lên sỏi đá. Vùng lưu vực sông Cả, sông Mã là vùng đồng bằng tương đối rộng nhất nơi sinh tụ người Việt cổ với nền văn hóa Đông Sơn còn lưu lại ấn tích "Văn minh Trống Đồng" đặc trưng của Việt tộc.



Chợ Bến Thành Saigon



Bãi biển Hà Tiên

MIỀN NAM VIỆT NAM

Miền Nam mưa nắng hai mùa nổi tiếng với đô thành Sài Gòn “Đi dễ khó về” ngày xưa có tên là Bến Nghé, nơi đất lành chim đậu, khí hậu ấm áp dân tình vui vẻ là trạm dừng chân của một thời “Mở đất phương Nam”.

Miền Nam với hệ thống kinh rạch chằng chịt tạo nên vùng đất phì nhiêu được xem như là vựa lúa của Việt Nam. Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất rộng bao la với diện tích 40.000 km^2, mặt đất chỉ cao hơn mực nước biển khoảng 3 m. Sông Cửu Long có một khối lượng phù sa khổng lồ tính ra mỗi năm khoảng 1 tỷ mét khối. Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất trũng với rất nhiều sông ngòi kinh lạch, một vùng sông nước mênh mông với cánh đồng cò bay thẳng cánh, xanh vút tận chân trời là một vựa lúa lớn nhất Việt Nam. Đồng bằng sông Cửu Long mà chúng ta thường gọi là miền Tây với những vườn trái cây xanh tươi cung cấp cho chúng ta đủ loại trái cây ngon ngọt quanh năm.

Sông Cửu Long phát tích từ cao nguyên Tây Tạng chạy dài 4.500km là một trong 12 con sông dài nhất thế giới. Sông chảy từ thượng nguồn xuống Vân Nam Trung Quốc, Lào, Cambodia và Việt Nam. Từ Phnom Pênh (Cambodia) vào lãnh thổ Việt nam chia làm 2 nhánh dài 230km gọi là: Tiền Giang và Hậu Giang chảy ra 9 cửa biển. Từ xa xưa, dân gian gọi một cách trìu mến là dòng sông mẹ và đặt tên gọi là Cửu Long Giang. Đặc biệt, một nhánh sông từ hồ Tonlésap chảy vào sông Mê Kông ở Phnôm Pênh tạo thành một hồ nước ngọt rộng lớn nên còn có tên là Biển hồ. Chính nhờ Biển Hồ rộng bao la này khi mùa mưa nước chảy vào hồ diện tích lên tới 10.000 km2 đã điều hòa mực nước khiến đồng bằng Cửu Long bớt đi nạn ngập lụt. Trước đây, vùng lưu vực sông Cửu Long trải dài tới Mã lai, Nam Dương và cả Úc châu nữa được các nhà nghiên cứu gọi là Sundaland. Khoảng 8.000 năm trước, mực nước

biển dâng lên mới tách Úc châu, Nam Dương ra khỏi bán đảo Đông Dương như ngày nay.

Miền Nam với nền văn hóa Óc Eo, Phù Nam rực rỡ một thời được xem là nơi “Đất lành chim đậu” với khí hậu dễ chịu “Mưa nắng hai mùa”. Nhiệt độ của 2 mùa chỉ chênh lệch nhau vài độ từ 21°C đến 28°C, đất đai phì nhiêu nên tâm tính người miền Nam hiền hòa chân chất. Hà Tiên của Miền Nam nổi danh là đất văn vật với Tao Đàn Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ từ năm 1736 mà ngay cả đất Thuận Hóa cũng không có được. Mạc Cửu là người tỉnh Việt Đông (Quảng Đông) chạy xuống Hà Tiên xin chúa Nguyễn cho định cư khẩn hoang lập ấp và được chúa Nguyễn phong chức Tổng Trấn Hà Tiên.

Dòng họ Mạc, nguyên là người Việt cổ ở Hoa Nam Trung Quốc nên khi Mãn Châu xâm chiếm TQ lập triều Thanh thì Mạc Cửu đã mang theo cả dòng họ xuống miền Nam Việt Nam để tỵ nạn. Con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ là người yêu thích văn chương thi phú nên đón danh sĩ Trần Hoài Thủy người Việt Đông xuống thành lập Tao Đàn Chiêu Anh Các, mở nhà nghĩa học nuôi dạy con trẻ văn võ toàn tài. Chính họ đã mang “Việt Kịch” ở Quảng Đông xuống cải biến trở thành “Cải Lương” của dân gian miền Nam. Ngày nay, sách giáo khoa vẫn viết tiếng Quảng Đông là Việt ngữ, kịch của Quảng Đông là Việt kịch.

DÂN TỘC VIỆT NAM

Sự hình thành nhân chủng Việt Nam hiện nay phải trải qua cả một trình tự phức tạp lâu dài. Trước đây các nhà Nhân Chủng Học, Khảo Tiền Sử cho rằng người Việt là người Indonesian thuộc chủng Mông Cổ phương Nam (Nam Mongoloid). Các nhà Nhân Loại Học và Giải Phẫu Học tìm thấy một số đặc điểm Indonesian trong cơ thể người Việt Nam hiện nay như về chiều cao, về cấu tạo máu cũng như sự xuất hiện của sọ tròn. Đặc biệt là nhà khảo cổ Pháp E. Patte đã tìm thấy đặc điểm Indonesian còn bảo lưu ở xương sọ. Các nhà nghiên cứu cũng ghi nhận yếu tố Indonesian không những có ở đồng bào Thượng trên Tây nguyên mà còn tìm thấy ở đồng bào Mường, Thổ, Mán ở thượng du Bắc Việt. Mặt khác, khoa Khảo Tiền Sử cũng xác nhận là giống Indonesian có mặt trên đất nước ta ngay từ thời đồ đá và họ là chủ thể đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nền văn hoá cổ từ văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn đến Hà Mỗ Độ, Nguyên Mưu, Phùng Nguyên, Đông Sơn, Sa Huỳnh và Óc Eo.

Ngày nay, các nhà Di Truyền Học đã tìm ra lộ trình di chuyển của nhánh Halogroup O-M175 của người tiền sử từ châu Phi di chuyển tới vùng Đông Nam Á nhưng tập trung nhiều nhất ở Hòa Bình miền Bắc Việt Nam. Ngay từ thời đồ đá giữa, những người tiền sử này sau một thời gian tiến hóa đã hình thành Hoabinhian thuộc nhân chủng Nam Á mà chúng tôi gọi là chủng Hoabinhoid, người Tiền Việt Protoviets. Sau một thời gian tiến hóa lâu dài, người Việt là điển hình cho các dân tộc Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo với những đặc tính sau: tóc đen, thẳng và cứng, thân mao kém phát triển, mũi hơi thấp, chỉ số mũi rộng, mắt đen, một số mắt một mí gọi là mí mắt Mông Cổ Epicanthus, hai gò má hơi cao, mặt rộng có chỉ số 49,9 hình trái xoan vóc dáng tầm thước, nhanh nhẹn, da vàng nói chung. Người Việt Nam hiện đại đầu ngắn sọ

tròn cũng như cư dân vùng Đông Nam Á gọi chung là loại hình nhân chủng Đông Nam Á Hoabinhoid.

Các nhà Khảo Tiền sử đã đo chỉ số sọ của cư dân mà họ gọi là Indonesian xuất phát từ cao nguyên cao nguyên chân núi Malaya nên chúng tôi gọi là Malaysian cho chính xác. Cách ngày nay khoảng 5.500 năm nước biển rút dần, cư dân Malaysian di cư từ cao nguyên Malaya xuống miền lưu vực 2 con sông Hoàng Hà Dương Tử mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Việt (Bai Yue) nên chúng tôi gọi là Malayo-Viets. Năm 1962, J Coedès Giám đốc trường Viễn Đông Bác cổ công bố kết quả đo chỉ số sọ, dung lượng sọ của người Việt như sau: Sọ Việt thuộc loại sọ tròn, có chỉ số sọ trung bình là 82,13 và dung lượng sọ là 1341,48. Chỉ số sọ người miền Bắc là 82,49, chỉ số sọ của đồng bào thượng du Bắc Việt là 82,85, chỉ số sọ người miền Trung là 82,14 và chỉ số sọ người miền Nam là 81,76. Kết quả đo chỉ số sọ của đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt như Thái, Mường, Mán, Tày, Nùng, Thổ và đồng bào Thượng ở cao nguyên Trung Việt so với người Việt chỉ số sọ không cách biệt quá 2 đơn vị nên thuộc cùng chủng tộc.

Các nhà Khảo Tiền sử đã kết luận rằng tất cả người Việt Nam, người ở miền Đông Bắc Trung Quốc (Hoa Đông), người ở miền Nam Trung Quốc (Hoa Nam) cũng như các dân tộc ở vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo như Thái, Lào, Miên, Miến Điện, Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật Tân, Tân Gia Ba đều cùng một chủng tộc vì có chung một chỉ số sọ trung bình là 82,48 và thuộc loại sọ tròn. Khoa Khảo Tiền Sử cho biết sọ của người Trung Quốc là sọ dài, dung lượng sọ là 1440 có chỉ số sọ trung bình là 76,51 và người Hoa Đông, Hoa Nam là 81,22. Theo các nhà nhân chủng thì nếu chỉ số sọ cách biệt quá 2 đơn vị

thì thuộc 2 chủng tộc khác nhau.[47] Như vậy, Việt tộc hoàn toàn khác biệt với người Trung Quốc và cùng chủng tộc với người Trung Quốc ở miền Đông Bắc và miền Nam TQ. Người miền Đông và miền Nam Trung Quốc chính là người Việt cổ bị Hán tộc thống trị đồng hóa hàng ngàn năm lịch sử.

47 G Coedès: Les Peuples de la peninsula Indochinoise, Paris 1962. Bình Nguyên Lộc "Nguồn gốc Mã lai của dân tộc ta", NXB Bách Bộc Sài Gòn, tr 446-449.



Thiếu nữ Việt Nam



Thiếu nữ Thái



Thiếu nữ Nùng



Thiếu nữ Hmong



Thiếu nữ Mường



Thiếu nữ Chăm

NGƯỜI VIỆT NAM

Người Việt là cư dân sống về nghề nông, trồng lúa nước, dùng đũa ăn cơm nên mình thon, vóc dáng nhỏ, đời sống thiên về tình cảm, văn hóa. Hán tộc du mục ở phương Bắc, sống trên lưng ngựa nên dùng tay ăn thịt, ăn bánh bao làm bằng lúa mạch. Vóc dáng người Việt thon nhỏ nhưng hết sức rắn chắc nhanh nhẹn, mặt xương xương có nét sắc sảo, trán cao và rộng, đôi mắt tinh anh đen láy, râu tóc đen, mũi vừa phải, da vàng nhưng ở gần xích đạo nên hơi nám đen vì nắng, phụ nữ có nước da trắng đẹp hơn đàn ông.

Vào đầu thời Hùng Vương, người Việt cổ ở nhà sàn để tránh thú dữ. Đàn ông tóc cắt ngắn hoặc búi tó lại, đóng khố để dễ đi lại trong rừng. Người Việt cổ ở miền đồng bằng duyên hải gắn bó với cuộc sống trên sông nước. Phụ nữ thì mặc váy, áo trùng qua đầu. Người Việt mặc áo cài nút bên trái (Tả nhậm) là bản sắc riêng biệt của người Việt khác với người Trung Quốc. Sau này, người phụ nữ mặc áo tứ thân, đội nón quai thao, khăn mỏ quạ còn nam giới thì mặc áo dài thâm, đội khăn và làm nhà ở kiểu chữ Đinh.

Ngày nay thì người Việt mặc Âu phục, phụ nữ theo đúng thời trang hiện đại nhưng vẫn giữ chiếc áo dài truyền thống, đàn ông vẫn mặc quốc phục “Áo dài Khăn đóng” trong những dịp lễ tết hội hè theo đúng truyền thống Việt.

TÂM TÍNH NGƯỜI VIỆT

Người Việt vốn hiền hòa, luôn luôn lạc quan yêu đời, có lòng hiếu thảo với cha mẹ, tình chung thủy vợ chồng, thành tín với bạn bè và đặc biệt biết trọng tình nghĩa thầy trò 'Tôn Sư Trọng Đạo', trọng lễ nghĩa liêm sỉ. Tính tình cởi mở, siêng năng cần kiệm, hiếu khách, có lòng nhân ái yêu thương đùm bọc người hoạn nạn, giúp đỡ kẻ khốn cùng. Người Việt Nam hiếu học, thông minh, có óc sáng tạo, khéo léo tay chân, có ý chí tiến thủ cao, có đức tính trầm tĩnh, chín chắn, thành thật trung tín. Tuy vậy, người Việt lại có nhiều tham vọng hơn người, bản tính hà tiện, thường hay đố kỵ và ham thích lợi lộc. Người Việt thông minh trí tuệ nhưng lại có tính tự mãn nên không thành công nhiều trên các lãnh vực.

Dân tộc Việt là cư dân nông nghiệp sống ở vùng đồng bằng ven biển Đông nên có một đời sống tâm linh cao, cuộc sống thiên về tình cảm lãng mạn, thích văn chương, ưa chuộng lễ tết hội hè. Người Việt vốn bản tính hồn nhiên tươi trẻ, lạc quan yêu đời, lúc nào cũng nở nụ cười trên môi nên được người ngoại quốc trân trọng đức tính niềm nở hiếu khách của người Việt. Nếu so sánh một người Việt Nam với các dân tộc khác thì người Việt không thua kém gì người bất cứ nước nào nhưng do có tính "anh hùng" cá nhân, tự cao tự đại, không có tinh thần đoàn kết trong thời bình18. Bản tính xấu của người Việt là ghen ghét, đố kỵ, tinh ranh, láu lỉnh, ranh mãnh, thích khoe khoang phô trương hay trêu chọc, chế riễu người khác.

Trong suốt dòng lịch sử phải thường xuyên đương đầu với Hán tộc xâm lược để sống còn nên người Việt Nam có lòng yêu nước cao độ "Xem cái chết nhẹ như lông hồng", sẵn sàng hy sinh tính mạng và tài sản để chống lại kẻ thù xâm lược. Sách "Việt" (Việt Tuyệt Thư) chép: *"Người Việt sống trên sông nước mà ở trên núi, lấy thuyền làm xe, lấy*

chèo làm ngựa. Đi như gió thổi mà về thì khó theo. Đã đánh là quyết đánh không sợ chết, ấy là thường tánh của người Việt…". Sách "Tùy thư Địa lý chí" của Trung Quốc chép*: "Từ Ngũ Lĩnh trở về Nam, Nam Hải (Quảng Đông), Giao Chỉ mới là nơi đô hội, sinh sống ở gần biển nên có nhiều tê giác, voi, đồi mồi, vàng ngọc, trân châu quý báu nên người dân buôn bán giàu có. Tính khí người dân khinh hãn, dễ gây chuyện làm loạn, búi tóc sau gáy, ngồi chàng hảng (ngồi xổm) đó là phong tục xưa của người họ Lý (Việt Cổ) chánh trực thượng tín. Các bọn mọi thì dũng cảm tự lập, đều ưa của coi thường cái chết, chỉ lấy sự giàu có làm hùng, ở tổ (nhà sàn) bên sườn núi, làm việc siêng năng cày cấy, khắc gỗ làm phù khế, lời đã hứa thì đến chết cũng không thay đổi. Đó là thường tính của người Việt.*

Cha con làm nghề khác nhau. Cha nghèo thì sống với các con, các bọn Lý Lào cũng thế. Họ đúc đồng làm trống lớn, khi đúc xong treo trống ở trong sân nhà rồi tổ chức tiệc rượu mời gần xa đến dự, mời người con gái nhà giàu quyền thế cầm dùi, đánh trống xong để lại cho chủ nhân đặt tên là cái Thoa (dùi trống), tục ưa đánh nhau gây nhiều thù oán. Muốn đánh nhau thì cho trống dấy lên người tới như mây, kẻ có trống được đặt hiệu là Đô lão, mọi người trong làng xa gần đều suy phục. Truyền thống này bắt nguồn từ xa xưa từ khi Úy Đà (Triệu Đà) xưng là Man Di đại trưởng lão phu vì vậy người Lý vẫn gọi những người họ tôn trọng là Đà lão về sau đọc chệch ra là Đô lão".

Đặc biệt, người Việt Nam đối xử với nhau trong tình ruột thịt nghĩa đồng bào cùng chung một bào thai của mẹ Âu Cơ nên thường xưng hô với bà con hàng xóm như người thân thương ruột thịt qua cách gọi là bà Tư, bác Tám, cô Ba, chú Hai và xưng là con. Chính vì cùng chung một bào thai mẹ nên lòng "Yêu nước Việt Nam" luôn gắn liền với "Thương nòi giống Rồng Tiên" hơn các dân tộc khác.

TÂM LINH VIỆT

Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn, tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng "Bọc điều trăm trứng nở trăm con." Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Henri Bernard Maitre đã ca tụng nét đẹp văn hiến của Việt tộc qua đền thờ gọi là "Văn miếu": *"Văn Miếu không phải để cầu kinh hay làm bùa phép mà là nơi trang trọng ghi ơn các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hoá, các vị Tiến sĩ với những chuẩn mực đạo đức để con cháu đời sau ghi sâu vào tâm khảm bài học về đạo làm người Việt Nam".*

Đối với người Việt, việc thờ cúng ông bà tiên tổ là đạo lý làm người trong đời sống tâm linh của người Việt. Từ xa xưa người Việt coi trọng đạo nghĩa nên thường nghĩ tới ngày giỗ của người thân hơn là chú trọng đến ngày sinh nhật của mình. Ngày nay, dù giới trẻ quan tâm nhiều đến ngày sinh nhật nhưng cũng không quên những ngày kỵ giỗ người thân trong gia đình. Đạo thờ cúng ông bà là một "Việt đạo" thể hiện đạo lý làm người của Việt tộc. Linh mục Cadière một thừa sai ngoại quốc đến Việt Nam truyền giáo phải thốt lên *"Việt Nam là một dân tộc có tinh thần tôn giáo cao độ"*. Học giả P. Mus nghiên cứu về Việt Nam cũng thừa nhận rằng *"Dân tộc Việt có một đời sống tâm linh cao, người Việt không làm việc, họ tế tự".* Thật vậy, người ngoại quốc ngạc nhiên khi thấy *"Mỗi gia đình Việt Nam là một nhà thờ, nhà nào cũng có bàn thờ gia Tiên ở chính giữa nhà. Trong đời sống tâm linh Việt, Nhất cử nhất động, việc gì cũng tràn đầy tính chất thiêng liêng, thờ phượng, tế lễ, cúng giỗ với tất cả tấm lòng chí thành. Thật vậy, trong đời sống tâm linh Việt không chỉ hiển hiện trên bàn thờ Gia Tiên mà đền thờ ở ngay trong tâm thức mỗi người. Người*

Việt không tham dự vào các buổi lễ để được ban phát ân sủng, mà họ hiệp thông cầu nguyện như một người Tư tế, với tất cả tính chất thiêng liêng của một tôn giáo". Đây chính là điểm độc đáo thấm đậm bản sắc dân tộc, tràn đầy vẻ nhân văn của triết lý văn hoá nhân chủ của Việt Nam biểu trưng giá trị cao đẹp trong đời sống tinh thần của người Việt cổ.

Thờ cúng tổ tiên chính là đạo lý làm người thiêng liêng cao cả truyền từ đời này sang đời khác. Chính dòng sống tâm linh này đã góp phần bảo tồn dòng giống Việt. Truyền thống thờ cúng ông bà không còn là một tập tục, một tín ngưỡng đơn thuần mà đã trở thành đạo lý của dân tộc. Đạo thờ cúng ông bà được xem như Tổ Tiên chính giáo của đạo làm người Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu một sĩ phu yêu nước thế kỷ XIX đã ân cần nhắc nhở: *"Thà đui mà giữ đạo nhà, Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ*"...

"Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn đạo hiếu mới là đạo con...[48]

Đây chính là điểm độc đáo của dòng sống tâm linh Việt vẫn tiếp nối truyền lưu trong mỗi con người Việt Nam chúng ta hôm nay và mãi mãi về sau. Thật vậy bên cạnh đời sống thực tế khổ đau trước mắt, vẫn hiển hiện một đời sống tâm linh sâu thẳm thấm đậm tính nhân bản hiện thực cao đẹp. Chính dòng sống tâm linh đó đã tạo cho mỗi người Việt Nam một quan niệm sống lạc quan yêu đời, an

---

48 Núi Thái Sơn ở miền Hoa Dương cao nguyên Tây Tạng sau khi người Việt cổ thiên cư xuống bán đảo Sơn Đông cũng lấy tên Thái Sơn để đặt cho ngọn núi cao nhất Sơn Đông. Khi bị Hán tộc đánh chiếm địa bàn cư trú này, Bách Việt phải thiên cư xuống miền Nam đem theo tên ngọn núi cao Thái Sơn vào tâm thức Việt nên ví von công cha như núi Thái Sơn để nhớ về quê cha đất Tổ thuở xa xưa.

nhiên tự tại nhưng vẫn sẵn sàng hy sinh mạng sống cho nền độc lập thực sự, quyền tự do thực sự và sự ấm no hạnh phúc thực sự cho mỗi con dân đất Việt.

Ngay tự thuở xa xưa, khi tiền nhân Việt chúng ta chọn vật Tổ biểu trưng là Rồng-Tiên thì người Việt cổ đã có một ý thức chung về cộng đồng. Người Việt gắn bó sống chết với nhau trên một niềm tin tâm linh thiêng liêng rằng họ là con của bố Lạc mẹ Âu, mang trong mình giọt máu của dòng giống Rồng Tiên. Chính cái ý thức chung về Quốc Tổ mang tính tâm linh thiêng liêng cao cả để con dân của Tổ Quốc Việt Nam, dân tộc Việt Nam cùng chung sống trong tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau đời này nối tiếp đời khác. Trải dài theo dòng thời gian, tất cả đã trở thành một biểu tượng thiêng liêng của con dân nước Việt. Đó chính là hồn nước, là "Hồn thiêng sông núi".

Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc cho chúng ta thấy rằng chúng ta cùng một mẹ sinh ra nên chúng ta mới gọi nhau là "Đồng Bào" vì chúng ta là anh em cùng trong bào thai mẹ sinh ra. Chúng ta có chung một ông Tổ là Quốc Tổ Hùng Vương và cũng từ ý niệm này tiền nhân chỉ đảo ngược thành lại để thăng hoa thành "Tổ Quốc", một biểu tượng tinh thần của cả dân tộc hằn sâu trong tâm khảm của mọi con dân đất Việt mà các dân tộc khác không thể nào có được. Trong khi các nước khác chỉ có 1, 2 chữ để chỉ quốc gia và tổ quốc trong khi Việt Nam chúng ta có rất nhiều chữ để diễn tả ý niệm này. Quốc gia là nước nhà nghe rất là thân thương trìu mến, tự thân chữ nước nhà đã nói lên ý niệm của riêng chúng ta và khi đảo lại thì chỉ cơ quan chính quyền của đất nước= nhà nước. Chúng ta còn dùng chữ nước non (Giang Sơn), sông núi (sơn hà) để diễn tả ý niệm quốc gia và diễn tả một ý niệm đặc thù riêng biệt của một nước nông nghiệp, chúng ta thường gắn liền "Sơn hà" với "Xã tắc" là miếu thờ Thần Nông, vị thần nông nghiệp…

Từ ý niệm đồng bào mà người Việt Nam khi nói tới yêu nước thường gắn liền với thương nòi vì chúng ta là một quốc gia, một dân tộc cùng chung một nòi giống "Tiên Rồng". Chúng ta cùng chung một ông Tổ là "Quốc Tổ Hùng Vương" và dĩ nhiên cùng chung một "Tổ Quốc Việt Nam". Đây chính là lý do giải thích cho người ngoại quốc, tại sao người Việt Nam là một dân tộc yêu nước nồng nàn, một dân tộc đã liên tục chiến đấu để giành độc lập dân tộc sau gần một ngàn năm bị người Trung Quốc thống trị. Lòng yêu nước thương nòi của người Việt Nam thể hiện xuyên suốt tiến trình lịch sử khởi từ thời lập quốc cho đến ngày nay. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, đối đầu với kẻ thù truyền kiếp hung hãn bạo tàn, thâm độc quỷ quyệt, biết bao thế hệ đã chiến đấu anh dũng để bảo vệ đất nước cho tổ quốc Việt Nam trường tồn, dân tộc Việt Nam bất diệt.

DÂN SỐ VIỆT NAM

Dân số Việt Nam hiện nay là 90.549.390 người sống trên 61 tỉnh thành trên toàn quốc. Hiện có gần 4 triệu người Việt tị nạn Cộng sản sống ở Hải ngoại, như vậy dân số Việt Nam hiện nay khoảng hơn 94 triệu người.[49] Sau hiệp định Genève 20-7-1954, Việt Nam bị chia làm 2 theo hai chế độ khác nhau. Miền Bắc theo Xã hội Chủ nghĩa và đặt tên nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với diện tích 156.702 km^2, dân số 17 triệu người, mật độ 108,48/ km^2. Tổ chức hành chánh gồm 8 khu tự trị: khu Tự Trị Việt Bắc gồm Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn và khu Tự Trị Thái Mèo gồm Lai Châu, Sơn La và một khu Tự Trị đặc biệt là Hồng Quảng. Ngoài 8 khu Tự Trị còn lại 22 tỉnh thành: Hải Phòng, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây, Vĩnh Phúc Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Đông, Hòa Bình, Hà Nam,Thái Bình, Kiến An, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Trong khi đó, miền Nam Việt Nam theo chế độ dân chủ tự do, đặt tên nước là Việt Nam Cộng Hòa với diện tích 174.289km^2, dân số 14.275.000 người, mật độ 82 người/1km^2. Thủ đô của Việt Nam Cộng Hoà là Sài Gòn và 41 tỉnh, thị xã gồm Đô Thành Sài Gòn, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam (quần đảo Hoàng Sa), Quảng Tín, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, KonTum, Pleiku, Phú Bổn, Darlac, Quảng Đức, Tuyên Đức, Lâm Đồng, Bình Tuy, Long

---

49 Theo thống kê năm 2011 của CHXHCNVN thì tổng dân số 90.549.390 người sống ở trong nước và gần 4 triệu người sống ở nước ngoài. Tính đến năm 2007 thì ở HK 1.642.950, Cambodia 600 ngàn, Pháp 250 ngàn, Đài Loan 200 ngàn, Úc 174.200 người, Canada 151.410, Lào 100 ngàn, Malaysia 87 ngàn, Đức 83 ngàn, Anh 70 ngàn, Séc 61 ngàn, Ba Lan 45 ngàn, Nhật 42 ngàn, Nga 37 ngàn, Trung Quốc 30 ngàn, Phi 27 ngàn, Thái Lan 20 ngàn, Na Uy 19 ngàn, Hòa Lan 18 ngàn, Phần Lan 4 ngàn (Wilipedia tiếng Việt). Số liệu mới nhất trích từ CIA World, Factbook 2000.

Khánh, Phước Thành, Phước Long, Bình Long, Biên Hòa, Phước Tuy (quần đảo Trường Sa), Gia Định, Bình Dương, Tây Ninh, Côn Sơn, Long An, Kiến Tường, Định Tường, Kiến Phong, Kiến Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Bình, Phong Dinh, Chương Thiện, An Giang, Kiên Giang, Ba Xuyên, An Xuyên. Dân số Việt Nam gồm:

1. Kinh	55.900.244 người.
2. Tày	1.190.342 người.
3. Thái	1.040.549 người.
4. Mường	914.596 người.
5. Khmer	895.299 người.
6. Nùng	705.709 người.
7. Hmong	558.053 người.
8. Dao	473.945 người.
9. GiaRai	242.291 người.
10. Eđê	194.710 người.
11. Bana	136.859 người.
12. Sán, Chay	114.012 người.
13. Chăm	98.971 người.
14. XơĐăng	96.766 người.
15. Sán Dìu	94.630 người.
16. Hrê	94.259 người.
17. Kơho (Kaho)	92.190 người.
18. Raglai	71.696 người.
19. Mnong	67.340 người.
20. Thổ	51.274 người.
21. Stiêng	50.194 người.
22. Khơmú	42.853 người.
23. Bru Vân Kiều	40.132 người.
24. Giáy	37.964 người.
25. Kơtu	36.967 người.
26. Gié-Triêng	26.924 người.
27. Tà Ôi	26.044 người.
28. Mạ	25.436 người.
29. Co	22.649 người.

30. Chơro	15.022 người.
31. Hà Nhì	12.489 người.
32. Xinh Mun	10.890 người.
33. Churu	10.746 người.
34. Lào	9.614 người.
35. La Chí	7.863 người.
36. Phù Lá	6.424 người.
37. La Hử	5.319 người.
38. Kháng	3.921 người.
39. Lự	3.684 người.
40. Pathẻn	3.680 người.
41. Lô Lô	3.134 người.
42. Chứt	2.427 người.
43. Mảng	2.247 người.
44. Cơ Lao	1.473 người.
45. Bố Y	1.420 người.
46. La Ha	1.396 người.
47. Cống	1.264 người.
48. Ngái	1.151 người.
49. Si La	594 người.
50. Pu Péo	382 người.
51. Brâu	231 người.
52. RMăm	227 người.
53. Ơđu	32 người.

Dân tộc Việt Nam gồm 53 chi tộc Việt trong đó chi Lạc Việt ở châu Kinh chiếm đa số, còn lại gồm 52 chi tộc đồng bào thiểu số trong cộng đồng Bách Việt sống trên đất nước Việt Nam và số chi tộc còn lại trong cộng đồng Bách Việt hiện còn cư trú trên đất Trung Quốc bây giờ. Chi Lạc Việt là đông nhất 55.900.244 người và chi ít nhất chỉ còn 32 người mà chúng ta gọi là đồng bào thiểu số là những chi tộc Việt như đồng bào Mường, Thái, Nùng, Dao, Thổ, Hmong, Giarai, Kaho trong đại chủng Bách Việt.[50]

50 Nhà nước CHXHCNVN thống kê dân tộc Việt có 54 dân tộc kể cả người Hoa. Thật ra chỉ có 53 chi tộc Việt trong Bách Việt mà thôi.

NGƯỜI VIỆT
DƯỚI MẮT NGƯỜI NGOẠI QUỐC

Khổng Tử, người thầy muôn đời của Hán tộc đã phải thừa nhận Hán tộc là kẻ cường bạo và ca tụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt cũng như tuyên dương người quân tử Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau: *"Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử cư xử như vậy! Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành động như thế".*

Hán Hiến Đế một vị vua của Hán tộc đã phải thừa nhận nước ta là một nước văn hiến: *"Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất...".* Tư Mã Thiên, sử gia chính thống của Hán tộc cũng đã phải thừa nhận một sự thực là: *"Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy".* [51] Điều này chứng tỏ rằng Hán tộc phải chịu ơn tộc Viêt vì đã tiếp nhận nền văn minh của Bách Việt để rồi biến cải thành văn minh Trung Quốc. Ngay cả Tiền Hy Tộ sử quan triều Thanh với quan niệm Đại Hán mặc dù đã sửa đổi nội dung của bộ Đại Việt Sử Lược nhưng vẫn phải thừa nhận một thực tế là: *"Người Việt phong tục thuần lương chân chất".*

Thời thực dân Pháp đô hộ nước ta, viên quan Toàn Quyền Đông Dương gồm Việt, Miên, Lào từ năm 1921-1926 là học giả Couve De Pouvourville đã phải thừa nhận truyền thống cao đẹp của người dân bị trị. Couve De

---

51 Âu Đại Nhậm: Bách Việt Tiên Hiền Chí, Trần Lam Giang dịch, Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam, Thư viện Việt Nam xuất bản 2010. Việt Nam Suối Nguồn Văn minh phương Đông của Du Miên trích dẫn, NXB TTNC Văn Hóa Việt Nam tr 202.

Pouvourville viết: *“Chúng ta thấy ở đây là cả một nền văn minh, mọi thứ được xây dựng từ lâu. Nghệ thuật, khoa học, kể cả khoa quản lý quốc gia đều phát triển mạnh. Luật pháp, phong tục, tôn giáo, văn học, tất cả đều đã hoàn chỉnh và hòa hợp với nhau, trải qua bao nhiêu thế kỷ, đã được điều hòa và ngày càng hoàn hảo hơn. Những vết tích man rợ đã hết từ lâu. Dân tộc này đã sống trong một xã hội thuần thục có tổ chức, trong khi người phương Tây còn ở trong tình trạng bán khai.*

Yêu mến quê hương, quyến luyến gia đình, tôn kính tổ tiên, yêu chuộng công lý, tôn trọng chính nghĩa, ham thích khoa học, coi trọng lời nói Thánh hiền, thương yêu nòi giống, tôn trọng lẽ phải, ghét xa hoa, không ham tiền tài, khinh ghét vũ lực, không sợ gian khổ, sẵn sàng hy sinh… Đó là đức tính của người dân Việt. Tất cả người Việt Nam bình thường mà người ta gặp bất cứ nơi đâu cũng đều như thế…”.

L'aurroussau một học giả Pháp nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã nhận định: *“Không có gì thắng được cái sức sống mạnh mẽ của người Việt Nam”*. Nhà sử học phương Tây Buttinger cũng thừa nhận cái sức sống vô biên của Việt tộc: *“Từ khi người Trung Quốc khuất phục đến khi thống trị được họ, văn hoá Trung Quốc vẫn không thâm nhập được vào quần chúng Việt Nam”*. Không những không thâm nhập được mà sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam đã đồng hoá dân tộc thống trị hơn là bị đồng hoá vào dân tộc thống trị. Nhà Việt Nam học Paul Mus đã viết: *“Ngay từ ngày lập quốc, tất cả then chốt của lịch sử Việt Nam đều ở cái tinh thần đối kháng đã biết kết hợp một cách kỳ lạ, một bên là năng lực đồng hoá lạ lùng, bên kia là ý chí quật khởi quốc gia không chịu khuất phục mặc dầu bị thua trận, bị phân tán, bị chinh phục. Hơn một ngàn năm bị sát nhập hoàn toàn vào Trung Quốc, từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên đến thế kỷ thứ mười sau kỷ nguyên, thay vì làm*

cho dân tộc Việt Nam kiệt quệ thì ngược lại đã làm cho dân tộc Việt trở nên hùng cường... Việt Nam đầy rẫy những triết gia hiểu biết theo nghĩa là những con người có chiều sâu tư tưởng, biết suy nghĩ trăn trở. Càng về đồng quê, thôn cùng xóm vắng thì càng nhiều tới mức Paul Mus cho rằng đó là xã hội lý tưởng của Platon mơ ước đã hiện thực ở Việt Nam từ lâu rồi".[52]

Mới đây, một viện Nghiên Cứu Xã Hội Học Hoa Kỳ đã nhận định 10 đặc tính căn bản của người Việt tuy không trung thực nhưng cũng phản ảnh phần nào đặc tính của người Việt như sau:

1. Cần cù lao động nhưng dễ thỏa mãn.

2. Thông minh, sáng tạo khi phải đối phó với những khó khăn ngắn hạn, nhưng thiếu những khả năng suy tư dài hạn và linh hoạt.

3. Khéo léo nhưng ít quan tâm đến sự hoàn thiện cuối cùng các thành phẩm của mình.

4. Vừa thực tế vừa có lý tưởng, nhưng lại không phát huy được xu hướng nào thành những nguyên lý.

5. Yêu thích kiến thức và hiểu biết nhanh, nhưng ít khi học sự việc từ đầu đến cuối, nên kiến thức không có hệ thống hay căn bản. Ngoài ra, người Việt không học vì lợi ích của kiến thức. Lúc nhỏ học vì gia đình, lớn lên học vì sĩ diện hay vì những công việc tốt.

---

52 Paul Mus: Vietnam culture, Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient (Tập san Viện Viễn Đông Bác cổ BEFEO). "Paul Mus (1902–1969): A Biographical Sketch". Journal of Vietnamese Studies, 4 (1): 149-191. Retrieved February 7, 2013.

6. Cởi mở và hiếu khách nhưng sự hiếu khách của họ không kéo dài.

7. Tiết kiệm, nhưng nhiều khi hoang phí vì những mục tiêu vô nghĩa, vì sĩ diện hay muốn phô trương.

8. Có tinh thần đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau chủ yếu trong những tình huống khó khăn và nghèo đói, còn trong điều kiện tốt hơn, đặc tính này ít khi có.

9. Yêu hòa bình và có thể chịu đựng mọi thứ, nhưng thường không thẳng thắn vì những lý do lặt vặt, vì thế hy sinh những mục tiêu quan trọng vì lợi ích của những mục tiêu nhỏ.

10. Và sau cùng, thích tụ tập nhưng thiếu nối kết để tạo sức mạnh.[53]

Học giả Phillipe Devilière chủ biên bộ Bách Khoa Từ Điển xuất bản ở Paris 1992 trong mục Việt Nam, với sự tham gia của hơn 50 học giả Âu Mỹ, trong đó học giả Danielle Emeri đã đặt ra câu hỏi rồi tự trả lời: *"Lịch sử Việt Nam là gì?. Đó là cuộc đấu tranh không ngừng cho sự tồn vong của một dân tộc"*. Nhà sử học Phillipe Devilère khẳng định *"Trải qua hơn bốn nghìn năm lịch sử, dân tộc Việt Nam đã chứng tỏ có một sức sống phi thường. Suốt mười thế kỷ bị Trung Quốc thôn tính, người Việt Nam vẫn giữ nguyên bản sắc dân tộc và liên tiếp nổi dậy đánh đuổi kẻ xâm lược ỷ vào sức mạnh tưởng có thể khuất phục được dân tôc này. Lịch sử đã đặt lòng tin vào dân tộc ấy và họ đã chứng minh khả năng đề kháng, óc sáng tạo, tính kiên*

---

53 Ba người ngoại quốc ngồi lại thành một bộ máy vận hành nhịp nhàng nên đất nước họ ngày một tiến bộ, trong khi ba người Việt Nam ngồi lại thì mỗi người một góc, ba ông lãnh tụ con "Ăn cơm dưới đất, nói chuyện trên trời" nên chẳng ai chịu thua ai do lòng đố kỵ ghen ghét tài năng của những người hơn mình.

trì và sự thích ứng với mọi cuộc chiến gian khổ nhất, khó khăn nhất và kể cả không cân sức nhất... Người Việt Nam tự hào với quá khứ của mình, tôn vinh những bậc vĩ nhân đã tô điểm rạng rỡ quá khứ đó và quá khứ dù xa xăm hay gần đây luôn luôn có mặt khắp nơi trên đất Việt Nam, tác động mạnh mẽ vào hiện tại và tương lai. Việt Nam giữ một vị trí chiến lược rất quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và có bề dày lịch sử hơn hẳn nhiều vương quốc châu Âu như Pháp, Anh, Tây Ban Nha dù rằng đối với phương Tây hai tiếng Việt Nam còn mới mẻ".

Việt Nam là một dân tộc có một lịch sử bi hùng với những thăng trầm suy vong của vận mệnh một dân tộc. Việt Nam có một bề dày lịch sử theo đúng nghĩa của nó, Việt Nam là cái nôi của nghề trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới và cũng là cái nôi của biển cả, của nghề cá và nghề đi biển vượt đại dương trước cả Christophe Colomb hàng mấy ngàn năm. Tri thức người Việt cổ phát triển khá cao ngay thời cổ đại, người Việt cổ đã biết làm lịch, đúc thuyền đồng, nấu sắt, đào kênh thủy lợi, nấu thủy tinh, tìm ra La bàn, phát kiến sinh học trước cả phương Tây. Thế nhưng Việt tộc là cư dân nông nghiệp thuần lương hiếu hòa nên bị Hán tộc du mục xâm lấn đẩy lùi dần về phương Nam để rồi lãnh thổ chỉ còn lại giang sơn gấm vóc trên dải đất hình chữ S ngày nay.

Lịch sử tiến hoá một dân tộc không bao giờ là con đường thẳng mà thăng trầm trước những chông gai thách thức của lịch sử. Sử gia thời danh Arnold Toynbee đã nhận định là *"Nếu thiếu những bức bách đòi hỏi dân tộc đó phải biết vận dụng một cách vượt bực khả năng xoay chuyển tình thế thì không có điều kiện để dân tộc đó thể hiện được hết sức mạnh và sự sáng tạo của họ. Chính những sự đáp ứng thích hợp trước những thách thức để vận dụng mọi cách vượt bậc khả năng xoay chuyển tình thế đã đưa tới những thành tựu văn hoá lớn lao, đã tạo*

nên bản lĩnh của dân tộc đó”. Theo sử gia Arnold Toynbee, Việt Nam là một trong số nền văn minh tối cổ của nhân loại còn tồn tại mãi tới ngày nay.

Chúng ta có quyền tự hào là một dân tộc có lịch sử lâu đời với gần năm ngàn năm văn hiến, một dân tộc có sức sống mãnh liệt nhất nên trải qua gần một ngàn năm nô lệ vẫn giành lại đươc nền đôc lập. Trên thế giới có lẽ không một dân tộc nào chịu đựng thử thách gian nan khốn khó hơn dân tộc Việt Nam. Lịch sử cũng đã chứng minh là dân tộc ta đã đáp ứng được những yêu cầu bức bách, những thách thức của từng thời đại để Việt Nam còn tồn tại mãi tới ngày nay. Những kỳ tích lịch sử kể từ thời lập quốc đến nay bắt nguồn từ truyền thống của một dân tộc có gần năm ngàn năm văn hiến với nền văn minh đạo đức tự xa xưa. Chính truyền thống yêu nước thương nòi của dân tộc con Rồng cháu Tiên đã viết lên những trang sử huy hoàng có một không hai trong lịch sử nhân loại.

Lịch sử Việt Nam từ huyền sử đến hiện thực đã là một thiên anh hùng ca bất hủ mà bản tuyên ngôn độc lập viết bằng máu của biết bao thế hệ Việt Nam đã được danh tướng Lý Thường Kiệt tuyên cáo trước nhân loại:

Sông núi Trời Nam của nước Nam
Sách Trời định rõ tự muôn ngàn
Cuồng ngông giặc dữ vào xâm lấn
Chuốc lấy bại vong, lẫn nhục tàn!

PHẠM TRẦN ANH cẩn dịch

CHƯƠNG BA

TRUYỀN THUYẾT
KHỞI NGUYÊN DÂN TỘC



‘Lưỡng Long Tranh Châu’





Rồng thời Lý

TRUYỀN THUYẾT
KHỞI NGUYÊN DÂN TỘC

Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của dân tộc đó. Nữ sĩ Blaga Dimitrova cũng như nhiều học giả ngoại quốc khác đã hết sức ngạc nhiên xen lẫn thán phục khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam:“Việt Nam là một dân tộc mà huyền thoại và hiện thực đan quyện hòa lẫn với nhau đến độ khó có thể phân biệt đâu là huyền thoại đâu là hiện thực nữa.” Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về cội nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Người Việt Nam, từ em bé thơ ngây đến cụ già trăm tuổi, từ bậc thức giả đến bác nông dân chân lấm tay bùn, không ai mà không một lần nghe truyện cổ tích họ Hồng Bàng về “Con Rồng cháu Tiên.” Là người Việt Nam, chúng ta hãnh diện về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của “Bố Lạc-Mẹ Âu” đẹp như một áng sử thi mở đầu thời kỳ dựng nước của dòng giống Việt.

Truyện họ Hồng Bàng về khởi nguyên dân tộc, lần đầu tiên được Hồ Tông Thốc chép trong tác phẩm “Việt Nam Thế Chí” vào thế kỷ XIV đời Trần nhưng sách đã bị giặc Minh tịch thu tiêu hủy nên không còn nữa. Những bộ sử đầu tiên được biết là bộ Sử Ký 史 記 của Đỗ Thiện đời nhà Lý, “Việt Chí” 越 志 của Trần Phổ đời Trần và bộ “Đại Việt Sử Ký” 大 越 史 記 do Lê văn Hưu biên soạn năm 1272 đời Trần Nhân Tông viết gồm 30 quyển chép lịch sử Việt Nam từ thời Triệu Vũ Đế đến thời Lý Chiêu Hoàng. Cả 3 bộ sách này đã bị quân Minh tịch thu rồi tiêu hủy nên cũng không còn nữa. Cuối đời Trần, sách Đại Việt Sử Lược do một tác giả vô danh biên soạn bị giặc Minh tịch thu tiêu hủy còn bản duy nhất lưu trữ trong “Thủ Sơn Các Tùng Thư và Khâm Định Tứ Khố Toàn Thư” đời Thanh. Tiền Hi

Tộ, sử quan triều Thanh khi hiệu đính đã sửa chữa nội dung kể cả tên sách Đại Việt Sử Lược cũng bị sửa lại là Việt Sử Lược. Sử quan triều Thanh Tiền Hi Tộ đã sửa đổi niên đại thành lập nước Văn Lang, kéo lùi lại hàng ngàn năm hòng xóa bỏ vết tích quê hương xa xưa của Việt tộc ở Trung Quốc. Với thủ đoạn thâm độc quỷ quyệt, Tiền Hi Tộ đã xuyên tạc ý nghĩa cao đẹp của sự thành lập quốc gia Văn Lang là "có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng Hùng Vương", Hai Bà Trưng khởi nghĩa giành độc lập dân tộc thì Tiền Hi Tộ viết là bất mãn Tô Định bạo tàn nổi lên làm loạn! Đây bản chất thâm độc quỷ quyệt của Hán tộc xâm lược bành trướng từ xa xưa cho đến ngày nay.

Sử quan triều Thanh là Tiền Hi Tộ đã sửa đổi xuyên tạc, bóp méo lịch sử để làm giảm ý nghĩa cao đẹp của sự thành lập quốc gia Văn Lang như sau: *"Đến đời Chu Trang Vương (696-682TDL) ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang. Phong tục thuần hậu, chất phác. Chính sự dùng lối thắt nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Việt Câu Tiễn (505-465 tr. CN.) đã sai sứ tới dụ, Hùng vương chống cự lại. Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu… Cuối đời Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm, Nam Hải, Tượng quận, xưng vương đóng đô ở Phiên ngung, quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Vương."*[54]

Đầu thế kỷ XIV, Trần Thế Pháp và Lý Tế Xuyên đời Trần đã chép lại những truyền thuyết dân gian vào bộ sách "Lĩnh Nam Trích Quái" và "Việt Điện U Linh" để truyền lưu nguồn gốc dòng giống Việt cho đời sau. Trần

54 Đại Việt Sử Lược tác giả khuyết danh, Bản dịch của Trần Quốc Vương, NXB Thuận Hoá 2001, tr 17.

Thế Pháp tác giả Lĩnh Nam Trích Quái viết: *"Từ thời Xuân Thu Chiến Quốc chưa có quốc sử để ghi chép cho nên nhiều truyện bị mất đi, may còn truyện nào không bị thất lạc được dân gian truyền miệng thì đó là Sử ở trong truyện chăng? Than ôi, Lĩnh Nam Liệt truyện sao không khắc vào đá, viết vào tre mà chỉ truyền tụng ở ngoài bia miệng?! Từ đứa trẻ đầu xanh đến cụ già tóc bạc đều truyền tụng và yêu dấu, lấy đó làm răn, rất quan hệ đến cương thường, phong hoá. Ôi! Há đâu phải là điều lợi nhỏ?."*

Năm 1329, Lý Tế Xuyên viết Việt Điện U Linh cũng ấp ủ hoài bão bảo vệ truyền lưu truyền thuyết về nguồn cội dân tộc. Lý Tế Xuyên viết: *"Xem truyện họ Hồng Bàng thì hiểu lai do việc khai sáng nước Hoàng Việt. Trời đã sai chim huyền điểu giáng thế sinh ra vua Thương thì hẳn có việc trăm trứng nở thành trăm con trai chia trị Nam quốc. Truyện họ Hồng Bàng không thể mất được".* Học giả Lê Quý Đôn trong "Kiến Văn Tiểu Lục" viết năm 1777 đã nhận định: *"Hồi đầu niên hiệu Khai Hựu (1329-1341) nhà Trần, Lý Tế Xuyên phụng mệnh chép Việt Điện U Linh tập, ghi đền miếu thờ các vị thần, có trình bày hạo khí linh tích 8 vị Đế vương Lịch Đại và 12 vị Nhân Thần. Sách này lời văn trang nghiêm, sự việc xác thực, cũng tỏ ra tài nhà sử học lành nghề. Trong sách có dẫn Giao Châu Ký của Tăng Cổn, Sử Ký của Đỗ Thiện và truyện Báo Cực. Những sách này đều không còn thấy lưu truyền..."*

Mãi đến đời Lê, sử gia Ngô Sĩ Liên mới chính thức đưa thời đại Hùng Vương vào bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư 大越史 記 全 書.[55] Quan niệm của ông khi viết sử là để "Xét rõ nguồn gốc xưa nay của trị loạn để bạo biếm khen chê răn đời." Ngô Sĩ Liên tuy mới chép thời đại Hùng Vương trong

55 Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hy: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam phát hành (1993) dịch từ bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là Nội các quan bản. Bản chính của Nội các quan bản hiện đang lưu giữ tại thư viện của trường Viễn Đông Bác Cổ Paris.

phần ngoại kỷ chứ chưa chính thức ghi vào chính sử cốt ý để cho thế hệ đời sau soi sáng cội nguồn qua các công trình nghiên cứu để minh nhiên lý giải nguồn gốc dân tộc. Sử gia Ngô Sĩ Liên viết *"Nước Đại Việt ta ở về phía Nam Ngũ Lĩnh, thế là Trời đã chia bờ cõi Nam Bắc hẳn hòi. Thủy Tổ của ta là con cháu Thần Nông. Trời đã sinh ra vị chân chúa vì thế mới cùng Bắc triều đều làm chúa Tể một phương*". Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết tiếp về họ Hồng Bàng như sau: *"Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Đế Minh đi tuần du phương Nam, đến dãy Ngũ Lĩnh gặp Vụ Tiên nữ sinh ra Vương (Lộc Tục). Vương là bậc Thánh trí thông minh. Đế Minh yêu quý lạ, muốn cho nối ngôi. Vương cố nhường cho anh mình, không dám vâng mệnh nên Đế Minh lập Đế Nghi là con trưởng nối dòng trị phương Bắc và phong cho vua là Kinh Dương Vương, trị phương Nam, đặt tên nước là Xích Quỷ. Vương lấy con gái Chúa Động Đình tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân húy là Sùng Lãm, nhà vua lấy con gái của Đế Lai là nàng Âu Cơ, sinh ra trăm trai. Tục truyền là sinh ra trăm trứng, ấy là Tổ của Bách Việt. Một hôm vua bảo Âu Cơ rằng: "Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thuỷ hoả khắc nhau, sum hợp thật khó" nên phải chia tay, năm chục con theo mẹ về núi, năm chục con theo cha về miền Nam. Có sách chép là về biển Nam. phong con cả là Hùng Vương nối ngôi".*

Truyền thuyết thoạt nghe có vẻ hoang đường huyền hoặc thế nhưng, vấn đề là chúng ta phải đặt mình vào thuở ban sơ cách đây mấy ngàn năm mới thấy rõ Tổ tiên ta đã sống ra sao và suy nghĩ thế nào ở thời cổ đại? Từ đó, mới có thể hiểu được những gì mà Tổ tiên ta đã gửi gấm cho chúng ta qua bức thông điệp lịch sử hàng ngàn năm đó. Làm sao có chuyện trứng nở ra người? Chi Âu Việt của người Việt cổ chọn vật linh biểu trưng là chim nên mẹ Âu phải đẻ ra trăm trứng. Chim Phượng Hoàng của người Việt tung cánh bay theo hướng mặt trời, diễn tả ý

niệm người Việt thiên cư dần về hướng Đông xuống miền duyên hải, mặt khác chim bay lên trời nên được thăng hoa với hình tượng Tiên của mẹ Âu.

Mỗi dân tộc đều có những truyền thuyết độc đáo mang sắc thái đặc thù biểu trưng riêng của dân tộc đó. Ngay cả những dân tộc mà ngày nay được xem là văn minh cũng đều có một con vật biểu trưng cho dòng giống. Ấn Độ chọn con voi, Tàu chọn con cọp, Pháp chọn con gà trống Gaulois, Anh chọn con sư tử, Mỹ chọn con chim ưng (đại bàng) nên Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ lấy chim đại bàng làm quốc huy cho cả nước.

Theo cơ cấu luận thì Sử ký là sử hàng ngang ghi chép các biến cố, các sự kiện cụ thể với những con người cụ thể theo năm tháng, còn Huyền sử được gọi là sử hàng dọc mang tính tâm linh, xoay quanh những tác động lý tưởng biểu thị bằng những hình tượng nguyên sơ giàu phổ biến tính. Những hình tượng này tiềm ẩn trong đời sống tâm linh của một dân tộc như trong huyền sử Rồng Tiên thì Âu Cơ chỉ là hình tượng nguyên sơ. Mẹ Âu Cơ là chi tộc thờ chim của Việt tộc nên việc mẹ đẻ ra một cái bọc trăm trứng là chuyện bình thường cũng như cái bọc không chỉ nói về cái bọc mà nó biểu trưng cho ý nghĩa của 2 chữ đồng bào cùng chung một bào thai của mẹ Âu Cơ. Huyền sử nói trăm con không nhất thiết phải là một trăm mà hàm ý số nhiều và quan trọng nhất là thư tịch cổ Trung Hoa chép về cộng đồng Bách Việt, đã chứng minh sự thật lịch sử của huyền thoại mà ta cứ tưởng là huyền hoặc hoang đường.

Ngày nay không ai phủ nhận được giá trị của huyền thoại và truyền thuyết được coi như lịch sử dân gian mà đôi khi nó có giá trị trung thực hơn cái gọi là chính sử của các chế độ độc tài xưa và nay. Beaudelaire một thi sĩ nổi tiếng đã nhìn nhận sức mạnh của truyền thuyết huyền

thoại vì đó là *“Sử cô đọng của các dân tộc”*. Đại văn hào Pháp Victor Hugo Hugo (1802-1885), một trí thức dấn thân tiêu biểu của thế kỷ 19, đã nhận định: *“Lịch sử là tiếng vọng của quá khứ phản ánh tương lai và lịch sử cũng là sự phản ánh của tương lai ném vào quá khứ”.* Trong tác phẩm “Truyền Kỳ các thời đại”, Victor Hugo đã tìm về nguồn cội, khai thác các truyền thuyết thần thoại xa xưa vì đó là *“Lịch sử được lắng nghe ở ngưỡng cửa của truyền thuyết. Truyền kỳ có phần nào hư cấu nhưng tuyệt đối không có ngụy tạo”.* Thật vậy, truyền thuyết tự thân nó không phải là lịch sử biên niên nhưng truyền thuyết là có thật, nó phản ảnh những ý nghĩa có thật của một thời lịch sử ban sơ mà người xưa ký thác vào đó với những hư cấu huyền hoặc để truyền lưu gửi gấm cho những thế hệ sau. Laurens va de Post đã xem huyền thoại là di sản thiêng liêng nhất vì nó diễn tả tinh thần dân tộc ở mức độ cao nhất. Micia Eliado cũng cho rằng *“Huyền thoại là gia sản quý báu nhất vì tính chất thiêng liêng điển hình và mang lại ý nghĩa sống cho cả một dân tộc”*.

Vấn đề là phải làm sao hiểu được những ý tưởng uyên nguyên, những tâm linh sâu thẳm hàm tàng ẩn chứa qua những hình tượng nguyên sơ như P. Ricoeur đã viết: *“Tất cả đã được nói rồi trong các thần thoại, vấn đề chúng ta là chỉ còn phải tìm hiểu”*. Triết gia thời đại Jung đã viết: *“Truyền thuyết huyền thoại hàm chứa những ý nghĩa lịch sử trung thực nhất, vì nhân vật thần thoại là sản phẩm đúc kết biết bao suy tư của một thời đại tạo dựng tỏa sáng nhưng nó phải chờ thế hệ sau diễn đạt bằng ngôn từ minh nhiên lý giải. Huyền thoại là đạo sống của một dân tộc”*. Chính vì vậy, Wallace Cliff khẩn thiết kêu gọi: *“Nếu dân tộc nào để mất đi huyền thoại là đánh mất mạch nối vào nguồn cội quá khứ của tổ tiên và cũng sẽ mất luôn căn bản cho việc xây dựng tiền đồ của dân tộc đó”*. Lịch sử đã chứng minh nhận định của Karl Jung là *“Huyền thoại là đạo sống của một dân tộc. Nếu Dân tộc nào quên đi huyền*

thoại thì dân tộc đó dù là những dân tộc văn minh nhất, sớm muộn cũng sẽ tiêu vong".

Trong lịch sử loài người, nhiều cộng đồng người đã không tồn tại được với thời gian vì không có truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc. Truyền thuyết khởi nguyên dân tộc với huyền thoại "Rồng Tiên" là di sản thiêng liêng nhất, quý báu nhất mà tiền nhân đã để lại cho hậu thế. Huyền thoại là dòng tâm linh sâu thẳm xuyên suốt lịch sử, là mạch sống nối cội nguồn quá khứ với thế hệ hiện tại và mai sau, là gia sản cao quý vô giá ghi nhận những cảm nghiệm nội tâm của người xưa đã thực chứng suốt dòng vận động của lịch sử. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên đã thấm sâu trong lòng mỗi người chúng ta để rồi trở thành đạo sống của dân tộc Việt.

Chúng ta nghiên cứu huyền sử, tìm về nguồn cội dòng giống qua những gửi gấm của người xưa là một việc làm hết sức đúng đắn và cần thiết. Vấn đề đặt ra là với một thái độ trân trọng, một phương pháp khoa học, nhưng không có quyền áp đặt những suy nghĩ của chúng ta hôm nay lên những ý tưởng của người xưa mà chúng ta phải đặt mình hoàn cảnh lịch sử thời đó để có thể hiểu được cái gọi là "lịch sử sống động của dân gian." Chúng ta phải bỏ qua những yếu tố thần thoại, loại ra những chi tiết hư cấu để chú tâm vào những hàm tàng ẩn chứa trong nội dung. Chúng ta phải đặt mình vào hoàn cảnh xã hội đời sống tâm linh của người xưa, mới thấy được cái tinh túy cốt lõi tiềm tàng trong truyền thuyết. Khi chúng ta cảm nhận ít nhiều nội dung của bức thông điệp ngàn năm, chúng ta tìm hiểu, phân tích, đối chiếu với nguồn sách sử cổ. Sự thật lịch sử sẽ được phục hồi với những chứng cứ khoa học thuyết phục như Khảo cổ, Ngôn ngữ, Dân tộc, Chủng tộc học, Khảo Tiền Sử, Huyết học, Cấu trúc mã di truyền DNA và Đại Dương Học.



Vương Miện cẩn hình Rồng



Đĩa cổ men màu lam đời Lý với hoa văn chim Phượng Hoàng

BỨC THÔNG ĐIỆP
HÀNG NGÀN NĂM LỊCH SỬ

Nhiều học giả ngoại quốc khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đã hết sức ngạc nhiên xen lẫn thán phục dân tộc Việt Nam, một dân tộc mà huyền thoại và hiện thực đan quyện hoà lẫn với nhau đến nỗi khó có thể phân biệt đâu là huyền thoại đâu là hiện thực nữa. Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của mình. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về ngọn nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Huyền sử “Con Rồng Cháu Tiên” là niềm tự hào của nòi giống Việt. Đã là người Việt Nam thì không ai không một lần nghe truyện cổ tích Họ Hồng Bàng. Thật vậy, ai trong chúng ta mà không biết về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của “Bố Lạc Mẹ Âu” mở đầu thời kỳ dựng nước của dòng giống Việt. Kể từ khi Ngô Sĩ Liên dẫn truyện họ Hồng Bàng trong “Lĩnh Nam Trích Quái” để chép kỷ Hồng Bàng trong bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, thì lần đầu tiên huyền thoại Rồng Tiên, nguồn gốc của dân tộc Việt được ghi trong lịch sử nước ta.

Truyền thuyết Việt Nam không mang tính thần thoại hoang đường của chủ nghĩa duy thần cuồng tín hoặc duy nhân thái quá để tự mãn cho rằng chỉ có con người làm nên tất cả, chỉ có cái ta duy lý đó đã dẫn tới quan niệm độc tôn, độc hữu của phương Tây.

Truyền thuyết Việt Nam không mang tính huyền thoại ly kỳ như truyền thuyết về tình yêu của những anh hùng không thực và giai nhân tuyệt sắc của Ấn Độ.

Truyền thuyết Việt Nam cũng không thiên về sức mạnh của vật chất, của bắp thịt siêu nhiên kiểu Samson.

Truyền thuyết Việt Nam cũng không tôn thờ những thần thánh "Thế tục hơn cả Thế tục" kiểu thần Ouranos loạn luân vô đạo, thần tửu sắc Baccus, nữ thần sắc đẹp Vénus dâm dục, thần quan thầy thương mại Mercure tay cầm túi tiền, tay cầm dùi đục như thần thoại La Hy phương Tây và những nước cận Đông khác. Truyền thuyết Việt Nam, nói đúng hơn đó là truyền kỳ lịch sử Việt Nam được hư cấu dưới lớp vỏ huyền thoại nhưng thực chất lại đề cao con người với ý nghĩa nhân bản truyền thống.

Việc truyền thuyết khởi nguyên dân tộc chép mẹ Âu sinh ra một trăm người con trai mà không có con gái chỉ để biểu tỏ rằng thời kỳ này xã hội Việt cổ đã chấm dứt chế độ mẫu hệ bắt đầu thời kỳ phụ hệ. Cũng vậy, truyền thuyết chép Bố Lạc lấy mẹ Âu chứng tỏ sự hợp nhất của ngành Thần Nộng phương Nam và ngành Thần Nông phương Bắc mà thôi.

Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn mà còn tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng "Bọc điều trăm trứng nở trăm con." Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Gạt sang một bên những hư cấu huyền hoặc, chúng ta cố gắng tìm hiểu những ẩn ý sâu xa hàm tàng trong truyền thuyết gợi mở cho chúng ta giải mã bức thông điệp Rồng Tiên từ ngàn xưa gửi cho hậu thế Việt Nam. Tự thân truyền thuyết đã chiếu giải trung thực ý nghĩa của những sự kiện lịch sử sau:

VIỆT TỘC
HẬU DUỆ CỦA ĐẾ THẦN NÔNG

Truyền thuyết đã được xác nhận bởi nguồn sách sử cổ Trung Quốc là dòng Thần Nông phương Bắc định cư ở vùng Tam Giang Bắc gồm 3 con sông là sông Vị, sông Lạc và sông Hoàng Hà, truyền đến đời Du Võng tràn xuống phương Nam giao chiến với Xi Vưu (Li Vưu) cuối cùng bị Hoàng Đế đánh và chết ở Lạc Ấp. Dòng Thần Nông phương Nam do Kinh Dương Vương, thủ lĩnh của liên minh bộ lạc ở Châu Kinh và Châu Dương ở vùng Tam Giang Nam gồm 3 con sông là sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử hình thành nhà nước Xích Quy ban sơ của Việt tộc. Truyền thuyết cho ta biết là các chi tộc Việt vẫn chung sống hài hòa, điều này được thể hiện qua việc Lạc Long Quân con của Kinh Dương Vương, dòng Thần Nông phương Nam lấy công chúa Âu Cơ con của Đế Lai dòng Thần Nông phương Bắc. Đây chính là sự hợp nhất 2 dòng Thần Nông Bắc và Nam Hoàng Hà để truyền lưu mãi tới ngày nay. Đây chính là cốt lõi của vấn đề, ý nghĩa cao cả của việc Lạc Long Quân lấy Âu Cơ chính là để nói lên sự hợp nhất của 2 dòng Thần Nông Bắc và Nam mà người xưa muốn nhắn gửi cho đời sau.

Truyện cổ tích họ Hồng Bàng kể lại: “Lạc Long Quân thay cha trị nước, dạy dân cày cấy, ăn mặc. Trong nước từ đây mới có thứ tự quân thần, tôn ti trật tự, xã hội mới có luân thường đạo lý giữa cha con, vợ chồng.” Sách sử cổ ghi rõ là Bố Lạc dạy dân cách cày cấy ăn mặc, vua tôi vợ chồng có luân thường đạo lý. Người Việt gọi phụ (cha) là Bố, gọi vương (vua) là Quân. Truyền thuyết cũng cho biết rằng Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông mà hình tượng là Totem phức thể “Đầu người, Thân trâu” là ông Tổ của nghề nông. Truyền thuyết kể lại rằng Thần Nông uốn gỗ làm “Lỗi,” đẽo gỗ làm “Trĩ” là những dụng cụ dùng sức kéo để vạch thành luống đất, dạy dân cày cấy. Cổ sử chép chi Lạc bộ Trĩ định cư ở Sơn Đông chính là chi Lạc có vật

biểu là chim, làm ruộng trồng lúa nước mà sử Trung Quốc xuyên tạc bộ Trĩ còn gọi là bộ Trãi chỉ côn trùng để miệt thị dân tộc Việt.

Theo "Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư" thì chỉ có nhị hoàng chứ không phải tam hoàng như sách sử Trung Quốc chép từ trước đến giờ. Phục Hy còn gọi là Đế Thiên (2698-2599 TDL), họ Hiên Viên có tên thụy là Thái Hạo thờ rồng. Truyền thuyết dân gian kể rằng bà Hoa Lư nhân khi đi qua đầm Lôi Trạch, dẫm lên vết chân khổng lồ của Lôi Thần, vị thần Rồng cảm ứng mà sinh ra Phục Hy. Là con của Thần Rồng nên Phục Hy mang hình tượng đầu và mình là người, phần dưới là thân Rồng. Phục Hy và Nữ Oa cũng nửa Người, nửa Rồng mà trong một bức phù điêu chạm nổi hình hai người, đuôi quấn lấy nhau, tay Phục Hy cầm tượng mặt trời, tay Nữ Oa cầm tượng mặt trăng biểu tượng cho Âm Dương giao hòa, tương sinh tương khắc của Âm Dương Dịch Biến Luận. Phục Hy truyền ngôi cho con là Thần Nông tức Đế Thần, họ Khương tên thụy là Thiếu Hạo thờ chim. Như vậy, nhị Hoàng gồm Phục Hy họ Thái Hạo thờ Rồng và Thần Nông họ Thiếu Hạo thờ chim là của Việt tộc.

Truyền thuyết cho chúng ta biết rằng Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Truyền thuyết cũng nói tới dòng Thần Nông phương Bắc, dòng Thần Nông phương Nam nên một số người hiểu sai lầm rằng người Trung Quốc (Tàu) là dòng Thần Nông phương Bắc, Việt Nam là dòng Thần Nông phương Nam nên cho rằng ta với Tàu là cùng một gốc và người Việt Nam là từ người Tàu mà ra. Chính vì vậy, việc tìm hiểu về cội nguồn dân tộc từ truyền thuyết, từ những mảnh vụn của lịch sử để phục hồi sự thật là một điều hết sức cần thiết. Chân lý khách quan của lịch sử sẽ sáng tỏ, trả lại những gì sự thật lịch sử cho lịch sử chính là ước vọng ngàn đời của tất cả chúng ta, những con dân đất Việt hôm nay và mai sau.

Chính Tư Mã Thiên, tác giả bộ Sử Ký nổi tiếng được xem là đại biểu cho sử quan chính thống của Hán tộc đã viết Hoàng Đế, thủ lĩnh của liên minh bộ lạc trung nguyên là người mở đầu lịch sử Trung Quốc mà không hề nhắc gì tới Phục Hy, Thần Nông. Ngày nay, các nhà Trung Hoa học đều thống nhất quan điểm là trước khi Hán tộc tràn xuống chiếm lĩnh Trung nguyên thì tộc người mà cổ sử Trung Quốc gọi là “Di Việt” đã làm chủ trung nguyên từ lâu. Các học giả uyên bác của Trung Quốc như V. K.Tinh, Wang Kwo Vu đều xác định là tất cả huyền thoại về các vị vua cổ xưa đều không thấy ghi chép gì trong “Giáp cốt” đời Thương. Nếu Hoàng Đế là người khai mở lịch sử Trung Quốc thì chắc chắn phải ghi rõ trong giáp cốt đời Thương. Sự tích tên tuổi của các nhân vật huyền sử Phục Hy, Thần Nông mới được nhắc tới trong sách sử vào thời Xuân Thu Chiến quốc là thời kỳ hưng thịnh của Bách Việt. Nhóm Tân học “Nghi Cổ Phái” do nhà văn Quách Mạt Nhược chủ xướng đã chính thức bãi bỏ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế là của Trung Quốc. Lịch sử Trung Quốc chỉ thực sự bắt đầu từ triều Thương, Chu. Lương Khải Siêu, nhà chính trị nổi tiếng một thời của Hán tộc cũng phải thừa nhận là lịch sử Trung Quốc mới chỉ có khoảng 4 ngàn năm nay mà thôi.

Thời Xuân Thu là thời kỳ phục hưng của Việt tộc với sự trổi dậy của các quốc gia Bách Việt, hết Ngô đến Việt xưng “Bá” rồi tới Sở lãnh đạo liên minh 6 nước trung nguyên chống Tần giành quyền thống lĩnh trung nguyên. Chính vì vậy, thời kỳ này mới xuất hiện các nhân vật huyền sử Việt từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Đế Hoàng (Hoàng Đế) tới Nghiêu Thuấn, Vũ nhà Hạ của Việt tộc. Chính Khổng Tử, người được xem là bậc thầy muôn đời của Trung quốc cũng biết rõ điều này nên chưa hề nhắc tới nhân vật Hoàng Đế của Trung Quốc mặc dù Khổng Tử đã xác nhận rõ là theo phò triều Chu.

Trong khi đó, các tác phẩm Cổ Sử Khảo, Tam Ngũ Lịch, Đông Kỷ, Đế Vương Thế Kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư Trung Hoa chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cộng Công của Hán tộc vì đã tranh ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần Thái Sơn và lấy họ Khương của Thần Nông. Cổ sử ghi lại là năm thứ sáu đời Chu Thành Vương 1100 TDL, Việt Thường cử sứ giả đến triều Chu biếu một con chim Bạch Trĩ, quan Trủng Tể Chu Công Đán nhớ lời Hoàng Đế có lời thề rằng: *“Giao Chỉ ở ngoài phương xa… không được xâm phạm”.*

Nguồn sử liệu trên cũng hé mở cho chúng ta thấy là Hoàng Đế có liên hệ huyết thống với Việt tộc. Theo Từ Hải thì Hoàng Đế, Xi Vưu (Li Vưu) đều là những thị tộc trưởng nên sở dĩ có chiến tranh là để giành ngôi vị thủ lĩnh mà thôi. Gần đây, học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần trong địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Nếu Hoàng Đế là một nhân vật có thật thì Đế Hoàng ở Sơn Đông phải là người Việt cổ, hậu duệ của Thần Nông. Sơn Đông là địa bàn cư trú của Lạc bộ Trĩ (bộ Trãi) của Việt tộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di nên vị thần Đế Hoàng chính là người Việt cổ nhưng sử gia Tư Mã Thiên nhận là thủy tổ của người Trung Quốc (Hán tộc) nên viết 'Đế Hoàng' theo cú pháp Hán tự là 'Hoàng Đế'.

Truyền thuyết xưa cũng kể rằng Thần Nông và Hoàng Đế có cùng một ông Tổ là Thiếu Điển. Cổ thư Trung Hoa cũng chép rằng Thương Hiệt đời Hoàng Đế đã theo dấu chân chim, vật tổ biểu trưng của Việt tộc mà đặt ra lối chữ

gọi là “Điểu Triện.” Đến thời Chu (Trung Quốc), Thái sử Trứu mới sửa đổi thành lối chữ Đại Triện của Trung Quốc còn gọi là Trứu Thư. Tất cả các chứng cứ trên đã góp phần làm sáng tỏ sự thật lịch sử, phục hồi chân lý khách quan của lịch sử đó là nhân vật Đế Hoàng là người Việt cổ chứ không phải thủy tổ của Hán tộc như Tư Mã Thiên đã viết. Như vậy, thời đại “Tam Hoàng, Ngũ Đế” chỉ có Nhị Hoàng gồm Phục Hy họ Thái Hạo thờ Rồng và Thần Nông họ Thiếu Hạo thờ chim là của Việt tộc. Ngũ Đế gồm Đế Hoàng, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn đều là người Việt cổ.

Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư ghi về Thần Nông như sau: *“Đế Thần là con Đế Viêm (con cháu Phục Hy) còn trẻ tự xưng là Thần Nông. Đế Thần cai quản từ Trường Giang trở về Nam. Thần Nông được thừa hưởng sự nghiệp của Tổ Tiên lên ngôi vua sáng, thi hành chính nhân sáng suốt. Dân chúng một lòng kính yêu. Từ phía Tây trở xuống, lấy ngọn Phương Lãnh Trầm Đỉnh làm chính và ngọn Linh Sơn, Tiên Lữ, tiếp đến Phong Châu làm một dải. Thần Nông dạy dân làm ruộng là chính, lấy lá chữa bệnh, cứu dân độ thế. Thần Nông phát minh ra nghề cấy trồng lúa nước và phát minh sáng chế ra lưỡi cày bằng gỗ cứng để cho dân làm ruộng. Người dân làm ruộng, cày cấy lúa nước thường lấy vỏ cây che thân để chắn bùn gọi là cái Thường (tức cái váy, cái xiêm) lan rộng từ Nam đến Bắc. Do đó người ta thường gọi là họ Việt Thường.”*

Công trình nghiên cứu mới đây nhất về Hán ngữ và các phương ngữ Bách Việt ở Trung nguyên đã xác định chỉ có người Hakka (Hẹ) là Lạc bộ Trĩ ở vùng sông Bộc và bán đảo Sơn Đông có phát âm tương tự với Hán Việt và tiếng nôm của Việt tộc [Ngieu] còn tiếng Quan Thoại và các phương ngữ khác đọc khác. Sự kiện này chứng tỏ thêm rõ

là Đế Nghiêu là người Việt cổ.[56] Thực tế này được thư tịch cổ Trung Quốc xác nhận là khi Lạc bộ Trĩ gồm Bách Bộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di bị đánh bật khỏi lưu vực sông Bộc và bán đảo Sơn Đông đã thiên cư lên Đông Bắc thành lập nước Cao Câu Ly mà sử Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Tam Hàn. Dòng họ Lý là dòng họ chính ở bán đảo Triều Tiên nên được xem như hậu duệ của Hmong Dao. Nhà Lý là hậu duệ của đồng bào Dao thuộc chi tộc Hmong-Mien nên năm 1060, Vua Lý Anh Tông cho xây đền thờ Suy Vưu cũng gọi là Li Vưu, Hoàng Đế của chi tộc Hmong Mien ở phường Bố Cái thành Thăng Long.

Cổ sử Trung Hoa cũng cho biết họ Đào Đường tức Đế Nghiêu đóng đô ở Bình Dương thuộc Sơn Tây. Đế Nghiêu truyền ngôi cho Đế Thuấn đóng đô ở Bồ Bản cũng thuộc Sơn Tây, Thuấn truyền ngôi cho Vũ lập ra nhà Hạ. Mạnh Tử xác nhận vua Thuấn là người Đông Di và từ điển Từ Hải cũng xác định là tổ tiên và con cháu Thuấn đều được phong ở đất Đông Di. Thế mà Tư Mã Thiên, sử quan chính thống Đại Hán lại bao biện cho rằng Thuấn bị xem là người Đông Di vì thói quen hồi đó gọi là như thế. Luận điệu này không có tính cách thuyết phục. Tại sao lại có thói quen gọi một người đồng chủng nhất là một vị vua là rợ Đông Di? Chính bản thân Tư Mã Thiên chỉ can gián vua mà đã bị tội "Cung Hình" phải cắt bỏ bộ phận sinh dục huống chi gọi vua là man di mọi rợ, chắc chắn phải bị tru di tam tộc! Trong khi đó, chính sách cổ Trung Hoa chép là vua Thuấn lấy vợ Việt và về ở rể tại nhà vợ. Sách Lễ Ký viết: *"Đế Thuấn là một nông dân Việt ở Lôi Trạch đã phát*

---

56 Công trình nghiên cứu của Nguyễn Nguyên về Hán ngữ và các phương ngữ Bách Việt ở Trung nguyên. Nhà nghiên cứu Nguyễn Nguyên dẫn tác phẩm "Người Hmong" của Chu Thái Sơn cho biết Lịch sử Hàn Quốc cũng ghi nhận có một Tổng Thống họ Lý là Lý Thừa Vãn và cũng không phải tình cờ mà sau khi nhà Trần diệt nhà Lý mà Lý Long Tường phải chạy ngược lên Triều Tiên để tỵ nạn vì đó là nơi đồng chủng định cư từ lâu đời.

minh ra đàn huyền 5 dây để ca bài Nam Phong và ông Quy chế ra nhạc để thưởng chư hầu.”

Theo Mã Đoan Lâm trong sách “Văn Hiến Thông Khảo” thì lúc đầu Tam Miêu không chịu phục nên vua Thuấn đã sai Vũ đi đánh cũng không được nên Thuấn chế ra đàn huyền 5 dây để hát bài 'Nam Phong'. Cổ thư chép là cả Vua Thuấn và ông Vũ đều mặc áo lông chim rồi cầm khiên múa điệu vũ Li Vưu. Sau 3 năm là con số linh của Việt tộc thì Tam Miêu mới chịu phục vì nhận ra Thuấn, Vũ có cùng một nền văn hoá, cùng một chủng tộc. Theo Đổng Trọng Thư thì Li Vưu là cổ thiên tử, là vua phương Nam trước là viên quan xem thiên văn có cánh mà không bay được hàm ý chỉ người thuộc chi Âu Việt thờ chim. Tương truyền Li Vưu là rồng vàng cao cả, là người có 4 mắt, 6 tay với 2 phụ tá là thần gió và thần mưa. Công trình nghiên cứu của Kim Định cho biết Li Vưu cũng là tên một bài múa gồm nhiều vũ nhân nhất 9.9 = 81. Li Vưu cũng chỉ lá cờ hay xuất hiện trên bầu trời như hình sao chổi đuôi cong, nền cờ đỏ ở giữa có hình tròn màu vàng mà sau này Hoàng Đế Quang Trung cũng chọn lá cờ này. Theo nhà nghiên cứu Vũ Bình người Trung quốc thì khi giải mã chữ “Vũ” cổ đã cho rằng đó là dáng múa của cư dân nông nghiệp khi cầu mưa. Vũ nhạc có quan hệ mật thiết với lễ dâng hương của truyền thống thờ cúng thần mặt trời, thờ cúng tổ tiên của cư dân nông nghiệp.

Cổ thư chép vua Vũ được ban cho “Cửu Trù” cũng là “Cửu Đỉnh” nên vua chia nước ra 9 châu. Kim Định trích dẫn Danses kể lại truyền thuyết về vua Vũ khi đi trị thuỷ, đào sâu xuống lòng sông thì gặp mả của Phục Hy, khi mở ra thấy Phục Hy đang quấn đuôi Nữ Oa. Vua Đại Vũ cũng được ban cho sách “Lạc Thư” cũng trên dòng sông Lạc. Miền Trung và Hạ lưu sông Hoàng Hà có 2 con sông cùng có tên là sông Lạc. Một ở ngã ba Tam Giang Bắc của người Việt cổ chi Lạc bộ Chuy ở vùng Thiểm Tây, Sơn

Tây và một ở Bắc tỉnh Hà Nam viết với bộ Thủy. Hai thủy danh gắn liền với tộc danh đã chứng tỏ vua Đại Vũ là người Việt vì chỉ có ông Vũ mới được thiên duyên là rùa thần nổi lên trên sông Lạc, đội quyển sách "Lạc Thư" có ghi 9 điều khoản để trị nước. Nói cách khác, huyền sử cho chúng ta thấy rằng quyển sách đó là tinh hoa Việt bao gồm "Hồng Phạm Cửu Trù" với "Lạc Thư" để vua Vũ lập ra nhà Hạ của Việt tộc.

Vấn đề gốc tích vua Vũ lại sáng tỏ khi Cổ sử Trung Hoa còn ghi rõ là năm Quý Tỵ (2.198 TDL), vua Đại Vũ nhà Hạ hội chư hầu ở Cối Kê thuộc U Việt. Năm Quý Mão 2.085 TDL, vua Thiếu Khang nhà Hạ phong cho con thứ là Vô Dư ở đất Việt. Sử sách còn ghi lại là vua Thuấn tuần du phương Nam rồi chết ở núi Thương Ngô. Núi Thương Ngô trước tên là núi Cửu Nghi ở miền Bắc tỉnh Hồ Nam là địa bàn cư trú của Bách Việt. Hai bà vợ đi theo buồn rầu than khóc rồi chết bên bờ sông Tương nên dân gian lập đền thờ hai bà gọi là "Tương Phi". Sông Tương bắt nguồn từ Long Uyên chảy vào hồ Động Đình và lên tới vùng Ba Thục cũng là đất Bách Việt (Bai-Yue). Dân gian còn lập đền thờ Sương Quân là con gái vua Nghiêu ngay bên hồ Động Đình. Cổ thư Trung Hoa chép lại rằng vua các nước Ngô, Việt đều tự hào là con cháu Hoàng Đế và vua Đại Vũ nhà Hạ. Chính Tư Mã Thiên trong bộ Sử Ký cũng chép rằng tổ tiên của Câu Tiễn, vua nước Việt thời Xuân Thu là dòng dõi vua Vũ. Hiện ở núi Cối Kê tỉnh Triết Giang Trung Quốc bây giờ vẫn còn đền thờ vua Vũ, nơi mà ngày xưa vua Vũ đã đến hội chư hầu tại đây.

Sử Ký cũng chép rằng vua nước Sở nhận rằng là hậu duệ của Hoàng Đế Hiên Viên. Hùng Dịch người được triều Chu phong cho ở đất Sở là cháu vua Kinh Man là Chuyên Húc (còn gọi là Xuyên Húc) ông tổ của nhà Hạ. Cổ thư ghi rõ Chuyên Húc thuộc dòng họ Cao Tân Cao Dương của Việt tộc còn lưu lại dấu ấn trong sự tích trầu cau. Đế Cốc

thay Đế Chuyên Húc lại là cháu của vua Thiếu Hạo, dòng Thần Nông thờ chim là vật biểu, chính là chi Âu Việt (tộc thờ chim) của tộc Việt. Đế Nghiêu họ Đào Đường là con thứ của Đế Cốc, em Đế Chí nhưng vì Đế Chí nhu nhược nên chư hầu tôn Nghiêu lên làm vua lấy hiệu là Đường Nghiêu. Sự thật lịch sử này đã phủ nhận tất cả những sử sách kinh điển của Hán tộc viết theo lý của kẻ mạnh để "Lộng giả thành chân" khiến mọi người tin theo bao đời nay.

VIỆT TỘC KẾ THỪA TRIẾT LÝ ÂM DƯƠNG

Tư Mã Thiên đại biểu cho sử quan chính thống của Hán tộc viết Hoàng Đế, thủ lĩnh cộng chủ của liên minh các bộ lạc là ông Tổ của Hán tộc. Tư Mã Thiên đã để Hoàng Đế đứng đầu ngũ đế gồm Hoàng Đế, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn. Theo "Sử Ký" thì Hoàng Đế (2700-2600 TDL) là tổ tiên lỗi lạc của Hán tộc ở lưu vực Hoàng Hà. Từ đó, các sử gia Hán cho rằng Hoàng Đế là Hiên Viên Hoàng Đế, là hậu duệ của Viêm Đế là người kế thừa triết lý Âm Dương. Tự thân triết thuyết Rồng Tiên qua lời trần tình của Bố Lạc với Mẹ Âu Cơ, 50 con theo Mẹ (Âm) lên núi, 50 con theo Cha (Dương) xuống miền biển đã thể hiện lý tương sinh-tương khắc, tinh tuý cốt lõi của triết lý Đông Phương. Truyền thuyết kể lại lời trần tình của bố Lạc với mẹ Âu: "Ta là giống Rồng đứng đầu thuỷ phủ, Nàng là giống Tiên người ở trên đất, vốn không ở lâu dài với nhau được. Tuy khí âm dương hợp lại mà sinh con nhưng giống dòng tương khắc như nước với lửa, khó bề ở lâu dài với nhau dài lâu được. Nay phải chia ly, ta mang 50 con trai về Thuỷ Phủ chia trị các nơi, còn 50 con theo nàng về ở trên cao, có việc cùng gắn bó đừng bỏ rơi nhau..!" Như vậy ngay từ thiên niên kỷ thứ 3 TDL, lời nói của bố Lạc một lần nữa đã chứng minh Việt tộc là người kế thừa sở đắc triết lý Âm Dương.

Sự kiện bố Lạc phân chia bọc trăm trứng ra 2 bộ âm dương vừa tương sinh vừa tương khắc, tuy hai mà lại là một. Lạc Long Quân (Dương) là Rồng ở dưới nước nên dẫn 50 con về về miền sông nước (âm) còn Âu Cơ là Tiên (âm) lại dẫn 50 con lên miền cao rừng núi (Dương) theo đúng nguyên lý Dịch là trong âm có dương, trong dương có âm. Sự thực trên đã minh nhiên khẳng định Việt tộc là người thừa kế triết thuyết Âm Dương Dịch Biến Luận khởi từ Phục Hy tới Thần Nông tức Đế Thần của Việt tộc. Sự thật lịch sử này được ghi lại trong sách "Kinh Thư" mà phần mở đầu chỉ đề cập đến Nhị Hoàng là Phục Hy và Thần Nông. Việc Kinh Dịch chọn 2 quẻ dành cho 2 con vật Rồng-Chim (Tiên) linh thiêng, vật tổ biểu trưng của Việt tộc đã minh nhiên xác định nguồn gốc xuất xứ của Kinh Dịch. Đến đời Chu, Chu văn Vương tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Việt rồi biến cải thành Chu Dịch thiên về bói toán chứ không phải là tinh hoa triết lý Âm Dương Dịch biến luận thể hiện nhân sinh-vũ trụ quan của Việt tộc.

Các công trình nghiên cứu gần đây về nguồn gốc chữ Việt cổ đã góp phần phục hồi sự thật của lịch sử. Tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ Việt cho thấy sách sử cổ Trung Quốc viết rất nhiều chữ Việt khác nhau, trong đó có chữ "Việt 易" là chữ Dịch "易" là mặt trời ("Nhật 日 Việt"). Tự thân ngữ nghĩa này đã xác định Kinh "Dịch 易" là kinh "Việt 易."[57] *"Triết lý Âm Dương hình thành từ thực tiễn đời sống nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á, hai từ "Âm Dương" bắt nguồn từ hai từ "mẹ" và "trời" trong các ngôn ngữ Đông Nam Á (Ina-Yang). Cặp khái niệm "âm dương" với trật tự âm trước dương sau được hình thành trên cơ sở tổng hợp hai cặp khái niệm quan trọng bậc nhất trong cuộc sống của người trồng lúa nước là "mẹ cha" và "đất trời." Nó mang đậm nét dấu tích của một truyền thống văn hoá*

---

57 chữ "Việt 易" là chữ Dịch "易" là mặt trời ("Nhật日Việt") chiếu sáng được đơn giản hóa và xếp theo nghệ thuật, các "tia sáng "勿" được gom lại để ở phía dưới theo chữ "Vuông" vừa đúng vừa đẹp.

trọng nữ Đông Nam Á, khác hẳn truyền thống trọng nam của Trung Hoa thể hiện qua hai cặp từ "phụ mẫu" và "thiên địa." Biểu hiện của tư tưởng Âm Dương ngũ hành trong mọi lĩnh vực phong tục, tập quán, truyền thuyết của Việt Nam từ xưa đến nay như những minh chứng cho tính nguyên thủy, tính tự phát của tư tưởng Âm Dương, lưỡng phân lưỡng hợp trong truyền thống văn hoá Việt Nam và Đông Nam Á." [58]

CỘNG ĐỒNG BÁCH VIỆT: HIỆN THỰC LỊCH SỬ CỦA TRUYỀN KỲ "TRĂM TRỨNG NỞ TRĂM CON"

Chúng ta đang sống trước thềm của thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại nên mỗi khi nghĩ về huyền thoại Rồng Tiên thì thoạt đầu, ai trong chúng ta cũng nghĩ rằng là truyện huyền hoặc, hoang đường. Dù có tự hào là con Rồng cháu Tiên nhưng với ý nghĩ đơn giản của đời thường, chúng ta vẫn hoài nghi vì trên đời làm gì có truyện người đẻ ra trứng, rồi trứng nở ra người? Với tất cả tấm lòng và thái độ trân trọng nghiêm chỉnh và với phương pháp nghiên cứu huyền thoại để tự đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử thời cổ đại thì những ẩn ý hàm tàng trong huyền thoại sẽ gợi mở sáng tỏ, minh nhiên lý giải những vấn nan khúc mắc tự ngàn xưa. Có một thực tế mà chúng ta phải hiểu rõ đó là tất cả các dân tộc thời cổ đại đều tin tưởng thần linh chở che trong mọi sinh hoạt cuộc sống. Thật vậy, khi con người vừa bước ra khỏi thời kỳ ăn lông ở lỗ của thuở hồng hoang để bước vào hình thái xã hội ban sơ, con người cảm thấy nhỏ nhoi trước sức mạnh kỳ bí của thiên nhiên nên yếu tố thần linh ngự trị trong mọi sinh hoạt của họ.

---

58 Kinh "Dịch 易" là kinh "Việt 易", nước "Dương 楊"-Việt là thêm chữ "mộc 木" vào chữ này.

Bước sang đầu thiên niên kỷ thứ ba, một số dân tộc có một nền văn minh tương đối cao nhưng vẫn còn tôn thờ những vật tổ linh thiêng của họ như dân Ấn vẫn còn thờ bò. Do đó, chúng ta không thể dựa trên những tập tục cổ của một dân tộc mà đánh giá một cách sai lầm là xã hội đó kém văn minh, mê tín, hoang đường. Đó là cách nhìn theo quan điểm giả tiến hoá. Trái lại sự hiện hữu tục thờ vật tổ Totem của một số dân tộc chứng tỏ tính phong phú đa dạng của nền văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc. Vấn đề là phải tìm hiểu phần tinh tuý, cốt lõi của nhân vật hình tượng "Mẹ Tiên" như Jung nói: *“sự đúc kết biết bao suy tư của thời đại tạo dựng độc sáng phải chờ thế hệ sau diễn đạt bằng ngôn từ minh nhiên lý luận”.* Một khi tiền nhân thần thoại hóa mẹ Âu là Tiên thì Mẹ Âu Cơ có thể làm bất cứ điều gì mà người phàm không làm được, đó là đẻ ra trứng thuộc phạm trù tín ngưỡng nguyên thủy cũng như phạm trù tôn giáo đòi hỏi phải có niềm tin một cách mặc khải. Gạt sang một bên vấn đề tự tình dân tộc để tìm hiểu xem tại sao Mẹ Âu lại đẻ ra "trứng",[59] chúng ta thấy rõ hàm ý sâu xa của tổ tiên ta. Thật vậy, ý niệm trứng trong huyền thoại biểu trưng Totem vật tổ biểu trưng của Việt tộc là tộc người thờ chim là một con vật đứng đầu trong tứ linh: “Nhất điểu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng.” Vì vậy, việc Mẹ Âu Cơ mà vật tổ biểu trưng là chim thì việc mẹ Âu sinh ra trăm trứng nở ra trăm người con trai trên bình diện tâm linh là bình thường không có gì đáng ngạc nhiên cả.

Nguồn thư tịch cổ cũng cho ta biết “Lạc bộ Chuy” là chi tộc Việt từ vùng Cao Nguyên Côn Sơn-Malaya tiến xuống vùng lưu vực của 3 con sông Hoàng Hà, sông Lạc và sông Vị. Lạc bộ Chuy là chi Việt cổ của họ Hồng Bàng có vật tổ biểu trưng là chim vì ông cha ta đã theo dấu chim Hồng,

---

59 Điều mà chúng ta ngạc nhiên là những gì mà tiền nhân chúng ta, ngay từ thời cổ đại đã nói tới ý niệm “Trứng” mà gần năm ngàn năm sau, với nền y học hiện đại, chúng ta mới biết là người phụ nữ có một buồng trứng, khi trứng rụng kết hợp với tinh trùng sẽ tạo thành bào thai.

chim Lạc thiên cư xuống vùng trung nguyên khi mực nước biển rút dần. Trước đó, một nhánh khác tiến xuống vùng núi Dân, Ba Thục cũng được gọi là Châu Phong. Địa danh Phong Châu ở Bắc Việt Nam cũng chỉ là nhắc lại địa danh cư trú ban đầu của Việt tộc nơi mà mẹ Âu dẫn 50 con lên núi rồi suy cử người con trưởng làm vua nước Văn Lang như truyền thuyết kể lại. Âu Cơ và 50 con lên đất Châu Phong, suy phục lẫn nhau cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới Động Đình Hồ, Nam tới Hồ Tôn (Chiêm Thành). Bản "Hùng Triều Ngọc Phả" cũng ghi là đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương húy là Đức quân Lang (660-569 TDL) dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam Trung Quốc bây giờ. Sách "Lĩnh Nam Trích Quái" truyện Thánh Tản Viên chép rằng đời Chu Noãn Vương, vua Hùng thứ 18, lấy quốc hiệu là Văn Lang đến ở đất Việt Trì, châu Phong ở Bắc Việt Nam bây giờ. Sự kiện này phù hợp với cương giới Văn Lang ở trung nguyên Trung Quốc được ghi trong thư tịch cổ.

Những công trình nghiên cứu địa danh là những từ ngữ của một tộc người đã ghi tạc vào sông núi nơi địa bàn cư trú của họ ở một thời điểm nhất định nào đó, cho phép chúng ta kết luận là sự tương đồng của những địa danh khẳng định địa bàn cư trú của cùng một tộc người trên vùng đó. Trong số những địa danh thì thủy danh là tên sông, nhất là những con sông lớn có tên sớm nhất trước cả tên đất nữa. Công trình nghiên cứu cho ta thấy 2 con sông lớn ở Đông Á và Đông Nam Á là Dương Tử Giang và Cửu Long Giang (Mékong) có tên gọi giống nhau và cùng bắt nguồn từ một danh từ cổ là "Kang." Cách phát âm này hiện được giữ lại trong các tiếng địa phương Quảng Đông và Thượng Hải. Xét theo tự dạng thì chữ "Giang" lại dùng chữ "Công" để phiên âm. Tên sông Mékong được gọi bằng nhiều tên theo tiếng nói của các dân tộc mà sông này chảy

qua Trung Quốc gọi là Khung Giang, Lào gọi là Nậm Khoỏng, Cambodia (Kampuchia) gọi là Mê Kong và xuống đến lãnh thổ Việt Nam, con sông này được gọi một cách thân thương là Cửu Long Giang. Tất cả những danh từ như Cửu Long Giang, Nậm Khoỏng, Mékong, Khung Giang là những dạng tương tự về mặt ngữ âm từ một tên gốc là Kông mà ra.

Về địa danh, nếu chúng ta ngược dòng thời gian đi sâu xuống lớp địa danh Hán Việt đầy rẫy nơi vùng cư trú của người Việt thì có thể thấy còn có một lớp địa danh cổ hơn nữa, đó là lớp tên nôm với yếu tố cấu thành là chữ "Kẻ". Những tên nôm với yếu tố Kẻ như thế rất nhiều, có thể nói rằng hầu hết xã thôn Việt Nam ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Việt, Bắc Trung Việt đều có. Tên nôm hiện nay đang bị quên dần đi và ít được dùng đến, nhưng nó từng tồn tại rất lâu. Trước đây, trong một thời gian dài nó tồn tại song song với Hán Việt, thông thường tên nôm dùng để gọi, còn tên Hán Việt là “tên chữ.” Như chúng ta biết, tên đặt ra trước tiên dùng để gọi, đến khi xã hội phát triển ở mức độ khá cao mới nảy sinh nhu cầu ghi chép. Hơn nữa xét tương quan ngữ âm giữa các cặp tên nôm và tên chữ thì chúng ta thấy rõ là tên chữ được đặt ra bằng cách phiên âm tên Nôm và trong một số trường hợp bằng cách dịch nghĩa nữa. Điều này một lần nữa khẳng định nhu cầu ghi chép là điều kiện xuất hiện những từ ngữ gọi là Hán Việt.

Đặc biệt trong nhiều tên làng Việt Nam, chữ Kẻ trong những tên nôm được phiên âm ra tên Hán Việt bằng chữ Cổ những địa danh có chữ "Cổ" đứng đầu rất phổ biến. Địa danh có chữ Cổ còn thấy rải rác ở Cam Túc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, nhưng tập trung nhất vẫn là vùng Lưỡng Quảng. Như vậy tên nơi cư trú có thành tố “Kẻ-Cổ” đứng đầu trong địa danh học cần đặc biệt lưu ý khi xét vùng đất cổ của cư dân Văn Lang, nó được tìm

thấy ở một mức độ tập trung khá cao tại miền đất bao gồm miền Bắc Việt Nam và vùng Lưỡng Quảng hiện nay. Địa bàn phổ biến địa danh có chữ "Kẻ" xưa và "Cổ" hiện nay có thể trải rộng ra nhiều tỉnh thuộc Hoa Nam, nhưng chúng ta đều biết địa bàn phân bổ của địa danh, càng rộng bao nhiêu thì khởi điểm của loại địa danh đó càng cổ bấy nhiêu. Rất có thể vùng đất tập trung địa danh thuộc nước Văn Lang như truyền thuyết cho biết.[10]

Tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ "Lang" cho chúng ta những nhận định chính xác hơn về địa bàn cư trú của người Việt cổ cũng như uyên nguyên ngữ nghĩa của tên nước Văn Lang. Cũng như các dân tộc khác thời cổ đại khi còn là một tộc người thì lấy chữ "người" để chỉ tên của dân tộc đó theo ngôn ngữ của họ. Chữ Lang trong tiếng Hán có nghĩa là đàn ông, nguyên gốc của Việt cổ còn ghi rõ trong truyền thuyết con trai vua gọi là Quan Lang và con gái là Mị nương. Đồng bào Mường hiện nay vẫn gọi Quan Lang là người đứng đầu một Mường (bản làng). Ngôn ngữ phương Nam còn có những chữ như Dranglô của Barnar có nghĩa là đàn ông, Arăng tiếng Êđê và Urang của Chàm đều có nghĩa là người. Trong tiếng Indonesia, Mã Lai chữ Orang cũng nghĩa là người. Phương pháp so sánh của ngôn ngữ lịch sử xem những danh từ kép Văn Lang, Việt Lang, với Urang, Ô rang, cũng xem như Dạ Lang với Drang trong chữ Dranglo là giống nhau trên căn bản. Sự khác biệt là do biến đổi từ trạng thái nọ sang trạng thái kia theo điều kiện không gian và thời gian mà thôi.

Căn cứ trên bản đồ nhân chủng cho thấy tộc danh có thành tố "Lang" trải rộng khắp Trung Nguyên từ lưu vực sông Dương Tử xuống tới Bắc Trung Việt (Việt Nam) như Dạ Lang (Quý Châu) Bạch Lang (Tứ Xuyên), Việt Lang (Quảng Đông) và Văn Lang (Bắc Việt Nam) và những

---

60 Hoàng Thị Châu: Mối Liện hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua tên sông ở Việt Nam (Thời Đại Hùng Vương, NXB Hà Nội).

danh từ chung chỉ người như Lang, Dranglo, Orang, trải rộng trên một địa bàn lớn ở vùng đồng bằng ven biển, các vùng ven biển bao quanh biển Đông tới Indonesia, Mã Lai.[11] Vùng đất cư trú của các chi tộc này xét về mặt địa lý phù hợp với cương vực của nước Văn Lang cũ như truyền thuyết kể lại. Điều này được xác nhận bởi các nguồn sách sử cổ như "Thiên Hạ Quận Quốc Lợi Bệnh Thư" đã bị triều Thanh tịch thu thì: “Ở tỉnh Quảng Tây có nhiều người Lang (Lang nhân). Do đó người ta gọi thổ binh ở vùng này là Lang binh và người Choang cách đây 4, 5 thế kỷ vẫn còn được gọi là Lang, Choang là đọc chữ Lang trại âm mà ra.” Thực tế lịch sử cho chúng ta thấy tính hiện thực của truyền thuyết trăm trứng nở trăm con với sự hiện diện của các nước mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Việt (Bai-Yue).

Danh xưng Bách Việt trong sách "Lã Thị Xuân Thu", thiên "Tự Quan" viết: *“Phía Nam Dương Châu, Hán (Hán thủy) là Bách Việt”*. Cao Dụ giải thích tiếp như sau: *“Bách Việt là nơi tộc Việt có cả trăm chủng”*. Sách Hậu Hán Thư, Địa lý chí dẫn lời Thần Tán về Bách Việt như sau: *“Từ Giao Chỉ đến Cối Kê trên 7,8 ngàn dặm, người Bách Việt ở xen kẽ nhau gồm nhiều chủng tính (tên họ) khác nhau”.* Sử Ký của Tư Mã Thiên chép rằng đời Chu An Vương, Sở Điệu Vương sai Bạch Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền Nam vào đầu thế kỷ thứ IV TDL. Sách "Lã thị Xuân Thu" viết rằng ngay từ đầu triều Thương, cổ sử Trung Quốc đã đề cập tới tên một số chi tộc Việt như Âu Thâm, Việt Âu, Quế Quốc, Quyên Tử, Sản Lý, Cửu Khuẩn, Đông Việt, Âu Nhân, U Việt, Cô Muội, Thả Âu và Cung Nhân.

Đời Tống, La Tất viết "Lộ sử" đã liệt kê một số nhóm trong Bách Việt như sau: *“Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khải, Âu Nhân, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục*

---

61 Hoàng Thị Châu: Mối Liện hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua tên sông ở Việt Nam (Thời Đại Hùng Vương, NXB Hà Nội).

Thâm, Phù Xác, Cầm Nhân, Thương Ngô, Man Dương, Dương Việt, Quế Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sản Lý, Hải Quỳ, Tây Khuẩn, Kê Từ, Bộc Cần, Bắc Đái, Khu Ngô gọi là Bách Việt". Theo "Dật Chu Thư" thì các chi tộc Việt ở Lĩnh Nam như Quế Quốc, Sản Lý, Quyên Tử, Cửu Khuẩn phải cống nạp đồi mồi, hạt châu, chim quí, ngà voi, sừng tê, chim Hạc, chó lùn. Lạc Việt cống tre ngà (đại trúc) măng trúc, Thương Ngô ở phía Nam Hồ Nam cống chim công. Tuy nhiên, sách "Trúc Thư Kỷ Niên" chép là mãi đến đời Chu Thành Vương, năm 1040 TDL "Vu Việt lai tân" nghĩa là Việt đến làm khách thăm xã giao mà thôi. Trong "Dật Chu Thư", La Tất viết chữ Lạc là Lộ, chữ Lộ chính là chữ Lạc đã được sách Lã Thị Xuân Thu giải thích rõ ràng. Như vậy, La Tất viết Lộ sử tức sử của Lạc Việt.[12]

Sách sử cổ của Trung Quốc cũng ghi là đời Chu, có phái đoàn sứ bộ Việt Thường sang biếu chim Bạch Trĩ năm 1110 TDL đời Chu Thành Vương năm thứ 6. Như vậy chính cổ sử Trung Quốc đã xác nhận sự hiện hữu của Việt Thường ngay từ thời Đế Nghiêu. Việt Thường Thị của cư dân trồng lúa nước nên đã có trình độ cao về thiên văn và đã làm ra lịch thời vụ mùa màng cho nông nghiệp gọi là Nông lịch. Chính vì cùng một dòng tộc đại chủng Bách Việt nên họ Việt Thường đã đến biếu vua Nghiêu một con rùa hàng ngàn năm tuổi. Trên lưng con rùa này có viết chữ "Khoa Đẩu" tức là lối chữ hình con nòng nọc của tộc Việt dòng Thần Nông phương Nam để chỉ cách làm và ứng dụng Nông lịch là Âm lịch còn dùng mãi đến tận bây giờ. Sau thời Đế Nghiêu Thuấn đến nhà Hạ, Nông lịch đã ứng dụng hoàn chỉnh nên sách sử cổ thường gọi là lịch nhà Hạ. Đó chính là Việt lịch tính theo chu kỳ của mặt trăng. Học giả Lê Quý Đôn trong "Vân Đài Lọai Ngữ" đã viết: *"Việt lịch tức Âm lịch tính theo hệ thống quỹ đạo mặt trăng*

---

62 Lê Xuân Diệm: Thời Dựng Nước, Lịch Sử Việt Nam Tập 2 tr 40. Tưởng Bỉnh Khiêm, Ngô Miên Cát, Hạnh Thổ Thành" Văn hoá Dân tộc Bách Việt", NXB Học Thuật Hạ Môn, Trung Quốc, 1986, tr 401.

ứng dụng cho con nước mà bia đá ở Cối Kê, kinh đô nước Việt thời Câu Tiễn ghi rõ là nước thủy triều lên xuống đúng chu kỳ mặt trăng". Trong tác phẩm Sử Ký, sử gia chính thống Đại Hán là Tư Mã Thiên chép về sự hình thành của quốc gia Việt Thường như sau: "*Đầu đời Tây Chu (1143-770TDL) người nước Việt Thường đuổi người Tam Miêu, lập nước ở vùng giữa hồ Động Đình và hồ Phiên Dương còn gọi là hồ Bà Dương ở phía Nam lưu vực sông Dương Tử"*. Như vậy, nước Việt Thường còn tồn tại mãi tới đời vua nước Sở là Hùng Cừ. Sử nước Sở chép rằng đời Hùng Cừ (887-877TDL) đã chiếm Việt Thường bên hồ Phiên Dương mà kinh đô của Việt Thường nằm ở giữa hồ Phiên Dương và hồ Động Đình.

Theo Đào Duy Anh thì trong những nhóm Bách Việt ấy chúng ta thấy có những nhóm như Dương Việt ở hạ lưu sông Dương Tử, nhóm Thương Ngô ở miền Nam tỉnh Quảng Tây, nhóm Sản Lý tức Xà Lý (Xa Lý) ở tận miền Tây Nam tỉnh Vân Nam, còn Kê Từ, Bắc Đái là những tên huyện thời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Trong những nhóm Bách Việt được chính sử Trung Quốc như Sử Ký và Tiền Hán Thư chép tương đối kỹ càng là: Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Tây Âu. "Sử Ký, mục "Đông Việt truyện" cho chúng ta biết rằng Đông Việt hay Đông Âu trong thời Tần Hán đóng đô ở Vĩnh Ninh tức Vĩnh Gia là miền Triết Giang. Mân Việt thì ở đất Mân Trung tức là miền Phúc Kiến. Nam Việt đóng đô ở Quảng Châu gọi là thành Phiên Ngung thuộc miền Quảng Đông, Tây Âu ở phía Nam sông Ly miền Quảng Tây. Nhóm Lạc Việt, theo Hậu Hán Thư cho chúng ta biết rằng các quận Giao Chỉ và Cửu Chân là người Lạc Việt, như thế Lạc Việt là một chi Việt tộc tập trung nhiều nhất ở miền Bắc Việt Nam. Như vậy, theo sử sách xưa của chính Hán tộc đã gọi Bách Việt là những nhóm người sống rải rác khắp miền Hoa Nam, phía Tây gồm cả đất Vân Nam Tứ Xuyên và phía Nam gồm cả Bắc và Trung Việt Nam bây giờ. Sử sách thường gọi chung

miền này là miền Giang Nam tức miền Nam Dương Tử Giang hoặc miền Lĩnh Nam, phía Nam rặng núi Ngũ Lĩnh. Tuy nhiên chính sử Trung Quốc chỉ ghi một cách sơ xài như Sử Ký của Tư Mã Thiên chỉ ghi kỹ về Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt và Lạc Việt."

Thư tịch cổ Trung Quốc phải thừa nhận một thực tế lịch sử đó là sự thành lập của các quốc gia thời Xuân Thu Chiến Quốc mà họ gọi là Bách Việt ở vùng Giang Nam. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép tương đối kỹ về Đông Việt tức U Việt của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt. Nước Việt đóng đô ở Cối Kê với những thăng trầm dâu bể của lịch sử nên Lý Tế Xuyên mới viết "Việt điện U linh" về nước Việt thuở xa xưa. Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Liêu Việt ở Quý Châu, Điền Việt, Kiềm Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây và Lạc Việt ở xen kẽ với Âu Việt rải rác khắp Hoa Nam nhưng tập trung nhiều nhất ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam bây giờ.

Đối chiếu với cương giới Văn Lang trong truyền thuyết chúng ta thấy rất phù hợp với thực tế địa bàn cư trú của cộng đồng Bách Việt, từ Hồ Động Đình xuống tận phương Nam giáp Chiêm Thành và từ biển Đông sang tới tận Ba Thục ở phía Tây. Thế nhưng Đại Việt Sử Lược bị sử quan triều Thanh là Tiền Hi Tộ sửa đổi nên chép tên các bộ chỉ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam bây giờ. Theo học giả Lê Quý Đôn trong Vân Đài Loại Ngữ thì *"Tên 15 bộ do triều Hán, Ngô mới đặt ra, tên gọi lẫn lộn ngờ rằng những tên đó là do bọn hậu Nho góp nhặt vay mượn chép ra nên khó mà tin được. Xét về phận dã thiên văn thì Giao Chỉ thuộc Sao Tĩnh, Dực Chẩn và Đẩu Ngưu"*. Như vậy, Lê Quý Đôn đã phủ nhận cương giới 15 bộ do sử Tàu chép và xác nhận rõ là cương giới nước ta thời cổ nằm mãi ở Trung

nguyên Trung Quốc bây giờ. Thật vậy, cương giới Hồng Bàng-Văn Lang xưa được ghi trong "Thiên thư" là Việt Tĩnh Cương lấy chòm sao Tĩnh làm chuẩn để phân bố các vùng, các bộ trong nước Văn Lang. Nhìn chung, chòm sao Tĩnh tượng hình bằng 2 đường thẳng và 2 đường ngang cắt nhau tại 4 điểm chỉ vùng đất từ Tam giang Bắc gồm sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc xuống tới Tam giang Nam gồm sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử.

Sách Lĩnh Nam Trích Quái dựa theo truyền thuyết dân gian Việt cổ chép: *"… Trăm người con trai đều vâng theo rồi từ biệt nhau. Âu Cơ cùng năm chục con trai ở tại Phong Châu, suy tôn người con trưởng lên làm vua gọi là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang. Nước ấy phía Đông giáp Nam Hải, phía Tây đến Ba Thục, phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam đến nước Hồ Tôn Tinh (sau là nước Chiêm Thành). Vua Hùng chia nước làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận"*.[13] Khác với Việt Sử Lược và Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Lĩnh Nam Trích Quái lại chép các bộ Chân Định ở Trường Sa Hồ Nam, bộ Quế Dương, Quế Lâm ở Quảng Tây và Tượng Quận ở Quý Châu, Vân Nam Trung Quốc rất phù hợp nguồn sách sử cổ và với thực tế lịch sử của các nước Bách Việt ở lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Trong khi tất cả sách sử Trung Quốc đều viết cương giới 15 Bộ của nước Văn Lang chỉ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam. Sự khác biệt cũng không có gì khó hiểu, vì việc bóp méo, xuyên tạc và sự kiện lịch sử được hư cấu để vấn đề gốc tích dân tộc ta trở nên huyền hoặc là bản chất cố hữu, chủ trương trước sau như một của Hán tộc xuyên suốt dòng lịch sử. Tư Mã Thiên là người hiểu rõ hơn ai hết Hoàng Đế là người Việt vì cũng chính ông ta đã viết Đế Chuyên Húc,

---

63 Lĩnh Nam Trích Quái: Sách số A 1920 của Thư viện Khoa Học Trung Ương.

Đế Cốc đều là ông Tổ của những vị vua Việt sau này. Thế nhưng, với tư cách là sử gia đại biểu chính thống cho Hán tộc vẫn đặt bút viết Hoàng Đế là thủy tổ của Hán tộc. Tư Mã Thiên cũng hiểu rõ về Lạc bộ Chuy, Lạc bộ Thủy, Lạc bộ Trãi nhưng lại viết Lạc bộ Mã vì không muốn người Việt nhớ đến cội nguồn dân tộc và lãnh thổ Việt xưa.

Tóm lại, chính thực tế lịch sử đã minh nhiên lý giải ý nghĩa của sự việc lạ thường là mẹ Tiên đẻ trăm trứng nở trăm con, để rồi trở thành trăm chi tộc Việt mà sử cổ Trung Hoa gọi là Bách Việt. Mỗi chi tộc do một người con trai đứng đầu nên từ đó mới có ý niệm bách tính là trăm họ. Đây mới chính là vấn đề mà cốt lõi của nó là sự gửi gấm của ông cha ta thời dựng nước cho con cháu ngàn sau, về nguồn gốc giống dòng của trăm chi tộc Việt cùng chung huyết thống để lúc hoạn nạn nhớ cưu mang giúp đỡ lẫn nhau như lời Bố Lạc dặn dò trước lúc chia tay. Không những cưu mang giúp đỡ lẫn nhau mà còn phải đoàn kết, thống nhất sức mạnh Việt tộc để phục hưng đại tộc Việt.

Truyền thuyết dân gian Hoa Nam và Đài Loan về chim Phượng Hoàng, chúa tể loài chim Totem Vật tổ Việt tộc mà dân gian gọi là "Bái điểu tộc", chống lại "Thiên ma tộc" Đại Hán. Đó chính là bức "Thông điệp" của tiền nhân từ huyền thoại xuyên suốt mấy ngàn năm của dòng vận động lịch sử Việt. Thế là Truyền thuyết huyền thoại từ chỗ u u đã trở nên minh minh, chứ không còn u u minh minh như trước nữa. Ngày nay chúng ta không còn ngạc nhiên khi thấy ông cha ta đã chọn loại Chim là vật biểu. Hồng là Ngỗng trời nên còn có tên là Thiên Nga (Swan), hàm ý có chí lớn bay cao tận trời xanh. Hình ảnh chim được khắc hoạ trên mặt trống đồng với mỏ dài của loại chim nước. Các nhà nghiên cứu đã kết luận chim nước là của Đông Nam Á, nó gắn liền với cư dân nông nghiệp sống ở vùng sông lạch, ao hồ. Theo triết gia Kim Định thì Hồng Hộc, chim nước của Việt tộc thể hiện nguyên lý Âm Dương

Giao Chỉ vì nó vừa bay lên trời, vừa xuống dưới nước. Chi tộc Âu Việt tôn thờ chim Hồng biểu trưng của văn minh nông nghiệp cùng với chi Lạc thờ Rồng trong cộng đồng Bách Việt nên chúng ta vẫn tự hào là dòng giống Lạc Hồng (Lạc Âu).

Trên bình diện tâm linh, hư cấu thêm ý nghĩa thần thoại thì chim bay lên tận trời xanh thường gắn liền với các vị Tiên nữ trên trời. Sách "Quảng Đông Tân Ngữ" ghi Trĩ là con Công của Việt tộc luôn luôn bay theo hướng mặt trời, mà con Công chính là chim Phượng Hoàng huyền thoại được coi như tổ các loài chim. Ý niệm Chim-Tiên-Mặt trời gắn liền với tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân nông nghiệp với nền văn minh lúa nước của Việt tộc. Bên cạnh ý nghĩa tâm linh đó, chim Hồng biểu tượng một ý chí cao, luôn bay vươn lên, vượt tới trời xanh, thể hiện ý chí cao cả của tộc Việt, người dân Việt sẵn sàng hy sinh cho dân tộc nên xem cái chết "nhẹ như lông Hồng."[14]

---

14 Việt tộc có vật tổ biểu trưng là chim nên xem cái chế nhẹ như lông chim Hồng, trong khi Hán tộc du mục sống trên lưng ngựa nên xem cái chết như "Da ngựa bọc thây" là như thế. Núi Thái Sơn: Núi Thái Sơn ở Sơn Đông Trung Quốc bây giờ. Sở dĩ dân gian so sánh công cha với ngọn núi Thái Sơn vì vùng Sơn Đông là địa bàn cư trú của người Việt cổ mà cổ sử Trung Quốc gọi là "Lạc bộ Trĩ (Trãi)." Từ thời Thương đã đánh đuổi Lạc bộ Trĩ phải rời bỏ vùng đất tổ này chạy xuống phương Nam. Một số chạy ngược lên bán đảo Triều Tiên thành lập nước Cao Câu Ly và chạy sang Nhật.

CỘI NGUỒN TRĂM HỌ

Thực tế đã minh nhiên lý giải ý nghĩa của sự việc lạ thường là mẹ Tiên sinh ra trăm trứng nở trăm con để rồi mỗi người con đi khắp nơi phát cỏ lập ấp trở thành một trăm chi tộc Việt mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Việt. Mỗi chi tộc do một người con trai đứng đầu vâng lời bố Lạc đến một vùng đất mới khai phá đất đai, phát cỏ mở đất để lập ấp sinh sống và lập ra một dòng họ. Chính từ đó mới có ý niệm bách tính nghĩa là trăm họ của Việt tộc mà trước đây, sự nô dịch văn hoá Hán khiến chúng ta cứ nghĩ là của Hán tộc. Đây chính là vấn đề cốt lõi ẩn chứa trong huyền thoại mà tiền nhân ta thuở dựng nước đã gửi gấm cho thế hệ con cháu Việt Nam ngàn sau. Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư viết: *"Nhà thì có gia phả cũng như nước thì có Quốc Sử. Phải ghi lại cho tinh tường để tổ quốc ghi công. Non sông gấm vóc, đời này qua đời khác đến. Bên văn thì hiền lương, bên võ thì lão luyện. Vị thế nước nhà thật rực rỡ. Đầu đuôi các thế hệ được ghi chép, biên khảo để truyền về sau. Đầu tiên chỉ chép vị Tổ tối cao. Tổ quốc ta được tính từ tổ xa xưa đó, vị tổ gốc rễ, vị tổ từ đất mẹ truyền đến chúng ta đã hàng muôn nghìn đời giống như cây thì phải có gốc, nước thì phải có nguồn. Trước mắt chúng ta hãy tính từ "Ba vua mở nước." Vậy từ xa xưa, nước ta đã có các vua Hùng làm chủ nước non với bản đồ hoa sen nở rộ, tính từ khi Kinh Dương Vương đứng đầu "Ba vua mở nước*".[15]

Theo nhà nghiên cứu Bùi văn Nguyên thì bản "Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư" do trưởng họ Nguyễn Đức ghi vào năm thứ tư đời Đinh Tiên Hoàng tức năm Tân Mùi 971 hiện còn lưu giữ ở làng Vân Lôi Hà Tây mà xưa kia là làng

---

65 Theo "Bách Việt Ngọc phả Truyền thư" thì sau chiến thắng lẫy lừng Đống Đa đẩy lùi 20 vạn quân Thanh xâm lược vị Hoàng Đế anh minh lỗi lạc của dân tộc đã thân hành đến nói chuyện thân mật với các vị bô lão, hương chức và dân làng Vân Lôi.

Vân Nội thuộc phủ Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Từ đường họ Nguyễn gốc ở làng Vân Nội thờ từ Tổ Phục Hy gọi là Đế Thiên và Thần Nông gọi là Đế Thần trở xuống cho đến các vua Hùng. Theo đương kim Tộc trưởng ông Nguyễn văn Tằng thì đền thờ từ Kinh Dương Vương xuống tới các vị vua triều Nguyễn. Trong từ đường có bức hoành phi và đôi câu đối do triều Nguyễn tặng: "Quốc Ân Gia Khánh." Đôi câu đối là *"Muôn thuở phúc nhà lòng kính Tổ, Chín trùng lộc nước áo vua ban"*. Sở dĩ có họ Nguyễn gốc là vì tổ tiên ta lấy địa danh cái gò núi đất ở Vân Lôi xưa kia là Phong Châu nơi họ Nguyễn sinh tụ. Chữ Nguyễn bên trái chữ phụ là cái gò đất, bên phải là chữ nguyên nghĩa là đầu tiên. Trong khi đó, một nguồn thư tịch khác cho biết là ngay từ thời cổ đại ở Cam Túc một tỉnh tiếp giáp với vùng Tam Giang Bắc, trên đường thiên di của Việt tộc đã sinh tụ tại đây nên cổ thư đã nói tới một nước Nguyễn (Rhuan). Về sau họ Nguyễn thiên cư dần xuống trung nguyên rồi Hoa Nam và Việt Nam bây giờ.

Ngày nay, các nhà nghiên cứu đều ghi nhận rằng Việt Nam có 3 dòng họ lớn là họ Trần, họ Lê và họ Nguyễn là đông nhất vì theo các nhà nghiên cứu thì họ Nguyễn đã thiên cư dần từ Cam Túc, Thiểm Tây xuống Hoa Nam rồi Việt Nam. Mặt khác, đời Trần vào thế kỷ 12 sau khi sắp xếp để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, Thái sư Trần Thủ Độ lấy cớ ông tổ họ Trần tên Lý nên bắt tất cả những ai mang họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn. Chính vì vậy họ Nguyễn ngày càng đông hơn.[16]

1. NHỮNG DÒNG HỌ DỰNG NÊN CÁC TRIỀU ĐẠI TRONG LỊCH SỬ VIỆT.

Theo nhà nghiên cứu Gia phả Dã Lan Nguyễn Đức Dụ thì Việt Nam có khoảng 140 dòng họ. Khi nghiên cứu các

66 Bùi Văn Nguyên: Việt Nam và Côi Nguồn Trăm Họ, NXB Khoa Học Xã Hội 2001 tr 261.

dòng họ ở Việt Nam, người ta phải căn cứ vào lịch sử thiên cư của Việt tộc, bao gồm các quốc gia Bách Việt và các triều đại trong lịch sử, các chiến công lẫy lừng của các danh tướng, các anh hùng danh nhân văn hoá tựu chung có thể liệt kê một số dòng họ chính nổi bật nhất như sau:

- Họ Hồng: Họ Hồng Bàng.

- Họ Lạc (Lị, Lộ, Ló...): Họ của bố Lạc Long Quân.

- Họ Âu (Ngu): Họ của mẹ Âu (Cơ).

- Họ Hùng: Hữu Hùng thị, được xem như họ của các vua Hùng. Thời Hai bà Trưng cũng nhận là kế tục nghiệp Hùng nên lấy tên nước là Hùng Lạc.

- Họ Triệu: Triệu Đà lên ngôi vua lấy hiệu là Triệu vũ Vương thành lập quốc gia Việt. Về sau có vua Bà Triệu thị Trinh khởi nghĩa năm 248 chống quân Ngô. Triệu Quang Phục lên ngôi lấy hiệu là Triệu Việt Vương (549-571).

- Họ Trưng: Trưng Trắc, Trưng Nhị.

- Họ Khu: Năm 139, nhân dân Nhật Nam dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đánh chiếm huyện Tượng Lâm thành lập nước Lâm Ấp. Sử Tàu chép là Lâm Ấp chính thức thành lập vào niên hiệu Sơ Bình 190-192.

- Họ Phạm: Phạm Văn, Phạm Phật làm vua nước Lâm Ấp.

- Họ Lý: Nhà Tiền Lý từ năm 544 đến năm 602, Lý Bí lên ngôi lấy hiệu là Lý Nam Đế, thành lập quốc gia Vạn Xuân. Lý Phật Tử (571-673). Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi lấy hiệu là Lý Thái Tổ mở ra triều đại nhà Lý dài 215 năm (1010-1215).

- Họ Mai: Mai Thúc Loan lên ngôi được suy tôn là Mai Hắc Đế (722-725).

- Họ Phùng: Phùng Hưng được nhân dân suy tôn là Bố Cái Đại Vương sau khi khởi nghĩa đánh bại quân Đường giành quyền tự chủ cho nước nhà (783-791).

- Họ Khúc: Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ năm 906.

- Họ Dương: Dương Đình Nghệ chống quân Nam Hán.

- Họ Ngô: Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán (938-965).

- Họ Đinh: Đinh Bộ Lĩnh thống nhất nước nhà 967.

- Họ Lê: Lê Hoàn, Lê Lợi.

- Họ Trần: Trần Cảnh.

- Họ Hồ: Hồ Quý Ly, Hồ Thơm Nguyễn Huệ.

- Họ Mạc: Mạc Đăng Dung.

- Họ Trịnh: Trịnh Kiểm.

- Họ Nguyễn: Nguyễn Hoàng.

Sau khi Mã Viện thắng Hai Bà Trưng đã tàn sát dân ta, chúng còn bắt hàng trăm "Cừ Soái" đem sang Tàu, số những người còn lại mang họ này phải tìm cách đổi họ thay tên nên dòng họ Trưng, họ Thi, họ Chử, họ Hùng, họ Thục hầu như không còn nữa.

2. NHỮNG DÒNG HỌ LẬP NÊN CHIẾN CÔNG HIỂN HÁCH TRONG LỊCH SỬ:

- Họ Chu: Năm 158, Chu Đạt lãnh đạo nhân dân Cửu Chân nổi lên đánh chiếm Nhật Nam. Năm 163, Chu Cái cùng với Hồ Lan lãnh đạo nhân dân nổi lên đánh chiếm huyện Quế Dương, Thương Ngô.

- Họ Bốc, họ Hồ, họ Phan: Từ 160-180, nhân dân Thương Ngô dưới sự lãnh đạo của Bốc Dương, Phan Hồng, Lý Nghiêu, Hồ Lan, Chu Cái nổi lên đánh chiếm Thương Ngô.

- Họ Lương: Tháng giêng năm 178, anh hùng dân tộc Lương Long lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa của nhân dân các quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi lên đánh chiếm quận huyện, làm chủ đất nước được 4 năm.

- Họ Ninh: Ninh Trường Châu nổi lên chiếm Uất Lâm và Thủy An Quảng Tây bây giờ.

- Họ Lý: Lý Trường Xuân và Lý Tự Tiên khởi nghĩa chống giặc Đường.

- Họ Dương: Năm 806, Dương Thanh nổi dậy giết Lý Tượng Cổ và hơn 1 ngàn quân Đường.

Ngoài những dòng họ Việt ở Việt Nam bây giờ, chúng ta còn phải kể tới những dòng họ Việt cổ ở Hoa Nam mà sử sách Trung Quốc gọi là Bách Việt. Từ trước đến nay, các sử gia Việt Nam do thiếu tài liệu nên thường cho rằng phần lớn họ Việt đều là họ Tàu, từ Trung Quốc xuống Việt Nam. Sử gia Trần Trọng Kim trong tác phẩm “Việt Nam Sử Lược” viết về dòng dõi Lý Nam Đế như sau: *“Lý Bôn có người gọi là Lý Bí, vốn dòng dõi người Tàu, tổ tiên đời Tây Hán phải tránh loạn chạy sang Giao Châu, đến lúc bấy giờ*

đã là 7 đời, thành ra người bản xứ..." hoặc "Nguyên họ Hồ là dòng dòng dõi nhà Ngu bên Tàu nên đặt quốc hiệu là "Đại Ngu."

Đặc biệt là các nhà sử học Mác Lê viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng Sản Việt Nam nên viết rằng nước ta chỉ nằm trong phạm vi Bắc và Trung Việt Nam hiện nay và cũng chép rằng Lê Quý Ly, cháu 4 đời của Hồ Liêm, dòng dõi Hồ Hưng Dật người Triết Giang bên Tàu. Gần đây, Lê Trung Hoa trong "Họ và tên người Việt Nam" vẫn viết theo sách sử cũ: *"Phần lớn các họ của người Kinh có nguồn gốc từ Trung Quốc như Trần, Lê, Lý, Đỗ... Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc và tiếp tục sau đó, nhiều quan lại và thường dân Trung Quốc đã sang định cư ở nước ta, rồi sinh con đẻ cháu, dần dần trở thành người Việt. Xin nêu ra một vài dẫn chứng như Trần Lãm, cha nuôi của Đinh Bộ Lĩnh, vốn là con ông Trần Công Đức, quán ở Trấn Quảng Đông, từ Trung Hoa sang hùng cứ ở Bố Hải Khẩu, nay là xã Kỳ Bố, huyện Vũ Tiên, phũ Kiến Xương tỉnh Nam Định, mà tự xưng là Trần Minh Công. Ngay cả họ Nguyễn, một họ lớn nhất của người Việt chiếm 38% thì Lê Trung Hoa cũng cho có nguồn gốc Trung Hoa vì: "Đời Tấn, bên Trung Quốc có Nguyễn Tịch nổi danh với điển tích Mắt xanh. Đồng thời với Nguyễn Tịch có Nguyễn Hàm, một nhà thơ nổi tiếng!"*. Thực ra, tất cả đều là họ của người "Trung Quốc gốc Việt cổ" ở Hoa Nam bây giờ thuộc lãnh thổ Trung Quốc. Ông Tổ nhà Lý, Lý Công Uẩn là chi Hmong-Mien của Bách Việt, nhà Trần, nhà Hồ, Nhà Tây Sơn... đều là người Mân Việt ở Phúc Kiến, Triết Giang nên đều là người Việt trong đại chủng Bách Việt của chúng ta.

3. NHỮNG HỌ VIỆT CỔ Ở ĐÔNG VÀ NAM TRUNG QUỐC

Ngày nay sự thật lịch sử đã được phục hồi sau hàng ngàn năm bị che phủ bởi lý của kẻ mạnh. Sự thật lịch sử

đã xác nhận là lãnh thổ của nước Xích Quy rồi Văn Lang của Việt tộc thời xưa còn ở lưu vực 2 con sông Hoàng Hà Dương Tử của Trung Quốc bây giờ. Suốt dòng lịch sử Việt, người Việt cổ đã phải thiên cư rời bỏ địa bàn sinh tụ trước kẻ thù Hán tộc xâm lăng phương Bắc chạy xuống phương Nam. Số còn lại trải qua hàng ngàn năm thống trị của Hán tộc với chủ trương đồng hoá, buộc họ phải theo phong tục tập quán Hán. Thế nhưng, trải qua hàng ngàn năm bị nô dịch nhưng họ vẫn giữ bản sắc Việt nên tuy sinh hoạt giống như người Hán nhưng không bao giờ hoá thành người Hán được. Chính vì vậy, tuy cùng gọi là người Trung Quốc nhưng người Nam Trung Quốc và người Bắc Trung Quốc khác nhau hoàn toàn từ con người đến đời sống văn hoá, phong tục tập quán. Người miền Nam Trung Quốc vẫn gọi nhau bằng họ như ông Trần, ông Lý… chứ không gọi bằng tên chính để nhận biết, trân trọng cội nguồn Việt cổ của tổ tiên họ. Như vậy, người dân ở miền Nam Trung Quốc hiện nay là người Trung Quốc gốc Việt cổ nên họ của dân Hoa Đông, Hoa Nam chính là họ Việt như họ Lý, Lưu, Trương, Mai, Lâm, Trịnh...

Ngay từ thời Chu khi Hồ Công lấy công chúa Chu, vua Chu cắt đất Trần phong cho Hồ Công. Hồ Công lấy đất phong lập ra triều Trần của dòng họ Trần ở lưu vực phía Đông sông Dương Tử. Sử sách Việt ghi tổ tiên của Lê Quý Ly và Nguyễn Huệ tên thật là Hồ Thơm vốn họ Hồ ở đất Trần là người Việt cổ. Hồ Quý Ly đặt tên nước là "Đại Ngu" hàm nghĩa là dòng dõi vua Thuấn họ Ngu. Hồ Quý Ly nuôi tham vọng mở ra triều đại thanh bình thịnh trị như thời Đường Ngu tức Nghiêu Thuấn thuở xưa nên mới đặt tên nước là Đại Ngu. Theo các nhà nghiên cứu thì Ngu về sau trại âm ra là Âu, Ngu Cơ=> (Ou Cơ) => Âu Cơ. Chữ Cơ có nghĩa là người con gái xinh đẹp nên truyền thuyết Rồng Tiên với mẹ Âu Cơ nghĩa là mẹ Âu xinh đẹp như tiên.

Trong suốt trường kỳ lịch sử, Bách Việt ở Nam Trung Quốc luôn vùng lên giành lại đất Tổ Trung Nguyên mỗi khi Hán tộc suy yếu. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, các quốc gia Bách Việt của con Rồng cháu Tiên như Việt, Ngô rồi Sở nhiều lần đánh thắng các nước lên ngôi Bá chủ Trung nguyên. Thế nhưng do ở rải rác khắp trung nguyên, giới lãnh đạo vì quyền lợi cá nhân dòng họ đã gây chiến tranh chém giết lẫn nhau để rồi cuối cùng bị đế quốc Tần tiêu diệt.

Khi triều Tần xụp đổ, Hạng Võ người Sở Việt cùng Lưu Bang người Hán quyết chiến một mất một còn giành quyền làm chủ Trung nguyên. Hạng Võ ỷ tài "Lực bạt sơn hề khí cái thế," anh hùng khí đoản nên kiêu căng không nghe lời của quân sư Phạm Tăng nên bị Lưu Bang vây khốn phải tự sát. Thế là chấm dứt thời kỳ "Hán Sở Tranh Hùng" nên Trung nguyên lại về tay Hán tộc để lại bao thương tiếc cho người dân Sở Việt ở Hoa Nam. Trước một kẻ thù Hán tộc phương Bắc vốn là một tộc người du mục đời sống vật chất, thiên về lý trí nên tình cảm lạnh lùng đến mức khô cằn. Cuộc sống du mục buộc phải có tổ chức, đoàn kết, sức mạnh võ biền, rất thạo việc chiến tranh. Trong khi các nước Bách Việt ở phương Nam định cư rải rác khắp Trung nguyên là cư dân nông nghiệp đời sống thiên về tình cảm, thịnh về văn hoá nhưng kém về võ lực nên Hán tộc thắng một cách dễ dàng. Mặt khác, các quốc gia Bách Việt ở tản mạn khắp Trung nguyên nên vì quyền lợi quốc gia, xem nhẹ tình đồng chủng nên không biết đoàn kết để thống nhất sức mạnh mà thường đánh lẫn nhau để giành ngôi vị thủ lĩnh. Thời Xuân Thu Chiến Quốc với sự hưng thịnh của Ngô, Việt, Sở vùng lên làm bá chủ Trung Quốc một thời gian, sau đó Ngô lại đánh Việt, Việt diệt Ngô rồi Sở diệt Việt để rồi cuối cùng lại bị Hán tộc thống trị như cũ.

Cuối đời Đường, tình hình Trung Quốc tam phân ngũ liệt nên sử sách gọi thời kỳ này là thời Ngũ đại Thập quốc. Ở miền Bắc gồm 5 triều đại nối tiếp là: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu được xem là chính thống của Trung Quốc. Trong khi đó ở miền Nam, cư dân Hoa Nam gốc Việt nổi lên giành độc lập và thành lập 10 nước Bách Việt gồm:

- Nước Ngô do Dương Hành Mật lập ra ở An Huy.

- Nước Thục do Vương Kiến thành lập ở Tứ Xuyên.

- Ngô Việt do Tiền Cù thành lập ở Triết Giang.

- Sở do Mã Ân lập ra ở Hồ Nam.

- Mân do Vương Thẩm thành lập ở Phúc Kiến của Mân Việt.

- Nam Hán do Lưu Ẩn thành lập ở Quảng Đông. Thực ra tên nước lúc ban đầu lấy tên rặng núi Ngũ Lĩnh ở Hoa Nam là Đại Việt đặt tên nước, rồi về sau đổi là Nam Hán vì ở phía Nam sông Hán.

- Nam Bình do Cao Bảo Dung thành lập ở Hồ Bắc.

- Hậu Thục do Mạnh Trí thành lập ở Tứ Xuyên.

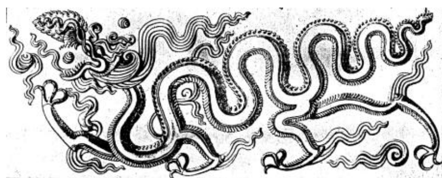
- Nam Đường do Lý Thắng thành lập ở Giang Tô.

- Bắc Hán do Lưu Sùng thành lập ở vùng Sơn Tây phía Bắc sông Hán.

Thực tế này được nhà Trung Hoa học, học giả H. Wiens nhận xét một thực trạng đau lòng là “Bao nhiêu cuộc trỗi dậy của Bách Việt đều thất bại vì người Lĩnh

Nam tự phá lẫn nhau…”. Lịch sử đã chứng minh khi các chi Việt thuộc các nước Ngô, Việt, Sở bỏ Hoa Nam chạy xuống Bắc và Trung Việt Nam hợp nhất với Lạc Việt và các chi Việt khác định cư tại đây từ trước tạo nên một sức mạnh tổng lực nên đã đánh thắng bao cuộc xâm lược của Hán tộc để tồn tại mãi tới ngày nay.

Từ huyền thoại đến hiện thực lịch sử đã minh nhiên xác định Việt tộc bao gồm rất nhiều chi tộc như Lạc Việt, Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Đông Việt, Liêu Việt, Qùy Việt, Điền Việt, Kiềm Việt, La Việt... Sử gia chính thống Trung Quốc Tư Mã Thiên trong bộ Sử Ký đã viết: “Nước Sở, nước Việt đều là dân Việt. Dân nước Sở họ Mị, dân nước Việt họ Tự (Từ).” Nhà nghiên cứu Tscheppe ghi nhận Phù Sai, Hạp Lư, Câu Tiễn đều là họ Việt. Người Mường là người Việt cổ sơ còn giữ được một vài họ cổ là họ Ai, họ Kem, họ Khói, họ Sa, họ Xạ. Hiện nay đồng bào Mường còn giữ một số họ như Bạch, Bùi, Cao, Đinh, Hà, Hoàng, Lê, Phạm, Quách, Trịnh Xa trong đó Đinh, Quách, Bạch, Hoàng là nhiều nhất. Cổ sử Trung Quốc cho biết Hoàng Đế Li Vưu, cổ thiên tử là thủ lĩnh của Tam Miêu chính là đồng bào Hmong Mien gồm đồng bào Dao và Miêu (Mèo) trước đây một thời làm chủ Trung nguyên. Tất cả đồng bào thiểu số đều là những chi tộc Việt, là anh em cùng chung một bào thai của mẹ Âu nên chúng ta vẫn gọi nhau một cách thân thương là đồng bào, là bà con cô bác, chú dì, anh chị…



Rồng thời Lý



Rồng thời Trần



Rồng thời Lê



Rồng thời Nguyễn



Di vật đầu chim Phượng



Cột trạm trổ rồng trong cung điện Triều Nguyễn.

TÌNH ĐỒNG BÀO NGHĨA RUỘT THỊT, Ý NGHĨA NHÂN VĂN CAO ĐẸP CỦA VIỆT NAM

Truyền thống lịch sử năm ngàn năm văn hiến còn cho chúng ta một ý nghĩa cao đẹp tràn đầy vẻ nhân văn của huyền thoại Việt Nam mà không một dân tộc nào có được. Thật vậy, từ hình tượng Mẹ Tiên đẻ ra một bọc trăm trứng rồi đem ra để ở ngoài đồng để mẹ đất ấp ủ, bảy ngày sau nở ra trăm người con trai, người nào cũng khôi ngô tuấn tú đã cho chúng ta niềm tự hào con Rồng cháu Tiên. Chúng ta có chung cội nguồn huyết thống thiêng liêng, truyền lưu cho chúng ta nên chúng ta đều "bình đẳng" như nhau. Chúng ta cùng chung một bào thai của Mẹ Âu Cơ, người Mẹ Tổ quốc Việt Nam sinh thành dưỡng dục nên chúng ta có quyền gọi những anh em là đồng bào ruột thịt mà các dân tộc khác không thể gọi được như thế.

Hai chữ đồng bào mà chúng ta vẫn gọi một cách thân thương trìu mến “Bọc điều trăm họ thai chung, Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam....” Dân gian Việt thường gắn liền "Yêu nước với Thương nòi", "Tình đồng bào với Nghĩa ruột thịt" đặc trưng của nòi giống Việt. Chính từ ý nghĩa đồng bào nên trong cuộc sống thường nhật, việc ứng xử thể hiện qua cách xưng hô với người không phải trong gia tộc rất là thân tình chẳng khác gì bà con họ hàng cả. Đối với tha nhân, người Việt chúng ta cũng gọi là bà con cô bác, cũng xưng hô là ông bà, cô bác, chú thím, cậu mợ, anh chị em, là điều mà không thấy ở bất cứ một dân tộc khác ngoài Việt Nam. Đồng bào còn biểu trưng một ý niệm bình đẳng như nhau, giữa những con dân Việt không có gì khác biệt về đẳng cấp, quyền lợi.

Huyền thoại Rồng Tiên thể hiện một ý chí độc lập tự cường lấy sức mình là chính, không dựa vào thần linh cũng như tha nhân. Huyền tích Việt kể rằng mẹ Âu đem bỏ cái bọc ra ngoài đồng, biểu trưng cho nền văn hoá nông nghiệp nên dân gian ngày xưa, khi đẻ xong lót lá chuối cho

con nằm dưới đất hàm nghĩa trong vòng tay của mẹ đất. Mặt khác nó cũng thể hiện ý niệm nhân chủ, lấy con người làm chính, dựa trên ý chí tự chủ, tự lực tự cường. Huyền thoại Rồng Tiên kể rằng sau 7 ngày, trăm trứng nở ra trăm con trai, không cần phép màu của bất cứ thần linh nào đã thể hiện cao độ tâm linh Việt, sức sống Việt. Từ đó, chúng ta phải biết lấy sức mình là chính để đứng vững trên đôi chân của mình không dựa vào Thần linh, một sức mạnh bên ngoài như các dân tộc khác. Từ ý niệm đồng bào cùng chung một Mẹ, một nguồn cội huyết thống đã hình thành một ý thức dân tộc cao độ với lòng yêu nước gắn liền với tình thương nòi giống.

Hai ý niệm yêu nước thương nòi hoà quyện làm một, xuất phát từ lòng tự hào "Con Rồng cháu Tiên" đã tạo nên những kỳ tích oai hùng, đẹp như áng sử thi của thiên trường ca bất hủ Việt Nam. Hai chữ "Đồng bào" của Việt tộc còn biểu trưng một cộng đồng Bách Việt luôn đặt quyền lợi chung lên trên quyền lợi cá nhân, việc nước trước việc nhà, danh dự gia đình dòng họ trên lợi ích cá nhân hẹp hòi vị kỷ. Tuy vậy, truyền thống Việt cổ vẫn lấy con người làm gốc "Nhân bản", tôn trọng cá nhân cũng như sự bình quyền nam nữ, không phân biệt giàu nghèo sang hèn. Trong khi Tây phương coi trọng tự do cá nhân thái quá không đếm xỉa gì tới tha nhân, tới lợi ích cộng đồng của nhân quần xã hội. Đó chính là ý nghĩa của đạo đức Việt cổ mà giới học giả Tây phương đều phải hết lời ca ngợi cái gọi là "Giá trị Phương Đông", tinh hoa của nền văn minh đạo đức Việt Nam.

HUYỀN THOẠI RỒNG TIÊN,
BƯỚC TIẾN HOÁ CỦA NHÂN LOẠI

Truyền thuyết về họ Hồng Bàng, tự thân chữ họ đã gói ghém tinh thần gia tộc trong dòng họ của một thị tộc. Nhiều thị tộc tiến tới một bộ tộc, rồi ý niệm dân tộc hình thành theo quy luật sinh thành, tiến hoá chung của nhân loại. Xã hội loài người thuở ban sơ với đời sống hoang dã, bản tánh hồn nhiên sống theo tục quần hôn của chế độ mẫu hệ kéo dài từ thuở hồng hoang. Theo thời gian với sự tiến hóa của nhân loại, ý niệm độc hữu đã hình thành gia đình, đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của đời sống xã hội ở một thời điểm nhất định nào đó. Thế nhưng, khởi nguyên từ hình tượng nguyên sơ của Mẹ Tiên "Đẻ trăm trứng nở trăm con", nguyên lý Mẹ tiềm ẩn trong dòng máu Việt cái Gene "Tiên" ngay cả khi đã chuyển sang hình thái phụ hệ. Thật vậy, nguyên lý Mẹ thể hiện rõ nét trong sinh hoạt văn hoá, xã hội mang tính truyền thống của dân tộc từ thuở xa xưa. Thời đó, trong các cuộc tế lễ hội hè đình đám, vai trò chủ tế thuộc phụ nữ chứ không do các thầy tư tế như hầu hết các dân tộc khác chịu ảnh hưởng của thần quyền. Thời kỳ này hình thành một nền văn minh vu thuật nên dân gian vẫn thường gọi là bà Vu Ông Hích. Về sau nam giới mới được tham dự đồng tế thì ta gọi là ông đồng bà bóng hay bà cốt.

Thời xưa, trống đồng không chỉ là một nhạc cụ mà nó còn biểu hiện uy lực của một hiệu lệnh mà người đánh trống bao giờ cũng là nữ giới. Tùy thư chép: “Người đánh khai mạc chiếc trống mới đúc bao giờ cũng là người con gái.”. Ngay tên con sông nơi mà những chi Việt tộc đã theo triền sông xuôi Nam đã gọi tên một cách thân thương là dòng sông Mẹ, là sông Cái. Trong đời sống, nguyên lý Mẹ vẫn ngự trị như một nguồn suối tâm linh làm dịu mát tâm hồn, xoa dịu những nỗi đau trần thế. Thật vậy, không một dân tộc nào mà có nhiều Thần nữ tâm linh như Việt tộc từ hình tượng Mẹ Tiên đến Cửu Thiên Huyền Nữ, Thái

Dương Thần Nữ, Mẫu thượng ngàn (Mẹ Long Nữ ở trên miền núi) Bà Chúa Xứ, Mẫu Thoải (mẹ nước)… Nhiều làng trong tỉnh Hà Bắc đều có ghi trong Thần phả được dân gian truyền tụng truyện kể về một Thần nữ là con gái Mẹ Âu Cơ. Đây là cả một hệ thống Nữ thần như các bà chúa Dâu dạy dân trồng dâu nuôi tằm, bà Chăm Chỉ của làng Đại Trạch dạy dân se tơ chỉ... Dân gian vẫn tổ chức lễ hội hàng năm trong đó có lễ rước nước, đưa kiệu xuống thuyền.

Theo truyền thuyết thì Mẹ Âu Cơ sinh ra trăm trứng nở ra một trăm con trai để rồi Bố Lạc dẫn 50 con xuống miền sông nước, Mẹ Âu dẫn 50 con lên núi chia nhau mà trị. Một trăm người con trai mỗi người định cư một nơi, xâm mình, cắt tóc, phát cỏ, lập ấp phát triển thị tộc rồi mở mang đất nước phát triển giống nòi. Những chi tộc Việt như U Việt, Mân Việt Dương Việt và Lạc Việt đã thành lập các quốc gia Bạch Lang, Dạ Lang, Việt Lang, Văn Lang. Đây là thời kỳ chuyển tiếp từ chế độ mẫu hệ sang phụ hệ. Việc chuyển sang chế độ phụ hệ đã chấm dứt tục quần hôn và loạn luân được xem như bước ngoặt tiến hóa của nhân loại. Ý nghĩa của mẩu truyền thuyết này xem như một mốc tiến hoá quan trọng trong lịch sử nhân loại ở thời điểm khá sớm. Trong khi đó ở Trung Quốc thời Thương còn duy trì mẫu hệ mãi đến thời Tần Thủy Hoàng vẫn còn nên đã phải áp dụng những luật lệ khắt khe để chấm dứt chế độ mẫu hệ còn rơi rớt ở Trung Quốc. Xã hội Việt Nam thời Hùng Vương dù đã chuyển dần sang chế độ phụ hệ, nhưng ý nghĩa và vai trò của người Mẹ vẫn được trân trọng bảo lưu mãi cho tới ngày nay.

Sách Nam Phương Thảo Mộc Trạng của Kế Hàm thời Tấn ở thế kỷ thứ 3 còn ghi về truyền thống tôn trọng nữ giới của Việt tộc như sau: “Người Việt có tục Nữ tửu tức là "Rượu con gái". Đúng vào ngày sinh con gái người nhà nấu rượu để vào hủ sành gắn nắp lại rồi đem ra chôn ở bờ

ao. Đến khi người con gái lớn lên, đi lấy chồng thì trong ngày cưới, người nhà đào rượu ấy lên uống trong tiệc cưới”. Ngày nay tập tục đó không còn nữa nhưng cha mẹ yêu quý con gái vẫn thường âu yếm gọi con mình là "Con gái Rượu", chính là phản ảnh tập tục truyền thống xa xưa của dân tộc. Cách đây không lâu, tuy tập tục ở rể còn rơi rớt ở một vài địa phương nhưng phần lớn các trường hợp do gia đình bên nhà trai gặp khó khăn hoặc gia đình bên gái chỉ có một cô gái rượu nên bắt ở rể được sống gần con gái.

Việc tôn trọng nữ quyền của truyền thống Việt Nam khởi đi từ hình tượng Mẹ Tiên Âu Cơ, người Mẹ sinh thành của Tổ Quốc Việt Nam xuyên suốt dòng vận động của lịch sử. Sự bình đẳng nam nữ đã thể hiện ngay từ thời Hùng Vương, khác hẳn với Hán tộc, một tộc người vẫn tự cho là văn minh, lên mặt giáo hoá dân tộc khác, nhưng vẫn duy trì hủ tục mang tính quan liêu gia trưởng trọng nam, khinh nữ. Quan niệm coi thường giá trị của phụ nữ không được ra khỏi nhà, phục vụ chồng của Hán tộc mới du nhập vào nước ta từ thời Hán thuộc, một thời được các hủ nho rập khuôn nào là nữ nhi ngoại tộc (con gái là con người ta) nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô (chỉ một trai cũng là có, mười gái cũng như không). Thế nhưng, dù bị ngàn năm đô hộ của Tàu, văn hoá Việt với sức sống vô biên của một dân tộc đã đẩy lùi âm mưu nô dịch văn hoá của Hán tộc. Thật vậy, tuy phụ nữ không còn giữ vai trò quyết định như trong chế độ mẫu hệ nhưng họ vẫn được tôn trọng, thiên chức làm mẹ, làm vợ, vẫn được xã hội đề cao. Tuy không còn là gia trưởng nhưng giới phụ nữ vẫn được coi là nội tướng, người giữ tiền bạc của gia đình. Quan hệ vợ chồng không bất bình đẳng như xã hội Trung Quốc, đồng thời nó cũng không bình đẳng thái quá kiểu Tây phương để đi đến chỗ dễ đổ vỡ dẫn tới ly dị, hậu quả là con cái thiệt thòi, gia đình ly tán.

Gia đình là nền tảng của xã hội, nên mối tương quan vợ chồng Việt Nam dựa trên sự đồng thuận của cả vợ lẫn chồng “Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn.” Đời sống vợ chồng không chỉ là hạnh phúc lứa đôi mà còn là tổ ấm nuôi dưỡng giáo dục con cái. Tình nghĩa vợ chồng Việt Nam đầm ấm thân thương, xem người phối ngẫu của mình là nơi trú ngụ che chở cho họ nên vợ hay chồng vẫn dùng chung chữ “Nhà tôi” để chỉ chồng hay vợ. Tình yêu thương chồng vợ còn thể hiện qua cách xưng hô thân mật, xem người yêu như chính bản thân mình nên thường gọi nhau là “Mình, Mình ơi!”

Về sau vai trò phái nam được coi trọng hơn vì truyền thống thừa tự, hương hoả để thờ cúng tổ tiên, ông bà cha mẹ nên "chồng nói vợ nghe", nhưng nếu trong các dịp lễ Tết, Giỗ chạp mà không có mặt người vợ thì xem như chưa đủ lễ nghĩa của đạo vợ chồng. Tương lai của các con mới chính là hạnh phúc của cha mẹ, nên người phụ nữ Việt Nam sẵn sàng hy sinh tất cả cho chồng con, nhưng không vì thế mà bị xem thường. Trái lại hình ảnh người mẹ sống mãi trong tâm tư của con cái, cho dù đứa con đã lập gia đình riêng. Từ lúc đó, con cái dù đã lập gia đình nhưng vẫn phải sớm hôm phụng dưỡng cha mẹ già từ miếng ăn, giấc ngủ, thuốc men những khi đau ốm. Đây là đạo lý làm người của người Việt Nam khác hẳn với xã hội phương Tây trong đó, quyền tự do cá nhân đề cao thái quá. Chính vì vậy, con cái lớn lên lập gia đình riêng thường lơ là, thiếu sót bổn phận làm con, thậm chí gửi cha mẹ già vào viện dưỡng lão, sống cô đơn trong tuổi già buồn bã. Người phụ nữ Việt thường nhịn nhục chiều chồng chiều con, chịu thiệt thòi về phần mình để lo cho chồng cho con nhưng bù lại cho đến cuối đời lúc nào cũng sống trong hạnh phúc với chồng bên đàn con cháu thương yêu ruột thịt.

Khởi nguyên từ hình tượng Mẹ Tiên cao cả đã tiềm ẩn "Nguyên lý Mẹ" trong tâm thức mỗi người Việt để truyền lưu mãi tới ngày nay. Chính truyền thống cao đẹp này của dân tộc đã sản sinh ra những bậc nữ lưu vĩ đại như Hai Bà Trưng, Bà Triệu và bao nhiêu nữ anh hùng nữa, những bậc anh thư của Việt tộc đã góp phần to lớn trong công cuộc bảo vệ đất nước mà không một dân tộc nào có được.



Tranh dân gian





Rồng của Người Việt cổ ở Trung Hoa   Rồng phương Tây



Rồng thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975)



Rồng Air Vietnam (1951-1975)

Rồng Thời Việt Nam Cộng Hòa

SỬ THI BỐ LẠC-MẸ ÂU
UYÊN NGUYÊN NỀN MINH TRIẾT VIỆT NAM

Mỗi dân tộc đều có một vật tổ biểu trưng, trong khi Việt tộc lại có hai vật tổ song trùng đó là Tiên Rồng. Ngay từ thời đá mài Bắc Sơn cách nay khoảng 7000 năm người ta đã tìm được những hòn sỏi mài nhẵn có gạch 2 vạch song song mà theo các nhà nghiên cứu thì đó là nét song trùng, hay là nét lưỡng hợp. Đặc điểm của huyền thoại Việt Nam là luôn luôn có những danh từ kép như sông núi, đất nước, nóng lạnh, sáng tối, trong ngoài, âm dương, nước nhà, nhà nước biểu trưng lưỡng thể tính âm dương đối lập trong sự thống nhất hài hoà. Ngày nay mọi người đều nhận chân được ý nghĩa và giá trị của truyền thuyết là những trang chiếu giải trung thực nhất của người xưa. Vấn đề là chúng ta, thế hệ con cháu phải tìm về nguồn cội xa xưa để lý giải ngữ nghĩa hàm ẩn trong chiều sâu ý niệm tâm linh của dòng sống sinh động Việt cổ. Đó chính là quan niệm sử theo chiều dọc mà chúng ta gọi là "Huyền sử".

Truyện xưa kể rằng mối tình Rồng Tiên của đôi vợ chồng nhân thần để rồi ba sinh hương lửa mặn nồng đã sinh ra bọc điều trăm trứng, nở ra trăm con trai khôi ngô tuấn tú lạ thường. Bố Rồng dẫn 50 con về Thủy Phủ để Mẹ Tiên ở lại với 50 con trên vùng cao. Thời kỳ này vùng đất bao gồm từ cảng Thành Đô Tứ Xuyên tới Quảng Tây Quảng Đông còn là biển cả mênh mông nên sử sách xưa gọi là Nam Hải. Từ trước tới nay chúng ta cứ nghĩ là Bố Lạc dẫn 50 con xuống nước là "Thủy phủ". Thế nhưng gần đây thạc sĩ Sử địa người Pháp là P. Gouron và J. Loubet, thạc sĩ văn chương đã xác nhận địa danh “Thủy Phủ” (Suifu) trong tác phẩm “L' Asie moins L'Asie Russia” năm 1920 được in trên tấm bản đồ Pacilic Osean và bản đồ New International ATLAS of the world của Geographical Publishing Company ấn hành năm 1949 cũng có địa danh Thuỷ Phủ ngày xưa chính là cảng Thành Đô phủ Trùng

Khánh tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Sự thật lịch sử này đã minh chứng hùng hồn tính hiện thực của huyền thoại Rồng Tiên.

Mẹ con Âu Cơ tính trở về quê ngoại nhưng chiến tranh loạn lạc nên không về được. Mẹ con lẻ loi đơn chiếc chỉ biết ôm nhau khóc lóc kêu gào mong bố trở về: "Bố ơi! Bố ở đâu mau về cứu chúng con...". Rồi một hôm, Bố Rồng bỗng nhiên về gặp Mẹ Tiên ở bến nước sông Tương để tạ từ ly biệt. Tự thân của mẩu truyền thuyết này là uyên nguyên triết lý của sự tương sinh tương khắc, tan hợp hợp tan, quy luật muôn đời thường hằng bất biến của vạn vật muôn loài. Bến nước sông Tương ngàn trùng xa cách từ buổi ấy, đầy ắp những giọt nước mắt chia ly đã là hồn thơ muôn thuở của thi nhân:

Bố về gặp Mẹ bến sông Tương
Giọt lệ sầu đong nghĩa vợ chồng
Ngàn năm tự thuở chia ly ấy.
Huyền sử Rồng Tiên giống Lạc Hồng……

Giọt lệ sầu đong của Mẹ đã khiến bố Lạc ngậm ngùi tha thiết giãi bầy: *"Ta là giống Rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên sống ở trên đất, vốn không ở được với nhau lâu. Tuy nhiên âm dương hợp lại mà sinh con, nhưng dòng giống tương khắc như nước với lửa khó bề ở lâu với nhau được. Nay phải chia ly. Ta mang 50 con về Thủy Phủ chia trị các nơi, còn nàng đem 50 con về chia nước mà trị. Những lúc lên non xuống biển có việc cùng nhau gắn bó với nhau đừng bỏ rơi nhau"*. Mẹ Âu cùng 50 con ở lại miền cao núi rừng, suy tôn người con trưởng lên làm vua đặt tên nước là Văn Lang. Còn mối tình nào trên thế gian này cao đẹp tuyệt vời như thiên tình sử Tiên Rồng, tuy huyền nhưng không ảo, tuy mơ nhưng lại thực và sự hiện hữu của cộng đồng Bách Việt là một hiện thực lịch sử của huyền sử Tiên Rồng:

Việt Nam Thi Sử truyền ghi,
Âu Cơ Tiên nữ kết nghì Lạc Long,
Công Chúa Viêm Đế vốn dòng,
Theo cha du ngoạn, non bồng Nam phương,
Động Đình kết mối uyên ương,
Thuyền quyên lòng đã mười thương anh hùng!
Sắt cầm hoà hiệp nguyện chung,
Trăm năm kết nghĩa vô cùng nên thơ,
Ba sinh hương lửa đợi chờ,
Mặn nồng tình nghĩa ngây thơ thẹn thùng,
Bọc điều trăm họ thai chung,
Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam
Thân thương cao cả vô vàn,
Hồn thiêng sông núi mang mang lòng người,
Truyền kỳ lịch sử bao đời
Cội nguồn dân tộc tuyệt vời Rồng Tiên...!

Truyền thuyết Rồng Tiên là một triết lý văn hoá tuyệt vời. Hình tượng Bố Rồng - Mẹ Tiên là hình tượng nguyên sơ, uyên nguyên nguồn cội của triết lý Âm Dương, biểu tượng bởi đôi vợ chồng nhân thần Bố Lạc - Mẹ Âu. Bố Rồng - Mẹ Tiên là những anh hùng khai sáng văn hoá không những của dân tộc Việt mà còn là của cả nhân loại nói chung. Mẹ Tiên, người Mẹ Âu Cơ của dân tộc dạy con cái làm rẫy, trồng khoai, trồng lúa ven núi, trồng mía ven sông, đào giếng, dệt vải, ép mật, thổi xôi, làm bánh. Đó là người Mẹ của giống dòng Bách Việt, người Mẹ của Tổ Quốc Việt Nam hôm nay và mãi mãi về sau. Bố Rồng diệt quái vật, Ngư tinh, Mộc tinh, Hồ tinh để giúp dân yên ổn làm ăn sinh sống. Bố Rồng còn dạy con dân cách thức xâm mình, vẽ mình để khỏi bị thủy quái làm hại. Bố là hình ảnh tượng trưng cho ý chí sức mạnh truyền thống của Việt tộc, còn mẹ là hình ảnh biểu trưng của tình cảm nhân ái hiền hoà của dân tộc như một biểu tượng nòi giống Rồng Tiên.

Từ ý niệm Đất Nước, Núi sông đến Cha Trời, Mẹ Đất thể hiện triết lý sống trên mặt trống đồng Ngọc Lũ là biểu tượng tín ngưỡng tự nhiên nguyên thủy của nền văn minh nông nghiệp thời cổ đại. Mặt trời, ánh sáng cần thiết cho sự sống ban ngày. Ngôi sao, mặt trăng ban đêm, là giấc ngủ không thể thiếu được trong đời sống con người. Đất là Mẹ ấp ủ dưỡng nuôi để hạt giống nảy mầm khai sinh sự sống. Nước mưa của cha từ trên trời rơi xuống lòng đất mẹ cùng với ánh nắng mặt trời, ánh sáng của tình yêu thương, đã tạo ra muôn vật muôn loài, sinh sôi nẩy nở, đơm bông kết trái. Từ những ý niệm khởi đoan, cùng với sự chiêm nghiệm thực tế đã hình thành triết lý Âm Dương dịch biến, quy luật căn cơ muôn đời của vạn vật trong cuộc biến diễn thường hằng bất biến vô thỉ vô chung.

Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng giá trị đích thực của con người, với ý nghĩa nhân chủ trong văn hoá khởi đoan của một nền triết học do con người dẫn khởi mà vẫn hài hoà với vũ trụ muôn loài. Đề cao con người, tôn trọng sự sống của con người và muôn loài, muôn vật trong đó con người vẫn cao quý thiêng liêng hơn hết. Người là mục đích đầu tiên và cũng là cùng đích để phục vụ trong cuộc sống. Sự hài hoà giữa tinh thần và vật chất, giữa tâm linh và thể xác, ý chí và tình cảm được biểu tượng bởi đôi vợ chồng Nhân Thần:

Bố Rồng (ý chí) + Mẹ Tiên (tình cảm) = Người Việt Nam
Bố Lạc (sức mạnh) + Mẹ Âu (tâm linh) toàn diện
(Vật chất) (tinh thần)

Con người cao quý hơn muôn loài, làm chủ muôn loài muôn vật, nhưng vẫn hòa tâm cùng không gian, hòa tính cùng thời gian, hòa thông cùng vũ trụ. Đó là quan niệm "Vạn vật đồng nhất thể-Nhân thân tiểu thiên địa" của "Lý Nhất Trung" trong triết lý Đông Phương. "Nhân linh ư vạn vật", loài người cao quý linh thiêng hơn muôn loài muôn

vật vì con người có một đời sống tâm linh cao vời sâu thẳm cùng với ý chí, nội lực tự thân trong cuộc sống. Chính ý chí và nội lực của con người đã không ngừng sáng tạo, lao tác chinh phục khống chế thiên nhiên để phục vụ cho nhu cầu hạnh phúc an lạc của cuộc sống con người. Bố Rồng, Mẹ Tiên của truyền kỳ lịch sử cũng chính là Bố Lạc, Mẹ Âu của hiện thực lịch sử đã tạo thành sức sống mãnh liệt vô biên của dân tộc từ thời lập quốc cho đến ngàn sau. Dân tộc Việt đã chinh phục thiên nhiên, chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù dưới bất kỳ danh nghĩa nào, để khẳng định trước nhân loại: "Một dân tộc anh hùng đã có gần năm ngàn năm văn hiến". Chính truyền thống yêu nước thương nòi xuất phát từ lòng tự hào dân tộc con Rồng cháu Tiên, với ý chí kiên cường bất khuất, tinh thần hy sinh quả cảm đã và sẽ đánh bại những kẻ thù xâm lược bạo tàn, từ đế quốc "Đại Hán" thống trị thâm độc xa xưa đến chủ nghĩa Cộng Sản bạo tàn quỷ quyệt nhất hôm nay. Sức sống Việt Nam đã được Hán Hiến Đế, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc phải tuyên dương *"Giao Chỉ là đất Văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, Văn vật khả quan, Nhân tài kiệt xuất…"*.

Nền minh triết Việt khởi nguyên từ thần tổ kép Tiên Rồng, uyên nguyên của triết lý Âm Dương Việt cổ, tinh túy của triết học phương Đông. Âm Dương biểu tượng cho 2 mặt đối lập tương sinh tương khắc nhưng không dẫn đến triệt tiêu, hủy diệt lẫn nhau mà cùng nhau tương hoà theo lý đối lập thống nhất. Trong vũ trụ vạn vật muôn loài đều có 2 mặt đối lập với nhau nhưng vẫn cần thiết có nhau, tương hòa để tồn tại. Nếu thiếu một trong 2 yếu tố căn bản hoặc âm hoặc dương thì sẽ không có muôn loài muôn vật. Nếu như chỉ có nam mà không có nữ hoặc ngược lại thì cũng chẳng có loài người. Tuy nam đối lập với nữ về nhiều mặt từ vóc dáng thể chất đến tình cảm tâm hồn nhưng cả hai lại có tương sinh nếu hợp nhất lại: Nữ (Âm) + Nam (Dương), tình cảm + lý trí, tinh thần + vật chất thì sẽ sinh

thành con cái để truyền chủng tạo ra nhân quần xã hội loài người.

Thực tế cuộc sống được chiêm nghiệm suốt chiều dài của lịch sử loài người, đó là tuy đối lập nhưng vẫn hài hòa, thống nhất trong đa dạng thì loài người mới tồn tại mãi tới ngày nay. Bất cứ muôn loài muôn vật muốn tồn tại phải "Tương Hòa", đó chính là đạo "Thái Hòa" của nền minh triết Việt Nam. Hòa hợp ngay tự bản chất mỗi vật, hòa hợp ngay chính bản thân mỗi người như thể xác với tâm hồn, tình cảm với lý trí, tâm với tính, hài hòa với thiên nhiên, hài hòa trong ứng xử giao tiếp với tha nhân, duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc khác để cùng tồn tại chứ không cực đoan, mưu đồ tìm cách tiêu diệt lẫn nhau. Cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải cùng tôn trọng nhau, chấp nhận nhau dù có sự khác biệt. Phải chấp nhận thống nhất trong đa dạng, lấy yếu tố con người làm đích điểm để cùng chung sống trong hòa bình. Đó chính là triết thuyết "Nhân Bản Cộng Tồn", lấy con người là chính để cùng chung sống trong hòa bình an lạc của nền minh triết Việt. Trong khi các quốc gia khác trên thế giới thường chọn một vật tổ biểu trưng, một ý thức hệ làm đích điểm nên đắm chìm trong duy lý cực đoan của nhị nguyên luận. Quan niệm duy lý đã dẫn tới thái độ cực đoan, không chấp nhận bất cứ cái gì khác, A là A chứ không thể vừa A vừa B được. Chính đầu óc duy lý cực đoan trên đã đưa nhân loại đến bế tắc, đến ngõ cụt là một cuộc chiến tranh hủy diệt, hậu quả của lý đối lập loại trừ.

Nhân loại đang trải qua thời kỳ khủng hoảng, bế tắc của tư tưởng nên hết chiến tranh ý hệ lại quay sang chiến tranh dân tộc và tôn giáo đe dọa sự sống còn của nhân loại. Chỉ có nền "Minh Triết" siêu việt "Nhân Bản Tâm Linh Việt" mới đưa nhân loại thoát khỏi tình trạng bế tắc hiện nay để giải quyết vấn đề nhân sinh trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

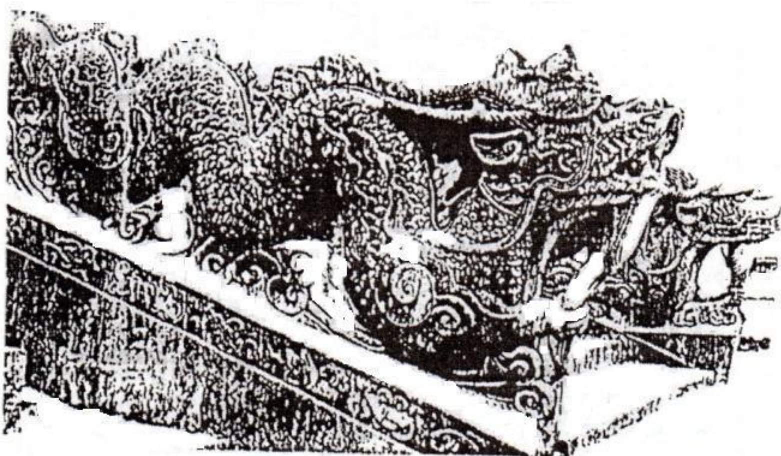




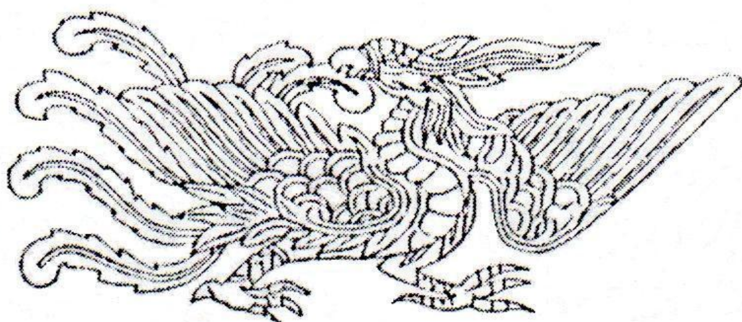
Tượng Rồng Giao Long trên ấn bằng vàng của Triệu VănVương
(The Museum of the Nanyue King. Nguyenxuanquang Blog).



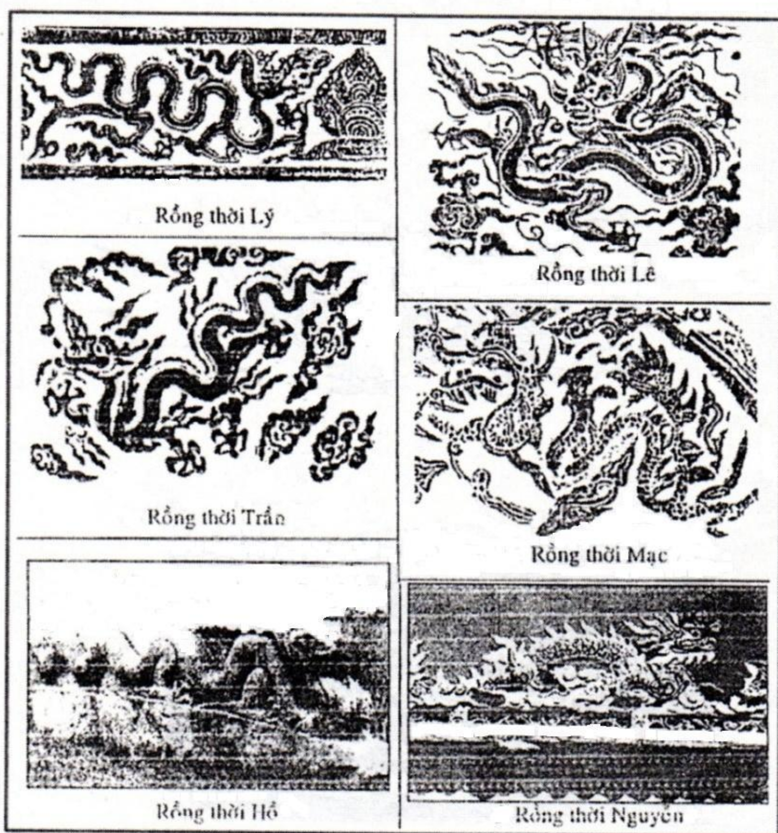
Ấn bằng vàng ròng hình Rồng ngậm Trân Châu
của vua Gia Long



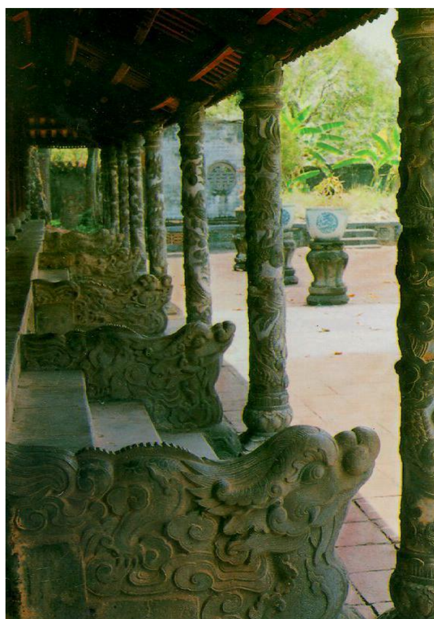
RỒNG ĐÁ ĐỀN CỔ LOA



CHIM PHƯỢNG HOÀNG



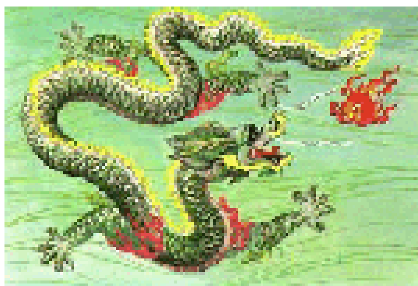
RỒNG VIỆT NAM
Hình tượng Rồng qua các Triều đại
(hình của Trần Ngọc Thêm)



Cột trạm trổ rồng trong cung điện tại Huế.



Di vật đầu chim Phượng



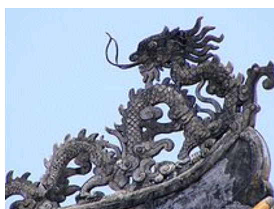
Tranh dân gian



Rồng Việt Nam đời nhà Lý tại Công Viên Đầm Sen Sài Gòn



Đầu rồng (đời nhà Mạc)



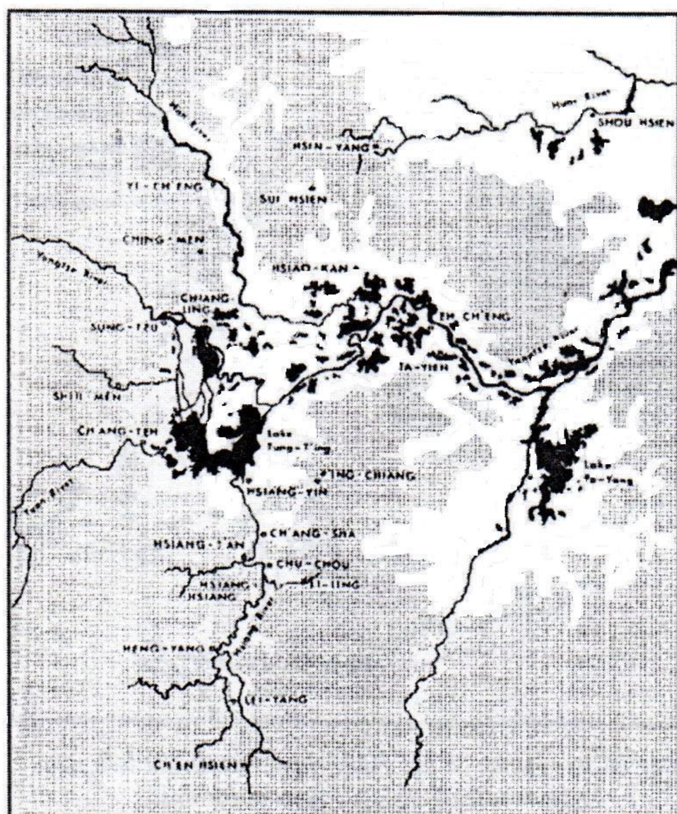
Rồng nhà Nguyễn



Rồng của người Việt cổ ở Nam Trung Hoa



Rồng phương Tây



Hồ Động Đình nơi Kinh Dương Vương gặp Long Nữ, Theo Trương Quang Trực, The Archaeology of Ancient China



BÁN ĐẢO ĐÔNG DƯƠNG & NAM TRUNG QUỐC

Với địa danh Thuỷ Phủ SUIFU, nơi Lạc Long Quân dẫn 50 con về định cư nay là Cảng Thành Đô, phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên (New Internationl ATLAS of the World. Geographical Publishing company 1949).

CHƯƠNG BỐN

LỊCH SỬ TIẾN HÓA

DÂN TỘC VIỆT





Hình tượng Rồng Thái và Rồng Lào
cùng chung mô típ với Rồng thời Lý (lyhocdongphuong.org)





Đền Wat Samphran Chùa Wat Phrasingh, Chieng Mai Thái Lan
(lyhocdongphuong.org)

Ngược dòng lịch sử về nguồn cội gốc tích Việt tộc chính là tìm về lộ trình thiên cư của người xưa còn để lại ấn tích mà các nhà Khảo cổ học gọi là văn hoá khảo cổ. Kết hợp với kết quả của khoa Khảo Tiền sử, Dân tộc học, Ngôn ngữ học và nhất là Di Truyền học để xác minh tính hiện thực của truyền thuyết và của các nguồn thư tịch cổ. Mỗi một thời đại có một nền văn hoá khảo cổ riêng biệt gồm những di chỉ và tổng số hiện vật rải rác trong một khu vực nhất định với những nét đặc trưng giống nhau và có cùng một trình độ phát triển kỹ thuật. Mặc dù những yếu tố thẩm mỹ đa dạng có phần nào khác biệt nhưng, nói chung vẫn mang tính thống nhất chung của một thực tế lịch sử.[1]

Mỗi dân tộc có một lịch sử tiến hóa mang đậm bản sắc đặc thù của cộng đồng cư dân với sinh hoạt văn hóa xã hội phản ảnh qua các nền văn hóa phong phú đa dạng của họ. Ngày nay, các nhà nghiên cứu đều công nhận một thực thể "Văn hóa Đông Nam Á", có một lịch sử dân tộc học thống nhất bao gồm nhiều dân tộc cư trú trên địa bàn này mà từ xa xưa có cùng một cội nguồn lịch sử. Các nhà Khảo cổ, Nhân chủng, Địa lý, Lịch sử, Dân tộc và ngôn ngữ học với các công trình nghiên cứu liên ngành, bằng các phương pháp đối chiếu so sánh đã thống nhất một nhận định chung về Đông Nam Á. Đó là một khu vực địa lý nhân văn trải dài từ vùng chân núi Hi Mã Lạp Sơn (Himalaya) xuống Nam Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, Cao Miên (Cambodia), Lào, Mã Lai (Malaysia) và Nam Dương (Indonesia). Xét trên phương diện địa lý thiên nhiên, địa lý văn hóa, địa lý chính trị, địa lý kinh tế thì tất cả tạo thành một cảnh quan sinh thái nhân văn gọi là đại đồng văn của một khu vực bao gồm các quốc gia Đông Nam Á kể cả vùng Nam Trung Quốc. Hệ thống sinh thái thiên nhiên của khu vực nóng ẩm gió mùa, mưa nhiều, nhiệt độ cao, ánh sáng nhiều nên đất đai thích hợp cho rất

---

1 Cung Đình Thanh: Tìm Về Nguồn Gốc Nền Văn Minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng, Sydney Australia 2003, tr 443.

nhiều loại thực vật sinh trưởng và phát triển. Đặc biệt, đó là khu vực trồng lúa nước với đặc trưng “Văn hóa Trống Đồng”[2] là địa bàn sinh sống của đại chủng Hoabinhoid của cư dân Hòa Bình, người Tiền Việt. Các công trình nghiên cứu khoa học từ Khảo cổ học, Tiền sử học đến Dân tộc học, Chủng tộc học, Ngôn ngữ học và Văn hóa học đều thừa nhận nền văn hóa của các cư dân từ Nam Hoàng Hà xuống tới Đông Nam Á châu là cái nôi sinh tụ của cư dân Đông Nam Á, chủ nhân của nền văn hóa Hòa Bình chính là những người Tiền Việt (Protoviets).

Các công trình nghiên cứu về di truyền học đã xác định người "Tiền Sử" từ châu Phi đến Đông Nam Á định cư ở Hoà Bình Bắc Việt Nam và từ đây họ tiến lên Bắc Á và tiến xuống Úc Châu ở phương Nam. Theo Stepphen Oppenheimer thì người tiền sử rời châu Phi cách đây 85 ngàn năm trước và đến Đông Nam Á. Giới khảo cổ đã tìm được sọ người Australoid 60.000 năm tuổi ở hồ Mungo châu Úc và bộ xương người Mongoloid 68.000 năm ở Lưu Giang Quảng Tây. Năm 1998, giáo sư J.Y. Chu và các đồng nghiệp nghiên cứu về “Dự án Đa dạng di truyền người Trung Quốc phân tích di truyền” đã công bố là 50.000 năm trước, người tiền sử Đông Nam Á từ Việt Nam di cư sang châu Úc và các đảo Đông Nam Á. Khoảng 40.000 năm trước, do phía Bắc bớt lạnh, người Tiền Việt đi lên Trung Hoa và khoảng 30.000 năm trước, họ vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ. Công trình nghiên cứu của Ballinger cũng cho biết người tiền sử từ châu Phi theo con đường bờ biển Nam Á tới Việt Nam. Trong khi phần lớn dừng lại ở Việt Nam thì có những nhóm riêng rẽ theo hành lang phía Tây lên sống ở Tây Bắc Trung Quốc. Những người tiền sử này, định cư tại vùng cao Altai và sau một thời gian tiến hóa lâu dài, họ phối chủng với Turc và Mongoloid để trở thành Hán tộc.

2 Trần Quốc Vượng: Những Hằng số cùng sự thăng trầm của văn hóa lịch sử Đông Nam Á.

NỀN VĂN HÓA HÒA BÌNH

Theo khoa Đại Dương Học thì trước khi biển tiến cách đây 14.000 năm, 11.500 năm và 8.000 năm, thềm Nanhailand vẫn còn nối liền với đảo Hải Nam. Thềm lục địa Sundaland vẫn còn trên mực nước biển, nối liền lục địa Á châu với các đảo Sumatra, Borneo, Java nên người cổ Đông Nam Á đi qua các "cầu đất liền" trên vùng rộng lớn này. Người Đông Nam Á cổ bắt đầu thuần hóa các cây quả và thú vật, kết hợp đời sống đánh cá với hái lượm trong rừng, trồng các loại cây như cây đậu ở gần nơi cư trú trong hang động. Trước khi biển tiến cách đây 14.000 năm thì thềm Sunda vẫn còn trên mực nước biển, nối liền lục địa Á châu với các đảo Sumatra, Borneo, Java tạo thành Sundaland cho phép người cổ Đông Nam Á phân tán và đi qua các "cầu đất liền" trên vùng rộng lớn này. Vào thời đồ đá, người tiền sử Đông Nam Á được các nhà nhân chủng gọi là Austro-Asiatic. Những người Austro-Asiatic, chủ nhân của nền văn hoá Hòa Bình Hoabinhian chính là những người Tiền Việt (Protoviets) cư trú ở Việt Nam.

Trước đây, thế giới cho rằng trung tâm nông nghiệp cổ nhất là ở Lưỡng Hà có niên đại C14 là 7.000 năm. Các nhà nghiên cứu đã tìm thấy động thực vật được thuần dưỡng tại Hòa Bình có độ tuổi 10.000 năm và cư dân Hòa Bình đã chế tác đá cuội cực rắn thành những nông cụ như cầy, cuốc, thuổng để canh tác. Hội nghị Khảo cổ Học Quốc Tế năm 1932 về thời Tiền Sử ở Viễn Đông xác nhận: *“Văn hóa Hòa Bình là trung tâm phát minh nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp cùng chăn nuôi gia súc đầu tiên trên thế giới. Trung tâm nông nghiệp Hòa Bình có trước vùng Lưỡng Hà 3.000 năm”.* Học giả Hoa Kỳ C. Sauer kết luận: *"Đúng là nông nghiệp đã tiến triển qua hai giai đoạn mà giai đoạn đầu là văn hóa Hòa Bình. Lúa nước đã được trồng cùng lúc với khoai sọ. Đông Nam Á là cái*

nôi của nền nông nghiệp cổ nhất gắn liền với kỹ thuật đánh cá bằng lưới và những động vật gia súc xưa nhất đều bắt nguồn từ Đông Nam Á. Đây là trung tâm quan trọng của thế giới về kỹ thuật trồng trọt và thuần dưỡng cây trồng bằng cách tái sinh sản thực vật".[3]

Các học giả Hoa Kỳ W.G. Solheim II, Gorman, Trương Quang Trực (Trung Quốc) và học giả Nga N. Vavilow đều thừa nhận rằng: *"Đông Nam Á mà khởi nguyên là Việt Nam đã có một nền văn hóa tiền sử phát triển rất sớm, tiên tiến và nhanh chóng, sáng tạo và sống động chưa từng thấy ở nơi nào trên thế giới".* Nhà nghiên cứu Gorman Chester F nhận định rằng nền văn minh Hòa Bình thành hình trong thời gian thềm lục địa Sundaland và Nanhailand bị ngập lụt. Từ nhiều ngàn năm trước, cư dân Hòa Bình thời nguyên thủy chỉ biết sống bằng săn bắn hái lượm rồi dần dần trồng trọt ruộng khô trong những vùng thung lũng. Khi mực nước biển dâng cao khiến dân cư tụ lại vùng cao ngày một đông, sự thiếu hụt lương thực khiến cư dân Hòa Bình nảy sinh những phát kiến quan trọng, đó là sự ra đời các giống cây cho hạt, những loại ngũ cốc thuần hóa thích hợp để cấy ruộng nước. Đây là chuyển biến quan trọng mang tính đột phá của nền văn minh Hòa Bình cổ nhất của nhân loại.[4]

Các công trình khảo cổ trên lãnh thổ Việt Nam đã cho biết đã tìm thấy những dụng cụ đá ghè đẽo cư ngụ trên những sườn các núi đá basalt nổi lên giữa các đồng bằng nơi hợp lưu của 3 dòng sông Mã, sông Chu và sông Cầu thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Giới khảo cổ gọi những di chỉ của nền văn hóa thời đại đá cũ này là Văn

---

3 C. O. Sauer: Agricultural Origin and Dispersals, 1952 Newyork . American Geographical Society.

4 Gorman Chester F: Hoabinhian, A Pebble-Tool Complex with Early Plant Associations in Southeast Asia, Science, CLXIII. No. 3868, 14 Feb 1969.

Hóa Đá Cũ Núi Đọ. Ngoài ra, giới khảo cổ còn tìm thấy những rìu tay hình bầu dục, mũi nhọn để khoét, đục bằng đá Basalt ở Xuân Lộc và những rìu tay hình hạnh nhân, dụng cụ nạo, đục được ghè đẽo công phu hơn ở Dầu Giây Xuân Lộc. Đặc biệt, rìu tay ở Dốc Mơ Gia Kiệm được ghè đẽo trên cả 2 mặt, hình hạnh nhân khá cân đối, ven rìa được tu chỉnh khá tỉ mỉ tạo rìa lưỡi hình zic zac.[5]

Văn hóa Hòa Bình được khoa học khảo cổ phân chia thành ba thời kỳ:

- Hòa Bình sớm hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là di chỉ Thẩm Khuyên (32.100 ± 150 trước Dương lịch (TDL), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm (23.100 ± 300 TDL).

- Hòa Bình giữa hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi di chỉ Xóm Trại (18.000 ± 150 TDL), Làng Vành (16.470 ± 80 TDL).

- Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng di chỉ ở Thẩm Hoi (10.875 ± 175 TDL), Sũng Sàm (11.365 ± 80 TDL). Nền văn hóa Hòa Bình muộn vào thời đá giữa có niên đại C14 cách ngày nay là 10.875 ± 175 và tập trung nhiều nhất ở Bắc Việt.

Trên 120 di tích văn hóa được tìm thấy trong các hang động đá vôi tại các tỉnh Hòa Bình, Hà Tây, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa. Sau đó, văn hóa Hòa Bình được tìm thấy ở nhiều nước Đông Nam Á nên T.M. Mathews đã cho rằng văn hóa Hòa Bình bao trùm cả Miến Điện, Cambodia, Lào, Mã Lai Á, Sumatra, Thái Lan, Ấn Độ, Tứ Xuyên Trung Quốc. Không gian văn hóa Hòa Bình là miền thung lũng với hang động và núi đồi nên còn gọi là nền Văn Hóa Thung Lũng.

---

5 Lịch Sử Việt Nam Tập I, NXB Trẻ 2001 tr260-269.

Giới nghiên cứu đã thống nhất quan điểm về nền văn hóa tiền sử Đông Nam Á là nền văn hóa thực vật với đời sống săn bắt hái lượm nguyên thủy. Công trình nghiên cứu về thức ăn của đồng bào Xá, Thái Tày ở Bắc VN cho biết họ chuyên sống bằng 50 loại rau rừng, 40 loại mộc nhĩ, nấm rừng hay măng, 9 loại cây củ và 32 loại côn trùng. Ngoài ra còn có rất nhiều loại nghêu sò ốc hến, ba ba, rùa rắn. Giới nghiên cứu ghi nhận cư dân Sơn Vi đã biết nướng chín thức ăn, và sống quây quần bên bếp lửa lớn với những đống vỏ sò, xương động vật bị nướng cháy. Họ đã tụ cư thành từng gia đình, bếp lửa nhỏ hơn và các nhà khảo cổ đã tìm thấy những ngôi mộ được mai táng ngay bên bếp lửa nơi cư ngụ. Điều này thể hiện sự gắn bó mật thiết giữa những người còn sống và đã chết, tập tục rắc thổ hoàng lên người chết và chôn những vật thường dùng của người chết chứng tỏ người thời Sơn Vi có một đời sống tâm linh với quan niệm "vạn vật hữu linh," khởi nguyên của truyền thống thờ cúng ông bà tiên tổ của chúng ta sau này.[6]

Học giả Andréas Lommel trong tác phẩm "Tiền Sử" đã ghi nhận như sau: *"Tất cả miền đất mênh mông từ Thái Bình Dương trở lên đến Hoa Nam Trung Quốc đều có cùng một nền văn hóa. Đảo Bornéo ở Nam Dương (Indonesia) cũng có cùng nghệ thuật như miền sông Hoài thuộc Giang Tô miền Nam nước Ngô thời Xuân Thu Chiến Quốc. Đặc tính văn hóa gắn liền với môi trường sinh sống của thực vật và động vật từ trầu cau, cây dâu đến heo, gà, công. Các phong tục tập quán từ nhuộm răng ăn trầu, xâm mình, cà răng đến lễ hội mừng nước, đua thuyền, vai trò quan trọng của trống đồng và cồng chiêng trong các lễ hội dân gian. Đó là khu vực Văn Hóa Trống Đồng của cộng đồng Bách Việt từ Nam Trung Quốc, Đài Loan, Hải Nam tới Đông Dương gồm Việt Miên Lào, Thái Lan xuống tới bán đảo Mallacca, Mã Lai (Malaysia), Nam Dương*

6 Lịch Sử Việt Nam Tập I, NXB Trẻ 2001 tr260-269.

(Indonesia), Phi Luât Tân (Philippine), Guinée, quần đảo Micronesia và Pâques." [7]

Theo G. Coedès, Giám đốc trường Viễn Đông Bác Cổ thì đặc điểm của chủng Indonesian mà chúng tôi gọi là Malaysian như sau:

Về phương diện tinh thần: có tính cộng đồng về văn hóa đặc trưng bởi những yếu tố về mặt tinh thần là tính nhị nguyên luận về vũ trụ.

Về phương diện vật chất: Làm ruộng cấy lúa, nuôi trâu bò, dùng đồ kim khí thô sơ, giỏi bơi thuyền...

Về phương diện xã hội: Phụ nữ giữ địa vị quan trọng, huyết thống mẫu hệ, tổ chức xã hội theo nhu cầu tưới nước ruộng.

Về phương diện tôn giáo: Theo thuyết vạn vật hữu linh, Thờ phụng tổ tiên, thờ thần đất, đặt đền thờ trên những chỗ cao, chôn người chết trong các chum vại.

Về phương diện thần thoại: Đối lập vũ trụ luận giữa núi và biển, giữa loại phi cầm và thủy tộc, giữa người thượng du và người đồng bằng.

Về phương diện ngôn ngữ: Dùng ngôn ngữ đơn âm với năng lực dồi dào về phát triển từ vựng.[8]

---

7 Cung Đình Thanh: Tìm Về Nguồn Gốc Nền Văn Minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng, Sydney Australia 2003, tr 265 dẫn Andréas Lommel: Prehistoric" In the South there were a number of agratian cultures, of which the Thai was the most powerful, becoming of most importance to the later China…."

8 G Coedès: Les Peuples de la peninsula Indochinoise, Paris 1962. Bình Nguyên Lộc "Nguồn gốc Mã lai của dân tộc ta", NXB Bách Bộc Sài Gòn, tr 446-449.

Ngày nay, giới khoa học chính thức công nhận nền văn hoá Hoà Bình là một nền văn hóa cổ đại nhất của nhân loại. Chính điều kiện thiên nhiên thổ nhưỡng của vùng ảnh hưởng văn hoá Hoà Bình này đã hội đủ những điều kiện để vùng Đông Nam Á trải dài từ chân núi Hi Mã Lạp Sơn và Côn Luân xuống tới Nam Á là một trong những cái nôi sinh trưởng đầu tiên của nhân loại. Tiến sĩ W.G Wilheim đã kết luận: *"Đông Nam Á đã bắt đầu trồng cây, làm đồ gốm và đúc đồ đồng, sớm hơn các dân tộc Cận Đông, Ấn Độ, Trung Hoa tới cả hàng mấy ngàn năm trong đó Việt Nam là quê hương của nền văn hoá Hoà Bình".* Các nhà nghiên cứu đã phân tích các tài liệu về khảo cổ học, ngữ học và nhân chủng học đã kết luận rằng nguồn gốc của thời đá mới ở phía Bắc Trung Hoa bắt nguồn từ phương Nam. Những tộc người thời đại đá sớm ở phía Nam Trung Hoa từ những cư dân của nền văn hoá Hòa Bình. Cư dân Hoà Bình đã đi lên phía Bắc tới Vân Nam rồi đi dọc theo vùng Chia-Ling-chiang nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, vượt qua rặng Tần Lĩnh (Ch'in Ling) để vào lưu vực sông Hoài.[9]

Theo khoa Đại Dương Học thì 3 lần biển tiếng gần đây nhất cách ngày nay 14 ngàn năm, 11.500 năm và 8.000 năm. Cứ mỗi lần biển tiến thì Hoabinhian Protoviets lại thiên cư lên vùng cao nguyên Malaya phương Bắc để tránh nạn biển tiến, khi nước biển rút dần thì họ lại di chuyển xuống vùng đồng bằng lưu vực các con sông lớn để định cư sinh sống lâu dài. Sách sử cổ Trung Quốc đã chép về sự thành lập của các quốc gia Bách Việt (Bai-Yue) trên lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Như vậy, người tiền sử Đông Nam Á tiến hóa thành người Hòa Bình, người Tiền Việt và khi di chuyển xuống đồng bằng trung nguyên Trung Quốc, họ trở thành cư dân Bách Việt: Hoabinhian => Proto-Viets = Malaysian => Malayo-Viets.

---

9 Cung Đình Thanh: Tìm về nguồn gốc Văn minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng Australia 2003, tr 194.

NỀN VĂN HÓA BẮC SƠN

Nền văn hóa Bắc Sơn vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới có niên đại C14 là 10.250±200 tập trung nhiều nhất là các cồn sò ở ngoài trời, trong các hang động đá vôi ở Hòa Bình Bắc Sơn, vùng thượng và trung Lào, Lạng Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình và vùng núi vôi Thanh Hóa, Nghệ An, rải rác ở ven biển Quảng Ninh, từ Quảng Nam (Bàu Dũ) trải dài xuống tới Đông Nam Á hải đảo gồm bán đảo Mã Lai, Đông Bắc Sumatra và các đảo khác ở Nam Dương và Phi Luật Tân. Tính đến năm 1997, khảo cổ học đã khai quật 51 di chỉ văn hóa Bắc Sơn trong đó có 8 di chỉ hài cốt người cổ.

Cổ nhân học xác định người cổ đã sinh sống trên đất nước Việt Nam từ rất lâu. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều dụng cụ bằng đá đẽo thô sơ để cắt, nạo, chặt, dùi ở núi Đọ Thanh Hoá cùng với xương và răng người cổ thuộc thời kỳ đồ đá cũ ở Yên Bái, Ninh Bình, Quảng Bình. Sang thời đại đá mới, cư dân đã biết canh tác và chăn nuôi gia súc và cư trú trong những ngôi nhà bằng tre, gỗ chứ không còn ở trong hang đá nữa. Trong khi sách sử cổ Trung Quốc chép rằng mãi tới đời Chu, vua Chu còn sống trong hang. Điều này chứng tỏ rằng người Việt cổ đã văn minh hơn người Trung Quốc hàng ngàn năm.

Theo các nhà cổ nhân học thì đến giữa thời đại đá mới cách đây chừng 7-8 ngàn năm, chủ nhân của nền văn hoá Hoà Bình Bắc Sơn có những nét ở sọ và ở mặt rất giống người Việt cổ ở Thiệu Dương (Thanh Hoá) và La Đôi. Nét sọ và mặt gần giống người Việt hiện nay, có chiều cao xấp xỉ 1m58, đầu tròn, mặt tương đối rộng, hai gò má khá cao, mũi dẹt vừa phải, mặt hơi vẩu và đặc biệt có người đã biết nhuộm răng đen. Đó là người Việt cổ ở Thiệu Dương và La Đôi mà so với người Mường gốc ở Hoà Bình không có gì khác biệt.



Chữ viết cổ khác trên đá của cư dân nền văn hóa Hòa Bình



Hình khắc tranh vẽ trên đá ở Mường Hoa Sapa.
Ảnh của Victor Goloubev Viện Viễn Đông Bác Cổ 8-1925.

NỀN VĂN HÓA VÂN NAM - BA THỤC

Các công trình khảo cổ mới đây của sở nghiên cứu Địa Chất Sinh Vật Cổ thuộc viện Khoa Học Trung Quốc đã tìm ra những sinh vật cổ của thế giới cổ đại gọi là "Trùng Nalo hóa thạch" ở núi Mao Thiên, huyện Trừng Giang tỉnh Vân Nam. Đây là dấu hiệu của sự sống xuất hiện mà năm 1932, nhà khoa học người Mỹ G. E. Lewis, lần đầu tiên đã tìm ra hóa thạch của loài vượn cổ sinh sống cách đây từ 13 triệu năm đến 800 ngàn năm trong lớp địa tầng của Haritalyanger ở vùng núi Sivalik Hills Ấn Độ. Năm 1965, giới khảo cổ đã tìm thấy tổng cộng 1060 chiếc răng hóa thạch ở Vân Nam. Ngày 9 tháng 4 năm 1980, một bộ xương đầu vượn cổ được tìm thấy lần đầu tiên trên thế giới. Giới khoa học đã đi tới kết luận là vượn cổ Não Mã Vân Nam và vượn cổ Silvalik Ấn Độ sinh sống vào thời Cánh Tân cách nay khoảng 800 ngàn năm.

Ngày 1 tháng 5 năm 1965, các nhà khảo cổ đã tìm được 2 chiếc răng của người nguyên thủy đã hóa thạch. Công trình nghiên cứu công bố đây là răng của một thanh niên độ tuổi trưởng thành, đầu răng hơi to và rộng, chân răng thu nhỏ lại như hình tam giác khác hẳn răng của người Bắc Kinh (Hán tộc) có hình chữ nhật. Giới nghiên cứu thống nhất nhận định cho rằng đây là đại biểu cho giai đoạn con người đứng thẳng. Đặc biệt, vòm miệng và ngạc tương đối phát triển là nét đặc trưng của chủng "Mongoloid" hiện đại. Năm 1973, các nhà khoa học khai quật quy mô lớn và đã tìm thấy những tiêu bản hóa thạch của người Nguyên Mưu, một số đồ đá, mạt than và động vật có vú hóa thạch khác. Đồ đá bằng đá Thạch Anh gồm đá phiến, dụng cụ có đầu nhọn và dụng cụ có lưỡi sắc tuy thô sơ nhưng đã được gia công kỹ lưỡng và giới nghiên cứu cho rằng có thể đây là đồ đá sớm nhất của nhân loại.

Những mạt than cho thấy người nguyên thủy đã biết dùng lửa. Những công trình nghiên cứu khảo cổ cho thấy khắp vùng Vân Nam Ba Thục xưa đều có con người sinh sống ngay từ thời kỳ đồ đá. Đây chính là nhóm Hoabinhian-Protoviets đã di chuyển lên hướng Tây Bắc để tránh nạn biển tiến. Chính những cư dân Hoabinhian=Protoviets tiền Việt này đã hình thành những nền văn hóa Nguyên Mưu, văn hoá Tam Tinh Đôi, văn hóa Hoàng Sơn Huy ở Tứ Xuyên có niên đại C14=5.535±130 TDL ở Vân Nam Ba Thục.

VĂN HOÁ NGUYÊN MƯU

Đồ gốm thời đồ đá mới của nền văn hóa Nguyên Mưu ở Vân Nam Ba Thục gồm 3 loại: Đồ nấu nướng, đồ đựng và đồ chứa nước. Hoa văn cũng được chia thành 3 dạng là dạng hình học, dạng thực vật và dạng động vật. Phương thức chế tạo bằng tay và bàn xoay theo đặc điểm và phong cách riêng nhất là bình đá và búa đá mang đặc trưng của văn hóa Hòa Bình và văn hóa đồ đá ở miền duyên hải Đông Nam Trung Quốc. Sở dĩ đồ đá các nơi này giống nhau vì cùng chung một nguồn gốc chủng tộc đó là Hoabinhian => Protoviets => Bách-Việt (Malayo-viets). Học giả nổi tiếng Trung Quốc Trịnh Đức Khôn qua các công trình nghiên cứu mới đây đã xác định rõ là "Văn hóa đồ đồng và đồ đá ở Tứ Xuyên chứng tỏ chủ nhân là cư dân nông nghiệp, dùng cuốc canh tác, đánh cá, ở nhà sàn đã sử dụng những rìu có vai là một đặc điểm của nền văn hóa Hòa Bình".[10]

10 Chiêm Toàn Hữu "Văn Hóa Nam Chiếu, Đại Lý", NXB Thế Hổ Đài Loan, NXB Nhân Dân Tứ Xuyên TQ tháng 1-2003. Bản dịch của Nguyễn thị Thanh Huệ, Nguyễn Mai Lan, Nguyễn Hương Giang và Phan M Thanh, NXB VHTT Hà Nội 2004, tr 32.

Theo giám đốc Viện Bảo Tàng Vân Nam Lý Côn Thanh, chuyên gia lịch sử dân tộc Vân Nam thì sự phân bố nền văn hóa Bách Việt trong phạm vi Vân Nam như sau:

- Điền Đông, Điền Đông Bắc và khu vực phụ cận thuộc nền văn hóa người Liêu cổ (Liêu Việt).

- Điền Đông Nam, Quảng Tây và Việt Nam thuộc nền văn hóa Lạc Việt.

- Điền Trì, lưu vực sông Lan Thương thuộc nền văn hóa hỗn hợp Để-Khương (Điền Việt).

- Côn Minh và Bộc Việt trong đó, biểu trưng của Bộc (Việt) là văn hóa Mang Hoài, biểu trưng của Di Việt là văn hóa Thạch Trại Sơn, biểu trưng của văn hóa Điền Việt là Điền Tây, Tây Bảo Sơn.

Chủ nhân của những nền văn hóa thời kỳ đồ đá mới này chính là những người thuộc những chi tộc khác nhau của đại tộc Bách Việt. Vân Nam được mệnh danh là vương quốc của kim loại màu. Cách đây trên 3 ngàn năm, tổ tiên người Vân Nam (Di Việt, Bặc Việt, Bộc Việt, Điền Việt…) đã biết khai thác và luyện đồng. Theo sách "Hán Thư-Địa Lý Chí" thì dưới thời Tây Hán chỉ có 3 nơi thuộc tỉnh Vân Nam sản xuất được thiếc cần thiết cho việc đúc đồng. Điều này cho thấy đỉnh cao của nền văn hóa đồng thời Ân, Thương ở Trung nguyên cũng xuất phát từ "mạch máu" của Vân Nam. Vân Nam cũng được xem là quê hương trống đồng của nền văn hóa Điền Việt.

Hội nghiên cứu trống đồng cổ đại đã chia hơn 2.000 chiếc trống khai quật được thành 8 loại hình khác nhau. Đặc biệt, trống đồng Thạch Trại Sơn của nền văn hóa Di Việt được đúc bằng đồng xanh với kiểu dáng đẹp mắt và hoa văn hết sức phong phú. Thân trống được làm thành

hình trụ tròn và phân thành 3 phần: Ngực, lưng và chân rõ rệt. Phần ngực trống phình to, đường kính lớn hơn so với mặt trống, lưng trống thắt lại, chân choải rộng và có hình như chiếc lon. Mặt trống được đúc hình tròn, ở trung tâm có điểm sáng hơi lồi ra một chút và phát xạ ánh sáng ra chung quanh. Điểm sáng và các tia sáng đó hợp thành hình mặt trời, phía ngoài cùng được đúc một số vòng bao quanh, vòng tròn này được gọi là “Hồng vận”.

Hình mặt trời nằm ở trung tâm, các tia sáng hình tam giác xen lẫn với những đường thẳng mảnh, bên ngoài là những vòng hồng vận có độ rộng hẹp khác nhau. Những vòng hẹp được trang trí bằng các răng cưa hay những chấm nhỏ, trên các vòng rộng thường đúc hình 4 chú cò đang bay lượn. Phần lưng trống có những vòng tròn hoa văn và vòng tròn chính, trên vòng tròn chính thường có đúc hình người chèo thuyền. Phần lưng trống ngoài những vòng tròn trang trí còn có các ô vuông, bên trong mỗi ô vuông có khắc hình thú vật hoặc hình người đang nhảy múa với những chiếc lông chim được dắt trên đầu. Đặc biệt, trống đồng Thạch Trại Sơn với những hình khắc những cảnh nhảy múa trong lễ hội, những nghi thức mổ trâu tế thần, những trò chơi dân gian như xích đu, đua thuyền… Các hình khắc rất sống động như thật chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật.[11]

11 Chiêm Toàn Hữu “Văn Hóa Nam Chiếu, Đại Lý”, NXB Thế Hổ Đài Loan, NXB Nhân Dân Tứ Xuyên TQ tháng 1-2003. Bản dịch của Nguyễn thị Thanh Huệ, Nguyễn Mai Lan, Nguyễn Hương Giang và Phan M Thanh, NXB VHTT Hà Nội 2004, tr 32.

VĂN HOÁ TAM TINH ĐÔI

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở phía Bắc Thành Đô (Chengdu, thuộc tỉnh Tứ Xuyên), phía Nam thượng lưu sông Dương Tử trên 800 đồ vật của nền văn minh Tam Tinh Đôi (Sanxingdui) trong đó rất nhiều đồ tế lễ bằng đồng, vàng và ngọc thạch. Tất cả đều được chế tạo với kỹ xảo tinh vi bằng đồng, kích thước to, trong đó có tượng người cao bằng người thật, nhiều đầu người và mặt nạ bằng đồng. Đây là tượng đồng to nhất tìm thấy ở Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu đã xác định đó là nền văn minh Tam Tinh Đôi của Ba Thục.

Các nhà khảo cổ Nhật cũng khám phá ra thêm một thứ đền "Kim Tự Tháp" ở Longma có độ tuổi C14 khoảng từ 3.000 - 4.700 năm ở phía Tây Nam tại trung tâm thành cổ Thành Đô với những đặc điểm văn hóa của nền văn minh Ba Thục. Trong đó có nhiều ngôi mộ cổ đã được phát hiện với cỗ quan tài bằng thuyền có niên đại từ 770 TDL-256 TDL. Chiếc quan tài thuyền (xuồng) được đục khoét từ một thân cây là một phong tục chôn cất độc đáo của cư dân nước Ba thời cổ ở Trùng Khánh Tứ Xuyên bây giờ. Dân gian truyền tụng rằng chôn người chết trong một quan tài thuyền treo trên vách đá để cho người chết được trở về quê hương xa xưa nơi biển cả. Điều này chứng tỏ rằng họ là người Hoabinhian Protoviets, cư dân Đông Nam Á cổ đại từ vùng Nam Đảo đã tiến vào Hòa Bình rồi di chuyển lên vùng đất cao Ba Thục để tránh nạn biển tiến.

Di chỉ Tam Tinh Đôi cách Thành Đô (Tứ Xuyên) 40km cho chúng ta hiểu rõ hơn về nước Thục cổ đại của tộc Việt có lịch sử cách đây ít nhất là 5.000 năm. Văn minh Thục phát triển rực rỡ, đã hình thành lối quần cư đô thị bề thế hơn cả thành cổ của triều đại Thương-Ân của tộc Hán. Giới nghiên cứu đã kết luận cư dân Ba Thục là dân tộc đầu tiên của nhân loại biết sử dụng gạch chưa nung xây

nhà cửa, thành quách. Loại gạch này cũng được cư dân Dravidian dùng để xây cất thành phố cổ Harappa-Mohendaro ở Ấn Độ.

Ba Thục xưa với nền văn minh nổi tiếng một thời bị Tần đánh chiếm năm 316 TDL khiến các chi tộc Việt lại phải chạy xuống phương Nam hội nhập với các chi tộc Việt đã định cư từ trước. Theo Hán tự, chữ Thục tượng trưng cho con tằm nhả tơ ra kéo thành sợi để dệt lụa. Đó là nghề truyền thống của họ Tàm Tùng ở nước Thục. Sử sách Trung Quốc cũng viết về nền văn minh Ba Thục thời Tiên Tần đã văn minh cao, đã có chữ viết từ lâu và nổi tiếng với bộ sử nước Thục do quan Thái sử là Đào Ngột viết. Tổ tiên Thục họ Khai Minh, kinh đô ở Thành Đô trước là Thủy Phủ thuộc tỉnh Tứ Xuyên nơi mà Lạc Long Quân dẫn 50 con về mở nước. Vùng Ba Thục xưa, nay gọi là Tứ Xuyên là đất Tổ của Việt tộc với những địa danh lịch sử như Châu Phong, Thủy Phủ và huyền tích Phù Đổng Thiên Vương vào đời Hùng Vương thứ 8 đánh bại giặc Ân ở Quý Châu (Ba Thục) đã đi vào lịch sử.

Nước Thục còn gọi là Tàm Tùng Thị tức là dòng họ trồng dâu nuôi tằm, dệt vải ở vùng Ba Thục Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Sự tích Long Nữ, vợ của Kinh Dương Vương kể lại rằng Long Nữ dạy dân Việt dệt vải nên dân gian Việt có lễ hội mùa Trôi nước để tưởng niệm Bà chúa Tằm, Nam Phương Thánh mẫu ngày mồng 3 tháng 3 Âm lịch hàng năm. Tương truyền, sau khi Nam Phương Thánh Mẫu qua đời đã hiển linh phù trợ cho con cháu nên dân gian tôn thờ sùng tôn kính gọi là Bà Chúa Tằm, dạy dân trồng dâu nuôi tằm, dệt vải. Tương truyền, Long Nữ đã từ đất tổ xa xưa vùng rừng núi Tam Giang Bắc xuống phương Nam định cư ở vùng hồ Động Đình gặp Lộc Tục (Kinh Dương Vương), sinh ra bố Lạc Long Quân của Bách Việt nên dân gian thờ kính bà gọi bà là ‘Mẫu Thượng Ngàn’, ‘Nam Phương Thánh Mẫu’ của Việt tộc.



Hình chim và rắn trên 'Đàn Tế'
của người Lạc Việt ở núi Đại Minh



Một phiến đá khắc chữ Lạc Việt
(website news.xinhuanet.com January 03, 2012)



Một phiến đá có khắc chữ Lạc Việt
ở di chỉ Cảm Tang, huyện Bình Quả tỉnh Quảng Tây Trung Quốc



Chữ khắc trên xương thú



Chữ khắc trên xương thú của người Lạc Việt ở sông Ung



Chiếc qua đá cổ của người Lạc Việt
ở sông Tả giang (Việt Giang)

NỀN VĂN HÓA LĨNH NAM VÀ GIANG NAM

Các nhà nghiên cứu đã phân tích các tài liệu về Khảo Cổ, Ngôn Ngữ và Nhân Chủng đã kết luận rằng nguồn gốc của thời đá mới ở phía Bắc Trung Hoa bắt nguồn từ phương Nam. Những tộc người thời đại đá sớm ở phía Nam Trung Hoa từ những cư dân của nền văn hoá Hòa Bình. Cư dân Hoà Bình đã đi lên phía Bắc tới Vân Nam để tránh nạn biển tiến, một nhánh đi thẳng lên cao nguyên Malaya, trong khi đó một nhánh khác đi dọc theo vùng Chia-Ling-chiang nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, vượt qua rặng Tần Lĩnh (Ch'in Ling) còn gọi là Nam Sơn để vào lưu vực sông Hoài. Những người Tiền Việt Hoabinhian Protoviets này đã hình thành nền văn hóa Lĩnh Nam và văn hóa Giang Nam:

- Nền văn hóa Lĩnh Nam gồm văn hóa Bạch Liên Động ở Quảng Tây C14 = 19.910±180BP và văn hóa Độc Thạch Tử ở Quảng Đông C14 = 14.260±130BP.

- Nền văn hóa Giang Nam gồm văn hóa Tiểu Nhâm Động ở Giang Tây (C14=10.870±210BP), văn hóa Hemudu ở Triết Giang (C14=6.085±1), văn hóa Ching-Liên-Kang và Ta-tun-Tzu ở Giang Đông có niên đại C14 = 5.785±105.

Giới khảo cổ đã tìm thấy ở Hoa Sơn, Quảng Tây di chỉ nghệ thuật khắc trên đá lớn nhất của văn minh con người, với khổ 200m x 40 m các hình vẽ chạm trên triền núi dọc sông Zuo. Trong hình người phù thủy hay chiến sĩ cầm gươm có các hình trống với mặt trời ở giữa. Ngoài ra, một khám phá mới về chữ viết Việt cổ của giới khảo cổ Trung Quốc trên di chỉ Cảm Tang ở Quảng Tây Trung Quốc. Tháng 11 năm 2011, Hội nghiên cứu văn hóa Lạc Việt và Hội Giám Định Văn Vật Quảng Tây đã công bố những phù hiệu khắc vẽ trên đàn cúng tế của người Lạc Việt cổ thời

đồ đá mới trên núi Đại Minh và nhưng di chỉ chữ viết Lạc Việt khắc trên xương thú và trên vách đá của người Việt cổ.

Giới khảo cổ cũng đã tìm thấy di chỉ Hà Mỗ Độ ở Triết Giang có niên đại C14 là 6700-7000 năm đã chứng tỏ cư dân Hemudu với nền văn minh lúa nước đã đạt trình độ rất cao từ hơn 7000 năm. Di chỉ Hà Mỗ Độ Hemudu, một làng cổ gần thành phố Yuyao, thuộc tỉnh Triết-Giang (Zhejiang), tìm được vào mùa hè năm 1973. Khám phá này đã làm đảo lộn tất cả quan niệm sai lầm trước đây cho rằng nền văn minh Hà Mỗ Độ là của Trung Quốc. Đây là một làng thuộc nền văn minh nông nghiệp, cư dân biết trồng lúa nước, cất nhà sàn, chăn nuôi gia súc, đào giếng, làm gốm, tơ tằm, chèo thuyền, thờ chim cách nay 7000 năm. Đây cũng là đất tổ của xứ Đông-Việt của Việt-Vương Câu-Tiễn 越王句踐 thời Xuân-Thu Chiến-Quốc (722 đến 222 TDL). Tạp chí Science đã công bố lúa nước có niên đại mới nhất là 7.000 năm TDL. Bản đồ National Geographic Company ấn hành năm 1991 ghi rõ từ hạ lưu sông Hoàng Hà trở xuống là Di Việt với nền văn minh lúa nước đầu tiên trên thế giới.[12]

Đồ đồng và trống đồng khám phá ở khu vực Đông Nam Trung Quốc được chia ra ba nhóm nằm trên 3 khu vực gồm 2 nhánh sông Tả Giang và Hữu Giang của sông Việt (Việt Giang) giáp ranh với biên giới Việt Nam hiện nay và Quế Giang, Tương Giang ở giữa tỉnh Hồ Nam và Quý Châu. Đây cũng là địa bàn cư trú của các chi tộc Việt như Lạc Việt, Câu Đinh, và Tây Âu. Các hoa văn như các hoa văn ngôi sao trung tâm, xoắn ốc, thừng tết trên một số trống đồng và rìu đồng giống hoa văn của nhóm Lạc Việt ở Bắc Việt Nam nhất là các rìu đồng tìm được ở vùng bộ tộc

---

12 Hemudu là ký âm bằng tiếng Anh của thổ ngữ, ký âm bằng tiếng Trung Quốc là Hà-mỗ-Độ. Như Thường Trương Bổn Tài: Việt Học Là Gì, NXB Trăm Giống Việt 2010.

Tây Âu. Vùng Quế Giang của Tây Âu giáp với Hồ Nam bên kia Ngũ Lĩnh là địa phận xưa của văn hoá Sở Việt. Chính sách sử Trung Quốc như Quảng Châu Ký, Tán Thư Trấn Thủ, Thủy Kinh Chú, Linh Biểu Lục Di đều ghi rõ: *"Man, Di là chủ nhân của trống đồng Lạc Việt".* Đặc biệt, La Hương Lâm trong "Bách Việt Nguyên Lưu Dư Văn Hóa" viết: *"Thời cổ, văn hoá Việt rất đáng được lưu ý là sự chế tạo trống đồng và cách sử dụng. Trống đồng Lạc Việt rất nổi tiếng nên thường được gọi là Lạc Việt Đồng Cổ".* Chu Khứ Phi, một học giả đời Tống, trong "Lĩnh Ngoại Đại Đáp" thừa nhận trống đồng không thuộc về văn hóa Hán.

Theo học giả J.Needham thì sau nạn biển tiến, Hoabinhian-Protoviets đã mang theo 25 đặc trưng văn hoá, những phát minh quan trọng như nghề trồng lúa nước, thiên văn, kỹ thuật hàng hải, xây cất các đô thị lên địa bàn cư trú mới ở Trung nguyên Trung Quốc và đến các nơi khác để hình thành những nền văn minh cổ đại trên thế giới như Trung Đông, Ấn Độ và Trung Hoa.

Công trình nghiên cứu đầy thuyết phục của W. G Solheim đã xác định là nền văn hóa Hòa Bình phía Đông Bắc đến Philippine, Nhật Bản, phía Tây đến Thái Lan, phía Nam xuống tới Úc và phía Bắc bao trùm cả 2 nền văn hoá Bắc Trung Quốc gọi là Ngưỡng Thiều và Long Sơn là một phần của nền văn hoá Hòa Bình đã tỏa lên phương Bắc 6-7 ngàn năm TDL. Theo W.G.Solheilm thì việc thuần hóa cây lúa nước đã có tại Hòa Bình từ 15.000 năm trước TDL và những dụng cụ đá mài có lưỡi bén tìm thấy ở Bắc Úc có tuổi khoảng 20.000 năm trước Dương lịch đo bằng carbon C14 có nguồn gốc từ nền Văn hóa Hòa Bình. Học giả nổi tiếng này còn cho rằng niên đại của nền văn hóa Hòa Bình có thể lên đến 50.000 năm.

CƯƠNG GIỚI TRIỀU CHU (TRUNG QUỐC)
NATIONAL GEOGRAPHIC MAGAZINE(1991)



Lãnh thổ của CHU& TẦN : Phần tô đậm (còn lại là của Bách Việt)

Năm 1991, tạp chí National Geographic của Hoa Kỳ đã cho ấn hành bản đồ Trung Quốc "History of China" đã cung cấp một chứng liệu lịch sử rõ ràng là lãnh thổ Trung Quốc thời Chu rất nhỏ trên lưu vực phía Bắc sông Hoàng Hà. National Geographic ghi rõ tộc Việt định cư ở lưu vực sông Dương Tử từ hơn 5 ngàn năm TDL và là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới "5000 B.C.Farmers along the Chang Jiang are the first to grow rice."





Ngôi nhà sàn của cư dân Hà Mỗ Độ 6-7 ngàn năm TDL giống nhà sàn của cư dân Đông Sơn và đồng bào Thượng trên Tây Nguyên.

NỀN VĂN HÓA LONG SƠN-NGƯỠNG THIỀU

Trước đây giới nghiên cứu cho rằng nền văn hóa Ngưỡng Thiều (Yanshan) gồm văn hóa Pau-P'o ở Thiểm Tây (Sian) có niên đại C14 = 6.065 ± 110 và văn hóa Long Sơn (Lungshan: C14 = 4.260 ± 95) Miao-ti-ku, ở Hà Nam (Henan) là nền văn hóa của Trung Quốc. Thế nhưng những khám phá đã chứng minh ngược lại là nền văn hóa này đã được khai sinh ở miền Nam rồi di chuyển lên phía Bắc Trung Quốc. Cả 2 nền văn hoá Long Sơn và Ngưỡng Thiều đều bắt nguồn từ nền văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam.

Năm 1920, học giả J. Gunnar Anderson đã tìm thấy những di tích của thời đồ đá ở miền Tây tỉnh Hà Nam Trung Quốc mà trước đây giới khảo cổ gọi là "Văn hoá Ngưỡng Thiều" có niên đại C14 = 4.115 - 110 TDL (1950).[13] Giới khảo cổ xác nhận rằng vùng Hà Nam, Thiểm Tây (Shian) đã có người hiện đại sinh sống từ thời đồ đá mới (Neolithic). Đồng thời giới khảo cổ cũng xác nhận là không có dấu hiệu của con người đã cư ngụ trước đó một cách liên tục và những người hiện đại này khi đến định cư ở Hà Nam đã có một nền văn minh khá cao chứng tỏ họ đã từ nơi khác đến chứ không phải có nguồn gốc bản địa. Đặc biệt, bằng phương pháp phóng xạ C14, các nhà khảo cổ đã xác minh được những người Ngưỡng Thiều, Long Sơn đa số thuộc chủng phương Nam mà họ gọi là Mongoloid như người miền Nam Trung Hoa hiện nay và cũng không khác những người nay thuộc lãnh thổ Việt Nam và cả Nam Dương.[14] Chứng cứ khảo cổ này đã phục

---

13 Andreson J.G: Children of the Yellow Earth Studies in Prehistoric China, London 1934. Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam tr 224 dẫn Richard Peason 1980 "The Ch'ing-Lien-Kang Culture Chinese Civilization", University of California Press, Berkerley and Los Angeles California 1983 p 125.

14 Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam tr 95. Karl Jettmar 1978 "The Origins of Chinese Civilization: Soviet View" 1983

hồi sự thật lịch sử là nhà Hạ trong lịch sử Trung Hoa là của Việt tộc đã định cư ở vùng sông Bộc mà truyền thuyết kể là ngành Thần Nông phương Bắc đã thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai đến đời Đế Du Võng thì các thủ lĩnh Li Vưu (Hmong Mien), Đế Du Võng và Đế Hoàng tranh giành quyền lãnh đạo. Cuối cùng Đế Hoàng thắng và truyền ngôi cho Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Hạ Vũ nhà Hạ.

Nhà khảo cổ học nổi tiếng Liên Sô Cheboksarov đã nghiên cứu người Mongoloid nhánh phiá Bắc mà đại diện ngày nay là người Tungus và những bộ lạc Sibéria chỉ được tìm thấy ở vùng His-T'uan-Shan (Hạ Tuấn Sơn), Tây Nam Kirin ở rất xa những trung tâm nông nghiệp ở Trung Hoa. Những sọ khai quật tại An Yang (An Dương) và vùng phụ cận hoàn toàn khác với các sọ ở Bắc Kinh có bộ óc gồ hơn, bộ mặt phẳng, cao và rộng đều giống nhau. Các sọ này ở trong các hố chôn những người bị giết phần lớn bị chặt đầu mà các nhà khảo cổ cho là họ bị chặt đầu trong buổi lễ Tế Thần. Thế nhưng trong các hố chôn này, các sọ khá thuần nhất chứng tỏ rằng họ là cùng một nhóm dân cùng chủng tộc nằm chung trong một hố. Theo Cheboksarov, cộng đồng khá thuần chủng này đã cư ngụ cách thủ đô chừng 200-300km và khác với dân Thương (Hán tộc). Học giả Cheboksarov cho rằng những cư dân này chính là người nhỏ có nét mặt không phải người Hán (Trung Quốc) bị một người lớn hơn (Trung Quốc) túm lấy trên thau đồng của bộ sưu tập Sumitomo ở Kyoto.[18]

---

p223. "An Analysis of Archaeoloical linguistic and anthropological material makes it possible to formulate a hypothesis that the sources of the North Chinese Neolithic should be sought in region to the South. It can be pressured that one the group of the early Neolithic population in South China, which had occupied a marginal position in the center of cultures of the later Hoabinhian type migrated in the fifth nullermium B.C. along the Chia-Ling-Chiang(in the present province of Szechwan) and having pound passes through the Ch'in Ling range, reached the basin of the Wei river."

Chứng cớ khảo cổ này cho chúng ta thấy những cư dân này là dân nhà Hạ của Việt tộc bị tộc Thương tàn sát chặt đầu hàng loạt chôn trong một hố năm 1766 TDL để thành lập triều Thương đầu tiên của lịch sử Trung Quốc.

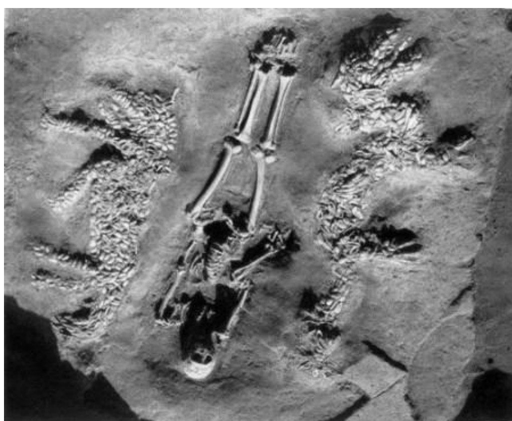
Nền văn hoá Hà Mỗ Độ với niên đại 7000 năm có nhiều điểm gần gũi với văn hoá Phùng Nguyên-Đông Sơn nhưng cổ hơn. Cư dân Hoabinhian Protoviets từ Hoà Bình Bắc Việt Nam thiên cư lên hướng Bắc để tránh nạn biển tiến đã định cư ở đây từ lâu rồi sau khi nước biển rút cách đây khoảng 5.500 năm, một số lại xuôi Nam dần dần trở về vùng đất Tổ để hình thành nền văn hoá Phùng Nguyên sau này. Giới nghiên cứu đã ghi nhận hàng loạt văn hoá lúa nước phát xuất từ văn hoá Hà Mỗ Độ dọc lưu vực sông Dương Tử (Trường giang) khoảng 4000 năm trước như văn hoá Liangzhu, Majiabin, Quinshanyang, Qujialing, Daxi, Songze và văn hoá Dadunze.

Các công trình khảo cổ chứng minh sự thật lịch sử của nguồn thư tịch cổ Trung Hoa cho thấy địa bàn cư trú của người Việt cổ (Malayo-Viets) khắp Trung Nguyên lãnh thổ Trung Quốc hiện nay và cả vùng Đông Bắc Ấn Độ. Giới nghiên cứu cũng ghi nhận có 3 trung tâm luyện đồng và chế tạo đồ đồng. Đó là Harrappa và Mohenjo Daro ở Đông Bắc Ấn Độ (bang Atsam), một ở vùng Kinh Sở và một nằm ở Đông Sơn Bắc Trung Việt.






Di chỉ văn hóa Dawenkou   Gốm sứ đen của văn hóa Long Sơn



Tháng Năm 1987, các nhà khảo cổ Trung Quốc phát hiện 45 ngôi mộ cổ tại dốc Tây Thủy, thành phố Bộc Dương tỉnh Hà Nam có niên đại C 14 khoảng 6500 năm (6460+/- 135), thuộc trung kỳ văn hóa Ngưỡng Thiều. Trong ngôi mộ số 45 có di chỉ hình Rồng làm bằng clamshells trong lăng mộ của Xishuipo thuộc Văn hóa Ngưỡng Thiều ở Puyang tỉnh Hà Nam TQ.

NỀN VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN

Nền văn hóa Phùng Nguyên tập trung ở vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc Việt mà trung tâm là chỗ hợp lưu của sông Hồng, sông Lô, sông Thao, sông Đà và sông Đáy. Người Phùng Nguyên sinh sống trên miền đất phì nhiêu màu mỡ và có trình độ phát triển cao hơn các nhóm khác. Chủ nhân của nền văn hoá Phùng Nguyên cũng chính là người Hòa Bình (Hoabinhian = Protoviets = Malaysian = Malayo-Viets) đã di cư lên vùng cao nguyên Malaya và sau khi mực nước rút dần lại di cư từ cao nguyên Malaya xuống lưu vực 2 con sông Hoàng Hà và Dương Tử Trung Quốc trải dài từ vùng Tam Giang Bắc xuống Tam Giang Nam. Họ cư trú khắp nơi từ vùng trung nguyên hạ lưu sông Hoàng Hà xuống vùng Nam Trung Quốc xuống tới Bắc Việt Nam. Khi mực nước rút dần, họ lại từ miền núi cao Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây tiến xuống lưu vực sông Hồng trung châu Bắc Việt vào thời hậu kỳ đá mới. Họ đem theo nghề trồng lúa nước đã phát triển từ hàng ngàn năm trước đó của cư dân Hoabinhian tức Protoviets. Đồng thời từ dải Trường Sơn dọc Trung Việt, Trung và Hạ Lào tiến sang mang theo nền văn hoá tụ hội tại vùng trung du giáp đồng bằng Vĩnh Phú, Sơn Tây đó là sự hội tụ con người và văn hoá lần thứ hai vào thời kỳ biển lùi tạo thành đồng bằng Bắc Việt.

Giới khảo cổ đã tìm thấy những hạt lúa tròn còn gọi là lúa mùa ở Vĩnh Phú Hà Nội. Đặc điểm khảo cổ nổi bật của nền văn hóa Phùng Nguyên là toàn bộ rìu đá bốn cạnh (Rìu tứ diện), số lượng rìu có vai không đáng kể. Điều này chứng tỏ người Phùng Nguyên đã tiến hóa nhiều so với thời văn hóa Hòa Bình Bắc Sơn mà di chỉ khảo cổ đặc trưng là rìu có vai nên còn gọi là “Văn Hóa Rìu Có Vai.” Di chỉ khảo cổ Triều Tiên và Nhật Bản kể cả Đài Loan đã chứng minh là niên đại Phùng Nguyên sớm hơn những kết luận trước. Người Phùng Nguyên mở rộng địa bàn cư trú

sau khi kế thừa tinh hoa của các nền văn hóa của các chi tộc anh em để sáng tạo ra nền văn hóa Gò Mun với phong cách riêng biệt. Giới khảo cổ đã tìm thấy rất nhiều di chỉ văn hóa Phùng Nguyên ở Vĩnh Phú Hà Nội với những hạt lúa tròn mà ta gọi là lúa mùa. Chủ nhân của nền văn hóa này được giới khoa học gọi là Austro-Asiatic để chỉ người sống trên lục địa Nam Á. Đó chính là tộc Malayo-Viets tức cộng đồng Bách Việt từ cao nguyên Tây Tạng thiên cư xuống mà giới khảo cổ đã phát hiện di chỉ gò con lợn ở Tam Thanh của người Môn cổ từ lâu sinh sống ở vùng núi đồi phía Bắc Trung du và trong vùng đồng bằng và đồi trung du Bắc Việt.

Chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên là nhóm Việt-Mường, Mon-Khmer mà cổ sử Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Khel hay rợ Khương. Đây chính là người Malaysian tức Malayo-Viets, hậu duệ của Hoabinhian Protoviets cư dân của nước Văn Lang chi Hùng Vương thứ 16, từ Dạ Lang ở Quý Châu xuống Vân Nam sau khi Lạc bộ Chuy bị Tần Mục Công đánh đuổi năm 619 TDL. Sau đó, Malayo-Viets lại từ Vân Nam và Quảng Tây tiến vào định cư ở Bắc Việt Nam mà Hùng Triều Ngọc Phả cho biết đến chi Hùng Vương thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì Phú Thọ. Cư dân Văn Lang thời Phùng Nguyên đã chế tạo nhiều đồ đá, đồ gốm, đồ xương và những vật dụng bằng đá, bằng gốm, bằng xương thú cùng với một số đồ đồng như rìu, đục, giáo, lao, qua, mũi tên, mũi nhọn, mũi khoan, chì lưỡi, bàn mài, bàn đập gốm. Đặc biệt một số đồ gốm hết sức tinh xảo như nồi, chõ thổi xôi, vò đựng rượu, bình, bát, chậu, mâm đồng với một tỉ lệ hài hoà được trang trí với những hoa văn hết sức mỹ thuật.

Đặc biệt, nghề luyện kim của cư dân Văn Lang thời Phùng nguyên là một kỹ thuật bản địa rất độc đáo. Người Việt cổ thời kỳ này đã biết sử dụng hợp kim đồng thau trong đời sống kinh tế xã hội. Các nhà nghiên cứu đã cho

rằng hoa văn trang trí trên các vật dụng của người Việt cổ thể hiện đời sống tâm linh cao với tín ngưỡng thờ thần mặt trời, thờ các vật biểu trưng Rồng-Chim. Cư dân Văn Lang với những biểu hiện phong phú của óc thẩm mỹ sáng tạo hài hoà với tính toán học qua phép đối xứng lưỡng trắc, đối xứng trục quay, đối xứng tịnh tiến ở trình độ cao được tính toán chính xác cân đối toàn diện. Khảo cổ học cũng phát hiện các muỗng đúc, khoan đúc, rìu, khuôn đúc mũi tên bằng đá và đồ gốm phản ánh kỹ thuật cao của ngành đúc đồng cổ. Khảo cổ cũng tìm thấy giũa là một hiện vật độc nhất của thời đại đồng thau và thời đại đồ sắt sớm ở nước ta. Đồng thau là một hợp kim tốt có tỉ lệ đồng hơn 80% và thiếc hơn 15%, chiếm già nửa tổng số công cụ sản xuất và vũ khí tìm thấy.[15]

15 Thời đại Hùng Vương, NXB KHXH 1972 tr 212.



Các vật dụng và vũ khí thời kỳ đá muộn - cổ vật Phùng Nguyên



Gốm hoa nâu



Văn Hoá Phùng Nguyên

NỀN VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Sau nền văn hóa Phùng Nguyên là nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ của Việt tộc với nền "văn minh Trống Đồng" tỏa rạng khắp thế giới. Những di tích động vật nuôi phổ biến chứng tỏ người Đông Sơn đã thuần hóa voi, nuôi chó nhà, lợn nhà và trâu bò. Các di tích này được tìm thấy trong các di chỉ và được thể hiện trên các hình khắc trên đá vách núi Hoa Sơn, Quảng Tây giáp biên giới Lạng Sơn hiện nay. Trong di tích Đông Sơn ở Làng Vạc, cũng tìm thấy những hạt thóc lúa, trấu. Lúa thuộc loại hạt tròn, gần giống lúa chim hoặc lúa nếp.

Ngày nay các học giả quốc tế đều thừa nhận Việt Nam với nền văn hoá Hoà Bình là cái nôi của nghề trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới và chính từ cái nôi này nghề trồng lúa nước đã lan truyền sang vùng Địa Trung Hải vào nửa đầu thế kỷ thứ I TDL. Nền văn minh nông nghiệp của Việt tộc đã góp phần to lớn trong việc thuần hoá, biến cải giống lúa, cải tiến phương pháp canh tác góp phần tăng gia sản xuất lương thực để nuôi sống nhân loại. Giới khảo cổ quốc tế cũng thừa nhận người Việt cổ thời Đông Sơn là cư dân nông nghiệp, giỏi về luyện kim, đúc đồng thau và sắt.

Người Việt cổ thời Hùng Vương cũng chú trọng đến vấn đề thẩm mỹ, họ đã biết trang sức bằng các loại vòng đeo tay, vòng ống ghép, nhẫn, hoa tai, móc đai lưng, bao tay, bao chân. Người Việt cổ cũng thưởng thức âm nhạc với các nhạc cụ tên là Độc Huyền Cầm mà trên thế giới chỉ có 3 nơi có loại nhạc cụ này, đó là Việt Nam, Đông Bắc Ấn và Nam Dương (Indonesia). Độc Huyền Cầm mà dân gian thường gọi là Đàn Bầu một mình mang đủ cả 3 đặc trưng tổng hợp, linh hoạt và biểu cảm. Tổng hợp bởi chỉ có 1 dây mà cho ra đủ mọi âm thanh cung bậc. Linh hoạt bởi chơi đàn bầu phải biết phối hợp 2 tay một cách linh hoạt,

tay phải gảy dây, tay trái rung ghìm cần đàn, tay dương tay âm tạo nên những âm thanh rung phẳng, những cung bậc ngắn dài hài hòa tuyệt vời theo ý muốn. Biểu cảm vì đàn bầu rất thích hợp để thể hiện những cảm xúc âm tính, phù hợp với tâm hồn Việt Nam.[16]

Người Việt cổ thời Phùng Nguyên cách đây hơn 4 ngàn năm đã biết sử dụng hợp kim đồng thau để chế tạo công cụ tăng gia sản xuất nông nghiệp. Điều này chứng tỏ người Phùng Nguyên đã tổ chức xã hội ổn định với một hình thức nhà nước Văn Lang là một thực tế hiển nhiên phản bác mọi luận cứ phản dân tộc của các nhà sử học Mác Xít cho rằng nhà nước Văn Lang mới chỉ xuất hiện cách đây khoảng hơn hai ngàn năm mà thôi. Nền văn hoá Phùng Nguyên là một nền văn hoá hết sức rực rỡ của Việt tộc để tiếp tục phát triển với những nền văn hoá Gò Mun rồi Đông Sơn. Cư dân Văn Lang thời Phùng Nguyên đã có một cuộc sống ổn định, có trình độ phát triển khá cao về mọi mặt văn hoá, xã hội và kinh tế của một quốc gia có hàng ngàn năm lịch sử với gần năm ngàn năm văn hiến.

Các nhà khảo cổ học, Tiền sử học nghiên cứu các sọ cổ ở Đông Sơn đã ghi nhận là người Đông Sơn là hậu duệ của Indonesian mà chúng ta gọi là Malaysian. Đặc biệt là người Đông Sơn đều nhuộm răng đen như người Việt cổ Hòa Bình. Ngoài ra còn có các hình tượng, hình vẽ trên các di vật với những hình ảnh của thế giới động vật. Loài thú thì có hổ, voi, tê giác, hươu sao, bò bướu, cá sấu. Ngoài ra còn có loại chim cò, vạc, bồ nông thường đến miền Bắc Việt Nam khi di cư về phương Bắc. Theo Lĩnh Nam Trích Quái, thì người Việt xưa thường ăn canh cá, biết dùng cá tôm làm mắm. Theo truyền thống người Việt ít ăn thịt trừ những dịp lễ tết, hội hè. Thức ăn chính của người Đông Sơn xưa là gạo, bột và hải sản. Các di chỉ trong mộ thuyền cho thấy dân cư Đông Sơn biết làm chiếu

---

16 Trần Ngọc Thêm: “Cơ sở Văn hóa Việt Nam” Sđd tr 234.

cói, vải đã cho thấy có nghề se sợi, dệt vải. Ngoài ra đồ gỗ đều có lớp sơn, chứng tỏ nghề sơn đã xuất hiện từ vài ba thế kỷ trước Dương lịch.

Di tích Đông Sơn được phát hiện ở khắp Đông Nam Á gồm Việt Nam, Lào, Thái Lan, Indonesia và Nam Trung Quốc. Việt Nam là nơi có mật độ và số lượng di chỉ nhiều nhất, tập trung ở lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Cả, sông Mã. Di tích cư trú, di tích mộ thuyền được phát hiện dọc sông Hồng đến Vĩnh Phú, các tỉnh đồng bằng sông Hồng, sông Đuống, Thanh Hoá, Nghệ An. Học giả người Áo, R. Heine-Geldern đã gọi nền văn hóa đồ đồng ở Việt Nam là "Văn Hóa Đông Sơn" vì đa số di chỉ đều tìm thấy ở làng Đông Sơn Thanh Hóa. Các nhà khảo cổ Việt Nam đã khám phá ra nhiều di tích thuộc văn hóa Đông Sơn gồm 125 di tích đã được phát hiện ở khu vực Sông Hồng, Sông Cả và Sông Mã ở Việt Nam không kể các di tích Tiền Đông Sơn. Riêng số trống đồng loại I Heger (tức trống Đông Sơn) đã lên tới 143 chiếc. Trong đó có những trống đẹp, trang trí gần giống trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ như trống Cổ Loa phát hiện năm 1982 và trống Hy Cương phát hiện ở Đền Hùng mới đây.

Đồ đồng và trống đồng khám phá ở khu vực Đông Nam Trung Quốc được chia ra ba nhóm nằm trên 3 khu vực Tả Giang, Hữu Giang và Quế Giang-Tương Giang ở giữa tỉnh Hồ Nam và Quý Châu. Đây cũng là địa bàn cư trú của các chi tộc Việt như Lạc Việt, Câu Đinh, và Tây Âu. Các hoa văn trên một số trống đồng và rìu đồng giống hoa văn của nhóm Lạc Việt ở Bắc Việt Nam nhất là các rìu đồng tìm được ở vùng bộ tộc Tây Âu. Vùng Quế Giang của nước Tây Âu giáp với Hồ Nam bên kia Ngũ Lĩnh là địa phận xưa của văn hoá Sở Việt. Sự tương quan của một số hoa văn như các hoa văn ngôi sao trung tâm, xoắn ốc, thừng tết... Đặc biệt, rất nhiều hoa văn bản địa mà chỉ có ở Đông Sơn Việt Nam như nhà sàn, thuyền, người mặc áo lông chim,

chim, cá, voi, hổ, hươu, cóc. Giới nghiên cứu cũng ghi nhận "Thần thái Đông Sơn" trên trống đồng có tính chất bản địa Lạc Việt và khác xa với thần thái của trống đồng và đồ đồng của các văn hoá khác.[17]

Nền văn hoá Đông Sơn với trống đồng biểu trưng rực rỡ là thời kỳ văn hoá cực thịnh của thời đại Hùng Vương với nền văn minh trống đồng. Thời kỳ này nghề luyện kim đồng thau phát triển đến đỉnh cao mà ngày nay một số thợ đúc đồng giỏi cũng không thể đúc lại một trống đồng Ngọc Lũ cách đây mấy nghìn năm. Người Đông Sơn đã biết gia giảm thành phần hợp kim để đạt chất lượng cao tùy theo mục đích sử dụng. Người xưa đã biết giảm tỉ lệ đồng và thiếc, đồng thời tăng tỉ lệ chì để có một hợp kim dẻo hơn dễ bề tạo các chi tiết khi đúc cũng như trang trí hoa văn dễ dàng hơn và tùy theo lợi ích của dụng cụ mà gia giảm thành phần các kim loại trong hợp kim.

Hàng ngàn mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa với cấu tạo hợp kim bảo đảm sức xuyên phá và độ bay xa với tỉ lệ: đồng 95%, chì 3,4 đến 4,2%, kẽm từ 1-11%. Các nhà nghiên cứu đã ngạc nhiên thán phục người Việt cổ khi thấy tỉ lệ hợp kim phù hợp với mục đích sử dụng như lưỡi giáo ở Thiệu Dương có tỉ lệ đồng 73,3%, thiếc 13,2%, chì 5.45% nhờ vậy lưỡi giáo dài vừa dẻo, vừa bền không dễ gẫy. Rìu Thiệu Dương với thành phần đồng 82,25%, thiếc 6,8%, chì 1,4% nhờ vậy rìu Thiệu Dương sắc bén vô cùng. Các nhà khảo cổ đều phải công nhận hợp kim thiếc chì là một sáng tạo độc đáo kỹ thuật luyện đồng của người Việt cổ. Đặc trưng của loại hợp kim đồng thau này là hàm lượng của chì cao đôi khi chiếm 28% và khuôn đúc bằng đất đã có 2 mang và có thể đúc nhiều cái một lần.[18]

---

17 Trần Quốc Vượng: Theo Dòng Lịch sử, Sđd tr 145-150.
18 Thời đại Hùng Vương, NXB KHXH 1972 tr 236.

Theo các sử gia thì thư tịch cổ nhất nói về kỹ thuật nấu sắt là vào năm 513 TDL. Những cuộc khai quật gần đây nhất xác định những đồ bằng gang xuất hiện vào khoảng đầu thế kỷ thứ 5 trước Dương lịch. Như vậy, thời đại sắt với kỹ thuật nấu sắt và rèn sắt của người Việt cổ ở các nước Ngô, Việt bắt đầu vào khoảng 500 năm trước Dương lịch có trước phương Tây khoảng 1.600 năm. Các công trình khảo cổ phù hợp với nguồn thư tịch cổ Trung Hoa cho thấy trên địa bàn cư trú của người Việt cổ khắp Trung Nguyên và Đông Bắc Ấn Độ có 3 trung tâm luyện đồng và chế tạo đồ đồng. Đó là Harrappa và Mohenjo Daro ở bang Atsam Đông Bắc Ấn Độ, một ở vùng Kinh Sở và một nằm ở Bắc Trung Việt. Chính vì thế mà Tư Mã Thiên chép trong sử ký rằng khi Tần Mục công thắng Khuyển Nhung, Chu Thành Vương ban thưởng cho Tần mục Công một chiếc trống đồng, chiến lợi phẩm tịch thu của Khuyển Nhung là tên gọi miệt thị Lạc bộ Chuy ở Thiểm Tây của Hán tộc. Các nhà khảo cổ và dân tộc học cho biết tộc Karen ở Miến Điện vẫn sử dụng trống đồng.

Người Việt cổ có truyền thống thờ thần Đồng Cổ tự xa xưa. Nhà nghiên cứu V. Goloubev đã tìm thấy đền thờ Đồng Cổ ở làng Đan Nê huyện An Định, phủ Thuận Hòa tỉnh Thanh Hoá. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí chép về núi Đồng Cổ như sau: *"Núi Đồng Cổ: có tên nữa là núi Khả Lao ở cách huyện Yên Định 16 dặm về phía tây. Phía tả núi có đền thần, trong đền có một cái trống bằng đồng, nặng chừng 100 cân, đường kính phỏng 2 thước một tấc, chiều cao phỏng 1 thước 5 tấc, một mặt trống rỗng, một mặt có chín vòng tròn, ở giữa mặt trống có rốn tròn, chung quanh lưng trống là hình hoa văn chữ 'vạn', bên cạnh có chữ như văn tự Khoa Đẩu. Tương truyền cái trống này chế từ đời Hùng Vương".*

Trong tác phẩm Kiến Văn Tiểu Lục, Lê Quý Đôn đã viết: "Nước nhà, vua Thái Tông nhà Lý dựng miếu thờ

Thần Đồng Cổ Sơn ở đằng sau chùa Thành Thọ. Hằng năm cứ đến ngày mồng bốn tháng tư lập một đàn ở trước miếu này, rồi dàn binh lính, đọc lời thề để quần thần cùng thề: “*Vi thần tận trung, vi quan thanh bạch”.* Nhà khảo cổ V. Goloubew đã kể lại về Đền thờ Đồng Cổ trong tập kỷ yếu B.E.F.E.O vol XXXIII, năm 1933 như sau: *"Làng An-Nê, huyện An Định, tỉnh Thanh Hóa, là một vùng hoàn toàn Việt Nam, và gần đó không có dân Mường. Trong đền thờ trên đường Phủ Quãng, gần bến đò An Định đưa sang sông Mã, có trống đồng cùng loại với trống đồng Hoà Bình để ở Bảo tàng viện Hà Nội. Mặt trống rộng 0,85 và cao 0,58 m. Trống này chỉ để thờ chứ không được đánh, bằng vào lớp bụi dày trên mặt trống...".*

Một số sách sử Trung Quốc như Quảng Châu Ký, Tán Thư Trấn Thủ, Thủy Kinh Chú, Linh Biểu Lục Di đều có ghi: *"Man, Di là chủ nhân của trống đồng Lạc Việt".* Đặc biệt, La Hương Lâm trong “Bách Việt Nguyên Lưu Dư Văn Hóa” viết: *"Thời cổ, văn hoá Việt rất đáng được lưu ý là sự chế tạo trống đồng và cách sử dụng. Trống đồng Lạc Việt rất nổi tiếng nên thường được gọi là Lạc Việt Đồng Cổ”.* Chu Khứ Phi, một học giả đời Tống, trong “Lĩnh Ngoại Đại Đáp” thừa nhận trống đồng không thuộc về văn hóa Hán. Kỹ thuật luyện và đúc đồng của người Việt cổ đã phát triển cao nên đã truyền lên Hoa Bắc và sang tận Tây Á. Chính Hậu Hán Thư cũng phải thừa nhận là Lạc Việt có đúc thuyền bằng đồng và sau khi Mã Viện thắng Hai Bà Trưng đã thu hết trống đồng là vật biểu trưng quyền uy của thủ lĩnh Việt tộc để đúc ngựa đồng, thuyền đồng về dâng cho vua Hán.

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở Việt Nam 143 chiếc trống chiếm hơn 50% tổng số trống đồng tìm thấy Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên (Trung Quốc) Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cambodia, Mã Lai, Nam Dương đều là địa bàn cư trú của Malayo-Viets tức Bách Việt thuộc

đại chủng Hoabinhian-Protoviets. Thực tế này chứng tỏ người Việt cổ tại Đông Sơn Thanh Hoá đã tiến lên thời đại đồng pha sớm và đạt trình độ cao hơn người đồng chủng ở các nơi khác. Những hình ảnh sinh hoạt của người Đông Sơn được khắc họa trên mặt trống đồng cho thấy đời sống của họ gắn liền với sông nước. Nhiều di chỉ mộ thuyền cách nay hơn 2 ngàn năm được tìm thấy ở miền ven biển như Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương cũng như ở Kalimantan, Thái Lan, Phi Luật Tân và nhiều nơi ở Đông Nam Á.

Đặc biệt, năm 1997, G.G.Stratanovich đã công bố công trình nghiên cứu của ông như sau: "Bốn kiểu trống đồng Đông Sơn mà các nhà nghiên cứu khác nhau đã phân ra ba kiểu chuông Bắc và Tây Bắc do ông ta nghiên cứu thực ra chỉ là biến thể của cùng một loại sản phẩm từ cùng một vùng sản xuất đồ đồng lớn nhất. Vùng này có thể hình dung dưới dạng một tam giác lớn với hai điểm tận cùng của cạnh đáy là Đông Sơn (Việt Nam) ở phía Đông và Mogaung Bắc Miến Điện ở phía Tây. Đỉnh của tam giác nằm ở lưu vực sông Dương Tử trong khoảng giữa hồ Động Đình và hồ Poian. Trước đây, thậm chí cả đồ đồng Đông Sơn cũng bị cho rằng bắt nguồn từ Phương Bắc. Bây giờ người ta biết đến không chỉ nguồn quặng đồng phong phú của Việt Nam mà cả những mỏ đồng cũng như mỏ vàng và bạc khác nữa. Giả thuyết về nguồn gốc Phương Nam của đồ đồng thời Ân trở nên có cơ sở. Niên đại của văn hoá Đông Sơn giờ đây được đẩy về khoảng giáp ranh giữa các thiên niên kỷ thứ II-I TDL".[19]

Chính vì vậy, giới nghiên cứu đã cho rằng Việt Nam là quê hương của trống đồng. Giáo sư Wilhelm Solheim, Viện trưởng viện khoa học Đông Tây tại Honolulu đã kết luận: *"Những hiện vật khảo cổ tìm thấy như trống đồng Đông Sơn mà 18 viện khảo cổ phương Tây đều đồng ý*

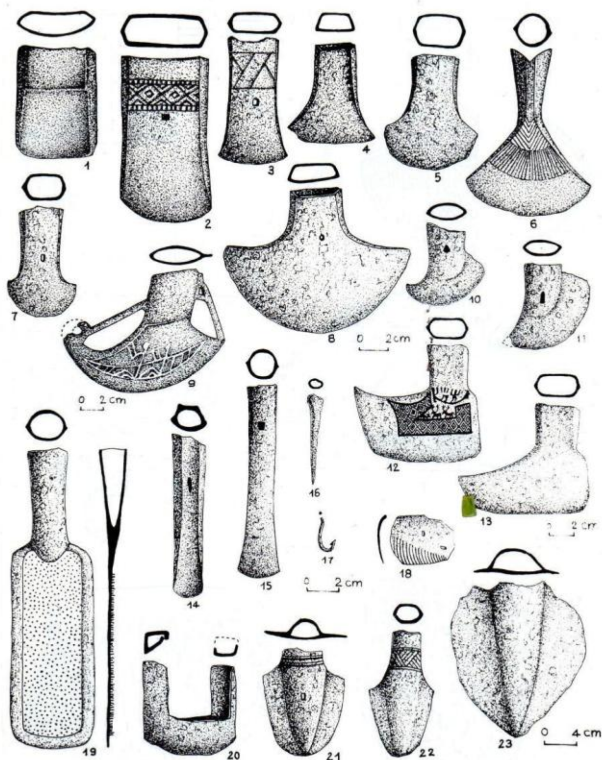
19 Trần Ngọc Thêm: "Cơ sở Văn hóa Việt Nam" Sđd tr 304.

rằng nền văn minh trống đồng Đông Sơn của Việt Nam là nền văn hóa sớm nhất thế giới, cách nay trên 15 ngàn năm. Nền văn hóa đó bao trùm và ảnh hưởng trên toàn thế giới. Thực tế này phản bác mọi quan niệm cũ cho rằng văn minh thế giới xuất phát từ Phi Châu".

Đồ đồng tìm thấy được ở Tràng Kênh thuộc Văn hóa Phùng Nguyên có niên đại xưa nhất C14 = 1425 ± 100 TDL so với đồ đồng cổ nhất của Trung Quốc ở Anyang có niên đại C14 = 1300. Đồ đồng Đông Sơn có kỹ thuật cao nhất vì đã biết pha với chì khiến hợp kim có độ dai bền đặc biệt. Trong khi hợp kim đồng ở Thái Lan hay nhiều nơi khác có thể pha chế đồng với sắt, thiếc, antimoin như Đông Sơn nhưng không có chì nên không có độ dai như hợp kim đồng Đông Sơn. Đông Sơn là nơi tìm ra đồ đồng ở Việt Nam đầu tiên nhưng lại là giai đoạn sau cùng kéo dài hơn 2.000 năm của văn minh đồng thau khởi đầu từ Phùng Nguyên khoảng 4.000 năm cách ngày nay (C14 Gò Bông = 1850 ± 60 TDL). Người Đông Sơn sống ở vùng sông nước nên phải làm nhà sàn để phòng nước lớn và rất thông thạo thiên văn, giỏi việc di chuyển trên sông nước nên người Việt cổ thường tổ chức lễ khánh thành Trống đồng vào dịp lễ hội nông nghiệp.

Những hình ảnh mang tính phồn thực được khắc họa trên mặt trống trong các lễ hội mừng nước truyền thống, lễ tế thần sông. Đặc biệt, trống đồng được dùng để liên lạc, ban hiệu lệnh cho cư dân của cộng đồng nên nó được xem như biểu hiệu quyền uy của các thủ lĩnh Quân Trưởng. Sau gần một ngàn năm giặc Tàu đô hộ nước ta cùng với sự tiến hóa của xã hội nên thành phần Lạc Hầu, Lạc Tướng dần dần được thay thế bởi các Hào trưởng là dòng họ Lạc Hầu, Lạc Tướng hoặc là những người có thế lực hoặc giàu có được nhân dân nể trọng nên những cuộc khởi nghĩa đều do những thành phần này chủ xướng lãnh đạo như Bố Cái Đại vương Phùng Hưng. Sử triều Minh

chép rằng “Mất trống đồng thì vận người Man cũng hết” nên trống đồng chiếm một vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh và hiện thực của người Việt cổ. Đó cũng là lý do tại sao các triều đại Hán luôn luôn chủ trương tịch thu, phá hủy trống đồng để tiêu diệt “Hồn thiêng sông núi kết tụ tinh anh” của sơn hà xã tắc biểu tượng qua chiếc trống đồng Việt tộc.



Bản vẽ 10. ĐỒ ĐỒNG VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN

1. Rìu bôn; 2. Rìu hình chữ nhật; 3-8. Rìu xoè cân; 9. Rìu xéo hình thuyền; 10,11. Rìu xéo hình dao xén; 12,13. Rìu xéo gót vuông; 14,15. Đục; 16. Dùi; 17. Lưỡi câu; 18. Nhíp; 19. Dũa; 20. Cuốc chữ U; 21. Xẻng; 22. Thuổng; 23. Lưỡi cày

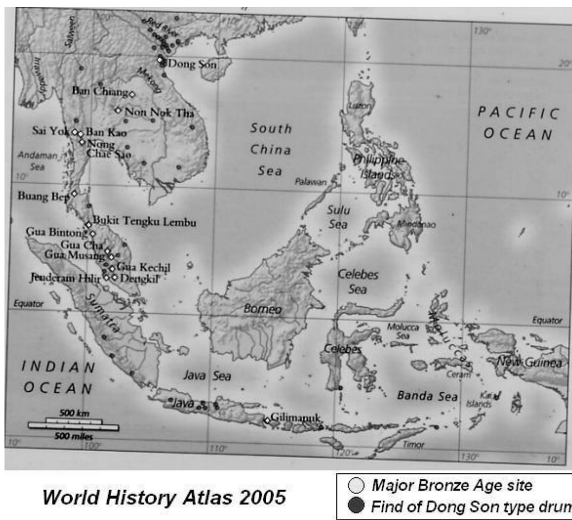
Nguồn: Khảo Cổ Học Việt Nam, Viện Khảo Cổ 1999



Bản vẽ 14. ĐỒ SẮT VĂN HOÁ ĐÔNG SƠN

1. Nồi nấu rót đồng; 2. Giáo; 3, 4. Liềm; 5-7. Cuốc chữ U; 8, 11. Cuốc; 9, 10 Rìu.



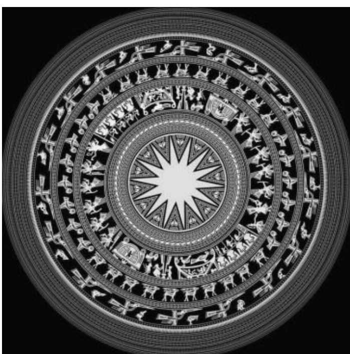


Trống Đồng Đông Sơn ở Đông Nam Á



Chiếc Trống Đồng Đông Sơn ở Indonesia





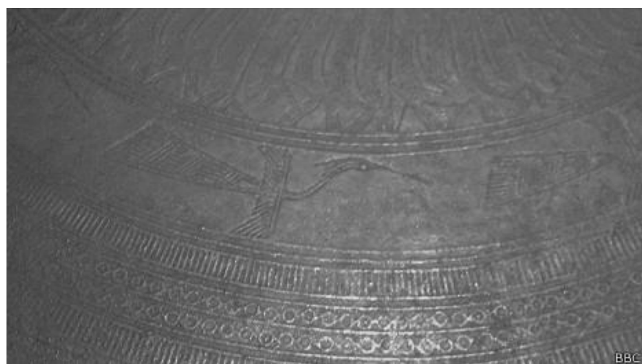




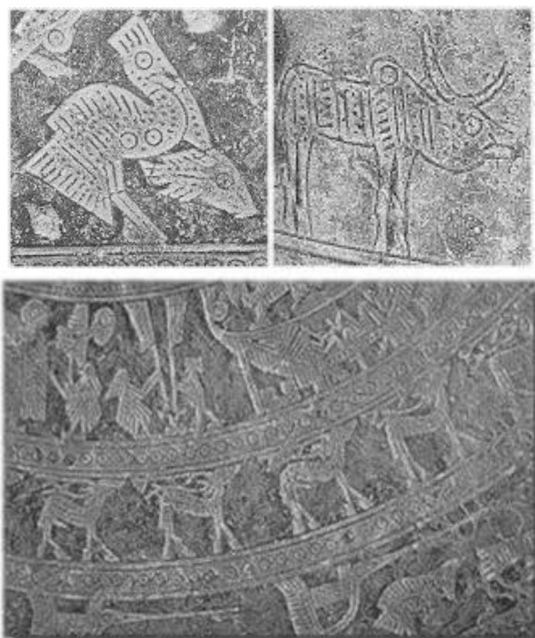
Trống Đồng Đông Sơn







Hình chim Lạc trên một chiếc trống đồng Đông Sơn ở Indonesia





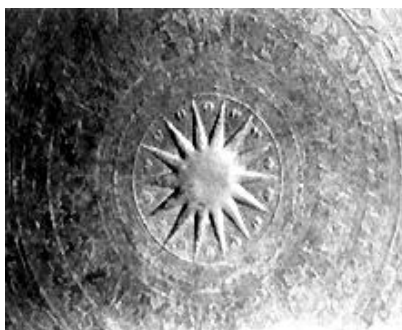
Chữ Việt Cổ trên trống đồng Lũng Cú







Dao Găm bằng Đồng Thời Đông Sơn



Mặt Trời ở giữa mặt Trống Đồng

NỀN VĂN HOÁ SA HUỲNH

Năm 1995, các nhà khảo cổ tìm thấy ở xã Phú Hải tỉnh Phan Thiết những chiếc rìu đá, một vò bằng gốm được xếp vào nền văn hoá Sa Huỳnh cách nay chừng 2500-3000 năm. Chính những đợt thiên cư của Bách Việt (Malayo-Viets) từ Hoa Nam và đảo Hải Nam Trung Quốc xuống vùng duyên hải miền Trung và miền Nam Việt Nam là chủ nhân của nền văn hoá Sa Huỳnh và Óc Eo một thời rực sáng. Phần đất miền Trung bao gồm xứ Quảng là nơi tụ hội và giao tiếp văn hoá Tây Đông, giữa miền núi và miền biển. Đồng bằng xứ Quảng đã từng là nơi hội tụ văn hoá, kết tinh văn minh, dựng lên nền văn minh lúa nước và dâu tằm nổi tiếng. Lúa hai mùa, tằm tám lứa, tơ mỗi năm được sử sách chép đến sớm nhất là đồng bằng xứ Quảng, trung tâm của nền văn hoá Sa Huỳnh.

Sách sử có nói đến người Chàm (Chăm) trồng hai vụ lúa và để thích ứng với thời tiết, người Chàm đã tìm ra giống lúa chịu hạn gieo trồng vào đầu mùa khô, để đầu mùa mưa thì lúa chín nên gọi là mùa Chiêm. Do hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt khô hạn nên cư dân cổ Sa Huỳnh và Chàm đã đào cả một hệ thống giếng lấy nước tưới cho cây trồng nên giới nghiên cứu ghi nhận một nền văn hoá gọi là “Văn hoá Giếng Chàm Cổ”.20 Dải cồn cát ở Gia Mỹ và ven biển Trung Việt các nhà khảo cổ cũng tìm thấy những rìu đá có vai mài nhẵn và rìu mài, đồ gốm thô ở cù lao Chàm, hòn Chồng của cư dân Việt cổ Malayo-Viets gồm 2 bộ lạc Cau và Dừa. Chính những cư dân thuộc 2 bộ lạc này do Khu Liên lãnh đạo đã đứng lên giành lại độc lập và vương quốc Lâm Ấp được thành lập vào đầu kỷ nguyên Dương lịch.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử với bao thăng trầm hưng phế, vương quốc Chămpa không còn tồn tại nữa

---

20 Trần Quốc Vượng: Theo Dòng Lịch sử, Sđd tr 149.

nhưng bản sắc văn hoá của người Chàm cổ ProtoViets vẫn được trân trọng bảo lưu. Tuy cùng một ngọn nguồn huyết thống nhưng do điều kiện thời gian thiên cư cách nhau hàng ngàn năm nhất là do hoàn cảnh địa lý nhân sinh đã tạo ra sự khác biệt bên ngoài giữa hai chi tộc.Thật vậy, Hoabinhian=người Tiền Việt và về sau là nhóm Malayo-Viets thiên cư từ Hoa Nam xuống cổ Việt đã định cư ở Bắc Việt từ lâu, trong khi đồng bào Chăm thiên cư cách nhau 2.500 năm. Đồng bào Chàm định cư ở phía Nam cũng giống như Mã Lai và Nam Dương ở gần xích đạo mà tại đây cư dân bản địa gốc Melanesian da đen nên hai cộng đồng dân cư này phối chủng hài hoà khiến cho họ có nước da hơi đen và tóc hơi dợn sóng hơn. Mặt khác, do đường hàng hải cổ từ Champa tới Ấn Độ, thương nhân Ấn Độ đã đến biển Chămpa truyền bá nền văn minh Ấn và nhất là đạo Hồi nên Chămpa có phần khác biệt với cộng đồng Việt nguyên thủy.

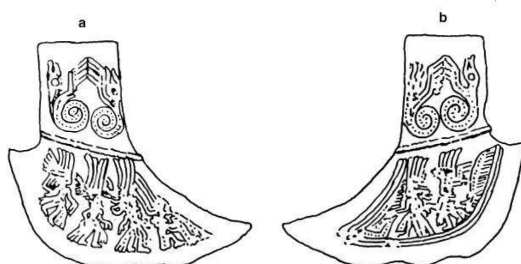
Đồng bào Chàm theo đạo Hồi nhưng đã biến cải thành đạo Bani mang bản sắc văn hoá truyền thống Chămpa thờ Thần linh và Ông bà Tiên tổ. Đồng bào Chàm ăn tết vào đầu năm nhằm ngày 19 tháng 4 DL và 2 lễ hội lớn hàng năm là lễ hội Katê tháng 7 lịch Chăm Pa để nhớ ơn Trời Đất, Tổ Tiên phù hộ độ trì cho con cháu. Lễ hội Chabur vào tháng 9 dâng cúng các Nữ Thần Pônư Nagar còn gọi là Thiên Y A Na là bà Chúa Xứ của đồng bào Chàm. Sự đối lập giữa Nam Thần qua lễ hội Katê và Nữ thần với lễ hội Chabur cùng những ý niệm trời đất, cha mẹ, đực cái thể hiện triết thuyết âm dương dịch biến luận của người Việt cổ. Đồng bào Chàm còn lưu lại một nền văn hoá cổ với những vần thơ dân gian theo thể 'Lục Bát', những bia ký Sử Thi văn học, những giai thoại truyền kỳ lịch sử cùng với nghệ thuật điêu khắc, tạc tượng tinh vi, sống động của người Việt Cổ.

NỀN VĂN HOÁ ÓC EO

Giới khảo cổ đã tìm được rìu đá có vai mài nhẵn của cư dân Malayo-Viets nhánh Mon-Khmer như Vân Kiều, Tà Ôi, Kơtu, Bru ở dải cồn cát ngoài ở Gia Mỹ. Giới khảo cổ cũng thấy rìu mài, đồ gốm thô ở Cù Lao Chàm, Hòn Chồng là chứng cứ cho thấy cư dân Malaysian thiên cư đợt một cách đây ít nhất là 6.000 năm. Họ đã thành lập quốc gia Phù Nam, bao gồm miền Trung, miền Nam và cả lãnh thổ Cambodia. Đặc biệt gần đây, giới khảo cổ ngày càng tìm thấy nhiều di chỉ Óc Eo ở các tỉnh Phước Long, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Thuận, Long An, vùng Tiền Giang và Hậu Giang. Di chỉ Óc Eo ở Bình Dương vừa được tìm thấy năm 2003 có niên đại hơn 3.500 năm cho phép chúng ta nghĩ rằng đó là của cư dân Việt cổ thiên di đợt I qua Ấn Độ rồi vòng trở về định cư ở Trung và Nam Việt Nam và cộng cư với nhóm Malaysian chi Mon-Khmer (Khương) từ vùng Ba Thục thiên di thẳng xuống phía Nam dãy Trường Sơn thành lập vương quốc Phù Nam cổ. Nhà khảo cổ người Pháp Louis Malleret khai quật lần đầu tiên năm 1944 tại gò Óc Eo đã xác định một nền Văn hoá Óc Eo của một xã hội cổ đại đã đạt đến trình độ văn minh rất cao. Trên cơ sở những di tích và những di vật đã tìm thấy, Louis Malleret đã nhận định Óc Eo là thị cảng lớn nhất của vùng châu thổ sông Cửu Long vào thời cổ đại và một thành phố bị chôn vùi thuộc nền văn minh Phạn ngữ, có thể thành phố đó mang tên là Naravaranagara khắc trên văn bia mà sách 'Tân Đường Thư' phiên âm là 'Na Phất Na', kinh đô thứ nhì của vương quốc Phù Nam cổ. Theo các Biên niên sử Trung Hoa như Tấn Thư, Tống Thư, Nam Tề Thư, Lương Thư, Tân Đường Thư và những văn bia chữ Phạn tìm thấy ở Nam Đông Dương, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long thì Phù Nam là quốc gia đã hình thành ở đất liền Đông Nam Á.[21]

---

21 Võ Sĩ Khải: Nền văn Hóa Óc Eo, những khám phá mới (TT Nghiên cứu Khảo cổ 1977 tr 23.)



Hache pédiforme en bronze. Đông-sơn. MLF. I. 19.661.

Hoa văn người và động vật (Rìu đông Sơn)




Rìu Đồng Đông Sơn





Lưỡi cày - Lưỡi búa - Cái Qua đồng



Mộ Chum, Văn Hóa Sa Huỳnh



Hình tượng “Linga” (văn hóa Óc Eo, Võ Sĩ Khải)



Mỹ Sơn, Kinh đô Vương Quốc Chăm



Bản vẽ 22. DI VẬT VĂN HÓA SA HUỲNH
1. Khuyên tai 2 đầu thú đá; 2. Khuyên tai 3 mấu thuỷ tinh;
3. Qua đồng; 4-6. Đồ sắt (4. Cuốc, 5. Giáo (?), 6. Liềm); 7. Rìu đồng;
8. Chum mộ; 9-10. Bình và bát bồng gốm

Nguồn: Khảo Cổ Học Việt Nam, Viện Khảo Cổ 1999

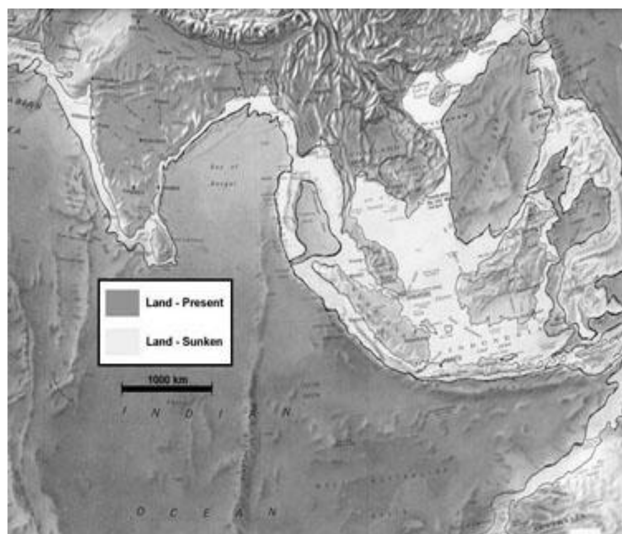
BẢN ẢNH 2.5.13. MINH VĂN
K.492, Tháp Lục Hiền (Vĩnh Hưng) - Bạc Liêu
[Maspéro, G.1926: P1.XLII]

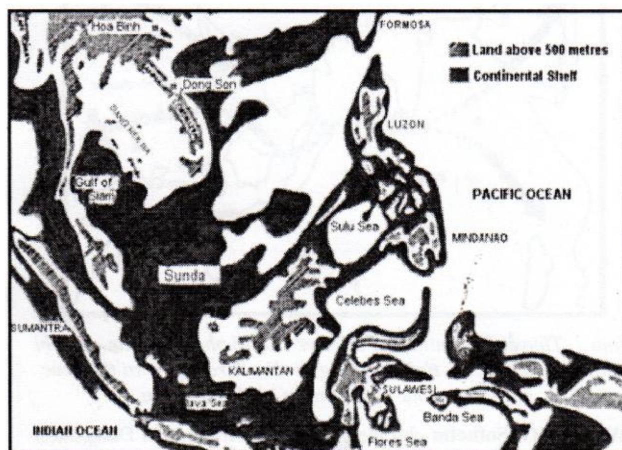


Nguồn: Chữ viết cổ nền văn hóa Óc Eo (Võ Sĩ Khải) 2002

CHƯƠNG NĂM

TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VIỆT





Hình 6. Hình-thể Biển Đông cuối thời Băng-giá, Hoàng-Sa Trường-Sa dính liền vào đất Việt-Nam. Khi nước dâng cao, dân-cư từ vùng Sunda chạy lên các vùng cao. (The Southeast Asian World, Keith Buchanan, New York, 1967, trang 45)

Bản đồ Đông Nam Á thời đại băng hà

LỘ TRÌNH THIÊN CƯ
CỦA HOABINHIAN=PROTOVIETS

Nhân loại đã bước vào thiên niên kỷ thứ ba với những tiến bộ vượt bực trong nhiều lĩnh vực, nhất là khoa Di truyền học với 'Phân tích chủng loại' di truyền DNA đã giải đáp thỏa đáng rất nhiều vấn nan khúc mắc từ bao đời nay. Đặc biệt, khoa Đại Dương Học và Di Truyền Học đã giúp người Việt Nam chúng ta tìm lại cội nguồn phát tích dân tộc một cách đầy đủ nhất, khoa học nhất và thuyết phục nhất.

Sự tiến bộ vượt bậc của khoa học với phương pháp định tuổi bởi C14 đã giúp các nhà khảo cổ xác định niên đại của di vật cổ đóng góp cho sự tìm hiểu về nền văn minh của một dân tộc cũng như lịch sử tiến hóa của một chủng tộc. Công trình nghiên cứu của các học giả thời danh như W.G. Solheim, Joseph Needham, Stephen Oppenheimer và đặc biệt là khoa Di Truyền Học và Kỹ Thuật Sinh Học hiện đại đã khám phá được bộ genome 'Mã di truyền người', từ đó truy căn ra nguồn gốc của một dân tộc, cũng như lộ trình thiên di của nhân loại.

Kết qủa của khoa học di truyền cho thấy con người hiện đại đã phát tích từ Đông Phi qua nhiều đợt di cư đã đến Á châu, Trung Đông và tỏa ra đến các nơi khác. Đợt di cư đầu tiên trong thời kỳ đầu băng hà là dọc đường biển Nam Ả Rập Arabia, Nam Ấn Độ, tới các đảo Andaman, Nicobar hiện nay ở Ấn Độ Dương gần Miến Điện rồi đến Đông Nam Á và đến Úc châu. Giáo sư Cavalli-Sforza là nhà Di Truyền Học có nhiều nghiên cứu về sự liên hệ di truyền của các chủng tộc đã cho chúng ta thấy sự di dân của con người từ Phi châu đến Á châu qua Nam Á rồi chia ra hai nhánh đi 2 hướng khác nhau: một đi lên Đông Á và Bắc Mỹ và một đi xuống Châu Đại Dương.[1]

1L. Cavalli-Sforza: The History and Geography of Human gene, p 380.

Năm 1998, giáo sư J.Y. Chu và các đồng nghiệp nghiên cứu về "Dự án Đa dạng Phân Tích Di truyền của người Trung Quốc" đã công bố là 50.000 năm trước, người Tiền sử từ Việt Nam di cư sang châu Úc và các đảo Đông Nam Á. Khoảng 40.000 năm trước, do phía bắc bớt lạnh, người Cổ Đông Nam Á (Hòa Bình=Tiền Việt) đi lên Trung Hoa và khoảng 30.000 năm trước, họ vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.[2]

Năm 1999, Dr Li Yin ở Đại học Standford đã nghiên cứu vùng di truyền ở chromosome 21 ở người và khám phá ra là có ít nhất 3 đợt di cư dân từ châu Phi thời tiền sử. Đợt đầu tiên từ châu Phi đến Nam Á và sau đó xuống châu Đại Dương. Đợt hai từ châu Phi đến Đông Nam Á (qua Nam Á), rồi từ đấy chia ra hai hướng đi lên Đông Á và Bắc Mỹ và đi xuống châu Đại Dương. Đợt ba từ Phi châu đến Tây Á và Trung Á rồi đi lên Âu châu, Bắc Mỹ và đi xuống Nam Á Ấn Độ.

Các nhà di truyền học đã khảo sát 5000 chiếc răng hóa thạch xác định: "Khoảng 40.000 năm trước, người từ Đông Á đã đi qua Trung Á vào châu Âu. Tại đây họ hòa huyết với những người từ Trung Đông lên, sinh ra tổ tiên người châu Âu Europian." Nhà Di truyền học Hoa Kỳ Spencer Wells cho rằng: "Loài người có hai lần rời châu Phi. Lần đầu diễn ra khoảng 60.000 năm trước. Từ châu Phi, họ đã đi tới Đông Nam Á. Nhưng lần di cư thứ hai, vào 45.000 năm trước, từ châu Phi, tới Trung Đông, sang Trung Á, sang châu Âu, vào Trung Quốc mới là quan trọng vì hầu hết con người sống ngoài châu Phi hiện nay là hậu duệ

2 Chu JY, et al. Genetic relationship of populations in China. Proceedings of the National Academy of Science (USA) 1998; 95: 11763-11768.

của đợt di cư này."[3] Trong khi đó, nhà nghiên cứu Đại Dương Stepphen Oppenheimer lại khẳng định là: "Chỉ có một lần duy nhất con người rời khỏi châu Phi thành công, xảy ra khoảng 85.000 năm trước". Giới khảo cổ đã tìm được sọ người Australoid 60.000 năm tuổi ở hồ Mungo châu Úc và bộ xương người Mongoloid 68.000 năm ở Lưu Giang Quảng Tây, nên giả thuyết của Oppenheimer cho rằng người tiền sử rời Phi Châu cách nay 85 ngàn năm thuyết phục hơn.

Theo các nhà di truyền học thì người tiền sử Đông Nam Á đến cư ngụ ở vùng phía Bắc Đông Dương nhưng Tập trung nhiều ở Quảng Tây, Quảng Đông và Bắc Việt Nam. Tại môi trường mới, họ bắt đầu thuần hóa các cây quả và thú vật, kết hợp đời sống đánh cá với hái lượm trong rừng, trồng các loại cây như cây đậu ở gần nơi cư trú trong hang động. Trước khi biển tiến cách đây 14.000 năm thì thềm Sunda vẫn còn trên mực nước biển, nối liền lục địa Á châu với các đảo Sumatra, Borneo, Java tạo thành Sundaland cho phép người cổ Đông Nam Á phân tán và đi qua các 'Cầu đất liền' trên vùng rộng lớn này.

Vào thời đồ đá người cổ Đông Nam Á mà các nhà nhân chủng gọi là Austro-Asiatic, chủ nhân của nền văn hoá Hòa Bình (Hoabinhian=>Protoviets) cư trú ở Bắc Việt Nam. Sau nạn biển tiến, họ thiên cư lên vùng cao, Vân Nam, Quý Châu và lên đến cao nguyên Malaya được các nhà nhân chủng gọi là Indonesian. Theo công trình nghiên cứu của Ballinger, thì từ châu Phi theo con đường bờ biển Nam Á tới Việt Nam. Trong khi phần lớn dừng lại định cư ở Việt Nam thì có những nhóm riêng rẽ theo hành lang phía Tây lên sống ở Tây Bắc Trung Quốc. Từ kết quả trên, chúng tôi cho rằng nhóm người này định cư ở vùng Altai

3 Spencer Wells: The Journey of Man: A Genetic Odyssey, National Geographic, 21 tháng 1 năm 2003.

và phối chủng với tộc Turc từ Trung Á đi qua và người Mongoloid tạo thành người Trung Quốc (Hán tộc).

Theo kết qủa di truyền học thì khoảng 85.000 năm trước, người Tiền sử từ châu Phi theo bờ biển Nam Á tới định cư ở miền Bắc Việt Nam rồi tỏa đi các nơi, họ là chủ nhân của nền văn hoá Hòa Bình nên chúng ta gọi là người Hòa Bình (Hoabinhian) tức người Tiền Việt (Proto-Viets). Không gian sinh tồn trải dài trên một vùng đất rộng mênh mông từ Đài Loan, Hải Nam (Nanhailand) tới Indonesia (Sundaland). Cách đây 50 ngàn năm, người Tiền Việt di cư sang Úc và chiếm lĩnh các đảo Đông Nam Á. Khi biển tiến, họ thiên cư dần lên cao nguyên Tây Tạng-Malaya nên chúng tôi gọi là Malaysian. Khi biển rút, họ di cư về phía Tây trở thành người Ấn Độ cổ Dravidian và di cư xuống định cư ở vùng lưu vực các con sông Dương Tử, Hoàng Hà, Cửu Long và sông Hồng (Malayo-Viets).

Nạn biển tiến lần cuối cách đây 8 ngàn năm, Hoabinhian = Protoviets lại phải di chuyển lên vùng cao. Cách đây khoảng 5.500 năm, nước biển rút dần thì Hoabinhian => Proto-Viets => Malaysian (Indonesian) đi xuống phương Nam thành lập các quốc gia ở khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ được thư tịch cổ Trung Quốc gọi là Bách Việt (Bai-Yuè) nên chúng ta gọi là Malayo-Viets. Thời kỳ này giới khảo cổ không ghi nhận được con người hiện diện tại Bắc Việt Nam vì thời gian này vùng đất này còn tràn ngập bởi nước biển nên trước đây, những nhà sử học viết rằng người Việt cổ đã thành lập nước Văn Lang ở miền Bắc Việt Nam là không có cơ sở.

Năm 1998, học giả thời danh Stephen Oppenheimer Giám đốc Viện Khoa học Nhân văn trường đại học Oxford của Anh-quốc trong tác phẩm “Địa Đàng ở phương Đông” (Eden in the East) đã công bố công trình nghiên cứu nổi tiếng của ông đã làm đảo lộn mọi nhận định từ trước đến

nay. Theo Stephen Oppenheimer thì Đông Nam Á là cái nôi của văn minh nhân loại ngày nay và người Đông Nam Á, chứ không phải Trung Quốc là những nhà canh nông chuyên nghiệp đầu tiên của nhân loại đã phát triển kỹ thuật trồng lúa đầu tiên trên thế giới. Stephen Oppenheimer đã chứng minh thuyết biển tiến đã nhận chìm nền văn minh tối cổ Sundaland vào lòng biển cả.[4] Công trình nghiên cứu khoa học của ông đã mở đầu cho những khám phá về 'di-truyền mtDNA' của giáo sư Martin Richards của trường đại học Leeds ở Anh-quốc. Năm 2005, Martin Richards đã tổng hợp hai ngành Khảo cổ học (Archaeology) và Nhiễm thể học (Genetics) thành một bộ môn khoa học mới gọi là 'Archaeogenetics' chuyên nghiên cứu về lịch sử tiến hóa của các dân tộc cổ Đông Nam Á. Nhà nghiên cứu Richards đã dựa vào những khám phá về đường dây di truyền mitochondrial DNA được nối tiếp qua mẫu hệ từ thời người hiện đại (homo sapiens sapiens) kéo dài 50.000 năm trước đến ngày nay.

Từ những kết qủa khoa học hết sức thuyết phục nói trên cho phép chúng ta vẽ lại lộ trình di dân của đại chủng Việt như sau:

Việt tộc khởi nguyên từ vùng Đông Nam Á, giữa lưu vực 3 con sông là sông Dương Tử, sông Hồng và sông Cửu Long nhưng tập trung chính ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Trước khi xảy ra các đợt biển tiến, mực nước biển thấp nên đồng bằng sông Cửu Long (Sundaland) và sông Hồng (Nanhailand) rộng mênh mông. Trong thời kỳ băng hà Pleistocene cách đây từ 20.000 đến 18.000 năm, thềm Sunda còn ở trên mặt nước biển. Trước

---

4 Stephen Oppenheimer: Eden in the East, The Drowned Continents of Southeast Asia, Pheonix, London 1998 p. 30, 336.
T.Hanebuth, K.Stattegger, P. M. Grootes , Rapid Flooding of the Sunda Shelf: A Late-Glacial Sea-Level Record, Science 12 May 2000,Vol. 288. no. 5468, pp. 1033 – 1035).

khi biển tiến thì Đông Nam Á hải đảo lúc đó còn nối liền với lục địa, miền Nam Việt Nam hiện nay và Cam Bốt còn nối liền với Borneo, Sumatra, Java, Borneo, Bali và vịnh Thái Lan còn là đồng bằng mênh mông. Người Hòa Bình đã tiến xuống định cư ở vùng đồng bằng và duyên hải Bắc Việt. Trong khoảng 20.000 năm, họ thường xuyên liên lạc với cư dân khác ở Đông Nam Á hải đảo để sinh tồn tiến hóa.

Cách đây khoảng 14 ngàn năm mực nước biển dần dần dâng lên cao khoảng 80m suốt 300 năm đã nhận chìm gần hết thềm lục địa Sunda. Khoảng 8.000 năm trước lại xảy ra hiện tượng biển tiến lần sau cùng, mực nước biển dâng lên tới đỉnh Việt Trì, tràn ngập vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cửu Long khiến cư dân Hoabinhian tức Proto-Viets (Tiền Việt) ở lục địa Nanhailand lưu vực sông Hồng và Sundaland lưu vực sông Cửu Long phải rời bỏ địa bàn cư trú đi lên vùng cao.

Khoa Đại Dương học và Khảo Cổ học đã chứng minh rằng người cổ Hoà Bình Hoabinhian do nạn biển tiến gần đây nhất cách ngày nay khoảng 8.000 năm đã tiến lên vùng núi cao Hòa Bình, Bắc Sơn và ngược lên hướng Tây Bắc và Đông Bắc vùng Ngũ Lĩnh. Khi mực nước biển dần dần dâng lên cao, cư dân khắp các nơi lần lượt dồn về vùng cao nên đã hình thành nền văn hóa Hòa Bình, một nền văn hóa cổ đại tinh hoa của nhân loại. Mực nước dâng cao dần khiến cư dân Proto-Viets (Hoabinhian) ở lưu vực 2 con sông lớn là sông Hồng và sông Cửu Long phải thiên cư theo hướng Tây Bắc lên miền cao Vân Nam, Quý Châu rồi tới cao nguyên Malaya giữa 2 dãy núi Hi Mã Lạp sơn và Côn Luân, nhánh khác tiến theo hướng Đông Bắc lên định cư ở Phúc Kiến, Triết Giang, Sơn Đông Trung Quốc bây giờ. Họ mang theo 25 đặc trưng của văn hoá Hoà Bình lên địa bàn mới vùng cao nguyên giữa hai rặng núi cao nhất là Hi Mã Lạp Sơn Himalaya và cổ nhất là Côn

Luân (Kunlun) ở Tây Bắc và vùng núi cao Thái Sơn ở Sơn Đông, Đông Bắc Trung Quốc.

Khi mực nước biển rút dần thì cư dân Malaysian (Hoabinhian=Proto-Viets) này lại từ vùng cao nguyên Malaya khô cằn, khí hậu lục địa lạnh không thích hợp cho điều kiện sinh sống đã di chuyển dần xuống phương Nam. Theo kết quả đo chỉ số sọ của khoa Khảo Tiền Sử gọi chủng người này là Indonesian mà chúng tôi gọi là Malaysian vì họ từ cao nguyên Malaya đã chia làm 2 hướng di chuyển xuống vùng đồng bằng:

1. Một nhánh Indonesian mà chúng tôi gọi là Hoabinhian Protoviets=>Malaysian tiến dọc theo triền sông Dương Tử xuống vùng đất đỏ Xích Quy ở Ba Thục Tứ Xuyên. Các nhà Tiền Sử học đã đo chỉ số sọ của họ và vẽ được lộ trình di chuyển của Hoabinhian => Malaysian => Malayo-Viets (Bách Việt = Bai-Yue) này. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với niên đại trong cổ sử Trung Quốc ghi rằng họ Phục Hy làm vua từ năm 4.480 đến 3.220TDL và họ Thần Nông làm vua từ năm 3.220 TDL đến năm 3.080 TDL. Sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ về các nước Bách Việt (Bai-Yuè) ở khắp nơi trên lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Đặc biệt, kết quả các công trình khảo cổ với những đồ gốm, đồ đồng thuộc nền văn hoá Hoà Bình được thám quật ở Long Sơn, Ngưỡng Thiều được xác định bằng phương pháp vật lý phóng xạ C14 có niên đại khoảng 4.115-110 TDL (1950) nghĩa là cách đây hơn 6.000 năm. Kết quả khảo cổ ở di chỉ Hà Mỗ Độ cách ngày nay hơn 7 ngàn năm đã xác định tộc Việt là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới.[5]

Di chỉ của cộng đồng Bách Việt với nghề trồng lúa nước, và nghề luyện kim đồng đã tìm thấy khắp nơi, từ Nam Trung Hoa Thái Lan đến toàn bộ vùng Đông Nam Á

---

5 Như Thường Trương Bổn Tài: Việt Học Là Gì? NXB Trăm Giống Việt 2010.

lục địa và hải đảo. Kết qủa khoa học này cho phép chúng ta kết luận là giai đoạn đầu thời đại đồ đồng, khoảng thiên niên kỷ thứ III TDL hoàn toàn phù hợp với niên đại truyền thuyết khởi nguyên dân tộc thành lập nước Văn Lang là 2879 TDL. Đây chính là thời điểm Việt tộc đã nung chảy xã hội nguyên thủy để thành lập một xã hội với những định chế, điển chương của quốc gia Văn Lang. Người Việt cổ đã có một cuộc sống ổn định đi vào tổ chức xã hội với hình thức nhà nước Văn Lang. Sự xác định của niên đại khảo cổ hoàn toàn phù hợp với niên đại thư tịch đã xác minh sự ra đời của nhà nước Văn Lang ít nhất là 3.000 năm TDL. Sự thật lịch sử này chứng tỏ sử quan triều Thanh, Tiền Hi Tộ đã sửa đổi Đại Việt Sử Lược khi viết rằng Văn Lang mới thành lập vào thế kỷ thứ VII TDL.

Kết qủa chỉ số sọ của khoa Khảo Tiền Sử đã chứng minh sự thật lịch sử của sách sử cổ Trung Quốc về sự thành lập của các quốc gia Bách Việt (Bai-Yuè=Malayo-Viets) thời Chiến quốc ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt (còn gọi là Vu Việt) của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô. Giang Tô thuộc Châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt mà kinh đô là Cối Kê. Lý Tế Xuyên đã viết ‘Việt Điện U Linh’ về nước Việt cổ xưa này. Chính sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ là cộng đồng Bách Việt cư trú khắp nơi, Lạc Việt mà sách sử cổ Trung Quốc gọi là Lạc bộ Trĩ (Trãi) ở lưu vực sộng Bộc mà cổ sử chép là Bách Bộc chi tộc ở hạ lưu sông Hoàng Hà và từ Sơn Đông trở xuống miền duyên hải Trung Quốc, Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt, Liêu Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, La Việt ở Tân Gia Ba (Singapore), Lạc Việt tập trung nhiều nhất ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam.

Kết quả của khoa Khảo Tiền Sử xác minh sự hiện hữu của các quốc gia Bách Việt được sách sử cổ Trung Quốc ghi chép, đã xác định tính hiện thực của truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc. Theo truyền thuyết thì Quân trưởng Thần Nông lãnh đạo thiên cư xuống cuối dãy Nam Sơn, nước rút đến đâu thì người Việt cổ đến đó canh tác. Người Việt cổ định cư rải rác khắp Hoa Nam ra tới tận biển Đông định cư ở phía Bắc hạ lưu sông Hoàng Hà trải dài vùng ven biển xuống miền Nam Trung Quốc và cư dân ở phía Đông Trung Quốc là rợ Đông Di tức Lạc bộ Trĩ định cư ở vùng sông Bộc ra tới bán đảo Sơn Đông. Đây chính là dòng Thần Nông phương Nam của đại tộc Việt.

Như vậy, lộ trình di cư của Malaysian từ thượng nguồn sông Dương Tử xuống phương Nam phù hợp với truyền thuyết khởi nguyên dân tộc về Đế Minh cháu 3 đời của Thần Nông đi xuống xuống cuối dãy Nam Sơn ở phương Nam. Trên thực tế thì nước rút đến đâu, người Việt cổ di cư đến đó khai khẩn đất đai để sinh sống. Nhóm Malaysian tức Malayo-Viets này định cư rải rác khắp Hoa Nam được cổ sử Trung Quốc là Bách Việt Bai-Yuè và gọi miệt thị là Nam man. Cư dân Bách Việt định cư khắp phía Đông Trung Quốc mà cổ sử Trung Quốc gọi Lạc bộ Trĩ định cư ở vùng sông Bộc ra tới Sơn Đông là rợ Đông Di.

Thời kỳ này nước mới rút nên cư dân MalayoViets định cư trên vùng đất phì nhiêu mới bồi từ Tam giang Bắc xuống tới Ba Thục và cả vùng đất trũng ở Hoa Nam tràn ngập nước mênh mông nên sách sử xưa gọi vùng này là Nam Hải. Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép là về miền bể nhưng sách Lĩnh Nam Trích Quái ghi truyền thuyết lại kể rằng Bố Lạc bỏ về 'Thuỷ Phủ' nên chúng ta cho là hoang đường huyền hoặc. Trước đây chúng ta cứ hiểu rằng vì bố là Rồng nên bố xuống thủy phủ ở dưới nước (thủy cung). Thực ra, chúng ta phải hiểu rằng trên thực tế khi nước rút dần thì thủ lĩnh quân trưởng Lạc Long Quân

phải đi thám sát vùng đất mới từ vùng hồ Động Đình tới Thủy Phủ ở Thành Đô, Tứ Xuyên để khẩn hoang lập ấp. Mẹ con Âu Cơ ở lại trên miền cao, chờ đợi mãi không thấy bố Lạc trở về nên kêu khóc: *“Bố ơi, bố ở nơi nao, mau về cứu chúng con!?.”* Bố Lạc chợt hiện về nói với Âu Cơ rằng: *“Ta là loài Rồng sống ở dưới nước, nàng là Tiên ở trên đất. Tuy khí âm dương hợp lại mà sinh con nhưng âm dương tương khắc, không thể đoản tụ dài lâu được. Nay phải chia ly. Nàng dẫn 50 con lên núi chia nước mà trị, ta đưa 50 con về Thuỷ Phủ, có việc nhớ cứu giúp lẫn nhau...”*.

Truyền thuyết thoạt nghe có vẻ huyền hoặc hoang đường nhưng cốt lõi chỉ muốn xác định Việt tộc kế thừa triết thuyết âm dương Dịch biến luận. Đồng thời, giải thích việc Bố Lạc dẫn 50 về Thủy Phủ tức là xuống miền sông nước ở Tứ Xuyên để định cư khai phá vùng đất mới bồi mà sau này thư tịch cổ gọi là chi Lạc Việt. Cách đây khoảng 5.500 năm, khi nước biển rút dần thì Bố Lạc và 50 người con đi khai phá đất mới bồi để định cư lập nghiệp, nước rút đến đâu thì định cư khai thác đến đó. Truyền thuyết kể rằng năm mươi con theo mẹ ở lại miền cao, cùng nhau suy phục người con trưởng lên làm vua lấy hiệu là Hùng Vương, chia các em cai trị các nơi, đặt tên nước là Văn Lang. Lãnh thổ Văn Lang Bắc giáp Động Đình Hồ, Nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), Đông giáp biển và phía Tây tới Ba Thục. Những gì truyền thuyết kể lại hết sức phù hợp với kết qủa khoa Khảo Tiền Sử và sách sử cổ ghi chép về các nước Bách Việt chính là một trăm người con trai cắt tóc xâm mình khai hoang lập ấp để hình thành các chi tộc Việt định cư rải rác khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ.

2. Cũng theo các nhà Khảo Tiền Sử thì một nhánh Indonesian (Malaysian) khác lại tiến về phía Tây làm chủ toàn cõi Ấn Độ. Nhánh Malaysian này là những cư dân Nam Đảo từ các hải đảo phía Nam di cư lên hướng Bắc

dọc theo sông Mekong (Cửu Long), sông Chao Phraya và theo lưu vực các dòng sông cổ xưa từ vùng biển Bali Sea di cư lên hướng Tây Bắc để tránh nạn biển tiến. Nhánh này hợp chủng với thổ dân Melanesian khá văn minh nên có màu da đen và tóc hơi xoăn được các nhà chủng tộc gọi là Dravidian. Hơn một ngàn năm sau, chủng Arian mà ta thường gọi là Ấn Âu da trắng tràn vào Ấn Độ đánh đuổi Dravidian chạy dạt ra khỏi trung tâm Ấn xuống phương Nam. Arian là tộc du mục, tự xưng là Hindou có ngôn ngữ Sancrit gọi là Bắc Phạn.

Cư dân Dravidian nói tiếng Nam Ấn gọi là ngôn ngữ Nam Phạn Pali gồm Pali là tiếng Bắc Phạn pha với nhóm Brahouis, Nilgiri và Naga vùng Atssam. Các nhà chủng tộc và ngôn ngữ học đã tìm thấy ở phía cực Tây giáp biên giới Ấn Độ-Pakistan có một nhóm thiểu số Nilgiri. Tại cực Đông cũng còn một nhóm thiểu số khác tên là Naga thuộc tiểu bang Atssam, tuy gọi là thiểu số so với dân số Ấn Độ nhưng vẫn còn lại khoảng mấy chục triệu người. Nhà nghiên cứu Pryzluski phát hiện ngay ở trung tâm Ấn Độ có nhóm Salva. Các nhà nghiên cứu xác nhận tất cả các nhóm trên đều là Malaynesian thuần chủng, họ cũng thờ mặt trời và nai y như cư dân Đông Sơn. Sau đó một bộ phận quay trở lại Đông Dương sống trên cao nguyên chính là đồng bào Thượng ngày nay.

Cổ sử Ấn Độ ghi rõ khi người Aryan xâm nhập Ấn Độ thì họ gặp cư dân da đen mà Kinh Phệ Đà nói rõ là thị dân tức là dân ở thành phố và có nước da ngăm đen gọi là dân Mleech'a.[6] Người Mleech'a tức Dravidian đã xây dựng nền văn minh cổ đại rực rỡ của Ấn Độ. Các nhà khảo cổ đã khai quật được 2 thành phố cổ của Ấn Độ là Harappa và MohenjoDaro có niên đại ít nhất là 3.500 năm. Họ hết sức ngạc nhiên khi thấy nền văn minh Mohenjo Daro và

---

6 Mleech'a phiên âm từ danh tự xưng của cổ Malaya mà nhà nghiên cứu Bình Nguyên Lộc phân tích có thể là M= Ma, Lee = Lai, Ch'a = Ya.

Harappa cao hơn nền văn minh cổ Ai Cập. Thành phố gồm toàn nhà lầu, có ống cống dẫn nước, có cầu tiêu tự hoại với bàn ngồi, có chỗ tập trung rác rến cho cư dân thành phố ở được quy hoạch như ngày nay. Đặc biệt họ không dùng đá như cổ Ai Cập mà xây cất toàn bằng gạch, một thứ gạch giống như gạch của nền văn hóa Tam Tinh Đôi ở Ba Thục nên bị chôn vùi 5.000 năm dưới lòng đất ẩm mà không hề hư hỏng kể cả mặt ngoài của gạch. Người Mleech'a cũng đã biết dùng đồ đồng, biết sử dụng đồng hồ và có văn tự cổ còn lưu lại nhưng chưa giải mã được. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy chữ viết cổ khắc trên mảnh sành ở Harappa thuộc PakisTan bây giờ. Đây được xem là chữ viết cổ hơn cả chữ Ai Cập cổ mà trước đây năm 1999, các nhà khoa học tìm thấy chữ viết cổ trong khu mộ cổ Ai Cập chỉ có độ tuổi là 3.300 năm.[7]

3. Đợt thiên cư thứ hai của Malaysian (tức Malayo-Viets) cách đây 5.000 năm về hướng Đông dọc theo lưu vực phía Nam của Hoàng Hà.8 Đợt này định cư ở vùng Tam giang Bắc là lưu vực 3 con sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc. Một số đã vượt qua ngã ba sông Vị tới định cư ở Nam Sơn Tây, Bắc Hà Nam và Nam Hà Bắc để hội nhập với cư dân Malayo-Viets từ hạ lưu sông Dương Tử lên định cư từ trước. Theo các nhà Khảo tiền sử thì nhóm này không thuần chủng vì khi họ đi qua hành lang Thanh Hải, Cam Túc đã gặp Mông Cổ và có lai giống phần nào. Đợt thiên cư thứ hai này của Malaysian tức Malayo-Viets xuống Sơn Tây, Hà Nam và Hà Bắc mà truyền thuyết chép chính là dòng Thần Nông phương Bắc, thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng.

---

7 Bình Nguyên Lộc"Nguồn Gốc Mã Lai của dân Tộc", NXB Bách Bộc, Sài Gòn 1972 tr 446-449.
8 Bình Nguyên Lộc"Nguồn Gốc Mã Lai của dân Tộc", NXB Bách Bộc, Sài Gòn 1972 tr 446-449.

Thời kỳ này xảy ra chiến tranh giành quyền thủ lĩnh giữa Du Võng, Li Vưu và Hiên Viên, cuối cùng Hiên Viên diệt Du Võng và Li Vưu. Hiên Viên trở thành thủ lĩnh liên minh các bộ tộc, lên ngôi cộng chủ tức Đế Hoàng rồi truyền tới Đế Xuyên Húc (Chuyên Húc), Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Vũ (nhà Hạ). Thời kỳ này mở đầu cho cuộc ly tán lần thứ nhất của Việt tộc, Đế Hoàng diệt Đế Du Võng, Li Vưu khiến một số chi tộc Bách Bộc phải di cư sang Triều Tiên, Nhật Bản hoặc theo đường biển xuôi Nam định cư ở Đài Loan, Hải Nam và Célèbres. Trong đó một số vào Bắc Việt Nam hội nhập với cư dân sở tại đã định cư từ lâu thuộc Văn Lang xưa.

Vua Đại Vũ lập ra nhà Hạ là hậu duệ của Xuyên Húc nhưng lấy họ Tỷ vì trước khi lên ngôi, Vũ lập nghiệp ở bờ sông Tỷ tỉnh Sơn Tây. Kinh đô nhà Hạ ở An Ấp tỉnh Sơn Tây chỉ cách ngã ba sông Vị hơn 100 km. Vua Hạ là người đầu tiên lập ra chế độ thế tập cha truyền con nối. Việc cai trị nước được tổ chức quy củ, Vua Hạ Vũ chia lãnh thổ ra làm 9 châu dựa trên địa lý thiên nhiên và dựa trên 9 phương ngữ của cư dân Bách Việt bản địa trong đó, đất Kinh Việt gọi là Châu Kinh. Thiên Vũ Cống của Kinh Thư chép cương giới của châu Kinh rất nhỏ, hướng Đông tới ngọn sông Hoài nhưng theo huyền sử nước Việt thì châu Kinh nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Qúy Châu, Quảng Tây là địa bàn cư trú của dân nước Sở thời Chiến Quốc mà sử Trung Quốc gọi là Kinh Man. Châu Dương rộng hơn tới tận biển Đông gồm miền sông Hoài, châu Từ, U Việt mà sử Trung Quốc gọi là Di Việt.

NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

Từ trước tới nay, các sử gia Việt Nam thường dựa trên cái gọi là chính sử của Trung Quốc để viết sử Việt Nam nên sự thật lịch sử bị bóp méo, bị xuyên tạc gây ra nhiều ngộ nhận tai hại. Tất cả đã tạo ra những "Sai lạc Lịch sử" về tiến trình lập quốc của Việt Nam từ bao lâu nay bởi sức mạnh của kẻ chiến thắng qua hàng nghìn năm lịch sử.

Chúng ta tự hào là con Rồng cháu Tiên của Bố Lạc Mẹ Âu với thiên tình sử đẹp như một áng sử thi mở đầu thời kỳ dựng nước của dòng giống Việt. Truyện họ Hồng Bàng về khởi nguyên dân tộc, lần đầu tiên được Hồ Tông Thốc chép trong tác phẩm "Việt Nam Thế Chí" vào thế kỷ XIV đời Trần nhưng sách đã bị quân Minh tịch thu tiêu hủy nên không còn nữa. Đầu thế kỷ XIV, Trần Thế Pháp và Lý Tế Xuyên đời Trần đã chép lại những truyền thuyết dân gian vào bộ sách 'Lĩnh Nam Trích Quái' và 'Việt Điện U Linh' để truyền lưu nguồn gốc giống dòng Việt cho đời sau. Đại Việt Sử Lược của một tác giả 'Khuyết danh' được xem là bộ sử đầy đủ còn lại của nước ta nhưng đã bị quân Minh tiêu hủy cùng với các bộ sách sử cổ của Việt Nam. Bản duy nhất còn lưu giữ trong Tứ Khố Toàn thư Trung Quốc sau khi sử quan triều Thanh là Tiền Hy Tộ đã sửa đổi bóp méo nhiều sự kiện lịch sử, thậm chí đổi cả tên sách là Việt Sử Lược.

'Việt Sử Lược' chép: "*Xưa Hoàng đế dựng muôn nước thấy Giao chỉ ở xa ngoài cõi Bách việt, không thể thống thuộc được bèn chia giới hạn ở góc Tây Nam. Đời Thành vương nhà Chu (1024-1005 tr. C.N) Việt Thường Thị mới đem dâng bạch trĩ, sách Xuân Thu, gọi là khuyết địa. Đái Ký (Lễ Ký Đại Đái, Tiểu Đái Chú) gọi là Điêu Đề. Đến đời Trang vương nhà Chu (696-682 tr. CN.) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn*

Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Việt Câu Tiễn (505-465 tr. CN.) đã sai sứ tới dụ, Hùng vương chống cự lại… Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu. Cuối đời Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất lâm Nam hải, Tượng quận, xưng vương đóng đô ở Phiên ngung, quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Vương".[9]

Mãi đến đời Lê, sử gia Ngô Sĩ Liên mới chính thức đưa thời đại Hùng Vương vào bộ 'Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Sử gia Ngô Sĩ Liên viết *"Nước ĐẠI VIỆT ta ở về phía Nam Ngũ Lĩnh, thế là Trời đã chia bờ cõi Nam Bắc hẳn hòi. Thủy tổ của ta là con cháu Thần Nông. Trời đã sinh ra vị chân chúa vì thế mới cùng Bắc triều đều làm chúa Tể một phương…".* Học giả Lê Quý Đôn trong "Kiến văn Tiểu lục" viết năm 1777 đã nhận định: *"Hồi đầu niên hiệu Khai Hựu (1329-1341) nhà Trần, Lý Tế Xuyên phụng mệnh chép Việt Điện U Linh tập, ghi đền miếu thờ các vị thần, có trình bày hạo khí linh tích 8 vị Đế Vương Lịch Đại và 12 vị Nhân Thần. Sách này lời văn trang nghiêm, sự việc xác thực, cũng tỏ ra tài nhà sử học lành nghề. Trong sách có dẫn Giao Châu Ký của Tăng Cổn, Sử Ký của Đỗ Thiện và truyện Báo Cực. Những sách này đều không còn thấy lưu truyền!".*

Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi, soạn vào khoảng năm 1428-1430, viết về quốc hiệu nước ta vào đời Hồng Bàng như sau: *"Trong sách chương của Thiên Vương có gọi Việt Nam, Nam Việt, Giao Chỉ, An Nam, Nam Bình, ngày nay*

---

9 Đại Việt Sử Lược tác gỉa khuyết danh, Bản dịch của Trần Quốc Vương, NXB Thuận Hoá 2001, tr 17.

cũng xưng là Việt Nam" và "Vua Đế Minh trao cho Kinh Dương Vương làm Việt Nam Vương".[10]

Sử triều Thương là triều đại lập quốc của Hán tộc đã chép lại việc giặc Ân xâm lược Văn Lang: *"Đời Cao Tông triều Ân, vượt Hoàng Hà đánh nước Quỷ Phương đóng quân ở đất Kinh"*. Kinh Thư, Sử Ký Tư Mã Thiên và bộ Trúc Thư Kỷ Niên chép Đời Vũ Định là vị vua thứ 22, lấy hiệu là Cao Tông năm thứ 32, đem quân đánh nước Qủy Phương và đóng quân tại Kinh là đất Kinh Việt thuộc châu Kinh. Lãnh thổ triều Thương lúc đó chỉ vỏn vẹn có hơn 2 tỉnh ở hạ lưu sông Hoàng Hà. Chung quanh là cộng đồng Bách Việt trải rộng khắp Trung nguyên tức lãnh thổ Trung Quốc bây giờ.

Thực tế lịch sử này được Hội nghị Quốc tế các nhà Trung Hoa học trên khắp thế giới kể cả Trung Quốc và Đài Loan hội thảo tại đại học Berkerley Hoa Kỳ năm 1978 đã thừa nhận là Di Việt làm chủ Trung nguyên trước Hán tộc và các triều đại Thương, Chu tiếp thu văn hóa của Di Việt ở phương Nam. Sự thật lịch sử này được National Geographic Company ấn hành bản đồ năm 1991 ghi rõ từ hạ lưu sông Hoàng Hà trở xuống là Di Việt với nền văn minh lúa nước đầu tiên trên thế giới.

Sách "Hậu Hán Thư" và sách "Địa Lý Chí" chép rõ ràng hơn về cộng đồng Bách Việt như sau: *"Từ Giao Chỉ đến Cối Kê trên bảy tám nghìn dặm, người Bách Việt ở xen nhau, đều có chủng tính"*. Tên của các nhóm trong Bách Việt được sách "Lộ Sử" tức sử của người Lạc Việt của La Tất đời Tống liệt kê như sau: *"Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khải, Âu Nhân, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục Thâm, Phù Xác, Cầm Nhân, Thương Ngô, Man Dương, Dương Việt, Quế Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sản*

---

10 Nguyễn Trãi: Dư Địa Chí, Ức Trai Tướng Công di tập - dịch và chú giải của Á Nam Trần Tuấn Khải. Văn Hóa số 65-1961, tr. 1249- 1256.

Lý, Hải Quỳ, Tây Khuẩn, Kê Từ, Bộc Cầu, Bắc Đái, Khu Ngô… gọi là Bách Việt. Trong những nhóm Bách Việt ấy thì Dương Việt ở miền hạ lưu sông Dương Tử, nhóm Thương Ngô ở miền Nam tỉnh Quảng Tây. Nhóm Sản Lý tức Xa Lý ở miền Tây Nam tỉnh Vân Nam. Như vậy, theo sử sách Trung Quốc xưa gọi là Bách Việt là những nhóm người Việt ở rải rác khắp miền Hoa Nam phía Tây gồm cả đất Vân Nam, phía Nam gồm cả miền Bắc và Bắc Trung Việt. Sử sách thường gọi chung là miền Giang Nam và miền Lĩnh Nam".

Trong bộ Sử Ký, Tư Mã Thiên sử gia chính thống của Trung Quốc viết: *"Đông Việt hay Đông Âu trong thời Tần Hán đóng đô ở Vĩnh Ninh tức Vĩnh Gia là miền Triết Giang, Mân Việt thì ở đất Mân Trung tức miền Phúc Kiến, Nam Việt đô ở Quảng Châu miền Quảng Tây, Tây Âu ở phía Nam sông Ly miền Quảng Tây…".* Sách sử cổ Trung Quốc chép rằng năm 1766 TDL, vua Thương là Thành Thang đánh chiếm nhà Hạ. Sách Hoài Nam Tử, Thái Tộc Huấn chép về cương vực triều Thương như sau: "Tả Đông Hải, hữu Lưu Sa, tiền Giao Chỉ, hậu Hàm Đô" nghĩa là Giao Chỉ giáp phương Nam nước Thương. Như vậy, sau khi tộc Thương đánh chiếm nhà Hạ, người Việt cổ đã phải vượt sông Hoàng Hà xuống phương Nam nên sách Hoài Nam Tử của Lưu An mới viết Giao Chỉ giáp với phiá Nam của triều Thương. Sách "Dư Đia Chí" Trung Quốc của Cổ Dã Vương chép *"Giao Chỉ đời Chu là Lạc Việt".*

Bách Việt Tiên Hiền Chí của Trinh Bá Âu Đại Nhậm viết: *"Theo sách Thượng Thư tức Kinh Thư, thiên Vũ Cống, ngoại cảnh châu Dương, từ Ngũ Lĩnh đến biển, đều là biên giới phương Nam nước Việt. Vua Vũ đi khắp thiên hạ, nhận định địa lý hình thể, địa lý nhân văn rồi trở về nước Việt, bàn định kế hoạch hưng quốc an dân. Thiếu Khang (vua thứ 6 đời nhà Hạ) phong cho con thứ là Vô Dư giữ đất Cối Kê, lo việc phụng thờ tế tự vua Vũ. Vô Dư ở*

Cối Kê, giữ tục truyền thống, xâm mình cắt tóc ngắn, phát cỏ khẩn hoang, định cư lập ấp, sống theo phong hóa nông nghiệp… Vốn xưa Cối Kê là đất của Việt, miêu duệ của vua Hạ Vũ cai trị đất này. Từ sau biến cố lìa tan, đến định cư trên miền duyên hải Giang Nam, kẻ làm Vương người làm Quân Trưởng, dòng dõi Bách Việt sinh sôi đông đảo, sống đời hạnh phúc, danh thơm vang lừng khắp nơi. Đất nước của các Quân Trưởng, xa đến tận Nam Hải, Quế Lâm".[11] Học giả Lê Quý Đôn trong tác phẩm "Vân Đài Loại Ngữ" đã viết *"Tên Giao Chỉ đã có từ lâu. Kinh Thư gọi là Minh Đô, thực đáng là cái vực sâu, cái chầm rậm chứa đựng văn minh của nhân loại".* [12]

Thư tịch cổ Trung Quốc đã thừa nhận một thực tế lịch sử đó là sự thành lập của các quốc gia thời Chiến quốc mà họ gọi là Bách Việt ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt (còn gọi là Vu Việt) của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức Châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt mà kinh đô là Cối Kê. Trong bộ sách Sử Ký Tư Mã Thiên đã viết *rõ "Tổ Câu Tiễn là dòng vua Vũ của nhà Hạ. Câu Tiễn Văn thân Đoạn phát (nghĩa là cắt tóc xâm mình)..."*. Lý Tế Xuyên đã viết "Việt Điện U Linh" về nước Việt cổ xưa.

Bách Việt bao gồm Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, Lạc Việt ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam. Việt tộc không chỉ cư trú ở vùng lưu vực giữa Hoàng Hà Dương Tử mà Lạc bộ Chuy còn định cư ở ngã ba sông Vị,

---

11 Bách Việt Tiên Hiền Chí của Âu Đại Nhậm, dịch giả Trần Lam Giang tr 29, NXB TT Nghiên cứu Văn hoá Việt Nam, Thư viện/ Bảo Tàng viện Việt Nam.

12 Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn, bản dịch của Phạm Vũ và Lê Hiền.

sông Lạc, sông Hoàng Hà và ở mạn Bắc hạ lưu sông Hoàng Hà mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Bộc. Bách Bộc không phải tên chủng tộc mà chỉ là tên gọi những tộc người Việt cổ ở vùng sông Bộc. Sông Bộc bắt nguồn từ cao nguyên chảy qua Hà Bắc vùng giữa Hà Nam và Sơn Đông rồi chảy vào Hoàng Hà. Theo "Lệ Sử Dân" thì Bộc tức Bách Bộc chi tộc ở vùng sông Bộc. Mặt khác, sách "Nhĩ Nhã" của môn đệ Khổng Tử ghi: *"Rợ Đông Di (Lạc bộ Trĩ còn gọi là Trãi) định cư từ lưu vực sông Bộc ra tới biển Đông và lên tới cực Bắc Trung Hoa cũng có tục nhuộm răng xâm mình".* Sách Nhĩ Nhã viết chữ Lạc của Lạc bộ Trãi giống hệt chữ Lạc trong họ của Lạc Long Quân. Đặc biệt, Sử Ký Tư Mã Thiên và Xuân Thu Tả Truyện viết rõ là vị vua có hiệu là Nhược Ngao là vị vua Hùng thứ 14 tên thật là Hùng Nghi hiệu Nhược Ngao cai trị vào năm 789 trước Dương Lịch. Điều này chứng tỏ thời đại Hùng Vương là có thật trong lịch sử.

Sử gia Trung Quốc Chu Cốc Thành trong tác phẩm "Trung Quốc Thông Sử" thì Viêm tộc đã có mặt khắp nước Trung Hoa cổ đại trước khi Hán tộc tràn vào. Viêm tộc là tộc người do Viêm đế Thần Nông còn gọi là Đế Thần làm chủ toàn cõi Trung nguyên đầu tiên. Lúc đó, Hán tộc du mục còn săn bắt, chăn nuôi ở vùng Tân Cương, Thanh Hải. Sau này, họ tiến xuống dọc theo sông Hoàng Hà đánh chiếm đất đai của Viêm tộc. Sử gia Trung Quốc Mộng văn Thông trong tác phẩm "Cổ Sử Nhân Vi" cho rằng *"Viêm Tộc theo triền sông Dương Tử tràn xuống 7 tỉnh lưu vực Dương Tử Giang là Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, Giang Tô, An Huy, Triết Giang. Sau đó, họ tiến lên bình nguyên Hoa Bắc, cư trú ở ở lưu vực sông Hoàng Hà gồm 6 tỉnh Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Tây, Sơn Đông, Thiểm Tây, Cam Túc. Theo thời gian, họ vượt qua 5 dãy núi của rặng Ngũ Lĩnh tiến về 5 tỉnh vùng lưu vực sông Việt Giang là Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông và Phúc Kiến".* Sách "Hán Quan Nghi" của Ưng Thiệu đời Hán

cũng phải thừa nhận một thực tế là: *"Khi cổ nhân mới mở nước ở phương Bắc đã giao tiếp ngay với phương Nam để xây dựng nền tảng cho đời sau".*

Nhà Trung Hoa học Legge trong tác phẩm Xuân Thu "The Ch' un sew" có in tấm bản đồ "Việt Đông Tỉnh Thành" thì hai chữ Việt Đông bao trùm các chi tộc Việt ở rải rác từ miền núi Thái Sơn ở Sơn Đông trở xuống xuyên qua các tỉnh miền Sông Hoài, Giang Tô, Giang Nam trong đó có quê hương của các nhân vật huyền sử như Phục Hi, Nữ Oa, Thần Nông mà J. Needham gọi là liên đoàn các dân tộc Việt hay cộng đồng huynh đệ Bách Việt. Thật vậy, Việt tộc không chỉ cư trú ở vùng lưu vực Hoàng Hà Dương Tử mà còn định cư ở mạn Bắc Hoàng Hà mà cổ sử Trung Hoa gọi là Bách Bộc. Đặc biệt, gần đây nhóm Tân học gọi là "Nghi Cổ Phái" do Quách Mạt Nhược thành lập năm 1920 chủ xướng đã bác bỏ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế.

Sự thật lịch sử này đã được hội nghị Quốc Tế về nền văn minh Trung Hoa gồm các nhà Trung Hoa học tổ chức ở Đại học Berkerley Hoa Kỳ năm 1978 xác định rằng Di Việt làm chủ Trung Nguyên trước tiên, sau đó bị Thương Chu đánh đuổi chạy xuống phương Nam. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép rằng Hoàng Đế là người khai mở lịch sử Trung Quốc nhưng sự thật đã xác nhận rằng lịch sử Trung Quốc chỉ mới bắt đầu từ triều Thương (1766-1154 TDL) và các triều Thương, Chu của Hán tộc lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Di Việt. Sử gia hàng đầu của Trung Quốc hiện nay là Trương Quang Trực (Chang Kwang Chih), đã phải thừa nhận một sự thực lịch sử là tuy Trung Quốc là một quốc gia lớn với một nền văn hoá lớn nhưng nó đã phải thâu nhập tinh hoa của nhiều nền văn hoá hoá hợp lại: *"Những nền văn hoá địa phương thời tiền sử, sau khi thống nhất đã trở thành một bộ phận của văn hoá Trung Quốc. Nguồn gốc thực sự của Hoa Hán chỉ là phần*

nhỏ nhưng sau khi triều Tần thống nhất thì dân tộc cả nước thống nhất ấy là dân tộc Trung Hoa".

Sử gia Trung Quốc Hoàng văn Nội đã thừa nhận là quá nửa dân số Trung Quốc ngày nay là người gốc Viêm tộc (Viêm Việt) bị Hán tộc thống trị đồng hoá thành người Hán. Sự thật lịch sử này được chính nhà khảo cổ Trung Quốc Yong Qang Yao và các đồng nghiệp tại Hàn Lâm viện Trung Quốc Côn Minh ở Vân Nam thừa nhận qua các công trình nghiên cứu khảo cổ như sau: *"Sự thành lập dân Hán là một tiến trình liên tục bành trướng bằng cách sát nhập nhiều bộ lạc và chủng tộc vào dân Hán*".[13]

Ngày nay nhờ khoa học tiến bộ đã cho chúng ta những kết quả hết sức thuyết phục để lần tìm về cội nguồn dân tộc. Kết quả của các khoa Khảo Cổ Học, Khảo Tiền sử, Huyết Học, Đại Dương Học và đặc biệt là khoa Di Truyền Học với những khám phá mới nhất, thuyết phục nhất đã cho chúng ta biết rõ về nguồn cội dân tộc Việt Nam.

Để có một nhận thức rõ ràng về cội nguồn dân tộc, chúng ta ngược dòng lịch sử, trở về nơi sinh tụ đầu tiên của người tiền sử châu Phi đến định cư ở Hòa Bình Việt Nam. Những người tiền sử này sau một thời gian dài tiến hóa đã hình thành nền văn mình Hòa Bình cho tới nay, được xem là nền văn minh cổ nhất của nhân loại.

Cư dân Hòa Bình mà chúng tôi gọi là những người Tiền Việt (Proto-Viets) vì theo các nhà cổ nhân học thì đến giữa thời đại đá mới cách đây chừng 7-8 ngàn năm, chủ nhân của nền văn hoá Hoà Bình Bắc Sơn có những nét ở sọ và ở mặt rất giống người Việt cổ ở Thiệu Dương (Thanh Hoá), La Đôi không có gì khác biệt với người Mường gốc

---

13 Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung : Mitochondrial DNA và Nguồn gốc Việt Nam, trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr 93.

ở Hoà Bình. Từ nơi sinh tụ tiên khởi này, người Tiền Việt đã phải di chuyển lên vùng cao Tây Bắc mỗi lần biển tiến. Sau khi nước biển rút thì Protoviets lại trở xuống đồng bằng châu thổ các con sông lớn như Dương Tử, Hoàng Hà, sông Hồng và sông Cửu Long. Lịch sử cứ tái diễn như vậy cho tới 3 lần biển tiến sau cùng cách đây 14.000 năm, 11.500 năm và 8.000 năm.

Dựa trên những công trình nghiên cứu khoa học, chúng ta ghi nhận tiến trình lịch sử Việt gồm 3 thời kỳ lịch sử:

- Thời kỳ Người Tiền Việt (Hoabinhian=>Proto-Viets) với nền Văn Hóa Hòa Bình của cư dân Hòa Bình ở Bắc Việt Nam. Khi biển tiến, Protoviets phải thiên cư lên cao nguyên Malaya.

- Thời kỳ Lập Quốc: Cách đây khoảng 5.500 năm, nước biển rút dần nên Protoviets tiến xuống vùng "Giao Chỉ " còn gọi là "Cửa Việt". Vua Hùng mở nước Văn Lang ở Châu Phong Ba Thục, sách cổ Thượng Thư gọi là Xích Quy Phương nay là tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc.

- Thời Kỳ Văn Hóa Phùng Nguyên: Khi mực nước biển rút dần, vua Hùng thứ 18 mới dời đô về Đất Tổ Phong Châu ở Việt Trì, Phú Thọ Việt Nam.

1. THỜI KỲ VĂN HÓA HÒA BÌNH: NGƯỜI TIỀN VIỆT (HOABINHIAN=PROTO-VIETS)

Các công trình nghiên cứu Văn hóa Lịch sử, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Khảo cổ học, Khảo tiền sử, Nhân chủng học, Huyết học, Di truyền học và Đại dương học đã chứng minh nền văn minh Hòa Bình là nền văn minh cổ nhất của nhân loại. Năm 1971, GS Wilhelm G. Solheim II với những công trình nghiên cứu hết sức thuyết phục đã khẳng định văn hoá Hòa Bình là nền văn minh nông

nghiệp đầu tiên của nhân loại, cách đây từ 18 đến 20.000 năm. Công trình nghiên cứu này nối tiếp công trình của Madeleine Colani đã mở đầu cho một cuộc cách mạng tri thức của nhân loại nên Wilhelm G. Solheim II được gọi là ông Đông Nam Á. Tiến sĩ W.G Wilheim đã kết luận: "Đông Nam Á đã bắt đầu trồng cây, làm đồ gốm và đúc đồ đồng, sớm hơn các dân tộc Cận Đông, Ấn Độ, Trung Hoa tới cả hàng mấy ngàn năm trong đó Việt Nam là quê hương của nền văn hoá Hoà Bình" .[14] Kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học cho chúng ta những nhận định rõ ràng về nguồn cội dân tộc như sau:

KHẢO CỔ HỌC VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Trước đây, nhân loại chỉ biết tới các nền văn minh Trung Hoa, văn minh Ấn Độ, văn minh Ai Cập, văn minh Âu Châu. Năm 1923, Madeleine Colani (1866-1943) một nhà khảo cổ nổi danh Pháp khai quật một số hang động tại một vùng Bắc Việt Nam tìm thấy những di chỉ hoàn toàn khác với các nền văn minh trên thế giới nên bà gọi là "Nền Văn Hóa Hòa Bình" Học giả Madeleine Colani tìm thấy hai chiếc điã gốm nhỏ ở chân núi Lam Gan có khắc hai chữ "Sĩ" và chữ "Thượng" có niên đại khảo cổ là 8.000 TDL đã mở đầu cho một cuộc cách mạng trong lãnh vực khảo cổ, làm đảo lộn tri thức của cả nhân loại. Như vậy, hai chữ Sĩ và Thượng là của cư dân nền văn hóa Hòa Bình đã xuất hiện trước chữ viết Hán 6.700 năm.[15]

Năm 1932 khảo cổ học thế giới đã công nhận nền văn hóa Hòa Bình là trung tâm nông nghiệp và công nghiệp đá sớm nhất thế giới. Niên đại của nền văn hóa Hòa Bình

---

14 W.G.Solheim II: An Earlier agricultural revolution, Scientific American CCVI (4):31-41, 1972.

15 Madeleine Colani: L'Âge de la pièrre dans la province de Hoa Binh, MSGI/XIII-I. Recherches sur la pre'historiques Indochinoise, BEFEO, 30:299-422,1927.

không phải là từ 10-12.000 năm mà lên đến 18.000 năm và theo học giả thì tuổi của nền văn hóa Hòa Bình có thể lên tới 50 ngàn năm.

Đặc biệt gần đây các nhà khảo cổ Trung Quốc cũng tìm thấy 20 ký tự của cư dân nền văn hóa Long Sơn (LungShan) mà họ nói là của Trung Quốc. Thế nhưng, trong 20 ký tự cổ đó lại có chữ Việt nên đó chính là chữ viết cổ của người Việt cổ. Theo học giả Trung Quốc Chang K.C (Trương Quang Trực) trong tác phẩm "The Archaeology of Ancient China" của thì mẫu chữ Giáp Cốt khắc trên xương thuộc văn hóa Lung Shan (Long Sơn) được tìm thấy ở bờ biển phía Đông có niên đại khảo cổ cách ngày nay từ 25-35 ngàn năm.[16]

Mặt khác, nhà bác học người Trung Quốc, Dr Y.J. Chu với công trình phân tích cấu trúc di truyền DNA đã xác nhận người hiện đại là người Hòa Bình từ Đông Nam Á đi lên, họ nói tiếng Nam Đảo Austronesian sinh sống bằng chăn nuôi, trồng tỉa nhất là lúa nước. Điều này chứng minh rằng chữ viết mà từ trước đến nay người ta gọi là chữ Hán không phải của người Hán (TQ) mà là của người Hòa Bình tức người Tiền Việt Protoviets. Kết quả khảo cổ này làm đảo lộn những nhận định sai lầm trước đây khiến các học giả trên toàn thế giới phải đặt lại vấn đề.

---

16 Cung Đình Thanh: Tìm về nguồn gốc Văn minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng Australia 2003, tr 194. K.C.Chang: The Archaeology of China, Newhaven, Conn 1968.

KHẢO TIỀN SỬ VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Năm 1962, G. Coedès, nguyên Giám Đốc trường Viễn Đông Bác cổ đã công bố kết quả công trình khảo Tiền Sử trên toàn cõi Á Đông của hàng trăm nhà Khảo cổ, Nhân chủng và Địa chất học. Những nhà khoa học này đã đào xới khắp nơi từ Nhật Bản, Hàn Quốc (Triều Tiên) tới Tây vực và từ Tây Bá Lợi Á xuống tới quần đảo Nam Á trong hàng chục năm trời để tìm kiếm các di chỉ khảo cổ, khai quật những lớp sọ nằm dưới của cư dân đến trước, cư dân đến sau nằm ở trên. Sau khi đo chỉ số sọ và dung lượng sọ để xác định ngọn nguồn gốc tích chủng tộc của các dân tộc đã kết luận: “Tất cả các cư dân Nam Á từ Nam Ấn, Môn, Tạng, Miến, Thái, Lào, Miên, Mã Lai, Nam Dương, Célèbres, Việt Nam kể cả đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt đều có cùng một gốc cổ Malaya gọi là Indonesian (mà chúng tôi gọi là Hoabinhian => Protoviet => Malaysian => Malayo-ProtoViets) là những cư dân Nam Á có chung một chỉ số sọ trung bình là 81,42 và dung lượng sọ có tính cách sọ tròn khác hẳn với các chủng tộc trong vùng”.[17]

Các nhà khoa học Khảo tiền sử thuộc trường Viễn Đông Bác cổ đã đo chỉ số sọ trung bình của người Việt là 82,13. Dung lượng sọ Việt là 1341,48 và tính cách sọ Việt Brachycephal nghĩa là sọ tròn trong khi chỉ số sọ của Hán tộc ở miền Bắc Trung Quốc (Hoa Bắc) là 76,51 và thuộc loại sọ dài có dung lượng sọ là 1440. Chỉ số sọ trung bình của dân ở miền Nam Trung Quốc (Hoa Nam) và dân ở miền Đông Trung Quốc (Hoa Đông) là 81,22 và thuộc loại sọ tròn. Theo khoa Nhân chủng học thì cư dân Hoa Bắc và Hoa Nam là hai chủng tộc khác nhau vì sọ của 2 nhóm cư dân này cách biệt trên 2 chỉ số có nghĩa là thuộc 2 chủng

---

17 G Coedès: Les Peuples de la peninsula Indochinoise, Paris 1962. Bình Nguyên Lộc “Nguồn gốc Mã lai của dân tộc ta”, NXB Bách Bộc Sài Gòn, tr 446-449.

khác nhau. Người Hoa Bắc có chỉ số sọ 76,56 gần gũi với sọ cổ người Cam Túc tức người Hán cổ (76,70) hoàn toàn khác người Trung Quốc ở Hoa Đông và Hoa Nam thuộc chủng tộc Việt. Thực tế này chứng tỏ người Hoa Bắc là hậu duệ của người Cam Túc tức người Altai lai Mông Cổ phối chủng với người Nhục Chi (Turc) ở Tây vực. Sọ Hán tộc và sọ Việt cách nhau hơn 5 chỉ số (5,57) và giữa người Hoa Nam và Hoa Bắc tuy cũng gọi là người Trung Quốc nhưng rất khác biệt nhau vì chỉ số sọ cách nhau hơn 4 chỉ số (81-76,56=4,44).

Như vậy Hán tộc và Việt tộc thuộc 2 chủng tộc khác nhau và sọ người Hoa Nam và Người Việt cách biệt không quá 2 đơn vị nghĩa là cùng một chủng tộc. Điều này chứng tỏ Việt tộc hoàn toàn khác Hán tộc. Thực tế mang tính khoa học đầy thuyết phục này phản bác mọi quan niệm sai lầm từ trước đến nay. Chúng ta cũng ghi nhận thêm là chỉ số sọ của người Hoa Đông tức địa bàn xưa của Lạc bộ Trãi (Trĩ) mà cổ sử Tàu gọi là Rợ Đông Di chính là người Việt cổ 81,70 rất gần với chỉ số sọ của người Việt Nam bây giờ 82,13. Mặt khác, chỉ số sọ trung bình của người Hoa Nam gốc Việt là 81 do đã lai giống ít nhiều với Hoa Bắc nhưng chỉ sai biệt với chỉ số sọ Việt Nam khoảng 1,13 chỉ số chứng tỏ cùng một đại chủng Việt. Như vậy, người Trung Quốc ở miền Đông (Hoa Đông) và người Trung Quốc ở miền Nam (Hoa Nam) chính là người Việt cổ dù bị thống trị đồng hóa suốt mấy nghìn năm nhưng vẫn bảo lưu gene Việt cổ cùng với bản sắc truyền thống văn hóa Việt.

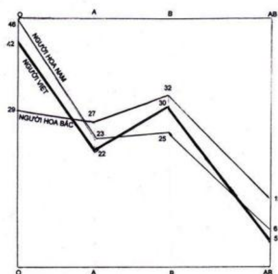
HUYẾT HỌC VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Công trình nghiên cứu về huyết học cho biết kết qủa về nguồn gốc dân tộc như sau:

- Máu người Trung Quốc tuy cùng gọi là Hán tộc nhưng máu người miền Bắc Trung Quốc và miền Nam Trung Quốc khác hẳn nhau.

- Máu người Trung Quốc (Hán tộc) miền Nam giống với máu người Việt Nam và Máu các dân tộc Phi Luật Tân, Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai, Nhật Bản rất giống máu người Việt và khác hẳn máu người Trung Quốc ở miền Bắc (Hán tộc). Theo tài liệu huyết học toàn thế giới của Beckman @Blood.com thì máu người Trung Quốc và người Việt Nam khác biệt rất nhiều từ 8-13 nấc. Nhóm máu người Việt và người Trung Quốc miền Nam gần như nhau và nhóm máu người Việt và người Thái Lan, Miến Điện rất giống nhau, chỉ khác nhau đôi chút ở nhóm máu O mà thôi.

BIỂU ĐỒ SO SÁNH MÁU
NGƯỜI TRUNG QUỐC VÀ NGƯỜI VIỆT NAM
(Beckman @Blood.com.) Nguồn Dr Nguyễn Hy Vọng



VĂN HÓA KHẢO CỔ VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Theo kết quả của Khoa Di Truyền Học cho chúng ta biết người tiền sử Phi Châu đã đến định cư ở vùng Đông Nam Á bao gồm Bắc Thái Lan, Lào, Quảng Đông nhưng tập trung nhất ở vùng Hòa Bình Việt Nam. Cư dân Đông Nam Á này đã hình thành nền văn minh Hòa Bình, Bắc Sơn. Khi nước biển dâng lên cao người Hòa Bình Hoabinhian đã phải di cư lên vùng cao và dần dần lên tới cao nguyên Malaya. Trên con đường di chuyển lên để tránh nạn biển tiến cũng như di chuyển xuống đồng bằng sau khi mưc nước rút dần, người Hòa Bình (Hoabinhian) tức người Tiền Việt (Protoviets) đã hình thành các nền văn minh văn hóa Lĩnh Nam Giang Nam với các nền văn hóa Bạch Liên Động C14=19.910±180BP ở Quảng Tây, văn hóa Bạch Nham Cước ở Quảng Tây có niên đại C14=14.220±200BC, văn hóa Độc Thạch Tử C14=14.260±130BP ở Quảng Đông.

Khi mực nước biển rút dần, người Malaysian tức người Hoabinhian=Proto-Viets lại tiến dần xuống vùng đồng bằng định cư và thành hình các nền văn hóa Hà Mỗ Độ (Hemudu) ở Triết Giang (C 14=6.085±1), văn hóa Ching-Liên-Kang và Ta-tun-Tzu ở Giang Đông có niên đại C 14=5.785±105, văn hóa Tam Tinh Đôi ở phiá Bắc Thành Đô Tứ Xuyên, văn hóa Hoàng Sơn Huy ở Tứ Xuyên có niên đại C14 = 5.535±130BC.

Lần biển tiến gần đây nhất cách ngày nay 8 ngàn năm và cách đây khoảng 5.500 năm, nước biển rút dần ra biển Đông thì vùng đồng bằng Bắc Việt Nam trồi lên nên cư dân Bách Việt từ Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây trở về nôi sinh tụ ban đầu và hình thành nền văn hóa Phùng Nguyên, Đông Sơn, Sa Huỳnh và Óc Eo. Chính công trình nghiên cứu về các nền văn hóa khảo cổ cũng đã xác định lộ trình thiên cư của tộc Việt. Sự thật lịch sử này đã được

các nhà Trung Hoa Học toàn thế giới thừa nhận trong Hội nghị về Nguồn gốc nền văn minh Trung Hoa tại đại học UC Berkeley năm 1978. Học giả William Meacham đã phục hồi sự thật lịch sử như sau: Văn hóa của người Việt cổ miền duyên hải Trung Quốc, mà người Việt Nam hiện tại là một bộ phận còn sót lại, đã phát triển trên toàn vùng Nam Trung nguyên đã đóng góp phần lớn vào sự thành hình cho một nền văn minh của Á Đông, có tên gọi là 'Trung-Hoa'.[18]

Tổng kết hội nghị về nguồn gốc nền văn minh Trung Hoa tại đại học UC Berkerley năm 1983, học giả David Keightly đã kết luận như sau: "Nền văn minh Trung Quốc phát xuất từ phía Nam sông Dương Tử. Khảo Cổ Học, Ngôn Ngữ và Nhân Chủng Học cho phép đưa ra giả thuyết rằng một dân tộc ở Nam Trung Quốc vào thời đá mới Néolithic nắm giữ vai trò chủ đạo. Xuất phát từ trung tâm văn hóa Hòa Bình đã di dân lên vào thiên niên kỷ thứ V trước Dương lịch qua tỉnh Tứ Xuyên (Szechwan) đến bờ sông Vị (Wei) đã lập ra nền văn minh đồ đá mới ở Trung Quốc".[19]

Tất cả chứng cớ Khảo cổ, Văn hóa Khảo cổ, Khảo tiền sử, Dân tộc và Ngôn ngữ học đối chiếu với nguồn thư tịch cổ đã xác định là trên vùng đất trải dài từ lưu vực sông Hoàng Hà và Dương Tử trở xuống vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo gồm Malaysia, Indonesia, Philippine, quần đảo Polynesia và cả Mỹ châu nữa là địa bàn sinh sống của một chủng tộc phát tích từ Hoabinhian (Hoabinhoid) tức người Tiền Việt Proto-Viets

---

18 William Meacham: Origins and Development of The Yueh coastal Neolithic: A Microcosns of Culture change on the Mainland of East Asia p 147-176.

19 David N. Keightly: The Origine of Chinese Civilization, University of California Press,Berkeley, Los Angeles 1983. Cung Đình Thanh: Tìm về nguồn gốc Văn minh Việt Nam, NXB Tư Tưởng Australia 2003, tr 234.

DI TRUYỀN HỌC
VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT

Thế kỷ 20, khoa Di Truyền Học với khám phá về bộ genome là tập hợp chứa đựng toàn bộ thông tin di truyền Haplotype của một nhóm thể di truyền được mã hóa trong một vị trí của chuỗi tiếp diễn DNA trong một cơ thể sinh vật. Mitochondrial DNA là thể di truyền do 4 chất căn bản sắp theo một thứ tự nhất định cho mỗi loài sinh vật bằng những chuỗi tiếp diễn cặp căn bản. Có 2 loại DNA là DNA trong nhân và DNA trong tế bào chất ở các cơ quan sản xuất năng lượng Mitochondrial. Đột biến là sự thay đổi các cặp căn bản trong chuỗi tiếp diễn DNA giúp chúng ta theo dõi sự tiến hóa của con người hay sinh vật khác. Loại đột biến này cho phép các nhà nhân chủng học xác định thủy tổ của một số dân tộc trên thế giới và sự di dân của họ trên 10 ngàn năm tiền sử. Khoa Di Truyền học cho biết mỗi châu lục có một số Haplotypes riêng biệt như châu Âu (Caucasoid) là H, I, J, K, M,T, U, V, W và X. Châu Phi là L, L1, L2 và L3, châu Á và châu Mỹ có chung Haplotypes gồm A, B, C và D.

Năm 1998, giáo sư J.Y. Chu và 13 đồng nghiệp khác tại các trường đại học và viện nghiên cứu lớn nhất ở Trung Quốc đã công bố một công trình nghiên cứu bằng phương pháp phân tích thống kê có tên là "Phân tích chủng loại" về "Dự án Đa dạng phân tích di truyền người Trung Quốc". Kết quả khoa học này được đăng trong Tạp chí Hàn lâm viện Khoa học Quốc gia của Hoa Kỳ năm 1998. Khoa học gia J. Y. Chu đã phân tích cấu trúc di truyền 28 nhóm bộ mẫu di truyền từ các tỉnh khác nhau của Trung Quốc đã đi đến kết luận là tổ tiên của người Đông Á là phát nguồn từ vùng Đông Nam Á đi lên. Nhà bác học Chu và các đồng nghiệp đã công bố là 50.000 năm trước, người tiền sử từ Việt Nam di cư sang châu Úc và các đảo Đông Nam Á.

Khoảng 40.000 năm trước, do phía Bắc bớt lạnh, người hòa Bình đi lên Trung Hoa, sau đó tới Siberia rồi khoảng 30.000 năm trước, họ vượt eo Bering sang chiếm lĩnh châu Mỹ.[20]

1. Hai nhóm dân có sự khác biệt rõ ràng nhất là "Phi Châu và các dân khác không thuộc Phi Châu".

2. Tổ tiên của các nhóm dân Đông Á ngày nay có nguồn gốc từ Đông Nam Á và người Trung Quốc ở phía Bắc Trung Quốc có cấu trúc di truyền khác với người Trung Quốc ở phía Nam (Hoabinhian=Protoviets).

Nhà Di truyền học người Ý, Luigi Luca Cavalli-Sforza nghiên cứu về liên hệ di truyền giữa các chủng tộc cũng đã xác định người tiền sử đã đi từ châu Phi qua vùng Đông Nam Á, rồi sau đó đi lên vùng Đông Á và Bắc Mỹ. Một công trình nghiên cứu khác dựa trên nhiễm sắc thể Y (Y- chromosome) để khảo sát nhóm người ở 22 tỉnh Trung Quốc, 3 nhóm dân Đông Bắc Á, 5 nhóm Đông Nam Á gồm Campuchia, Thái Lan, Mã Lai, Batak, Java và một số nhóm ngoài châu Á đã ghi nhận là mức độ biến thiên đa hình thái trong nhóm Đông Nam Á cao hơn Đông Bắc Á. Thực tế này chứng minh cư dân Đông Bắc Á từ Đông Nam Á thiên cư lên.

Một công trình phân tích di truyền quần thể đã kết luận là người tiền sử di cư từ châu Phi sang Đông Nam Á khoảng 60.000 năm trước và sau đó di chuyển lên Bắc Á, Siberia. Các nhóm dân Polynesian (Đa Đảo) cũng có nguồn gốc từ Đông Nam Á. Một nghiên cứu khác dùng 5 genes trong nhiễm sắc thể Y để khảo sát 2 nhóm dân Bắc Á gồm Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Mông Cổ và Nam Á

---

20 Chu JY, et al: Genetic relationship of populations in China. Proceedings of the National Academy of Science (USA) 1998; 95: 11763-11768.

gồm Indonesia, Philippine, Thái Lan, Việt Nam cho thấy người Việt gần với nhóm dân Bắc Á nhất là Hàn Quốc hơn là các nhóm Nam Á. Điều này chứng tỏ cội nguồn phát tích của cư dân Bắc Á là từ Hoabinhian tức người Tiền Việt (Protoviets).

Nhà khoa học người Mỹ gốc Trung Quốc, Lý Huỳnh (Li Yin) của Trường Đại học Tổng hợp Texas tại thành phố Houston khảo sát nhân tố microsatellites lặp lại liên tục trong chuỗi xoắn DNA của 43 nhóm người Hán (Trung Quốc) phân bố khắp châu Á. Li Yin đã đưa ra kết luận là vào khoảng 200.000 năm trước, người khôn ngoan Homo sapiens từ châu Phi thiên di tới Trung Đông. Từ Trung Đông một nhóm rẽ sang phía Đông đi qua Pakistan, Ấn Độ rồi men theo bờ biển phía Nam châu Á. Nhóm người này đến Đông Nam Á vào khoảng 60 đến 70.000 năm trước. Họ định cư ở Đông Nam Á một thời gian khoảng 10.000 năm rồi một bộ phận đi tiếp lên phía Bắc tới định cư ở vùng Thiên Sơn (Altai) phía Bắc Trung Hoa,[21] trở thành người Trung Quốc (Hán tộc). Một nhóm khác tiến lên cao hơn nữa tới Siberia, một số đã đi qua cầu đất Bering sau này là eo biển Bering tới Alaska vào châu Mỹ và trở thành thổ dân Bắc châu Mỹ.

Năm 2001, giáo sư Lâm Mã Lý một nhà di truyền học công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học "Hệ thống miễn nhiễm Human Leucocytes Antigen HLA ở nhiễm sắc thể 6 chromosoms trong máu dân Mân Nam (Hoklo), Hakka và các mẫu máu từ nhiều nước được trong tổ hoạt động quốc tế về HLA năm 1998", giáo sư Lý kết luận: *"Người Mân Nam Hoklo và Hakka rất gần với người Việt, Thái và các tộc người Mongoloid Nam Á. Người Đài*

---

21 Li Yin: Distribution of halotypes from a chromosome 21 region distinguishes multiple prehistoric human migrations, Pro. Natl. Acad. Sci. USA, Vol.96, pp.3796-3800. 1999.

Loan thuộc dân tộc Mân Việt trong đại chủng Bách Việt hoàn toàn khác với Hán tộc".

Các nhà khoa học của Viện Pháp Á gồm bác sĩ Trần Đại Sỹ, giáo sư Tarentino người Ý và giáo sư Sinh vật học người Pháp Varcilla Pascale đã ứng dụng hệ thống DNA là hệ thống sinh học mới nhất cho chúng ta kết quả có tính thuyết phục nhất. Các nhà khoa học đã khảo sát y phục, mồ mả, răng xương trong các ngôi mộ cổ qua các thời đại cho đến hết thế kỷ thứ nhất. Sau đó dùng DNA kiểm những bộ xương, đồng thời kiểm máu của 35 dòng họ tại Hoa Nam và Việt Nam rồi so sánh với những dòng họ khác tại Hoa Bắc đã kết luận:

1. Cư dân Hoa Nam, từ miền Nam Trường Giang xuống tới miền Trung Việt Nam, Lào, Thái đều có cùng một huyết thống, một chủng tộc.

2. Cư dân này hoàn toàn khác biệt với cư dân Hán ở Hoa Bắc.[22]

Các công trình nghiên cứu mới nhất của các nhà nhân chủng về cội nguồn phát tích của cư dân vùng Đông Nam Á đã làm sáng tỏ một sự thật lịch sử là tất cả cư dân Đông Nam Á đều có chung một cội nguồn chủng tộc. Đặc biệt, Giáo sư Douglas C. Wallace ở đại học Emory, Atlanta và Georgia đã phát hiện một đột biến di truyền riêng biệt cho lục địa châu Á. Đó là sự thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII và tRNALYS(9bp deletion beetween the COII/tRNALYS genes).[23] Nhà nhân chủng học Tréjaut

---

22 Thuyết trình của BS Trần Đại Sĩ, Giám đốc viện Pháp Á trong dịp khai giảng niên khóa 1991-1992 tại viện Pháp Á (Institute Franco-Asiatique Paris).

23 DC Wallace, AS Jun, MD Brown, Proceedings of the …, 1994 - National Acad Sciences: A mitochondrial DNA mutation at nucleotide pair 14459 of the NADH dehydrogenase subunit 6 gene associated with maternally inherited Leber hereditary optic … Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần

đã nghiên cứu về thổ dân Đài Loan, dân Đông Nam Á và dân Đa Đảo đã công bố một sự thật làm đảo lộn mọi nhân định từ trước đến nay về vấn đề này:[24]

1. Thổ dân Đài Loan đã định cư trên 15 ngàn năm.

2. Thổ dân Đài Loan cũng trải qua 3 lần đột biến đặc biệt như dân Mã Lai, dân Đa Đảo mà người Trung Quốc không có 3 lần đột biến này.

3. Yếu tố mtDNA B có ở vùng Đông và Đông Nam Eurasia, thổ dân châu Mỹ và dân Đa Đảo.

4. Nhà nhân chủng Melton và Redd tìm thấy cư dân Đa Đảo có một tỷ lệ cao về sự thất thoát của cặp căn bản số 9 ở hai thể di truyền COII/tRNA.

Tạp chí Science Progress đã công bố kết qủa xác định thổ dân Đông Nam Á, thổ dân Đa Đảo và thổ dân châu Mỹ có cùng một ngọn nguồn phát tích, cùng chung một nền văn hoá Lapita (1500-800TC) với đồ gốm thẩm mỹ độc đáo nổi tiếng ở các đảo Thái Bình Dương nhất là ở vùng bờ biển phía Tây đảo New Caledonia phát tích từ nền văn hóa Đa Bút, Quỳnh Văn, Bàu Trõ ở Việt Nam. Hiện ở Trung tâm văn hoá Đa Đảo ở Hawai còn trưng bày một mẫu thuyền độc mộc đục khoét bọng cây làm thuyền di chuyển, khi ra biển thì ghép 2 thuyền độc mộc lại tạo thế thăng bằng trên mặt biển.

Di truyền học đã xác định cư dân Đông Nam Á và cả Đông Á Châu có cùng một dòng DNA Halogroup Y- nhiễm

---

thị Nhung : Mitochondrial DNA và Nguồn gốc Việt Nam, trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr93.

24 Mitochondrial DNA provides a link between Polynesians and Indigeneous Taiwanese. Tréjaut, JA, KivisildT, Lơ JH, et al PLoS Biol. 2005.

sắc thể trên biểu đồ thiên cư của Halogroup O-M175 với các nhánh phụ O-MSY2.2, O-M268 và O-M122. Công trình nghiên cứu của Dr Scheinfeldt năm 2006 cho biết Halogroups O-175 có niên đại từ 28.000-41.000 năm BP và tập trung nhiều nhất ở vùng Bắc Việt Nam, Lào, Bắc Thái lên tới Nam Trung Quốc (Hoa Nam). Trong trình tự tiến hóa phân tử, một Halogroup là một nhóm các haplotype tương tự có chung một tổ tiên chung có cùng một đơn nucleotide đa hình (SNP) đột biến trong tất cả các haplotype. Haplogroup Y nhiễm sắc thể trên biểu đồ thiên cư của Halogroup O-M175 chiếm 80-90% của hầu hết các dân ở Đông Á và Đông Nam Á.

Trong khi đó, Haplogroup O- M122 là dòng thiên cư của Austronesian ở Philippines, Malaysia, Indonesia, quần đảo Đông Nam Á và Châu Đại Dương. Halogroup O-M122 chiếm từ 25% đến 32,5% ở Polynesia (Hammer, Su) và chiếm 18% trong các bộ tộc thổ dân ở Đài Loan (Hammer 2005), 27,4% của Micronesians (Su 2000), 5% Melanesians (Karafet 2005).

Dr Chen Jing và cộng sự đã nghiên cứu nhiễm sắc thể Y và cấu trúc di truyền DNA của người Choang (Zhuang) là một dân tộc thiểu số khoảng 16 triệu người sống ở khu tự trị Quảng Tây. Kết quả cho thấy O, O2a và O1 là haplogroups chiếm ưu thế trong tộc người Choang. Phân tích thành phần chính cho thấy người Choang có nguồn gốc liên quan mật thiết với đại tộc Bách Việt Bai-Yue. Người Bouyei sống ở tỉnh Quý Châu, người Thủy ở Vân Nam cũng có cùng ngôn ngữ văn hóa và DNA với người Choang là hậu duệ của Bách Việt cổ. Đồng bào Choang ngày xưa gọi là 'Lang nhân' hậu duệ của chi Tây Âu và Lạc Việt hiện nay vẫn duy trì bản sắc văn hóa truyền thống Việt với phong tục tập quán, phụ nữ vẫn mặc áo tứ thân và hát dân ca Việt như chúng ta. Đặc biệt, Dr Su và đồng nghiệp đã nghiên cứu nhiễm sắc thể Y của cư dân Nam Á

có nhiều nhiễm sắc thể Y-Halogroups hơn cư dân Bắc Á, điều này chứng tỏ cư dân Đông Á từ Nam Á di chuyển lên. Kết quả này một lần nữa xác định cư dân Đông Bắc Á, Đông Á phát tích từ Hoabinhian=Protoviets đi lên.[25]

Công trình nghiên cứu mã Di truyền mitochondrial của các nhà nhân chủng học Hoa Kỳ, Anh Quốc, Âu Châu, Trung Quốc, Thái Lan, Nam Dương và nhiều nước khác trên thế giới đã cho chúng ta kết quả như sau:

1. Việt Nam:

- Haplogroups chính gồm A, B, C, D.

- Không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/ $tRNA.^{LYS}$ gọi là "Đột biến đặc biệt Á Châu = "9bp deletation bettween CO $II/tRNA^{LYS}$ genes," bp = base pair).

2. Người Trung Quốc ở miền Bắc (Hoa Bắc) (Northern Han Chinese).

- Haplogroups: A, C, D, G, M_{8a} Y và Z.(Người Trung Quốc ở miền Bắc (Hoa Bắc) có tỷ lệ 55% và Người Trung Quốc ở miền Nam (Hoa Nam) chỉ có 36%).

- Không có đột biến đặc biệt Á châu.

3. Cư dân Miền Nam Trung Quốc Southern Natives mà sách sử Trung Quốc gọi là người Trung Quốc ở miền Nam (Hoa Nam):

- Haplogroups: B, F, R_{9a}, N_{9a} (Người Hoa Nam có tỷ lệ 55%).

---

25 CHEN Jing et al. Nhiễm sắc thể Y. kiểu gen và cấu trúc di truyền của Zhuang 遗 传 学 报 Acta Genetica Sinica, tháng 12 năm 2006, 33 (12):1060-1072 ISSN 0379-4172).

4. Thái Lan:

- Haplogroups: B

- Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền $COII/tRNA^{LYS}$.

5. Miến Điện, Hmong-Mien ở Đông Nam Á (Southern East Asia):

- Haplogroups: B, F, M_7 và R.

- Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền $COII/tRNA^{LYS}$.

6. Thổ dân Đa Đảo (Polynesian):

- Haplogroups: B (90%).

- Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền $COII/tRNA^{LYS}$.

7. Cư dân Đông Nam Á (Southern East Asia):

- Halogroups: B.

- Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền $COII/tRNA^{LYS}$.

8. Thổ dân Maya ở Trung Mỹ và Nam Mỹ, Pima ở Bắc châu Mỹ:

- Haplogroups: A, B, C và D.

- Không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/tRNA^{LYS}.[26]

Nhà nhân chủng Anne C. Stone và Mark Stoneking nghiên cứu mtDNA của dân tiền sử Oneta rồi so sánh với mtDNA của thổ dân châu Mỹ trước khi Columbus khám phá ra tân lục địa và thổ dân châu Mỹ hiện tại cho thấy có 4 Haplotypes chính là A, B, C và D. Đặc biệt, thổ dân châu Mỹ cũng không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/tRNA^{LYS} nghĩa là có đột biến di truyền châu Á.

Nhà nhân chủng S.W. Ballinger và các đồng nghiệp phân tích mtDNA của cư dân Đông Nam Á và thổ dân châu Mỹ đã kết luận tất cả đều thuộc chủng Mongoloid phương Nam mà Việt Nam là trung tâm của mtDNA từ đó lan toả ra khắp vùng Thái Bình Dương.[27] Công trình nghiên cứu đã xác định lộ trình di dân của Bách Việt lên Đông Bắc Á, vượt qua cầu đất Beringe sang Bắc Mỹ và xuống Đông Nam Á.

Mặt khác, Malayoviets cũng đã theo hướng Nam xuống bán đảo Malacca Mã Lai (Malaysia) rồi vượt biển tới các hoang đảo sau này có tên là Nam Dương (Indonesia), châu Úc (Australia) và Tân Tây Lan (New Zealand), Phi Luật Tân (Phillippine), Hawai, các đảo Thái Bình Dương rồi vượt Thái Bình Dương sang tới miền Trung châu Mỹ và Nam châu Mỹ. Tạp chí Science Progress đã công bố kết qủa xác định thổ dân Đông Nam Á, thổ dân Đa Đảo và thổ dân châu Mỹ có cùng một ngọn nguồn phát tích, cùng

---

26 The 9bp deletion beetween the COII/tRNALYS genes "Mitochondrial DNA provides a link between Polynesians and indigeous Taiwanese."

27 Trước đây các nhà Nhân chủng xếp người Việt vào chủng Mongoloid phương Nam, thế nhưng kết quả thuyết phục nhất của các công trình khoa học đã cho phép chúng ta xác định là Tộc Việt thuộc đại chủng Hoabinhoid (Hoabinhian=>Protoviets=>Malayoviets=>Việt Nam)

chung một nền văn hoá Lapita (1500-800TC) với đồ gốm thẩm mỹ độc đáo.

Trước đây, C. Darwin trong tác phẩm "Về nguồn gốc các Loài vật" đã cho rằng tất cả các giống gà nuôi trên thế giới đều có nguồn gốc từ gà rừng Đông Nam Á. Về sau, hai công trình nghiên cứu của Peter Savolainen và Jenifer A. Leonard cùng đồng nghiệp phân tích xương chó cổ tìm được ở Mexico, Perou, Bolivia đã xác định các loài chó được đưa vào châu Mỹ trước thời Columbus đều bắt đầu từ giống chó Đông Nam Á. Tổ tiên chó nhà là chó sói Đông Nam Á được thuần hóa bởi vì phân tích DNA cho thấy chỉ số đa dạng di truyền trong các loài chó Đông Nam Á cao hơn nhiều so với loài chó ở châu Âu.

Tháng 3 năm 2007, Hàn Lâm viện Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ công bố công trình của các nhà nhân chủng thuộc đại học Durham và Oxford Anh Quốc nghiên cứu mtDNA của heo và dạng răng heo trên toàn vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo*: "Nghiên cứu mới về DNA của heo đã viết lại lịch sử di dân khắp vùng Thái Bình Dương và người Việt cổ (Bách Việt) là cư dân đầu tiên định cư trên các hải đảo Đông Nam Á rồi tới New Guinea, Hawai và Polynesia thuộc Pháp. Họ mang theo kỹ thuật làm thuyền độc mộc".*[28]

Nhà nhân chủng Ballinger và đồng nghiệp đã nghiên cứu mtDNA của 7 dân tộc Đông Nam Á đã kết luận là chỉ số đa dạng sinh học (F-value) ở người Việt cao nhất trong các sắc dân Đông Nam Á thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Do đó, Việt Nam là trung tâm của mtDNA từ đó lan toả ra khắp vùng Thái Bình Dương. Nhà nhân chủng Ballinger và Lâm Mã Lý gọi là các tộc người Mongoloid

---

28 Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung : Mitochondrial DNA và Nguồn gốc Việt Nam, trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr 51.

Nam Á mà chúng tôi gọi là đại chủng Hoabinhoid tức Proto-Viets (Tiền Việt). Kết quả khoa học thuyết phục này chứng minh người Việt là hậu duệ của cư dân Hòa Bình Hoabinhian=người Tiền Việt Proto-Viets. Tất cả các dân châu Á đều phát tích từ Hoabinhian => Proto-Viets tức đại chủng Bách Việt (Bai-Yue) và Việt Nam là một dân tộc có chỉ số đa dạng sinh học F-value biến thiên cao nhất nên có lịch sử lâu đời nhất.[29]

ĐẠI DƯƠNG HỌC VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Năm 1998, học giả thời danh Stephen Oppenheimer đã công bố công trình nghiên cứu nổi tiếng của ông trong tác phẩm "Địa Đàng ở phương Đông (Eden in the East)." Stephen Oppenheimer xác định "Đông Nam Á là cái nôi của văn minh nhân loại ngày nay" đã làm đảo lộn mọi nhận định từ trước đến nay. Theo Stephen Oppenheimer thì những dân tộc thuộc quần đảo Polynesian không phải xuất phát từ Trung Quốc, mà có nguồn gốc từ Đông Nam Á và người Đông Nam Á là những nhà canh nông chuyên nghiệp đầu tiên của nhân loại đã phát triển kỹ thuật trồng lúa đầu tiên trên thế giới. Công trình nghiên cứu về Đại dương học của Stephen Oppenheimer "Thiên đàng ở phương Đông, lục địa bị chìm đắm ở Đông Nam Á" đã làm sáng tỏ bao khúc mắc từ ngàn xưa về nguồn gốc của tộc Việt.

Học giả Stephen Oppenheimer và tiếp theo là tiến sĩ Martin Richards, viện Sinh Học Tỉ Giảo và Tổng Hợp đã công bố hướng di dân của các dân tộc Đông Nam Á từ phương Nam tiến lên phương Bắc sau mỗi lần biến tiến. Ba lần biển tiến gần đây nhất cách ngày nay khoảng 14.000 năm, 11.500 năm và 8.000 năm đã nhận chìm lục

---

29 S.W. Ballinger& đồng nghiệp: Southeast Asian mitochondrial DNA Analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migration. Genetic 1992 số 130 p.139-45.

địa cổ Sundaland. Mỗi lần biển tiến, cư dân Hòa Bình Hoabinhian phải di chuyển lên vùng đất cao theo 2 hướng Tây Bắc và Đông Bắc. Nạn biển tiến gần đây nhất là 8.000 năm đã nhận chìm nền văn minh Đông Nam Á cổ đại. Lục địa Đông Nam Á thời cổ đại bao gồm cả 2 đại lục: Đại lục Sundaland gồm lưu vực sông Cửu Long trải dài xuống Nam Dương và đại lục Nanhailand bao gồm lưu vực sông Hồng kéo dài đến đảo Hải Nam ngày nay. Lúc đó, vịnh Bắc Việt và vịnh Thái Lan bây giờ là 2 vùng đồng bằng trũng.[30]

Cách đây 18 ngàn năm, mực nước biển dâng lên mỗi năm khoảng 1 cm và dâng lên cao mỗi lần biển tiến. Lần biển tiến gần đây nhất cách ngày nay khoảng 8.000 năm, mực nước biển dâng cao lên tới 150 mét gây kinh hoàng cho cả nhân loại. Hiện tượng nước biển dâng cao này còn để lại ấn tích trong "Kinh Thánh" về nạn đại hồng thủy năm xưa và truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh trong kho tàng cổ tích Việt.

2. THỜI KỲ LẬP QUỐC
VUA HÙNG DỰNG NƯỚC VĂN LANG Ở BA THỤC.

Khi nước biển rút dần thì cư dân Tiền Việt (Hoabinhian=>Proto-Viets=>Malayoviets) định cư tại vùng cao Malaya mà các nhà nhân chủng gọi là Indonesian lại chia làm 2 hướng tiến xuống xuống vùng đồng bằng định cư khai khẩn đất để canh tác.

1. Một nhánh Malayo-Viets tiến dọc theo triền sông Dương Tử xuống vùng đất đỏ "Xích Quy ở" Ba Thục Tứ Xuyên. Theo các nhà Tiền Sử học thì Malayo-Viets tức Bách Việt đã định cư ở Trung Nguyên cách đây ít nhất là 6 ngàn năm hoàn toàn phù hợp với niên đại trong huyền sử ghi

---

30 Stephen Oppenheimer: Eden in the East, The Drowned Continents of Southeast Asia, Pheonix, London 1998 p. 30, 336.

rằng Tổ phụ của đại chủng Việt là họ Phục Hy (4.480-3.220 TDL) và họ Thần Nông (3.220 TDL-3.080 TDL). Kết quả các công trình khảo cổ với những đồ gốm, đồ đồng thuộc nền văn hoá Hoà Bình tìm thấy ở Long Sơn, Ngưỡng Thiều được xác định bằng phương pháp vật lý phóng xạ C14 có niên đại khoảng 4.115-110 TDL (1950) nghĩa là cách đây hơn 6.000 năm. Kết quả khảo cổ ở di chỉ Hà Mỗ Độ cách ngày nay hơn 7 ngàn năm đã xác định tộc Việt là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới.

Đặc biệt, nhà khảo cổ Thái, GS Surin Pookajorn đã tìm được những hạt lúa cổ ở hang Sakai có niên đại C14 cách ngày nay là 9.260-7.620 năm. Như vậy, người Tiền Việt Hoabinhian đã biết thuần hóa lúa nước trước nạn biển tiến gần đây nhất cách đây ít nhất là 8 ngàn năm. Trong tác phẩm nổi tiếng Eden in the East, học giả S. Oppenheimer đã viết: *"Ngày nay chúng ta có một hình ảnh mới, lạ lùng là: Thay vì cái mô thức Trung Hoa là nơi phát sinh kỹ thuật trồng lúa nước mà chúng ta thấy chính người nói tiếng Nam Á ở Đông Dương thường bị xem là giống man di lại dậy cho người Trung Hoa kỹ thuật trồng lúa nước…"*.[31]

Di chỉ của cộng đồng Bách Việt với nghề trồng lúa nước, và nghề luyện kim đồng đã tìm thấy khắp nơi, từ Nam Trung Hoa Thái Lan đến toàn bộ vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Kết quả khoa học này cho phép chúng ta kết luận là giai đoạn đầu thời đại đồ đồng, khoảng thiên niên kỷ thứ III TDL hoàn toàn phù hợp với niên đại truyền thuyết khởi nguyên dân tộc thành lập nước Văn Lang là 2879 TDL. Đây chính là thời điểm Việt tộc đã nung chảy xã hội nguyên thủy để thành lập một xã hội với những định

---

31 Cung Đình Thanh: Tìm về Nguồn Gốc Văn Minh Việt Nam tr 319 dẫn S. Oppenheimer: Eden in the East sđd p 71-72. Instead of the sinocentric model with the Chinese inventing rice cultivation, we have Austro-Asiatic speaking "Southern Barbarians" from Indo-China teaching the know-how about rice to the Chinese."

chế, điển chương của quốc gia Văn Lang. Người Việt cổ đã có một cuộc sống ổn định đi vào tổ chức xã hội với hình thức nhà nước Văn Lang. Sự xác định của niên đại khảo cổ hoàn toàn phù hợp với niên đại thư tịch đã xác minh sự ra đời của nhà nước Văn Lang ít nhất là 3.000 năm TDL. Sự thật lịch sử này chứng tỏ sử quan triều Thanh, Tiền Hi Tộ đã sửa đổi Đại Việt Sử Lược khi viết rằng Văn Lang mới thành lập vào thế kỷ thứ VII TDL.

Các nhà Nhân chủng học gọi những cư dân Malaysian từ thượng nguồn sông Dương Tử thiên cư xuống phía Nam định cư ở phía Tây Trung Quốc là Mon-khmer. Sách sử cổ Trung Quốc gọi họ là Tây Khương tức người Khương ở phiá Tây Trung Quốc. Đây chính là những chi tộc Việt Malayo-Viets mà cổ sử gọi là Bách Việt (Bai-Yuè) do thủ lĩnh Thần Nông họ Khương lãnh đạo theo truyền thuyết khởi nguyên dân tộc. Vùng đất mà cư dân Mon-Khmer=Tây Khương=Bách Việt định cư trải dài từ Tam Giang Bắc xuống Tam Giang Nam được sách cổ Thượng Thư gọi là Xích Quy Phương, còn gọi là Cửa Việt hay Giao Chỉ. Từ thượng nguồn phiá Bắc chảy xuống, bốn con sông Min-Ya-Kon-Ka gồm sông Minh giang, sông Dạ Lang, sông Mekong và sông Dương Tử chảy sát bên nhau tạo thành một vùng cảnh sắc thiên nhiên độc đáo với tuyết phủ và gió lộng quanh năm. Nơi này có một địa danh Châu Phong là kinh đô của nước Xích Quy thời Kinh Dương Vương nằm ở phía Bắc đất Ba Thục sau là tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc.

Kết qủa chỉ số sọ của khoa Khảo Tiền Sử cùng với kết quả thuyết phục nhất của khoa Di truyền học, Đại dương học đã chứng minh sự thật lịch sử được ghi lại trong sách sử cổ Trung Quốc về sự thành lập của các quốc gia Bách Việt (Bai-Yue = Malayo-Viets) thời Chiến Quốc ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt (còn gọi là Vu Việt) của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới

miền Giang Tô tức Châu Từ, quê hương của gốm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt, kinh đô là Cối Kê mà Lý Tế Xuyên đã viết "Việt Điện U Linh" về nước Việt cổ xưa. Chính sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ là cộng đồng Bách Việt cư trú khắp trung nguyên, Lạc Việt mà sách sử cổ Trung Quốc gọi là Lạc bộ Trãi (chính là Lạc bộ Trĩ) ở Sơn Đông, Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt ở Vân Nam, Quỳ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, La Việt ở Tân Gia Ba (Singapore), Lạc Việt ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam. Tất cả kết quả khoa học thuyết phục nhất đã xác minh sự hiện hữu của các quốc gia Bách Việt được sách sử cổ TQ ghi chép, một lần nữa xác định tính hiện thực của truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc.

Như vậy, lộ trình di cư của Hoabinhian=Protoviets từ cao nguyên Malaya nên gọi là Malaysian theo lưu vực sông Dương Tử đi xuống phương Nam phù hợp với truyền thuyết kể rằng Đế Minh cháu 3 đời của Thần Nông đi xuống xuống cuối dãy Nam Sơn ở phương Nam. Trên thực tế thì nước rút đến đâu, người Việt cổ Malaysian di cư đến đó để định cư sinh sống khắp nơi mà sách sử cổ TQ gọi là Bách Việt=Bai-Yue=Malayo-Viets. Nhóm Malayo-Viets này định cư rải rác khắp Hoa Nam ra tới tận biển Đông và lên tới phía Bắc hạ lưu sông Hoàng Hà. Cổ sử Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Đông Di tức Lạc bộ Trĩ định cư ở vùng sông Bộc ra tới Sơn Đông chính là dòng Thần Nông phương Nam.

Thời kỳ này nước mới rút nên cư dân Malayo-Viets định cư trên vùng đất phì nhiêu mới bồi từ Tam giang Bắc xuống tới Ba Thục ở Hoa Nam, vùng Thành Đô Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông nước biển còn tràn ngập nên sách sử xưa gọi vùng này là Nam Hải. Truyền thuyết kể rằng năm mươi con theo mẹ ở lại miền cao, cùng nhau suy phục người con trưởng lên làm vua lấy

hiệu là Hùng Vương, chia các em cai trị các nơi, đặt tên nước là Văn Lang. Lãnh thổ Văn Lang Bắc giáp Động Đình Hồ, Nam tới nước Hồ Tôn, Đông giáp biển và phía Tây tới Ba Thục. Những gì truyền thuyết kể lại hết sức phù hợp với những ghi chép của sách sử cổ Trung Quốc và kết qủa của các công trình khoa học đã xác minh sự thật lịch sử này. Các nước Bai-Yue mà sách sử cổ ghi chép về Bách Việt khởi nguyên từ truyền thuyết "Một trăm người con trai cắt tóc xâm mình khai hoang lập ấp" để hình thành các chi tộc Việt định cư rải rác khắp lãnh thổ Trung Quốc bây giờ.

Truyền thuyết thoạt nghe có vẻ huyền hoặc hoang đường nhưng cốt lõi chỉ muốn xác định Việt tộc kế thừa triết thuyết âm dương Dịch Biến Luận. Đồng thời giải thích việc Bố Lạc dẫn 50 con về Thủy Phủ tức là xuống miền sông nước ở Tứ Xuyên để đinh cư khai phá vùng đất mới khi mực nước rút dần. Trước đây, chúng ta cứ nghĩ việc Bố Lạc dẫn 50 con về Thủy Phủ là hoang đường nhưng 2 thạc sĩ sử địa người Pháp là gs P. Gouron và J. Loubet đã tìm ra Suifu, âm Hán Việt là Thủy Phủ chính là cảng Thành Đô phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Địa danh Thủy Phủ (Suifu) được ghi rõ trong bản đồ Pacific Ocean và Atlas năm 1949.

2. Đợt thiên cư thứ hai của Malaysian (tức Malayo-Viets) cách đây 5.000 năm về hướng Đông dọc theo lưu vực phía Nam của Hoàng Hà.[32]

Đợt này định cư ở vùng Tam giang Bắc là lưu vực 3 con sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc. Một số đã vượt qua ngã ba sông Vị tới định cư ở Nam Sơn Tây, Bắc Hà Nam và Nam Hà Bắc để hội nhập với cư dân Hoabinhian = Proto-Viets từ hạ lưu sông Dương Tử lên định cư từ trước.

---

32 Bình Nguyên Lộc"Nguồn Gốc Mã Lai của dân Tộc", NXB Bách Bộc, Sài Gòn 1972 tr 446-449.

Theo các nhà Khảo Tiền Sử thì nhóm này không thuần chủng vì khi họ đi qua hành lang Thanh Hải, Cam Túc đã gặp Mông Cổ và có lai giống phần nào. Đợt thiên cư thứ hai này của Malayo-Viets xuống Sơn Tây, Hà Nam và Hà Bắc mà truyền thuyết kể lại chính là dòng Thần Nông phương Bắc, thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng. Sự thật lịch sử này đã giải tỏa những ngộ nhận cho rằng người Trung Quốc (Tàu) là dòng Thần Nông phương Bắc, Việt Nam là dòng Thần Nông phương Nam nên cho rằng ta với Tàu là cùng một gốc và người Việt Nam cũng là người Tàu.

Trong các tác phẩm Cổ Sử Khảo, Tam Ngũ Lịch, Đông Kỷ, Đế Vương và Thế Kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư Trung Quốc chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cộng Công của Hán tộc vì đã tranh ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần "Thái Sơn" và lấy họ Khương của Thần Nông. Truyền thuyết kể lại là cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh đi tuần du phương Nam rồi định cư ở đất Khương phía Tây Trung Quốc nên sách sử Trung Quốc gọi là Tây Khương. Thời kỳ này xảy ra chiến tranh giành quyền thủ lĩnh giữa Đế Du Võng ngành Thần Nông phương Bắc, Li Vưu (Si Vưu, Xuy Vưu) thủ lĩnh Tam Miêu của chi tộc Hmong-Mien và Đế Hoàng thủ lĩnh dòng Thần Nông phương Nam. Cổ sử chép là Đế Hoàng chiến thắng diệt Du Võng và Li Vưu trở thành thủ lĩnh liên minh các bộ tộc. Trong bộ Sử Ký, sử gia Tư Mã Thiên đưa nhân vật Hoàng Đế chiến thắng lên ngôi Cộng Chủ, thủ lĩnh liên minh các bộ tộc là người khai mở lịch sử Trung Quốc để tô vẽ thêm huyền sử khởi nguyên Hán tộc.

Học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần trong địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Đây là một sự mạo nhận vì Tư Mã Thiên đã lấy một thủ lĩnh của Lạc bộ Trĩ ở Sơn Đông, khi chết được nhân dân tôn thờ như một vị Thần để đưa vào lịch sử làm Hoàng Đế, ông tổ của Hán tộc. Theo cổ sử Trung Hoa thì Đế Hoàng tức Hiên Viên, lên ngôi Hoàng Đế rồi truyền tới Đế Xuyên Húc (Chuyên Húc), Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Vũ (nhà Hạ). Vua Đại Vũ lập ra nhà Hạ là hậu duệ của Xuyên Húc (còn gọi là Chuyên Húc) nhưng lấy họ Tỷ vì trước khi lên ngôi, Vũ lập nghiệp ở bờ sông Tỷ tỉnh Sơn Tây. Kinh đô nhà Hạ ở An Ấp tỉnh Sơn Tây chỉ cách ngã ba sông Vị hơn 100 km. Vua Hạ là người đầu tiên lập ra chế độ thế tập cha truyền con nối. Việc cai trị nước được tổ chức quy củ, Vua Hạ Vũ chia lãnh thổ ra làm 9 châu dựa trên địa lý thiên nhiên và dựa trên 9 phương ngữ của cư dân Bách Việt bản địa trong đó, đất Kinh Việt gọi là Châu Kinh.

Thời kỳ Đế Hoàng diệt Đế Du Võng, Li Vưu khiến Bách Bộc chi tộc phải chạy sang Triều Tiên, Nhật Bản lần thứ nhất. Năm 1766 TDL, tộc Thương từ Tây Bắc tràn xuống tiêu diệt nhà Hạ của Việt tộc để thành lập Triều Thương lấy tên nước là Trung Quốc của Hán tộc. Khi tộc Thương tiêu diệt nhà Hạ, phần lớn người Việt cổ vượt sông Hoàng Hà chạy xuống lưu vực phía Nam thành lập quốc gia Bộc Việt. Một số khác lại chạy lên Triều Tiên, vượt biển sang Nhật lần thứ hai hoặc theo đường biển xuôi Nam định cư ở Đài Loan, Hải Nam và vào Bắc Việt Nam. Khi nước biển rút dần, đồng bằng Bắc Việt được phù sa bồi đắp trở nên màu mỡ thì cư dân Malayoviets lại từ Quý Châu, Ba Thục, Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông đã trở về đất Tổ Hòa Bình Bắc Việt Nam xưa.

VUA HÙNG LẬP QUỐC VĂN LANG Ở CHÂU PHONG

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép như sau: "Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Đế Minh đi tuần phương Nam, đến dãy Ngũ Lĩnh gặp Vụ Tiên nữ sinh ra Vương (Lộc Tục). Vương là bậc Thánh trí thông minh. Đế Minh yêu quý lạ, muốn cho nối ngôi. Vương cố nhường cho anh mình, không dám vâng mệnh. Đế Minh vì thế lập Đế Nghi là con trưởng nối dòng trị phương Bắc và phong cho Lộc Tục là Kinh Dương Vương, trị phương Nam, đặt tên nước là Xích Quy. Vương lấy con gái Chúa Động Đình tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân huý là Sùng Lãm, nhà vua lấy con gái của Đế Lai là nàng Âu Cơ, sinh ra trăm trai. Tục truyền là sinh ra trăm trứng, ấy là Tổ của Bách Việt (Trăm giống Việt).

Truyền thuyết về sự thành lập quốc gia Văn Lang được ghi lại trong Lĩnh Nam Trích Quái Liệt Truyện do Vũ Quỳnh hiệu đính vào cuối thế kỷ XIV như sau: "Long Quân ở mãi nơi thủy phủ làm cho mẹ con Âu Cơ sống lẻ loi nên đêm ngày kêu gọi Long Quân rằng "Bố ơi, bố ở nơi nao làm cho mẹ con tôi phải buồn đau." Long Quân nghe thấy trở về gặp Âu Cơ ở cánh đồng Tương. Long Quân buồn rầu nói *"Ta là giống Rồng đứng đầu Thủy Phủ, nàng là giống Tiên người ở trên đất vốn không đoàn tụ được với nhau. Tuy khí Âm Dương hợp lại mà sinh con, nhưng giống dòng tương khắc như nước với lửa, khó bề ở với nhau dài lâu được. Nay phải chia ly, ta mang 50 con về Thủy phủ chia trị các nơi, còn 50 con theo nàng ở trên đất chia nước mà trị. Dù lên non xuống biển có việc cùng gắn bó đừng bỏ rơi nhau. Trăm người con cúi đầu lặng lẽ nghe lời rồi cùng nhau từ biệt mà đi, 50 người con ở lại đất Phong Châu với Mẹ Âu rồi cùng nhau suy cử người anh cả lên làm vua lấy hiệu là Hùng Vương*...". Đại Việt Sử Ký của Ngô Sĩ Liên chép *"Khi Hùng Vương lên ngôi dựng nước gọi là nước*

Văn Lang, nước ấy phía Đông giáp biển Nam, phía Tây tới Ba Thục phía Bắc đến hồ Động Đình, phía Nam tiếp với nước Hồ Tôn tức nước Chiêm Thành”.

Kết quả đo chỉ số sọ của khoa Khảo Tiền Sử cho chúng ta thấy rằng những cư dân mà họ gọi là Indonesian chính là Malaysian = Malayo-Viets đã di chuyển xuống dọc lưu vực sông Dương Tử. Đây là những chi Việt tộc đầu tiên từ chân núi Malaya tiến dọc lưu vực sông Dương Tử xuống vùng rừng núi Dân, núi Ba, núi Thục gọi là Châu Phong ở đất Ba Thục (Tứ Xuyên). Nguồn sách sử trên xác minh tính hiện thực của truyền thuyết phù hợp với cương giới của nước Văn Lang xưa. Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: “Hùng Vương chia nước ra làm 15 bộ là Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm và Tượng Quận”. Vua Hùng dựng nước Văn Lang và chọn kinh đô là châu Phong là vùng đất ở giữa 2 dãy núi của xứ Tạng và Tứ Xuyên, nơi phát nguồn của 4 con sông chảy xuôi Nam và sang hướng Đông. Bốn con sông này cùng họp nhau tại vùng “Min-Ya-Kon-Kạ” là chỗ 4 dòng sông chảy sát liền nhau là sông Minh Giang (Min), sông Dạ Lang (Ya), sông Mê Kông (Kon) và sông Dương Tử (Kạ) lúc trước là vùng Ba Thục, sau đổi tên là Tứ Xuyên.

Trên thực tế, khi mực nước biển rút dần thì người Việt cổ Malaynesian cũng tiến dần xuống Trung nguyên theo lưu vực các con sông Dương Tử, Cửu Long và Hoàng Hà. Nhánh Malaysian từ thượng nguồn sông Cửu Long và Dương Tử tiến xuống định cư ở vùng lòng chảo đất đỏ ở Tứ Xuyên và lòng chảo Dạ Lang nên chúng tôi gọi là Malayo-Viets tức Bách Việt Bai-Yue. Sách cổ “Thượng Thư” gọi vùng đất “Tam Giang Bắc” gồm 3 con sông là sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc trải dài xuống “Tam Giang Nam” gồm 3 con sông: sông Nguyên, sông Tương

và sông Dương Tử là Xích Quy Phương. Cổ thư cũng chép vùng Xích Quy Phương này còn gọi là Cửa Việt, Giao Chỉ. Theo “Khang Hy Từ Điển” thì chữ "Phương" là đòng đòng lúa nên Xích Quy Phương là nước Xích Quy trồng lúa nước.[33] Chính vì vậy, Kinh Dương Vương đã lấy tên vùng đất để đặt tên nước thời cổ đại là Xích Quy để truyền lưu lại cho đời sau cái di sản thiêng liêng cao quý của Đế Tổ Thần Nông. Chữ Xích gồm 2 chữ hoả (lửa) chồng lên nhau có nghĩa là đỏ nên Thần Nông còn gọi là Xích Đế. Chữ Xích chỉ lửa (màu đỏ) hay quẻ Ly (phương Nam) chỉ nền văn minh tinh thần nên được gọi là Xích Huyện Thần Châu. Do đó, nước Xích Quy là nước nông nghiệp ở vùng đất đỏ phương Nam (Xích Quy Phương) của con cháu Thần Nông.

THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

Thời đại Hùng Vương khởi từ năm Nhâm Tuất 2879 TDL là năm Lộc Tục lên ngôi, lấy hiệu là Kinh Dương Vương và đặt tên nước là Xích Quy. Sách sử chép là Kinh Dương Vương là vua của vùng Châu Kinh và Châu Dương nhưng trên thực tế vào thời đó, Kinh Dương Vương chỉ là thủ lĩnh được các bộ tộc ở vùng Châu Kinh và Châu Dương suy cử lên. Nhà nước Xích Quy thời đó cũng chỉ là hình thức sơ khai của liên minh Việt tộc. Kinh Dương Vương truyền ngôi cho Sùng Lãm năm 2793 TDL, Sùng Lãm lên ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân dòng Thần Nông phương Nam lấy Âu Cơ, con gái của Đế Lai dòng Thần Nông phương Bắc sinh ra trăm trứng nở thành một trăm người con trai, chính là biểu tượng của sự hợp nhất của 2 dòng Thần Nông phương Nam và phương Bắc.

---

33 Bách Việt Tiên Hiền Chí của Âu Đại Nhậm, dịch giả Trần Lam Giang tr 29, NXB TT Nghiên cứu Văn hoá Việt Nam, Thư viện/ Bảo Tàng viện Việt Nam. Khang Hy Từ Điển chú thích Phương là đòng đòng lúa nên Phương quốc là nước nông nghiệp. (Xích Quy) Phương.

Truyền thuyết cũng cho biết rằng, mẹ Âu cùng 50 người con ở lại vùng cao nguyên Phong Châu rồi cùng suy cử người con trưởng lên ngôi lấy hiệu là Hùng Vương. Bố Lạc dẫn 50 con về miền sông nước Thành Đô Tứ Xuyên ở phương Nam để khai khẩn vùng đất mới bồi, mỗi người con đi một nơi lập ấp trở thành một chi tộc Việt. Cổ sử Trung Quốc ghi rõ các nước Bách Việt nằm rải rác khắp Nam Trung Hoa trải dài từ Triết Giang ở miền duyên hải phía Đông sang Ba Thục, Vân Nam ở phía Tây. Sách sử Trung Quốc ghi Đông Việt là nước Việt của Việt Vương Câu Tiễn ở Triết Giang, Mân Việt ở Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Dương Việt ở Giang Tây, Âu Việt ở Quảng Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Điền Việt ở Vân Nam. Lạc Việt ở xen kẽ với các chi tộc khác nhưng tập trung nhiều nhất ở Bắc Việt Nam. Sách sử cổ Trung Quốc ghi Bách Việt để chỉ một trăm chi tộc Việt nên dân gian Việt mới gọi là "Trăm Họ" là "Bách Tính" hay "Bá Tánh". Thực tế trên đã chứng tỏ tính hiện thực của huyền thoại Rồng Tiên.

Theo những nguồn sử liệu thì thời đại Hùng Vương gồm 18 đời kể từ khi Kinh Dương Vương lên ngôi năm 2879 TDL và chấm dứt vào đời Hùng Duệ Vương 258 TDL. Như vậy thời đại Hùng Vương kéo dài 2622 năm, tính ra trung bình mỗi đời Vua trị vì khoảng 150 năm. Để giải thích sự kiện lịch sử này, các nhà sử học Mác Xít viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng sản đã nhất loạt kéo lùi lịch sử cho phù hợp với sử quan Đại Hán và đế quốc Trung Cộng bây giờ là nước Văn Lang chỉ mới thành lập vào đời Chu Trang Vương (696-682TCN). Việc làm này phù hợp với những gì Tiền Hy Tộ sửa đổi trong Đại Việt Sử Lược để hợp thức hóa việc Hán tộc xâm lăng rồi sát nhập các nước Việt vào lãnh thổ Trung Quốc.

Công trình nghiên cứu của Trần Huy Bá về "Hùng Vương Sự Tích Ngọc Phả Cổ Truyện" của Nguyễn Như Đỗ thời Lê Thánh Tôn cho thấy thời đại Hùng Vương kéo

dài 2622 năm gồm 47 đời vua. Theo bản "Hùng Vương Ngọc Phả" thì đời vua Chữ Hán là "Thế", "Thế" không phải chỉ một đời vua mà là một dòng vua, một triều đại gồm nhiều đời vua. Riêng chi thứ 18, chi cuối cùng của thời đại Hùng Vương gồm 3 đời vua trị vì suốt 150 năm. Hiện ở Đình Tây Đằng, huyện Ba Vì tỉnh Vĩnh Phú còn thờ bài vị "Tam Vị Quốc Chúa". Chi này chấm dứt năm Quý Mão 258 TDL vào cuối đời Chu. Mỗi dòng vua được xếp theo thứ tự bát quái và thập can như sau: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài và Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Theo sự tích Ngọc Phả Truyền Thư thì thời Hùng Vương gồm 47 đời vua theo thứ tự sau:

1. Chi Càn: Kinh Dương Vương, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên chép: "Kinh Dương Vương là vị vua đầu tiên của nước Đại Việt ta, cùng với Đế Nghi ở Phương Bắc lên ngôi năm 2879 TDL". Kinh Dương Vương huý Lộc Tục, sinh năm Nhâm Ngọ 2919 TDL, lên ngôi năm 41 tuổi, trị vì 86 năm từ Nhâm Tuất 2879 TDL đến Đinh Hợi 2794 TDL.

2. Chi Khảm: Lạc Long Quân húy Sùng Lãm tức Hùng Hiền Vương, sinh năm Bính Thìn 2825 TDL lên ngôi năm 33 tuổi. Chi này kéo dài 269 năm từ Mậu Tý 2793 đến Bính Thìn 2525 TDL. Thời kỳ này được truyện cổ tích họ Hồng Bàng truyền kỳ gọi là huyền sử Rồng Tiên.

3. Chi Cấn: Hùng Quốc Vương húy Hùng Lân từ 2524 đến 2253 TDL dài 271 năm. Thời kỳ này theo truyền thuyết thì mẹ Âu dẫn 50 con ở lại vùng cao rồi cùng nhau suy cử người con trưởng lên làm vua, lấy hiệu là Hùng vương đóng đô ở Châu Phong. Thời kỳ này cũng chính là thời kỳ Hoàng Đế diệt Li-Vưu thủ lĩnh của Tam Miêu ở phương Nam và Du Võng của dòng Thần Nông Phương Bắc.

4. Chi Chấn: Hùng Hoa Vương húy Hùng Bửu Lang, sinh năm 2254 TDL, chi này kéo dài 342 năm.

5. Chi Tốn: Hùng Hi Vương húy Bảo Long sinh năm 2030 TDL, lên ngôi năm 59 tuổi, chi này kéo dài 200 năm.

6. Chi Ly: Hùng Hồn Vương, húy Long Tiên Lang, sinh năm 1740 TDL, chi này gồm 2 đời vua, kéo dài 81 năm.

7. Chi Khôn: Hùng Chiêu Vương, húy Quốc Lang, sinh năm 1659 TDL, lên ngôi năm 12 tuổi, gồm 5 đời vua, dài 200 năm.

8. Chi Đoài: Hùng Vĩ Vương, húy VĂN LANG, sinh năm 1469 TDL lên ngôi năm 31 tuổi, chi này gồm 5 đời vua, cả thảy là 100 năm. Thời kỳ này, truyền kỳ lịch sử kể rằng giặc Ân sang đánh nước ta bị Phù Đổng Thiên vương đánh cho tan tác. Sử Tàu ghi là đời Cao Tông triều Ân đánh nước Quỷ Phương 3 năm đóng quân ở đất Kinh.

9. Chi Giáp: Hùng Định Vương, húy Chân Nhân Lang, sinh năm 1375 TDL, lên ngôi năm 45 tuổi. Chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 80 năm.

10. Chi Ất: Hùng Uy Vương húy Hoàng Long Lang, sinh năm 1287 TDL, lên ngôi năm 37 tuổi, gồm 3 đời vua dài 90 năm.

11. Chi Bính: Hùng Trinh Vương húy Hưng Đức Lang, sinh năm 1211 TDL, lên ngôi năm 51 tuổi. Chi này gồm 4 đời vua kéo dài 107 năm.

12. Chi Đinh: Hùng Vũ Vương húy Đức Hiền Lang, sinh năm 1105 TDL, lên ngôi năm 52 tuổi, gồm 3 đời vua, dài 96 năm.

13. Chi Mậu: Hùng Việt Vương, húy Tuấn Lang, sinh năm 982 TDL, lên ngôi năm 23 tuổi, chi này gồm 5 đời vua, kéo dài 105 năm.

14. Chi Kỷ: Hùng Anh Vương, húy Viên Lang, sinh năm 894 TDL, lên ngôi năm 42 tuổi, gồm 4 đời vua, dài 89 năm.

15. Chi Canh: Hùng Triệu Vương, húy Chiêu Lang, sinh năm 748 TDL, lên ngôi năm 35 tuổi, chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 94 năm. Thời kỳ này là thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc.

16. Chi Tân: Hùng Tạo Vương, húy Đức Quân Lang, sinh năm 712 TDL, lên ngôi năm 53 tuổi, chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 92 năm. Hùng Triều Ngọc Phả, Thần Phả xã Tiên Lát, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc ghi rõ là đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương húy Đức Quân Lang dời đô xuống Phong Châu Thượng. Hùng Tạo Vương (660TDL đến 569 TDL) ngang với Chu Linh Vương thời Đông Chu. Sử quan triều Thanh là Tiền Hy Tộ đã đổi tên Đại Việt Sử Lược là Việt Sử Lược sau khi sửa đổi nội dung, xuyên tạc ý nghĩa lập quốc và kéo lùi niên đại thành lập nước Văn Lang như sau: *“Đời Trang Vương triều Chu (696-682TCN) ở Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương”.*

17. Chi Nhâm: Hùng Nghi Vương, húy Bảo Quang, sinh năm 576 TDL, lên ngôi năm 9 tuổi, gồm 4 đời vua, dài 160 năm.

18. Chi Quý: Hùng Duệ Vương, húy Huệ Vương Lang, sinh năm 421TDL, lên ngôi năm 14 tuổi, chi này gồm 3 đời vua, kéo dài 150 năm. Hiện ở Đền Hùng còn bài vị thờ "Tam Vị Quốc Chúa".

3. THỜI KỲ VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN VUA HÙNG 18 DỜI ĐÔ VỀ VIỆT TRÌ BẮC VIỆT NAM.

Sử Ký Tư Mã Thiên chép năm 659 TDL, Tần Mục Công đánh thắng Lạc bộ Chuy, tịch thu được một trống đồng. Chi Lạc bộ Chuy của Việt tộc phải chạy xuống phương Nam. Thực tế lịch sử này phù hợp với ghi chép trong "Hùng Triều Ngọc Phả". Theo Hùng Triều Ngọc Phả thì đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương (660TDL-569 TDL) dời đô từ Phong Châu Ba Thục xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam. Lĩnh Nam Trích Quái chép rằng đến đời Vua Hùng thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì Phú Thọ ở Bắc Việt Nam. Thời kỳ này, chiến tranh liên miên giữa các nước tranh giành ngôi bá chủ trung nguyên nên sử sách gọi là thời Xuân Thu (722-479TDL).

Trong 12 nước gọi là chư hầu của triều Chu thì có Tề, Tấn, Tần, Sở, Tống là lớn mạnh hơn. Về sau có nước Việt ở huyện Thiệu Dương tỉnh Hà Nam và Ngô ở huyện Ngô tỉnh Giang Tô nổi lên cùng các chư hầu tranh giành ngôi bá chủ Trung Nguyên, dưới danh nghĩa phò Chu dẹp Di địch "Tôn Chu nhượng Di". Sử sách gọi thời này là thời "Ngũ Bá" vì 5 chư hầu kế tiếp nhau làm minh chủ thống lĩnh Trung nguyên. Đó là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công và Tần Mục Công. Suốt thời kỳ này, Sở không chịu triều cống Chu, đánh Tề Tấn và bắt được Tống Tương Công đang hội họp chư hầu ở Lộc Thượng. Sở Trang Vương diệt nước Dung, đánh nước Tống, tiến công rợ Lục Hồn, phá quân Tấn ở đất Bắc và tiến quân vào Lạc Ấp, kinh đô của triều Chu lên ngôi "Bá chủ" chư hầu. Đến đời Sở Bình Vương, nghe lời dèm pha giết Ngũ Xa, con Xa là Ngũ Tử Tư qua cầu cứu nước Ngô đem quân về đánh, Sở Vương bỏ chạy. Mấy năm cuối đời Xuân Thu, nước Việt của Việt Vương Câu Tiễn, hậu duệ vua Thiếu Khang nhà Hạ đánh thắng Hạp Lư. Sau bị Ngô Phù Sai con của Hạp Lư đánh thua ở Cối Kê phải xin cầu hoà. Suốt 10 năm trời khổ nhục, cuối cùng

nước Việt diệt được nước Ngô, thanh thế Việt Vương vang dội khắp nơi trở thành bá chủ Đông Nam vào thế kỷ thứ V TDL.

Sau thời Xuân Thu là thời Chiến Quốc (478-221 TDL). Thời kỳ này tình hình trung nguyên thay đổi nhiều, nếu kể cả 3 nước Ngụy, Triệu, Hàn, Ngụy thì thời Chiến quốc có tất cả 10 nước nhưng chỉ có 7 nước mạnh nên các sử gia còn gọi thời kỳ này là thời "Thất Hùng". Đó là các nước Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở và Tần. Bảy nước này đều muốn trở thành bá chủ Trung Nguyên nhưng do tương quan lực lượng nên phải tổ chức thành liên minh "Hợp tung" gồm sáu nước Hàn, Ngụy, Triệu, Yên, Tề, Sở do Sở lãnh đạo chống Tần phương Bắc hùng mạnh. Để phá vỡ thế Hợp tung của Tô Tần liên kết các nước theo trục dọc chống Tần. Trương Nghi đưa ra thế "Liên Hoành" thuyết phục các nước liên minh với Tần theo hàng ngang nhưng không thành.

Nước Tần lúc bấy giờ ngày càng phú cường nhờ những cải cách triệt để do Thương Ưởng đề xướng thực hiện. Tần Thủy Hoàng triệt tiêu giai cấp quý tộc cũ, tạo lập một giai cấp mới gồm những quân nhân có nhiều chiến công, thực hiện chính sách khẩn hoang cho dân tự do khai phá đất đai tạo ra một thành phần phú nông ủng hộ triều đình. Lần đầu tiên trong lịch sử, đế chế Tần cho tổ chức quản lý hộ khẩu, chứng minh nhân dân, tổ chức cứ năm gia đình liên đới trách nhiệm trị an gọi là "Ngũ gia Liên bảo", công bố thực hiện chế độ thưởng phạt nghiêm minh, bình đẳng về pháp luật giữa quý tộc và thứ dân nên chẳng bao lâu trở thành một nước giàu mạnh.

Ngay từ năm 299 TDL Tần thắng Sở, bắt giam Sở Hoài Vương. Năm 278 TDL, Tần Bạch Khởi chiếm đất Dĩnh, Sở phải dời đô rồi Tần thắng liên tiếp Triệu. Năm 260 TDL, 40 vạn quân Ngụy đầu hàng, quân Tần tiến vào Chu năm 256

TDL. Triều Chu phải dâng đất cho Tần, chấm dứt triều Chu trong lịch sử Trung Quốc. Năm 242 TDL, Tần Thủy Hoàng lên ngôi Hoàng Đế chọn Lã Bất Vi rồi Lý Tư, môn đệ của pháp gia Tuân Tử làm Tướng Quốc. Chỉ trong 10 năm sau đó Tần diệt Hàn (năm 230 TDL), Ngụy (225 TDL), Sở (223 TDL) và Tề (221 TDL) làm bá chủ Trung Nguyên trở thành đế chế Tần hùng mạnh.

Sau khi gồm thâu lục quốc, Tần thống nhất văn tự quy định một lối chữ mới gọi là "Tiểu Triện" áp dụng trên toàn quốc. Đồng thời cho thống nhất các đồ cân, đo lường và cả nông cụ, cày bừa kể cả khoảng cách giữa hai bánh xe để dễ thu thuế và chuyên chở lúa nộp thuế. Tần thống nhất tư tưởng để dễ bề thống trị, không một ai được có ý kiến riêng tư nào khác ngoài chủ trương chính sách của Triều đình. Tần chủ trương "Diệt Nho-Đốt sách", chôn sống nho sĩ buộc mọi người dân phải tuân phục những gì triều đình Trung ương đưa ra để triệt tiêu mọi mầm mống chống đối. Tần ghét nhất giới nho sĩ, triết gia mở trường tự dạy đạo lý, chỉ trích chiến tranh và hình phạt tàn bạo. Tần chỉ muốn nhồi nặn dân chúng trở kỷ luật, bảo gì nghe nấy. Năm 213 TDL theo đề nghị của Lý Tư, Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách và chôn Nho, đốt hết các bản Tứ thư, ngũ kinh và Bách Gia Chư Tử trong dân gian. Các bộ sử của lục quốc cũng phải đốt hết để triệt tiêu sử liệu về nguồn cội dân tộc. Ai không tuân lệnh mà lén lút giữ thì bị kết tội là phản động, chủ trương của Tần Thủy Hoàng trở thành kinh điển của chế độ độc tài Cộng sản sau này.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc là thời kỳ phục hưng của các quốc gia Bách Việt nên lần đầu tiên trong lịch sử, Phục Hy Thần Nông được sách sử ghi chép lại và hết nước Sở rồi đến nước Việt chiếm ngôi Bá Vương, lãnh đạo trung nguyên một thời. Cuối cùng du mục Tần ở phương Bắc thắng Sở thống lĩnh trung nguyên. Khi đế quốc Tần sụp đổ, Hán Sở lại tranh hùng và một lần nữa

anh hùng Hạng Võ kiêu căng khí đoản lại thua một Lưu Bang tầm thường, mở ra một triều đại Hán của Trung Quốc. Vào đầu triều Hán, Lưu Bang phải cử Lục Giả sang Nam Việt để bang giao hòa hiếu với Triệu Đà. Hán Văn Đế phải hạ mình biếu quà cáp và điều đình thương lượng giao trả lại phần đất Lĩnh Nam lại cho Triệu Vũ Đế đổi lấy việc giao thương hòa hiếu. Đời Triệu văn Vương, Nam Việt suy yếu nên Hán Vũ Đế đem quân đánh chiếm Nam Việt mở đầu thời kỳ Hán tộc thống trị đô hộ nước ta.

Hùng Vương Ngọc Phả ghi chép thì đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương mới dời đô từ Phong Châu Ba Thục xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam và đến đời Vua Hùng thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì Phú Thọ Bắc Việt Nam. Hùng Tạo Vương (660TDL đến 569 TDL) ngang với thời Chu Linh Vương thời Đông Chu. Nhân sự kiện này, Tiền Hy Tộ sửa đổi đã sửa đổi rồi chép lại trong Việt Sử Lược là*:“Đời Trang Vương triều Chu (696-682TCN) ở Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương”.*

Sau công hàm bán nước của Phạm văn Đồng năm 1958, các nhà sử học viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng Sản Việt Nam nhất loạt kéo lùi niên đại thành lập nước Văn Lang cho phù hợp với sử quan Tiền Hy Tộ để phủ nhận toàn bộ lãnh thổ của Bách Việt xưa, phủ nhận truyền thuyết Rồng Tiên và phủ nhận luôn những nền văn minh rực rỡ của Việt tộc. Nguyễn Khắc Thuần trong "Việt Nam, Tư Liệu Tóm Tắt" nhân danh cái gọi là "Khoa học lịch sử hiện đại" lập luận rằng: *“Trái với những ghi chép của chính sử cũ và các tài liệu dã sử khác, các nhà nghiên cứu thuộc Viện Khoa học xã hội nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cho rằng nước Văn Lang của các vua Hùng chỉ tồn tại khoảng 300 năm và niên đại tan rã là*

khoảng 208 TDL chứ không phải 258 TDL. Với 300 năm, con số 18 đời Hùng là con số dễ dàng chấp nhận. Tuy nhiên cũng không vì thế mà khẳng định rằng nước Văn Lang thực sự có 18 đời vua Hùng nối tiếp nhau trị vì. Tóm lại nước Văn Lang chỉ tồn tại trước khoảng 300 năm và con số 18 đời vua Hùng cho đến nay vẫn là con số của huyền sử!”.

Bộ Lịch Sử Việt Nam của Nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam viết về sự thành lập nước Văn Lang như sau: *“Sự ra đời của nhà nước Văn Lang đầu tiên của nước ta đời Hùng Vương và Âu Lạc đời An Dương Vương vào giai đoạn Đông Sơn trong thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên… Căn cứ theo 15 bộ của nước Văn Lang và nhất là căn cứ vào quá trình chuyển hoá lịch sử nước Văn Lang đời Hùng Vương đến nước Âu Lạc đời An Dương Vương, rồi đến 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân thời thuộc Triệu và thuộc Hán, có thể xác định địa bàn của nước Văn Lang tương ứng với vùng Bắc bộ, Bắc Trung bộ nước ta ngày nay và một phần phía Nam tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc”*.[34]

Các nhà sử học Xã Hội Chủ Nghĩa viết sử theo nghị quyết của đảng Cộng sản sửa đổi lịch sử cho phù hợp với

---

34 Lịch Sử Việt Nam tập I. NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội 1985 tr 164). Bộ lịch sử Việt Nam của cái gọi là nhà nước CHXHCNVN viết sử theo nghị quyết của đảng CSVN đã viết rằng nhà nước Văn Lang thời vua Hùng chỉ gồm lãnh thổ Bắc VN và 1 phần phía Nam tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông Trung Quốc bây giờ. Đảng CSVN và nhà nước CHXHCNVN đã chính thức từ bỏ gần như toàn bộ lãnh thổ Xích Quy, Văn Lang mà biết bao xương máu của tiền nhân bao đời dựng nước và bảo vê mảnh giang san gấm vóc này. Đây là một hành động bán nước tệ hại nhất trong lịch sử Việt, một tội ác “Trời không dung, Đất chẳng tha, Thần Người đều căm hận.” Chính vì viết sử theo nghị quyết nên sử gia Đào Duy Anh trước khi chết đã phải cay đắng thốt lên “Người ta biết tôi vì lịch sử và kết án tôi cũng vì lịch sử” và Viện Trưởng Viện Sử học Phan Huy Lê cũng đã thừa nhận: “Viết sử theo nghị quyết thì lịch sử không còn là lịch sử nữa.”

sử Trung Quốc đã chứng minh bản chất Việt gian bán nước khi phủ nhận cội nguồn, phản dân tộc của họ. Đây là tội ác lịch sử của một số người vong bản, nhân danh "Sử quan Duy vật, khoa học lịch sử Mác Xít" để phản bội dân tộc, phủ nhận cội nguồn gốc tích tổ tông không thể tha thứ được. Họ đã phủ nhận nền văn hóa Hòa Bình, Phùng Nguyên, văn minh Đông Sơn mà các công trình khảo cổ đã xác định rằng, sơ kỳ của thời đại đồ đồng ở Việt Nam mở đầu cách nay 4.000 năm với nền văn hoá Phùng Nguyên mà đỉnh cao là nền văn hoá Đông Sơn được giới nghiên cứu thừa nhận là nền văn minh trống đồng độc đáo của Việt tộc mở đầu cách nay 2.800 năm. Điều đó có nghĩa là ít nhất là cách đây ít nhất là 4.000 năm, xã hội Việt cổ đã tổ chức ổn định thứ tự lớp lang. Nói một cách khác, xã hội Văn Lang đã được định chế hoá thành nhà nước từ lâu. Giới nghiên cứu lịch sử cổ đại đã nhận định là khi con người cổ đại đã biết nung chảy kim khí thì họ cũng nung chảy luôn cái khuôn mẫu xã hội nguyên thủy để tổ chức thành nhà nước với những định chế rõ ràng. Mặt khác, họ quên một điều là bộ Đại Việt Sử Lược tuy là bộ sử xưa nhất còn sót lại nhưng đã bị Tiền Hy Tộ (người Hán) sửa chữa đổi tên là Việt Sử Lược rồi lưu trong Tứ Khố Toàn Thư của Thanh triều nên luận điệu sặc mùi Đại Hán bành trướng. Các sử gia Hán tộc với quan niệm "Đại nhất thống" tự cho là trung tâm thế giới, cái rốn của nhân loại, là tộc người ưu việt. Các triều đại Hán tộc luôn luôn chủ trương "Huệ thử Trung Quốc, dĩ tuy tứ phương" nghĩa là: lấy ân huệ Trung Quốc để yên định bốn phương và "Dĩ Hạ biến Di", lấy cái cao thượng, tao nhã của Đại Hán để cải hoá man di mọi rợ. Chính vì vậy trong mọi thời kỳ lịch sử, Hán tộc luôn luôn chủ trương tiêu diệt văn tự các dân tộc khác, âm mưu nô dịch văn hoá rồi đồng hoá các dân tộc. Lợi dụng Hán tự là văn tự duy nhất các sử gia Trung Quốc từ cổ đại đến nay đã xuyên tạc, bóp méo sự thật, sửa đổi cho phù hợp với sử quan Đại Hán, đánh đổ lòng tự hào dân tộc của các tộc người khác để dễ bề thống trị

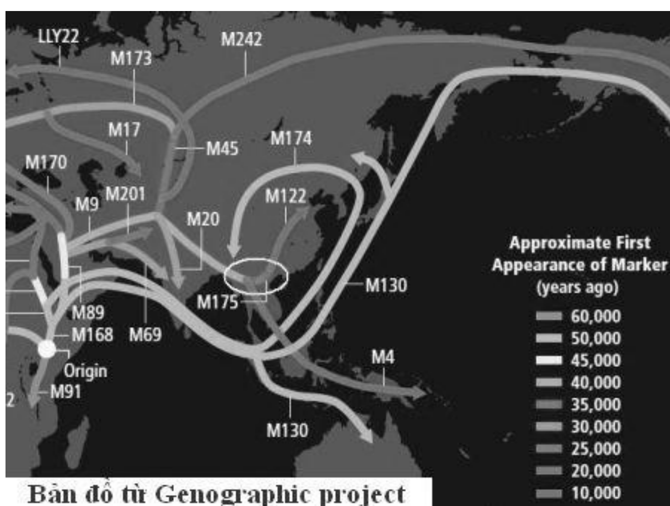
và đồng hoá họ. Đó là chủ trương trước sau như một, bản chất bành trướng thâm độc của họ suốt từ xưa tới nay.

Hùng Vương Ngọc Phả Sự Tích Cổ Truyện phù hợp với truyện cổ trong Lĩnh Nam Trích Quái Liệt Truyện và được ghi rõ trong sử liệu thành văn của nước ta đó là bộ Đại Việt Sử Ký Toàn thư của Ngô Sĩ Liên. Sự tích Ngọc Phả Hùng Vương đã xác định dòng Thần Nông phương Nam thành lập nước Xích Quy rồi Văn Lang ở vùng Xích Quy Phương còn gọi là Cửa Việt hay Giao Chỉ. Kinh đô Châu Phong ở Ba Thục, Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Đến đời Hùng Tạo Vương, chi Hùng Vương thứ 16 (660TDL đến 569 TDL) dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam. Đời vua Hùng thứ 18 mới dời đô xuống Phong Châu Hạ ở Việt Trì Bắc Việt Nam bây giờ. Đây là một sự thật lịch sử vì giới khảo cổ cũng ghi nhận là sau lần hội nhân lần thứ nhất thì không ghi nhận gì về con người Sơn Vi, Hòa Bình ở phần đất Bắc Việt Nam vì Hoabinhian Proto-Viets đã di cư lên miền cao để tránh nạn biển tiến. Mãi tới thời văn hóa Phùng Nguyên, nước biển rút xuống nên con người mới hội tụ trở lại trên phần đất Bắc Việt Nam. Chủ nhân của nền văn hoá Phùng Nguyên cũng chính là cư dân Văn Lang, hậu duệ của người Hòa Bình (Hoabinhian => Proto-Viets (Tiền Việt) => Malayo-Viets (Bai-Yue) đã di cư lên vùng cao và sau khi mực nước rút dần lại di cư từ cao nguyên Malaya xuống trung nguyên Trung Quốc thành lập các nước Bách Việt.

Cách đây hơn 4 ngàn năm, vào thời hậu kỳ đá mới cư dân Văn Lang gồm các chi tộc Việt-Mường, Mon-Khmer mà cổ sử Trung Quốc gọi miệt thị là rợ Khel hay rợ Khương lại từ miền núi cao Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây tiến xuống lưu vực sông Hồng Bắc Việt. Họ đem theo nghề trồng lúa nước đã phát triển từ hàng ngàn năm trước đó của cư dân Hoabinhian tức Protoviets. Đồng thời từ dải Trường Sơn dọc Trung Việt, Trung và hạ Lào tiến sang

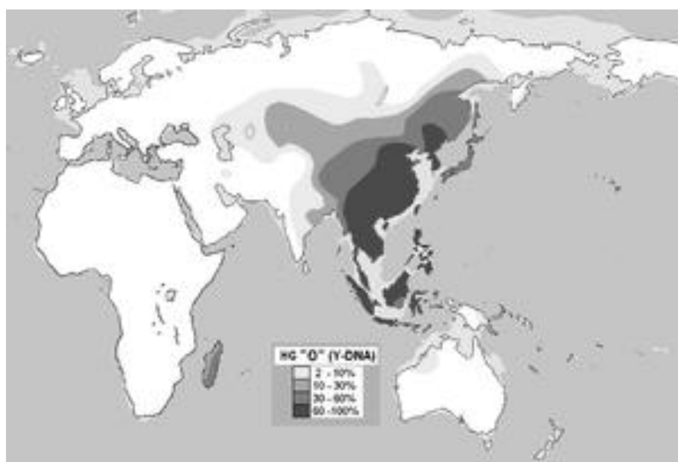
mang theo nền văn hoá tụ hội tại vùng trung du giáp đồng bằng Vĩnh Phú, Sơn Tây đó là sự hội tụ con người và văn hoá lần thứ hai vào thời kỳ biển lùi tạo thành đồng bằng Bắc Việt.

Thực tế lịch sử ghi nhận là sau khi Tần Mục Công đánh thắng Lạc bộ Chuy của tộc Việt năm 659 TDL, đời Hùng Vương thứ 16 phải dời đô từ Dạ Lang Quý Châu xuống Vân Nam. Theo Hùng triều Ngọc Phả, Thần Phả xã Tiên Lát, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc ghi rõ là đến đời Hùng Vương thứ 18 mới dời đô xuống Phong Châu Hạ ở Việt Trì Phú Thọ. Các bộ sử cũ chép là vua Hùng lập quốc ở Phong Châu, Việt Trì Phú Thọ là hoàn toàn sai lầm vì thời điểm đó, vùng này còn bị nước biển tràn ngập và mãi tới năm 621 DL, triều Đường mới đặt tên Phong Châu cho vùng đất này. Sử triều Đường "Cựu Đường Thư" chép đến năm 621, triều Đường đổi Tân Hưng là Phong Châu gồm 6 huyện là Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê và Phong Khê bao gồm vùng đất quanh ngã ba Hạc, phần dưới của các thung lũng sông Chảy, sông Thao, sông Đà là Phong Châu Hạ khác với Phong Châu Thượng ở Vân Nam Trung Quốc. Chính vì vậy, hơn lúc nào hết việc tìm hiểu về huyền thoại Rồng Tiên, khởi nguyên dân tộc Việt Nam thời Lập Quốc với Quốc Tổ Hùng Vương là một yêu cầu lịch sử hết sức cần thiết. Thế hệ con em chúng ta sẽ hiểu rõ về bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Việt, về đời sống văn hoá tâm linh Việt, về những lễ tết, hội hè đình đám của dân tộc Việt. Để từ đó, thế hệ con em chúng ta sẽ thấy rõ hơn gía trị cao đẹp của bản sắc văn hóa truyền thống nhân bản Việt. Chúng ta có quyền tự hào là "Con Rồng Cháu Tiên" của một dân tộc có lịch sử lâu đời như danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi đã tuyên xưng: "Chỉ nước Đại Việt ta từ trước, mới có nền văn hiến ngàn năm".



Bản đồ từ Genographic project

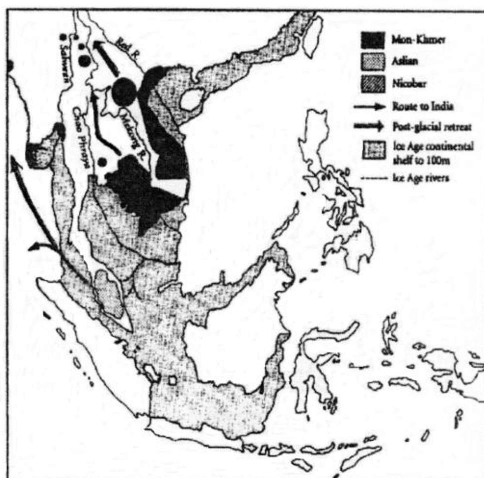
Haplogroup O-M175



Wikipedia, the free encyclopedia

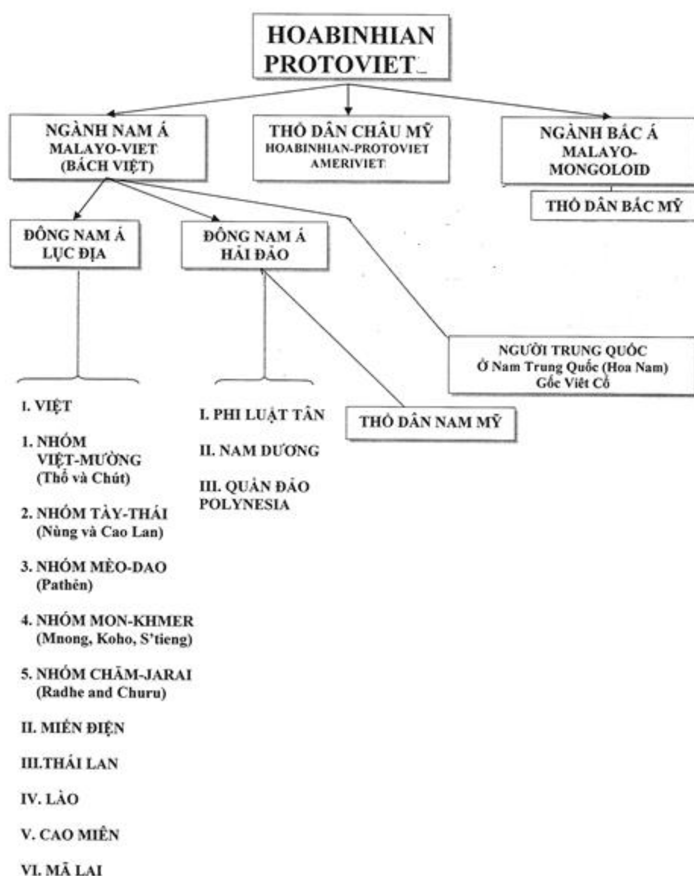


Hình 5. Bản-đồ ghi-nhận những đường di-dân "Tây-Tiến" từ ngoài Biển Đông vào đất liền trong thời Hậu Băng-Đá: 1- Dân di-cư đông-đảo nhất theo Hồng-Hà. 2- Theo sông Mekong. 3- Theo sông Chao Phraya. 4- Theo các dòng sông cổ xưa từ vùng biển Bali Sea. 5- Theo Tây-giang. 6- Theo Dương-Tử.



Bản đồ 19 : Đường cư dân Đông Nam Á di tản khi biển tiến Theo S. Oppenheimer, Eden in the East

SƠ ĐỒ ĐẠI CHỦNG HOABINHOID



LỘ TRÌNH THIÊN CƯ CỦA ĐẠI CHỦNG HOABINHIAN-PROTOVIETS



- Mỗi lần biển tiến, Hoabinhian-Protoviets lại từ Nanhailand và Sundaland tiến lên phương Bắc tới cao nguyên Malaya rồi một số lại tiến về hướng Đông Bắc, định cư ở vùng cao núi Thái Sơn (Sơn Đông), một số khác tiến dọc bờ biển lên hướng Bắc, vượt cầu đất Béringe sang Alaska trở thành thổ dân Bắc Mỹ.
- Một số khác chạy lên các vùng núi cao ở Phi Luật Tân, Borneo. Cách đây hơn 6 ngàn năm khi biển rút thì cư dân Hoabinhian-Proto-Viets và Malayo-Viets (Bách Việt) lại ra khơi tìm liên lạc với đồng chủng ở các hải đảo, từ biển Đông đi xuống Indonesia rồi sang các đảo Polynesia, sóng gió đại dương đã đưa Protoviets, Malayo-viets sang tới Trung Mỹ để rồi trở thành thổ dân Trung và Nam Mỹ (Ameriviets).

CHƯƠNG SÁU

NGƯỜI VIỆT CỔ





Đền thờ Vua Hùng ở Pleiku

Ngày nay, giới khảo cổ đã tìm thấy xương cốt của những người hiện đại ở hang Tabon Phi Luật Tân có niên đại 30.500 ± 1.100 TDL, ở hồ Menin Úc châu có niên đại 26.300 ± 1.500 TDL và hồ Ayre, hồ Mengo ở Úc có niên đại 35.000 năm, sọ một thiếu niên 15 tuổi ở hang Niah phía Bắc đảo Kalimantan thuộc Indonesia có độ tuổi C14 là 39.600 ± 1.000 TDL. Mới đây, giới khảo cổ lại tìm thấy sọ người Australoid cổ đại có niên đại 60.000 năm tuổi ở hồ Mungo châu Úc và bộ xương người Mongoloid 68.000 năm ở Lưu Giang Quảng Tây Trung Quốc. Từ thực tế này, học giả W. Howells đã cho rằng trong khi ở Tây Âu, có những dạng người cổ còn đang chuyển biến để trở thành người hiện đại thì ở Đông Nam Á, người hiện đại Homo Sapiens sapiens đã thành hình. Do đó, W. Howells cho rằng cái nôi của nhân loại chính là ở Đông Nam Á.[122] Đặc biệt, giới khảo cổ đã tìm thấy ở làng Mã Bá tỉnh Quảng Đông giáp Bắc Việt Nam một bộ xương cốt người gần với người hiện đại nhất của người Hòa Bình tức người Tiền Việt Hoabinhian-ProtoViets. Các nhà khoa học thuộc Viện Viễn Đông Bác cổ khai quật và khảo sát 22 sọ trên lãnh thổ Việt Nam hiện tại trước năm 1945 thì có 10 sọ Melanesian, 16 sọ Indonesian (Hoabinhian- ProtoViets), 6 sọ Australo-Negroid và hỗn chủng. Thống kê tổng hợp các sọ cổ đã tìm được trước và sau 1945, trừ 30 sọ không định loại được còn lại 58 sọ xác định như sau:

CÁC LOẠI HÌNH SỌ CỔ (theo Nguyễn Đình Khoa)

Loại hình	Thời đá mới	Thời đồng thau sắt sớm	Tổng số
- Australoid	1	0	1
- Chuyển tiếp Australoid-Mongoloid (đang phát triển Mongoloid hóa)	14	3	17/58
- Indonesian	20	14	34/58
- Nam Á	0	6	6/58

1. W. Howells: Origins of the Chinese People, University of California Press 1983.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Khoa, cho rằng người tiền sử tới Việt Nam là hai đại chủng Australoid và Mongoloid. Trên đất Việt Nam, họ hòa huyết cho ra bốn chủng người Việt cổ: Indonesian, Melanesian, Vedoid và Negritoid.123 Kết qủa này dựa trên luận điểm của các nhà nhân chủng khác cho rằng Indonesian là Mongoloid. Luận điểm này gây ra nhiều ngộ nhận nên không có tính thuyết phục vì suốt thời kỳ đồ đá trên địa bàn Đông Nam Á không tìm thấy di cốt người Mongoloid. Như vậy, trong tổng số 58 sọ cổ thì vào thời đá mới yếu tố mà các nhà nhân chủng gọi là Indonesian chính là Hoabinhian-ProtoViets chiếm 20 sọ trong khi không có sọ Mongoloid. Sang thời đồng thau và sắt sớm thì yếu tố Hoabinhian-ProtoViets từ cao nguyên Malaya di chuyển xuống phương Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam trở thành Malayo-Viets tức Bách Việt giảm từ 20 còn 14 sọ. Tính tổng cộng thì sọ Indonesian tức Malayo-Viets chiếm nhiều nhất 34/58, yếu tố Mongoloid chỉ chiếm 17/58.

Theo nhà nhân chủng Hòa Lan William Keers thì chủng Indonesian (Malaysian) là tiền Mông Cổ (Palaco-Mongoloid) nên yếu tố Mongoloid ngày càng tăng là điều dễ hiểu vì đó cũng chính là Malaysian nguyên thủy. Sở dĩ có 17 sọ Mongoloid trong 58 sọ vì đợt thiên cư lần thứ 2 của Malaysian tức Malayo-Viets đã đi qua hành lang Thanh Hải Cam Túc đã gặp chủng Mongoloid từ phía Bắc xuống nên đã có sự phối chủng. Như vậy, người Việt cổ đợt 2 đã có yếu tố Mongoloid chưa kể tự thân Malaysian đã hàm chứa yếu tố Mongoloid vì là Tiền Mông Cổ. Thêm vào đó hàng ngàn năm bị Tàu đô hộ nên sự pha trộn phần nào huyết thống nên có sự hiện diện của sọ Mongoloid là điều dễ hiểu. Tuy vậy Việt tộc vẫn là chủ thể, chỉ thêm một vài yếu tố Mongoloid nên người Việt hiện nay vẫn giữ nguyên bản sắc riêng biệt không hề bị cải biến mà chỉ thêm yếu tố tóc thẳng, có người mắt hơi xếch trong khi Malaysian nguyên thủy tóc hơi dợn sóng. Tuy nhiên một số

---

123 Nguyễn Đình Khoa. Nhân chủng học Đông Nam Á. NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp. H. 1983.

người miền Trung và Nam tóc vẫn còn dợn sóng vì đã có sự phối chủng với đồng bào Chàm, Mã Lai và Indonesia còn giữ yếu tố Hoabinhian Proto-Viets nên vẫn bảo lưu được yếu tố nguyên thủy.

Nhà Nhân thể học kiêm Chủng tộc học H.V. VaLois trong tác phẩm "Những chủng tộc của nhân loại" đã nhận định là Chủng cổ Malaya (Proto-Malais) tức Indonesian là một chủng rất đặc biệt ở những đặc tính vi tế làm cho chủng này khác với ba đại chủng: đen, vàng, trắng và những đặc tính ấy biểu lộ rất mong manh. Nói khác đi, chủng Malaya mà ta gọi là Malaysian nguyên thủy ở giữa ba đại chủng và chủng này không khác ba đại chủng kia là bao nhiêu trong khi ba đại chủng đó khác biệt nhau rõ ràng. Chính vì vậy, chủng Malaysian (Proto-Viets) có khuynh hướng hợp chủng nghĩa là dễ hợp chủng với các chủng khác nên không còn Malaysian thuần chủng nữa. Ngày nay, các nhà chủng tộc học Mỹ đã tìm thấy 70 mẫu người Malaysian bị lai giống trên toàn thế giới. Nhà nhân chủng J. Deniker trong tác phẩm "Các chủng tộc và các dân tộc trên trái đất" đã xác định biệt sắc của nhóm người Đại Dương gồm những người tóc thẳng hay uốn sóng, màu tóc đen, mắt đen, da vàng thân thể ít râu và ít lông. Riêng người Indonesian tức Malayo-Viets thì vóc dáng thấp mũi tẹt, có khi lõm, gò má nhô, mặt hình thoi, đầu dài hay đầu vừa. Nhà nhân chủng J. Deniker cho rằng người Indonesian (Malayo-Viets) là loại hình Malaya thuần tuý hay còn gọi là nguyên Malaya (Proto-Malais).

Năm 1948, nhà phân tích học Hà Lan W. Keers cho rằng người Proto-Malais (Malaysian) là hình thái xưa nhất của đại chủng Mongoloid.124 Từ trước đến nay một số nhà khoa học xếp Indonesian (Malayo-Viets) vào ngành Mông Cổ phương Nam nhưng các học giả Vallois, Oliver và Đào Duy Anh thì cho rằng đó là hai chủng khác nhau. Cả hai quan điểm trên

---

124 Bình Nguyên Lộc : Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc, NXB Bách Bộc tr 446-447.

đều không hợp lý vì các nhà nhân chủng gọi chủng cổ Malaya là chủng Indonesian chính là hậu duệ của Hoabinhian tức Proto-Viets=>Malaysian được xem là chủng đầu tiên hình thành trước khi phân hoá thành hai nhóm: Nhóm phương Bắc gọi là Malayo-Mongoloid và nhóm phương Nam là Malayo-Viets (Bách Việt). Chính những người Palaco-Mongoloid (tiền Mông Cổ) tức Malaysian định cư ở phương Bắc đã đi qua thảo nguyên Bering mà sau này trở thành eo biển Bering để định cư tại Bắc Mỹ trở thành thổ dân Bắc Mỹ và sau đó mấy ngàn năm một số Malayo-Viets vượt Thái Bình Dương trở thành thổ dân Trung và Nam Mỹ ngày nay.

Ngày nay, giới khoa học đều cho rằng không còn một chủng tộc nào thuần tuý nữa vì điều kiện để tiếp tục hình thành một chủng không còn nữa. Theo quy luật phát triển, sự giao lưu văn hoá dẫn đến giao hoà chủng tộc đã hình thành những loại hình nhân chủng mới giữa các chủng tộc. Thế nên bên cạnh những cốt sọ Indonesian (Malaysian) nguyên thủy đã xuất hiện những sọ hỗn chủng, những sọ dạng chuyển tiếp trên địa bàn sinh tụ Việt nam. Cư dân Việt Nam thời đá mới đa số có dạng đầu dài còn lại thiểu số đầu trung bình. Đến thời đồng thau sang thời sơ kỳ sắt có sự thay đổi trong tỷ số các loại hình đầu sọ: sọ dài giảm bớt, sọ trung bình tăng lên đồng thời xuất hiện các sọ ngắn với số lượng ngày một thêm nhiều. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đó là sọ Nam Á, thực ra các sọ ngắn chính là loại hình nguyên thủy Hoabinhian = Protoviets => Indonesian (Malaysian) => Malayo-Viets (Bách Việt) hiện tại qua một quá trình hợp chủng lâu dài.

Tóm lại, Cổ nhân học nghiên cứu gần 100 sọ cổ đã tìm thấy từ trước đến nay ở Việt Nam thì người cổ đã sinh sống trên đất nước Việt Nam từ rất lâu. Khảo cổ học đã tìm thấy những công cụ lao động bằng đá đẽo gọt sơ sài ở núi Đọ Thanh Hoá chứng tỏ rằng từ sơ kỳ thời đại đá cũ đã có con người sinh sống trên đất nước ta. Tới hậu kỳ thời đại đá cũ cách đây vài vạn năm, người nguyên thủy để lại một mảnh

xương trán và nhiều răng hàm ở Kéo Lèng Lạng Sơn. Đầu thời đại đá mới cách nay chừng 7.000-8.000 năm, trong số những chủ nhân của nền văn hoá Hoà Bình-Bắc Sơn thấy nhiều người cổ có những nét ở sọ và mặt rất giống người Việt cổ ở Thiệu Dương và La Đôi. Nét sọ và mặt gần giống người hiện đại có chiều cao xấp xỉ 1,58m đầu tròn, mặt khá rộng, hai gò má khá cao, mũi dẹt vừa phải, mặt hơi vẩu và đặc biệt có người biết nhuộm răng đen. Đó là người Việt cổ Hoabinhian tức Proto-Viets (tiền Việt) ở Thiệu Dương và La Đôi mà so với Mường gốc ở Hoà Bình không có gì khác biệt.[125]

Mặt khác, giới khảo cổ cũng mới tìm thấy ở làng Mã Bá tỉnh Quảng Đông giáp Bắc Việt Nam bây giờ một bộ xương cốt người cổ gần với người hiện đại nhất, đó chính là người cổ Hoà Bình tức người Tiền Việt (Hoabinhian=>Proto-Viets). Những người cổ thuộc nền văn hoá Hoà Bình-Bắc Sơn lúc bấy giờ cư trú ở các hang động vùng Lạng Sơn (Bình Gia, Làng Cườm, Keo Plày), Thanh Hoá (Đa Bút)□được giới khoa học gọi là Indonesian cổ, thực ra đó là cư dân Hòa Bình tức người Tiền Việt (Hoabinhian=Proto-Viets). Những người Hoa Bình này phải di cư lên vùng cao phương Bắc tới cao nguyên Tây Tạng-Malaya để tránh nạn biển tiến gọi là Malaysian. Khi nước biển rút dần thì những người Malaysian này lại di cư xuống phương Nam định cư trên khắp trung nguyên tức lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Sách sử cổ Trung Quốc gọi là các quốc gia Bách Việt (Bai-Yue=Malayo-Viets) hay cộng đồng Bách Việt mà J. Needham gọi là liên đoàn các dân tộc Việt hay Cộng đồng huynh đệ Bách Việt. Malayo-Viets là những người Việt cổ theo các nhà Khảo Tiền Sử thì đa số có dạng đầu ngắn sọ tròn có mặt trên khắp Trung Nguyên, địa bàn của quốc gia Văn Lang cổ đại từ thời đá mới. Loại hình Malayo-

---

125 État Actuel de la crânologie Indochine, B.E.F.O Hà Nội 1936. Hình Thái học số 1/ 1968, Viện Khảo cổ Hà Nội. Nguyễn Duy, "Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời dại đồng thau ở Thiệu Dương-Thanh Hóa" trong "Một báo cáo về khảo cổ học Việt Nam." Viện khảo cổ học Hà Nội 1966, tr. 329-340.

Viets hiện đại mà các nhà nhân chủng gọi là loại hình Nam Á là sự hợp chủng và tiến hoá lâu dài. Đó chính là người Việt hiện đại và các dân tộc Đông Nam Á lục địa và hải đảo.

ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Sách "Đường Thư" của Tư Mã Trinh viết sự khác biệt giữa Hán tộc và Việt tộc như sau: *"Tộc Việt khác với Hồ, Hán hay các tộc khác do đặc điểm cắt tóc ngắn, xâm tay, vẽ mình, ngồi xổm, bói chân gà, giỏi dùng thuyền, trồng lúa…"*. Sách Lễ Ký của Khổng Dĩnh Đạt đời Đường chú thích chữ "Giao Chỉ" như một biệt sắc của người Man như sau: *"Giao Chỉ ý nói người Man (Di Việt) khi nằm thì trở đầu ra ngoài, trở chân vào trong và gác chéo hai chân lại với nhau".* Sách Tùy Thư Địa Lý Chí chép: "*Người họ Lý thì chính trực, thượng tín, dũng cảm, tự lập. Chăm lo việc đồng áng, lấy gỗ khắc làm phù khế, lời đã hứa thì đến chết cũng không thay đổi. Đó là thường tánh của người Việt"*.

Các công trình nghiên cứu khoa học, từ Tiền sử học đến Dân tộc học, Chủng tộc học, Ngôn ngữ và Văn hóa học đều thừa nhận một nền văn hóa chung của các cư dân từ vùng châu thổ 2 con sông Hoàng Hà, Dương Tử xuống tới Đông Nam Á châu là cái nôi sinh tụ của cộng đồng Bách Việt (Malayo-Viets). Cộng đồng này gồm Hàn Quốc (Triều Tiên), Nhật Bản, Đài Loan, Hải Nam, Đông Dương (Việt Miên Lào), Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Phi Luật Tân (Phillipine), Hawai, Guinée, quần đảo Micronesia, Melanesia và Pâques cùng chung một nền văn hóa Trống Đồng.[126]

"Đặc tính văn hóa gắn liền với môi trường sinh sống của thực vật và động vật như Trầu Cau, cây Dâu đến heo, gà, công cùng với những sinh hoạt vật chất kỹ thuật như trống

---

126 Trần Quốc Vượng: Sđd, NXB Thuận Hóa tr 123. L. Bézasier: Le Vietnam, BEFEO, XVIII fasc.3, No I, Hà nội, 1948.

đồng, xe nước Noria, chơi diều giấy, đá gà, ống xì đồng, xe quay chỉ, cán hột bông qua một trục đôi. Tất cả đều có chung một phong tục như xâm mình, ăn trầu và nhuộm răng đen, cà răng, lễ hội "Mừng nước, vai trò quan trọng của trống đồng và cồng chiêng trong các lễ hội dân gian. Đó là khu vực mà các nhà nghiên cứu gọi là 'Văn hóa Trống đồng' của cộng đồng Bách Việt từ Nam Trung Quốc bao gồm Đài Loan, Hải Nam tới Đông Dương gồm Việt Miên Lào, Thái Lan xuống tới bán đảo Mallacca, Mã lai (Malaysia), Nam Dương (Indonesia), Phi Luật Tân (Phillippine), Hạ Uy Di (Hawai), Guinée, quần đảo Micronesia, Melanesia và Pâques".

Nói chung, người Việt cổ có những đặc trưng văn hóa xem như bản sắc riêng biệt của tộc Việt như sau:

VẬT BIỂU CỦA VIỆT TỘC

Các thị tộc thời nguyên thủy đều chọn một vật linh để làm biểu tượng cho thị tộc mà J.K Lung gọi là Totem. Totem dịch âm từ chữ Toten có nghĩa là tông tộc trong ngôn ngữ Ojibwa của người thổ dân châu Mỹ. Từ ý niệm vật biểu trưng này dẫn tới quan niệm cho là có một liên hệ huyết thống đặc biệt nào đó giữa vật tổ và thị tộc do một niềm tin siêu nhiên gắn bó. Đó là con vật biểu trưng cho thị tộc để phân biệt thị tộc này với thị tộc khác mà đôi khi ở một số bộ lạc đã thần linh hoá để sùng bái nên nhà nghiên cứu Lung đã sai lầm khi cho rằng đó là một tôn giáo, đạo vật tổ.

Trong niềm tin buổi hoang sơ, con người nguyên thủy thường đồng hoá con người với cầm thú, thảo mộc trong các dịp lễ hội với các trang phục hình thú vật. Thư tịch cổ Trung Hoa, sách Tả truyện chép: *"Họ Hoàng Đế lấy mây để làm dấu, họ Viêm Đế lấy lửa, họ Cộng Công lấy nước, họ Thái Hạo lấy Rồng, họ Thiếu Hạo lấy chim".* Thế nên, cái gọi là Totem vật tổ Rồng Tiên trên thực tế chỉ là "Vật Biểu," con vật biểu trưng

cho chi Lạc Việt và Âu Việt. Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần nông, chữ Viêm ghép bởi 2 chữ hoả là lửa. Thư tịch cổ chép Đế Viêm lấy đức hỏa làm vua, phương Nam nóng thuộc hoả nên Việt tộc còn được gọi là Viêm tộc, quốc gia Việt gọi là Viêm bang. Hình tượng Thần Nông đầu người mình trâu cho thấy Việt tộc là cư dân sống về nghề nông và con trâu gắn liền với đồng ruộng. Việt tộc biết trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới nên người Việt cổ thờ thần Xã Tắc tức thần lúa cũng chính là Thần Nông, Tổ phụ của Việt tộc.

Vật biểu Chim của chi Âu Việt hàm ý chỉ cư dân sống trên vùng cao núi đồi rừng rậm, sống ở trên rừng nên phải ở nhà sàn trên cao để tránh thú dữ. Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông kế thừa sở đắc Âm Dương Dịch biến luận nên xét theo ứng dụng của ngũ hành thì Vật biểu của phương Nam là Chim và vật biểu của phương Đông là Rồng. Chính vì vậy, người Việt cổ đã chọn Rồng Tiên làm vật biểu. Thư tịch cổ chép "Điểu tục hữu sào" có nghĩa là tục lệ của chim là làm tổ trên cây như Hán tộc vẫn nói là Việt tộc làm tổ trên cây.[127] Thực tế là người Việt cổ ở trong những ngôi nhà sàn cách mặt đất ít nhất là vài ba mét, càng gần rừng rậm thì sàn càng cao. Nếu ở giữa rừng sâu thì chặt các cành cây trên cao rồi làm sàn có mái che trên cây cao để tránh thú dữ.

Các công trình khảo cổ xác định văn hóa Long Sơn là của tộc Việt. Đồ gốm hình chim đứng thẳng với trang trí giống như lông vũ tại di chỉ văn hóa Đại Vấn Khẩu của cư dân Việt cổ được xem là vật tổ thờ cúng tổ tiên của người Đông Di. Giới nghiên cứu ghi nhận, các hình khắc trên gốm Đại Vấn Khẩu ở Sơn Đông là một dạng sơ khởi của cách viết chữ "tổ" "祖" trong tiếng Hán hiện đại. Hiện vật khảo cổ đã phục hồi sự thật lịch sử đã bị chôn vùi hàng ngàn năm qua.[128]

---

127 Theo công trình nghiên cứu của Đỗ Thành thì câu trên là "Việt tộc hữu sàn".

128 Khảo cổ Giang Hán, 2008, số 3 (江汉考古-2008年-第3期).

Tuy vật biểu là chim nhưng để diễn tả rõ hơn về gốc tích địa bàn cư trú, người xưa lại chọn chim Tất Dương, chim Chương Dương được coi như thần lửa phương Nam. Trên mặt trống đồng còn khắc hoạ nhiều hình chim nước gợi cho ta ý niệm là Việt tộc cư dân nông nghiệp sinh sống ở vùng sông lạch ao hồ. Chim nước theo các nhà điểu học là loài chim của vùng Đông Nam Châu Á. Thực tế này phù hợp với địa bàn cư trú của người Malayo-Viets tức Bách Việt. Thư tịch cổ cũng xác nhận người Việt cổ ở nước Sở chọn vật biểu là chim Hồng Hộc, Hồng Hộc là một loài chim nước gần với loài cò, sếu, Hạc. Chim Hồng, chim Lạc là loại chim bay cao nên người xưa nhận là dòng giống "Lạc Hồng" hàm ý là một tộc người, có ý chí tiến thủ cao giống như chim Lạc chim Hồng tung cánh bay cao hơn các loại khác.

Theo triết gia Kim Định thì vật biểu chim nước của Việt tộc vừa bay trên trời, vừa sà xuống nước thể hiện nguyên lý Âm Dương Giao Chỉ của Việt tộc. Sách cổ chép: 'Tuỳ dương Việt Trĩ' nghĩa là con chim Trĩ chính là chim Công của Việt bay theo hướng mặt trời. 'Lạc địch tập kỳ tả dực' nghĩa là chim Phượng Huyền thoại chính là con chim Công (Trĩ) của Việt tộc khi bay thường thu cánh bên trái lại diễn tả bản sắc riêng biệt của Việt tộc là 'Tả nhậm'. Bản sắc đặc trưng thiên về bên trái của Việt tộc thể hiện qua đời sống thiên về văn hóa, cài nút áo bên trái, phù suy chứ không phù thịnh, hình khắc trên trống đồng ngược với chiều kim đồng hồ. Theo sử gia Đào Duy Anh thì Lạc là một loài chim hậu điểu sống từng đàn trên mặt nước chuyên ăn tôm cá. Chim hậu điểu thuộc loại vịt nước to hơn con ngỗng, có lông cánh dài và tiếng kêu phát thành âm dài ạc! ạc ! Lạc, giống chim này có tập quán là mùa lạnh chúng kéo cả đàn về phương Nam tìm hơi ấm mặt trời và đến mùa gió Nồm (gió Nam) chim bay về chỗ cũ.

Longshan culture. (2008). In Encyclopædia Britannica. Truy cập 31 tháng 10 năm 2008, Encyclopædia Britannica.

Nghiên cứu hoa văn trên mặt trống đồng của Đào Tử Khai cho biết vật tổ biểu trưng của các thị tộc tổ tiên của người Đông Sơn là con chim Hồng mãi đến thời Đông Sơn. Nhà nghiên cứu Đoàn Nam Sinh cho biết trên trống Cửu Cao tìm thấy ở Văn Giang, Hải Hưng, giới nghiên cứu đã nhận ra 4 loại chim Hồng khác nhau gồm 2 loài cổ trụi mỏ nhọn như loài Hạc xám ở đồng bằng sông Hồng và 2 loài có phướn vì túm lông như cờ bay từ đỉnh đầu ra phía sau gáy. Trên mặt trống Miếu Môn I và Hà Nội I cũng khắc hoạ chim Hồng giống như Hồng Hạc ôn đới Flamingo. Số lượng chim Hồng cổ trụi chiếm một tỉ lệ khá cao trên các trống Hích, Làng Vạc, Đắc Giao, Trường giang, làng Vạc IV, Đông Sơn IV, Giảo Tất, làng Gộp, Hà Nội III, Xuân Lập II, Phương Tú, Vũ Bị, Bản Thôm, Pha Long... còn lại hầu hết là chim Hồng mỏ dài có phướn.

Theo tài liệu điều tra của các nhà nghiên cứu Pháp Blanford năm 1929 thì người ta đã xác lập được bản đồ phân bố và di cư của chim Hồng trải dài khắp Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam. Theo "Sách Đỏ Việt Nam", phần Động vật xuất bản ở Hà Nội năm 2000 thì Hồng Hạc hay sếu đầu đỏ có tên khoa học là Grus Antigone sharpii, Sarus crane đến nay còn ở rừng Tràm Tam Nông. Chúng bay đi kiếm ăn khắp Mo Xo Hà Tiên, Núi Mây, Kiên Lương và nhiều nơi khác trên đồng bằng sông Cửu Long, đôi lúc chúng nghỉ cánh ở Tân Hưng, Long An, hoặc sân chim Cần Giờ. 129

Trong khi chi Âu Việt chiếm 18 tỉnh miền rừng núi chọn chim làm vật biểu thì Lạc Việt trong cộng đồng Bách Việt Malayo-Viets lại chọn Rồng là biểu tượng. Địa bàn cư trú của Lạc Việt gồm 12 tỉnh đồng bằng Trung Nguyên giáp biển Đông mà các nhà học giả phương Tây gọi là Malaysian ven biển. Rồng là hình tượng hoá của con thuồng luồng ở vùng sông nước lưu vực sông Dương Tử. Long là Rồng nhưng cũng để chỉ những loại vật to lớn uy mãnh như Khủng Long, Lôi Long, Giao Long. Giao Long là loài bò sát lưỡng thê thân

---

129 Đoàn Nam Sinh: Về Đông Sơn tr 71.

hình khổng lồ phần nhiều sinh sống ở dưới nước. Đồng bào Mường gọi là con Prudông hoặc còn được gọi là Tu-Luông, về sau đọc trại âm dần ra là con rồng (Prudông), Tu luông thành thuồng luồng. Đó là loài vật to, miệng có răng nanh dài và sắc mà dân gian gọi chung là loài rồng rắn nên con trẻ có trò chơi gọi là "Rồng rắn lên mây".

Trên trống Miếu Môn có khắc hình một con vật có chân, 4 ngón có móng, sừng và bờm với chiếc đuôi như bánh lái. Thuồng Luồng là loài bò sát đuôi to, cổ uốn cong dài như Khủng Long. Hoa văn trên mặt trống Hoà Bình là một con vật có mõm sấu, mình Thuồng Luồng, đuôi Hải Ly uốn cong, hai bên mình có 1 sọc dọc thân với các chấm vẩy to rõ. Hình tượng Rồng gắn liền với con thuyền trên sông nước được khắc hoạ trên mặt trống đồng đã cho thấy vật tổ biểu trưng của người Việt cổ là con Rồng. Theo các nhà nghiên cứu thì Giao Long có mặt ở vùng sông Dương Tử từ rất lâu và đã tuyệt chủng vào thế kỷ thứ 9. Học giả Pháp L'Aurousseau thì Giao Long là một loài cá sấu lớn gọi là Alligater hiện vẫn còn ở sông Dương Tử. Theo Ja. Chesnov thì hình tượng Rồng phát sinh từ vùng Đông Nam Á đã thâm nhập đến những vùng xa xôi nhất của Châu Âu. Con rồng của cư dân nông nghiệp hiếu hoà, biến thể từ con cá sấu độc ác nhưng sang đến Châu Âu biến thành con sư tử đầu rồng. Chữ Rồng và Long đều bắt nguồn từ Krong, Krong Klong trong tiếng Đông Nam Á cũng có nghĩa là sông nước. Theo sử gia Đào Duy Anh thì khoảng năm ngàn năm trước Dương lịch ở vào thời kỳ đồ đá mới, người Giao Chỉ đã hình thành xã hội nguyên thủy ở lưu vực sông Dương Tử. Khoảng 15 bộ lạc Giao Chỉ đã cùng cư trú trên địa bàn Trung Nguyên xuống tới Việt Nam. Các bộ lạc này gọi chung là Bách Việt đã tiến lên thời kỳ đồng pha, xã hội đã đi vào tổ chức ổn định, nhà nước Xích Quy rồi Văn Lang đã thành hình.

Các nhà khảo cổ Trung Quốc mới tìm thấy một món đồ cổ hình rồng 3.700 tuổi, được làm từ hơn 2.000 mảnh ngọc lam,

đã được xác định là vật tổ hình rồng cổ nhất Trung Quốc. Món đồ cổ được được khai quật từ ngôi mộ của một vị quan trong cung điện ở Erlitou ở khu di tích Erlitou ở thành phố Yanshi, tỉnh Hà Nam, thủ phủ nhà Hạ của Việt tộc (2.100-1.600 TDL). Bức tượng làm từ ngọc lam được tìm thấy nằm giữa vai và xương chậu của chủ nhân ngôi mộ. Hình ảnh rồng cũng được tìm thấy ở các khu vực khác, như trên đồ gốm và một phiến đồng tại Erlitou. Một số con rồng trông giống rắn, nhưng một số khác lại giống hình ảnh rồng ngày nay với móng vuốt của chim và vây cá. Di chỉ khảo cổ này với vật tổ Rồng đã chứng tỏ nhà Hạ là của Việt tộc.

THUYỀN ĐỘC MỘC

Đại tộc Bách Việt là cư dân nông nghiệp với nền văn minh lúa nước đầu tiên của nhân loại. Phần lớn đời sống sinh hoạt của người Việt cổ là sống trên sông nước, nên các chi tộc Việt cư trú vùng duyên hải như Mân Việt nắm vững kỹ thuật đóng tàu thuyền, thông thạo nghề đi biển và rất giỏi về thủy chiến. Sách cổ Việt (Việt Tuyệt Thư) chép: “Người Việt ở trên núi mà sống trên sông nước. Lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngực, đi như thổi mà về thì khó theo. Đã đánh thì quyết đánh không sợ chết, đó là bản tánh của người Việt.”. Ngay từ thời cổ đại, người Việt đã biết khoét bọng thân cây làm thuyền độc mộc để di chuyển trong rừng rậm, khe suối. Nhà Khảo cổ học Miến Điện Aung Thaw cho rằng cư dân Đông Nam Á đã biết sử dụng loại xuồng độc mộc này cách đây 7 ngàn năm. Một ngàn năm sau, họ đã biết cách ghép 2 thuyền lại để giữ thăng bằng để thuyền mà không bị lật chìm để vượt qua ngọn sóng lớn của biển cả. Những đoàn thuyền gặp gió bão trôi giạt lên hướng Bắc tới Nhật Bản đã đem theo nhiều loại hoa màu phụ như cây sắn (mì) trồng ở Nhật Bản.

Theo Aung Thaw thì cách nay khoảng trên 5 ngàn năm, cư dân Việt cổ đã vượt biển tới quần đảo Philippine và Indonesia. Họ đem theo kỹ thuật vẽ kỷ hà học gồm những vòng xoắn trôn ốc, hình tam giác, tứ giác trong các dải đường viền chạm khắc trên gỗ, xâm mình, dệt vải bằng vỏ cây và trống đồng thời Đông Sơn xuống Nam Dương.130 Theo nhà sử học Shi Shi thì người Việt cổ nước U Việt (Yu Yueh) đã có nền văn minh biển cả đầu tiên trên thế giới, cách đây 7 ngàn năm họ đã có những hạm đội lớn làm chủ cả một vùng rộng lớn từ Đông Bắc Á xuống tận Đông Nam và Nam Á châu. Kết quả DNA cho biết những người Việt cổ đã vượt Thái Bình Dương qua tân lục địa và trở thành thổ dân của châu Mỹ.

---

130 Dr Nguyễn Đệ & Dr Trần thị Nhung : Mitochondrial DNA và Nguồn gốc Việt Nam, trung Hoa và Maya.(Giai phẩm Xuân Kỷ Sửu, Hội Y Nha Dược sĩ Florida 2009 tr 53.

NGÔI NHÀ LÀNG

Đặc trưng văn hóa của Hoabinhian, người tiền Việt (Protoviet) tức đại chủng Bách Việt (Malayo-Viets) được ghi nhận qua cấu trúc nhà nóc oằn mái cong của ngôi Nhà Làng. Mái nhà của Malayo-Viets có đặc điểm nóc oằn mái cong. Nếp nhà hoá thạch đào được ở Đông Sơn có tuổi 2.000 năm được V.Goloubev hồi phục lại, mái nhà xuống tới sàn cho nên cửa ra vào phải mở ở bên hồi nhà. Đặc biệt thuyền của Malayo-Viets cũng giống như mái nhà cong nóc oằn mà ta còn thấy được thuyền người Mã Lai, Nam Dương đang sử dụng. Trên bình đồng Đào Thịnh cũng khắc mẫu thuyền này với đầu mũi thuyền cong vút lên như mái nhà.

Hình ảnh độc đáo đặc thù của ngôi nhà làng với mái cong hình thuyền được trang trí bằng hình chim hay sừng trâu trông giống hệt như ngôi nhà Rông của đồng bào Thượng ở Cao nguyên. Nhà Rông còn gọi là nhà gờul với mái tranh dày đặc, uốn cong, cao ngất. Những ngôi nhà làng ở vùng thượng du Bắc Việt cũng có những nét tương tự. Nhà khảo cổ Goloubev đã tìm thấy một ngôi nhà đã hóa thạch ở Đông Sơn có niên đại C14 khoảng 2000 năm. Goloubev đã dựa trên họa tiết của mặt trống cho phục chế lại với vật liệu chưa mục nát cho thấy 2 mái nhà xuống tới sàn tre nên phải trổ cửa ra vào ở trung tâm. Đây là ngôi nhà Rông hay nhà làng để dân chúng trong buôn làng hội họp tế lễ đình đám. Đặc biệt căn nhà dài 250 mét gồm 50 gian của đồng bào Pakoh có căn chính giữa nhà là căn “Moong” là nơi thờ tự, tiếp khách và hội họp. Phần còn lại chia thành từng căn nhà nhỏ cho mỗi gia đình, sự tập trung của nhiều gia đình khiến cho mối quan hệ thêm gắn bó mật thiết để cùng lo đối phó với nạn đói kém, bệnh tật, thú dữ và cả thiên tai nữa.

Theo học giả O. Jansé, Trưởng đoàn khai quật cổ vật Đông Sơn của Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội thì hình nhiều kiểu nhà ở và nhà mồ của đồng bào Thượng trên Tây Nguyên

giống hệt như hình khắc họạ nhà sàn trên mặt trống đồng. Bên trong lòng nhà sàn không có bóng dáng của các cây cột như ở các nhà Rông hiện nay và mặt sàn chính là mặt bằng để sinh hoạt. Một điều dễ nhận thấy là các cầu thang hơi dốc và người lên xuống đều hướng mặt theo chiều dọc ngôi nhà. Cầu thang trong lòng sàn chứ không thể ở phía ngoài phần che của mái. Phía ngoài cầu thang là một dải chấm lồi cho thấy phần mặt cắt của sân phơi, phù hợp với kiểu nhà trên mặt nước hoặc bị ngập theo mùa. Sân phơi liền sàn này còn tồn tại ở nhiều nơi. Bên cạnh các ngôi nhà sàn nóc oằn mái cong còn có các ngôi nhà sàn mái khum hình vòm với những những cột chống có những xà gỗ xuyên qua để đỡ mái nhà và sàn nhà. Nhà sàn hình khum mái vòng này thường dùng làm nhà kho chứa thóc và hoa màu để khỏi bị mưa gió ẩm ướt. Theo Lê Quý Đôn trong “Tam Tài Đồ Hội” thì các vựa thóc tròn gọi là Đụn, phía trong trát bùn, phía trên đậy bằng phên tre gọi là Đụn lộ thiên, đó chính là cái vựa lúa tròn.

Nhà nghiên cứu Clacys xác định rằng kiến trúc nóc oằn mái cong làm ở bên Tàu là do bắt chước người cổ Malaya còn sót lại ở Việt Nam bây giờ. Học giả L. Bézacier kết luận: “Ngôi nhà rầm hiện còn thấy ở Việt Nam là di tích Lạc Việt. Khi một dân tộc bị thống trị nô dịch văn hoá thì họ cố bám víu vào một vài điểm nào đó như kiến trúc. Người Việt bám vào kiến trúc ngôi đình vì đình là nơi thiêng liêng giúp họ nhớ lại nguồn gốc Lạc Việt”.[131]

Theo dòng thời gian, những ngôi nhà làng dần dà trở thành ngôi đình làng với những hàng cột lim to đen bóng, mái ngói lợp Âm Dương hơi oằn ở giữa với những đầu dao cong vút của kiến trúc Việt cổ. Nóc và mái nhà của Tàu bằng thẳng y như nóc và mái nhà của phương Tây. Đến đời Đường mới giao lưu văn hoá với Nhật nên đã du nhập lối kiến trúc Việt cổ nóc oằn mái cong vút của Chính Xương Viện bên Nhật thêm vào lối kiến trúc Tàu, bắt nguồn từ cấu trúc ngôi nhà chữ Đinh

---

131 Bình Nguyên Lộc: Sđd, Sài Gòn 1972 tr 446-449.

của Việt tộc. Tử Cấm Thành triều Minh với kiến trúc nóc oằn, mái cong vút của người Việt cổ do Nguyễn An, một viên thái giám người Việt làm tổng công trình sư.[132]

Truyền thuyết xa xưa kể rằng Cửu Thiên Huyền nữ hoá thân thành một bà lão xuống trần gian dạy cho hai anh em Lộ Bàn và Lộ Bộc làm ra nhà chữ Đinh, là nhà chữ T thường thấy ở thôn quê. Ngay gian giữa để bàn thờ gia tiên tức là thờ người cũng chính là thờ Văn Tổ gồm bộ ba: 'Trời-Đất-Người' gọi là Tam tài: 'Thiên-Địa-Nhân.' Người ở giữa, Trời bên trái, Đất bên phải biểu trưng cho nền triết lý văn hoá nhân chủ của Việt Nam. Ở đình làng, gian giữa gọi là Đại Bái thờ Thổ thần gọi là Thần làng. Sau gian Đại Bái có thêm nội điện, hậu cung. Làng nào thờ riêng thần của làng đó. Làng bên Tàu không có đình làng mà chỉ có ngôi nhà bên đường để khách bộ hành qua lại nghỉ ngơi. Nếu có thờ phượng thì Thổ thần do triều đình chỉ định trong khi ở Việt Nam, nhân dân địa phương thấy bất cứ người nào, dù sang hoặc hèn nếu có công với làng, sau khi chết hiển linh thì dân làng sẽ tôn thờ. Triều đình chỉ sắc phong Thần làng do địa phương thờ chứ không chỉ định như ở bên Tàu. Do đó, Đình và Thần làng là bản sắc đặc thù của Việt tộc.

Kiến trúc cổ Malayo-Viets tức đại chủng Bách Việt hiện còn bảo lưu với những mái cong vút lên của đình chùa Việt Nam, Đại Hàn, Nhật, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên mà trước đây ta cứ tưởng là của Tàu. Hình ảnh những ngôi đình làng mái cong bên trong thờ thần làng của Việt Nam, thần xã của Nhật Bản, ngôi nhà Rong của đồng bào Thượng và cái Keramat của người Mã Lai-Nam Dương biểu trưng cho nền văn hoá với tín ngưỡng thờ Trời, thờ thần làng của đại chủng Bách Việt (Malayo-Viets).

---

132 Nguyễn An: The Cambridge History of China Volume 7, p 240. "The chief architect was an Annamese eunuch named Juan An (d.1453), who also played a major role in the rebuilding of Peking during the Cheng-t'ung reign.

Ngoài ra, người Việt là cư dân nông nghiệp nên mỗi địa phương đều lập đền thờ Thần Xã Tắc. Xã Tắc là Thần Nông, vị Thổ Thần của địa phương. Vị thần này trông coi về lúa gạo, ban phát cho được mùa vụ, thóc lúa đầy bồ. Khi Hán tộc xâm lăng Bách Việt, chúng luôn luôn triệt phá đền thờ thần Xã Tắc biểu trưng cho bản sắc văn hoá và đất đai của Việt tộc.

Chính ngôi làng với lũy tre xanh bao bọc nơi có đình thờ Thần Làng, đền thờ Thần Xã Tắc, dưới sự lãnh đạo của một thủ lĩnh được dân làng suy cử gọi là Quân Trưởng đã là pháo đài bất khả xâm phạm đã bảo vệ đất nước Việt suốt trường kỳ lịch sử. Đối với người Việt, một khi xã tắc không còn, núi sông đất nước cũng mất nên ý niệm sông núi (Sơn hà) luôn gắn liền với xã tắc (thổ thần, thần lúa). Bảo vệ đất nước chính là bảo vệ sơn hà để xã tắc bền vững muôn đời. Xã tắc biểu trưng cho tâm thức Việt cổ với đời sống tâm linh sâu thẳm tự bao đời, đã kết tụ tinh anh để kết thành hồn thiêng sông núi của một dân tộc có gần 5 ngàn năm văn hiến.

Nhà Việt Nam học Paul Mus đã nhận định: *“Làng xã đã là các yếu tố cấu thành quốc gia Việt Nam và chỉ qua làng xã, những lúc lâm nguy, ta mới có thể hiểu được đất nước và tinh thần dân tộc của họ”*. Thực vậy, sự trường tồn của Việt tộc trong suốt chiều dài lịch sử của Việt Nam là nhờ sự gắn bó keo sơn và dũng cảm của các định chế làng xã này. Sở dĩ được như vậy theo Paul Mus là vì *“Trên chính nền tảng của xã hội Việt Nam, trong suốt dòng lịch sử, đồng lúa đã cung cấp cho xã hội Việt Nam một lẽ sống. Đồng lúa đã cung cấp nền tảng cho một cấu trúc xã hội bền vững, một kỷ luật tự giác trong vấn đề lao tác và một nhịp điệu cho các lễ hội cộng đồng. Tóm lại, đó là giao ước bởi vậy mà sự hài hoà giữa người Việt và các điều kiện của hoàn cảnh sống đã sâu đậm đến độ không một chủng tộc nào chặn được bước tiến của họ*”.[133]

---

133 Paul Mus (1902-1969): A Biographical Sketch". Journal of Vietnamese Studies, 4 (1): 149-191. Retrieved February 7, 2013.

Khi chống giặc ngoại xâm thì làng mạc Việt Nam, đã trở nên một thánh địa bất khả xâm phạm của đất nước. Làng mạc ở rải rác khắp nơi chứ không tập trung tại một địa điểm khiến địch quân có thể chiếm giữ như thủ đô, lật đổ một triều. Mỗi làng thường có một lực lượng tuần đinh giữ an ninh cho dân làng. Khi đất nước bị xâm lấn, tuần đinh được chuyển thành dân binh để làm nhiệm vụ giữ làng giữ nước. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, dân binh và làng chiến đấu đã giữ một vai trò chiến lược "Trường kỳ kháng chiến, tiêu hao sinh lực" giặc để chuẩn bị cho cuộc tổng phản công đánh đuổi quân thù ra khỏi bờ cõi. Chiến thắng oanh liệt của quân dân Tây Âu Việt dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và các thủ lĩnh Quân Trưởng đã giết chết tướng Đồ Thư, đánh tan tành 50 vạn quân Tần xâm lược với chiến thuật du kích đầu tiên trong lịch sử quân sự thế giới.

XÂM VẼ MÌNH

Tục xâm mình gắn liền với truyền thuyết dựng nước của Người anh hùng lập quốc và khai sáng văn hoá dân tộc Lạc Long Quân. Tương truyền vào thời lập quốc, người anh hùng khai sáng văn hoá đã dạy dân biết cày cấy, biết ăn biết mặc, xã hội có tôn ti trật tự với nghĩa vua tôi, đạo cha con, tình chồng vợ. Người Việt gọi cha là bố, gọi quân là vua. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên viết nguyên uỷ tục xâm mình của người Việt cổ như sau: *"Dân chúng ở chân núi thấy sông ngòi nhiều tôm cá bèn đua nhau xuống bắt lấy để ăn thường bị giống thuồng luồng sát hại rất nhiều. Dân chúng bẩm lên vua, Vua phán Thuồng luồng ưa loại giống với chúng và ghét loài khác chúng nên mới có thói ấy. Nói rồi bèn dạy dân lấy mực vẽ những hình thủy quái vào thân thể. Từ đó giống thuồng luồng không còn hại dân nữa. Tục xâm mình của người Bách Việt khởi từ đó".*

Việc xâm mình không những để bảo vệ trước loài thuỷ quái mà còn thuộc lãnh vực tinh thần của đời sống tâm linh Việt. Theo sách "Sơn Hải Kinh" thì người xưa muốn tham dự vào vật tổ linh thiêng thì có 3 cách để dự phần là gọi tên vật tổ, xâm vẽ hình vật tổ lên người hoặc ăn thịt vật tổ để giao hoà huyết thống thiêng liêng cao quý. Chính niềm tin muốn dự phần vào đời sống linh thiêng của vật tổ nên người Việt cổ mới có tục xâm vẽ hình Rồng. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép là người Việt ở mạn Nam Triết Giang có tục vẽ vai và thân mình. Dân nước Ngô để đầu trọc, vẽ trán (điêu đề) và nhuộm răng đen. Đại Việt Sử Lược chép về những biến đổi đầu tiên của đất nước như sau: *"Đời Thành Vương nhà Chu, Việt Thường Thị mới đem dâng chim Bạch Trĩ. Sách Xuân Thu gọi là Khuyết địa, sách Đái Ký gọi là Điêu Đề".* Điêu là chạm trổ, đề là cái trán. Điêu đề là xâm vẽ trán. Sách Từ Hải viết "Dân Giao Chỉ Điêu Đề", Tư Mã Thiên cũng chép là *"Dân Âu Lạc Điêu Đề".* Tục xâm vẽ trán còn duy trì phổ biến dưới thời Vua vua Lê Đại Hành với đội Thiên Tử Quân có xâm hình trên trán.

Tập tục xâm vẽ mình rất phổ biến khắp Hoa Nam ở Triết Giang, Đài Loan, Hải Nam, Nam Tứ Xuyên và cả Ai Lao. Người Việt Triết Giang cùng một chi tộc với Thục Sơn và với Kinh Sở. Tục xâm mình là một biệt sắc của đại chủng Malayo-Viets tức cộng đồng Bách Việt. Cách đây 5.000 năm, những dấu vết xâm mình đầu tiện tại Nhật Bản đã được tìm thấy trên các bức tượng nhỏ bằng đất nung trên có những hình xâm được khắc hay vẽ. Sách Ngụy Chí chép người Nhật có tục văn thân (xâm mình). Tập tục này khá phổ biến ở Nhật mãi đến thời Minh trị Thiên Hoàng, các võ sĩ đạo Nhật xem việc được xâm mình vẽ mình như một danh dự của con cháu Thái Dương Thần Nữ. Thổ dân Đài Loan, Tahiti, thổ dân Indonesia các quần đảo Micronésie, Pâques và cả thổ dân châu Mỹ nam nữ đều bôi thổ chu lên mặt, xâm vẽ mình sặc sỡ, đầu dắt lông chim ca hát nhảy múa trong các ngày lễ hội. Đây là bản sắc riêng biệt của đại chủng Bách Việt.

Ngày nay, 4 triệu người Minangkabau trên đảo Sumatra Indonesia tự nhận là hậu duệ của Hai Bà Trưng. Sách 'Thiên Nam Ngữ Lục' viết rằng tướng lĩnh cùng quân lĩnh và gia đình dòng tộc của Hai Bà đi xuống phương Nam thành lập các quốc gia Lâm Ấp, Phù Nam và vượt biển xuôi Nam xuống Malacca rồi sang Indonesia. Hiện chi tộc này còn lưu giữ bản sắc văn hóa Việt cổ với trống đồng Đông Sơn Bảo tàng Quốc gia Indonesia giữa thủ đô Jakarta hiện trưng bày bốn chiếc trống đồng Đông Sơn (Dongson kettledrum) mà họ gọi là gendang với các hình mặt trời và hình người chèo thuyền, chim Lạc giống hệt như ở trống ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Người Minangkabau sống trong ngôi nhà sàn nóc oằn và đầu dao cong vút in hệt nhà sàn trên mặt trống đồng. Sàn nhà cách mặt đất độ gần 2m, bên trong được chia làm ba phần thông thoáng nhau không có vách ngăn cách, gian chính ngay giữa nhà là gian tiếp khách, còn lại là khu giường ngủ và bếp. Nhà kho chứa nông sản được xây cất riêng, cũng có mái cong như nhà chính. Những ngôi nhà Rumah Gadang vừa là nơi cư trú, vừa là nơi gặp gỡ hội họp trong gia đình và tiến hành những hoạt động nghi thức cộng đồng.

Đặc biệt, tộc người này theo chế độ thị tộc mẫu hệ giống như người Việt cổ. Người nữ giữ quyền thừa kế trong thị tộc gọi là Turun Cicik, em gái của Turun Cicik nằm trong hàng thừa kế thứ hai gọi là Turun Nyi. Hai danh xưng này rất giống tên gọi của hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị. Cư dân Minangkabau sinh sống bằng nghề trồng lúa từ lâu đời, và họ vẫn bảo lưu bản sắc văn hóa Việt cổ như ăn trầu nhuộm răng, đầu dắt lông chim ca hát nhảy múa trong những ngày lễ hội.

Ngoài ra còn có 3 triệu người Dayak là cư dân bản địa Borneo lâu đời. Tương truyền tổ tiên của họ đã di cư từ lục địa châu Á ra đảo từ hơn 3.000 năm trước. Nghề luyện kim từ Đông Sơn Việt Nam được truyền đến hòn đảo này cách nay khoảng hơn 2 nghìn năm. Phần lớn người Dayak sống bằng

nghề làm ruộng lúa nước ven sông, làm rẫy, trồng cọ trên những ngọn đồi thấp... Họ cũng làm các nghề thủ công, nghề gốm, nghề dệt thổ cẩm, nghề đúc, săn bắt, chài lưới… Những người thuộc đại chủng Bách Việt Malayo-Viets vẫn giữ nguyên bản sắc văn hóa truyền thống Việt với việc tôn thờ hình tượng Rồng và Chim Thần, hai linh vật trong truyền thuyết về sự ra đời của dân tộc Dayak.





Người Toraja hậu duệ của Malayo-Viets đầu dắt lông chim sống trong ngôi nhà sàn trên đảo Sulawesi, Indonesia.





Trang phục của phụ nữ Dayak là những bộ váy làm từ thổ cẩm được trang hoàng bằng những hoa văn rực rỡ mỗi vùng một khác, trên đầu đội mũ dắt lông chim sặc sỡ cầu kỳ trong những lễ hội dân gian.

ĂN TRẦU VÀ NHUỘM RĂNG ĐEN

Học giả Andreas Lommel trong tác phẩm Tiền sử đã ghi nhận là tất cả miền đất mênh mông từ Thái Bình Dương trở lên đến Hoa Nam Trung Quốc đều có cùng một nền văn hoá. Đảo Bornéo ở Nam Dương (Indonesia) cũng có nghệ thuật như vùng sông Hoài thuộc Giang Tô miền Nam nước Ngô thời Xuân Thu Chiến Quốc ở Trung Quốc. Theo các nhà nghiên cứu về Văn hoá và Dân tộc học thì cây trầu mọc trên một diện tích khoảng 8 triệu km2 từ 68-178 kinh độ Đông và từ 12-300 vĩ độ Bắc với khoảng hàng trăm triệu người ăn trầu. Nhuộm răng đen và ăn trầu một thời được xem như nét đẹp văn hoá của đại chủng Malayo-Viets. Sách sử cổ Trung Hoa ghi rõ là năm Mậu Thìn 2513 TDL, dòng họ Cao Tân còn goi là Cao Dương lên thay Đế Thiếu Hạo, đóng đô ở đất Bộc, lấy hiệu là Xuyên Húc (Chuyên Húc). Thời Xuyên Húc lập liên minh Bộc-Lão Di-Việt, vùng cư trú của các chi tộc này cũng có địa danh Tân Lang và chính họ đã mở con đường Tơ lụa sang vùng Trung Á (Eurasia). Thành cũ của họ Xuyên Húc nay còn ở đất Tỷ tỉnh Hà Nam. Dân gian truyền khẩu về sự tích Trầu Cau liên quan đến Cao Tân hay Cao Dương là người nho sĩ được vua Hùng đặt cho họ Cao đã sinh ra 2 người con là Cao Tân và Cao Lang trong cổ tích Trầu Cau của Việt Nam như sau: *“Ngày xửa ngày xưa, có một chàng nho sĩ tên là Quang Lang tướng mạo cao lớn được vua ban cho họ là Cao. Quang Lang sinh được hai trai, người đầu tên là Tân, người thứ hai tên là Lang. Cả hai anh em cùng học với Đạo sĩ họ Lưu. Nhà họ Lưu có người con gái xinh đẹp mới mười bảy tuổi. Nàng muốn tìm đôi bạn nên duyên vợ chồng nhưng không biết ai là anh. Nàng bưng một bát cháo và một đôi đũa mời anh em để xem ai là anh, ai là em. Thấy người anh nhường cho em rồi người em hai tay bưng mời anh ăn trước, nàng bèn nhớ lấy sau đem tình thực trình bày với cha mẹ. Cha mẹ đôi bên đồng lòng tác hợp cho người anh lấy con gái họ Lưu, tình chồng nghĩa vợ ngày càng mặn nồng thắm thiết. Sau một thời gian, người em thấy anh đối xử với mình không còn thân thiết như trước, lòng*

buồn giận bèn bỏ nhà ra đi. Lang đến một nơi thôn dã gặp một con suối lớn không sang bên kia được, chàng buồn bã khóc lóc héo hon rồi chết hoá thành cây cau. Người anh thấy em bỏ nhà ra đi, biết em buồn và tủi thân nên cũng bỏ nhà đi tìm em. Đến gốc cây biết em đã chết, tâm trạng lòng hối hận bèn gieo mình tự vẫn sau hoá thành một tảng đá ôm gốc cây. Người vợ thấy chồng đi đã lâu mà không thấy trở về nên cũng bỏ nhà đi tìm chồng. Đến nơi thấy chồng đã chết nàng khóc lóc thảm thiết rồi đập đầu vào tảng đá chết cho trọn tình chồng vợ. Sau hoá thành một sợi dây leo quấn quít quanh tảng đá, ngọn lá tươi xanh có mùi thơm và vị cay cay.". Cha mẹ Lưu thị đi tìm con, đến nơi thấy 3 người đã chết quá thương tâm nên cùng dân địa phương lập đền thờ ngay tại đó. Nhân dân địa phương thường đến thắp nhang cúng vái trong lòng hết sức khâm phục là anh em hoà thuận, vợ chồng tiết nghĩa. Vua Hùng đi tuần du ngang qua đền thờ, thấy trước đền giây lá phủ kín. Vua đứng trên tảng đá ngắm nhìn cảnh và hỏi thăm dân gian sở tại mới biết sự tình, tiết nghĩa thuận hòa của tình nghĩa chồng vợ, tình anh em ruột thịt. Vua Hùng sai cận thần hái 1 trái cây và 1 lá giây leo nhai chung rồi nhổ xuống tảng đá thấy sắc màu đỏ tươi. Vua biết là ăn chung 3 thứ với nhau sẽ ngon nên sai quần thần lấy lửa nung đá thành vôi rồi ăn với lá trầu và quả cau, càng nhai, càng thấy vị ngòn ngọt, beo béo thơm nồng mà lại cay cay, môi mép đỏ tươi. Cảm động trước tình anh em, nghĩa vợ chồng hoà thuận tiết nghĩa nên vua Hùng phán truyền trong thiên hạ phàm khi kết hôn làm lễ giá thú, hội họp phải dùng trầu cau làm lễ tượng trưng cho tiết nghĩa vợ chồng, anh em hòa thuận. Truyện cổ tích dân gian về sự tích trầu cau mang một ý nghĩa cao đẹp của đạo lý vợ chồng, tình anh em máu mủ ruột rà nên từ đó, dân gian ta thường dùng miếng trầu làm đầu câu chuyện, gặp nhau tay bắt mặt mừng mời nhau ăn một miếng trầu rồi chuyện gì thì chuyện. Ăn miếng trầu cay có cảm giác thích thú hưng phấn, mặt đỏ hồng tô điểm thêm cho nhan sắc của người phụ nữ, tạo không khí cởi mở thân thiện trong tế lễ, hội hè đình đám. Trầu cau đã đi vào văn chương

dân gian với những câu ca dao tình tứ mà không một dân tộc nào có được. Trầu cau đi vào tâm thức Việt đến độ làng quê nào cũng phải có mấy hàng cau mới đúng là làng quê Việt Nam. Hiện nay ở Vân Nam Trung quốc bây giờ vẫn còn địa danh và thủy danh đó là động Tân Lang và sông Tân Lang, ở Mã Lai cũng có địa danh Tân Lang đó là mỏ thiếc ở đảo Pénan. Ngay từ thời cổ đại, người Việt cổ đã biết nhuộm răng đen. Các nhà cổ nhân học đã tìm thấy được người cổ ở Thiệu Dương và ở La Đôi có nét mặt và sọ gần giống người Việt hiện đại, đặc biệt là đã biết nhuộm răng đen. Hiện nay, tục ăn Trầu đi đôi với tục nhuộm răng vẫn còn thịnh hành ở Quảng Châu, Đài Loan, Thái Lan. Người Nhật giữ tục nhuộm răng mãi tới năm 1870 khi hoàng hậu Sakoda để răng trắng, thì tục nhuộm răng mới bớt dần. Đặc biệt là giới võ sĩ đạo Samurai vẫn giữ truyền thống xâm mình và nhuộm răng đen để nêu cao danh dự con cháu của Thái Dương Thần Nữ. Marco Polo cũng ghi trong nhật ký viễn hành rằng người Lào và Miến Điện xâm mình khắp thân thể, ở miền Vân Nam Trung Quốc người ta xâm trên cánh tay và chân những dãy màu thể hiện nét thanh lịch và là dấu hiệu tốt của sự chào đời. Người Thái Lan và Kampuchea xâm bằng cách cào da bằng que nhọn, màu làm từ muội khói hoặc tro, chất hữu cơ hay thực vật pha với nước, rượu hay máu. Người Tây Tạng cũng có tục xâm mình khi dậy thì, sinh nở, bệnh tật hay tang ma. Hiện đồng bào Rhadé, Gia Rai và một số sắc tộc Thượng ở cao nguyên vẫn còn giữ tục nhuộm răng đi đôi với cà răng. Truyền kỳ mạn lục' của Nguyễn Dữ đã dùng hình ảnh răng đen để nói lên nỗi nhục mất nước: “Thương thay vận nước bấy chầy, Để thằng răng trắng hiếp người răng đen!”Trong bài hịch xuất quân, Quang Trung Đại Đế đã kêu gọi toàn dân đứng lên một lòng đánh đuổi quân Thanh. Đánh cho chúng không còn một mảnh giáp che thân. Đánh cho xe giặc tan tành, đánh để dân ta có quyền được búi tóc, được để răng đen. Hịch xuất quân của Quang Trung đại đế, kêu gọi toàn dân đánh đuổi giặc Thanh để bảo vệ bản sắc dân tộc cũng chính là bảo vệ độc lập dân tộc.



Cây Cau với giây trầu leo trong các thôn làng Việt Nam



Miếng Trầu quả cau

VĂN HÓA THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

Văn hóa là tất cả những gì liên quan đến cuộc sống con người từ phong tục tập quán, nếp sống mang bản sắc riêng của mỗi dân tộc đến đời sống tinh thần với tín ngưỡng tâm linh, lễ hội dân gian, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật và học thuật tư tưởng của một dân tộc. Mỗi dân tộc đều có những phong tục tập quán riêng biệt là những quy ước thể hiện quan niệm về lối sống và cách sống của thời đại mà mọi người trong cộng đồng phải tôn trọng tuân theo nếu không muốn sống bên lề xã hội.

Là cư dân nông nghiệp với nền văn minh đạo đức nên người Việt cổ có nhiều phong tục tập quán còn được gìn giữ mãi cho tới ngày nay như truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn thờ các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hóa... Người Việt cổ với đời sống tâm linh cao độ nên rất nhiều lễ Tết, hội hè đình đám được tổ chức hàng năm trên toàn quốc.

LỄ HỘI DÂN GIAN

Lễ hội dân gian là sinh hoạt tâm linh, mang một ý nghĩa hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt từ xa xưa cho đến ngày nay. Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên lễ hội được tổ chức quanh năm. Những hình ảnh khắc hoạ trên trống đồng được tìm thấy ở Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà, Khai Hoá cho chúng ta thấy nghi thức tế thần mặt trời của người Việt cổ. Người Việt cổ có một đời sống tâm linh cao nên rất tin kính các thần linh. Sách Tùy Thư Địa Lý Chí chép: *“Xưa Khuất Nguyên chế ra cửu ca ấy là đều do sự cung kính này mà ra cả”.* Việt tộc là cư dân nông nghiệp sống thiên về văn hoá và tình cảm con người nên tổ chức giỗ Tết và lễ hội quanh năm. Những sinh hoạt văn hoá này vừa đáp ứng yêu cầu tinh thần của đời sống tâm linh, qua những nghi thức tế lễ thiêng liêng, đồng thời để dân gian thưởng thức hội hè đình

đám, ăn uống no say, vui chơi thoả thích, sau những ngày làm lụng vất vả. Các ngày lễ hội là truyền thống tâm linh của người Việt, thể hiện tình ruột thịt nghĩa đồng bào, tình làng nghĩa nước với những sinh hoạt cộng đồng tự do thoải mái nhưng vẫn duy trì tôn ti trật tự của truyền thống Việt Nam.

Tiếng trống khai hội là một điều không thể thiếu được trong các hội hè đình đám, tế lễ của người Việt cổ. Trống thường được đánh thành từng đôi (một cặp) hoặc hoà tấu hai đôi trống (Âm Dương) một lúc tạo ra âm thanh dồn dập vang động khắp cả vùng. Người đánh có thể đánh trống bằng ống nước, một nhạc cụ của đồng bào Xá ở Tây Bắc gồm những ống bương đựng nước đầy với các kích cỡ, phát ra những âm thanh trầm bổng khi dộng xuống đất. Đồng bào Mường ở Phú Thọ, Ninh Bình thường đào hố hoặc chôn ống xuống đất ở dưới trống đồng nên khi đánh trống âm thanh sẽ vang dội hơn để âm vang tiếng trống sẽ thấu trời và cả đất nữa. Ngày nay, ở một số vùng địa phương vẫn đánh hai loại trống: Trống nhỏ gọi là trống đực và trống lớn gọi là trống cái theo quan niệm Âm Dương lưỡng hợp của người Việt.

Trong các buổi lễ hội, nam nữ đứng thành từng đôi cầm chày giã cối, vừa hát vừa giã cối để biểu diễn và cũng để giao duyên với nhau. Đối với họ, chày cối không chỉ là một nhạc cụ mà việc dùng chày giã vào cối biểu trưng cho bộ phận sinh dục nam và nữ thể hiện tính giao chồng vợ. Đặc biệt trong những ngày lễ hội dập dìu tài tử giai nhân này là những trò chơi đối đáp của nam thanh nữ tú góp phần tươi vui sinh động cho ngày lễ, đồng thời cũng là dịp để trai gái tỏ tình luyến ái nên duyên chồng vợ làm cho ngày lễ hội vui vẻ và mang nhiều ý nghĩa hơn nữa. Đặc biệt là sau khi đã thành chồng vợ rồi thì cả hai cùng không đi hát nữa, thể hiện đạo lý chồng tín vợ trinh của Việt Nam. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: *“Mãi đến thế kỷ XII, vẫn còn hát đối đáp nam nữ, từng đôi trai gái kết tay giao chân rồi cài hoa kết hoa gọi là hát Lý Liên. Lối hát giao tình này về sau biến thể thành hát Đúm, hát*

Xoan, hát Quan họ là tiết mục chính trong các lễ hội dân gian, hội làng Việt Nam".

Ngoài tiếng trống, tiếng cồng chiêng cũng góp phần làm không khí ngày hội thêm phần sôi động. Tiếng cồng tạo nên một âm hưởng huyền hoặc linh thiêng của rừng núi nên ngày nay đồng bào Mường và nhất là đồng bào Thượng vẫn còn bảo lưu một cách trân trọng. Họ xem cái núm của chiếc cồng như núm vú của người phụ nữ mà khi đụng vào, gõ vào sẽ góp phần sinh sôi nảy nở con cháu đầy đàn. Với niềm tin chất phác đơn sơ của dân gian thì hình ảnh chiếc cồng và trái bầu mang ý nghĩa biểu trưng cho sự sinh sản thịnh vượng của tín ngưỡng Phồn Thực của Việt Nam. Truyền thuyết của đồng bào thiểu số anh em về sự tích con người chui ra từ trái bầu thấm đậm trong đời sống tâm linh của họ nên cồng và bầu được treo thành từng giàn ngay ở nhà sàn có mái tròn đựng thóc của họ. Tổ chức Văn hoá Khoa học và Giáo dục Unesco của Liên Hiệp Quốc đã chính thức công nhận nền văn hoá Cồng Chiêng của Việt Nam là di sản văn hoá của nhân loại.

LỄ THÀNH ĐINH

Lễ thành đinh là một phong tục từ thời Hùng Vương hiện còn được đồng bào thiểu số trên miền thượng du Bắc Việt bảo lưu truyền thống này. Đây là một phong tục mang đậm tính nhân bản truyền thống của người Việt cổ. Ngay từ lúc mới chào đời, người xưa đã dành cho đứa bé những nghi thức đặc biệt của tín ngưỡng nguyên thủy. Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Đẻ con ra lấy lá chuối lót nằm"*. Đồng bào Mường ở Lai Đồng, Vĩnh Phú vẫn còn giữ tục lệ đẻ con ra đem đặt lên một cái mẹt, ở dưới có lót sẵn một tàu lá chuối còn tươi. Bà Đỡ còn gọi là bà mụ hát nựng đứa bé và làm những nghi thức thần bí trong tiếng lâm râm cầu nguyện của gia đình và họ hàng. Sau nghi thức này, bà đỡ mới bồng đứa bé dậy và trao cho người mẹ. Đến ngày đầy năm, cha mẹ lại

tổ chức lễ gọi là Thôi Nôi để mừng đứa bé tròn một tuổi. Đứa bé nếu là con trai thì sẽ được tự do chọn lựa một bên là đèn sách (văn) và một bên là cung kiếm (võ), con gái thì chọn lựa kim chỉ thêu thùa đan dệt.

Khi đến tuổi trưởng thành, bất cứ ai muốn được bản làng công nhận như một thành viên bình đẳng, thì cá nhân đó phải thi thố tài năng trong buổi lễ 'Thành Đinh' tổ chức hàng năm. Buổi lễ gồm nhiều tiết mục cá nhân và tập thể như biểu diễn vũ đạo truyền thống, thi đấu vật, thi chạy, bắn cung, đua thuyền. Nếu là con gái thì thi những môn nữ công gia chánh như thi thổi cơm, dệt vải, hát dân ca và thi múa những điệu vũ dân gian. Tục xâm mình trong buổi lễ thành Đinh là truyền thống của Việt tộc thể hiện lòng can đảm gan dạ để xứng đáng là con Rồng cháu Tiên, đồng thời đánh dấu sự trưởng thành của cá nhân trở thành một thành viên hội nhập vào sinh hoạt của bản làng. Một phong tục khác là tục “Kết nghĩa ăn thề” giữa các thành viên trong bản làng hoặc giữa làng này với làng khác. Sách Tùy Thư Địa Lý Chí viết: *“Từ Ngũ Lĩnh trở về Nam, người họ Lý thì chính trực, thượng tín, dũng cảm, tự lập, chăm lo công việc cày cấy, lấy gỗ khắc lời giao ước, đã hứa thì đến chế cũng không thay đổi. Đó là thường tính của người Việt”.*

HÔN NHÂN

Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *“Vào buổi đầu dựng nước, việc hôn lễ lấy gói đất làm đầu. Con trai con gái khi kết hôn thì trước hết lấy gói muối làm lễ hỏi rồi sau đó mới giết trâu, mổ dê để thành vợ chồng. Sau lễ tục cưới hỏi, họ đem cơm nếp vào buồng để cùng ăn, ăn xong trai gái mới thành thân”*. Điểm đặc biệt của thời Hùng Vương là hôn nhân dựa trên tình yêu do trai gái tự lựa chọn chứ không do cha mẹ đôi bên ép buộc hoặc do sự mai mối sắp đặt. Hôn nhân không có những lễ nghi rườm rà như tục thách cưới làm mất nhân

phẩm của người phụ nữ. Hôn nhân dựa trên tự do yêu đương không bị ràng buộc bởi hủ tục môn đang hộ đối, phân biệt giàu nghèo sang hèn của phong kiến Hán tộc.

Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên đời sống thiên về tình cảm hồn nhiên, trọng văn chương thi phú và đặc biệt quý trọng phụ nữ. Với niềm tin tự thuở xa xưa vào cha trời mẹ đất, người Việt cổ muốn hợp nhất với đất trời, với cỏ cây muôn loài muôn vật nên nam nữ giao hợp giữa đất trời hết sức tự nhiên gọi là tục "Dã Hợp". Với tín ngưỡng "Phồn Thực", người xưa cho rằng nam nữ yêu nhau giữa thiên nhiên hoang dã, trên đồng ruộng dưới nương dâu sẽ đồng cảm với đất trời để mùa màng thuận lợi, thóc lúa gặt hái đầy kho. Huyền tích về Tổ Phục Hy và Cậu bé nhà Trời đã thụ thai theo lối dã hợp khi vô tình đạp lên dấu chân của vị thần khổng lồ để sinh ra những nhân vật huyền sử Việt này.

Lễ hội mùa Xuân được tổ chức hàng năm để nam thanh nữ tú dập dìu tài tử giai nhân từ 15 tuổi trở lên họp nhau thành từng đôi, hoặc từng nhóm rủ nhau ra những nơi phong cảnh hữu tình để vui chơi thỏa thích. Họ cùng nhau ca hát nhảy múa, tỏ tình rồi giao hợp ngay giữa đất trời, trên hoa đồng cỏ nội, dưới nương dâu xanh ngắt. Nguyên cả một mùa xuân, mùa hạ, trai gái được tự do luyến ái thoải mái đến mùa Thu Đông mới thôi. Tín ngưỡng phồn thực nảy sinh từ nhu cầu cần nhân lực để lo công việc đồng áng của cư dân nông nghiệp nên nam nữ được quyền tự do yêu đương cho đến khi người con gái có thai thì đôi trẻ sẽ làm lễ cưới. Khi đã có chồng thì mùa xuân không ra đồng ca hát nhảy múa nữa. Nếu người thiếu nữ vẫn không có bầu thì sang năm lại đi hát với người yêu cũ hay đi với một chàng trai khác mà nàng yêu thích.

Cách thức cưới hỏi của người xưa rất đơn giản chỉ gồm lễ Dạm Ngõ và lễ Cưới Hỏi. Lễ Dạm ngõ trước tiên chỉ cần lấy gói muối, gói đất biểu trưng cho tấm lòng tha thiết của tình

yêu ước muốn thành tình chồng vợ. Đất là nguồn cội của sự sống, đất sinh sôi nảy mở muôn loài muôn vật nên cần gói đất làm đầu để nói lên ước mong sinh sôi con đàn cháu đống. Ngoài ra, đất còn được xem như là một hương liệu của món ăn Ăn gở khi người phụ nữ có thai. Khi có thai, người phụ nữ thường thèm ăn gở nên ăn gói đất để dành. Ngoài đất thì muối là nhu yếu của cuộc sống thể hiện cho tình chồng vợ chung thủy mặn mà. Phong tục hôn nhân của người Việt cổ thể hiện tính nhân bản truyền thống của nền văn minh đạo đức, lấy con người làm trọng nên tôn trọng quyền tự do luyến ái của mọi người. Sau thời kỳ nô dịch văn hóa Hán, giới nho sĩ chịu ảnh hưởng nặng nề của quan niệm phong kiến của Hán tộc đã phê bình chỉ trích quyền tự do luyến ái của người xưa. Ngày nay, quan niệm thuở xa xưa lại phù hợp với trào lưu tiến hóa của nhân loại về quyền tự do luyến ái của thời đại.

TANG LỄ

Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Khi có người chết thì giã cối cho láng giềng nghe tiếng để kéo nhau đến giúp".* Tiếng cối giã liên tục từ nhà này sang nhà khác như tín hiệu của sự thương đau mất mát hiện vẫn còn bảo lưu nơi đồng bào Mường và một số người Việt ở vùng xa xôi hẻo lánh. Phong tục này mang một ý nghĩa cao đẹp của tình bà con làng nước trong bản làng. Khi có người thân qua đời thì không chỉ là bà con họ hàng mà cả những người láng giềng đến phúng điếu người chết, an ủi người sống. Hiện nay, ở tỉnh thành và nhất là thôn quê Việt Nam, bà con chòm xóm còn đến phụ giúp tang gia tổ chức tang ma như dựng rạp, cúng kiếng và cầu nguyện cho linh hồn người quá cố. Thuở ban sơ, người cổ đại chôn người chết ngay dưới sàn nhà. Về sau, họ chôn người chết bằng những quan tài bằng cây khoét rỗng hình thuyền độc mộc ở xa nơi cư trú. Cư dân thời Hùng Vương với tín ngưỡng nguyên thủy tin kính thần linh, họ cho rằng linh hồn

người chết sẽ sống mãi để phù trợ độ trì cho người sống nên có tục chia của cho người chết. Họ chôn theo những vật dụng tùy thân để người chết mang theo về bên kia thế giới. Tập tục này còn thấy ở đồng bào thiểu số ở thương du Bắc Việt và đồng bào Thượng trên cao nguyên. Họ làm một nhà chòi nhỏ để vật dụng của người chết bên cạnh ngôi mộ trong nghĩa trang bản làng.

ĂN Ở

Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Hồi quốc sơ, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ tranh làm chiếu, bắc gỗ làm nhà để tránh hổ sói...".* Thời kỳ này, cư dân Việt cổ còn cư trú rải rác trên những sườn núi, sườn đồi dốc thoai thoải nên phải dựng nhà sàn để ở. Đến khi tụ cư thành buôn làng, cư dân Việt cổ vẫn bảo lưu ngôi nhà sàn truyền thống. Trên những trống đồng cổ nhất, khoảng những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Dương lịch, chúng ta thấy đầy đủ hình ảnh kể cả chi tiết của những ngôi nhà sàn to lớn với cột to, những lỗ mộng đục tinh xảo của di chỉ Đông Sơn. Mỗi bản làng, buôn làng đều có một ngôi nhà làng kiến trúc với mái hình thuyền cong, nóc oằn, đầu dao cong vút được khắc họa trên mặt trống đồng. Ngôi nhà làng là tiền thân của cái đình làng sau này là nơi thờ Thần làng, nơi hội họp phân xử tranh chấp. Nhà làng, đình làng cũng là nơi canh gác bảo vệ an ninh cho dân làng, nơi các tráng đinh trong làng về ngủ sau khi đã thay phiên nhau đi tuần tra. Nhà nghiên cứu B. Vroklage đã nhận thấy kiểu dáng kiến trúc, cách trang trí nhà cửa của nhiều dân tộc Đông Nam Á đều giống hệt từng nét khắc trên trống Đồng Đông Sơn.

Người Việt cổ là cư dân nông nghiệp nên đã sớm định cư định canh ngay khi xuống vùng đồng bằng, họ đã biết làm nhà để ở trong khi tộc Hán du mục còn lang thang nay đây mai đó. Mãi đến thời Chu mà vua Chu còn ở trong một nơi mà nửa là

nhà nửa là hang chung với gà, heo. Bộ "Trung Quốc Văn Hóa Sử Cương" của Trung Quốc chép rõ là: *"Về kinh tế nguyên thủy, có sự khác biệt giữa người phương Bắc (Hán tộc) và người phương Nam (Việt tộc). Người phương Bắc phòng ốc nửa ở hang, nửa ở trên mặt đất trong khi người phương Nam đã cấu trúc nhà bằng gỗ, họ đã chế tạo được ngàm mộng tra (cho) kèo rất tinh xảo, chứng tỏ kết cấu kiến trúc đã đạt đỉnh cao rồi."*. Hiện nay ở mỗi buôn làng của người Êđê ở Gia Ray chỉ có chừng 4,5 ngôi nhà. Mỗi nhà rông rất dài đủ để 300 người ở chung trong một ngôi nhà. Mỗi làng của đồng bào Chăm và người Mã Lai ở Châu Đốc thường ở chung cả 3 đời và ngay cả người Việt ở thôn quê vẫn giữ truyền thống 'Đất lề Quê thói' là sống chung từ đời cụ, đời ông, đời cha đến đời con trong một mái ấm gia đình. Truyền thống này bắt nguồn từ người Việt cổ như sách Tùy Thư Địa Lý Chí của Trung Quốc chép rằng "Cha già thì sống với con..." nên ông bà cha mẹ con cháu thường sống chung trong một mái ấm gia đình. Gia đình nào có nhiều đời sống chung với nhau là niềm hãnh diện tự hào cho họ nên dân gian thường chúc phúc cho những gia đình có 3,4 thế hệ chung sống là "Tam Đại Đồng Đường, Tứ Đại Đồng Đường".

TRANG PHỤC

Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Người thời Hùng Vương cắt tóc ngắn để đi rừng cho tiện"*. Đây là chi Âu Việt sống ở miền rừng núi đóng khố, tóc cắt ngắn ngang trán, đằng sau để xỏa ngang vai như người thổ dân châu Mỹ bây giờ. Chi Lạc Việt ở đồng bằng lo việc đồng áng thường chít khăn mỏ quạ, các cụ già thường búi tó củ hành". Sách Tùy Thư Địa Lý Chí chép: *"Người Giao ở lưu vực sông Dương Tử búi tóc sau gáy, ngồi xổm, đó là tục xưa của người họ Lý".* Giới khảo cổ cũng tìm thấy pho tượng bằng đồng búi tóc sau gáy mà dân gian gọi là búi tó củ hành như mấy cụ già ở miền đồng bằng sông Cửu Long vẫn giữ nguyên tập tục xưa của người Việt cổ.

Mái tóc của người phụ nữ thời đầu thời Hùng Vương lập quốc thường để tóc dài, phía sau xỏa xuống tận vai hoặc tết lại để tiện việc làm lụng di chuyển. Phụ nữ thuộc chi Âu Việt búi tóc tròn sau gáy hoặc búi tròn để trên đỉnh đầu mà dân gian gọi là búi tóc Lèo giống như phụ nữ Lào, Thái ngày nay. Pho tượng đồng người phụ nữ ở núi Nưa Thanh Hóa cho thấy, ngoài búi tóc còn chit một dải nhỏ ở giữa trán và chân tóc. Khăn đội thường không có đuôi hoặc thả đuôi khăn ra phía sau như người phụ nữ Thái có chồng cũng búi tóc theo kiểu này. Một số tượng đồng ở Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hóa tóc tết thành bím thả dài sau lưng kèm theo một vành khăn nhỏ chit giữa trán và chân tóc.

TRANG SỨC

Ngay từ thời nguyên thủy, cư dân Hoà Bình người Tiền Việt đã biết làm đẹp, họ lấy những vỏ ốc biển xâu lại thành từng chuỗi để đeo trên cổ, vòng đeo tay để làm đồ trang sức. Sang thời Phùng Nguyên, người Việt cổ đã biết dùng kỹ thuật mài, cưa, khoan, tiện đá để chế tạo đồ trang sức thẩm mỹ. Tài liệu khảo cổ cho thấy hơn 540 mảnh và vòng gồm 8 loại vòng đá cùng những chuỗi hạt đá hình viên trụ được khoan lỗ ở giữa lõi, nhiều đồ trang sức hình dáng dấu phẩy, hình rìu xéo, hình đuôi cá để đeo tai. Đồ trang sức của người cổ Đông Sơn rất đa đạng được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như vỏ sò, gốm, xương thú, thủy tinh, mã não nhưng thông dụng nhất là đồng. Người xưa thường trang sức ở năm bộ phận cơ thể: tai, cổ, thắt lưng, tay và chân. Vòng và khuyên đeo tai, chuỗi hạt đeo trên cổ, tay đeo vòng, nhẫn đeo ở ngón tay và bao tay. Chân đeo vòng và bao chân và mình có khóa thắt lưng. Người Đông Sơn không chỉ đeo vòng ở cổ tay mà còn đeo nhiều vòng từ cổ tay đến cánh tay. Bất kể già trẻ, nam nữ đều thích làm đẹp bằng đồ trang sức, ở làng Vạc (Nghệ An) các nhà nghiên cứu đã phát hiện những bao tay, bao chân, nhẫn đồng có gắn nhạc. Hình khắc họa trên mặt trống đồng, thạp đồng cùng với những pho tượng đồng cho thấy trang phục

cùng với đồ trang sức của người Việt cổ. Điều này chứng tỏ rằng người xưa đã biết ăn mặc trang điểm gắn liền với âm nhạc và ca múa.

Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: *"Người thời Hùng Vương thuở mới lập nước, lấy vỏ cây làm áo, làm nhà trên cây để tránh thú dữ"*. Giới nghiên cứu cũng mới tìm được một già làng của đồng bào Tà Ôi ở Quảng Trị vẫn mặc áo dệt bằng vỏ cây trong những dịp lễ hội. Ở Nam Dương hiện vẫn còn một số buôn làng thiểu số ở trong rừng sâu vẫn làm nhà trên ngọn cây mà sách sử xưa gọi là "Điểu sào". Theo Bách Việt Ngọc Phả Cổ Lục thì người dân thời Kinh Dương Vương đã biết lấy lá cọ và đồ xô gai làm áo mặc. Xô gai là vỏ cây sợi đay được tước ra rồi đan hoặc tết lại như kiểu lưới bắt cá nhưng mắt lưới dày hơn như một tấm vải để che thân. Kinh Dương Vương thời đó là thủ lĩnh của châu Kinh và châu Dương. Châu Kinh là vùng đất có núi Kinh và trồng nhiều cây Kinh tức cây Đay còn gọi là Bố với vật liệu có sẵn, người Việt cổ đã đan áo quần và làm bao chứa đựng đồ vật gọi là bao Bố. Người Việt cổ ở Hoa Nam phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm để dệt vải lụa. Sách sử cổ chép rằng có những chi tộc chuyên trồng dâu nuôi tằm như họ Tàm Tùng ở Ba Thục. Huyền tích Việt về Bà chúa Tằm tức Nam Phương Thánh Mẫu (Long Nữ), vợ của Nam Phương Thánh Chúa Kinh Dương Vương đã dạy dân Việt trồng dâu nuôi tằm, dệt vải. Sách sử cổ Trung Hoa cũng chép rằng, vợ Đế Hoàng là Luy Tổ đã dệt tơ lụa, điều này chứng tỏ rằng Đế Hoàng là người Việt cổ mà Tư Mã Thiên cố tình đưa lên là Hoàng Đế, tổ phụ của Hán tộc.

Học giả H. Maspero nhận định về cư dân Văn Lang như sau: *"Xã hội có trật tự trên dưới và phong kiến tương tự với dân Thái, dân Mường ở miền Đà giang và các vùng giáp giới Bắc Việt với Ai Lao ngày nay. Người Bắc Việt bình dân không hay di chuyển và lập thành các đoàn thể nhỏ gồm các làng đặt dưới quyền cai trị của Lạc tướng. Những Lạc tướng giữ quyền tôn giáo, chính trị và binh bị. Về phương diện vật chất*

thì cũng khá tiến bộ. Dân ở Bắc Việt xưa kia cày ruộng không dùng cày và trâu mà dùng cuốc bằng đá chuốt. Họ đã biết cấy một năm hai mùa… Còn về binh khí họ có những chiếc cung lớn độ vài thước cao để dùng bắn những mũi tên có tẩm thuốc độc, họ đã biết đúc đồng để làm mũi tên. Họ hay ưa vẽ mình, búi tóc đàng sau gáy và chít khăn đến bây giờ con cháu họ vẫn còn theo".[134]

SINH HOẠT VĂN HÓA

Sinh hoạt văn hóa của người Việt cổ thời Hùng Vương hết sức phong phú đa dạng. Từ nghệ thuật ca múa, vũ đạo độc đáo đến nghệ thuật tạo hình tạc tượng đã thể hiện quan niệm thẩm mỹ, thấm đậm tính nhân bản, tràn đầy vẻ nhân văn của người xưa. Nghệ thuật của người Việt cổ tuy đơn sơ nhưng hàm chứa chiều sâu tâm linh với bản chất hiền hòa đôn hậu, thể hiện nét đẹp hồn nhiên sống động của cư dân nông nghiệp. Sự hài hòa giữa nghệ thuật trang trí và tạo dáng ẩn chứa tình người là đặc trưng văn hóa nhân bản và thẩm mỹ của người Việt cổ.

Từ các nguồn sách sử cổ được kiểm chứng bởi các công trình nghiên cứu khoa học từ Dân tộc học, Ngôn ngữ học đến Khảo cổ học và khoa Khảo Tiền sử đã chứng minh là Việt tộc là tộc người cư trú đầu tiên trên lãnh thổ Trung Quốc hiện nay. Các di chỉ khảo cổ từ thời đá mới đến thời đồng thau ở Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông với đồ gốm pha cát và một ít gốm hoa văn in, đồ đá mài nhẵn đã chứng minh sự thật lịch sử này. Khoa Khảo cổ cũng đã chứng minh rằng thời nhà Hạ đã có nhiều sản phẩm điêu khắc như búa rìu, mũi tên, cây qua, mâm, các loại vòng trang sức giống hệt như các di chỉ của nền văn hóa Phùng Nguyên, đặc biệt là gốm hoa văn in. Người Việt cổ ngoài việc sử dụng nghề đá để chế tạo những vật dụng cần thiết cho cuộc sống thường ngày mà còn đạt

---

134 H Maspéro: Études d'histoire d'Annam, in BEFEO, XVI,I. Le Royaune de Văn Lang, in BEFEO, t XVIII fasc.3, No I, Hà nội, 1948.

đến trình độ nghệ thuật trong việc chế tác. Nghề đá thời Hùng Vương hết sức tinh vi, hoa văn trên đồ gốm đối xứng hài hòa. Theo các nhà nghiên cứu thì người Việt cổ thời Hùng Vương đã phối hợp các yếu tố hình học đơn giản thành những họa tiết hoa văn kỷ hà học đặc sắc và hết sức phong phú, vừa mang tính trang trí vừa có ý nghĩa tượng trưng. Một số hình vẽ khác phản ảnh hiện thực như cá chim. Tính đối xứng và tính kỷ hà của những hình vẽ trên gốm được phát triển theo những quy luật. Bố cục thiên về lối sắp xếp và phát triển thành từng dải tròn. Tất cả tạo nên một phong cách trang trí chung rõ ràng tiêu biểu cho một đặc trưng văn hóa và một thời kỳ lịch sử. Gốm thời Hùng Vương đạt trình độ nghệ thuật cao. Hiện nay, đồ gốm Giao Chỉ kế thừa nghệ thuật gốm thời Hùng Vương được xem là một nền nghệ thuật Miếu Vũ, dù rằng gốm Giao Chỉ rất đa dạng, không chỉ là những sản phẩm chỉ dành cho việc thờ cúng. Gốm Giao Chỉ được Mỹ Thuật Sử Trung Quốc xếp vào hệ thống gốm sứ men màu nhã dịu.

Người nghệ sĩ Việt cổ đã dùng những dụng cụ truyền thống như dao nhọn, cật tre vót nhọn để điêu khắc những đề tài theo truyền thuyết dân gian như chim Phượng Hoàng, tượng người, tượng chim, đầu Rồng, cánh Phượng cùng những sự tích trong huyền sử Việt. Mỹ thuật thời Hùng Vương từ tranh vẽ, tạc tượng hay mỹ nghệ phẩm đều bắt nguồn từ cuộc sống thực tiễn, phản ảnh trung thực tình cảm cũng như tư tưởng của cư dân nông nghiệp hiền hòa, bình dị và chân chất. Người ta không chỉ sống cho riêng mình mà còn phải sống với mọi người, sống cho tha nhân và sống cả với cảnh vật quanh ta nữa. Vì thế, không có một bức họa, một bức điêu khắc nào thể hiện cảnh chiến tranh hoặc cảnh bóc lột áp bức bạo tàn của giới thống trị như chế độ quân chủ phong kiến Trung Quốc. Đề tài chính là cảnh vật xung quanh con người, lấy con người là chính nên thấm đậm tính nhân bản và tràn đầy vẻ nhân văn. Những tác phẩm mỹ thuật thời Hùng Vương đều diễn tả hình ảnh con người bình dị hồn

nhiên chân chất, luôn luôn gắn bó mật thiết với cộng đồng và hài hòa với cảnh vật thiên nhiên.

Mỹ thuật thời Hùng Vương phản ảnh tinh thần công thể truyền thống của Việt tộc từ hình tượng bọc điều trăm trứng của mẹ Âu. Tính bình đẳng giữa các cá nhân và sự hài hòa trong cuộc sống được thể hiện nên hình ảnh khắc họa không có sự phân biệt kích thước, nhân dáng, kể cả trang phục trên mặt trống đồng. Những hình ảnh tràn đầy tính nhân bản này không có ở trống đồng Trung Quốc với những hình ảnh quyền uy tàn bạo của tộc người du mục. Thật khó mà tưởng tượng ra được cảnh một ông vua mà hình ảnh sinh hoạt rất bình dị phóng khoáng. Tất cả đã thể hiện một cuộc sống an lạc với truyền thống dân chủ tự do, bình đẳng và sự hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng thuở xa xưa của Việt tộc. Đặc biệt, mỹ thuật thời Hùng Vương lấy con người là đích điểm phục vụ, xem trọng sự sống, tôn trọng mọi người như nhau, không phân biệt chúng dân hay vua chúa đã thể hiện nền văn minh đạo đức của Việt tộc. Người Việt cổ đã dùng tượng gỗ chôn thay vì chôn người sống. Những tượng gỗ nước Sở để tuẫn táng thay người được khắc họa một cách tinh xảo sống động, nói lên sự kết hợp hài hòa thẩm mỹ nhuần nhuyễn giữa hội họa và điêu khắc. Đặc biệt trên trên một số mảnh gỗ và da có vẽ sơn được tìm thấy ở trong ngôi mộ lớn ở Việt Khê Hải Phòng có niên đại thế kỷ thứ 3 TDL mà màu sắc vẫn còn nguyên vẹn. Bức tượng nhỏ bằng đồng tạc hình một người đang ngồi say sưa thổi khèn đã biểu lộ một sắc thái bình dị nhưng tràn đầy nghệ sĩ tính,với phong cách ung dung tự tại. Tất cả đã nói lên tính nhân chủ của văn hóa nghệ thuật thời Hùng Vương.[135]

Thời xuân Thu, người Việt cổ đã biết dùng những đường nét để tạo hình xác định một phong cách hội họa riêng. Giới nghiên cứu đã khai quật được ở Trường Sa ngôi mộ cổ của người nước Sở có những bức họa bằng lụa như bức 'Phong

135 Thời Đại Hùng Vương Sđd tr 256.

Quỳ Mỹ Nữ'. Trong ngôi mộ cổ của vua nước Nam Việt mới được khai quật, giới khảo cổ tìm thấy những con dấu lớn nhỏ, ấn vàng, ấn ngọc, ấn đồng, ấn mã não. Trên ấn đồng có khắc 4 chữ "Văn Đế Ngọc Tỷ" là Triệu văn Đế vị vua thứ hai của nhà Triệu. Đặc biệt, trên trần và 4 bức tường đều được vẽ bức tranh rất đẹp, đề tài phong phú, đa dạng, muôn màu muôn vẻ. Giới nghiên cứu đã hết lời ca ngợi hội họa Việt cổ đã sáng tạo ra những hình thể sống động, đẹp đẽ, những nét khắc họa an nhiên hài hòa, có phong vị đậm đà khúc chiết và tao nhã, giàu tính chất trang trí. Tất cả tạo nên một bộ mặt đặc biệt trở thành bản sắc riêng biệt của hội họa Việt cổ diễn tả tâm tư tình cảm của cư dân nông nghiệp với những biểu tượng truyền thống về nguồn gốc giống dòng Việt.





Ngôi chùa Việt Nam với kiến trúc cổ
“Nóc oằn, mái và đầu dao cong vút



Nhà Thờ Phát Diệm với kiến trúc cổ Việt Nam





Đồ họa Lịch sử Tiến hóa Trang Phục Việt Nam của Nancy Dương

ÂM NHẠC

Việt tộc là cư dân nông nghiệp ở phương Nam nên đời sống thiên về tình cảm, yêu chuộng nghệ thuật nhất là ca vũ nhạc. Triết gia Kim Định viết: *“Nhạc là đặc điểm của Việt tộc nên trải qua bao thế hệ, nhạc và vũ bị Hán tộc cấm đoán nhưng vẫn âm thầm sống trong dân gian. Ngày nay, khi ta đi vào dân ca mới ngỡ ngàng nhận ra là cả một kho tàng vô giá của nhạc Việt. Thì ra, cũng như bao yếu tố khác của Việt Nho khi bị Hán tộc lấn át lại lùi về sống tại các thôn ấp xóm làng và nhờ thế mới duy trì được sự sống của một nền văn hóa dân gian”.*

Trong số những nhạc cụ của thời đại Hùng Vương thì trống đồng giữ một vai trò chính yếu. Trống đồng không những là một nhạc cụ không thể thiếu được trong các lễ tết hội hè, mà còn là biểu tượng quyền uy. Khi tiếng trống vang lên như một hiệu lệnh chỉ huy của vị Trưởng lão, thủ lĩnh Quân trưởng địa phương. Trống đồng biểu trưng cho nền văn hóa Việt cổ nên giới nghiên cứu gọi nền văn minh Đông Sơn là nền văn minh trống đồng của Việt tộc.

Trống đồng, nhạc khí tiêu biểu của thời đại Hùng Vương mà khi gõ lên mặt trống tạo ra tiếng âm vang của kim loại. Trống gồm 3 phần: Mặt và tang trống phình ra tạo thành một vòm âm thanh cộng hưởng. Âm thanh này được chuyển qua phần thân trống hình trụ hơi thon lại để cuối cùng, âm thanh òa ra. Phần thân trống được chế tạo có tác dụng như một ống loa nên âm thanh dồn dập, âm vang lan tỏa ra cả một vùng rộng lớn.

Trong dịp lễ hội, lễ cầu mưa thì tiếng trống được đánh theo từng nhịp điệu. Khi có việc cấp bách thì tiếng trống đánh lên dồn dập như một hiệu lệnh tập hợp. Lúc tấn công thì tiếng trống thúc quân dồn dập thôi thúc lòng người bừng lên khí thế áp đảo quân thù. Người đánh trống phải đào thêm hố cộng

hưởng ở dưới đất để khuếch đại âm thanh hoặc đánh trống trên mặt nước hoặc chao đảo các vật hình phễu ở phía sau thùng trống. Trống được đặt thành 2 hoặc 4 chiếc, gồm 2 cặp mà dân gian gọi là trống đực và trống cái tạo thành một dàn trống. Người đánh trống đứng thẳng dộng chày xuống mặt trống như cách giã gạo của đồng bào sơn cước trong những ngày lễ hội của đồng bào Mường ở Hòa Bình. Ngoài trống đồng, người Việt cổ còn sử dụng trống da. Trống da được đặt nằm và đánh bằng dùi vào mặt trống. Trống da thường được dùng để đánh ra hiệu lệnh cho thuyền bè hoặc cử hành lễ trên thuyền. Ngoài ra, trống da còn được sử dụng làm nhạc đệm cho các buổi ca hát tập thể, lễ nghi mang tính cách tôn giáo trong ngôi nhà làng.

Trong tâm thức Việt vẫn sống mãi tiếng trống tan trường, tiếng trống hội ở đình chùa mỗi dịp lễ tết đình đám như âm hưởng từ muôn đời trước ngân vọng mãi tới ngàn sau. Đặc biệt, tiếng trống trận nhạc võ thôi thúc dồn dập của Tây Sơn cũng như tiếng trống đồng một thời khiến quân Nguyên Mông và 20 vạn quân Thanh kinh hồn khiếp vía tay chân rụng rời.

Âm nhạc của người Việt cổ còn lưu dấu trên mặt trống đồng Ngọc Lũ với 1 giàn nhạc gồm 8 nhạc cụ khác nhau và những vũ nhân đầu dắt lông chim, vũ phục hóa trang hình chim mang bản sắc độc đáo đặc thù của tộc Việt. Ngoài trống, Cồng Chiêng là một nhạc cụ thời Hùng Vương vẫn được đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt và đồng bào Thượng trên cao nguyên bảo lưu mãi cho tới ngày nay. Tại các bản mường, các buôn làng nhà nào cũng treo Cồng Chiêng thành 2 giàn, mỗi giàn từ 6 đến 8 chiếc. Người sử dụng đứng giữa đánh 2 giàn một lúc. Cồng Chiêng thường được sử dụng cả bộ từ 5 chiếc trở lên, trong đó có bộ dùng để đánh đệm, có bộ dùng để đánh đủ mọi giai điệu từ nhỏ đến to, lên bổng xuống trầm. Cồng chiêng là nhạc cụ không thể thiếu được trong các lễ hội dân gian. Trong tâm tưởng dân gian, Cồng chiêng vừa là một nhạc cụ để người sống thưởng thức bên đống lửa mà

còn để chuyển tải thanh âm tới một thế giới vô hình ở cõi khác, để người chết rồi cũng nghe thấy mà trở về tham dự cùng người sống.

Tiếng Cồng chiêng vang lên trong đêm giữa rừng núi âm u như một ma lực trong đời sống tâm linh của dân gian. Ngoài ra, Cồng chiêng cùng với những "Ché rượu cần" là vật biểu trưng cho sự giàu có sung túc của các gia đình khá giả quyền quý trong bản mường buôn làng. Các nhà nghiên cứu ngoại quốc rất trân trọng "Nền văn hóa Cồng Chiêng" của đồng bào thiểu số thượng du Bắc Việt, đồng bào Thượng trên cao nguyên như một bảo lưu của đời sống tâm linh Việt tự xa xưa mãi tới ngày nay. Đặc biệt, tổ chức Văn hóa Giáo dục Liên Hiệp Quốc Unesco hết sức trân trọng đã công nhận văn hóa Cồng Chiêng là một di sản văn hóa của nhân loại.

Bên cạnh trống đồng, Cồng Chiêng còn có chuông nhạc là một nhạc cụ khá thông dụng của thời Hùng Vương. Loại chuông lớn không có quả lắc bên trong như chuông nhỏ. Miệng chuông hình bầu dục nên khi gõ dùi vào sẽ phát ra âm thanh lớn nhỏ tùy người đánh. Loại chuông chiếc có kích thước khác nhau nên độ trầm bổng cũng khác nhau. Trên mặt trống đồng thường khắc họa từng đoàn người trong quần áo vũ hội, vừa gõ chuông vừa nhảy múa ca hát thật sinh động đã nói lên tâm hồn lạc quan yêu đời của người Việt cổ. Ngoài các nhạc cụ trên, người ta còn phải kể đến "khèn" do nhiều ống sáo ghép lại, sáo, sênh, phách, tù và, kèn lá và một số đàn dây đơn giản. Bức tượng một người đang ngồi thổi khèn say sưa hồn nhiên và sống động ở Việt Khê cho chúng ta thấy khèn là một nhạc cụ thông dụng thời Hùng Vương. Nghệ thuật tạo hình của các nghệ nhân đã tạo nên nhiều loại khèn khác nhau như loại lớn dài của người Dao (Mèo), loại ngắn như khèn của đồng bào Thái còn thịnh hành ở miền sơn cước. Sênh là một nhạc cụ hình trụ, ống thẳng dài khoảng 50-60 cm, dùng để gõ vào tay, vào đùi tạo âm thanh như tiếng ve kêu. Phách gồm 2 đoạn tre thẳng, dài 20-30 cm, khi gõ vào

nhau sẽ tạo ra một âm thanh đặc biệt mà giới âm nhạc gọi là đàn đất. Đàn Gõ còn gọi là Đàn Đá được sử dụng từ thời đá mới mà ngày nay, đàn T'rưng vẫn là một nhạc cụ độc đáo của đồng bào Thượng trên cao nguyên.

Với một giàn nhạc khí gồm đủ mọi thể loại để tạo ra những tiết điệu âm thanh đệm cho các lễ hội dân gian. Hình ảnh khắc họa trên trống đồng cho thấy từng đôi trai gái hát đối đáp dưới mái nhà sàn. Từng cặp ngồi đối diện nhau, chân lồng vào nhau, tay giao tay cùng hát những câu hát điệu hò hết sức trữ tình. Câu hát điệu hò trong lúc giã gạo trữ tình nhưng khi đua thuyền thì hò lên dồn dập. Câu hát điệu hò để tỏ tình lúc thanh xuân nhưng một khi đã lập gia đình thì lại ru lại hát để ru con ngủ nhưng lại nhớ tới chồng: "À ơi, con ngủ cho ngoan. Bố con đi cấy ruộng xa chưa về…". Đây là phong tục tập quán của người Việt cổ phản ảnh quan niệm tự do luyến ái và trao tình mỗi độ xuân về.

Ngày nay, hát Đúm, hát Xoan (Xuân), hát Quan Họ còn phổ biến ở một số địa phương là biến thể của thể loại hát đối đáp xa xưa, đã trở thành một thể loại dân ca đặc trưng của Việt nam. Ngoài ra, phải kể tới lời kinh cầu ê a đều đặn trong các nghi lễ tín ngưỡng cũng như trong lối kể truyện dân gian của các thầy mo trên các bản mường, buôn làng trên vùng cao. Theo nhà nghiên cứu Trần Ngọc Thêm thì: *"Nghệ thuật thanh sắc Việt cổ bao gồm các thể loại ca múa, nhạc, kịch có đặc điểm chung là sự xem trọng thanh và sắc. Cũng giống như trong ngôn từ, tính biểu trưng trong nghệ thuật thanh sắc Việt Nam thể hiện trước hết ở nguyên lý đối xứng, hài hòa. Âm nhạc cổ truyền Việt Nam không có loại nhịp lẻ mà chỉ có nhịp chẵn (2,4 phách) từng câu nhạc cũng chia thành các ô nhẫn một cách cân đối (2, 4, 8,16, 32, 64…). Tính biểu trưng trong nghệ thuật thanh sắc còn được thực hiện bởi thủ pháp ước lệ, chỉ dùng một bộ phận chi tiết để gợi cho người xem hình dung ra sự thật ngoài đời. Trong khi âm nhạc cổ truyền Việt Nam chỉ cần vài ba nhạc công với trống, nhị, sáo, đàn... là đã có*

thể tạo nên mọi âm thanh của cuộc sống thì phương Tây dùng cả một giàn giao hưởng và hợp xướng đồ sộ."[136]

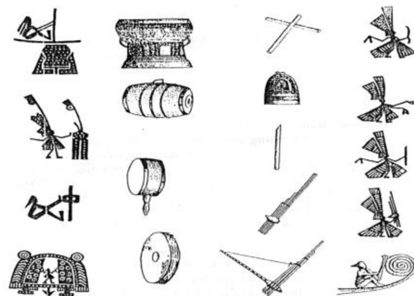
MÚA HÁT

Múa hát là hình thức nghệ thuật phổ biến trong sinh hoạt dân gian nhất là những ngày lễ hội của cư dân thời Hùng Vương. Những hình ảnh khắc họa trên trống đồng cho thấy những vũ công đều mặc trang phục bằng lá cau, lá dừa kết lại theo hình chim. Đầu dắt lông chim Phỉ Thúy có cài thêm mấy bông lau, chân bước nhún nhảy, bàn tay xòe ra uốn lượn nhịp nhàng hòa mình vào không khí lễ hội với tín ngưỡng nguyên thủy thời Hùng Vương.

Người Đông Sơn ưa thích trang sức nghệ thuật như vòng tay, vòng chân, khuyên tai, khoá thắt lưng, các tượng người. Họ đeo đồ trang sức ở cổ, tay, chân. Đáng chú ý là các vòng tay, vòng chân có gắn các quả nhạc nhỏ. Tượng hai người cõng nhau thổi khèn, đầu chít khăn, tai đeo vòng, cán dao găm, hình người đàn ông đóng khố, cởi trần, đàn bà mặc váy, vừa thể hiện hình tượng nghệ thuật, vừa thể hiện cách trang phục của người Đông Sơn. Hình ảnh khắc họa trên mặt trống đồng, những tượng đồng Đông Sơn thể hiện một cách sinh động người nghệ sĩ vừa thổi khèn, vừa cõng người khác trên lưng, vừa nhún nhảy. Các nghệ sĩ thường cầm sên, phách, chuông nhạc. Khi múa tay không thì chỉ chú trọng vào những động tác uyển chuyển của đôi tay, còn chân và cả thân mình được giữ ở mức độ cách điệu vừa phải. Một số điệu múa cổ xưa còn truyền lưu mãi tới ngày nay như múa phồn thực, múa trống đánh vật, điệu múa né kén ở làng Vân Sa. Các điệu múa dân gian gắn liền với truyền thống thờ nhân thần tại các đền thờ anh hùng dân tộc như múa Tổ trong hội thánh Gióng, múa Bổng, múa Rồng trong hội làng thờ Bố Cái Đại Vương.

---

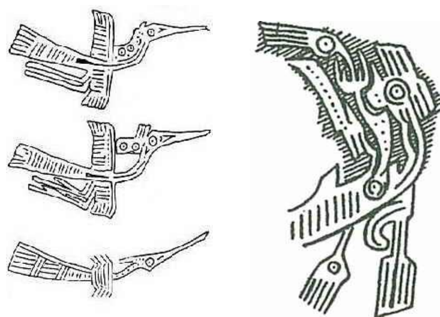
136 Trần Ngọc Thêm: Tìm Về Bản sắc Văn Hóa Việt Nam, NXB Thành Phố HCM 2001 tr 231.



Nhạc cụ thời Hùng Vương
Bản vẽ: Nguyễn Hữu Thu - Lê Văn Lan.
Hùng Vương dựng nước - T4 tr 343.



Hoa văn Nam nữ giã gạo trên mặt trống đồng



Hoa văn Bố Lạc-Mẹ Âu giao hòa
trên mặt trống đồng Hoàng Hạ

VŨ ĐẠO

Vũ đạo là kiểu múa có vũ khí thời Hùng Vương còn để lại ấn tích trên mặt trống đồng. Trên trống đồng, những người múa thường đội mũ có dắt lông chim, vẽ mặt hoặc đeo mặt nạ, tay cầm vũ khí. Mỗi tốp người múa thường có từ 3, 4 hoặc 6 đến 7 người, có người thổi khèn còn những người còn lại biểu hiện theo một động tác thống nhất của một bài quyền cước. Vũ nhân di chuyển từ trái sang phải, người sau nối tiếp người trước một quãng đều đặn, tất cả diễn hành vòng quanh mặt trời ở tâm trống. Vũ đạo nguyên thủy là những hoạt động nhằm rèn luyện thân thể dẻo dai tráng kiện. Sách Lã Thị Xuân Thu, thiên cổ nhạc chép: *"Xưa họ Cát Thiên, họ Đào Đường là người sáng chế ra các điệu múa".* Về sau, vũ đạo dân gian xâm nhập vào cung đình. Hình một người được khắc họa trên trống đồng đang múa tay cầm ngọn dáo, một tay đập phách hoặc một tay cầm rìu chiến, một tay cầm khiên mộc che thân trong tư thế sẵn sàng chiến đấu đã nói lên tinh thần thượng võ và ý chí quyết chiến quyết thắng, chiến đấu để sống còn của người Việt cổ thời Hùng Vương. Nguyên thủy vũ đạo là một trò chơi "Bắt câu" của dân gian Việt cổ. Sách Tùy Thư Địa Lý Chí của TQ chép: "Người ta nói rằng trò chơi Bắt Câu đến từ việc luyện tập vũ bộ, khi nước Sở đánh Ngô, đã lấy trò chơi này để dạy quân lính cách đánh. Trải qua nhiều đời vẫn không thay đổi, luyện tập vũ đạo đã trở thành truyền thống của họ. Câu khi mới quăng ra thì trống nhịp vang lừng, người người hát ca ầm ĩ, trống nhịp vang lừng, âm thanh vang dội náo động cả một vùng. Theo tương truyền thì năm nào mà nhiều người đánh thắng thì năm đó được mùa. Trò chơi này lan truyền tới các quận, Giản Văn đóng Phủ bộ ở Nam Quận sợ ảnh hưởng của vũ bộ nên đã ra lệnh cấm, từ đó trò chơi này mới hết". Tuy là điệu vũ trong các lễ hội dân gian nhưng trong thực tế đây là võ đạo với những bài quyền cước độc đáo của tộc Việt. Hán tộc thống trị sợ vũ đạo phổ biến khắp nước nên đã phải ra lệnh cấm đoán nhưng trong dân gian vẫn thường luyện tập võ đạo.



Nhà sàn của đồng bào thiểu số Thượng du Bắc Việt





Nhà sàn trên cây cao   Ngôi nhà sàn cao nguyên





Chín con Rồng trên cổng Tam Quan và “Nóc Oằn, đầu dao cong vút” của Đền bên hồ Động Đình ở TQ (NguyenxuanQuang Blog)

TÍN NGƯỠNG NGUYÊN THỦY

Thuở ban sơ con người hết sức nhỏ bé trước thiên nhiên hùng vĩ kỳ diệu vì tri thức còn hạn chế nên chưa hiểu rõ được những hiện tượng tự nhiên. Vì thế người cổ đặc biệt tin tưởng vào thần linh huyền bí nên thờ đủ mọi thần linh từ thần núi, thần rừng, thần sông, thần cây để che chở cho cuộc sống của họ. Đến cuối thời kỳ đồ đá con người đã biết vận dụng tri thức chế ngự thiên nhiên để sản xuất nhiều lương thực đủ nuôi sống con người. Người Việt cổ đã có một tri thức nhất định về tương quan giữa con người và thiên nhiên. Tiền nhân của chúng ta đã tiến dần xuống vùng đồng bằng phì nhiêu và đã biết lợi dụng thủy triều để trồng lúa nước. Người Việt cổ là cư dân nông nghiệp, trồng lúa nước nên người thời Hùng Vương đặt niềm tin vào Cha trời Mẹ đất ban phát cho mưa thuận gió hoà, mùa vụ gặt hái đầy đồng. Chính vì thế, người Việt cổ xưa thờ thần mặt trời với những lễ thức nông nghiệp như tế thần mặt trời, lễ cầu mưa, tế thủy thần, lễ hội ngày mùa, lễ hạ điền…

Đối với cư dân nông nghiệp buổi ban sơ thì không gì quan trọng hơn thần mặt trời là thần quyết định việc mưa nắng thuận lợi để cây lúa tốt tươi, muôn loài muôn vật sinh sôi nảy nở. Thần mặt trời có một uy lực thiêng liêng trong tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân Việt cổ nên ngay chính giữa mặt trống đồng khắc hình mặt trời với những tia sáng tỏa ra xung quanh. Thần mặt trời còn ngự trị trong đời sống tâm linh nên thần được nhân cách hoá một cách thân thương gần gũi trong đời sống dân gian với những hình ảnh như ông trời, mặt trời, chân trời, lưng trời. Những hoa văn trên mặt trống đồng đã cho thấy đầy đủ chi tiết nghi thức trong buổi lễ tế thần mặt trời của người Việt cổ xưa. Trên mặt trống khắc hoạ những vũ nhân đang nhảy múa, vũ phục hoá trang hình chim với những lông chim xếp thành từng lớp trên thân mình, nhảy múa uốn éo lượn vòng quanh nhịp nhàng. Những họa tiết trên hoa văn trống đồng Ngọc Lũ làm sống lại khúc Đông Quân trong

chương Cửu Ca, tập Sở Từ của đại thi hào Khuất Nguyên. Tục thờ trời là của Việt tộc nên từ vua chúa đến thứ dân đều thờ kính. Thế nhưng Hán tộc với lý của kẻ mạnh đã tự cho mình là con trời (thiên tử) nên chỉ có vua Chu mới có quyền tế Thiên và tế Giao còn các nước chư hầu thì chỉ được quyền tế Xã Tắc mà thôi. Sách sử cổ chép chúa nước Trịnh tức giận nói: *“Việc thờ Trời tế Giao là nghi lễ của tổ tiên ta (Việt) bày ra, sao Tần được phép thờ, Chu được thờ còn ta thì không?”* nên Chúa nước Trịnh cứ thờ Trời và tế Giao. Thư tịch cổ cũng chép: *“Vua Vũ Thờ Trời Tế Thiên ở núi Thái Sơn (Sơn Đông) rồi về Tế Giao ở Cối Kê U-Việt”.*

Tục thờ Trời còn bảo lưu mãi tới ngày nay trong dân gian nhất là ở miền Nam, hầu như không có nhà nào mà không có một bàn thờ ông Thiên (Trời) ở trước ngõ. Các dân tộc trong cộng đồng Bách Việt (Malayo-Viets) gồm các nước Đông Nam Á cũng thờ thần mặt trời kể cả Nhật cũng thờ Thái Dương Thần Nữ, thổ dân Đài Loan, Indonesia và thổ dân châu Mỹ nữa. Tất cả đều có những nghi thức tế thần mặt trời với vũ nhân vẽ mình và hoá trang hình chim với màu sắc giống hệt nhau. Hình ảnh ông trời cũng như ý niệm về cha trời mẹ đất giữ một vai trò quan trọng thiết yếu trong đời sống tâm linh của dân gian.

Ý niệm cha Trời mẹ Đất hình thành trong tâm thức Việt dẫn đến Đạo thờ Trời. Hình ảnh ông Trời được xem như Đấng tối cao siêu nhiên ban phát ơn ích cho mọi người. Từ đó, nhà vua đại diện cho nhân dân phải tế Trời gọi là lễ Tế Thiên và tế Đất gọi là lễ Tế Giao hàng năm để cầu cho mưa hoà gió thuận, vạn vật sinh sôi nẩy nở. Tế Trời, Tế Đất là nghi lễ đạo thờ Trời của Việt tộc từ xa xưa đến mãi ngày nay. Thật vậy, trước nhà mỗi gia đình Việt ở thôn quê vẫn có bàn thờ trời gọi là Bàn Thiên mà Trung Quốc không hề có. Hình tượng ông Trời sâu đậm trong đời sống tâm linh của người Việt nên mỗi khi cầu nguyện khấn vái một điều gì người Việt luôn gắn liền ông Trời với ông Phật "Trời Phật!" Thật vậy, mỗi khi con

người gặp phải một điều bất trắc, khổ đau thì hai tiếng "Trời ơi" "Trời đất ơi" của miền Nam và "Ối Giời Đất ơi" của người Việt miền Bắc được thốt lên như niềm than van, nổi khẩn cầu, cứu giúp trong tận cùng đau khổ của trần gian.

Nhà Việt Nam học người Pháp Léopold Cadière đã nhận định về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt Nam như sau: *“Với người Việt, Trời không phải là một vị thần, ít nhất là trong quan niệm dân gian. Đó là ông Trời, đấng hình như thuộc về thế giới siêu việt. Hoàng đế tế trời một cách trọng thể còn dân gian thì cầu trời, kêu trời hàng ngày bằng ngôn ngữ thông thường. Ý niệm trời thấm sâu vào tâm tư người Việt và được biểu lộ thường xuyên mỗi ngày qua ngôn ngữ một cách minh nhiên đến nỗi ta không thể thấy rằng ý niệm trời chính là một nguyên lý cơ bản và cao cả nhất đối với đời sống tín ngưỡng của người Việt”.*

Từ Đạo thờ Trời nguyên thủy của Việt tộc nẩy sinh ra một hình thức tín ngưỡng nay chúng ta gọi là Đồng Bóng (ông Đồng, Bà Bóng) mà xa xưa gọi là Vu Hích (bà Vu ông Hích) vì thuở đó còn theo chế độ mẫu hệ nên khi Đông Di tức Lạc bộ Trãi thiên cư sang Nhật Bản vẫn tôn thờ Thái Dương thần nữ Amaterasu mãi tới ngày nay. Bên cạnh việc thờ Trời người Việt cổ còn có một hình thức tín ngưỡng kèm theo đó là tín ngưỡng đồng bóng mà người xưa gọi là “Vu thuật”. Trong các buổi tế lễ, không thể thiếu vai trò tư tế của Bà Vu, ông Hích. Khi còn chế độ mẫu hệ, bà Vu giữ nhiệm vụ trung gian hoà thông giữa con người và thần linh. Theo các nhà nghiên cứu văn hoá thì khi lên đồng, bà Vu lúc xuất thần biểu lộ những cử chỉ ân cần mời mọc thần linh giao tình để lời cầu khẩn được chứng giám, với niềm tin sau khi thần linh giao hòa với bà Vu thì muôn loài muôn vật sẽ sinh sôi nảy nở. Khi xã hội nguyên thủy chuyển dần sang phụ hệ thì bà Vu không còn đứng trước ông Hích nữa mà “Đồng Cô” phải đứng sau “Bóng Cậu.” Vai trò tư tế chuyển sang cho thầy Mo nên dân gian vẫn thường gọi là “Ông đồng Bà bóng”.

Bốn tượng đồng nam nữ trong tư thế giao hợp trên thạp đồng Đào Thịnh hoặc các bà đồng đang chèo thuyền quanh mặt trời khắc trên các cổ vật Đông Sơn biểu hiện tín ngưỡng phồn thực và tín ngưỡng “Đồng bóng” của dân gian. Nghi thức tế lễ mang tính đồng bóng này được diễn tả trong Cửu Ca của Khuất Nguyên, đại văn hào của nhân loại là người nước Sở tức người Việt cổ đã cho chúng ta biết rõ hơn về tôn giáo nguyên thủy, đạo thờ trời của Việt tộc. Tín ngưỡng đồng bóng hiện vẫn còn bảo lưu trong dân gian Việt, ở đồng bào Thượng ở Gia Rai, ở Sumatra bên Nam Dương (Indonesia) người ta gọi bà Đồng là Puyang mà Pu là Vu, còn Yang là Trời, là thần thánh mà đồng bào Thượng gọi là Dàng nên hàng năm thường làm lễ cúng Dàng.

TÔN THỜ CÁC THẦN NỮ

Vào thuở ban sơ, con người sùng bái thiên nhiên nên ý niệm cha trời mẹ đất ăn sâu vào tâm thức Việt. Xã hội nguyên thủy lúc đó còn theo mẫu hệ nên người Việt cổ thời đó gọi thần mặt trời là bà Trời chứ không còn gọi là ông Trời như chúng ta bây giờ. Chi Việt cổ Lạc bộ Trĩ thiên cư từ vùng lưu vực sông Bộc và Sơn Đông lên Triều Tiên, sang định cư ở Nhật từ thời còn theo chế độ mẫu hệ nên vẫn tự hào là con cháu của Thái Dương Thần Nữ. Người xưa đã quan sát chiêm nghiệm thấy những giọt nước mưa từ trên trời rơi xuống lòng đất mẹ, để hạt lúa nảy mầm rồi lớn lên kết thành những bông lúa trĩu hạt nuôi sống con người. Vì thế người Việt cổ còn tôn thờ bà Đất về sau là Bà Chúa Xứ trong niềm tin của dân gian Việt thuở ban sơ.

Trước khi biết tới cây lúa, người Việt cổ xưa phải ăn bột của cây Quang Lang, cây cau, cây chút để nuôi dưỡng cơ thể nên cây cối đã nuôi sống con người cũng được tôn thờ như những thần cây, thần lúa. Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên sống nhờ trời làm mưa, hạt lúa nảy mầm nên tiền nhân ta thờ bà Trời, bà Đất và cả bà Nước. Các thần nữ được dân gian tôn thờ sùng bái là Tam Phủ gồm:

1. Mẫu Thượng thiên là bà mẹ trên Trời nên dân gian thường gọi là Cửu Thiên Huyền Nữ.

2. Mẫu Thượng Ngàn là bà mẹ đất ở trên rừng. Dân gian ngày nay vẫn thờ kính các bà Chúa xứ ở mỗi địa phương như Chùa Bà ở Tây Ninh, Châu Đốc, Bình Dương.

3. Mẫu Thoải là mẹ nước, chữ thoải do đọc trại âm từ chữ thủy.

Ngoài mẹ Trời, mẹ Đất, mẹ Nước thì đời sống của cư dân nông nghiệp còn phụ thuộc vào các hiện tượng thiên nhiên

như mây, mưa, sấm sét nên tiền nhân ta thuở ban sơ cũng tôn thờ các thần mây, thần mưa và thần sấm sét nữa. Bên cạnh các Thần Nữ, người Việt cổ còn thờ bốn vị thánh gọi là “Tứ Bất Tử.” Bốn vị thánh này không chết mà sống mãi để che chở cho Việt tộc đó là: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng tức Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử và về sau là Bà Chúa Liễu Hạnh. Tứ Bất Tử biểu trưng cho hồn thiêng sông núi, chống giặc ngoại xâm, ngừa thiên tai lụt lội. Chử Đồng Tử một người nông dân nghèo khổ đã vươn lên xây dựng phố xá sầm uất, buôn bán thịnh vượng. Cuối cùng là công chúa Liễu Hạnh, tương truyền là con Trời đã từ bỏ cuộc sống sung sướng trên thiên giới xuống trần đầu thai làm kiếp người, biểu tượng cho quyền lợi phụ nữ thời Lê bị lấn át vì ảnh hưởng của phong tục Hán tộc (Tàu).

Trong lịch sử Việt, những nữ lưu anh thư nước Việt đều được dân gian tôn thờ như những vị Thần Nữ của Việt tộc. Trên khắp đất nước, chỗ nào cũng có đền thờ Hai Bà Trưng, Bà Triệu và 35 vị nữ lưu anh hùng dân tộc đã hy sinh để bảo vệ đất nước.

THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Một nét đặc biệt của văn hoá Việt cổ còn bảo lưu mãi cho tới ngày nay đó là tục thờ nhân thần và thờ cúng ông bà Tiên Tổ, truyền thống đạo lý cao đẹp của người Việt Nam. Trong tâm thức mỗi người Việt thì người thân yêu trong gia đình tuy đã chết nhưng vẫn còn hiện diện nơi người sống với tất cả sự kính trọng, nhớ nhung thương tiếc. Hàng năm đến ngày người thân mất, những người còn sống trong gia đình vẫn làm một bữa cơm cúng mời vong linh người chết trở về sum họp gọi là ngày giỗ mà dân gian còn gọi là ngày cúng cơm. Ngày giỗ là ngày tất cả con cháu trong gia đình xa gần trở về đoàn tụ, mỗi người mang theo một bó nhang, ít trái cây và con gà gọi là để góp giỗ để người quá cố chứng giám cho lòng thành của họ. Trước bàn thờ khói hương nghi ngút, con cháu quỳ lạy khấn vái vong linh người quá cố, cúng cơm xong rồi hạ lễ, mọi người trong nhà quây quần bên mâm cơm vừa ăn vừa nhắc tới công ơn, đức hạnh, tình cảm người quá cố khi còn sống.

Trong tâm linh người Việt thì người đã qua đời vẫn còn sống mãi trong lòng con cháu. Hình ảnh, tình cảm, đức hạnh của người quá cố vẫn còn hiện diện trong đời sống tâm linh của những người còn sống để rồi một mai khi chết đi nhưng họ vẫn còn đó để che chở, phù hộ cho con cháu. Chính vì vậy, người Việt đón nhận cái chết như một sự bình thường phải xảy ra không trừ một ai. Người xưa quan niệm cõi trần gian chỉ là cõi tạm dừng chân, còn khi chết đi mới thực sự về với ông bà tiên tổ nên mới có thành ngữ “Sống gửi Thác về” (sinh ký tử quy). Trái lại người phương Tây quan niệm sống một cách thực dụng nên họ rất lo sợ trước cái chết và hết sức ngạc nhiên xen lẫn thán phục, khi thấy những ông bà già Việt Nam đã sắm trước cái quan tài ưng ý để bình thản đón chờ cái chết. Một số dân tộc khác trên thế giới cũng có thờ cúng ông bà thuở xa xưa nhưng tập tục này dần dần mai một không còn nữa, duy chỉ có dân tộc Việt Nam trân trọng bảo

lưu đạo thờ cúng ông bà mãi cho tới ngày nay. Sách Lễ ký chép: “Thiên tử thờ cúng trời đất, thờ cúng bốn phương, thờ cúng núi sông, thờ ngũ tự. Chư hầu thờ cúng ngũ tự, kẻ sĩ thờ cúng Tổ Tiên”. Thế nhưng người Trung Quốc hầu như không thờ ông bà Tổ Tiên, không tổ chức cúng giỗ mà họ lại thờ tất cả những vị thần nào mà họ cho là có lợi, một ngày cúng đến 3,4 lần, kể cả thần mùa màng thời tiết nữa. Họ cúng Hạ Chí, Đông Chí, Xuân Phân, Thu Phân, Thần cửa, thần nhà, thần bếp, thần tài.

Đối với người Việt, việc thờ cúng Ông bà Tiên tổ là đạo lý làm người, một phần trong đời sống tâm linh của người Việt. Từ xa xưa người Việt coi trọng đạo nghĩa nên thường nghĩ tới ngày giỗ của người thân hơn là chú trọng đến ngày sinh nhật của mình. Ngày nay, dù giới trẻ quan tâm nhiều đến ngày sinh nhật nhưng cũng không quên những ngày kỵ giỗ người thân trong gia đình. Đạo thờ cúng ông bà là một “Việt đạo” thể hiện đạo lý làm người của Việt tộc.

Linh mục Cadière một thừa sai ngoại quốc đến Việt Nam truyền giáo phải thốt lên: *“Việt Nam là một dân tộc có tinh thần tôn giáo cao độ”*. Học giả Paul Mus nghiên cứu về Việt Nam cũng thừa nhận rằng: *“Dân tộc Việt có một đời sống tâm linh cao, người Việt không làm việc, họ tế tự”.* Thật vậy, người ngoại quốc ngạc nhiên khi thấy “*Mỗi gia đình Việt Nam là một nhà thờ, nhà nào cũng có bàn thờ gia Tiên ở chính giữa nhà”.* Trong đời sống tâm linh Việt*, “Nhất cử nhất động, việc gì cũng tràn đầy tính chất thiêng liêng, thờ phượng, tế lễ, cúng giỗ với tất cả tấm lòng chí thành. Đây chính là điểm đặc thù độc đáo thấm đậm bản sắc dân tộc, tràn đầy vẻ nhân văn của triết lý văn hoá nhân chủ. Trong đời sống tâm linh Việt không chỉ hiển hiện ở bàn thờ Gia Tiên mà đền thờ ngự trong tâm thức mỗi người. Người Việt không tham dự vào các buổi lễ để được ban phát ân sủng, mà họ hiệp thông cầu nguyện như một người Tư tế, với tất cả tính chất thiêng liêng của một tôn giáo”.* Điều này thể hiện giá trị cao đẹp đặc trưng đời sống tinh thần

của người Việt cổ. Hiện nay người Nhật còn lưu giữ tập tục cao đẹp của người Việt cổ xưa, đó là “Thần Đạo” ảnh hưởng rất lớn trong dân gian Nhật Bản với truyền thống thờ cúng Ông bà Tổ tiên. Cũng như người Việt, người Nhật không có sự phân biệt tách bạch giữa thần linh và con người, cả hai cùng có nguyên lý sinh sản nối tiếp theo quan niệm duy linh: *“Với người còn sống, thần linh chính là tổ tiên đã khuất và khi họ chết đi, họ lại trở thành thần linh bảo hộ con cháu”.*

Thờ cúng tổ tiên chính là đạo lý làm người, là cái gì thiêng liêng cao cả trong đời này sang đời khác. Chính dòng sống tâm linh này đã góp phần bảo tồn dòng giống Việt. Truyền thống thờ cúng ông bà không còn là một tập tục, một tín ngưỡng đơn thuần mà đã trở thành đạo lý của dân tộc. Đạo thờ cúng ông bà được xem như Tổ Tiên chính giáo của đạo làm người Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu một sĩ phu yêu nước thế kỷ XIX đã ân cần nhắc nhở: *“Thà đui mà giữ đạo nhà, Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ”.* Trong mỗi gia đình Việt nam, ngoài bàn thờ Tổ tiên còn có tục thờ Thổ công tức thần đất đai bản thổ như dân gian thường quan niệm là đất có Thổ công, sông có Hà Bá. Mỗi khi cúng giỗ muốn mời vong linh ông bà Tổ tiên về phải cúng và xin phép Thổ thần cho vong linh người thân được về để chứng giám lòng thành của con cháu. Tại miền Nam, nhà nào cũng có một bàn thờ Trời gọi là “Bàn Thiên” trước sân nhà và một bàn thờ Ông Địa đặt ngay ở dưới đất, ông Địa có râu với cái bụng to, ngực lớn xệ xuống nên dân gian tin tưởng ông Thần Tài mang lại may mắn cho gia đình.



Đền Hùng



Bàn Thờ Quốc Tổ



GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG 10-3 Âm lịch

THỜ NHÂN THẦN
ANH HÙNG DÂN TỘC

Nhiều học giả ngoại quốc đã đặc biệt trân trọng truyền thống thờ nhân thần của Việt Nam. Các dân tộc khác trên thế giới thường chỉ thờ các thần linh với những uy lực siêu phàm từ một cõi xa xăm nào khác. Ở Việt Nam, ngoài những Thần linh thì những anh hùng dân tộc, những danh nhân văn hoá có công đều được tôn kính thờ phượng. Bất kỳ ai dù thuộc thành phần xã hội thấp kém như một ông ăn mày, nếu lúc còn sống có công với dân địa phương mà khi chết đi hiển linh sẽ được nhân dân địa phương tôn thờ như vị thần làng.

Cội nguồn Việt tộc khởi từ Đức Kinh Dương Vương, Đức Long Nữ, Đức Lạc Long Quân, Đức Âu Cơ mà dân gian gọi một cách thân thương là Bố Rồng Mẹ Tiên, Bố Lạc mẹ Âu được nhân dân cả nước lập đền thờ "Quốc Tổ - Quốc Mẫu". Hàng năm, dân gian tổ chức trọng thể ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba âm lịch. Ngày giỗ Tổ được dân gian xem như ngày của "Bố Rồng Mẹ Tiên" để đồng bào cả nước tưởng nhớ công ơn của người khai sáng nguồn cội giống dòng. Đây chính là điểm độc đáo của dòng sống tâm linh Việt vẫn tiếp nối truyền lưu trong mỗi con người Việt Nam chúng ta hôm nay và mãi mãi về sau.

Thật vậy bên cạnh đời sống thực tế khổ đau trước mắt, vẫn hiển hiện một đời sống tâm linh sâu thẳm thấm đậm tính nhân bản hiện thực cao đẹp. Chính dòng sống tâm linh đó đã tạo cho mỗi người Việt Nam một quan niệm sống lạc quan yêu đời, an nhiên tự tại nhưng vẫn sẵn sàng hy sinh mạng sống cho nền độc lập thực sự của dân tộc, quyền tự do thực sự và sự ấm no hạnh phúc thực sự của toàn dân.

Ngay từ thời lập quốc, với những thăng trầm lịch sử do phải đối đầu với một tộc người du mục hiếu chiến xâm lược, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc đã hun đúc khí phách anh hùng

của dòng giống Rồng Tiên. Người Việt hãnh diện tự hào được gọi nhau là đồng bào vì chúng ta cùng một bào thai mẹ sinh ra nên lòng yêu nước luôn luôn đi đôi với tình thương nòi giống. Yêu nước thương nòi, đó chính là đặc trưng của Việt tộc mà không một dân tộc mà có được.

Bố Rồng, người anh hùng mở nước, khai sáng văn hoá của dân tộc được nhân dân cả nước tôn thờ không chỉ bằng đền đài miếu mạo, mà còn ngự trị trong tâm thức Việt như một "Người Thần." Hình tượng Bố Rồng mẹ Tiên mang tính thần kỳ lịch sử, lại là Bố Lạc mẹ Âu trong thực tế cuộc sống nên vừa là người anh hùng thần thoại dựng nước, vừa là anh hùng khai sáng văn hoá dân tộc. Từ đó đã dẫn tới đạo thờ cúng ông bà Tiên Tổ, tôn thờ những "Nhân Thần" đã truyền lưu sự sống cho cả dân tộc cũng như cho bản thân mỗi người chúng ta. Truyền thống cao đẹp tôn thờ, tri ân các anh hùng dân tộc cũng như thờ cúng ông bà Tiên Tổ biểu thị lòng hiếu thảo đối với những người sinh thành dưỡng dục, là sợi dây tình cảm thiêng liêng phối kết con dân Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Truyền thống tôn thờ các anh hùng dân tộc thể hiện lòng tri ân sâu sắc tiền nhân, tri ân những chiến sĩ vô danh đã hy sinh vì đất nước để dân tộc trường tồn sống mãi trong tâm thức Việt. Hình ảnh các anh hùng dân tộc từ biết bao thế hệ trước, của ông bà Tiên Tổ sống mãi trong lòng thế hệ cháu con. Thế hệ này sẽ tiếp nối truyền lưu ngọn lửa thiêng của dân tộc sang thế hệ sau. Anh linh của các anh hùng dân tộc đã hiển linh hòa quyện thành "Hồn thiêng sông núi" sẽ phù trợ cho cháu con bảo vệ bờ cõi giang sơn cẩm tú của dòng giống Lạc Hồng.

Trên khắp nẻo đường đất nước, biết bao địa danh lưu dấu những chiến công hiển hách của các anh hùng dân tộc đã đi vào tâm thức Việt. Nhân dân cả nước tri ân lập đền thờ phượng khắp nơi từ đền thờ Quốc tổ Hùng Vương đến hội

làng Thánh Gióng Phù Đổng Thiên Vương, từ đền sông Hát thờ hai Bà Trưng đến đền thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo Vương, Bình Định Vương Lê Lợi, đền thờ Đại Đế Quang Trung và đền thờ các anh hùng dân tộc trong lịch sử Việt.

Đạo lý truyền thống thờ cúng nhân thần như các anh hùng dân tộc, thờ cúng ông bà Tiên tổ không chỉ là một tín ngưỡng mà còn bao hàm một ý nghĩa triết lý văn hoá tuyệt vời của truyền thống nhân bản Việt. Người Việt cổ thời Hùng Vương đã tiến hoá cao về phương diện tâm linh, vượt qua thời kỳ bái vật, duy thần để tiến lên nhận thức cao hơn là lấy con người là chính, con người cao quý linh thiêng hơn muôn loài muôn vật nên ngoài việc tin tưởng thần linh, người Việt còn tôn thờ Nhân thần nữa.

Tục thờ nhân thần thể hiện quan niệm sống của người Việt cổ từ xa xưa vẫn được bảo lưu mãi cho tới ngày nay. Xã hội Việt cổ với truyền thống nhân bản tâm linh, tôn trọng người quá cố, tôn trọng giá trị con người, không phân biệt kỳ thị nam nữ, giàu sang nghèo hèn thậm chí một người ăn xin được gọi một cách trân trọng là “Ông ăn mày” nhưng lại có thái độ coi rẻ, gọi bằng “Thằng” những kẻ thù của dân tộc, những người giàu sang quyền quý mà thiếu đạo đức như thằng Tàu, thằng Tây, thằng Việt gian, thằng trọc phú, con đĩ ...



Tranh vẽ của Họa sĩ Mạc Chánh Hòa

TRẨY HỘI ĐỀN HÙNG, GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

Dù ai buôn bán gần xa,
Nhớ ngày giỗ tổ tháng ba mau về

Nhạc và lời: LÊ QUÝ AN
Trưởng khối văn nghệ Hội Đền Hùng Hải Ngoại
California 22- 4- o7

Nhịp trống múa lân

Ngày 10 tháng 3 gần xa người người nô nức Trẩy Hội ĐỀN
HÙNG ghi nhớ công người dựng xây. Mùng 10 tháng 3 gần xa cùng hẹn nhau
về Trẩy Hội ĐỀN HÙNG ta đón nhau vào hội Xuân
Cây có cội Nước kia có nguồn Là Người Việt ta luôn
Cây có cội Nước kia có nguồn Dù lạc loài ta đi
nhớ HÙNG VƯƠNG Nay dầu xa muôn trùng sông núi.
khắp mười phương Nhưng vẫn luôn mơ về đất nước.
1. Người Việt ta vẫn nhớ
2. Hẹn ngày mai trở
về VIỆT NAM ơi muôn đời bất khuất
RỒNG TIÊN ơi, luôn mãi kiêu hùng Về đất thiêng Phong
Châu đất tổ Hẹn mình cùng sánh vai.

GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

Hàng năm cứ vào ngày mồng mười tháng ba Âm lịch, nhân dân cả nước nô nức trở về đền Hùng để dự lễ giỗ Tổ Hùng Vương, người khai mở nước Văn Lang xa xưa của Việt tộc. Truyền thống uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây đã đi vào tâm thức Việt như một nguồn suối tâm linh làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người Việt.

Ngay tự thuở xa xưa, người Việt cổ đã có một đời sống tâm linh siêu vượt. Người Việt cổ đã sớm nhận thức được cuộc sống thường nhật để tìm ra lẽ sống của cả một đời người nên không chỉ tin vào thần thánh mà còn tin vào chính con người. Chính vì vậy, từ xa xưa người Việt ngoài việc thờ cúng thần linh giúp cho cuộc sống còn thờ cả Nhân Thần là những người khi còn sống đã giúp dân giúp nước, giúp ích cho địa phương. Đặc biệt người Việt có truyền thống thờ cúng Tổ tiên, ông bà cha mẹ là những người trực tiếp sinh đẻ ra mình, nuôi dưỡng mình thành người. Ngay cả ông Trời, đối với người Việt là cư dân sống bằng nghề nông nên tôn thờ ông trời đã ban cho những giọt nước mưa tưới xuống đất để hạt giống nảy mầm, cây cối đâm chồi nảy lộc. Ông trời được dân gian Việt kêu cầu đến “Trời ơi” mỗi khi gặp sự đau buồn, dân gian còn nhân cách hoá ông trời thân thương từ chân trời, lưng trời đến mặt trời. Người Việt tôn kính Ông Trời nhưng nếu cần thì sẵn sàng bắc thang lên hỏi ông trời, chứ không thần thánh hoá kiểu Hán tộc là có một ông Ngọc Hoàng Thượng đế toàn quyền ban phát, toàn quyền sinh sát trên thượng giới và cả ở dưới trần gian nữa.

Một nhà Việt Nam học người Pháp Léopold Cadière đã nhận định về tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt Nam như sau: *“Với người Việt, Trời không phải là một vị thần, ít nhất là trong quan niệm dân gian. Đó là ông Trời, đấng hình như thuộc về thế giới siêu việt cao cả nhất đối với đời sống tín ngưỡng của người Việt”.* Trong khi đó, phương Tây

với nền văn minh hết duy thần, duy linh, duy tâm, duy lý rồi duy vật thái quá khiến con người cảm thấy bất an nên thường đặt ra những vấn nạn như chúng ta từ đâu đến rồi chết sẽ đi về đâu? Chính những câu hỏi xa vời không bao giờ giải đáp được nên con người trở nên vô thần hoặc phải tìm đến tôn giáo chấp nhận một cách vô thường.

Với niềm tin đơn giản chân chất của người Việt cổ thì Tổ Tiên, ông bà cha mẹ đã sinh ra mình chứ không phải do một thần linh nào từ trên trời. Chính vì thế phải biết ơn cha mẹ đã sinh thành dưỡng dục mình nên người. Bổn phận con người là phải hiếu thảo với cha mẹ, anh chị em thương yêu đùm bọc lẫn nhau vì cùng một mẹ mà ra. Huyền thoại Rồng Tiên với Bố Lạc mẹ Âu của Việt tộc, chúng ta cùng một bào thai mẹ Âu, trăm họ cũng cùng từ một gốc Bố Rồng mẹ Tiên mà ra cả. Trên thế giới duy nhất chỉ có dân tộc ta mới có hai chữ "Đồng Bào", chúng ta cùng một bào thai mẹ sinh ra nên đối với mọi người, chúng ta cũng dùng tình thân mà đối xử, mới gọi nhau là bà con cô bác như trong một nhà vậy.

Người Việt có một đời sống tinh thần tâm linh sâu thẳm, thể hiện tình cảm thiêng liêng cao cả mà không một dân tộc nào có được. Đạo lý làm người dạy chúng ta rằng khi sống là phải biết tri ân thờ cúng ông bà cha mẹ để mai này khi ta có chết đi thì cũng về với ông bà cha mẹ mà thôi. Từ việc hiếu thảo thờ cúng cha mẹ, ông bà tiên tổ đến ý thức tôn thờ Quốc tổ Hùng Vương, ông Tổ của dòng giống cùng với các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá đã hun đúc ý thức cao độ về lòng yêu nước thương nòi. Hiện nay ở Việt Nam vẫn còn tôn thờ nhân thần và đạo thờ cúng ông bà vẫn còn được trân trọng bảo lưu, đó chính là bản sắc văn hoá đặc trưng của dân tộc và cũng là đạo lý làm người của Việt tộc. Truyền thống cao đẹp này trải qua hàng ngàn năm lịch sử vẫn thấm đậm trong lòng dân tộc với bao thăng trầm biến đổi của dòng vận động lịch sử. Cho tới nay và mãi mãi về sau, hàng hàng lớp lớp thế hệ

trẻ Việt Nam vẫn tưởng nhớ về cội nguồn dân tộc với tất cả lòng hãnh diện tự hào Việt Nam.

Tự xa xưa, tiền nhân ta đã chọn ngày mồng mười tháng ba là ngày giỗ Tổ Hùng Vương. Tháng ba là tháng Thìn, tháng của bố Rồng và ngày mười là ngày của mẹ Tiên nên tiền nhân đã giỗ Quốc Tổ vào ngày mồng 10 tháng 3 hàng năm. Theo cách tính ngày tháng Việt Lịch của dân tộc, thì tháng 3 là tháng Thìn, và đếm từ Tý trong 12 con giáp, ngày 10 là ngày Dậu. Theo 12 địa chi, Dậu là gà, thuộc loài chim, chim là biểu hiệu của Tiên. Cũng vậy, địa chi Thìn đã mang nghĩa là Rồng. Ngày 10 tháng 3 là ngày Tiên, tháng Rồng. Ngày 10 tháng 3 được Tổ Tiên chọn chính là để giúp con cháu dễ dàng nhận thức về nguồn gốc dân tộc của mình.

Đền Hùng nằm trên núi Nghĩa Lĩnh còn có tên là Núi Cả, ngọn núi cao nhất 175 mét trong quần thể 100 ngọn núi ở Vĩnh Phú. Theo Hùng triều Ngọc phả, Thần phả xã Tiên Lát huyện Việt Trì tỉnh Hà Bắc thì đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương huý Đức Quân Lang mới dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam. Hùng Tạo Vương trị vì từ năm Tân Dậu 660 TDL đến năm Nhâm Thìn 569 TDL ngang với thời Chu Linh Vương đời Đông Chu. Lĩnh Nam Trích Quái chép rằng đến đời vua Hùng thứ 18 mới dời đô xuống Việt Trì, Phú Thọ ở Bắc Việt Nam. Việt Trì và vùng xung quanh Vĩnh Phú là đỉnh cao nhất của tam giác châu sông Hồng. Sông Hồng là tên gọi cuối thế kỷ thứ XIX do phù sa làm màu nước của sông đục ngầu. Sách Thủy Kinh Chú ở thế kỷ thứ VI gọi nó là Tây Đạo, phiên âm từ một tên Tày cổ: Nậm Tao mà tên Việt hiện nay còn giữ được ở Việt Trì là sông Thao. Tam giác châu sông Hồng được giới hạn bởi dải núi Tam Đảo ở rìa Đông Bắc và dải núi Tản Viên ở rìa Tây Nam. Nói theo ngôn ngữ Phong thuỷ cận địa lý học thì đất tổ với trung tâm điểm Việt Trì ở ngã ba Bạch Hạc ngoảnh mặt hướng biển hậu chẩm xa là dải Hoàng Liên Sơn chất ngất trời Nam, tay “Long” là dải Tam Đảo với dưới chân nó là sông Cà Lồ. Tay “Hổ” là

dãy Tản Viên với dưới chân nó là sông Tích, sông Đáy. Trước mặt là sự “Tụ thuỷ” rồi “Tụ nhân” trên đôi bờ nhị thuỷ với các đầm lớn trũng lầy như đầm Vạc Vĩnh Yên, ao Vua, suối Hai Sơn Tây. Thế đất đó bảo đảm một viễn cảnh phát triển ngàn năm, hơn bốn ngàn năn nếu tính từ người Việt cổ Phùng Nguyên đến nay. Bao quanh điểm Việt Trì là những núi đồi lô nhô như bát cơm mà dân gian hình dung thành bầy voi trăm con mà tới 99 con chầu về đất tổ.137

Đền Hùng gồm Đền Hạ, Đền Trung, Đền Thượng với Lăng vua Hùng. Từ dưới đi lên qua cổng Đền cao 8m1, nóc cổng hình dáng tám mái, hai bên là phù điêu hình 2 võ sĩ cầm đao và chùy bảo vệ đền. Khách hành hương chỉ bước lên 225 bậc đá là lên đến đền Hạ. Tương truyền nơi đây mẹ Âu đã sinh ra bọc trăm trứng sau nở thành trăm người con trai. Bước thêm 168 bậc thang đá là đến Đền Trung toạ lạc ngang sườn núi Nghĩa Lĩnh, theo tương truyền thì đây là nơi Lang Liêu đã gói bánh dày bánh chưng dâng vua cha để cúng Tiên Tổ nhân ngày Tết. Chính tại nơi đây, vua Hùng thường hội các Lạc Hầu Lạc Tướng để bàn việc nước.

Đền Trung thờ phượng các vua Hùng và dòng dõi, có cả bệ thờ công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa. Ngay ở gian giữa đền Trung treo bức đại tự “Hùng Vương Tổ Miếu” nghĩa là miếu thờ Tổ Hùng Vương. Gian bên phải treo một bức đại tự “Triệu Tổ Nam Bang”, gian bên trái treo bức “Hùng Vương Linh Tích” nghĩa là Huyền tích linh thiêng của vua Hùng. Bước thêm 132 bậc thang đá nữa là tới đền Thượng. Đền Thượng có 4 nếp nhà: Nhà chuông trống, nhà Đại Bái, nhà Tiền Tế và Cung Thờ. Trên vòm cung cửa chính ra vào được trang trí phù điêu hình 2 vệ sĩ phương phi làm nổi bật bức hoành phi 4 chữ "Nam Việt Triệu Tổ". Trong nhà Đại Bái có câu đối bất hủ:

Mở lối đắp nền bốn hướng non sông về một mối
Lên cao nhìn rộng, nghìn trùng đồi núi tựa đàn con…

---

137 Trần Quốc Vượng, Sđd, NXB Thuận Hóa tr 211.

Trong nhà Tiền Tế đặt một Hương án trên để tráp thờ bên trong đặt một triện gỗ hình vuông có khắc 4 chữ: "Hùng Vương Tứ Phúc". Đặc biệt có treo một bức hoành phi trong đó có câu "Quyết Sơ Dân Sinh" nghĩa là cuộc sống của nhân dân là điều quyết định đầu tiên của người lãnh đạo. Ngay từ thời vua Hùng đã lấy dân làm gốc, "Tất cả của dân, do dân và vì dân", còn giá trị mãi đến muôn đời. Tư tưởng vì dân này mãi đến ngày 19-11 năm 1863, mới được Tổng Thống Abraham Lincoln khẳng định *“Nhất định sẽ khai sinh nền tự do và chính phủ Của Dân, Do Dân và Vì Dân nhất định sẽ không biến mất khỏi mặt địa cầu này”* tại lễ khánh thành Nghĩa trang Quốc gia tại Gettysburg.

Bên phải đền Thượng là cột đá thề của An Dương Vương, bên trái đền Thượng là Lăng vua Hùng nhìn về hướng Đông Nam, kiến trúc theo hình khối vuông, trên có cổ diêm 8 mái, đỉnh chóp đắp hình rồng uốn lượn nổi lên 3 chữ khắc chìm: "Hùng Vương Lăng". Trên mỗi mặt tường đều đắp mặt hổ phù, thành bậc đắp kỳ lân, cửa chính của Lăng nổi lên 2 câu đối tri ân Quốc Tổ Hùng Vương:

Lăng tẩm tự năm nào, núi Tản sông Đà...
Non nước vẫn quay về đất Tổ
Văn minh đương buổi mới, con Hồng cháu Lạc...
Giống nòi còn biết nhớ mồ Ông!

Hàng năm vào ngày mồng mười tháng ba là ngày lễ hội Hùng Vương được xem như Quốc lễ của cả một dân tộc. Thời xưa đích thân nhà vua đứng chủ tế với đủ nghi thức tế lễ long trọng. Lễ vật gọi là lễ Tam sinh gồm nguyên một con heo, một con bò và một con dê. Bánh chưng và bánh dày là lễ vật không thể thiếu được cũng như khi cử hành tế lễ phải có đầy đủ bộ nhạc cụ đặc biệt là chiếc trống đồng độc đáo của Việt tộc.

Sau phần tế lễ là phần lễ hội với cuộc rước bánh dày bánh chưng và rước cỗ chay, rước voi và cuối cùng là lễ rước kiệu bay truyền thống của dân gian các làng xung quanh vùng đất Tổ. Mỗi làng đều đem theo kiệu riêng của làng mình từ các làng do vị bô lão dẫn đầu rồi đến thanh niên trai trẻ mặc võ phục thuở xưa tay cầm đủ loại cờ quạt sắc màu rực rỡ. Tất cả tề tựu dưới chân đền chờ cử hành tế lễ tạo nên một rừng người, rừng cờ hoa với đủ sắc màu. Mọi người nô nức dự lễ hội, già trẻ rộn rã tiếng cười nhưng khi tiếng chiêng tiếng trống khai lễ thì không khí trang nghiêm u mặc bao trùm cả một vùng đất Tổ. Sau phần tế lễ rước kiệu là phần hội hè với đủ mọi trò vui chơi cho nam thanh nữ tú tham dự thưởng ngoạn. Mở đầu là cuộc thi đua thuyền truyền thống của các đội thuyền Rồng của các làng trong hồ Đá Vao ngay cạnh chân núi. Dọc bờ hồ vòng quanh ven chân núi đủ các trò vui chơi nào là những rạp tuồng chèo, những cây đu tiên, những trò chơi dân gian như đánh cờ người, trò tung còn giữa thanh niên thiếu nữ ngày xuân, những phường hát Xoan của các nơi về tụ hội tổ chức hát Xoan với những làn điệu dân ca truyền thống mỗi độ xuân về.

Việt tộc là cư dân nông nghiệp nên thường tổ chức lễ tết hội hè quanh năm suốt tháng nhưng lễ hội đền Hùng là lễ hội lớn nhất, trọng đại nhất trong các lễ hội dân gian. Dự lễ hội đền Hùng chính là cuộc hành hương trở về nguồn cội dân tộc trong tâm thức mỗi con dân đất Việt. Lễ hội đền Hùng không đơn thuần là cuộc du xuân, chơi xuân với những hội hè đình đám mà để chúng ta hướng vọng về Quốc Tổ Hùng Vương, người truyền thừa sự sống và khai mở đất nước Văn Lang cho tất cả chúng ta. Trên thế giới ngày nay, có lẽ chỉ có dân tộc Việt Nam có Quốc Tổ để tôn thờ và có một huyền thoại Rồng Tiên đẹp như áng sử thi để chúng ta có quyền tự hào gọi nhau là đồng bào, là anh em ruột thịt cùng một mẹ sinh ra:

Bọc điều trăm họ thai chung,
Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam…

TÍN NGƯỠNG PHỒN THỰC

Một trong những hình thức tín ngưỡng nguyên thủy đã trở thành bản sắc riêng biệt của Việt tộc, đó là tín ngưỡng phồn thực. Xuất phát từ ý niệm cha trời mẹ Đất, người Việt cổ xưa đã chiêm nghiệm những giọt nước của cha trời (Dương) rơi xuống lòng đất mẹ (Âm) rồi những tia nắng chiếu xuống đất tạo điều kiện cho muôn loài, muôn vật sinh sôi nảy nở, cây cối nảy mầm, sự sống ra đời. Từ ý niệm chân chất đó dẫn tới quan niệm cho rằng hành động tính giao, hết sức tự nhiên và cần thiết trong cuộc sống để truyền lưu giống dòng, truyền lưu sự sống. Chính từ ý niệm đó, người xưa đã tôn thờ Dương vật, Âm vật như hình thức tôn giáo bái vật cổ xưa. Tín ngưỡng phồn thực có mặt trong các trò chơi như tục rước "Nõn Nường," trò chơi "Ném Còn" phổ biến trong các lễ hội dân gian miền Vĩnh Phú (Việt Nam), ở Thái Lan, Nam Dương và Mã Lai.

Tín ngưỡng phồn thực giữ một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt cổ. Thuở ban sơ, người xưa trân trọng sự phồn thực không ngoài ý nghĩa trong sáng là cầu mong sự sinh sôi nảy nở của muôn loài muôn vật. Gia đình nào cũng mong muốn sinh sản nhiều để có đủ người làm công việc đồng áng nên con cháu đầy đàn xem như phúc đức của gia đình. Gia đình đông đúc là tài sản vô giá về phương diện tinh thần vì thế dân gian thường ví von là "Giàu vì con hơn giàu vì của". Không một bậc cha mẹ nào lại không muốn con sau khi thành đạt, lập gia đình để còn có con cháu nối dõi tông đường trong dòng họ mình.

Niềm tin phồn thực này gắn liền với những nghi thức của lễ hội của cư dân nông nghiệp. Người xưa quan niệm con người và vũ trụ là một nên con người phải hòa thông với thiên nhiên vạn vật xung quanh. Con người giao tình giữa thiên nhiên sẽ khiến cho vạn vật sinh sôi nảy nở trở thành một tập tục có tính truyền thống, đó là tục "Dã hợp" của người xưa. Người

xưa có quan niệm trời đất cỏ cây muôn loài muôn thú đều giống nhau nên sự giao hợp giữa thiên nhiên, trên đồng ruộng, dưới nương dâu sẽ cảm thông với đất trời để mùa màng thuận lợi, mùa vụ gặt hái kết quả sung mãn. "Dã hợp" gắn liền với sự tích truyền kỳ của các nhân vật huyền sử từ Phục Hi đến Phù Đổng Thiên Vương. Chính vì vậy, "Dã hợp" đã trở thành một tập tục dân gian của người Việt cổ.

Hàng năm cứ vào mùa xuân, mùa hè thanh niên nam nữ từ 15 tuổi trở lên đi với nhau thành từng cặp hay từng nhóm, ra những chỗ ngoài đồng mà lệ làng định trước, để cùng nhau ca hát, tỏ tình rồi yêu nhau giao hợp giữa đất trời. Cả mùa Xuân và mùa Hè, họ được tự do ân ái như vậy, qua Thu Đông thì bị cấm. Tới mùa Thu nếu thiếu nữ có bầu thì cặp trai gái làm lễ cưới nhau và cô dâu về nhà chồng. Có chồng rồi thì mùa Xuân họ không ra đồng hát nữa. Nếu mùa Thu, thiếu nữ không mang thai, thì mùa Xuân sau họ lại đi hát với chàng trai cũ hay một chàng trai yêu thích nào khác, tùy ý. Trai được phép chơi xuân tới 30 tuổi, gái tới 20 tuổi và đã lập gia đình rồi thì không đi hát nữa.

Hình ảnh đôi trai gái đang yêu nhau trên thạp đồng Đào Thịnh, hình sinh thực khí mà giới khảo cổ tìm thấy ở Đào Thịnh gồm cả âm vật lẫn dương vật, được tạo một cách cường điệu đã thể hiện tính phồn thực của người Việt cổ. Đặc biệt là những nghi thức “Tính giao” là những tiết mục không thể thiếu trong các lễ hội cầu mưa. Những trò chơi dân gian mang tính phồn thực này vẫn còn được bảo lưu ở một số làng quê Việt Nam của đồng bào Mường, đồng bào Thái, Tày như trò chơi tục “Giã Đám” ở làng La, tục “Chơi Hang Ré” của đồng bào Mường, tục “Hồ Bồ” của đồng bào Tày, tục chơi “Kloa Kan” ngày tết của đồng bào Bana, lễ rước “Nõn Nường” của đồng bào Mường.

Trong kho tàng ca dao tục ngữ Việt Nam có nhiều câu hát trữ tình đôi khi rất hiện thực, đó là những câu hát có vẻ tục

nhưng lại rất thanh trong các hội đình đám dân gian để trai gái tỏ tình. Nhiều làng xã ở thôn quê còn thờ thần sinh sản. Trong các buổi lễ hội, con trai gọi là chày, con gái gọi là cối hay sọt, lấy mo cau và cây tre tượng trưng cho âm vật và dương vật trong các trò chơi dân gian. Hiện tại làng Đông Kỵ vẫn còn tục lễ rước âm vật và một số làng khác vẫn tổ chức trò chơi giành giật cái "Nõn Nường".

Năm 1766 TDL, tộc Thương là một tộc người du mục đánh chiếm đất đai nhà Hạ của Việt tộc mở ra triều đại đầu tiên của lịch sử Trung Quốc. Sau Triều Thương rồi tới triều Chu, Hán tộc đã thiết lập định chế phong kiến, trọng nam khinh nữ nên giới hạn quyền của người phụ nữ rất nhiều. Phụ nữ bị tước đoạt quyền sống như không cho ra ngoài đường, phải ở nhà hầu hạ chồng, nuôi con cái và làm tất cả mọi việc trong nhà. Trai gái đến tuổi trưởng thành muốn lập gia đình phải qua viên Môi quan. Vì thế họ cho tập quán của người Việt cổ xưa là "dâm phong" trong khi đời sống thật của họ trong cung đình, ngoài xã hội, trong phòng the còn tệ hại hơn nhiều.

Khổng Tử biết rằng Hán tộc là tộc người du mục, sống nay đây mai đó chỉ lo việc săn bắn chém giết nên chung sống bừa bãi, bất kể luân thường đạo lý. Chính 'Người Thầy Muôn Đời' của Hán tộc là một nhà giáo dục đã phải lấy tinh hoa Việt, những thanh tao, cao đẹp trong Kinh Thi san định lại để giáo hóa dân Hán du mục đi vào nền nếp, kỷ cương. Những câu ca dao dân gian của các nước Bách Việt được xem là "Chính Phong" trong khi các nước khác bị coi là "Biến Phong". Kinh Thi là những bài hát hoa tình với ý nghĩa hồn nhiên trong sáng của tình yêu lứa đôi trong lễ hội giao tình vào mùa xuân hàng năm. Một khi đã thầm yêu trộm nhớ thì nhân dịp lễ hội, họ tự do tỏ tình luyến ái giữa khung cảnh thiên nhiên hoang dã, bên bờ sông Bộc hay dưới nương dâu. Trai gái vừa giã gạo vừa hát giao duyên để giãi bầy tâm sự, tình cảm luyến ái được bầy tỏ ngay trong những công việc bình thường như khi tát nước, lúc gieo mạ ngày mùa.

Tục giao tình theo lối "Dã hợp" giữa thiên nhiên mang một ý nghĩa hòa hợp hai nhân cách làm một, cùng hoà thông với cây cỏ đất trời để cầu mong cây lúa trổ hạt mùa vụ thóc gạo đầy kho và con người thì sinh sản con đàn cháu đống. Tất cả chỉ biểu thị một ước muốn muôn đời của con người là tự do luyến ái xây dựng hạnh phúc gia đình để truyền lưu dòng giống của người Việt cổ. Ngày nay, dân gian Việt vẫn còn bảo lưu lối hát giao tình gọi là hát Trống Quân với những lời lẽ dọ ý, gợi tình rất hồn nhiên giữa trai gái trong khung cảnh trữ tình với những câu ca dao làm xao xuyến lòng người. Sau gần một ngàn năm chịu sự nô dịch của văn hóa Hán, chúng ta cũng chê bai những “Cái gọi là hủ tục dâm phong” này. Thế nhưng, trên thực tế, tập tục xưa chính là quyền tự do luyến ái, quyền bình đẳng của nam nữ ngày nay, tự do kết hôn chứ không bị ràng buộc như hai gia đình phải giàu có, chức quyền, phải môn đăng hộ đối của định chế phong kiến lỗi thời xa xưa.[138]

---

138 Đọc lại chuyện xưa tích cũ trong lịch sử, trước khi bước sang thiên niên kỷ thứ III của lịch sử loài người. Chúng ta không khỏi ngẫm nghĩ suy tư, cái mà một thời vì chịu ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến “Đại Hán” cho là vượt lễ giáo, thì ngày nay lại là tính tự do tất yếu của con người, là yêu cầu thời đại giải phóng phụ nữ: tôn trọng nữ quyền, tự do luyến ái của nhân loại trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

XÃ HỘI THỜI HÙNG VƯƠNG
GIA ĐÌNH, NỀN TẢNG CỦA XÃ HỘI

Vào đầu thời kỳ Hùng Vương, cư dân Văn Lang sống về nghề nông nên đàn ông lo việc đồng áng, săn bắt lưới cá để kiếm thức ăn nuôi sống gia đình. Người phụ nữ ở nhà, ngoài việc phụ chồng làm ruộng rẫy bằng những dụng cụ thô sơ, còn phải lo việc quản lý tài sản, nấu ăn để nuôi dưỡng con cái nên xã hội thời đó theo Mẫu hệ. Khi cuộc cách mạng kim khí tạo ra những công cụ bằng đồng pha nên người phụ nữ cũng dễ dàng tham gia vào việc tăng gia sản xuất để người đàn ông lo việc công ích, chiến đấu chống lại kẻ thù bảo vệ buôn làng. Dần dà, người đàn ông đã giữ một vai trò chính trong gia đình.

Truyền thuyết Rồng Tiên kể lại rằng mẹ Âu dẫn 50 con lên châu Phong ở vùng cao rồi cùng suy cử người con trưởng lên làm vua, lấy hiệu là Hùng Vương. Truyền thuyết đã hé mở cho chúng ta thấy rằng, xã hội thời Văn Lang đã chấm dứt chế độ Mẫu hệ để chuyển sang hình thái Phụ quyền sớm hơn các dân tộc khác. Tuy người đàn ông đã trở thành trụ cột của gia đình nhưng vai trò của người phụ nữ vẫn không kém phần quan trọng trong đời sống gia đình. Xã hội thời Văn Lang đã chuyển sang phụ hệ nhưng người cha vẫn không mang tính chất gia trưởng như người mẹ thời mẫu hệ. Người chồng vẫn lắng nghe tôn trọng ý kiến của người vợ để "Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn", tài sản là của chung nên dân gian thường nói "Của chồng công vợ". Nhất là trong các dịp lễ tết, hội hè đình đám, giỗ chạp thì vai trò của người phụ nữ rất được tôn trọng đến độ, nếu dịp này mà không có mặt người vợ thì xem như không thành lễ, họ hàng làng xóm không xem đó là lễ tết, giỗ chạp.

Trong khi Hán tộc tự cho là văn minh nhưng nữ quyền không được tôn trọng. Hán tộc với đời sống du mục nên vai trò của người đàn ông hết sức quan trọng, vừa săn bắt kiếm

ăn, vừa chiến đấu bảo vệ gia đình và thị tộc. Khi xã hội chuyển sang quân chủ phong kiến thì vai trò của người phụ nữ bị coi rẻ hơn. Người vợ trở thành nô lệ không công cho chồng, không có quyền kế thừa tài sản, không được quyền dự phần định đoạt mọi việc. Người phụ nữ không được ra ngoài, chỉ biết ở nhà lo việc phục vụ cho chồng từ việc sinh con đẻ cái đến việc cơm nước lặt vặt trong nhà. Trái lại xã hội Việt Nam vẫn tôn trọng vai trò và quyền hạn của người phụ nữ một cách đặc biệt.

Lịch sử Việt tự hào với Trưng Nữ Vương đã "Phất cờ Nương Tử thay quyền Tướng Quân" và được toàn dân hưởng ứng nên đánh chiếm 65 thành trì khắp Lĩnh Nam (Nam Trung Quốc) dễ như trở bàn tay. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Vùng Nam Trung Quốc bây giờ vẫn tôn thờ Hai Bà Trưng như một tín ngưỡng dân gian gọi là đạo "Thờ Vua Bà" ở khắp Hoa Nam. Ngay từ năm 39 TDL, Trưng Trắc là người phụ nữ đầu tiên không chỉ của Việt Nam mà còn là của nhân loại đã được suy tôn lên làm vua lấy hiệu là Trưng Nữ Vương, đặt tên nước là Hùng Lạc.

Hàng năm toàn dân Việt vẫn tổ chức Đại lễ kỷ niệm "Hai Bà Trưng" với tất cả sự thành kính xen lẫn niềm tự hào về hai Bà, bậc nữ lưu Việt tộc đã lưu lại trang sử oanh liệt hào hùng đã mở ra một mùa Xuân Dân tộc. Với lòng yêu nước thương nòi và tấm lòng trung trinh tiết liệt thanh cao vời vợi của người phụ nữ Việt Nam, Hai Bà đã biểu trưng cho khí phách anh hùng của bậc nữ lưu. Giá trị tinh thần này không chỉ riêng cho Việt Nam mà còn là di sản văn hoá của cả nhân loại nữa.

CHẾ ĐỘ SUY CỬ QUÂN TRƯỞNG

Thuở dựng nước, dân chúng suy cử vị Quân trưởng tức là thủ lĩnh bộ tộc, một hình thức dân chủ trực trị của người Việt ngay từ thời cổ đại. Sách Lĩnh Nam Trích Quái chép: “Âu Cơ dẫn 50 người con lên ở đất Phong Châu, suy cử lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang. Nước Văn Lang phiá Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới hồ Động Đình và phương Nam tới nước Hồ Tôn nay là Chiêm Thành. Hùng Vương chia nước ra 15 bộ là Việt Thường, Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Văn Lang, Quế Lâm và Tượng Quận. Hùng Vương chia các em đi cai trị, bộ Văn Lang là nơi vua đóng đô. Vua đặt ra chức Tướng văn gọi là Lạc Hầu, Tướng võ là Lạc Tướng. Con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mệ Nàng (Mị Nương). Các quan trông coi việc là Bố Chính, Thần Bộc. Bề tôi gọi là Hồn, Nữ lệ là xảo Xứng. Vua Hùng đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ Đạo, vua đời đời thế tập gọi là Hùng Vương” .

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép rõ hơn về tổ chức xã hội thời Hùng Vương như sau: *“… 14 bộ là các bộ thần thuộc, còn Văn Lang là nơi vua đóng đô. Mỗi bộ đều có chức Trưởng Tá, các con cháu thì cứ thứ tự mà chia trị, cho nên dòng dõi về sau có danh hiệu Nam Phụ đạo, Nữ Phụ đạo”*.[139]

Vua Hùng là vị thủ lĩnh Quân Trưởng của nước Văn Lang, vua lấy dân làm gốc mà dân thì cần no cơm ấm áo nên việc làm đầu tiên của nhà vua là phải lo cho cuộc sống của người dân. Nhà vua phải thay mặt cho dân phải thờ kính Trời Đất nên hàng năm phải tế Trời, tế Đất và cúng tế Thần Nông (Thần Lúa) rồi làm lễ Tịch Điền, nhà vua đích thân xuống ruộng cày cấy khai mùa canh tác của toàn dân.

---

139 Ngô Sĩ Liên: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngoại Kỷ, bản dịch Cao Huy Giu, 4 tập Hà Nội, 1967 tr 324).

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép về xã hội thời Hùng Vương như sau: *"Giao Chỉ có ruộng Lạc, ruộng đó theo nước thủy triều lên xuống mà cày cấy, dân sống bằng ruộng lúa gọi là Lạc dân. Cai trị các huyện là Lạc Tướng, có mang ấn đồng giải xanh".* Sách An Nam Chí của Cao Hùng Trưng căn cứ vào thư tịch cổ chép chi tiết hơn: *"Giao Chỉ khi xưa chưa có quận huyện (chưa bị Hán tộc thống trị), có ruộng Lạc theo thủy triều lên xuống mà làm ruộng , khai khẩn ruộng đó là dân Lạc dân. Quản trị ruộng đó là Lạc Vương. Giúp việc Lạc Vương là Lạc Tướng, đều có ấn đồng giải xanh. Nước Văn Lang phong tục thuần phác, chính sự dùng lối Thắt Nút (Kết Thằng)".*[140]

Các nguồn sách sử cổ cho chúng ta biết là thời vua Hùng dựng nước, sinh hoạt xã hội chính trị thời Hùng Vương là suy cử lãnh đạo. Sách Hoài Nam Tử của Lưu An chép rõ về chế độ suy cử Quân Trưởng của Việt tộc khi quân Tần xâm lăng Tây Âu như sau: *"Người Việt đều chạy vào rừng rậm, thà ở nơi cầm thú chứ không chịu làm tù nhân của giặc Tần. Họ chọn người tài giỏi làm tướng để lãnh đạo quân dân. Đêm đêm, dưới sự lãnh đạo của Quân Trưởng, họ đột kích đánh đuổi quân Tần, cuối cùng giết được Đồ Thư, quân Tần thảm bại thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người ".*

Lĩnh Nam Trích Quái chép rõ là vua Hùng đầu tiên không do mẹ Âu lựa chọn mà do các anh em cùng suy tôn người anh trưởng tài đức lên làm vua. Thông thường, người Thủ lĩnh quân sự Tù Trưởng của các bộ lạc thuở xa xưa là do cha truyền con nối nhưng người thủ lĩnh quân sự của Việt tộc gọi là Quân Trưởng không do cha truyền con hay do sự chọn lựa áp đặt nào đó mà do tài năng và cả đức độ nữa. Đây chính là hình thức dân chủ trực trị của mà mãi tới mấy ngàn năm sau, xã hội công dân Athène của Hy Lạp vào đầu kỷ nguyên DL mới thực hiện được. Thời Hùng Vương tuy gọi là chế độ

---

140 Lê Tắc: An Nam Chí Lược, bản dịch Trần Kính Hòa et al. (Huế: Đại Học Huế, 1961 tr 231).

Quân chủ phong kiến nhưng quân chủ phong kiến Việt Nam vẫn thể hiện tính dân chủ, sự bình đẳng của truyền thống nhân bản tâm linh Việt. Thật vậy, thời Tiền Lê, sứ Tàu sang thăm nước ta đã hết sức ngạc nhiên thán phục trước sinh hoạt vua tôi đậm đà tình người, không phân biệt vua tôi tuy vẫn tôn trọng tôn ti truyền thống: *"Lê Hoàn đi chân đất xuống nước và câu cá bằng cây cần câu tre dài. Mỗi lần nhà vua câu được một con cá thì quần thần nhảy lên reo mừng*". Sách Lịch Triều Hiến chương Loại Chí của Phan Huy Chú ghi rõ sinh hoạt xã hội và chính trị của thời vua Hùng lập quốc như sau: *"Lúc bấy giớ, vua tôi cùng đi cày. Cha con tắm cùng dòng sông mà không chia giới hạn, lại không phân biệt quyền uy thứ bậc. Người dân ai cũng vẽ mình, uống nước bằng mũi, cùng nhau vui chơi thoải mái, sống đời hồn nhiên"*.[141] Đây chính là truyền thống dân chủ trực trị, thể hiện tính dân chủ tự do, bình đẳng, không phân biệt chức tước, thành phần xã hội, đó chính là đặc trưng của chế độ Quân Trưởng thời Hùng Vương của Việt Nam.

---

141 Phan Huy Chú: Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, bản dịch Viện Sử học, 3 tập tr 125(Hà Nội: 1992).Tập tục truyền thống của một số chi tộc trong các lễ hội là uống nước bằng mũi gọi là Tị Ẩm.



Tượng vua Hùng tại Đền thờ Hùng Vương Pleiku



Trang sức thời Hùng Vương



Chuông đồng



Khoen đeo tai

TRUYỀN THỐNG TRỌNG LÃO

Theo quy luật tiến hóa, chế độ cộng đồng nguyên thủy buộc phải tan rã dần để tiến tới hình thái gia đình, nền tảng của xã hội. Với vai trò của nam giới trong xã hội phụ quyền, những đơn vị gia đình lần lượt hình thành trên tình yêu đôi lứa với truyền thống đồng thuận vợ chồng. Theo thời gian với sự phát triển của dân số, nhiều gia đình của một gia tộc, họ tộc quay quần tụ cư thành một bản làng. Đời sống cộng đồng đòi hỏi phải có một cơ chế quyền uy vượt lên trên quyền lợi cá nhân, gia đình, gia tộc để điều giải mọi tranh chấp, duy trì ổn định tôn ti trật tự bản làng. Người dân trong bản làng chọn một vị bô lão có tuổi, uy tín nhất để tôn lên làm Trưởng Lão để phân xử điều hành công việc trong bản làng. Trưởng Lão, sau này gọi là Già Làng trên thượng du cao nguyên và là cụ Tiên Chỉ trong các làng xã Việt Nam sau này. Truyền thống Trưởng lão của người Việt cổ được ghi nhận trong thư gửi Hán Văn Đế, Triệu Đà xưng là “Man Di Đại Trưởng Lão phu”. Trong lịch sử chiến tranh xâm lược, vó ngựa Mông Cổ chưa một lần thất bại. Đầu thế kỷ XIII, một đế chế rộng lớn chưa từng thấy Đế quốc Mông Cổ trải dài từ Á sang Âu, từ bờ Thái Bình Dương đến bên kia bờ Hắc Hải châu Âu, thế mà 3 lần xâm lược nước ta đều thất bại thảm hại. Để huy động sức mạnh của toàn dân tham gia kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược, năm 1284, Thái Thượng Hoàng Trần Thánh Tông mời các bô lão trên toàn quốc về kinh đô Thăng Long dự hội nghị ngay tại điện Diên Hồng để bàn việc nước "Hòa hay chiến". Toàn thể bô lão cả nước đồng thanh hô lớn "Quyết chiến, quyết chiến", quân sĩ xâm vào cánh tay hai chữ "Sát Đát" thề chiến đấu cho tới hơi thở cuối cùng, người Việt Nam cuối cùng để bảo vệ đất nước. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên chép: *“Muôn người cùng nói như một miệng phát ra “Quyết chiến, quyết chiến”. Giặc đi đến đâu, tất cả quận huyện trong cả nước phải liều chết mà đánh. Nếu sức không địch nổi thì phải lẩn tránh vào rừng núi. Tuyệt đối, không được hàng giặc...”*. Chính quyết tâm của các bô lão, đại

diện cho ý chí và nguyện vọng của toàn dân nên quân dân đời Trần đã đánh bại cả 3 cuộc xâm lược của vó ngựa Nguyên Mông nổi tiếng bách chiến bách thắng của đế quốc Mông Cổ trải dài từ Á sang Âu. Đây là một kỳ tích có một không hai trong lịch sử nhân loại.

Truyền thống trọng lão đến nay vẫn còn được bảo lưu nhất là ở các buôn làng của đồng bào Thượng trên cao nguyên và các bản làng của đồng bào thiểu số ở Thượng du Bắc Việt. Bất cứ buôn làng nào cũng có một vị Trưởng lão cao tuổi, uy tín nhất trong buôn được gọi là Già Làng đứng đầu. Mỗi buôn đều có một ngôi nhà Làng để tụ họp người dân trong buôn mỗi khi Lễ hội hoặc giải quyết mọi việc trong buôn. Ngôi nhà Làng của đồng bào Thượng còn giữ nguyên nét kiến trúc Việt cổ với cấu trúc nóc oằn mái cong, nhà chữ 'Đinh' có cột ở giữa, sàn cao khoảng 0,8-1m. Đồng bào Thượng gọi nhà Làng là nhà Rông mà hồi trước thời Pháp thuộc gọi là nhà Rầm. Hiện ngôi nhà Rầm còn thấy ở Nhật, Mã Lai và Nam Dương mà học giả Louis Bézacier khẳng định là di tích của Lạc Việt. Nhà Rầm, nhà Rông, nhà Làng chính là tiền thân của cái đình làng và vị già làng, chính là ông Tiên Chỉ của xã thôn tự trị thời Pháp thuộc và ông chủ tịch Hội đồng Nhân dân xã sau này. Học giả Louis Bézacier đã kết luận: "Đình và Thần Làng của Việt Nam là cái gì cổ nhất còn sót lại của kiến trúc Việt cổ Malayo-Viets". Nhà nghiên cứu B. Vroklage trong tác phẩm "Chiến thuyền trong văn hóa Cự Thạch ở Đông Nam Á" cũng đã xác định rằng ngôi nhà làng thời Hùng Vương với mái hình thuyền và trang trí bằng sừng trâu hay chim được khắc trên mặt trống đồng Đông Sơn.[142]

Lịch sử Việt là lịch sử của cuộc thiên cư vĩ đại của Việt tộc, từng đợt một tụ cư thành bản làng để tương trợ giúp đỡ lẫn nhau khi hoạn nạn, khai khẩn đất mới, phòng chống thú dữ và chống lại kẻ thù xâm lược. Trong một bản làng thì việc điều

---

142 Louis Bézacier: L'Art Vietnamien, E1dditions de l'union Francaise Paris, 1955.

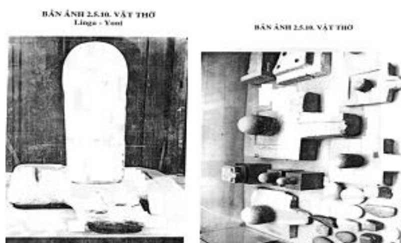
hành, phân xử những tranh chấp phải do Già Làng giải quyết. Mỗi làng xã Việt Nam mang sắc thái đặc trưng của truyền thống "Xã thôn Tự trị" thuở xa xưa, không lệ thuộc nhiều vào triều đình. Mỗi làng xã đều có một Hương ước quy định những luật lệ riêng phù hợp với phong tục tập quán của cư dân địa phương. Trong chế độ quân chủ phong kiến quyền uy thuộc về vua chúa, thế nhưng đặc biệt trong xã hội Việt cổ, kể cả thời Pháp thuộc và sau này thì *"Phép vua cũng phải thua lệ làng"*. Một đặc trưng nữa của làng xã Việt Nam là làng mạc ở rải rác khắp nơi trong nước nên quân giặc có thể tiến công ồ ạt, chiếm đóng kinh thành nhưng không chiếm được hết những ngôi làng. Mỗi địa phương, thôn làng Việt Nam vây bọc bởi lũy tre xanh như một hàng rào bất khả xâm phạm chống lại kẻ thù xâm nhập như một pháo đài kiên cố vừa phòng thủ, vừa xuất kích tiêu hao sinh lực quân giặc trong trường kỳ kháng chiến. Làng xã Việt Nam tuy bao bọc bởi lũy tre xanh nhưng bên trong không hề có một hàng rào nào ngăn cách nhà này với nhà kia nên mỗi khi nghe tiếng chiêng, trống đồng báo động vang lên hiệu lệnh thì tất cả dân làng tay cầm vũ khí *"Ùn ùn kéo đến như mây"*. Lịch sử đã chứng minh làng xã Việt Nam là một pháo đài ở khắp đất nước đã tạo ra một thế trận "Thiên La Địa Võng" khiến quân xâm lược từ Tần Hán đến vó ngựa Nguyên Mông bách chiến bách thắng dù đã nhiều lần chiếm được kinh đô nhưng vẫn bị thảm bại nhục nhã. Hoàn cảnh lịch sử đã tạo cho người Việt một ý thức cộng đồng với lòng yêu nước thương nòi vô biên nên người Việt luôn đặt việc nước trước việc nhà và có một tình tương thân tương trợ giữa bà con, làng nước và tinh thần đoàn kết keo sơn sống chết mỗi khi có giặc ngoại xâm. Tiến sĩ K. Taylor trong tác phẩm Lịch sử Thành Lập Việt Nam (1971) đã nhận định: *"Người Việt cổ đã xác định được một lối sống riêng ngay từ thời đại các vua Hùng, dựa vững chắc trên một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước với hạt nhân là các xóm làng. Thời đại của các nhà quý tộc Lạc là thời đại hình thành những truyền thống tâm linh sâu xa của Việt Nam".* [143]

---

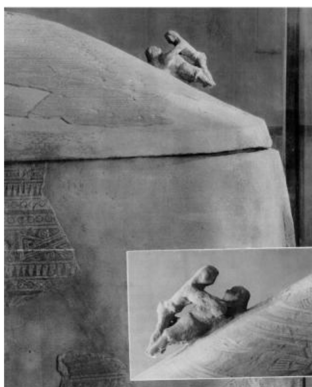
143 Taylor K. W: The Birth of Vietnam, University of California, Berkeley,



Linga được khai quật tại di chỉ Óc Eo (Bảo tàng An Giang).



Nguồn: Di Tích Kiến Trúc Cổ (Võ Sĩ Khải)



Nam nữ đang giao hoan trên nắp Thạp đồng Đào Thịnh

Los Angeles 1983.

TÍNH NHÂN BẢN VÀ BÌNH ĐẲNG

Sử sách cổ Trung Hoa đều phải thừa nhận rằng người Việt cổ có một đời sống thuần lương chân chất. Xã hội Việt cổ là xã hội có một nền văn minh đạo đức của cư dân sống về nghề nông. Học giả Pháp P. Gourou đã gọi nền văn hoá tiền sử ở Đông Nam Á là nền văn hóa thực vật: *"Những cư dân tiền sử sống trong nền văn hóa thực vật ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng, một mặt là cư dân sớm định cư định canh, do đó sớm phát triển và đạt được trình độ văn minh. Mặt khác, đó là những cư dân hiếu hòa chứ không hiếu chiến, hiếu sinh chứ không hiếu sát".* [144]

Việt tộc là hậu duệ của Thần Nông, kế thừa tinh hoa của triết lý Âm Dương nên người Việt quan niệm về cuộc sống dựa trên nguyên lý tương hòa của triết lý nhân sinh "Nhân bản Cộng tồn" và nhân sinh quan "Nhân hòa Trung đạo". Việt tộc là cư dân nông nghiệp ở phương Nam nên theo lý âm dương, thiên về văn hóa, trọng tình cảm, quý phụ nữ, hài hòa với thiên nhiên và tha nhân. Là cư dân nông nghiệp nên người Việt quý chuộng đất đai mà biểu tượng của đất là con người. Ngay tự xa xưa, người Việt cổ đã quan niệm chỉ có vũ trụ vạn vật muôn loài khi có con người nên con người phải làm chủ mọi ý nghĩa của cuộc sống. Đó chính là triết lý nhân sinh đặt nền tảng trên đạo học là "Đạo Thái Hòa" của triết lý Nhân Chủ. Người xưa đã quan sát chiêm nghiệm mọi hiện tượng trong trời đất, ý thức về sự sinh tồn tiến hóa muôn loài muôn vật để đại thành triết lý Âm dương Dịch Biến Luận, tinh hoa của triết học Đông phương.

Truyền thống nhân bản của người Việt cổ thể hiện rõ nét tình yêu thương, tính bình đẳng giữa người với người, xã hội không có giai cấp, không có nô lệ dưới bất cứ hình thức nào. Xã hội Việt cổ thời Hùng Vương phát triển dần theo thời gian

---

144 Pièrre Gourou: Le Tonkin, Hanoi 1931. Les paysants du delta Tonkinois, Etude de Geographie Humaine, Publ. BEFEO, XXVI I,1936.

nên phải có tổ chức, định chế hẳn hoi nhưng không phân chia thứ bậc, không phân biệt sang hèn giàu nghèo. Trong đó, mọi người đều bình đẳng vui hưởng cảnh thái bình thịnh trị, vua tôi cùng tắm chung, cùng vui chơi không phân biệt quyền uy thứ bậc, cùng sống hồn nhiên thoải mái. Đặc trưng của xã hội Việt cổ là tính nhân bản và bình đẳng mà không một dân tộc nào có được. Dân trọng vua như cha mẹ, vua thương dân như con cái trong nhà nên có bổn phận phải hết lòng lo cho cuộc sống của người dân. Vua Hùng lấy dân làm gốc mà dân thì cần no cơm ấm áo nên nhà vua thay mặt cho dân phải thờ kính Trời Đất và phải thờ cả Thần Lúa nữa. Bức hoành phi "Quyết Sơ Dân Sinh" treo trong đền Hùng đã chứng tỏ ngay tự thuở xưa, các vua Hùng thời nào cũng phải lo cho cuộc sống của người dân trước tiên.

Thời đại Hùng Vương với chế độ suy cử Quân trưởng thủ lĩnh, một hình thức dân chủ trực trị sớm nhất nhân loại. Truyền thống tốt đẹp đó lưu truyền mãi cho đến thế kỷ thứ 8 mà nhân dân vẫn suy tôn Thủ lĩnh Phùng Hưng là cha mẹ, là Bố Cái Đại Vương. Trong khi Hán tộc xem trọng tôn ti thứ bậc vua tôi nên chỉ một sơ sót thất lễ là phải chịu cảnh “Tru di tam tộc”. Người Hán coi thường phụ nữ, khinh khi nghệ sĩ là xướng ca vô loài. Triều đình Hán chỉ nghe nhã nhạc cung đình, không bao giờ cho con hát được vào trong cung đình. Sách sử Trung Quốc cũng ngạc nhiên ghi lại cảnh vua chúa, quan lại Việt không phân biệt giai cấp sang hèn nên vẫn cho mời con hát vào trong cung, múa hát cho vua nghe rồi vua tôi quan lại cùng nắm tay nhau nhảy múa ca hát vui vẻ.

Thời vua Hùng cũng có những người hầu hạ gọi là “Nữ lệ” nhưng họ không bị ngược đãi, hành hạ, không phải mang thân phận nô lệ suốt cuộc đời. Tuy là nô lệ nhưng họ vẫn có thể trở thành người dân bình thường, đôi khi còn có quyền cao chức trọng nữa. Lịch sử Việt cũng đã xảy ra trường hợp một dân giã nghèo nàn không có một chiếc khố che thân như Chử Đồng Tử cũng lấy được công chúa Tiên Dung, một Mai

An Tiêm trong sự tích trái Dưa Hấu từ thân phận của một nô lệ trở thành giàu sang quyền quý. Đặc biệt, người Việt không có tục "Nhân tuẫn", nghĩa là chôn sống thê thiếp gia nhân, kẻ hầu người hạ theo chủ như Hán tộc. Cổ sử Trung Quốc đời Thương ghi rõ, khi chủ nhân chết thì số nô lệ được dùng làm vật tế sống gọi là "Nhân tế". Số người bị chôn sống theo chủ có khi lên tới hàng trăm, hàng ngàn người. Gần đây, người ta tìm được mộ Tần Thủy Hoàng với hàng ngàn nô lệ bị chôn sống. Lịch sử Trung Quốc cũng chép lại hành động man rợ, một tội ác diệt chủng của viên tướng Tần Bạch Khởi, chỉ trong 1 đêm tàn sát khoảng 400.000 quân Triệu.

Trong khi đó, cổ sử Trung Quốc cũng ghi nhận là nhà Hạ, các nước Việt, Sở thời Xuân Thu Chiến quốc thấm nhuần truyền thống nhân bản nên không có tục "Nhân tuẫn" mà thay vào đó là những hình nhân tượng gỗ. Đây là sự ưu việt của nền văn minh đạo đức nông nghiệp khác hẳn Hán tộc du mục với tục chôn sống người hầu, nô lệ theo chủ.



Điện thờ Trưng Nữ Vương



Đền Thờ BÀ TRIỆU
ở Hậu Lộc, Thanh Hóa

PHÁP LUẬT THỜI HÙNG VƯƠNG

Sau thời kỳ mở nước, xã hội thời Văn Lang dần dần đi vào tôn ti trật tự ổn định dựa trên mối quan hệ nhân luân truyền thống hơn là pháp chế. Tại mỗi buôn làng đều có một số điều lệ qui định mọi việc trong làng do sự đồng thuận của tất cả cư dân trong buôn làng. Bản Nội lệ được giao ước bằng miệng giữa các dân làng trước đây không được viết thành văn bản gọi là "Lệ Làng". Lệ Làng là một quy định bất thành văn nhưng có tính pháp quy do toàn dân làng trong bản làng đặt ra phù hợp với phong tục tập quán của dân làng đó.

Thuở xa xưa chưa có chữ viết nên lệ làng là "Khẩu ước" do vị Trưởng Lão Già Làng cầm cân nẩy mực và có hiệu lực chấp hành tức thời. Tuy là Lệ Làng do khẩu ước nhưng nhiều khi có giá trị hơn chỉ dụ của triều đình hay lệnh lạc của chính quyền địa phương như câu nói dân gian: "Phép vua thua Lệ làng". Sau này, lệ làng được ghi chép thành văn bản gọi là Hương Ước. Đây là đặc điểm có một không hai của chế độ xã thôn tự trị Việt Nam.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc (771-221TDL) các nước trong Bách Việt như nước Sở đã có Hiến Lệnh, nước Việt có Quốc Lệnh. Sử sách chép lại rằng Tử Sản, người nước Trịnh đã đã soạn thảo Hình Thư năm 532 TDL, văn bản luật hình này được khắc lên chín cái đỉnh nên gọi là "Chú Đỉnh Hình". Đây là văn bản luật hình đầu tiên trong lịch sử mà từ lâu nay, Trung Quốc vẫn tự nhận là của họ. Sự thật là nước Trịnh ở Hà Nam, vắt ngang sông Hoàng Hà, địa bàn nhà Hạ xưa ở đất Bộc Việt của Bách Bộc chi tộc trong Bách Việt. Dân nước Trịnh nói tiếng Sở cũng là tiếng Việt cổ. Vua nước Trịnh đã từng nói: *“Việc thờ Trời tế Giao là nghi lễ của tổ tiên ta, sao Tần được phép thờ, Chu thờ còn ta thì không? Rồi vua Trịnh vẫn cứ tiếp tục thờ Trời và tế Giao như trước”.*

Hán sử chép rằng sau khi Mã Viện đánh chiếm nước ra đã tâu trình về Triều đình là “Việt luật khác Hán luật mười điểm”. Điều này chứng tỏ rằng nước ta đã có chữ viết và có pháp luật hẳn hòi. Pháp luật đã được định chế hoá cụ thể thành một văn bản pháp lý quy định điều luật áp dụng trên cả nước. Nhà Trung Hoa học Terrien De La Couperie trong tác phẩm “Những ngôn ngữ trước Trung Quốc” đã viết: “*Khi Sĩ Nhiếp làm Thái Thú An Nam đã bắt dân An Nam phải học chữ Hán để nô dịch dân tộc này nhưng họ không chịu học chữ Hán và vẫn dùng ngôn ngữ Việt cổ nên Sĩ Nhiếp cấm người Việt dùnh chữ tượng thanh của họ*”.

Ngày nay, ở một số buôn làng xa xôi hẻo lánh của đồng bào Thượng trên Cao nguyên vẫn còn áp dụng hình thức luật lệ bất thành văn mà nội dung được cụ thể hóa bằng văn vần để mọi người già cả lớn bé trong buôn dễ dàng thuộc lòng từng điều khoản để tuân theo.

KINH TẾ THỜI HÙNG VƯƠNG

1. NGHỀ TRỒNG LÚA NƯỚC

Những kết qủa mới nhất của ngành khảo cổ được các học giả quốc tế thừa nhận đã xác định người Việt cổ là cư dân biết trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới. Kết quả của khoa Khảo tiền sử và Di truyền học đã xác nhận là vào thời đồ đá, người Việt cổ đã có mặt khắp lãnh thổ Trung Quốc và Việt Nam bây giờ. Việt Nam được xem là trung tâm của nền văn hóa Hòa Bình trải dài từ lưu vực sông Hoàng Hà xuống Nam Trung Quốc, Đông Dương, Đông Nam Á lục địa rồi xuống tận Malaysia, Indonesia và quần đảo Melanesia.

Theo các công trình khảo cổ gần đây trên những vùng đồi và thềm bậc 2 của sông Hồng vùng Vĩnh Phú đã tìm ra nền văn hóa Sơn Vi với niên đại C14 từ 10-20.000 năm vào cuối thời đá cũ. Cách đây hơn 8.000 năm, mực nước biển còn ở xa ngoài khơi biển Đông. Đồng bằng Bắc Việt Nam lúc đó với những rừng cây rậm rạp che phủ những hệ thống sông chảy ra hải đảo, sông Hồng trải dài sang tới bờ biển phía Đông đảo Hải Nam bây giờ. Trường sinh thái nhân văn của người Sơn Vi hái lượm và đi săn rộng mênh mông tưởng như vô tận.

Những khám phá mới đây về văn hóa Sơn Vi ở cả 3 lưu vực sông Lô, sông Đà và Hoàng Liên Sơn dọc thượng lưu và trung lưu sông Hồng đã dẫn đến giả thuyết về sự hội tụ Sơn Vi ở đỉnh Viêt Trì, Vĩnh Phú*. "Hội thủy" là của tự nhiên và "Hội nhân", "Hội văn hóa" là của con người. Người cực khôn ngoan đã hội tụ về Vĩnh Phú hàng vạn năm trước rồi lan tỏa về xuôi, về miền biển. Đây là sự hội tụ con người và văn hóa về Vĩnh Phú lần thứ nhất. Sự hội tụ này có thể đã nảy sinh nền nông nghiệp sơ khai, trồng trọt và chăn nuôi sơ khai cũng giống như dải bình nguyên cao nguyên Anatoli của vùng Trung Cận*

Đông là môi trường sinh cảnh của cuộc cách mạng đá mới hay cách mạng nhảy vọt sang nông nghiệp của loài người”.[145] Do nạn biển tiến và nhu cầu của cuộc sống, cư dân tiền sử từ Nanhailand và Sundaland khắp nơi tụ hội về đã hình thành nền văn hóa Hòa Bình cổ nhất của nhân loại.

Các di chỉ khảo cổ đã cho chúng ta biết ngay từ đầu thời Hùng Vương, người Việt cổ đã biết thuần hóa súc vật trở thành gia súc chăn nuôi trong nhà. Trong các di chỉ khảo cổ học thuộc thời kì Hậu Đồ Đá Mới (tức khoảng 8000 đến 3000 năm trước đây) ở khu vực Phùng Nguyên, Đồng Đậu, và Hoa Lộc, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy nhiều xương cốt các con vật nuôi trong nhà như heo, chó, trâu bò nuôi, gà, vịt. Tại Đồng Đậu, di chỉ khảo cổ học cho thấy việc nuôi heo khá thịnh hành vì tỉ lệ xương heo trong tầng văn hóa ở đây cao hơn xương heo rừng và các gia cầm khác. Điều này chứng tỏ cuộc sống của cư dân thời Hùng Vương đã tiến hóa khá cao.

Không gian văn hóa của khu vực Đông Nam Á như một hình tròn bao quát toàn bộ Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Sau Dương lịch, khu vực văn hóa Đông Nam Á có phần bị thu hẹp lại do vùng phía Nam sông Dương Tử bị Hán tộc xâm lấn dần nhưng vùng Hoa Nam vẫn giữ được những đặc điểm chung của khu vực. Việt Nam là nơi hội tụ ở mức độ đầy đủ nhất mọi đặc trưng của văn hóa khu vực nên các nhà Đông Nam Á học đã nói rằng Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ. Khảo cổ học một lần nữa xác định tính hiện thực của truyền thuyết cũng như của các nguồn sách sử cổ.

Thật vậy, các công trình khảo cổ đã tìm thấy những vỏ trấu hóa than có niên đại C14 hơn 6 ngàn năm về trước. Di chỉ những hạt lúa hóa than có niên đại 6.700 năm ở Hà Mỗ Độ, huyện Dư Đào tỉnh Triết Giang Trung Quốc. Các nhà khảo cổ Việt Nam cũng tìm thấy nhiều di chỉ của nền văn hóa Phùng

---

145 Trần Quốc Vượng, Sđd, NXB Thuận Hóa tr 231.

Nguyên ở Vĩnh Phú, Hà Nội như những hạt na, hạt mãng cầu, hạt đậu đen, đậu xanh và vỏ trấu lúa dạng hạt tròn mà theo các nhà nông học xác định đó là lúa mùa. Công cuộc khảo cổ cũng tìm thấy nhiều lưỡi cày, lưỡi cuốc, lưỡi xẻng đồng ở khu vực Sơn Tây đặc biệt là Cổ Loa. Tại Cửu Chân, các nhà khảo cổ cũng đã tìm thấy 50 lưỡi cày bướm bằng đồng. Dưới bệ thành Cổ Loa ở Đường Mây, người ta cũng tìm thấy những vỏ trấu, hạt lúa dạng hạt tròn và hạt dài của cả lúa mùa và "lúa Chiêm".[146]

Thực tế trên phù hợp với các nguồn sách sử cổ như Giao Châu Ngoại Vực Ký do một tác giả vô danh viết vào khoảng thế kỷ thứ V trở về trước, đã được Lệ Đạo Nguyên dẫn trong Thủy Kinh Chú như sau: *"Giao Chỉ lúc chưa đặt quận huyện, đất đai Giao Chỉ có ruộng Lạc, cày ruộng ấy là Lạc dân...".* 147 Sách Di Vật Chí của Dương Phù viết vào đầu kỷ nguyên Dương lịch đã nói đến lúa Giao Chỉ là loại lúa chín 2 lần, gặt lúa ở cả 2 tháng là tháng 5 và tháng 11 Âm lịch. Chính các sách Nam Phương Thảo Mộc Trạng và Nam Việt Chí của Trung Quốc đều phải thừa nhận là nông nghiệp và Thủy nông Việt Nam tiến bộ hơn Hán tộc rất nhiều. Sử Ký của Tư Mã Thiên cũng xác nhận: *"Ở vùng Sở Việt, dân đốt rừng làm rẫy, cơm gạo cá canh dư thừa, vớt lau lạch ở dưới nước, hái trái cây, mò cua bắt ốc… vậy mà cuộc sống sung túc, đất đai dư thừa, ăn uống no đủ không ai mắc bệnh sốt rét…"* .

Tất cả các công trình nghiên cứu, khảo cổ đã đi tới kết luận là Hoabinhian-Protoviets, người tiền Việt là cư dân trồng lúa nước đầu tiên trên thế giới. Từ nơi sinh tụ đầu tiên Hòa Bình Bắc Việt Nam, cây lúa nước đã phổ biến đi khắp nơi trên thế giới. Nền văn minh nông nghiệp của Việt tộc đã góp phần to lớn trong việc biến cải thuần dưỡng giống lúa cũng như cải

146 Viện Khoa Học Xã Hội: Thời Đại Hùng Vương, Hà Nội tr 167-176.

147 Lệ (Lịch) Đạo Nguyên: Thủy Kinh Chú Sớ bản dịch Nguyễn Bá Mão (Hà Nội: 2004), ch 37, -30. Li Dao-yuan et al., Shui-ching chu [Thủy Kinh Chú, TKC], q. 37, Diệp Du Hà, tờ 62; Idem.

tiến phương pháp canh tác từ cách đốt rẫy rồi dùng cây dao chọc lỗ bỏ hạt xuống trên nương rẫy đến phương pháp dùng chân đạp vùi cây cỏ xuống bùn ở dưới đồng bằng. Việt tộc cũng đã tiến lên thời đại đồng thau sớm nên chế tạo ra những dụng cụ như lưỡi cuốc, lưỡi cày bằng đồng thau đã góp phần tăng gia sản xuất, góp phần cải tiến phương pháp canh tác, gia tăng sản lượng lương thực nuôi sống con người.

2. NGHỀ LÀM ĐỒ ĐÁ

Người Việt đã biết làm đồ đá từ lâu để làm dụng cụ sản xuất như lưỡi rìu, lưỡi bôn và lao đá, tên đá để săn bắt thú rừng. Dụng cụ sản xuất thường được chế tạo bằng đá spilite một cách hoàn mỹ. Những di chỉ khảo cổ tìm thấy đã chứng tỏ người Việt thời cổ đại đã biết cưa, mài, tiện và khoan rất khéo léo. Những mũi khoan bằng đá cứng và nhỏ nhắn tìm thấy ở Tràng kênh là những mũi khoan dùng để khoan lỗ các hạt chuỗi bằng cách tách lõi để khoan các vòng trang sức. Sau đó được mài nhẵn và đánh bóng để tăng vẻ đẹp của người phụ nữ Việt cổ. Đặc biệt những vòng tai, vòng tay bằng đá Nephrite mặt ngoài trong như sừng, đủ màu xanh biếc, tím hồng rất đẹp mắt được chế tác khéo léo tinh xảo dùng làm đẹp hoặc dùng như "Hóa tệ" để như trao đổi sản phẩm.[148]

3. NGHỀ LÀM ĐỒ GỐM

Đồ gốm thời Hùng Vương rất đa dạng, phong phú như nồi, vỏ, bình đựng trà rượu, chậu, bát đĩa. Giới nghiên cứu cũng ghi nhận một số đồ gốm được dùng trong nghề dệt, nghề chài lưới như dọi xe chỉ, chì lưới, chày gốm, bàn xoa, bàn đạp. Trước đây giới nghiên cứu chia gốm ra làm 2 thời kỳ Phùng Nguyên và thời kỳ Đông Sơn.

---

148 Viện Khoa Học Xã Hội: Thời Đại Hùng Vương, Hà Nội tr 167-176.

Gần đây, Tiến sĩ Wilhelm G, Solheim cùng các nhà bác học quốc tế đã tìm thấy di chỉ văn hóa Hòa Bình tại Non Nok Tha và hang thần ở vùng biên giới phía Bắc Thái Lan và Lào. Giới khảo cứu đã tìm thấy những di chỉ ở hang Thần Thái Lan có niên đại C14 là khoảng 9.700 năm. Kết quả khảo sát nhân chủng cho biết chỉ số sọ, hình dáng xương cốt người cổ ở Non Nok Tha rất giống với mẫu người tiền sử cư dân Hòa Bình mà Colani và Mathrews đã tìm thấy ở Việt Nam trước đây.[149] Giới khảo cổ ghi nhận là *"Vào khoảng năm 6.600 TDL, có một biến cố quan trọng: Đó là sự xuất hiện đồ gốm được đánh bóng, trang trí bằng hoa văn Thừng…".*

Giới khảo cổ cũng tìm thấy tại Lapita trên vùng bờ biển phía Tây đảo New Caledonia đồ gốm có phong cách của đồ gốm trong các hang động ở Thường Xuân (Thanh Hóa), Quỳ Châu (Nghệ An), Xóm Thâu (Quảng Bình) của nền văn hóa Hòa Bình. Đồ gốm Văn Thừng ở Nhật Bản, Đài Loan, Nam Trung Hoa, Thái Lan, Nam Dương và các đảo Nam Thái Bình Dương và Việt Nam có cùng nguồn gốc Văn hóa Hòa Bình của người Tiền Việt. Đặc biệt, những đồ gốm tìm thấy có những nét kỷ hà học vòng xoắn trôn ốc, các hình tam giác, chữ nhật cùng với đồ đồng Đông Sơn. Niên đại của những đồ gốm này vào khoảng 10 ngàn năm. Các nhà nghiên cứu đã kết luận là hai nền văn hóa Ngưỡng Thiều và Long Sơn ở Hà Nam Trung Quốc phát tích từ nền văn hóa Hòa Bình với những gốm đen có những nét kỷ hà học giống với Non Nok Tha. Những dấu đan lát, dây chão ở Lang Chử, Đam Thạch Tự ở Phúc Kiến và Phương Tỵ Đầu bên Đài Loan có niên đại khoảng 2.500 năm TDL giống như của phương Nam.

Đồ gốm Phùng Nguyên với gốm thô làm bằng đất sét pha cát, khá mịn nhưng gốm dễ bể và còn bị thấm nước. Sang thời Đông Sơn thì đồ gốm đã cải tiến rất nhiều, mịn đẹp, cứng hơn và không bị thấm nước. Người Việt cổ đã biết dùng bàn

---

149 Charles Higham: The Archaeology of mainland Southeast Asia, Cambridge, University Press, 1989, p 140.

xoay, sau đó tráng lên một lớp nước đất sét nên sau khi nung. Đồ gốm có một lớp men bằng đất sét mịn và nhẵn bóng với những hoa văn kỷ hà rất đẹp mắt như hoa văn hình răng lược, xoắn ốc đôi, hình làn sóng liên hoàn, gạch chéo hình sống lá, vòng tròn, đường gân nổi…

4. NGHỀ LUYỆN ĐỒNG, CHẾ TẠO ĐỒ ĐỒNG

Sách Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi dẫn sách "Bản Quốc Sản Xứ Ký" cho biết miền đất ngày nay là tỉnh Cao Bằng có mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ chì, mỏ sắt và mỏ đồng. Các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Lạng Sơn cũ và Thanh Hóa là những nơi có mỏ đồng. Các mỏ này thường nông và lộ thiên nên rất dễ cho việc khai thác. Chính nhờ nguồn tài nguyên phong phú ở miền Bắc Việt Nam với nhiều mỏ kim loại quý nên cư dân Văn Lang ở vùng này đã sáng tạo ra nền văn hóa đồ đồng. Sách sử cổ Trung Quốc cũng xác nhận nước ta thời bấy giờ có những trung tâm luyện đồng nổi tiếng và là chủ nhân của của trống đồng Đông Sơn.

Sách Hậu Hán Thư chép: *"Viện ưa cưỡi ngựa hay có tiếng nên khi ở Giao Chỉ, lấy trống Lạc Việt đúc làm ngựa thép đem về dâng vua"*. Thực ra, ý đồ của Mã Viện còn thâm độc hơn nhiều. Mã Viện tịch thu tất cả trống đồng để các thủ lĩnh Việt không còn phương tiện để truyền tin, tập hợp dân quân Việt. Ngoài ra, Mã Viện còn tịch thu ngọc Minh Châu, sừng tê giác và các vật quý hiếm trong đó có ý dĩ và những vị thuốc Nam vô giá của Việt tộc. Mã viện được phong là "Phục Ba tướng quân", tước Tân Tức Hầu, ban cho thực ấp 3.000 hộ. Tuy thắng được Trưng Nữ Vương nhưng sức khỏe của Mã Viện cũng bị suy kiệt nhiều nên năm 49, trong khi đem quân đi đánh các bộ lạc Ô Hoàn, Mã Viện chết vì bệnh. Sau khi Mã Viện chết, viên Phó tướng là Cảnh Thư và Phò Mã Lương Tùng tố cáo Mã Viện đã chở về hàng xe sừng Tê giác, Ngọc Trai và Ý Dĩ mà không trình lên vua Hán. Hán Quang Vũ Đế

đã tước bỏ chức Hầu và tước cả Thái Ấp đã ban cho Mã Viện.

Sách "Nguyên Hòa Quận Huyện Đề Chí" do Lý Cát Phủ viết trình lên Đường Hiển Tông (813-815) chép: *"Mã Viện thời hậu Hán chinh, đúc thuyền đồng ở đấy (Đồng Cổ), lửa bốc lên cháy nám cả đầu thuyền đỏ au, nóng đến nỗi, mỗi khi sóng đánh vào mũi thuyền khét lẹt giết chết những thứ cá vảy lớn vượt biển…"*. Thủy Kinh Chú của Lệ Đạo Nguyên người Trung Quốc trích dẫn sách "Lâm Ấp Ký" viết về con lạch Đô Quan chảy qua Đồng Cổ, Ngoại Việt đã viết: *"Người Việt đúc đồng làm thuyền ở trong sông. Lúc nước triều rút xuống thì có thể thấy".* Huyện Chu Diên, An Định cùng với những thị trấn Đồng Cổ, Ngoại Việt và An Định nằm trong phạm vi những tỉnh Hưng Yên, Hà Nam và một phần Hà Đông, Ninh Bình đã tạo nên một vùng kỹ nghệ đúc đồng với những nhạc khí, Trống đồng, thuyền đồng. *"Kỹ nghệ đúc đồng ở nước ta cho đến năm 43 đã đạt đến một trình độ rất cao đến nỗi sau khi thắng Hai Bà Trưng, Mã Viện đã phải sử dụng những vùng kỹ nghệ của quân đội ta. Mã Viện đã dùng như điểm đúc thuyền đồng trên sông Chu Diên cho việc chế tạo thêm những chiến hạm của Mã Viện để tiến đánh đội quân còn lại dưới sự chỉ huy của Chu Bá và Đô Dương ở Cửu Chân*".[150]

Kỹ nghệ đồ đồng thời Văn Lang đã cực thịnh đã tạo động lực cho việc phát triển kinh tế với những lưỡi cày, lưỡi hái và rìu. Kỹ nghệ đúc đồng đã nâng cao hiệu qủa tác chiến của người Việt cổ với đủ loại vũ khí để cận chiến với dáo, lao nhiều kiểu loại như loại có chuôi để tra cán, loại có họng để lắp cán. Dao găm đủ các kiểu dáng, kiếm, qua và rìu chiến. Hơn 1 vạn mũi tên đồng đào được ở thành Cổ Loa năm 1959 đã chứng minh kỹ thuật chế tạo vũ khí nổi tiếng trong lịch sử.

---

150. Lê Mạnh Thát: Lục Độ Tập Kinh và Truyền Thuyết Khởi nguyên của Dân Tộc, Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh tr 234.

Năm 1971, nhà Đông Phương học người Nga G. G. Stratanovich đã nhận định: *"Trước đây, giới nghiên cứu vẫn cho rằng đồ đồng Đông Sơn có nguồn gốc từ phương Bắc. Bây giờ, người ta đã biết đến không chỉ nguồn quặng đồng phong phú của Việt Nam mà cả những mỏ đồng, mỏ vàng, mỏ bạc. Giả thuyết về nguồn gốc phương Nam của đồ đồng triều Ân đã trở nên có cơ sở. Niên đại của văn hóa Đông Sơn giờ đây được đẩy về khoảng giáp ranh giữa các thiên niên kỷ thứ II-I TDL"*.[151]

Trình độ đúc đồng từ việc làm khuôn đúc đến việc nắm vững những hợp kim đồng với tỉ lệ gia giảm làm tăng độ sắc bén cũng như độ bền, dẻo đã chứng tỏ tri thức khoa học và kỹ thuật cao về luyện kim của người Việt cổ. Kết qủa phân tích quang phổ thành phần hợp kim cho thấy hàm lượng đồng trong các đồ đồng thường chiếm từ 80 đến 90%, hàm lượng thiếc từ 10-20%. Với tỉ lệ trên, là cấu tạo hợp kim tốt để chế tạo các vũ khí, dụng cụ bền chắc. Tiền nhân chúng ta đã biết gia giảm tỉ lệ để cho vật dụng chế tạo sắc bén hơn, bền chắc hơn. Những mũi lao, dáo, rìu có tỉ lệ thiếc cao hơn để có tác dụng hữu hiệu hơn khi giao chiến. Sang đến thời kỳ văn hóa Đông Sơn thì tỉ lệ đồng và thiếc giảm xuống, tỉ lệ chì tăng cao khoảng 10% để giảm độ cứng nên không dễ gãy như trước.[152]

5. NGHỀ LUYỆN SẮT

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy một thanh kiếm lưỡi sắt có lá chắn bằng đồng năm 1924. Sau đó, nhà khảo cổ Colani đã tìm thấy 1 lưỡi dáo bằng sắt, chuôi bằng đồng ở Quảng Bình. Di chỉ Gò Chiền là 1 lưỡi móc sắt có niên đại C 14 là 2.350 ± 100 cho phép chúng ta kết luận là kỹ thuật chế tạo sắt của tiền nhân cách đây ít nhất là 2.400 năm. Các nhà khảo cổ của

---

151. Trần Ngọc Thêm: Cơ Sở Văn Hoá Việt Nam tr 35.
152. Viện Khoa Học Xã Hội: Thời Đại Hùng Vương, Hà Nội tr 167.

trường Viễn Đông Bác cổ cho biết là những hiện vật bằng sắt có hàm lượng sắt rất cao chứng tỏ rằng sắt đã được luyện từ quặng.

Người Việt cổ đã biết luyện sắt bằng phương pháp hoàn nguyên tức phương pháp khử oxy từ quặng sắt bằng cách đốt than gỗ từ 250-280 độ bách phân. Quặng sắt bị khử oxy cho sắt xốp, sau đó được rèn để cho sắt trở thành rắn chắc. Giới khảo cổ cũng tìm thấy 1 chiếc rìu sắt được đúc trong khuôn 2 mang, trên rìu còn rõ ràng 2 đường chỉ đúc. Đây là bằng chứng cho thấy người Việt cổ thời Đông Sơn đã biết rèn sắt và đúc sắt để chế tạo dụng cụ sản xuất nông nghiệp và vũ khí chiến đấu chống lại kẻ thù.[153]

Sách sử cổ ghi năm 513 TDL, Việt và Ngô đã tìm được phương pháp kết hợp sự nấu sắt và rèn sắt khiến sắt phương Nam của Việt tộc bén hơn và không dễ gãy như sắt phương Bắc của Hán tộc. Hơn 10 thế kỷ sau mà sắt của nước Việt vẫn nổi tiếng ở Ba Tư (Iran) và học giả Gernet nhận định là kỹ thuật nấu sắt của Ngô Việt có trước phương Tây gần 1.600 năm.154 Theo các nhà nghiên cứu thì nghề luyện sắt chỉ xuất hiện khi kỹ thuật luyện đồng đã tiến đến một trình độ cao. Di chỉ Gò Chiền có niên đại 2.350±100, điều này có nghĩa là Việt tộc đã tiến lên thời đại đồng pha cả ngàn năm trước ngay từ thời văn hóa Phùng Nguyên và có thể sớm hơn nữa, Việt tộc đã tiến lên thời đại đồng pha rồi.

153. Viện Khoa Học Xã Hội: Thời Đại Hùng Vương, Hà Nội tr 167.
154. Nguyễn Hiến Lê: Sử Trung Quốc, sđd Tập I tr 84.



Nhạc sĩ thổi khèn





CHƯƠNG SÁU

VIỆT TỘC LÀ MỘT ĐẠI CHỦNG

Từ truyền thuyết cũng như căn cứ vào các Thần tích và Tộc phả được phối kiểm bởi khoa Khảo cổ học, Khảo Tiền sử, Chủng tộc học, Cổ nhân học, Dân tộc và Ngôn ngữ học được kiểm chứng bởi kết quả phân tích cấu trúc phân tử di truyền DNA của các tộc người trong vùng cho phép chúng ta xác định tính hiện thực của cộng đồng Bách Việt (Malayo-Viets). Kết quả của khoa Phân tích Di truyền hoàn toàn phù hợp với thư tịch cổ Trung Hoa, Khoa Khảo cổ học, Nhân chủng học, Khảo tiền sử kể cả truyền thuyết Rồng Tiên về thời kỳ dựng nước của Việt tộc là một sự thật lịch sử. Chứng cớ khoa học mới nhất có tính thuyết phục nhất, một lần nữa khẳng định tộc Việt và Hán tộc là 2 tộc người khác nhau. Việt tộc có yếu tố đột biến di truyền đặc biệt của châu Á trong khi Hán tộc không có yếu tố này. Đồng thời xác định địa bàn cư trú của tộc người Malaynesian tức Malayo-Viets (Bách Việt) trải dài từ rặng Tần Lĩnh, lưu vực sông Hoàng Hà ở Trung nguyên trải dài xuống tận vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Địa bàn cư trú của Việt tộc phía Bắc tới lưu vực sông Hoàng Hà, phía Tây giáp Tây Tạng, Đông giáp Nam Hải, Nam xuống tận Bắc Trung Việt, chính là cương giới của nước Văn Lang xưa của tộc Việt.

Kết quả mới nhất, thuyết phục nhất của các nhà Di Truyền học đã xác định Việt tộc hoàn toàn khác hẳn với Hán tộc. Người Hoabinhian-Protoviets, chủ nhân của nền văn hóa Hòa Bình được xem là cổ nhất của vùng Đông Nam Á nói riêng và nhân loại nói chung. Mặt khác, Ballinger và đồng nghiệp nghiên cứu dùng mtDNA, ghi nhận rằng chỉ số biến thiên F-value của người Việt cao nhất trong các sắc dân vùng Đông Nam Á. Người Việt có 1 tỷ lệ cao nhất về biến đổi di truyền trong dân tộc (Intrapopulatinal genetic divergence 0.236%) và về Hinc II/ HpaI nên được xem là dân tộc cổ nhất Đông Nam Á. Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất có Haplogroups chính gồm A, B, C, D và không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/ tRNA LYS mà các nhà di

truyền học gọi là “Đột biến đặc biệt Á Châu= “9bp deletation bettween CO II tRNA LYS genes”, bp= base pair.[1]

Cư dân Nam Trung Hoa tức người Trung Quốc ở Hoa Nam, Đài Loan, Cư dân Đông Nam Á gồm Miến Điện, Miên, Lào, Thái Lan, Tân Gia Ba, Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật tân, Brunei và Đông Timor, thổ dân Đa Đảo Polynesian, thổ dân Hawai, thổ dân Maya ở Trung và Nam Mỹ, Pima ở Bắc châu Mỹ có cùng Halogroup A, B, C, D và không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII /tRNALYS mà các nhà Di truyền học gọi là Đột biến châu Á Mitochondrial DNA Á Châu (Asian Mitochondrial DNA) của Việt tộc. Chính vì vậy, Việt Nam được xem là trung tâm của nền văn hoá Hòa Bình ảnh hưởng bao trùm Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ, Trung Cận Đông và cả châu Mỹ nữa. Thực tế này xác định Việt tộc là một chủng tộc lớn của nhân loại (Hoabinhoid).

VIỆT NAM
MỘT DÂN TỘC CÓ LỊCH SỬ LÂU ĐỜI

Trước đây, chúng ta thường nói dân tộc Việt có hơn 4 ngàn năm lịch sử và Việt tộc từ phương Bắc di chuyển dần xuống phương Nam. Các sử gia Mác Xít viết sử theo nghị quyết, không dám nhắc gì đến phần đất của Việt tộc ở lãnh thổ TQ hiện nay. Họ tìm cách kéo lùi lịch sử lại cho phù hợp với quyển Việt sử lược mà bản duy nhất còn trong Tứ khố Toàn thư triều Thanh đã được sử quan Thanh triều là Tiền Hy Tộ sửa đổi, bóp méo lịch sử. Họ nhân danh khoa học lịch sử cho rằng Việt Nam mới có hơn 2 ngàn năm lịch sử. Đây là sự phản bội công lao xương máu của tiền nhân, phản bội dân tộc đê hèn ô nhục nhất trong lịch sử Việt.

Trong khi đó, sự thật khách quan của lịch sử đã được giới nghiên cứu quốc tế trong hội nghị các nhà Trung Hoa học kể cả Trung Quốc và Đài Loan ở đại học Berkerley Hoa Kỳ năm 1978 công nhận là Việt tộc mà họ gọi là Di Việt cư trú đầu tiên tại Trung nguyên TQ bây giờ. Năm 1766 TDL, tộc Thương đánh chiếm nhà Hạ của Việt tộc thành lập triều Thương đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, cư dân nhà Hạ phải chạy xuống lưu vực phía Nam sông Hoàng Hà thành lập quốc gia Bộc Việt. Sử Trung Quốc cũng chép rằng Tần Mục Công đánh đuổi Lạc bộ Chuy của Việt tộc nên trước đây các nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng dân tộc Việt từ phương Bắc di chuyển dần xuống phương Nam. Thế nhưng, một công trình nghiên cứu của Học gỉa lừng danh Stephen Oppenheimer được công bố trong tác phẩm “Thiên đàng ở phương Đông, lục địa bị chìm đắm ở Đông Nam Á” (2) đã làm đảo lộn mọi nhận thức từ xưa tới nay. Khoa Đại Dương học đã xác nhận là trong lịch sử trái đất đã xảy ra 20 lần biển tiến, lần gần đây nhất là cách nay khoảng 8.500 năm đã nhận chìm nền văn minh Đông Nam Á cổ đại. Lục địa Đông Nam Á thời đó gồm cả 2 đại lục: Đại lục Sundaland bao gồm lưu vực sông Cửu Long trải dài xuống Nam Dương và đại lục Nanhailand bao

gồm lưu vực sông Hồng kéo dài tới bờ biển phiá Tây đảo Hải Nam ngày nay. Mực nước biển dâng cao đột ngột còn để lại ấn tích trong Kinh Thánh về nạn đại hồng thủy và truyền thuyết Sơn Tinh và Thủy Tinh của Việt Nam. Mực nước biển dâng cao hơn 100 mét nên cư dân Hòa Bình Hoabinhian phải dời lên vùng cao để tránh nạn biển tiến.

Những cư dân Hoabinhian này chính là những người tiền Việt Hoabinhian-Protoviets đã lên vùng núi cao Hòa Bình, Bắc Sơn và theo hướng Tây Bắc tiến lên Vân Nam, qua Ba Thục tức Tứ Xuyên TQ bây giờ để tiến tới vùng cao nguyên Tây Tạng nằm giữa hai dãy núi Himalaya và Kunlun. Cư dân Hoabinhian Protoviets này đã mang theo những phát minh quan trọng như nghề trồng lúa nước, thiên văn, chữ viết cổ (Khoa đẩu), kỹ thuật hàng hải, xây cất các đô thị đến nơi khác để hình thành những nền văn minh cổ đại trên thế giới như Trung Đông, Ấn Độ và Trung Hoa. Như vậy là người tiền Việt đã từ Bắc Việt Nam thuộc Đông Nam Á tiến lên phía Bắc và cách đây khoảng 6 ngàn năm, mực nước biển rút dần nên người Việt cổ đã tiến dần xuống vùng đồng bằng châu thổ 3 con sông lớn Hoàng Hà, Dương Tử, Cửu Long rồi tiến xuống dọc theo lưu vực sông Hồng, sông Mã trở về nơi đất tổ xa xưa. Thực tế này đã được các nhà khoa học trường Viễn Đông Bác cổ xác định tìm ra lộ trình thiên di của những người Việt cổ này căn cứ vào kết quả đo chỉ số sọ của các nhà Khảo Tiền sử. Người Việt thuộc loại sọ tròn, dung lượng sọ là 1341,48 và chỉ số sọ trung bình là 82.13 hoàn toàn khác biệt với Hán tộc (TQ) sọ dài, dung lượng sọ là 1440 và chỉ số sọ là 76,51. Thực tế lịch sử này đã xác định tính hiện thực của truyền thuyết khởi nguyên của Việt tộc.[(3)]

Theo truyền thuyết thì người Việt cổ từ vùng cao nguyên giữa 2 dãy núi cao và cổ nhất là Hi Mã Lạp Sơn (Himalaya) và Côn Luân (Kunlun) tiến dần xuống vùng lưu vực đồng bằng châu thổ các con sông lớn là Hoàng Hà, Dương Tử, Cửu Long để khai khẩn đất mới định cư lập nghiệp. Người Việt cổ

Malaynesian theo thời gian và chia ra từng đợt tiến xuống trung nguyên, theo khoa khảo Tiền sử thì cách đây khoảng 6 ngàn năm một nhánh người Việt cổ theo truyền thuyết là dòng Thần Nông phương Nam, từ thượng nguồn dọc theo lưu vực sông Dương Tử và Cửu Long xuống định cư ở vùng long chảo đất đỏ Dạ Lang vùng Ba Thục (Tứ Xuyên TQ bây giờ). Sách cổ "Kinh Thư" gọi là vùng đất đỏ từ Tam giang Bắc gồm sông Hòang, sông Vị và sông Lạc trở xuống tới Tam Giang Nam gồm sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử là XÍCH QUY PHƯƠNG.

Cách đây hơn 5 ngàn năm, một nhánh người Việt cổ Malaynesian tiến xuống vùng Tam Giang Bắc gồm 3 con sông Hoàng, sông Vị và sông Lạc. Tên con sông Lạc này viết với bộ "Chuy" chỉ loài chim đuôi ngắn vật biểu của người Việt cổ chi Âu Việt thờ chim ở tỉnh Thiểm Tây chính là dòng Thần Nông phương Bắc theo truyền thuyết đã thành lập các triều đại Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Võng, Đế Hoàng mà sử Tàu viết là Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí, Đế Nghiêu, Đế Thuấn cuối cùng là Hạ Vũ nhà Hạ của Việt tộc. Kinh Thi chép tên núi và sông vùng Tam Giang Bắc là QUY. Tích xưa kể lại rằng khi Đế Nghiêu gả 2 cô con gái về làm dâu ở nhà họ Ngu ở bến sông Vị khủyu sông Quy là "Vu Quy nhuế" nên ngày nay, chúng ta gọi ngày con gái về nhà chồng là "Vu quy" là như thế. Chữ "Phương" chỉ đòng đòng lúa hàm nghĩa cư dân nông nghiệp trồng lúa. Như vậy, Thủ lĩnh hai châu Kinh Dương đã lấy tên đất để đặt tên cho nước là XÍCH QUY PHƯƠNG hàm nghĩa là nước của cư dân trồng lúa ở vùng đất đỏ Xích Quy. Triều Chu đã gọi các nước chung quanh là cửu quỉ và từ đó, các sử gia Hán tộc đã viết Xích Quy là Xích Quỷ để miệt thị dân tộc ta là tộc người man di mọi rợ. Ngay từ thời Thương kế tiếp là Chu, Hán tộc tự cho mình là "Thiên triều", vua Trung Quốc xưng là Thiên Tử (con trời, thay trời hành đạo), nước Tàu ở trung tâm các nước nên lấy tên nước là Trung Quốc và miệt thị các tộc người xung quanh

Trung Quốc là tứ di gồm: Đông Di, Tây Nhung, Bắc Địch và Nam Man.

Tư Mã Thiên, sử gia chính thống của Hán tộc đã phải thừa nhận một sự thực là *"Việt tuy gọi là Man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy".* Chính Tư Mã Thiên đã lấy Đế Hoàng nguyên là một vị thần được nhân dân sùng kính ở Sơn Đông lên làm cộng chủ và viết là Hoàng Đế theo ngữ pháp Hán là người khai sáng lịch sử Trung Quốc vào thế kỷ thứ 3 TDL. Trong khi đó, Chu Cốc Thành một sử gia Trung Quốc trong "Trung Quốc Thông sử" đã thừa nhận *"Viêm tộc đã có mặt khắp nước Trung Hoa thời cổ đại trước khi các dòng tộc khác tràn vào nên được xem là chủ nhân phần đất TQ đầu tiên. Khi Viêm Việt đã định cư thì Hán tộc còn sống du mục ở vùng Tân Cương, Thanh Hải. Về sau, họ men theo Hoàng Hà tràn vào Hoa Bắc, chiếm đất của Việt tộc*". Nhóm "Nghi cổ phái" của nhà văn Quách Mạt Nhược đã bác bỏ thời Tam Hoàng Ngũ đế là của Trung Quốc vì những vị vua cổ đại không thấy ghi trong những mu rùa (Giáp cốt) mà chỉ xuất hiện đồng loạt vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, thời kỳ cực thịnh của các quốc gia Bách Việt nên Lương Khải Siêu cho rằng lịch sử Trung Quốc mới chỉ có hơn 4 ngàn năm. Đây là một sự thật lịch sử mà các học giả, các nhà nghiên cứu Trung Quốc không thể phản bác được.

Như vậy, nếu căn cứ trên kết qủa đo chỉ số sọ của người Việt cổ của Khoa Tiền sử học thì nước ta có ít nhất là hơn 6 ngàn năm lịch sử vì khoa Khảo Tiền sử không thể đo chỉ số sọ của những sọ trên 6 ngàn năm vì đã bị mục rữa. Mặt khác, công trình nghiên cứu Đại Dương cũng như những kết qủa phân tích di truyền DNA thì người Tiền Việt đã có mặt ở lưu vực sông Hồng từ hơn 8.500 năm trước. Khảo cổ học phát hiện được người vượn ở Bình Gia (Lạng Sơn) và các dụng cụ bằng đá của người nguyên thủy vào thời kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ (Thanh Hóa), có thể khẳng định con người đã có mặt trên đất Việt khoảng trên 30.000 năm trước. Khảo cổ học cũng đã tìm

được những chiếc răng của người hóa thạch vào thời kỳ địa chất Pleistocene cách nay khoảng 300.000 năm. Khảo cổ học cũng đã tìm được di tích của đời sống của người nguyên thủy ở Sơn Vi (Lâm Thao, Vĩnh Yên), ở Bắc Sơn, Hòa Bình, ở Hang Muối và Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An). Họ chính là những người Tiền Việt (Hoabinhian-Protoviets). Những khám phá mới nhất của nhà bác học Trung Quốc J.Y. Chu và 13 đồng nghiệp của ông bằng di truyền học DNA, khẳng định rằng nguồn gốc của người Trung Quốc và người Á Đông là do giống người Đông Nam Á đi lên. Những người này có gốc gác từ Phi Châu đã đi đến Đông Nam Á qua ngả Nam Á và đã đi ngược lên phía Bắc Trung Quốc.(4)

Các nhà khoa học cũng xác định Việt tộc có 1 tỷ lệ cao nhất về biến đổi di truyền trong dân tộc (Intrapopulatinal genetic divergence 0.236% và về Hinc II/ HpaI nên được xem là dân tộc lâu đời nhất Đông Nam Á. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu đã công nhận Việt Nam là trung tâm của nền văn hoá Hòa Bình và từ đây Mitochondrial DNA Á Châu (Asian Mitochondrial DNA) lan toả ra toàn vùng Đông Nam Á và cả châu Mỹ nữa. Từ những kết qủa khoa học thuyết phục trên, chúng ta có thể nói Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất thế giới.(5)

VIỆT NAM
NGÀN NĂM VĂN HIẾN

Thời kỳ Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt là thời kỳ vàng son chói lọi của Việt tộc kể từ thời Kinh Dương Vương mở nước. Tuy Nam Việt chi tồn tại được một thế kỷ nhưng đã mở ra một thời đại mới: Thời đại độc lập tự chủ rạng rỡ nhất của Việt tộc. Triệu Vũ Đế là một thiên tài lịch sử, bậc anh hùng khai quốc, vị hoàng đế đầu tiên của Việt tộc sánh ngang cùng với Hán cao Tổ bên Trung Quốc. Triệu Vũ Đế chính là niềm tự hào của Việt tộc nên đại thi hào Nguyễn Trãi đã trân trọng Triệu Vũ Đế và quốc gia Nam Việt trong áng văn bất hủ "Bình Ngô Đại cáo" như một bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo
Chỉ nước Đại Việt ta từ trước
Mới có nền văn hiến ngàn năm
Sơn hà cương vực đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên
Mỗi bên hùng cứ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt thời nào cũng có …"

Danh nho Nguyễn Trãi đã khẳng định là: *"Duy ngã Đại Việt chi quốc, Thực vi văn hiến chi bang .."* có nghĩa là "*Chỉ có nước Đại Việt ta từ trước, Mới có nền văn hiến ngàn năm ..!".* Thực vậy, Hán tộc là tộc người du mục, sống về lý trí, thiên về sức mạnh nên bản chất của họ là xâm lược, là đế quốc bành trướng bá quyền. Trong suốt lịch sử Trung Quốc là lịch sử của sự xâm lược, thôn tính rồi đồng hóa các dân tộc khác. Họ lại nhận là nước ở trung tâm thiên hạ (Trung Quốc), là "Đại Hán" để trị vì thiên hạ. Vua Hán tự xưng là con trời "Thiên tử", triều Hán là "Thiên triều" nên xem các nước chung quanh là

tứ di nghĩa là Man di mọi rợ gồm Bắc Địch, Nam Man, Đông Di và Tây Nhung còn gọi miệt thị là khuyển Nhung để thỏa mãn mặc cảm du mục một thời đã bị Lạc bộ Chuy của tộc Việt đánh đuổi triều Chu phải chạy sang phía Đông. Chính một vị vua của Hán tộc, Hán Hiến Đế đã phải thừa nhận: "*Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất … ".*

Việt tộc là cư dân sống về nghề nông, trồng lúa nước nên thiên về văn hóa, đạo đức, tâm linh. Chính người "Thầy muôn đời của Hán tộc", Khổng Tử cũng phải thừa nhận là văn minh phương Bắc (Hán tộc) là của kẻ cường bạo và văn minh phương Nam (Việt tộc) của sự minh triết, của chính nhân quân tử. Cái gọi là văn minh Trung Quốc chỉ là sự tiếp thu văn minh Việt rồi phát triển theo thời gian để sau đó, ảnh hưởng ngược lại vào Việt Nam cũng như ảnh hưởng tới các quốc gia Á Châu nên trước đây giới nghiên cứu tưởng là của Hán tộc. Trong suốt trường kỳ lịch sử, tuy bị Hán tộc xâm lấn phải bỏ trung nguyên xuống phương Nam nhưng nền văn hóa của Việt tộc đã thẩm nhập vào đất nước và con người Hán tộc để hình thành cái gọi là văn minh Trung Quốc. Chính sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên đã phải thừa nhận một sự thực là *"Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy ..!"*. Vạn thế sư biểu của Hán tộc là Khổng Tử đã ca tụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau: *"Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đấy..! Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo ở đó.".*

Trong kinh "Xuân Thu", Khổng Tử đã ghi lại bao nhiêu trường hợp cha giết con, con giết cha, cha cướp vợ của con, con cướp vợ của cha, anh chị em dâm loạn với nhau, bề tôi giết chúa. Điều này chứng tỏ Hán tộc du mục vẫn còn dã man

mạnh được yếu thua, bất kể tình người, bất kể luân lý đạo đức. Thế mà chính sử Trung Quốc cứ vẫn miệt thị Việt tộc là man di, các Thứ sử Thái Thú Hán vẫn lên mặt giáo hóa dân Việt trong khi Bách Việt ở phương Nam đã đi vào nền nếp của văn minh nông nghiệp từ lâu. Chính "Vạn thế Sư biểu" của Hán tộc là Khổng Tử cũng đã phải đem những nghiên cứu, sưu tập, học hỏi của nền văn minh Bách Việt phương Nam đặt để thành những quy luật, trật tự cho xã hội phương Bắc. Tất cả những "Tứ thư, ngũ kinh" được xem như tinh hoa của Hán tộc đã được chính Khổng Tử xác nhận là chỉ kể lại "Thuật nhi bất tác", sao chép lại của tiền nhân chứ không phải do Khổng Tử sáng tác ra. Ngày nay, sự thật lịch sử đã được phục hồi khi giới nghiên cứu đều xác nhận hầu hết các phát minh gọi là văn minh Trung Quốc từ nền văn minh nông nghiệp đến văn minh kim loại, kỹ thuật đúc đồng, cách làm giấy, cách nấu thủy tinh, cách làm thuốc súng, kiến trúc nóc oằn mái và đầu dao cong vút … tất cả đều là của nền văn minh Bách Việt.

Nếu tính từ khi Đế Minh phong cho Đế Nghi làm vua phương Bắc và Kinh Dương Vương làm vua phương Nam năm 2879TDL thì xã hội lúc đó đã có tôn ti trật tư, có văn hóa điển chương đã có định chế xã hội rồi. Thời đại Hùng Vượng đã đi vào định chế dựa trên nền tảng văn minh đạo đức nông nghiệp hẳn hòi qua huyền *tích "Bố lạc đã dạy dân cày cấy, ăn mặc. Trong nước từ đây mới có thứ tự quân thần, tôn ti trật tự, xã hội mới có luân thường đạo lý giữa cha con (Cha hiền từ, con hiếu thảo), chồng vợ",* đạo lý vợ chồng "Chồng tín nghĩa, vơ tiết trinh". Sách cổ Trung Quốc viết rằng *"Người Việt gọi cha là Bố, gọi vua là Quân"* nên chúng ta gọi bố Lạc là Lạc Long Quân tức vua Lạc Long của Bách Việt.

Lệ Đạo Nguyên, viên quan Hán cai trị nước ta trong tác phẩm "Thủy Kinh Chú" dẫn sách "Giao Châu Ngọai vực ký" chép về sinh hoạt xã hội thời Hùng Vương như sau: *"Giao Chỉ lúc chưa có quận huyện (ý nói chưa bị Hán xâm lược cai trị),*

đất đai có ruộng Lạc. Ruộng ấy theo nước triều lên xuống, dân khai khẩn những ruộng ấy gọi là Lạc dân. Hùng Vương đặt Lạc Vương, Lạc Hầu để làm chủ các quận huyện. Huyện phần nhiều do Lạc Tướng trông coi, Lạc Tướng ấn đồng giải xanh ..". Sách "Giao Châu Vực ký" là sách sử cổ nhất Trung Hoa có viết: "*Đời xưa, khi nước Giao Chỉ chưa chia làm quận, huyện, nghĩa là chưa bị Hán tộc đô hộ, thì lãnh thổ chia ra thành những cánh đồng gọi là Lạc điền. Trong những cánh đồng ấy, nước lên xuống theo thủy triều, dân cư cầy bừa những ruộng ấy để sinh nhai".* Giáo sư Maspero trường Viễn Đông bác cổ nhận định về nước Văn Lang của giống Lạc Hồng: *"Xã hội có trật tự trên dưới và phong kiến tương tự với dân Thái, dân Mường ở miền Đà giang và các vùng giáp giới Bắc Việt với Ai Lao ngày nay. Họ đã biết cấy một năm hai mùa, và nếu thật họ biết lợi dụng được mực nước sông lên xuống để cho nước vào ruộng, thì họ cũng đã là những nhà nông giỏi. Còn về binh khí họ có những chiếc cung lớn độ vài thước cao để dùng bắn những mũi tên có tẩm thuốc độc, họ đã biết đúc đồng để làm mũi tên. Họ hay ưa vẽ mình, búi tóc đàng sau gáy và chít khăn cũng như bây giờ con cháu họ còn theo…"*.

Nếu tính từ năm 2879 là năm Kinh Dương Vương lên ngôi thì tính tới ngày nay 2012, Việt Nam đã có 2879+2012= 4.891 năm tức gần năm ngàn năm lịch sử với nền văn hiến ngàn năm…

CHÚ GIẢI

1. AN NAM

Sách sử Trung Quốc gọi tên nước ta là An Nam từ thời Tùy-Đường. Theo Đại Việt Sử Ký thì ngay từ thời Tùy Dạng Đế (603-618) đã phong cho Lã Hưng là An Nam Tướng quân, Đô đốc các đạo quân ở Giao Châu. Năm 679 Đường Cao Tông đổi Giao Châu Đô đốc phủ thành An Nam Đô hộ phủ và chia đất Giao châu ra làm 12 châu, 59 quận huyện. Năm 757 đổi lại là Trấn Nam Đô hộ phủ. Đến năm 766 lại đổi Trấn Nam Đô hộ phủ thành An Nam Đô hộ phủ. Từ đó, Hán tộc gọi nước ta một cách miệt thị là An Nam. Nguyên ngữ của chữ An Nam nói lên ý đồ xâm lược của Hán tộc là trị an phương Nam nên đầu tiên để chỉ nhiệm vụ, chức vụ như An Nam Tướng quân hoặc phủ Đô hộ trị an phương Nam (An Nam Đô hộ phủ đời Đường) nên tiền nhân ta không chấp nhận hai chữ An Nam. Bản chất của thực dân lúc nào cũng muốn thống trị các dân tộc khác nhưng lại rêu rao là trị an, là khai hoá như thực dân Pháp cũng gọi nước ta là An Nam.

Quốc hiệu nước ta từ thời lập quốc từ Xích Quy, Văn Lang, Việt Thường, Nam Việt, Vạn Xuân, Đại Cồ Việt đến đời Lý Thánh Tông đặt tên nước là Đại Việt từ năm 1054 nhưng Hán tộc vẫn chưa chịu thừa nhận. Đời Tống Cao Tông chỉ phong vua nước ta là Nam Bình vương. Đến đời Tống Hiến Tông khi mới lên ngôi đã sai sứ mang lễ vật và quốc thư đến châu Khâm, nhà vua sai sứ đón tiếp. Năm 1164, Tống triều đổi phủ ra Quốc. Đến năm 1173, Tống Hiến Tông gửi thư xin mua voi để chuẩn bị nghi vệ cho cuộc Lễ Nam giao. Vua Lý Anh Tông sai Doãn Tử Sung đem voi sang cho Tống. Tống Hiến Tông cảm kích và vị nể nước ta với chiến tích Phá Tống Bình Chiêm của Lý Thường Kiệt nên đã xuống chiếu gọi tên nước ta là An Nam Quốc hàm ý công nhận nước ta là một vương quốc riêng và phong vua Lý Anh Tông là An Nam Quốc vương lần đầu tiên trong lịch sử.

Trong các sách viết về địa lý cương giới nước Việt thuở xa xưa thì tác phẩm “Thiên hạ Quận quốc Lợi bệnh thư” của Cố Viêm Vũ, người Trung Quốc gốc Việt cổ viết rõ về An Nam Cương vực Bị lục nên bị triều Thanh tịch thu. Nguyễn Siêu đã dựa vào “An Nam Cương vực Bị lục” để viết “Phương Đình Dư địa chí” về nước Việt như sau: *“Nước Việt Nam là nước ở ven bể, là đất 7 quận đời Hán, 3 quận đời Tần”.* Trong “Thượng thư Đại truyện” chép: “Chữ Chỉ để bên chữ phụ nghĩa là đất ở ngoài dãy núi đến bể là hết, nghĩa là bể dựa vào đấy”. Sách “Quảng Đông Tân ngữ” của Khuất Đại Quân đời Thanh chép: *“Ta xem mạch núi Giao Chỉ phát xuất từ Quí Châu (Quế Lâm, Quế Châu) mà Quý Châu là miền cuối, các sông núi ở đó đều từ Ba Thục chạy tới. Giao Chỉ là Sơn chỉ thuỷ giao tại thế đất tự Thập vạn Đại sơn dẫn sơn thuỷ về đô hội tại Hợp Phố. Long mạch chạy qua như muôn vàn đợt sóng, nhảy nhót không ngừng, thẳng đến Giao Châu mới kết thành đất nước mà cõi Đông là Quảng Châu và Khâm Châu. Đất Giao Châu có 17 quận và 49 châu, 157 huyện. Mỗi năm nộp thuế cho quan Tư Nông hơn 13.600.000 hộc thóc. Tính ra thuế tất cả các châu Mân, Quảng, Điền, Kiềm gồm Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Quí Châu và Vân Nam cũng không bằng. Xem thế đủ biết đất nước ta thật rộng lớn và giàu có. Quốc đô thì có Hải Dương, Yên Quảng ở phía Đông Nam, Nghệ An ở phía Tây Nam, bên tả Đại hải trấn là Khâm Châu, ở bên tả Khâm Châu có một khu đất nổi lên giữa biển gọi là Quỳnh Nhai châu Nhai Đạm Nhĩ tức đảo Hải Nam thuộc Trung Quốc bây giờ. Cách châu Nhai 600 dặm là Chiêm Thành”.*

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đoàn Tuân thì xưa kia vào đời Hùng, Sơn chỉ thuỷ giao tại Đại Nam Hải là Đông Hải lộ và Kinh Dương Vương xưa đặt làm Ngoại Minh đường với tên là Hội Thống. Xưa kia các vùng Tứ Xuyên, Quảng Đông, Quảng Tây đất đỏ chưa bồi đắp, còn là biển nước bao la nên gọi là Nam Hải. Sau Nam Hải lại phân thành Mân, Triết, Phúc Kiến, Giang Nam, Việt Đông, Hải Dương. Nay Hải Dương còn 2 cửa biển nổi tiếng là Giao Môn và Uùc Môn, hợp với cửa Thái

Bình, cửa Liêu, cửa Đông Triều, Vân Đồn, Qua Oa, Lộ Lạc. Về sau, Môn được bồi lấp theo vịnh Giao Châu lớn (Sơn Đông) do dòng sông Tam Giang Tứ Xuyên Hợp Phố. Mãi đến đời Hậu Lê mới đặt tên Hải Dương cho vùng đất ven bể thuộc vịnh Bắc phần bây giờ.

2. BÁCH VIỆT NGỌC PHẢ TRUYỀN THƯ

Bách Việt Ngọc phả Truyền thư gồm 4 quyển bằng Hán văn hiện do họ Nguyễn ở nước ta còn lưu giữ. Không biết viết tự bao giờ nhưng người sao chép lại xưa nhất là Tộc trưởng Nguyễn Đức chép lại vào giữa mùa Xuân năm Đinh Mùi 971 đời Đinh Tiên Hoàng. Đời vua Quang Trung được La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp nhân danh Sứ thần Khâm sai của Hoàng Đế Quang Trung ghi chép lại cẩn thận và chua thêm lời lý giải. Theo Bách Việt Ngọc phả Truyền thư thì Kinh Dương Vương có 6 vợ, sinh được 5 con trai. Hai người đầu là Nguyễn Nghiêm và Nguyễn Thôi theo bà nội là Hương Vân Cái Bồ Tát đi tu. Người con thứ ba là Nguyễn Lãm sau đổi tên là Hùng Lãm rồi Sùng Lãm. Khi lên ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân có 9 vợ chính thức, sinh được 118 Hoàng tử và 218 công chúa toả ra nhiều nhánh khác nhau. Lạc Long Quân cai quản 15 bộ gồm Hồ Bắc, Châu Kinh ở phía Bắc sông Dương Tử và Hồ Nam, Triết Giang, Quí Châu, Vân Nam, Tứ Xuyên, Phúc Kiến, Lưỡng Quảng xuống tới Cửu Chân, Cửu Đức …

Sau Bách Việt Ngọc phả Truyền thư là “Nam Việt Hùng Vương Ngọc phả” Vĩnh truyền Miêu duệ Tôn điệt, Ức niên Hương hoả Tự điển Tôn sùng được biên soạn ngày 25 tháng giêng năm Thiên Phúc Nguyên niên thời Tiền Lê (980) của vua Lê Đại Hành.

Quyển Ngọc phả thứ ba viết về nước Việt cổ thời Hùng Vương là quyển “Cổ Việt Hùng thị Thập bát Diệp Thánh vương Ngọc phả Cổ truyện” do Hàn Lâm viện Trực học sĩ Nguyễn Cố soạn năm Nhâm Thìn 1472, niên hiệu Hồng Đức

thứ 3. Theo Bùi văn Nguyên trong VN và cội nguồn trăm họ thì Bản Ngọc Phả cổ truyện này ghi chép tỉ mỉ hơn về 18 ngành (chi) vua, mỗi ngành gồm nhiều đời vua Hùng. Vua Lê Thánh Tông giao cho Bảng Nhãn Nguyễn Như Đỗ nghiên cứu tìm hiểu về cương giới nước Việt cổ xưa gọi là“ Hùng Vương Bát cảnh. Thời Hùng Vương gồm 47 đời vua từ năm 2.879 TDL đến năm 257 TDL, tổng cộng 2.622 năm.

3. BỘC

Bộc còn âm là Bặc, Bân. Đó là tên của Bách Việt thuở xa xưa còn định cư ở lưu vực sông Bộc, mạn Bắc sông Hoàng Hà mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Bộc. Bách Bộc không phải tên một tộc người mà chỉ là tên gọi những chi tộc định cư ở vùng sông Bộc mà thôi. Sông Bộc bắt nguồn từ cao nguyên chảy qua Hà Bắc vùng giữa Hà Nam và Sơn Đông rồi chảy vào Hoàng Hà. Theo “Lệ sử Dân” thì Bộc tức Bách Bộc chi tộc người ở vùng sông Bộc. Mặt khác sách “Nhĩ Nhã” ghi rõ rợ Đông Di (Lạc bộ Trãi) định cư từ lưu vực sông Bộc ra tới biển Đông và lên tới cực Bắc Trung Hoa. Như vậy Bách Bộc là người Việt cổ mà sử Trung Quốc đời Thương gọi là rợ Đông Di. Đông Di có biệt sắc xâm mình và nhuộm răng đen định cư ven lưu vực phía Bắc Hoàng Hà, từ ngã Ba sông Vị tới Hà Nam và Sơn Đông thì ở lưu vực phía Nam sông Hoàng Hà. Đây chính là dòng Thần Nông phương Bắc theo truyền thuyết Họ Hồng Bàng của Việt tộc.

Theo nhà nghiên cứu “Tiên Tích Việt” Nguyễn Đoàn Tuân thì về sau ở vào địa phận nước Sở gồm họ Mị, Mễ, họ Tần, họ Tự ở vùng lòng chảo sình lầy như Dạ Trạch, Dạ Lang thời Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung đời vua Hùng. Vua Hùng họ Hồng Bàng mà sử chép sau này là Tây Việt, Vu Việt, Nam Chiếu, Nước Ba, nước Thục đều là dòng Bộc Việt, Lão Việt. Xưa kia, thời Xuân Thu Chiến Quốc các nước Sở, Việt và Ngô cường thịnh chiếm giữ các vùng biển suốt từ Sơn Đông tới Quảng Đông và lấn sang phía Tây dọc theo sông Dương Tử, hai bờ tả ngạn và hữu ngạn, lên Bắc xuống Nam

nên dân gian gọi là Tứ Độc gồm 4 con sông Dương Tử (Trường Giang), sông Hoài, sông Hán và Triết Giang. Sách sử xưa ghi nhận một thời các nước Sở Việt bá chủ Trung nguyên gồm châu Kinh và châu Dương. Con cháu của Việt Vương Câu Tiễn thống lĩnh cả châu Dương gồm họ Mị, họ Mễ và con cháu nước Sở phần lớn họ Tự (Tử), họ Thiên hùng bá khắp châu Kinh. Sau khi quân Tần đánh đuổi chạy xuống Bắc Việt Nam bây giờ, kế tiếp là thời Hán thống trị nên tiền nhân đã thay đổi họ, vì thế ngày nay các họ cổ của Bách Việt dường như không còn nữa.

4. CỬU CHÂN

Tiền Hán thư dẫn Địa lý chí chép "Quận Cửu Chân mở năm Nguyên Đỉnh thứ 6 đời Hán Vũ Đế, trị sở ở huyện Tư Phố. Thời Vương Mãng đổi là Hoan Thành". Thực ra quận Cửu Chân ở giữa Quảng Tây và Vân Nam đã có từ lâu nhưng sau khi Hán Vũ Đế đánh chiếm Nam Việt mới đặt tên quận Cửu Chân. Cửu Chân thời này chưa bao gồm miền Thanh Nghệ Tĩnh vì Lộ Bác Đức không dám tiến sâu xuống phương Nam. Nhà sử học Đặng Xuân Bảng đời Tự Đức trong tác phẩm "Sử học Bị khảo" căn cứ vào Thủy Kinh Chú và Thái Bình Hoàn Vũ ký chép: *"Ái Châu tức Cửu Chân, phía Nam giáp quận Nhật Nam, phía Tây giáp quận Tường Kha, phía Bắc giáp Ba Thục, phía Đông giáp Uất Lâm".* Theo Đặng Xuân Bảng thì Cửu Chân gồm một phần tỉnh Quảng Tây, một phần tỉnh Vân Nam, miền Bắc đất Hưng Hóa cho đến miền Thanh Nghệ. Rặng Ngũ Lĩnh gồm 5 dãy núi trong đó dãy thứ 3 là dãy Đô Bàng là đệ tam lĩnh ở đất Cửu Chân, vùng núi Phục Ngưu sơn kéo về thập vạn đại sơn gọi là Dẫn sơn. Theo các nhà Địa chất học thì miền xứ Thanh Nghệ là sự kéo dài của cả hệ núi từ Vân Nam, Quí Châu đổ về. Cổ sử TQ chép về Việt Thường thị ở Cửu Chân chính là người Việt cổ định cư trải dài từ Vân Nam (TQ) xuống dọc biên giới Việt Lào tới đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh. Thế mà các sử gia ta từ trước đến nay, nhất là các nhà sử học XHCN cứ qui chiếu Giao Chỉ, Cửu Chân chỉ nằm trong phạm vi Bắc và Trung Việt mà

không ai dám đặt vấn đề truy cứu về lãnh thổ xưa cũ của Văn Lang, cứ như là phạm húy vậy.

Sử sách Trung quốc chép đất Dạ Lang thuộc Quí Châu bây giờ. Dạ Lang ở giữa Ba Thục, Tây giáp Vân Nam, Đông giáp Giao Chỉ như vậy rõ ràng là lúc bấy giờ Giao Chỉ còn ở hạ lưu sông Dương Tử. Mặt khác, sử sách cũng ghi rõ là Lộ Bác Đức sau khi đã thắng Nam Việt vẫn giao cho 2 viên Điển sứ của Nam Việt trông coi Aâu Lạc. Sở dĩ, Lộ Bác Đức không dám tiến quân xuống Aâu Lạc vì lời khuyên của Hoài Nam Tử Lưu An, nhắc lại chuyện xưa quân Tần đại bại nên Hán Vũ Đế không dám tiến đánh Âu Lạc. Vì thế Hán sử nói nước ta thống thuộc Hán chỉ là trên danh nghĩa và giấy tờ mà thôi. Tiền Hán thư và Hậu Hán thư là 2 bộ sử chính thống của Hán tộc chép việc Tích Quang làm Thái thú quận Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân trên thực tế lúc đó Giao Chỉ Cửu Chân còn ở phía Nam Dạ Lang Quí Châu. Hậu Hán thư 106 tờ 3a chép: *"Tục Cửu Chân lấy săn bắn làm nghề, không biết cày bò. Do thế, mọi rợ ngoài biên Dạ Lang … mộ nghĩa giữ ải. Diên bèn ngưng việc do thám đóng quân"*. Như vậy rõ ràng là Cửu Chân ở dãy núi Đô Bàng ở vùng núi Phục Ngưu sơn của dãy Ngũ Lĩnh thuộc Tứ Xuyên, Vân Nam tiếp giáp với Dạ Lang TQ bây giờ.

Hậu Hán thư lại chép tiếp: *"Xưa thời Bình Đế (1-5 SDL), Tích Quang của Hán Trung làm Thái thú Giao Chỉ dạy dỗ dân mọi, dùng lễ nghĩa cải hóa, tiếng sánh với Diên. Cuối đời Vương Mãng (6-22) đóng cửa trấn giữ. Năm đầu Kiến Vũ (25) sai sứ cống hiến, phong là Diêm Thủy hầu. Phong hóa Trung Hoa ở Lĩnh Nam bắt đầu từ 2 viên Thái thú này …".* Như vậy rõ ràng là Lĩnh Nam ở đây là thuộc Giao Chỉ bộ, Lĩnh Nam tức phía Nam rặng Ngũ Lĩnh chính là vùng Hoa Nam Trung Quốc chứ không phải quận Giao Chỉ ở Bắc Việt như một số sử gia của Việt Nam vẫn hiểu từ trước tới nay. Giao Chỉ thuộc lãnh thổ Văn Lang xưa còn lại ở Bắc Việt Nam đã văn minh cao đến nỗi chính Hán Hiến Đế, người đứng đầu Hán tộc đã phải

thừa nhận và tuyên dương: *"Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông hun đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất".*

Trên thực tế, tuy Hán tộc đánh chiếm được Nam Việt nhưng vẫn chưa ổn định được tình hình. Nhân dân Việt vẫn không chấp nhận Hán tộc thống trị nên nội tình Trung Quốc hết sức rối ren, nhân dân nổi lên khắp nơi. Truyện Sầm Bành trong Hậu Hán thư 47 tờ 11 b45 chép *"Khôi Hiệu chiếm 4 quận, phương Nam càng loạn. Người Nam quận Tần Phong cử Lê Khưu tự xưng là Sở Lê vương chiếm 12 huyện. Đổng Hân nổi lên ở Đỗ Hương, Hứa Hàm nổi lên ở Hanh, Các tướng của Cảnh Thổ mỗi người chiếm cứ các thành Nam Dương. Vua sai Ngô Hán đi đánh, quân Ngô Hán tàn bạo, xâm phạm tính mạng và tài sản của nhân dân nên Phá Lặc tướng quân Đặng Phụng căm hận Ngô Hán cướp bóc xóm làng mình, bèn phản. Đặng Phụng đánh thắng quân Hán, bắt được xe lương, chiếm đóng Dục Dương cùng các giặc hợp tung… Năm thứ 3, mùa hè, vua tự đem quân Nam chinh, xe ngựa không tiến lên được …".*

Thời loạn Vương Mãng, tình hình Trung quốc rối loạn suốt 15 năm. Khi Lưu Tú diệt được Vương Mãng, triều Tân chấm dứt. Các Thái thú lúc trước chiếm cứ ở một vùng nay mới chịu qui thuận Hán triều. Truyện Sầm Bành trong Hậu Hán thư 47 tờ 13b-6 viết: *"Xưa Bành cùng Giao chỉ mục Đặng Nhượng thân thiết, bèn viết thư cho Nhượng trình bày uy đức của quốc gia. Lại sai Thiên tướng quân Khuất Sung gửi hịch đến Giang Nam ban hành chiếu mạng. Vì vậy Nhượng cùng Thái thú Giang Hạ Hầu Đăng, Thái thú Vũ Lăng Vương Đường, Tướng Trường Sa Hàn Phúc, Thái thú Quế Dương Trương Long, Thái thú Linh Lăng Điền Hấp, Thái thú Thương Ngô Đỗ Mục, Thái thú Giao chỉ Tích Quang ... sai sứ sang cống hiến nên tất cả được phong làm Liệt Hầu".* Hậu Hán thư không nói gì tới Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thuộc Bắc và Trung Việt Nam cả vì tên mấy quận này chỉ mới đặt sau này

mà thôi. Tình hình Trung Quốc thời kỳ này rối ren như vậy thì làm sao có chuyện cử Tích Quang và Nhâm Diên làm Thái thú Giao chỉ và Cửu chân ở lãnh thổ Việt Nam hiện nay được. Ngay cả vùng Hoa Nam, sự thống trị của Hán triều cũng chỉ trên danh nghĩa mà thôi. Thực tế nước Văn Lang thời kỳ này vẫn hoàn toàn tự chủ mãi cho đến năm 34 đời Quang Vũ triều Đông Hán mới cử Tô Định sang làm Thái thú Giao Chỉ thực ra là đem quân sang xâm lược chiếm đóng Giao Chỉ (lúc này Giao Chỉ còn ở hạ lưu sông Dương Tử thuộc Hoa Nam TQ).

Theo ĐVSL, bộ sử đã bị sử quan Hán sửa đổi thì lúc trước có Thạch Đái thời Vũ Đế, Chu Chương đời Chiêu Đế (86-74 TDL), Ngụy Lãng Tư Minh (73-48 TDL). Dịch giả Nguyễn Gia Tường trong ĐVSL đã tra cứu nhiều bộ sách sử cổ thì đời Hán Tuyên đế không thấy chép gì về Ngụy Lãng Tư Minh. Về sau chỉ thấy đời Đông Hán mới phong cho Ngụy Lãng làm Đô úy Cửu Chân đem quân đánh tan được cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt ở Cửu Chân. Như vậy suốt 144 năm kể từ khi xâm chiếm Nam Việt, sách sử Tàu chép là lãnh thổ nước ta chia thành nhiều quận sát nhập vào Hán. Trên thực tế thời kỳ này tuy gọi là thuộc Hán nhưng nước ta vẫn tự chủ, cái gọi là các quan thủ nhậm chỉ là hình thức trên giấy tờ mà thôi. Chính vì vậy khi Hán Quang Vũ cử Tô Định làm Thái Thú đem quân đánh chiếm Giao Chỉ thì Hai Bà Trưng đã lãnh đạo nhân dân các quận huyện đánh đuổi quân Hán xâm lược, giành lại độc lập tự chủ cho nước ta thêm được 3 năm đến năm 43 đất nước ta mới chính thức bị giặc Hán thống trị. Chỉ có điều này mới giải thích được vì sao chỉ trong thời gian ngắn mà Hai Bà đã lãnh đạo toàn dân Văn Lang đánh chiếm 65 thành trì khắp Hoa Nam xuống tận Bắc và Trung Việt Nam bây giờ.

Dân gian Hoa Nam còn ghi nhớ công lao của Hai Bà nên lập đền thờ khắp nơi kể cả ở hồ Động Đình. Nhân dân Hoa Nam tôn kính sùng bái Hai Bà là Vua Bà trong đời sống tâm linh như một hình thức tín ngưỡng dân gian Việt. Dân gian Hoa Nam vẫn truyền tụng về trận đánh đầu tiên vào đầu năm

Kỷ Hợi 39 SDL do các tướng Tái Kênh, Đinh Xuân Hoa, Phật Nguyệt, Đinh Bạch Nương, Đinh Tĩnh Nương, Quách Lãng chỉ huy chặn đánh Mã Viện, Lưu Long ở Trường sa. Trong khi đó, nữ tướng Thiều Hoa cùng các tướng giao chiến với 12 đại tướng Hán. Theo Thông sử dân gian thì Trưng Nhị cùng các nữ tướng Phật Nguyệt, Trần Thiếu Lan, Trần Năng, Lại thế Cường chặn đánh địch tại Trường Sa. Trong trận này, nữ tướng Trấn Thiếu Lan hy sinh được nhân dân địa phương mai táng ở ghềnh sông Thẩm giang là đoạn sông ngắn ở phía Bắc chảy vào hồ Động Đình (Theo Động Đình hồ ngoại sử của Trần Đại Sỹ).

5. CỬU GIANG

Theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi thì Cửu giang cũng là tên gọi khác của hồ Động Đình. Sở dĩ gọi là Cửu giang vì 9 con sông ở Mân, Quảng đều chảy vào hồ Động Đình. Đặc biệt trong hồ nổi lên 2 ngọn núi là Quân Sơn và Lộc Giác. Núi Quân Sơn là nơi sản sinh giống Hồng quất và chè Lưỡi sẻ, ngoài ra còn có Đồi mồi và Trúc. Núi Lộc Giác là quê hương của họ Đào, họ Chu. Tương truyền Phạm Lãi sau khi bỏ Việt vương Câu Tiễn, sau 3 lần đổi chỗ ở và đổi họ Phạm sang họ Đào đã về đây ngao du sơn thủy cùng người đẹp Tây Thi. Ngô Thời Nhậm khi đi sứ sang Tàu, khi đi ngang qua đây đã làm bài thơ hoài niệm về quê hương xưa cũ của tộc Việt.

“ Nước Cửu giang bát ngát,
Non Tam Sở chập chùng ...”

6. DẠ LANG

Là tên nước của một chi tộc Việt ở trên cao nguyên rộng bao la từ Quý Châu trải dài tới Ba Thục. Đất Dạ Lang phía Tây giáp Vân Nam, Đông giáp Giao Chỉ (Giao Chỉ thời kỳ này còn ở mạn Nam ông Dương Tử). Dạ Lang là vùng lòng chảo đất đỏ nên Kinh Thư gọi là Xích Quy Phương, Kinh Dương

Vương đã lấy tên vùng đất cổ xưa đặt tên nước Xích Quy sơ khai thời lập quốc của Việt Vộc. Đời Hùng vương thứ VI (Hùng Vĩ Vương huý Văn Lang ngang với thời Bàn Canh triều Ân), giặc Ân tràn xuống đánh Quy Phương 3 năm không thắng, cuối cùng bị Phù Đổng Thiên vương đánh cho tan tác. Thời kỳ này ở Vân Nam sảnh, người Việt cổ đã biết đúc đồng và chế tạo được hợp kim sắt nên truyền thuyết ẩn dụ qua việc cậu bé làng Gióng xin vua đúc cho ngựa sắt, roi sắt để phá giặc Ân. Triều Chu cử Chu Công Quí Lịch xuống đánh phá Dạ Lang sang đến đời Tần, vua Tần sai Đồ Thư đem 50 vạn quân đánh chiếm Dạ Lang và Mân Việt, Đông Việt nhưng đến lưu vực sông Việt giang thì bị An Dương Vương và quân dân Tây Âu đánh cho tan tác. Năm 210 TDL, Đồ Thư bị giết tại trận, quân Tần tháo chạy về nước. Nguyên sông có tên là Việt Giang nhưng về sau Hán tộc đổi tên là Tây Giang để xoá mờ vết tích địa bàn cư trú của Việt tộc.

Đến đời Hán, Hán vũ Đế sai Đường Mông sang sứ Nam Việt báo tin lên ngôi và tìm cách chiêu dụ Nam Việt vương thần phục Hán. Triệu Đà chiêu đãi Đường Mông ăn một món rau dưa trồng bên đất Thục khiến sứ Hán kinh ngạc vì thấy ảnh hưởng của Triệu Vũ Đế xuyên qua Dạ Lang đến tận đất Ba Thục. Năm nguyên Đỉnh thứ VI, Đường Mông dâng thư lên vũ đế trình kế hoạch đánh Nam Việt, trong thư Đường Mông viết: "Quân tinh nhuệ ở Dạ Lang có thể được hơn 10 vạn, vượt thuyền theo sông Tường Kha đánh xuất kỳ bất ý. Đó là kế hay nhất để chế ngự Nam Việt". Sách Giao Châu ngoại vực ký chép: "Sau khi thắng Nam Việt, Lộ tướng quân đến Hợp Phố khiến 2 viên Điển sứ của Nam Việt dâng 100 con bò, một nghìn chum rượu và đem sổ hộ khẩu hai quận rồi cho 2 viên Điển sứ của Nam Việt làm Thái thú 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân …". Như thế, thời kỳ này tuy gọi là Hán thuộc nhưng chỉ có trên danh nghĩa mà thôi. Trên thực tế, 2 viên Điển sứ vẫn phải để các Lạc Hầu Lạc tướng tự chủ để duy trì sự ổn định trên đất nước Văn Lang Âu Lạc.

7. DAO

Lịch sử Trung Nguyên thời cổ đại được huyền sử Rồng Tiên kể lại là thời kỳ tranh giành quyền lực giữa các thủ lĩnh để bá chủ Trung nguyên. Cuối cùng Hữu Hùng Quốc Vương tiêu diệt đế Du Võng và Li Vưu thủ lĩnh Tam Miêu tức Cửu Lê. Hậu duệ của Tam Miêu (Cửu Lê) phải bỏ chạy tứ tán xuống Nam, lên Bắc thành lập quốc gia Cao Câu Ly mà cổ sử TQ gọi là rợ Tam Hàn sau này là Triều Tiên còn gọi là Cao Ly, Hàn quốc. Tam Miêu hay còn gọi là Cửu Lê là một chi tộc trong cộng đồng Bách Việt. Đồng bào Miêu (Hmong-Mien) còn gọi là Mèo, Dao và Pathẻn mà cổ sử gọi là Tam Miêu trước định cư ở Trung Nguyên sau bị Hán tộc xâm lấn phải lui dần về phương Nam. Trong quá trình thiên cư về phương Nam đã phân hóa thành những nhóm riêng. Đồng bào Dao ở Việt Nam khoảng 300 ngàn người gồm 14 nhóm chính là Dao đỏ, Cóc ngàng, Dao sừng, Dụ Lạy, Cóc mùm, Ô giang, Thành phán, Quần chẹt, Sơn đầu, Tam đảo, Nga hoàng, Ba Tiên, Tiền Dao và Thanh Y. Đặc biệt có nhóm Dao Đại bản là nhóm lai giống với Hán tộc nhiều nên cũng thờ vật tổ là con chó Đại bản. Dao Đại bản có chỉ số sọ là 78,5 gần với sọ Hán. Trong khi Dao Áo dài ở Bắc Quang là MaLayo-ProtoViets thuần túy có chỉ số sọ là 80,4. Đồng bào H'Mông ở Hoa Nam có chỉ số sọ trung bình là 81,5. Sách Lĩnh Nam Dật sử của Ma văn Cao chép là người Dao ở núi Gia Quế giữa Quảng Tây và Vân Nam TQ thuộc nhóm Dao Bình Địa vẫn nhận là người Việt. Câu đối trên lăng mộ của Lý Cương, thủ lĩnh Dao Bình Địa ở núi Gia Quế đã nói lên tấm lòng yêu nước của đồng bào Dao con Rồng cháu Tiên ở Trung nguyên hiện thuộc lãnh thổ TQ :

Hổ cứ song phong tráng,
Long Bàn Bách Việt hùng

”

Hổ ngồi hai núi mạnh,
Rồng quanh Bách Việt hùng!

Bên trái ngôi mộ là Rồng xanh, bên phải là Hổ trắng (Tả Thanh long, hữu Bạch hổ) để phù trợ cho cháu con Rồng Tiên của Bách Việt ngày một hùng cường. Lịch sử Việt cũng ghi rằng: “Năm 1060, vua Lý Anh Tông xây đền thờ Thánh Xuy Vưu và đền thờ Nhị nữ ở phường Bố Cái thành Thăng Long”. Xuy Vưu thực ra là Li Vưu nghĩa là Rồng cao cả là thánh tổ của Cửu Lê tức Miêu tộc và nhà Lý là con cháu của chi Hmong-Mien nên mới xây đền thờ Thánh Li Vưu.

8. DI MIÊU

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đoàn Tuân thì truyền thuyết kể rằng Bố Lạc diệt Mộc tinh hàm ẩn ngôn ngữ cấu thức. Tương truyền, đời Hùng có một số bộ lạc ở sâu trong rừng là những chi tộc chưa thuần phục như Xương Cuồng, Khỏa, Lõa còn sống đời sống hoang dã nên ngày 30 tháng chạp vẫn giữ tục bắt người bộ lạc khác để làm lễ tế sống dâng lên thần Xương Cuồng. Dòng Bách Việt này gồm Lục Hồn, Miêu, Môn, Thổ, Tày, Mèo, Đioi, A hom, Mường, Thái, Nùng, Mán, Miến, Santali (Chiên Đàn), Munda, Nikobarais, Mã, Chăm, Lào ... Tất cả phân chủng này sống trên những vùng cao trong các hang động ở Quế Lĩnh, Quế châu. Họ sống một đời sống du mục, du cư du canh được cổ thư Trung quốc gọi chung là Di Miêu.

Các địa danh Quế Lĩnh, Quế Dương, Quế châu của Việt tộc bị Hán tộc đổi thành Quý rồi lợi dụng đồng âm dị tự, cùng cách đọc nhưng viết khác sử gia Hán đã viết quí thành quỷ để miệt thị dân ta. Theo Nguyễn Siêu trong Phương Đình Dư địa chí thì Quế môn quan bị đổi thánh Qủy môn quan. Các sử gia Hán cố tình xuyên tạc để những địa danh cổ xưa đi vào quên lãng đồng thời tạo nên những nghi vấn mơ hồ dẫn đến chán nản mỗi khi tìm về dấu tích cổ xưa. Ngay cả Kinh đô, tỉnh thành lớn cũng cố tình ghi không đúng. Không những đã ghi không đúng chúng còn đem đất đai tên gọi chỗ này đặt cho một chỗ khác, bỏ tên cũ đặt tên mới. Mỗi triều đại mỗi thay đổi lung tung, sai lệch sự thật một cách chủ ý trắng trợn nhằm

xóa nhòa ký ức của cả một dân tộc. Nếu không có một tầm nhìn xuyên suốt toàn diện sẽ không thể nào truy cứu lịch sử để tìm về cội nguồn dân tộc được. Đây là chủ trương trước sau như một của Hán tộc khởi từ xa xưa cho tới ngày nay.

Kinh Thư chép vùng từ Tam giang Bắc xuống tới Tam giang Nam có tên là Xích Quy Phương. Tên nước cổ xưa của Việt tộc là XÍCH QUY PHƯƠNG có nghĩa là nước ở vùng đất đỏ phương Nam của con cháu Thần Nông đã bị chúng đổi thành Xích quỷ ghi chép trong sử sách. Hết Thương, Chu rồi đến Tần ra lệnh tịch thu rồi đốt bỏ các sách vở Việt cổ ở Thác Lương, Châu Lương đời Hạ Vũ của Việt tộc. Đời Hán sau khi Hán văn Đế phải giao trả toàn bộ lãnh thổ vùng Lĩnh Nam cho Nam Việt, Triệu vũ Đế cử sứ giả mang sách sử của Việt tộc sang Hán để phân định rõ lãnh thổ thì bị Hán triều thu giữ rồi giết luôn sứ giả để bịt miệng. Trong thư của Triệu vũ Đế gửi vua Hán đã đặt vấn đề yêu cầu Hán triều phải làm sáng tỏ việc tại sao sứ giả Việt không thấy trở về và sách sử cũng không được trả lại?

9. DĨNH XUYÊN

Xưa là vùng Thủy phủ (Suifu) kinh đô của nước Xích Quy. Tương truyền Bố Lạc về Thủy Phủ là vùng của Chử Đồng Tử ở phía Nam núi Tung Sơn. Dĩnh Xuyên có sông Nhữ, sông Dĩnh. Về sau con cháu lập ra nước Sở Việt họ Tự, sau là Sở họ Mị, họ Tử … Trước mặt hướng về biển Đông. Các chi tộc Việt trong đó có Lục Hoa (Lục Hồn) ở rải rác từ vùng Cơ Sơn thuộc hồ Động Đình đến sông Nhữ, sông Dĩnh. Đời Khuất Nguyên đổi tên là đất Sính thành Yên. Cư dân Hoa Nam vẫn thờ đạo Đồng cốt xưa chính là đạo thờ Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung. Nhờ sức âm phù nòng cốt cho đạo đồng bóng trong Sở Từ, Cửu ca của Khuất Nguyên. Đạo đồng cốt dùng ca múa để cảm thông giữa người và thần linh.(Theo Vân Đài Loại ngữ của Lê quí Đôn).

10. DƯƠNG CHÂU

Châu Dương là một trong 9 châu của vua Đại Vũ phân chia lãnh thổ nhà Hạ. Châu Dương là địa bàn cư trú của chi Dương Việt trong Bách Việt nổi tiếng với nghề sành sứ ở Giang Tây. Châu Dương là vùng Giang Nam gồm cả Ngũ hồ, Ngũ hồ là biệt danh của Thái hồ, xưa gọi là Chấn Trạch, Cụ khu, Lạp Trạch. Thời Xuân Thu 2 nước Ngô Việt lấy ngũ hồ làm ranh giới tức là tỉnh An Huy ngày nay. Theo sách "Nam Kỳ Chí" thì Thái hồ đã bị lấp nên ngày nay không còn dấu vết. Theo công trình nghiên cứu của nhà nghiên cứu Nguyễn Đoàn Tuân thì ngũ hồ xưa có tên là Đào Trạch thuộc phía Nam Long môn hồ, do rặng núi Ngũ Kinh phân ra. Rặng Ngũ Kinh nằm trong dãy Ngũ Lĩnh,Tần Lĩnh trước gọi là Nam sơn. Ngũ hồ nước mênh mông như biển nên xưa có tên là Nam Hải. Đời Hùng gọi là Đương Dương Đông trong có Tam Đảo. Hồ này còn có tên là Minh Hải, ghi trong Nam Hoa Kinh là Nam Minh. Trong thiên Vũ cống của Kinh thư, Đại Vũ khai sông trị thủy thời hồng thủy. Sau khi nước rút tạo ra các châu Duyện, châu Thanh, châu Từ, châu Dương, châu Kinh và châu Dự. Ngũ hồ lúc đó là Bành Lãi, Đà, Tiềm, Vân và Mộng thuộc châu Kinh. Di tích còn sót lại của Long Môn phân bởi núi Thái hằng, Hằng sơn, Hành sơn …

11. DƯƠNG TỬ GIANG

Dương Tử còn gọi là Trường giang là con sông dài nhất Trung Hoa. Bắt nguồn từ Tây Tạng chảy qua những miền đất đỏ khá phì nhiêu ở Tứ Xuyên nhưng hạ lưu dòng sông lại xanh nên người Âu châu gọi nó là Fleuve bleu. Sông Dương Tử cũng chở phù sa tuy nó không nhiều bằng sông Hoàng Hà nhưng cũng làm cho tam giác châu ở Thượng Hải cứ khoảng 100 năm lại lấn ra biển khoảng 3km. Dương Tử giang cũng giống như Cửu Long giang ở nước ta là cả 2 đều bắt nguồn từ Tây Tạng, đều ít phù sa và mùa nắng nước đều trong, mùa mưa ít gây lụt nhờ có hồ chứa nước. Cửu Long có hồ Tonlesap còn gọi là biển hồ và Đồng Tháp Mười. Dương Tử

giang có 2 hồ là hồ Động Đình và hồ Bà Dương ở Hồ Nam. Nước sông dâng lên cao quá thì chảy vào những hồ đó, khi nước sông hạ thì nước hồ chảy ra sông, nhờ vậy mà ít khi có những trận lụt lớn dù cả 2 con sông Dương Tử và Cửu Long đều không có đê. Dương Tử giang hơn Hoàng Hà ở điểm là tàu thuyền lưu thông quanh năm được trên 3.000 cây số trở thành một dòng huyết mạch nuôi sống hơn 10 tỉnh của Trung Quốc. (Nguyễn Hiến Lê : Sử Trung Quốc tr 28,29).

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đoàn Tuân thì Dương Tử giang khởi nguồn từ chân dãy Côn Luân, phía Tây Tứ Xuyên và phía Đông Tây Tạng chảy qua núi Tứ Xuyên còn gọi là Lũng Thục. Dãy núi Tứ Xuyên chạy theo hướng Đông Nam Tây Bắc ngược với lẽ thường của núi là Tây Bắc Đông Nam vì nền đất xưa cũ bị lấp bởi phún xuất thạch của Hỏa Diệm sơn. Dòng nước xanh xanh (thanh thủy) nên gọi là Dương ghép với chữ Tử vì con sông thuộc Việt Sở họ Tử, Tự … Sông dài 5.080 km, bắt nguồn từ vùng Rượu cô dịch trong dãy Côn Luân nên ở thượng nguồn có tên là Rượu cô dịch. Từ thượng nguồn chảy theo hướng Tây Đông qua Lũng Tây Nham rộng và sâu tới 4.000 m, rồi quặt xuống hướng Nam qua khe lũng rất hẹp và sâu. Chỗ mà Dương Tử như chui sâu xuống đáy khe lũng đó là nơi 4 con sông cùng hội tụ ở đó gọi là MIN-YA-KONG-KẠ (Min: sông Minh, Ya: sông Dạ Lang, Kong:sông Mékong, Kạ:sông Dương Tử) trong đó 3 sông chị em đều mang phù sa nên nước đỏ, qua vùng đó Dương Tử chia tay quẹo về Đông đổ vào vùng Thành Đô mà xa xưa có tên là Thủy phủ (Suifu) kinh đô của Lạc Long Quân. Thành Đô xưa thời nhà Hạ gọi là Cung Đồng, là Mục Dã rồi sau thành bình nguyên. Khi dòng sông chảy sang Đông ở đầu nguồn cao 1.800m so với mặt nước biển khi dòng sông từ trên cao xuống thấp chỉ còn cao khoảng 40 m so với mặt biển. Phụ lưu Dương Tử là sông Hán (Hán thủy) ở bên trái bắt nguồn từ Lĩnh Bắc nơi có dãy Hùng Nhĩ sau đời Tần gọi là Tần Lĩnh. Bên phải có 2 hồ lớn là hồ Động Đình và Phan hồ điều hòa mực nước Dương Tử. Cả vùng này xưa là đất Dĩnh

Xuyên, tương truyền thuở xa xưa cố đô thủy phủ tại đây, sau là Sở Việt.

12. ĐỘNG ĐÌNH

Hồ Động Đình còn gọi là Cửu giang. Năm 1931, hồ cạn chỉ rộng 3.300 km2 nhưng đến mùa mưa hồ rộng tới 10.000km2. Theo Tout L'univers số 214 của NXB Hachette thì hồ rộng 5.000km2. Hồ nhận nước xanh của dòng Dương Tử, sông Tương và sông Nguyên. Theo Dư Địa chí của Nguyễn Trãi thì sở dĩ hồ có tên là Cửu giang vì có 9 con sông ở Mân Quảng đều chảy vào hồ. Thiên nhiên tạo ra những ngọn núi chập chùng kéo dài theo các con sông. Ba con sông chảy lên hướng Bắc như sông Nguyên, sông Tương, sông Tường Kha. Sông Nguyên, sông Tương đổ vào hồ Động Đình, sông Tường Kha đổ vào hồ Phú Lương. Hai hồ này thông nhau tạo nên vùng Trường Sa, giữ cho nước ổn định cân bằng lưu lượng nước nên ít khi bị ngập lụt và phân chia ra 2 vùng rõ rệt là Nghi Xương và Trùng khánh. Hùng Vương Ngọc phả cổ truyện chép: *“Vua Kinh Dương vâng ngọc chỉ, phụng mệnh trời về núi Nam Miên Sơn chính là Nam sơn để lập đô, về phía châu Hoan thuộc Nghệ An xứ. Một hôm vua tuần du ngoài biển xem đồ cục của sơn thủy, không ngờ thuyền Rồng đã thẳng tới hồ Động Đình”.* Thoạt nghe đoạn văn trên thấy hết sức vô lý vì ở Nghệ An nước ta làm gì có hồ Động Đình? Thế nhưng theo triết gia Kim Định thì chữ Nghệ gồm 2 nét trời đất giao thoa, An là an thổ đôn hồ nhân nên Nghệ an ở đây chính là hồ Động Đình. Mặt khác thời xa xưa vùng đất Mân Triết, Phúc Kiến, giang Nam, Việt Đông (Quảng Đông) Hải Dương còn là vùng sông nước mênh mông như biển nên gọi là Nam Hải. Thực tế trên một lần nữa xác định tính hiện thực của huyền thoại Rồng Tiên.

Tương truyền ngày xưa Đế Thuấn đi tuần thú ở phương Nam rồi chết ở Thương Ngô. Hai bà vợ đi theo than khóc rồi chết ở sông Tương nên dân gian gọi là Tương phi. Sông Tương ăn lên tới Ba Thục, khởi nguồn tại Long Uyên rồi đổ

vào hồ Động Đình. Trong hồ Động Đình hiện còn đền thờ Sương Quân là con gái vua Nghiêu. Dân ở vùng này thư tịch cổ TQ gọi là Bàn Hồ, về sau sinh sôi ra ngày một nhiều nên gọi là Man Di sống trên cao ở vùng núi non hang động, hồ Vũ Lăng và Trường Sa. Theo Ức Trai Dư Địa chí của Nguyễn Trãi thì Vũ Lăng là nơi có địa danh Đào Nguyên nổi tiếng mà thi sĩ Đào Tiềm đã ca tụng. Đặc biệt vùng hồ Động Đình còn đia danh Động Phủ Trưng Trắc, nhân dân các tỉnh ven Sông Dương Tử (Trường Giang) dù bị Hán tộc cấm đoán nhưng cho đến nay vẫn tôn kính hai Bà Trưng dưới hình thức tín ngưỡng dân gian gọi là Đạo thờ Vua Bà.

Theo nhà nghiên cứu Trần Đại Sĩ thì trong 5 tỉnh vùng Hoa Nam có hàng trăm Đền thờ, Miếu thờ Vua bà và các vị tướng của Hai Bà như Đền thờ nữ tướng Phật Nguyệt, nữ tướng Trần Thiếu Lan, đền thờ 3 vị tướng họ Đào ở bến Bồ Lăng Trường giang (Dương Tử) mà chính bác sĩ Trần Đại Sĩ, Giám Đốc Trung Quốc sự vụ của Viện Pháp-Á (Institut Franco-Asiatique IFA) đã đến tận nơi và tìm được 2 chiếc Trống Đồng thời Hai Bà Trưng đem về Paris. Chính vì vậy từ xa xưa, dân gian vẫn truyền tụng ca dao về hồ Động Đình, đất Tổ thuở xưa của Việt tộc mãi cho tới ngày nay:

Gió Động Đình mẹ ru con ngủ
Trăng Tiền Đường ấp ủ năm canh
Tiết trời Thu lạnh lành lanh
Cỏ cây khóc Hạ, hoa cành thương Đông
Bổng bồng bông, Bổng bồng bông ..
Võng Đào mẹ bế con Rồng cháu Tiên ...

Trong chúng ta ai mà chẳng thuộc lòng những câu ca dao trong bài Buồn trông diễn tả nỗi lòng của người dân Việt hướng vọng về quê cha đất tổ xa xưa:

Đêm qua ra đứng bờ ao
Trông cá cá lặn trông sao sao mờ

Buồn trông con nhện giăng tơ
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ đợi ai?
Buồn trông chênh chếch sao mai
Sao ơi sao hỡi .. Nhớ ai sao mờ
Đêm đêm tưởng giải Ngân hà ..
Mối sầu Tinh Đẩu đã ba năm tròn
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn ..
Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ!

Hai sao Ngưu Đẩu (Tinh Đẩu) ứng với phận dã Hồng Bàng Văn Lang trong thiên thư là sách trời của Việt Tĩnh cương. Tào Khê Không Động là vùng đất Tổ của Văn Lang thời Hồng Bàng, ứng với phận dã của chòm sao Tĩnh là vùng Dã Khê, Thủy Phủ sau là Thành Đô Phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên TQ. Đại thi hào Nguyễn Trãi trong suốt thời gian luân lạc nơi đất Kim Lăng bên Tàu để tìm tung tích của cha là Nguyễn Phi Khanh, thi hào Nguyễn Trãi đã để lại trong Ức trai thi tập tất cả tâm tư hoài vọng về quê cha đất Tổ xa xưa của Việt tộc. Trong thời gian này, Nguyễn Trãi có dịp tiếp xúc với cư dân địa phương người Tàu gốc Việt cũng như tìm hiểu sách sử xưa nên đã viết Dư Địa chí để lại nhiều nguồn sử liệu cho chúng ta. “Dạ y Ngưu Đẩu vọng Trung nguyên ..!”, hai câu thơ của Danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi “Ngắm trông Ngưu Đẩu, nhớ Trời Trung Nguyên” đã nói lên “tâm tư hoài vọng về Trung nguyên, giang sơn xưa cũ của Việt tộc.

Hai sao Ngưu Đẩu ứng với phận dã của Hồng Bàng Văn Lang nên truyền tích Ngưu Lang Chức Nữ là của Việt tộc. Có thể nói trong lịch sử văn học Việt Nam, không một thi nhân nào làm nhiều bài thơ vịnh về những vùng đất Tổ xa xưa của Việt tộc như vịnh cõi La Phù, Hợp Phố, Việt Đông, Việt Tây, Quế Lĩnh, Ngũ Lĩnh, Quế châu (Quí châu), Giang Đông, Giang Nam bằng Nguyễn Trãi và Nguyễn Du. Đại thi hào Nguyễn Du cũng ấp ủ tâm tư hoài vọng về đất Tổ nên khi đi sứ sang Tàu, đứng trước cảnh cũ người xưa, nhìn cảnh giang sơn gấm vóc của tiền nhân nay đã không còn nữa, Nguyễn

Du đã cảm khái bài Đồng Tước đài. Trong bài Phản chiêu hồn, vịnh Khuất Nguyên ngập tràn những địa danh xưa cũ của Việt tộc, Nguyễn Du đã nói lên tâm sự u hoài hướng vọng về cố hương của con cháu Rồng Tiên trước cảnh suy vong của Hồng Bàng Văn Lang xưa cũ nên mới viết:

“ *Trải qua một cuộc bể dâu,*
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng!”

Tương truyền khi Nguyễn Du ghé thăm một lò làm gốm sứ ở Giang Ninh, chủ nhân là người gốc Việt cổ nên nhờ ông viết bằng chữ Nam lên bộ chén trà Mai Hạc mấy vần thơ để làm kỷ niệm nhân gặp người đồng chủng. Nguyễn Du đã cảm hứng đặt bút viết:

“ *Nghêu ngao vui thú yên hà …*
“ Mai là bạn cũ, Hạc là người quen!”

Chim Hạc là vật tổ biểu trưng, cành mai là cây cảnh Hoa Nam của Bách Việt nên chủ nhân hết sức cảm động ôm Nguyễn Du mà khóc rồi hủy luôn khuôn đúc. Trước lúc chia tay, chủ nhân lò gốm đã trân trọng biếu Nguyễn Du bộ chén Trà để làm kỷ niệm gặp lại người đồng bào Việt của mình !

13. ĐIÊU ĐỀ

Điêu là chạm (xâm), đề là cái trán. Điêu đề là xâm trán, là một tập tục của người Việt cổ xưa. Đại Việt Sử Lược (khuyết danh) trong quyển I chương đầu chép về những biến đổi đầu tiên của đất nước rằng: *“Xưa Hoàng Đế dựng nên muôn nước, thấy Giao Chỉ xa xôi, ở ngoài cõi Bách Việt, không thể thống thuộc được bèn phân giới hạn ở góc Tây Nam, có 15 bộ là: Giao Chỉ, Việt Thường… Những bộ này đều không thấy đề cập đến trong thiên Vũ cống. Đến đời Thành vương nhà Chu, Việt Thường Thị mới đem dâng chim Bạch Trĩ, sách Xuân Thu gọi là khuyết địa, sách Đái Ký gọi là Điêu đề”.*

Nguồn thư tịch cổ trên một lần nữa xác nhận Hoàng Đế chính là dòng Thần Nông phương Bắc nên vua Vũ nhà Hạ cũng không đề cập đến trong thiên Vũ cống là hợp lý. Nước Giao Chỉ điêu đề là nước của Bách Việt ở Kiềm Trung thuộc Quí Châu Nam Sở với các chi tộc: Điêu, Phiêu, Khỏa lõa, Di, Bộc, Ô Đề, chi Ô, Ô Lôi, Ô Tôn .. mà thư tịch cổ TQ gọi chung là Man Di hay Nam Man. Tương truyền đến đời Đinh Tiên Hoàng, binh lính Việt cũng còn xâm trán.

14. GIAO CHỈ

Theo truyền thuyết thì kể từ cháu 3 đời của Thần Nông là Đế Minh đã rời Trung thổ vùng Côn Luân để về Nam Sơn sau đến đời Tần gọi tên là Tần Lĩnh. Nam Sơn được xem là đệ nhị tổ sơn, nơi phát nguyên của Hoàng Hà. Theo Tiên Tích Việt đầu nguồn của sông này có tên là Tào khê, Không Động được âm sang tiếng Hán là Lũng sơn, Lũng Tây. Người Việt cổ ở vùng này gọi là Giao Chỉ cùng thời với đế Chuyên Húc còn gọi là Xuyên Húc. Sách xưa viết rằng "Xuyên Húc chi thời, Giao Chỉ để lệ" nghĩa là thời Xuyên Húc văn minh Giao Chỉ đã rực sáng một thời, chính người Việt cổ vùng này đã lập thành liên minh Bộc Lão Di Việt. Cổ Dã Vương trong sách Dư Địa chí đã xác nhận "Giao Chỉ đời Chu là Lạc Việt". Sách Hoài Nam Tử của Lưu An xác định rõ hơn về lãnh thổ của triều Thương như sau: "*Tả Đông Hải, hữu Lưu Sa, tiền Giao Chỉ, hậu Hàm Đô"*. Lãnh thổ triều Thương lúc đó chỉ gồm hơn 2 tỉnh rưỡi là Hà Bắc, Bắc Hà Nam và Sơn Tây. Phía Nam của nước Thương tức mặt trước giáp Giao Chỉ (tiền Giao Chỉ) như vậy cương giới phía Bắc Giao Chỉ tiếp giáp Hà Nam trở xuống khắp Trung nguyên. Sách Thượng Thư, phần Đại truyện chép: *"Phía Nam Giao Chỉ có Việt Thường quốc, đời Thành Vương (1063-1026 TDL) họ qua 3 lần phiên dịch đến giao hảo và hiến tặng chim Trĩ*".

Vùng Trung nguyên này có Tam Giang Bắc và Tam Giang Nam. Đó là đất Nam Giao mà ngày xưa có tên cổ là Cửa Việt hay Giao Chỉ. Từ Tam Giang Bắc gồm sông Vị, sông Hoàng

và sông Lạc trải dài xuống Tam Giang Nam gồm sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử. Theo sử gia Đào Duy Anh thì vào đầu thời đá mới cách đây khoảng 5.000 năm, ở lưu vực sông Dương Tử đã có người Giao Chỉ định cư sinh sống ở vùng này. Theo giáo sư Trần Kinh Hòa (TQ) thì các sách cổ xưa nhất như Phong tục Thông, Thượng thư" khi nói đến Giao Chỉ đều không đề cập gì đến hai ngón chân cái giao nhau. Duy chỉ có Dư địa chí viết là người Giao Châu có 2 ngón chân cái xoạc ra. Nếu đứng hai chân đều nhau thì 2 ngón chân cái giao nhau theo nghĩa Điêu đề giao chỉ. Đây là sự cố ý xuyên tạc của sử gia Đại Hán vì ngày nay khoa giải phẫu học chứng minh rằng không hề có giống người nào mà có 2 ngón chân đâm ngang, tên khoa học gọi là Hallus varux cả. Tuy ở một số nước cư dân sống bằng nghề nông cũng có một số người có ngón chân cái xòe ra do sinh sống bằng nghề nông phải làm ruộng đi trên bùn lầy nên phải vận dụng ngón chân cái để bám đất cho khỏi trơn trợt. Theo các nhà nghiên cứu thì do trước đây nhiều đời làm ruộng phải đi chân không nên các ngón chân nhất là ngón cái phải choạc ra để bám đường đất trơn trợt. Đây chỉ là một dị tật do phải thích ứng với môi trường sinh sống mà thôi.

Đứng trên phương diện ngữ học, tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ Chỉ ở đây viết tượng ý bàn chân in trên mặt đất có nghĩa là ở, tại. Mặt khác căn cứ vào tự dạng chữ chỉ ở đây còn có nghĩa là vùng đất, nơi ở như ta thường dùng là địa chỉ và chữ Giao bộ Long có nghĩa là con Giao Long nên Giao Chỉ phải được hiểu là vùng có nhiều Giao Long sinh sống. Thật ra khi tiền nhân đặt tên nước ắt hẳn đã liên tưởng đến vật tổ Rồng, hình ảnh thăng hoa từ con vật sinh sống ở miền sông nước là con Giao Long để biểu trưng cho đời sống tâm linh của Việt tộc. Chính Hán tộc với bản chất cố hữu của họ, tự cho là văn minh, nên gọi miệt thị các dân tộc khác là Nhung, Địch, Man, Di đều viết với bộ trùng, chim, chó .. Các sử gia Hán đã lợi dụng sự đồng âm dị tự nghĩa là 2 chữ đọc giống nhau nhưng viết khác nhau để xuyên tạc ý nghĩa của từ

nguyên thủy. Đời Chu gọi các nước khác là quỷ rồi lợi dụng âm đọc giống nhau của Quy và quỷ để viết tên nước ta thời Kinh Dương vương là Xích Qủy cũng như xuyên tạc Giao chỉ là vùng sông nước có nhiều Giao long sinh sống là 2 ngón chân cái xòe ra giao nhau.

Theo công trình nghiên cứu của giáo sư nguyễn Đoàn Tuân thì người Việt cổ xưa kia ở cuối rặng Nam Sơn thuộc rặng Ngũ Lĩnh Bắc trong đó có núi Hùng Nhĩ và Ải Khô Chi. Đây là chính tổ của Đại cục Hồng Bảo Thứu Lĩnh do Kinh Dương vương chọn làm nơi định cư. Đến đời vua Hùng thứ hai, xuôi Nam chọn vùng Tứ Xuyên xuống đến Đương Dương Đông còn gọi là Tam Đảo, đất bồi đến đâu tiền nhân tới khai khẩn định cư tới đó. Hết mạch núi đến khi gặp mạch nước giao nhau thì gọi là GIAO CHỈ. Sách Quảng Đông Tân ngữ của Khuất Đại Quân đời Thanh viết*: "Ta xem mạch núi Giao Chỉ phát từ Quí Châu mà Quí Châu là miền cuối các sông núi ở đó là Sơn chỉ thủy giao tại thế đất từ Thập vạn đại sơn Ba Thục dẫn sơn thủy về hội tụ tại Hợp Phố. Long mạch chạy qua như muôn vàn đợt sóng nhảy nhót thành đất nước. Vân Nam là cửa sau, Quảng Tây là cửa trước mà cõi Đông là Quảng Châu và Khâm châu"*.

Triết gia Kim Định nhận định rằng Giao Chỉ là chỉ trời giao thoa với chỉ đất để làm nên một thực thể mới là vạn vật con người. Kinh Dịch gọi là quẻ Thái, đó là nét đặc trưng của Tâm linh. Giao Chỉ tột cùng là trời đất giao thoa, đó là bản tính của muôn loài kể cả Thượng đế và con người. Nếu giao thoa cùng cực đạt chuẩn mực 2-3 có nghĩa là Trời 3 đất 2 (Tham thiên lưỡng địa) thì đạt Đạo, đó chính là minh triết của Việt tộc. Cũng chính phát xuất từ ý niệm Tham tiên lưỡng địa tinh hoa của triết lý Việt cổ Âm Dương Dịch biến luận mà 2 nhà bác học Đài Loan đã nhận được giải Nobel cao quí của nhân loại.

15. HÙNG VƯƠNG

Công trình nghiên cứu của Trần Huy Bá về "Hùng Vương Sự tích Ngọc phả Cổ truyện" của Nguyễn Như Đỗ thời Lê như sau: *"Thời đại Hùng Vương kéo dài 2622 năm gồm 47 đời vua. Theo Hùng Vương Ngọc phả thì đời vua chữ Hán là Thế, Thế không phải chỉ một đời người mà là Một dòng gồm nhiều đời vua nên Ngọc phả ghi là thập bát diệp nghĩa là 18 ngành (chi), mỗi ngành gồm nhiều đời vua. Riêng chi thứ 18, chi cuối cùng của thời đại Hùng Vương gồm 3 đời vua trị vì suốt 150 năm. Hiện ở đình Tây Đằng huyện Ba Vì tỉnh Vĩnh Phú còn thờ bài vị Tam vì Quốc chúa. Chi này chầm dứt năm Quí Mão 258TDL vào cuối đời Chu. Mỗi dòng vua được xếp theo thứ tự bát quái và thập can: Càn, Khảm, cấn, chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài và Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí".* Hùng Vương Ngọc phả Sự tích cổ truyện phù hợp với minh văn trong Lĩnh Nam Trích quái và được ghi trong bộ Đại Việt Sử ký Toàn thư của Ngô Sĩ Liên: *"Từ Kinh Dương Vương được phong năm 2879TDL cùng thời với Đế Nghi truyền đến cuối đời Hùng Vương, ngang với Văn Vương đời Chu năm thứ 57 là năm Quí Mão thì hết"*. Thời đại Hùng Vương cách ngày nay quá lâu nên mọi cách giải thích chỉ mang tính ước lệ tương đối có thể chấp nhận được. Vả chăng, đã gọi là huyền sử thì không cần đòi hỏi tính xác thực tuyệt đối mà vấn đề là giải mã bức thông điệp ngàn xưa để ngâm hiểu những gì mà người xưa đã gửi gấm cho các thế hệ cháu con của dòng giống Rồng Tiên chúng ta mà thôi.

16. NGÃ BA SÔNG HẠC

Theo Phương Đình Dư Địa chí của Nguyễn Siêu thì Ngã Ba Hạc là nơi có rừng cây Bạch Đàn cổ thụ sống cả hàng ngàn năm nên hương thơm tỏa lên trời cao mây xanh khiến các loài chim như chim Phượng Hoàng, Bạch Hạc, Ô Thước (chim Diều), chim Điêu đến làm tổ. Thuở xa xưa, khu rừng dọc theo dãy Trường Sơn từ Tây Tạng đổ dài xuống bao quanh các nước Côn Lôn, Thổ Phồn, Miến Điện, Điền, Lũng,

Thục, Nộ Di, Bồn Man, Nam Chiếu, Ai Lao, Hỏa xá, Bà Lô Man, Mi Hầu, Chân Lạp, Chiêm Thành xuống tới bể Côn Lôn. Như vậy Ngã Ba Hạc xưa ở tận Xích Quy Phương. Khi Việt tộc thiên cư đã mang theo các địa danh cũ để đặt tên cho vùng đất mới từ Phong Châu cho tới núi Hùng Nhĩ, Ngã ba Hạc … Phong Châu mới đặt tên từ năm Vũ Đức đời Đường tức năm 621, Phong châu gồm 6 huyện là Gia Ninh, Tân Xương, An nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê và Phong Khê. Núi Hùng Nhĩ được gọi là núi Cả, núi Nghĩa Lĩnh và cả ngã ba Hạc nữa. Ngã Ba Hạc gồm 3 con sông là sông Đà, sông Lô và sông Hồng. Phong châu Thừa Hóa quận gồm miền đất ở xung quanh ngã Ba Hạc và phần dưới của các thung lũng sông Chảy, sông Thao, sông Đà. Sự ngẫu nhiên của lịch sử là địa thế vùng đất mới cũng từ Ngã Ba Hạc xuống Phong Châu in hệt vùng đất Tổ xa xưa. Học giả Trần Quốc Vượng viết: *"Tam giác châu sông Nhị (Sông Hồng) được giới hạn viền bởi dải núi Tam Đảo ở rìa Đông Bắc và dải núi Tản Viên ở rìa Tây Nam. Nói theo ngôn ngữ phong thủy cận địa lý học thì đất Tổ với trung tâm điểm Việt Trì ở ngã ba Hạc ngoảnh mặt hướng biển, hậu chẩm xa là dải Hoàng Liên sơn chất ngất trời Nam. Tay Long là dải Tam Đảo với dưới chân nó là sông Cà Lồ, Tay Hổ là dãy Tản Viên với dưới chân của nó là dòng sông Tích, sông Đáy. Trước mặt là sự tụ thủy" rồi Tụ nhân trên đôi bờ nhị thủy với các đầm lớn trũng lầy như đầm Vạc Vĩnh Yên, Ao Vua, suối Hai Sơn Tây …Thế đất đó bảo đảm cho viễn cảnh phát triển ngàn năm, 4 ngàn năm nếu tính từ người Việt cổ Phùng Nguyên đến ngày nay. Bao quanh Việt Trì là những núi đồi ô nhô như bát cơm mà tư duy vũ trụ luận dân gian hình dung thành bầy voi trăm con mà tới 99 con chầu về đất Tổ …".*

17. NGŨ LĨNH

Theo nhà nghiên cứu Bình Nguyên Lộc thì đó là 5 dãy núi chạy từ Đông sang Tây Nam, từ Ninh Phố đến Nam Tứ Xuyên. Ngũ Lĩnh là địa bàn của những quốc gia Bách Việt gồm Đông Âu, Mân Việt, Tây Âu mà Khổng Tử đã viết trong

kinh Xuân Thu, phía Bắc Ngũ Lĩnh là Tần, phía Tây Nam là đất Chân (Ba Thục), phía Nam là dãy núi ở biên giới Việt Trung. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên chép: *"Năm Bính Tý 136, năm đầu hiệu Vĩnh Hòa đời Hán Thuận Đế, Thái Thú Chu Xưởng cho Giao châu là ở xa 9 châu, ở ngoài Bách Việt nên dâng biểu xin lập ra Phương Bá"*. Giao châu ở đây là Giao Chỉ tức phần đất còn lại của Giao chỉ bộ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam bây giờ.

Rặng Côn Luân chạy theo hướng Đông Tây phát xuất từ Pomir Thổ Nhĩ Kỳ, chạy dài về phía Đông tạo nên Nam Sơn Lĩnh. Cuối dãy Nam sơn xòe ra thành Ngũ Lĩnh phía Tây Bắc Tân Cương. Khi rặng núi kéo dài đến Đông Bắc Tân Cương thì mới phân làm Ngũ Lĩnh. Tới vùng Đôn Hoàng tên cổ là Tranh Vanh Đột Quang thì phân ra làm Lĩnh Bắc và Lĩnh Nam làm nền tảng sông núi cho vùng Đông Nam. Đời Tần sau khi đánh đuổi Lạc bộ Chuy của Việt tộc mà Hán sử gọi là Tây Nhung thì đổi tên gọi là Tần Lĩnh và đặt ra quận Mân Trung. Hán vũ đế sau khi chiếm được Nam Việt, đem dân đất Mân sang miền Giang Hoài. Đến đời Hậu Hán đặt huyện Trường Sa, Đông Âu thuộc quận Cối Kê, nay là tỉnh Phúc Kiến và Đông Nam tỉnh Triết Giang. Sách Quảng Châu ký của Bùi Thi chép: *"Ngũ Lĩnh là Đại Dữu, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương và Yết Dương hoặc lấy tên quận huyện đặt cho những vùng đất ấy".*

Sách Nam Phong của Đặng Đức Minh chép Ngũ Lĩnh gồm 5 dãy núi là:

. Dãy Đại Lĩnh là đệ nhất lĩnh ở đất Đại Dữu vùng Tứ Xuyên, cục Hồng Bảo Thứu Lĩnh còn gọi là Dữu Lĩnh.

. Dãy Kỵ Điền là đệ nhị lĩnh ở đất Quế Dương (Việt Tây, Quế châu còn gọi là Quí châu), đất Thục vùng Quí châu (Kiềm Trung).

. Dãy Đô Bàng là đệ tam lĩnh ở đất Cửu Chân, Phục Ngưu sơn kéo về Thập vạn đại sơn còn gọi là Dẫn sơn.

. Dãy Mang Chử là đệ tứ lĩnh ở đất Lâm Hạ (Nam Chiếu, Vân-Nam).

. Dãy Việt Thành là đệ ngũ lĩnh ở đất Thủy An gồm La Phù, Hợp Phố, Hải Dương (TQ), Quảng Đông.

Theo Nguyễn Đoàn Tuân thì tầm nguyên chữ Lâm là Lin trong Thiếu Lâm. Lâm Thao là một chi tộc Việt, chi Lâm có họ Lâm mà tiền thân là chi Việt Nhục chi họ Thục hùng cứ một vùng. Chi tộc này về sau bao gồm chi Lâm+ Ấp + Môn + Điền. Về sau chi tộc này xuôi Nam thành lập vương quốc Lin-Y (Lâm Ấp). Thuở xưa, vương quốc Lin-Y trải dài từ Hoa sơn Việt Tây dọc theo Trường sơn đổ xuống Nam tới tận ven biển Trung Việt nên sách sử xưa chép Lâm Ấp trước là đất của Việt Thường là thế.

Các tên đất cứ thay đổi liên tục do sự cố ý của sử gia Hán.Theo sách Nhất Thống chí của triều Thanh thì Lâm An ở tỉnh Giang Tây giáp với Quảng Đông (Việt Đông) là Giang Đông thuộc Mân Triết có kinh đô là Nam Kinh. Lâm Nguyên ở Quảng Tây, Quế Lâm giáp với Hồ Quảng, Thủy Yên cũng là dãy Việt Thành và Liễu Châu ở Hồ Nam. Rặng Ngũ Lĩnh bao bọc từ Lâm Nguyên trải dài tới Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc. Ở phía Bắc tức là Đông Việt, Tây Việt, Nam Việt ở phía Nam rặng Ngũ Lĩnh chạy dài cả ngàn dặm, phong khí không cùng, nóng lạnh khác nhau từ bờ bể Nam Hải kéo sang Tây cho đến Miến Điện. Hiện nay từ Giang Tây vào Quảng Đông phải đi dọc theo từ Linh Lăng đến sông Ly Thủy, nối với con đường đã mở để quân Hán đánh Nam Việt là từ sông Tường Kha đất Thục đi đến Hữu Giang, ngoài ra thì phải đi đường bể. Các sứ bộ ta sang Tàu cũng phải theo đường Tam giang qua cửa quan gọi là Trấn Nam quan từ Cao Bắc Lạng theo dòng sông Minh đổ sang Tàu. Đại thi hào Nguyễn Du đã làm

bài Chu hành tức sự” và Minh giang dịch khi đi qua vùng này trên đường đi sứ triều Thanh năm 1813. Đất Cao Bắc Lạng ngày xưa xem như là dãy núi Việt Thành, rặng thứ năm trong dãy Ngũ Lĩnh. Vùng này đã mất 9/10 do Hán tộc xâm lấn dần, còn lại 1/10 thì triều Mạc lại dâng cho giặc Minh 6 châu động rồi đến triều Thanh lại lấn chiếm thêm một ít nữa, cuối cùng chẳng còn bao nhiêu nằm trong lãnh thổ Việt Nam. Thế mà ngày nay, Cộng Sản Việt Nam lại đang tâm nhường cửa Ải Nam Quan cho quan thầy Trung Quốc để lại một vết nhơ không tẩy gột được trong lịch sử Việt. Trên thực tế, cha ông ta thời trước đặt tên cho quan ải này là Trấn Bắc quan hàm nghĩa là ai quan sát trấn giữ biên cương phía Bắc, còn Nam Quan là tên do Hán tộc đặt tên ải để quan sát phương Nam của Trung Quốc.

18. LI VƯU (XUY VƯU)

Theo tự điển Từ Hải tự điển trích dẫn cổ thư thì Si Vưu (Xuy Vưu) là cổ thiên tử, là Bá thiên hạ. Thư tịch cổ TQ chép Si Vưu là thủ lĩnh của liên minh 9 bộ lạc gọi là Cửu Lê. Theo Kim Định thì truyền thuyết kể rằng tên hiệu của Si Vưu trước là Trung Quang nhưng Hán tộc đã đổi tên lại bằng cách thêm chữ sơn lên đầu và còng chân lại nên Trung hóa ra Si có nghĩa là ngu ngốc, còn Quang thì bớt nét đi thành ra chữ Vưu là oán hờn. Theo Kim Định thì ngoài tên Trung Quang vị thủ lĩnh này còn có tên là Li Vưu. Li Vưu là rồng cao cả phi thường nên Li Vưu cũng là cờ hiệu của tộc Việt thời cổ đại. Chữ Trung biểu trưng cho di sản thiêng liêng của Tổ tiên là Kinh Dịch. Kinh Dịch hợp thành bởi Âm Dương, hòa hợp 2 yếu tố đối nghịch để tạo nền minh triết Thái Hòa. Đó là ý nghĩa của 2 chữ Trung dung. Lá cờ của tổ tiên có hình tròn màu vàng trên nền đỏ để chỉ chữ Trung, hoàng cực màu vàng chiếu rọi tia sáng ra xung quanh là màu đỏ tượng trưng cho quẻ Ly là phương Nam, là văn minh. Người anh hùng áo vải cờ đào của dân tộc khi lên ngôi đã lấy hiệu là Quang Trung hẳn là có hàm ý là hậu duệ của Trung Quang. Hoàng Đế Quang Trung cũng chọn cờ nền màu đỏ, ở giữa có hình tròn

màu vàng giống như lá cờ của Li Vưu thời cổ đại. Khi chọn kinh đô, Hoàng Đế Quang Trung cũng đặt tên kinh đô là Phượng Hoàng Trung đô. Người anh hùng áo vải đất Tây Sơn tài trí siêu vượt đã lấy tên chúa tể của loài chim và là vật tổ biểu trưng cho tộc Việt. Tương truyền khi Phượng Hoàng chúa các loài chim xuất hiện thì Bái điểu tộc tức tộc thờ chim (Âu Việt) sẽ tiêu diệt thiên ma tộc (Hán tộc), mang lại thanh bình thịnh trị cho Việt tộc. Thật vậy khi còn sinh thời, Quang Trung Đại Đế đã chuẩn bị cuộc Bắc tiến để lấy lại trước hết là Lưỡng Quảng gồm Quảng Đông và Quảng Tây còn gọi là Việt Đông. Tiếc thay, chí lớn chưa thành thì người anh hùng dân tộc đã lâm bệnh mà chết khi mới ở tuổi bốn mươi để lại cho muôn đời sau tiếc nuối khôn nguôi:

“ Mỹ nhân tự cổ như danh tướng,
Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu!”

19. LĨNH NAM DẬT SỬ

Lĩnh Nam Dật sử của Ma văn Cao viết bằng Man ngữ, sau được Trần Nhật Duật theo văn đức trị có tài bác ngữ học, thông thạo tiếng Mường, Mán đã cảm hoá được Đầu mục Đà Giang gốc Mường nên nhận được bản sách quí này. Lĩnh Nam Dật sử” thuật chuyện vào đời Tống bên Tàu ngang với thời Lý Nhân Tông của nước ta. Truyện kể về Đào Hoa Thôn ở sâu trong làng Trình Hương, Quế Đông đất Hạc Sơn quận Thanh Thuỷ, phủ Phong Châu. Thời Tần, có người tránh giặc Tần vào đất Vũ Lăng ở ẩn, sống bằng nghề đánh cá chèo thuyền ngược lên nguồn nước rồi lạc lối, không biết đường về. Cuối cùng gặp một rừng hoa Đào theo bờ suối, đến đầu nguồn nước gặp một quả núi. Trai gái ở đây qua lại dập dìu, ăn mặc đẹp đẽ đi đứng dịu dàng tha thướt như người ngoài cõi tục. Theo sử sách thì Vũ Lăng nay thuộc Hồ Nam, Đào Nguyên là rừng đào trong núi sâu nên ít ai ghé tới được.

Triều Thái Khang đời Tấn (280-289), Hoàng Đạo Châu đất Vũ Lăng nay thuộc huyện Thường Đức tỉnh Hồ Nam lạc vào

xứ Đào Nguyên. Hoàng làm quen với dân ở đó mới biết rõ rằng ông Tổ họ Hoàng đã lánh cường Tần vào ở đây. Cư dân ở đây sống an vui nhàn nhã nên chẳng biết chi đến chuyện trần thế, đến nỗi triều Tấn rồi mà cũng chẳng ai hay. Người trong thôn ai cũng mời Hoàng vào chơi, tiếp đãi ân cần tử tế, Hoàng ở lại chơi mấy ngày rồi về. Khi trở về thì đã mấy trăm năm, Hoàng nhớ tới chốn cũ nên có lần Hoàng vào tìm lại thôn Đào Nuyên nhưng không tìm thấy đường vào nên đành trở về!

20. LĨNH NAM TRÍCH QUÁI

Theo các tài liệu cũ thì tác giả Lĩnh Nam Trích quái là Trần Thế Pháp hiệu Thức Chi, người làng Thạch Thất tỉnh Sơn Tây. Thế nhưng theo nhà học giả Lê Quí Đôn thì không rõ gốc tích tác giả ở đâu và không được sử sách nhắc tới nhưng ông được giới bình dân mến mộ và nhắc nhở nhiều. Lĩnh Nam Trích Quái sau được Vũ Quỳnh hiệu đính. Vũ Quỳnh đậu Hoàng Giáp năm 1478, giữ chức Sử quán Đô tổng tài, ông đã soạn bộ Đại Việt Thông giám và Thông khảo viết từ thời Hồng Bàng đến đời Lê Thánh Tông. Chính Vũ Quỳnh cũng viết là không biết bản liệt truyện này do ai làm ra và viết vào thời kỳ nào chẳng thấy chép tên họ nên ngờ rằng do các bậc danh nho đời Lý Trần sáng tác rồi về sau các bậc quân tử hiếu cổ bác nhã ngày nay nhuận sắc lại. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đoàn Tuân thì Lĩnh Nam Trích Quái và Hùng Vương Sự tích Ngọc phả Cổ truyện lại ăn khớp với nhau. Ngọc phả Hùng vương đề rõ là nhân ngày tốt, tháng Mạnh Xuân, năm Hùng Vương thứ 32. Căn cứ vào đó để ước đoán thì vào khoảng 1243-1250 tức là vào đời Trần Thái Tông. Người viết lấy tên là Trần Thế Pháp hàm ẩn ý nghĩa rất sâu sắc là pháp độ của thời xa xưa, Thế là đời còn Pháp là pháp độ. Theo nhà nghiên cứu của Bùi văn Nguyên thì Trần Thế Pháp chính là vua Trần Thái Tông.

21. PHONG CHÂU

Tương truyền thuở xa xưa Thần Nông ở vùng Trung thổ Côn Luân. Đến cháu 3 đời là Đế Minh thiên di về Nam Sơn. Côn Luân là rặng núi cổ xưa nhất của trái đất. Dãy Côn Luân như con Rồng, đầu Rồng uống nước Địa Trung Hải phát xuất từ Pomir tạo nên vùng Thổ Nhĩ Kỳ, đuôi Rồng vắt sang phía Tây của châu Mỹ, chân đạp vào Hi Mã Lạp sơn (Himalaya) và vùng Đông Nam Á châu mới nổi lên từ đệ tứ nguyên đại. Côn Luân từ Thổ Nhĩ Kỳ chạy dài về phía Đông tạo nên rặng Nam Sơn lĩnh. Cuối rặng Nam sơn xòe ra thành Ngũ Lĩnh. Vùng Lĩnh Nam xưa ở tận phía Bắc giáp Tam Giang lộ là nơi 3 con sông Vị, sông Hoàng sông Lạc giao nhau. Vùng Tam giang có cửa Hàm cốc vũ quan còn gọi là Bao Trung nhìn xuống Trung nguyên. Từ Dĩnh Xuyên đi lên phía Bắc phải qua Tà Cốc tức Phong Châu còn gọi là Bao Trung. Dĩnh Xuyên là vùng Chử Đồng Tử ở phía Nam núi Trung sơn. Dĩnh Xuyên có sông Nhữ, sông Dĩnh sau là địa giới nước Sở được xem như buồng kín trong nhà của Trung nguyên. Theo An Nam Tứ lộ đồ chí thì Phong Châu là vùng Tuyên Quang mà xưa gọi là Đôn Hoàng hay Tranh Vanh Đột Quang. Phong châu là vùng gió lộng quanh năm tuyết phủ khiến Lý Thái Bạch đã cảm hứng làm thơ tả cảnh sắc Phong châu.Trung nguyên gồm có Tam giang Bắc và Tam giang Nam được gọi là Nam Giao. Nam Giao có tên cổ xưa là Châu Phong, Cửa Việt hay Giao Chỉ. Đến đời Lạc Long Quân chọn vùng Ba Thục làm nơi sinh tụ, xứ Ba Thục có địa danh Thủy Phủ (Suifu) nơi mà Bố Lạc chọn làm kinh đô cùng 50 con chia nhau mà trị. Mẹ Âu dẫn 50 con lên Phong châu. Phong châu là vùng ở giữa 2 dãy núi của xứ Tạng và Tứ Xuyên. Nếp đất cấu tạo địa chất theo mạch từ HiMalaya xưa gọi là núi Tu Di hay Thứu Lĩnh, là nơi phát nguồn của 4 con sông cùng chảy xuôi Nam và sang Đông họp nhau tại MIN (Minh giang), YA (Dạ Lang) KON (Mékong), KA (Dương Tử) về sau gọi là Tứ Xuyên. Từ Tứ Xuyên lan xuống Đương Dương Đông còn gọi là Tam Đảo. Đất bồi đến đâu, người Việt cổ định cư khai khẩn tới đó. Theo Khuất Đại Quân thì hết mạch núi thì gặp mạch nước giao

nhau thì gọi là Giao Chỉ (Sơn chỉ thủy giao). Vùng Tam giang Nam chính là nơi sinh tụ của dòng Thần Nông phương Nam. Thư tịch cổ Trung Hoa viết là ngay từ thời Xuyên Húc còn gọi là Chuyên Húc, vua họ Cao Dương đóng đô ở đất Bộc Thục, Bộc Lão Việt (mà thành cũ của họ Cao Dương nay vẫn còn ở đất Tỷ tỉnh Hà Nam) thì hậu duệ của Thần Nông phương Nam là Giao Chỉ đã văn minh rồi (Xuyên Húc chi thời, Giao Chỉ để lệ). Chính vì vậy mà chúng ta có quyền tự hào là một dân tộc có gần 5 ngàn năm văn hiến.

Vùng đất Tứ Xuyên là những lòng chảo đất đỏ Basalte như lòng chảo Dạ Lang do phún xuất thạch từ các ngọn núi lửa phun ra vào đệ tứ nguyên đại. Kinh Thư gọi vùng đất này là XÍCH QUY PHƯƠNG. Truyền thuyết Phù Đổng Thiên vương kể rằng giặc Ân sang đánh nước ta bị cậu bé làng Gióng ở Vũ Ninh đánh cho tan tác vào đời Hùng vương thứ VI. Cổ sử TQ cũng chép *“Đời Cao Tông nhà Ân vượt hà đánh nước Quỉ phương 3 năm đóng quân ở Kinh”.* Cao Tông tên là Vũ Định, con đế Tiểu Ất và là cháu của Bàn Canh (1.401-1374 TDL) như vậy đời Cao Tông vào khoảng sau 1374 TDL, nếu tính theo Hùng vương Ngọc Phả thì tương đương với chi Đoài, Hùng vĩ vương húy Văn Lang tức đời Hùng Vương thứ VI gồm 5 đời vua, dài 100 năm từ 1.438- 1338 TDL.

Cũng theo Tiên Tích Việt và Ngọc phả Hùng Vương thì xưa kia đời Hùng, tỉnh Hải Dương là đất Vũ Ninh thuộc châu Giao Chỉ. Sách Quảng Đông Tân ngữ của Khuất Đại Quân đời Thanh chép rằng: *“Ta xem mạch núi Giao Chỉ phát từ Quý Châu mà Quý châu là miền cuối các sông, núi ở đó đều từ Ba Thục chạy tới. Gọi là Giao Chỉ vì sơn chỉ thủy giao tại thế đất từ Thập vạn đại sơn dẫn sơn thủy về hội tại Hợp Phố”.* Như vậy rõ ràng là bộ Vũ Ninh thuộc châu Giao Chỉ ở Quý Châu TQ bây giờ chứ không phải trong phạm vi Bắc Việt như chúng ta vẫn hiểu lầm từ trước tới nay. Giặc Ân đã kinh hoàng khiếp vía vì một loại vũ khí độc đáo của Việt cổ là chiếc búa rìu gọi là Phủ Việt. Thời kỳ này, người Việt cổ ở vùng Vân Nam sảnh

đã chế tạo vũ khí bằng Đồng và sắt trong khi Thương Ân chưa có nên chúng tháo chạy hoảng loạn. Truyền thuyết kể rằng cậu bé nhà trơì xin vua đúc cho một con ngựa sắt và roi sắt hàm ẩn ý nghĩa là lúc này Việt tộc đã biết chế tạo được hợp kim sắt rồi. Giặc Ân đã lấy tên thứ vũ khí độc đáo này để gọi tên nước ta là Việt lần đầu tiên trong lịch sử.

Đến triều Chu, Hán tộc bắt đầu xâm lăng các nước Bách Việt. Vua Chu sai Chu công Quí Lịch đem quân đi đánh Tây Lạc Việt, Quy Phương và Nhung Địch. Địch là loài chim Trĩ đỏ còn gọi là Phượng Hoàng nên Nhung Địch là chi Lạc bộ Chuy thờ Chim của Việt tộc. Chu Công Quý Lịch đánh Yên kinh, đánh Dư Vô, Ê Đồ nên được vua Chu phong chức Mục sư. Triều Chu tự xem mình là Thiên tử (con trời) nên miệt thị các dân tộc khác, chúng gọi các nước chư hầu là quỷ. Chữ quỷ đồng âm với chữ Quy là tên núi sông vùng Tam giang Bắc nên Hán tộc đã lợi dụng sự đồng âm dị tự này để gọi nước Xích Quy của Việt tộc thành Xích Quỷ. Thế mà các sử gia của ta về sau cứ nhắm mắt chép theo sử Hán tên nước ta là Xích quỷ trong khi tiền nhân ta chọn tên nước là XÍCH QUY PHƯƠNG gọi tắt là XÍCH QUY, là nước của con cháu Thần Nông trồng lúa ở vùng đất đỏ phương Nam.

Trong suốt chiều dài của lịch sử, kẻ thù truyền kiếp Bắc phương là Hán tộc luôn xâm lăng bành trướng nên Việt tộc phải lui dần về phương Nam. Tiền nhân ta đã mang theo địa danh Châu Phong xa xưa xuống Vân Nam rồi xuống Bắc Việt Nam bây giờ. Truyện Giếng Việt trong Lĩnh Nam Trích quái chép rằng đời Hùng Vương thứ 18 ngang với thời Chu Noãn Vương mới đến ở đất Việt Trì, chọn Châu Phong là kinh đô. Hùng triều Ngọc phả và Thần phả xã Tiên Lát, huyện Việt Yên tỉnh Hà Bắc ghi rõ là đến đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương huý Đức Quân Lang dời đô xuống Việt Trì, Phong Châu. Hùng Tạo Vương trị vì từ năm Tân Dậu 660 TDL đến năm Nhâm Thìn 569 TDL ngang với hời Chu Linh Vương thời Đông Chu. Lợi dụng sự kiện lịch sử này, Tiền Hi Tộ sử quan

triều Thanh đã đổi tên Đại Việt Sử lược thành Việt Sử lược và viết lại rằng nước Văn Lang chỉ mới thành lập từ đời Trang Vương triều Chu và do một người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc. Việt sử lược chép: *"Đến đời Trang Vương triều Chu (696-682 TDL) ở Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang. Phong tục thuần lương chân chất, truyền được 18 đời, đều xưng là Hùng Vương …".*

Theo Đào Duy Anh trong "Đất nước Việt Nam qua các Đời" thì vào đời Thái Khang triều Tuỳ mới đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Đầu đời Đại Nghiệp triều Tuỳ lại gồm Phong Châu vào Giao Châu, gọi là quận Giao Chỉ gồm 8 huyện là Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Bình Đạo, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân và Giao Chỉ. Phong Châu trước là quận Tân Xương sau đổi là Hưng Châu, đời Khai Hoàng đổi là Phong Châu. Năm thứ 3, triều Đường bổ Phong Châu gồm vào huyện Giao Chỉ gọi là quận Giao Chỉ.

Phong Châu lúc trước là Phong Châu Thượng, nơi mà Đường Trung Tông con Đường Cao Tông vừa lên ngôi được 1 năm thì bị Võ Hậu phế phải dời về Phong Châu. Như vậy Phong Châu thượng nằm ở Vân Nam thuộc Trung Quốc bây giờ. Triều Đường chia địa giới hành chánh nước ta thành 12 châu và các châu gọi là châu Ki Mi. Những châu Ki Mi thuộc An Nam Đô Hộ phủ ở miền Bắc và miền Đông Bắc là đất sinh tụ của hậu duệ người Âu tức Tây Âu. Đời Đường những người Man Di sinh tụ ở khoảng Lưỡng Quảng tức là ở những miền mà ngày xưa người Tây Âu và Nam Việt sinh sống, người Trung Quốc gọi là Man Lão. Man Lão gồm 2 nhóm là nhóm Lão Nam Bình ở miền Quảng Đông và nhóm Man Tây Nguyên ở miền Quảng Tây. Ngoài những châu Ki Mi thuộc An Nam Đô Hộ phủ, triều Đường còn bổ vào Phong Châu Đô hộ phủ 18 châu Ki Mi là người Thoán Man. Sách Tân Đường thư nói về người Thoán Man như sau: *"Từ phía Nam 2 con sông Di Lộc và Thăng Ma đến Bộ Đầu gọi là Đông Thoán Ô Man.*

Người Ô Man đời đời kết hôn với người Nam Chiếu. Chủng tộc họ chia thành 7 bộ lạc, đất nhiều bò, ngựa, không có vải lụa. Đàn ông búi tóc, đàn bà xoả tóc mặc áo bằng da bò da dê, có tục chuộng ma thuật”. …

Đến năm 621 là năm Vũ Đức thứ 4, triều Đường đổi Tân Hưng lại là Phong Châu gồm 6 huyện là Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân, Trúc Lạc, Thạch Đê và Phong Khê. Năm 742, triều Đường lại đổi Phong Châu là Thừa Hóa, năm 758 triều Đường lại đổi lại là Phong Châu. Thời kỳ này, Phong Châu là vùng đất xung quanh ngã ba Hạc, phần dưới của các thung lũng sông Chảy, sông Thao, sông Đà. Theo Cựu Đường thư thì triều Đường gọi vùng này là Phong Châu Hạ.

22. TRƯỜNG SA

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đoàn Tuân trích dẫn cổ thư xưa thì Trường Sa trước có tên là Chân Định, thuộc châu Ruệ lãnh thổ Bách Việt xưa, quê hương của Triệu Đà. Vùng Trường Sa có lẽ là vết tích xưa của vùng Đầm Nhất Dạ do đất bồi của Tam giang là 3 con sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử. Các con sông từ Dạ Lang, Linh Lăng ở Tây Bắc hồ Động Đình còn có tên là Trà Hương địa vì có loại trà lưỡi sẻ đặc biệt thơm ngon quí hiếm. (Dẫn Đoạn Trường Tân Thanh, suối nguồn hồn tính Việt ngàn đời của Nguyễn Đoàn Tuân).

23. VIỆT ĐIỆN U LINH

Việt Điện U Linh do Lý Tế Xuyên giữ chức Thủ Tạng Thư văn, chính trưởng Trung phẩm Phụng ngự, An Tiêm Lộ chuyển Vận sứ biên soạn năm 1329. Nội dung viết về nước Việt thuở xa xưa ở Triết Giang gồm:

. 6 truyện Lịch đại Đế vương nói về sự tích 6 vị vua nước Việt.

. 11 truyện Lịch đại Phụ thần nói về sự tích 11 vị quan của nước Việt xưa.

. 10 truyện Hạo khí Anh linh, nói về các bậc anh kiệt, hạo khí, nhân tài trong dân gian.

24. VIỆT ĐÔNG

Việt Đông là tên cũ của Quảng Đông bây giờ. Tỉnh Quảng Đông một phần là đất phẳng, hai phần là sông nước mênh mông. Người Đản, người Mán sinh sống ở vùng đồng bằng sông nước. Người Dao, Kha, Linh, Lang, Lê, Lô, Hào, Mã ở trên vùng núi cao. Theo Lê Quý Đôn trong Vân Đài Loại ngữ thì: *"Quảng Đông lúc xưa thời quốc gia Nam Việt là Phiên Ngung còn gọi là Dương Thành, Dương Châu, Dương Thuỷ, Long Uyên, Long Biên, Quảng Châu Loan".* Quảng Đông là nơi dải Trường Sơn ở Lĩnh Nam chạy dài xuống miền biển. Ngày xưa cha ong ta đã từng xây tháp cao 9 đợt, đứng sừng sững bên bờ sông gọi là Đông Ngạn. Người Việt xưa thường trồng cây Nêu bằng kim khí. Nam Hải xưa gọi là Trướng Hải, dân chúng ở phố lớn gọi là Đại phố có cửa vịnh thông ra biển. Trướng Hải có Tam phố gọi là Tam Đảo, nơi cư ngụ của các chi tộc Việt mà sử Hán gọi là Rợ Bàn Hồ, sau gọi là Hồ Việt và Cân Đinh, Dao Đản, Côn Lôn, Lâm Ấp, Đồ Di, Kha, Can, Liên.

Theo Địa lý chí thì Hợp Phố chính là Đại Phố, nơi 3 con sông gặp nhau Tam giang hội tụ gồm Minh Giang, Tả Giang và Hữu Giang của Việt Giang. Sông Bất Xích chảy về châu Khâm hợp với sông Đống Phục ở Linh Giang chảy xuống Hoành Châu rồi hợp với sông Tư Vũ, rồi lại hợp với sông Hoành Mi còn gọi là Uất Lâm Châu Đại Chung Sơn, qua Tầm Châu, Dung Thành, Liên Thành, Long Giang, Hắc Long, Tam Kiếm, Khung Bích. Thuyền bè đi trên sông Linh Giang, Minh Giang mà đại thi hào Nguyễn Du có dạo thuyền khi đi sứ. Tương truyền, nước sông ngày xưa rất độc nên Nguyễn Du đã làm bài thơ trong đó có câu: "Phạ hữu thanh thanh trường

đoạn viên”. Mãi tới đời Lưu Tống, Hợp Phố vẫn còn được gọi là Việt Châu. Hợp Phố với Khuê Lâu Bích của đồng bào Mường và Diêu Châu Ninh gọi là Việt Vương thành nơi mà:

“ Trong bụng sò ngao châu chiếu sáng,
Dưới đầm rồng cá ngủ quên đời ..!”

Theo Nguyễn Đoàn Tuân thì không đâu đúng với câu “Giang sơn Gấm vóc” bằng cảnh Phiên Ngung từ Việt Đông trải dài tới Việt Tây. Nhà thơ Sư Mỹ tên thật là Chi Tài, người ở Lạc Tây khoảng năm 1102 vì nói thẳng với quan trên nên bị lưu đày đi làm quan lệnh ở Tứ Thuỷ đã làm bài thơ “Nam Việt hành” nổi tiếng:

Gái Hàm Đan vợ vua Nam Việt
Răng trắng ngà mắt biếc sáng trong
Ngọc treo trướng phủ giường ngà
Giương cao tàn gấm đánh vang trống đồng.”

Trong tập thơ “Bắc hành Tạp lục” gồm 109 bài thơ chữ Hán của thi hào Nguyễn Du, tất cả đều nói lên tâm tư hoài cổ truy ức về lịch sử xa xưa của Việt tộc như Cửu Lê, Lũng Thục, Kinh châu, Dương châu, Trường Sa, hồ Động Đình, Lưỡng Quảng ... Đặc biệt khi Nguyễn Du viết bài “Triệu Vũ Đế cố cảnh” với tất cả tấm lòng của một con dân đất Việt: “Thiên niên cổ mộ một Phiên Ngu ... mà chúng tôi xin tạm dịch *“Còn đâu cổ mộ Phiên Ngung một thời!”.*
”

Vùng Việt Đông theo Thiên thư Việt Tĩnh Cương là vùng sông nước hồ biển, núi đầm đã thông khí và thuận dòng theo thủy triều dâng lên xuống thuận lợi cho thời vụ mùa màng và chài lưới. Sông tường Kha cùng với sông Tiêu, sông Tương đổ dồn về hồ Động Đình và Phan hồ tạo nên mảnh đất sau này gọi là Phiên Ngung.

25. VIỆT TÂY

Từ Việt Tây sang Việt Đông phải qua đất La Phù. Việt Tây có Việt thành Lạc, Việt Đông có Việt thành Thọ Xu nổi tiếng một thời. Nếu văn nhân không quên được thôn Đào Hoa của Việt Tây thì cũng phải nhớ đến thôn Mai Hoa của Việt Đông. Hai địa danh Việt này đã trở thành điển tích trong văn học với địa danh Đào Nguyên và Thiên Thai. Tác phẩm Mai Đình Mộng Ký lấy điển tích ở thôn La Phù. La Phù mệnh danh là Hùng thị thần phù, có nghĩa là Thần phù hộ cho họ Hùng là nơi mà Từ Thức lạc Thiên thai. Đào Hoa thôn là di tích của Việt tộc thời Tam quốc, chính đạo sĩ Cát Hồng cũng tu tiên tại thôn có hoa Đào nổi tiếng này.

Mai Hoa thôn là di tích của nữ đạo nhân Tô Nguyệt đất La Phù đã là nguồn cảm hứng cho Nguyễn Huy Hổ viết nên Mai Đình Mộng Ký với những dòng sông nên thơ như sông la Thủy, sông Lục Bộ của giống người Ngũ Hoa sinh tụ để sản sinh ra Lục Hoa, Lục Hồn. Đây chính là cảm hứng của Nguyễn Du và cả dòng họ Nguyễn suốt mấy trăm năm. Nơi này được gọi là Phúc địa nơi các cảnh chùa, hang động, Am tu của các ẩn sĩ. Đặc biệt là Chiêu Ân am cho cả Phạn giáo và còn là quí địa chốn đào nguyên thiên thai nơi trần thế để các tao nhân mặc khách thưởng ngoạn đề thơ. Núi Cẩm Thạch đứng đầu dãy Việt Thành, La Phù, Minh giang mà ngày nay đều từ tổ sơn là Thập Vạn đại sơn dồn về. Vùng Việt Tây có nhiều khe suối hợp lại thành những dòng sông nước như đổ xuống từ trời cao nghe ầm ầm như rồng vỗ cánh, nổi giận đùng đùng. Dãy núi Thập vạn đại sơn thuộc châu Lộc phân giới với châu Thượng Tư thuộc phủ Nam Ninh. Các khe dưới núi từ động Thiên Long chảy về hướng Tây đến địa giới châu Ninh Minh gọi là sông Minh. Địa giới phân rõ như trời sắp đặt tại Phân Mao. Nơi đây các sông Giao Chỉ chảy vào sông Minh. Việt Tây xưa là nước Giao Chỉ Điêu Đề, một nước của Bách Việt ở Kiềm Trung thuộc Quí Châu Nam Sở với các chi : Diêu, Phiêu, Khỏa, Lõa, Di, Bộc, Ô Đề, Chi Ô, Ô Lôi, Ô Tồn

mà sách sử Tàu gọi chung là Man Di hay Đại Man (Theo Nguyễn Đoàn Tuân trong Đoạn Trường Tân Thanh, hồn tính Việt ngàn đời).

26. VIỆT THƯỜNG

Theo Đào Duy Anh trong Việt Nam qua các đời thì tới đời Tống mới chính thức đặt tên Huyện Việt Thường ở miền Hà Tĩnh ngày nay trở vào tới đèo Ngang. Việt Thường và Tỵ Aûnh đều ở miền Nam Hà Tĩnh, Tỵ Ảnh là miền biển và Việt Thường là miền núi. Như vậy Việt Thường tương đương với miền Đức Thọ ngày nay. Thủy Kinh chú q 36 chép: *"Từ Hàm Hoan (tương đương với miền Bắc Nghệ An) vào Nam, hươu hoẵng đầy gò, kêu gọi vang đồng, chim Công bay lượn che rợp quanh núi. Vượt qua Tạc Khẩu đến Cửu Đức … Cửa sông Cửu Đức phía trong qua suối Việt Thường, suối Cửu Đức, suối Nam Lăng. Xem thế thì thấy rằng huyện Việt Thường và huyện Nam Lăng đều ở phía Nam Cửu Đức".*

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đoàn Tuân trích dẫn Nguyễn Siêu trong Phương Đình Dư Địa chí thì tương truyền thuở xa xưa, khi vua Nghiêu mới lên ngôi được 4 năm thì Việt Thường Thị theo tinh thần đại gia tộc Thần Nông nên đã đến biếu vua Nghiêu một con rùa Thần, trên lưng có ghi đồ phổ làm lịch bằng chữ Việt (Khoa Đẩu). Vua Nghiêu sai chép lấy rồi cử 2 anh em Hy Hòa về Nam Giao học theo. Đồng thời dạy cho biết thiên văn ứng dụng vào số học để tính nạn Hồng thủy và thủy triều. Sử cũ chép rằng vua Nghiêu xuống phương Nam tới thành Luy Lâu năm thứ 59 đời Nghiêu, vào đời Hồng Bàng thứ 581 (2.259 TDL). Luy Lâu sau đọc thành Liên Lâu, Câu Lâu, Cú Lũ nghĩa là hang Rùa. Đó là trị sở thuộc Giao Chỉ bộ. Long Biên, Mê Linh, Chu Diên thời Hai Bà Trưng cũng ở Hoa Nam chứ không phải ở Bắc VN sau này.

Thư tịch cổ TQ cũng ghi là đời Chu có phái đoàn sứ bộ Việt Thường sang biếu chim Bạch Trĩ năm 1.110 TDL đời

Chu Thành Vương năm thứ 6. Như vậy chính cổ sử TQ cũng xác nhận nước Việt Thường hiện hữu ngay từ thời Đế Nghiêu mà trên thực tế có thể còn trước thời Đế Nghiêu nhiều. Việt Thường Thị tức là họ trồng lúa nước nên đã có một trình độ cao về thiên văn và đã làm ra lịch Nông nghiệp. Chính vì cùng một dòng tộc nên Việt Thường Thị đã đến biếu Vua Nghiêu dòng Thần Nông phương Bắc một con rùa hàng nghìn năm tuổi, trên lưng có viết chữ Khoa Đẩu để dạy cách làm và ứng dụng Nông lịch. Nông lịch tức là Âm lịch vẫn còn dùng cho đến bây giờ. Sau thời Nghiêu, đến nhà Hạ của Việt tộc đã ứng dụng hoàn chỉnh nên thư tịch cổ gọi là Lịch nhà Hạ. Đó chính là Việt lịch tính theo chu kỳ mặt trăng. Việt lịch khởi đầu năm từ cung Dần nên tháng 5 ở vào cung Ngọ. Theo Kim Định thì ngọ là lửa đối với Tý là thủy làm nên cái trục tiên thiên cao cả, cho nên khi mặt trời đạt đến cung Ngọ thì Việt tộc hậu duệ của Đế Thần Nông có liên hệ thâm sâu với lửa nên hàng năm thường tổ chức lễ hội chào mừng phút uy linh trọng đại của tiết Đoan Ngọ. Chính vì thế bên cạnh tết nguyên Đán đầu năm, người Việt cổ còn ăn mừng tết Đoan ngọ giữa năm nữa. Theo Lê Quí Đôn trong Vân Đài Loại ngữ thì Việt lịch tức Âm lịch tính theo hệ thống quĩ đạo mặt trăng ứng dụng cho con nước (quốc tử) mà bia đá dựng ở Cối Kê, kinh đô của nước Việt thời Câu Tiễn ghi rõ là nước thủy triều lên xuống đúng chu kỳ với mặt trăng.

Huyền sử về một nước Việt Thường xa xưa mà cổ sử Trung Hoa gọi là Việt Thường thị nằm ở phận dã sao Ngưu Nữ. Xét về phận dã 2 sao Ngưu Nữ ứng với vùng đất từ Hà Nam, phía Nam rặng Ngũ Lĩnh trở xuống mà cổ sử gọi là đất Kiềm (Quý Châu) và đất Điền (Vân Nam). Trong tác phẩm Sử ký, sử gia Tư Mã Thiên cũng ghi rõ về sự thành lập của quốc gia Việt Thường như sau: *"Đầu đời Tây Chu (1143-770TDL) người nước Việt Thường đuổi người Tam Miêu, lập nước ở vùng giữa hồ Động Đình và hồ Dương Phiên (còn gọi là Bà Dương) ở phía Nam lưu vực sông Dương Tử".* Sử nước Sở chép đời Hùng Cừ (887-877TDL) đã kiêm tính Việt Thường

bên hồ Phiên Dương mà kinh đô Việt Thường bấy giờ ở tại vùng đất giữa hồ Phiên Dương và hồ Động Đình. Theo nhà Trung Hoa học Ed Chavannes thì Việt Chương là nơi vua Sở Hùng Cừ phong cho con út làm vua là đất Việt Thường xưa. Sử ký chép rằng đất Cú Đàn thuộc Giang Lăng, đất Ngạc (Vũ Xương) và đất Việt Chương là nơi vua Sở phong cho các con đều là đất miền Sở Man nghĩa là đất châu Kinh châu Dương.

Trên thực tế, nước Việt Thường đã thành lập từ lâu nhưng đến thời kỳ này mới cử sứ giả sang bang giao với triều Chu nên Tư Mã Thiên mới căn cứ vào sự kiện này để viết về sự thành lập quốc gia Việt Thường. Thực tế này đã được triều Thanh xác nhận một lần nữa trong lá thư của vua Thanh gửi vua Gia Long đề nghị Gia Long chấp nhận tên nước là Việt Nam thay vì Nam Việt để mập mờ xóa nhòa ký ức về một nước Việt Thường, Nam Việt xưa của Việt tộc ở Hoa Nam bao gồm cả Quý Châu, Vân Nam và Lưỡng Quảng. Vua Thanh viết: *"Lúc trước có đất Việt Thường đã xưng là nước Nam Việt. Nay lại có cả đất An Nam, xét ra cho kỹ thì nên gộp cả đất đai trước sau mà đặt danh hiệu tốt. Vậy định lấy chữ Việt để lên trên, tỏ việc giữ đất cũ mà nối nghiệp trước, lấy chữ Nam đặt dưới, tỏ việc mở cõi Nam Giao mà chịu quyền mệnh mới. Như thế thì danh xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, so với 2 đất Việt nước Tàu khác nhau xa lắm …"."*

Theo kết quả của các nhà Khảo Tiền sử thì cách đây ít nhất là 6 ngàn năm, một nhánh MaLaysian đã lần theo triền sông Cửu Long, sông Hồng xuôi Nam định cư rải rác từ Ba Thục sau gọi là Tứ Xuyên, Vân Nam xuống tận lưu vực sông Mã, sông Chu, sông Lam .. Theo Đào Duy Anh trong tác phẩm Đất nước Việt Nam qua các đời thì ngay từ thời đá mới, các bộ lạc thuộc chủng Indonesian tức Malaysian đã đến ở miền thượng lưu sông Đà, sông Mã, sông Chu, sông Lam, một dải dọc biên giới Việt Lào ngày nay. Học giả Trung quốc Từ Tùng Thạch cũng cho rằng người Choang tối sơ vào Ấn Độ-Trung Hoa mà ta gọi là Đông Dương là Tổ tiên của người

San và Lào. Ở Vân Nam về sau họ chia thành các bộ lạc Ai Lao và Bặc (Bộc-Việt). Cố Viêm Vũ, tác giả Thiên hạ Quận quốc Lợi bệnh thư viết người Choang là con cháu người Việt xưa. Người Choang tức Tây Âu vào miền Việt Bắc mà di duệ ngày nay là người Tày. Hiện một số các tộc người thiểu số ở miền Vân Nam có quan hệ với người Choang tức người Việt cổ như người Lão Qua và Xa Lý tức Đại Lý ở Vân Nam còn bảo lưu truyền thuyết về sự tích nước Việt Thường thuở xa xưa của họ đã hiến cho triều Chu chim Bạch Trĩ. Theo Việt Tĩnh Cương còn gọi là sách Trời (Thiên thư) thì 2 sao Ngưu Đẩu ứng với phận dã Hồng Bàng, Văn Lang. Huyền sử về một nước Việt Thường cổ xưa cũng ứng với phận dã sao Ngưu Nữ. Chính vì vậy, đại thi hào Nguyễn Trãi đã từng đêm ngắm sao Ngưu Đẩu để hướng vọng về Trung Nguyên của Tổ tiên Bách Việt thuở xa xưa "Dạ y Ngưu Đẩu vọng Trung Nguyên""

Như vậy, sự tích Ngưu Lang Chức Nữ chính là của người Việt chứ không phải của Tàu như chúng ta vẫn hiểu lầm từ trước đến giờ.

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT
THỜI SƠ SỬ

HỌ PHỤC HY (4480-3.220TDL)
Truyền 15 đời, tổng cộng 1260 năm.

HỌ THẦN NÔNG (3.220-3.080 TDL)
Truyền 8 đời, tổng cộng 520 năm.

ĐẾ MINH (Cháu 3 đời của Thần Nông)
Họ Hồng Bàng (2879-258TDL)

KINH DƯƠNG VƯƠNG — ĐẾ NGHI (2879TDL)
Thần Nông phương Nam — Thần Nông phương Bắc
(2879-2794TDL)

NƯỚC XÍCH QUY
THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG
(18 chi, 47 đời vua 2622 năm)

ĐẾ LAI

LẠC LONG QUÂN + ÂU CƠ — ĐẾ DU VÕNG
(2793 - 2525TDL) Sùng Lãm lấy Âu Cơ con của Đế Lai

HÙNG QUỐC VƯƠNG = ĐẾ HOÀNG
(2524-2253TDL) — (2.700-2.359 TDL)
Truyền 5 đời dài 341 năm
ĐẾ CHUYÊN HÚC
ĐẾ CỐC
ĐẾ NGHIÊU
Họ Đào Đường (2359-2259TDL)
ĐẾ THUẤN
Họ Hữu Ngu (2256-2208TDL)

HÙNG HOA VƯƠNG — ĐẾ VŨ NHÀ HẠ
(2253-1911TDL) — (2208-1766TDL)

NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT
THỜI CHÍNH SỬ

HÙNG HY VƯƠNG (1911-1711TDL)	LỊCH SỬ TRUNG QUỐC TRIỀU THƯƠNG 1766TDL
HÙNG HỒN VƯƠNG (1711-1630TDL)	
HÙNG CHIÊU VƯƠNG (1630-1430TDL)	
HÙNG VĨ VƯƠNG Húy VĂN LANG (1430-1330TDL) Phù Đổng Thiên Vương	Bàn Canh Triều Ân Đế Tiểu Ất
HÙNG ĐỊNH VƯƠNG (1330-1250TDL	
HÙNG UY VƯƠNG (1250-1160TDL)	
HÙNG TRINH VƯƠNG (1160-1053TDL)	Triều Chu (1406TDL)
HÙNG VŨ VƯƠNG (1053-957TDL)	
HÙNG VIỆT VƯƠNG (957-852TDL)	
HÙNG ANH VƯƠNG (852-763TDL)	
HÙNG TRIỆU VƯƠNG (763-669TDL)	
HÙNG TẠO VƯƠNG (669-577TDL)	Tần diệt Lạc bộ Chuy (659TDL)

Hùng Tạo Vương dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Vân Nam. Năm 621, triều Đường thống trị mới đặt tên Phong Châu cho Phong Châu Hạ ở Việt Trì, Phú Thọ (Bắc Việt Nam).

HÙNG NGHI VƯƠNG (577-417TDL)	
HÙNG DUỆ VƯƠNG (417-267TDL)	Tần diệt Ba Thục năm 316TDL
NHÀ THỤC (Nước ÂU LẠC) (257-207TDL)	ĐẾ CHẾ TẦN TQ (221-206TDL)

NHÀ TRIỆU (Nước NAM VIỆT) Tây Hán TQ
(207-111TDL) (202TDL-8 DL)
111TDL, Hán Vũ Đế thôn tính Nam Việt

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NHẤT (111TDL-39)

- TRƯNG NỮ VƯƠNG Triều Đông Hán Trung Quốc
(Nước HÙNG LẠC: 39-43) (25-220)

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ HAI (43-178)

- Năm 101, Nhân dân Tượng Lâm nổi lên giành quyền tự chủ được 7 năm.

- Năm 136: KHU LIÊN lãnh đạo nhân dân Tượng Lâm nổi dậy đánh đuổi quân Hán, thành lập vương quốc Lâm Ấp.

- Năm 178, LƯƠNG LONG lãnh đạo nhân dân NAM VIỆT giành độc lập 11 năm (178-189).

- Năm 186, nhân dân Tượng Lâm nổi lên giết chết Thứ sử Chu Phù. Sĩ Nhiếp thương lượng giao trả quyền tự chủ cho các Lạc Hầu Lạc Tướng. Thời kỳ này được xem là thời kỳ tự chủ của nhân dân ta.

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ BA (226-468)

- Năm 248, BÀ TRIỆU lãnh đạo nhân dân quận Cửu Chân chống quân xâm lược nhưng bị thất bại.

- Năm 468, anh hùng LÝ TRƯỜNG NHÂN lãnh đạo nhân dân đứng lên giành tự chủ được 17 năm.

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ TƯ (485-554)

NHÀ TIỀN LÝ (544-602) Triều LƯƠNG (502-556)
LÝ NAM ĐẾ thành lập Quốc gia VẠN XUÂN

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NĂM (603-722)

MAI HẮC ĐẾ (722-725)   Triều ĐƯỜNG (618-907)

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ SÁU (728-784)

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG (784-791)

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ BẢY (791-803)

VƯƠNG QÚI NGUYÊN NỔI DẬY (803-806)
Năm 819, DƯƠNG THANH khởi nghĩa.

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ TÁM (806-905)

Đồng bào MƯỜNG khởi nghĩa 838, 841, 858, 863 chiếm toàn bộ Giao Châu.

KHÚC THỪA DỤ (905-930)   Thời Ngũ Quí (907-959)
Dựng nền Tự chủ

NHÀ NGÔ (939-944)
Ngô Quyền giành Độc lập Dân tộc 938

Thập Nhị Sứ Quân (945-967)   Triều TỐNG (960-1278)

NHÀ ĐINH (968-980)

NHÀ TIỀN LÊ (981-1009)

NHÀ LÝ (1010-1225)

NHÀ TRẦN (1225-1400)

NHÀ HỒ (1400-1407)

HÁN TỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ CHÍN (1407-1427)
Triều Minh đô hộ nước ta

NHÀ LÊ (1427-1527)

NHÀ MẠC (1527-1592)

NHÀ LÊ TRUNG HƯNG (1532-1558)

TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH (1558-1786)

TÂY SƠN KHỞI NGHĨA (1771)

NHÀ NGUYỄN TÂY SƠN (1788-1802)

NHÀ NGUYỄN (1802-1945)

THỰC DÂN PHÁP ĐÔ HỘ NƯỚC TA (1884-1945)

HIỆP ĐỊNH GENÈVE CHIA ĐÔI VIỆT NAM 20-07-1954.

HIỆP ĐỊNH PARIS 27-01-1973.

CỘNG SẢN THỐNG TRỊ NÔ DỊCH DÂN TỘC (1975-2013)

MỘT ĐẠI DUYÊN LỊCH SỬ

Không riêng gì sử gia Phạm Trần Anh mà nói chung tất cả các sử gia khi viết về Nguồn gốc Dân Tộc Việt và thời kỳ Việt Nam Lập Quốc đều gặp những khó khăn trở ngại phần vì thời kỳ Lập Quốc cách đây mấy ngàn năm, lúc đó VN chưa có sử hay đúng hơn không có sử. Tựu chung, những khó khăn trở ngại lớn nhất xoay quanh “Truyền thuyết Họ Hồng Bàng” và “Thời đại Hùng Vương” có thật hay không có thật trong lịch sử? Mãi đến năm 1272 (thế kỷ thứ 13 thời nhà Trần) bộ Đại Việt Sử Ký do sử gia Lê Văn Hưu phụng soạn theo lệnh Vua Trần mới ra đời. Trong bô sử qui mô đầu tiên này, sử gia Lê Văn Hưu bắt đầu viết quốc sử từ đời Triệu Đà năm 207 TTL và không viết gì về Thời đại Hùng Vương. Chúng ta phải đợi đến Thời Lê, sử gia Ngô Sĩ Liên khi viết bộ sử “Đại Việt Sử Ký Toàn Thư” năm 1479 (thế kỷ thứ 15) mới chép sử nước ta bắt đầu từ truyền thuyết Hồng Bàng với thời đại Hùng Vương. Bộ sử này gồm 2 phần: Ngoại Kỷ (5 quyển) chép từ họ Hồng Bàng (Hồng Bàng Thị) đến hết thời Bắc thuộc (938) và Bản kỷ chép từ thời Ngô Quyền đến khi vua Lê Thái Tổ lên ngôi (1428). Chúng ta lưu ý sử gia Ngô Sĩ Liên chép chuyện Hồng Bàng vào phần đầu gọi là “Ngoại Kỷ” có ý chưa xác thực 100% hay ít ra cũng cón chỗ nghi ngờ, khác với phần Bản Kỷ được xem như là Chính Sử. Dù vậy, ngày nay chúng ta phải cám ơn sử gia Ngô Sĩ Liên đã đưa câu chuyện họ Hồng Bàng và triều đại Hùng Vương mở đầu cho dòng lịch sử của dân tộc Việt …

Từ khi sử gia Ngô Sĩ Liên đưa câu chuyện Họ Hồng Bàng và Thời Đại Hùng Vương mở đầu quốc sử Việt tới nay có một số người nghi ngờ hay chống đối, gây ra nhiều tranh cãi tốn khá nhiều thời gian và bút mục mà vẫn chưa đi dến một kết thúc sáng tỏ nào … Đây là những trở ngại, khó khăn chính mà bất cứ sử gia nào muốn viết về Thời Lập Quốc của Việt Nam đều phải đương đầu, phải thử thách để vượt qua! Do dó sử gia phải suy tư rất kỹ, phải có tâm thức Việt, phải có con

mắt triết và phải tìm tòi tài liệu thật nhiều, có thể nói là "tử công phu" hay có "đại duyên về sử" mới bắt gặp được những tài liệu "qúy giá hơn vàng ngọc" hầu có thể giải đáp thỏa đáng các câu hỏi "hóc búa" kể trên.

Trước hết về câu chuyện Hồng Bàng, ai cũng thắc mắc tại sao lại có chuyện người đẻ ra trứng? rồi trứng lại nở ra người? Rồi bố Rồng lại chia tay với mẹ Tiên? Và lại hứa có việc khẩn cấp gọi Ta, ta về ngay? Thời xưa phương tiện di chuyển rất khó khăn, và phương tiện truyền thông cũng đâu có tân tiến như bây giờ thì làm sao có việc khó khăn nguy cấp gọi Ta, ta về ngay? Rồi số tuổi của mỗi vị vua đều sống tới 150 tuổi thì có tin được không???. Sử gia Phạm Trần Anh đã trả lời chúng ta như sau: "Nếu suy nghĩ về truyền thuyết khởi nguyên dân tộc, truyện cổ tích họ Hồng Bàng hay Huyền thoại "Con Rồng cháu Tiên" theo nếp nghĩ "khoa học thực nghiệm" thì câu chuyện này quả là huyền hoặc phi lý không thể chấp nhân được. Thế nhưng, nếu chúng ta hiểu rõ bản chất của huyền thoại không thuộc về khoa học thực nghiệm mà thuộc về "khoa học nhân văn" thì chúng ta sẽ có suy nghĩ và cách nhìn mới lạ hẳn". Sử gia Phạm Trần Anh cũng lưu ý chúng ta hiện nay tại Âu Mỹ người ta rất coi trọng các chuyện huyền thoại của các dân tộc - tuy nó là sản phẩm của tưởng tượng – mà đã là tưởng tượng tất nhiên không có thực. "Vì vậy, chúng ta không nên đặt vấn đề thực hay giả trong huyền thoại mà vấn đề chính tìm xem trong câu chuyện huyền thoại của Dân Tộc Việt Nam ẩn tàng một triết lý, một thông điệp sâu xa cao đẹp nào?. Đây mới là cách nghĩ, cách nhìn đúng về huyền thoại Tiên Rồng của Dân Tộc Việt Nam…

Theo sử gia Phạm Trần Anh thì "Mỗi dân tộc đều có những truyền thuyết độc đáo mang sắc thái đặc thù biểu trưng riêng của dân tộc đó, ngay cả những dân tộc mà ngày nay được xem là văn minh cũng đều có một con vật biểu trưng cho dòng giống như Ấn Độ là voi, Tàu là con cọp, Pháp là con gà trống Gaulois, Anh là con sư tử, Mỹ là con chim Ưng (đại

bàng) nên Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ lấy chim đại bàng và Pháp lấy con gà làm quốc huy cho cả nước. Theo cơ cấu luận thì Sử ký là sử hàng ngang ghi chép các biến cố, các sự kiện cụ thể với những con người cụ thể theo năm tháng, còn Huyền sử được gọi là Sử hàng dọc mang tính tâm linh, xoay quanh những tác động lý tưởng biểu thị bằng những hình tượng nguyên sơ giàu phổ biến tính. Những hình tượng này tiềm ẩn trong đời sống tâm linh của một dân tộc như trong huyền sử Rồng Tiên thì Âu Cơ chỉ là hình tượng nguyên sơ. Mẹ Âu Cơ là chi tộc thờ chim của Việt tộc nên việc mẹ đẻ ra một cái bọc trăm trứng là chuyện bình thường cũng như cái bọc không chỉ nói về cái bọc mà nó biểu trưng cho ý nghĩa của 2 chữ đồng bào cùng chung một bào thai của mẹ Âu Cơ. Huyền sử nói trăm con không nhất thiết phải là một trăm mà hàm ý số nhiều và quan trọng nhất là thư tịch cổ Trung Hoa chép về cộng đồng Bách Việt, đã chứng minh sự thật lịch sử của huyền thoại mà ta cứ tưởng là huyền hoặc hoang đường …". Thật vậy Laurens va de Post đã xem "Huyền thoại là di sản thiêng liêng nhất vì nó diễn tả tinh thần dân tộc ở mức độ cao nhất". Micia Eliado cũng cho rằng "Huyền thoại là gia sản quí báu nhất vì tính chất thiêng liêng điển hình và mang lại ý nghĩa sống cho cả một dân tộc". Lịch sử đã chứng minh nhận định của Karl Jung là "Dân tộc nào quên đi huyền thoại thì dân tộc đó dù là những dân tộc văn minh nhất sớm muộn cũng sẽ tiêu vong". Vậy dân Tộc Việt Nam lấy biểu tượng kép là "Rồng và Tiên" là điều rất hay rất đẹp và rất lạ nữa. Không những thế "Bọc mẹ trăm con" còn chứa đựng cả một kho tàng triết lý chứ không phải một triết lý mà thôi…

Điều mà sử gia Trần Trọng Kim thắc mắc là tại sao thời đại Hùng Vương kéo dài 2622 năm nếu chia đều cho 18 vị vua thì mỗi ông Vua thời Hùng Vương sống tới 150 năm và do đó hoài nghi là thời Hung Vương chưa chắc đã có thật? Nay theo sự giải thích của sử gia Phạm Trấn Anh: " Gần đây, công trình nghiên cứu của Trần Huy Bá về "Hùng vương sự tích Ngọc Phả Cổ truyện" của Nguyễn Như Đỗ thời Lê Thánh Tôn cho

thấy thời đại Hùng Vương kéo dài 2622 năm gồm 47 đời vua. Theo bản “Hùng Vương Ngọc Phả” thì đời vua Chữ Hán là “Thế”, “Thế” không phải chỉ một đời người mà là một dòng vua gồm nhiều đời vua. Mỗi dòng vua được xếp theo thứ tự bát quái và thập can như sau: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài và Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Theo sự tích Ngọc Phả thì thời Hùng Vương gồm cả thảy 47 đời vua”. Rất tiếc sử gia Ngô Thời Sỹ cũng như sử gia Trần Trọng Kim khi tìm hiểu về câu chuyện Hồng Bàng đã không có được tài liệu qúy hiếm này. Nếu bây giờ chúng ta đem chia 2622 năm cho 47 vị vua thì hơn bù kém mội vị vua khoảng 55 tuổi và sẽ không còn là điều thắc mắc hay đáng hoài nghi gì nữa..

Sử Gia Phạm Trần Anh trong “Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam” đã xác nhận Việt nam có lịch sử lâu đời nhất với hàng ngàn năm là một sự thật lịch sử. Ai là chủ nhân ông của Kinh Dịch? Trước Phạm Trần Anh, nhà Văn Hóa lớn Lý Đông A và tiếp theo là Linh mục triết gia Kim Định đều đã lên tiếng: “Chính tổ tiên nòi giống Việt mới là chủ nhân ông của Kinh Dịch”. Nay sử gia Phạm Trần Anh cũng tiếp tục nêu rõ và xiển dương chủ trương này là chính Việt tộc kế thừa triết lý Âm Dương Dịch Biến luận của ông Tổ Đế Thần Nông. Theo truyền thuyết họ Hồng bang, huyền thoại Bố Rồng mẹ Tiên chia 50 con theo mẹ lên núi và 50 con theo cha xuống biển đã nói ở trên, sử gia Phạm Trần Anh khẳng định: “Như vậy ngay từ thiên niên kỷ thứ 3 TDL, lời nói của bố Lạc một lần nữa đã chứng minh Việt tộc là người kế thừa sở đắc triết lý Âm Dương. Sự kiện bố Lạc phân chia bọc trăm trứng ra 2 bộ âm dương vừa tương sinh vừa tương khắc, tuy 2 mà lại là một. Lạc Long Quân (Dương) là Rồng ở dưới nước nên dẫn 50 con về về miền sông nước (âm) còn Âu Cơ là Tiên (âm) lại dẫn 50 con lên miền cao rừng núi (Dương) theo đúng nguyên lý Dịch là trong âm có dương, trong dương có âm, thể hiện “lý tương sinh tương khắc” tinh tuý cốt lõi của triết lý Đông phương. Sự thực trên đã minh nhiên khẳng định Việt tộc là

người thừa kế triết thuyết Âm Dương Dịch biến luận khởi từ Phục Hi tới Thần Nông tức Đế Thần của Việt tộc…”. Sự thật lịch sử này được thừa nhận bởi chính lịch sử Trung Hoa cổ đại. Sách “Kinh Thư” trong phần mở đầu chỉ đề cập đến Nhị Hoàng là Phục Hy, Thần Nông và Ngũ Đế là Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí, Đế Nghiêu, Đế Thuấn. Việc Kinh Dịch chọn 2 quẻ dành cho 2 con vật Rồng chim (Tiên) linh thiêng, vật tổ biểu trưng của Việt tộc đã minh nhiên xác định nguồn gốc xuất xứ của Kinh Dịch. Đến đời Chu, Chu văn Vương tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Việt rồi biến cải thành Chu Dịch thiên về bói toán chứ không phải là tinh hoa triết lý Âm Dương Dịch biến luận thể hiện nhân sinh vũ trụ quan của Việt tộc”.

Lần đầu tiên trong lịch sử, sử gia Phạm Trần Anh đã phục hồi sự thật lịch sử về vấn đề tên nước thời Kinh Dương Vương là XÍCH QUY chứ không phải là Xích Quỉ như sách sử xưa chép lại. Huyền sử Phù Đổng Thiên Vương phá giặc Ân xảy ra vào thời Hùng Vương thứ 8 khi Việt tộc còn định cư từ Tam Giang Bắc gồm 3 con sông là sông Vị, sông Lạc và sông Hoàng Hà trải dài xuống tới Ba Thục là vùng đất đỏ Basalt mới bồi nên “Kinh Thư” gọi vùng này là “Xích Quy phương”. Chính vì thế mà Kinh Dương Vương đã lấy tên đất vùng này làm tên nước thời cổ đại là XÍCH QUY. Theo sách “Địa lý Tối tân Trung Quốc Phân tỉnh đồ” của Trung Quốc do nhà xuất bản Bắc Kinh ấn hành thì nước Quy Phương thời đó là tỉnh Quý Châu bây giờ. Như vậy bộ Vũ Ninh xưa nằm ở Quý Châu, lúc đó có tên là Dạ Lang. Triều Chu tự cho là văn minh nên gọi các nước khác là quỷ, sau khi đánh thắng 9 nước chư hầu Chu Công Quí Lịch đã gọi 9 nước này là cửu quỷ nên các sử gia Trung Quốc đã viết Xích Quy là Xích Quỷ. Hán tộc thâm độc đã triệt tiêu văn tự Việt cổ, bóp méo sửa đổi sự thật lịch sử đã qua hàng ngàn năm nên việc phục hồi sự thật khách quan của lịch sử là vấn đề hết sức cần thiết. Một sự thật không thể phủ nhận được là “Huyền tích về Thánh Gióng tức Phù Đổng Thiên Vương” đánh tan giặc Ân vào đời

Hùng Vương thứ 8 đã được chính thư tịch cổ Trung Quốc xác nhận".

Sử gia Phạm Trần Anh đã chứng minh thời đại Hùng Vương có thật trong lịch sử. Thật vậy, các nhà khảo cổ Trung Quốc tìm thấy 1 cái "Qua" là loại vũ khí độc đáo của người Việt ở phía Đông Trường Sa tỉnh Hồ Nam, đặc biệt trên cái qua có khắc tên vua Nhược Ngao. Công trình khảo cổ gía trị này đã được sách Xuân Thu Tả Truyện và Sử Ký của Tư Mã Thiên, là bộ sử chính thống của Trung Quốc xác nhận như sau: "Nghi viết Hùng Nghi hiệu Nhược Ngao là Hùng Vương thứ 14 (789TDL)". Đã có Phù Đổng Thiên Vương –thuộc đời Hùng Vương thứ 8 đánh giặc Ân và di tích khảo cổ "cái qua" có khắc chữ đời Hùng Vương thứ 14 như đã nói trên thì Thời Đại Hùng Vương hiển nhiên là một thời đại có thực trong lịch sử Việt ,không ai có thể hoài nghi phản bác, hay chối bỏ được nữa.

Vấn đề cương giới nước Văn Lang cũng được sử gia Phạm Trần Anh lý giải rõ ràng dựa trên cơ sở của các công trình khảo cổ. Bộ Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên là Bộ Sử đầu tiên của nước ta viết về truyền thuyết Rồng Tiên và nước Văn Lang của Việt tộc. Cương giới Văn Lang trải dài khắp Trung nguyên trở xuống bao gồm miền Giang Nam và Lĩnh Nam Trung Quốc bây giờ cho đến Hoành Sơn của nước ta. Đại Việt Sử lược tuy là bộ sử xưa nhất còn sót lại nhưng đã bị Tiền Hy Tộ sử quan triều Thanh sửa đổi ngay cả tên bộ sử sửa lại là Việt sử Lược và cố tình chép là 15 châu (bộ) chỉ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam mà trong đó, không có các bộ Dương Tuyền, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Quế Dương, Chân Định, Quế Lâm, và Tượng quận là những bộ trước đây của Việt tộc nằm trong lãnh thổ Trung Quốc bây giờ. Việt Sử lược chép 15 bộ theo ý đồ của Sử quan triều Thanh nên chỉ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam. Chính nhà bác học Lê Quý Đôn đã nhận định trong Vân Đài Loại ngữ là: "Tên 15 châu (bộ) là do triều Hán, Ngô đặt ra. Tên gọi lẫn lộn

ngờ rằng những tên đó là do bọn hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra, khó mà tin được". Sử gia Phạm Trần Anh đã trích dẫn "Lĩnh Nam Trích Quái" là sách duy nhất viết 15 bộ trong đó có bộ Chân Định nay là vùng Hồ Nam Trung Quốc bây giờ. Cố Viêm Vũ, tác giả sách "Thiên hạ Quận quốc Lợi bệnh thư" viết về "AN NAM Cương vực Bị lục" liền bị triều Thanh tịch thu. Thế mà các sử gia nước ta từ Đào Duy Anh đến các nhà sử học Xã hội Chủ nghĩa cứ nhân danh sử học hiện đại cố tình kéo lùi niên đại lập quốc và nhất loạt cho rằng 15 bộ của nước Văn Lang chỉ nằm trong phạm vi của nước Việt Nam hiện nay! Các nhà sử học Xã hội Chủ nghĩa với duy vật sử quan viết sử theo nghị quyết đảng đã phủ nhận cả huyền thoại Rồng Tiên của Việt tộc khi viết: "Địa bàn đó quá rộng lớn bao gồm khắp vùng Hoa Nam, là nơi cư trú của tất cả các dân tộc Bách Việt chứ không phải của riêng người Lạc Việt. Người Lạc Việt cũng chưa bao giờ thống lãnh toàn thể các dân tộc Bách Việt. Vả lại, vị trí của 15 bộ đều tập trung ở Bắc phần Việt Nam hiện nay.!". Như vậy, cương giới quốc gia VĂN LANG trải dài từ Phong Châu xuống tận Bắc Việt Nam. Địa danh châu Phong mà sử sách Trung Quốc viết là Phong Châu là vùng đất trải dài giữa phía Đông xứ Tạng và phía Tây Ba Thục, nơi 4 con sông lớn hội tụ, đó là sông Minh sông Cửu Long, sông Dạ Lang và sông Dương Tử mà sách xưa chép là MIN (sông Minh) YA (Dạ Lang) KONG (Cửu Long) KẠ (Dương Tử). Khi triều Đường thống trị nước ta, năm 621 mới đặt tên Phong Châu cho vùng đất ở Việt Trì Phú Thọ.Quốc gia Văn Lang bao gồm nhiều chi tộc Việt với những tộc danh như Dạ Lang ở Quí Châu, Bạch Lang ở Tứ Xuyên, Việt Lang ở Quảng Đông và Văn Lang ở Quảng Tây và Việt Nam. Sự giống nhau trong tất cả địa danh, thủy danh và tộc danh của vùng Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam đã chứng tỏ cư dân 2 vùng cùng một chủng tộc Việt. Sự thật lịch sử này đã được các nhà Trung Hoa Học toàn thế giới, kể cả các Học giả Trung Quốc và Đài Loan thừa nhận trong cuộc Hội thảo quốc tế về nguồn gốc văn minh Trung Hoa tại Đại học Berkerley California Hoa Kỳ năm 1978.

Sau khi đã xác dịnh được Thời Đại Hùng Vương cũng như lãnh thổ của Nước Văn lang bằng nhiều tài liệu phong phú và giá trị, sử gia Phạm Trần Anh cũng đã dày công nghiên cứu về xã hội Hùng vương qua các lãnh vực kinh tế, Văn Hóa, tôn giáo, chủng tộc, ngôn ngữ và văn học nghệ thuât thời Hùng Vương rất xúc tích và sống động. Trong tác phẩm Việt Nam Thời Lập Quốc, sử gia Phạm Trần Anh tập trung nỗ lực biên khảo về cội nguồn Dân Tộc, lịch sử tiến hóa của thời đại Hùng Vương, phục hồi được lịch sử của Thời Dại Hùng Vương với 2 quốc gia Xích Quy và văn Lang với rất nhiều khám phá Hay - Mới - Lạ và Đúng với chân lý Lịch sử Việt, Nòi giống Việt, Đạo Lý Việt và văn Hóa Việt. Đặc biệt sử gia đã đưa ra nhiều kiến giải mới cùng nhiều khám phá mới về quốc gia Âu Lạc, quốc gia Nam Việt cũng như cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng khiến cho chúng ta vừa thích thú vừa hãnh diện về bản lãnh và khí phách của tổ tiên nòi giống Việt.

Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam có những điểm son chính yếu sau đây:

1. Tác giả đã viết sử với tâm thức Việt, có con mắt triết, hay con mắt Việt ,và đã có cái nhìn thống quan, đạt quan về Văn Hiến, Văn Hóa, thấu rõ sử tính và sử mệnh của Việt Nam.

2. Sử gia Phạm Trần Anh đã đánh tan những ngôn nhận, và làm hiển lộ chân giá trị của Huyền Thoại Tiên Rồng mà ông gọi là một thông điệp ngàn đời của Dân Tộc Việt Nam và khẳng định chính Việt tộc là kế thừa của triết Lý Âm Dương.

3. Sử gia Phạm Trần Anh đã phục hồi được lịch sử,xác định rõ Việt nam có một thời đại Hùng Vương xua tan đi những bóng đêm phủ trùm lên lịch sử Việt Nam đã mấy ngàn năm suốt thời kỳ lập quốc do âm mưu thâm hiểm của Hán Tộc đã xuyên tạc bóp méo lịch sử Việt Nam, cố tình xóa nhòa thời đại Hùng Vương hay ít ra hạ thấp giá trị của Quốc Tổ Hùng Vương, vị Quốc Tổ đã dầy công Khai Quốc và Lập Quốc.

5. Sử gia Phạm trần Anh đã khẳng định Việt Nam có lịch sử lâu đời nhất với hang ngàn năm Văn Hiến và Tái Khẳng định cương Vực nước Văn Lang xưa đồng thời sử gia dõng dạc tố cáo đảng CSVN: “Sau công hàm ngoại giao bán nước năm 1958, Đảng CSVN đã chỉ thị cho Viện sử học, viện khoa học xã hội viết sử theo nghị quyết của đảng là không được đề cập tới thời lập quốc với phần lãnh thổ xa xưa bên Trung Quốc. Các nhà sử học Mác Xít thuộc Viện khoa học xã hội CHXHCNVN nhất loạt cho rằng nhà nước Văn Lang ra đời cách nay khoảng 2500-2600 năm cho phù hợp với những gì sử quan triều Thanh là Tiền Hy Tộ sửa đổi Đại Việt sử lược”. Đại Việt Sử Lược của một tác giả vô danh đời Trần rồi đổi tên là Việt Sử Lược chép về việc thành lập quốc gia Văn Lang như sau:“Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-682TCN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang”. Nguyễn Khắc Thuần trong “Việt Nam, tư liệu tóm tắt” thì cái gọi là “Khoa học lịch sử hiện đại” cho rằng: *“niên đại mở đầu của thời sơ sử được xác định là cách nay từ 2.600 năm tới 2.500 năm. Trái với những ghi chép của chính sử cũ và các tài liệu dã sử khác, các nhà nghiên cứu thuộc Viện Khoa học xã hội nhà nước CHXHCNVN cho rằng nước Văn Lang của các vua Hùng chỉ tồn tại khoảng 300 năm và niên đại tan rã là khoảng 208 TDL chứ không phải 258 TDL*". Việc sửa đổi niên đại vua Hùng dựng nước để phù hợp với quan hệ hữu nghị Việt Trung chính là hành động bán nước, chính thức hợp thức hoá các cuộc xâm lược của Hán tộc qua việc sửa đổi lịch sử Việt, những nhà sử học Mác Xít vong bản này đã phủ nhận huyền thoại Rồng Tiên, phủ nhận toàn bộ lãnh thổ xa xưa của Việt tộc !!!

6. Sử gia Phạm trần Anh đã có công lớn vun bồi Quốc Thống và vinh danh Quốc Tổ Hùng Vương. Ông cũng là người viết tác phẩm Quốc Tổ Hùng Vương với nhiều tài liệu đầy đủ nhất và lối văn giàn dị dễ hiểu khiến các thế hệ trẻ sau này và đồng

bào nói chung dễ tìm hiểu về cội nguồn Dân Tộc và nhớ ơn Quốc Tổ.

7. Sử gia Phạm trần Anh đã cống hiến cho chúng ta rất nhiều khám phá mới lạ như quốc Gia XÍCH QUY (Xích Quy chứ không phải Xích Qủy như bọn giặc Hán đã thóa mạ nòi giống Việt). Quốc Gia Xích Quy là tiền thân của Quốc Gia VĂN LANG, Thần Nông là người Việt chứ không phải Tầu. Khởi từ Phục Hy, Thần Nông, Đế Hoàng, Đế Nghiêu, Đế Thuấn…Vua lập ra nhà Hạ bênTầu cũng thuộc nòi giống Việt và người Hán chỉ mới chính thức lập ra nước Tầu từ thời đại Thương (1766 TDL), nhân Vật Triệu Đà tức Triệu Vũ Đế người dựng ra nước Nam Việt là người Việt, cuộc khởi nghĩa của Trưng Nữ Vương xảy ra ở Trương Sa, vùng hồ Động Đình ở Hoa Nam TQ bây giờ chứ không phải ở Bắc VN như sử sách từ trước đến giờ vẫn chép sao y sách sử của Hán tôc.

8. Sử gia Phạm Trần Anh không chỉ lý luận, trình bầy minh giải về mặt tài liệu thuần túy lý thuyết mà ông còn chứng minh bằng những kết quả mới nhất của các khoa Khảo cổ học, Dân tộc học, Nhân chủng học, ngôn ngữ học, Huyết học, Kết quả Mã Di truyền DNA và Đại Dương Học (thuyết biển tiến và biển lui) nên tác phẩm Nguồn Gốc Dân Tộc Việt của tác giả có sức thuyết phục rất lớn hơn hẳn các bộ sử đã có từ trước đến nay.

9. Qua những tác phẩm lịch sử của sử gia Phạm Trần Anh, đồng bào Việt Nam không chỉ kiên định Niềm Tin, phát huy Niềm Tin cùng Hào Khí Việt Nam mà còn góp phần thiết dựng nền tảng, bổ sung, hoàn thiện và khoáng trương nền Văn Hiến Văn Hóa Việt Nam sáng ngời trong tương lai. Với Kết Quả Mã Di Truyền DNA đã xác nhận người Hòa Bình Hoabinhian chính là người tiền Việt Protoviets, chủ nhân của nền văn hóa Hòa Bình. Mỗi lần biển tiến, Protoviets đã phải di cư lên miền cao, sau khi nước biển hạ thì từ cao nguyên Malaya, những người Protoviets = Malayoviets đã tiến xuống

vùng lưu vực các con sông Dương Tử, Hoàng Hà, Cửu Long để thành lặp quốc gia Xích Quy, Văn Lang, Việt Thường và các quốc gia Bách Việt như sách sử cổ Trung Quốc xác nhận. Đặc biệt, huyền thoại không còn là huyền thoại nữa mà đã trở nên hiện thực sống động xác định truyền thuyết diễn tả qua việc mẹ Âu cùng 50 con ở lại vùng cao, Bố Lạc dẫn 50 con xuống "Thủy Phủ" miền sông nước. Hai Thạc sĩ sử địa người Pháp là J Loubet và P Gouron đã tìm ra địa danh Thủy Phủ chính là cảng Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên Phủ Trùng Khánh TQ được ghi rõ trong bản đồ Pacific Ocean và Atlas năm 1949. Sử gia Phạm Trần Anh viết: " Kết quả mới nhất, thuyết phục nhất của các nhà Di Truyền học đã xác định Việt tộc hoàn toàn khác hẳn với Hán tộc. Người Việt có 1 tỷ lệ cao nhất về biến đổi di truyền trong dân tộc (Intrapopulatinal genetic divergence 0.236% và về Hinc II/ HpaI nên được xem là dân tộc cổ nhất Đông Nam Á. Chính vì vậy, Việt Nam là trung tâm của nền văn hoá Hòa Bình ảnh hưởng bao trùm Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ, Trung Cận Đông và cả châu Mỹ nữa.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất có Haplogroups chính gồm A, B, C, D và không có cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/ tRNA.LYS mà các nhà di truyền học gọi là "Đột biến đặc biệt Á Châu= "9bp deletation bettween CO II tRNA LYS genes", bp= base pair). Cư dân Nam Trung Hoa tức người Trung Quốc ở Hoa Nam, Đài Loan, Cư dân Đông Nam Á gồm Miến Điện, Miên, Lào, Thái Lan, Tân Gia Ba, Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật tân, Brunei và Đông Timor, thổ dân Đa Đảo Polynesian, thổ dân Hawai, thổ dân Maya ở Trung và Nam Mỹ, Pima ở Bắc châu Mỹ có cùng Halogroup A, B, C, D và Thất thoát cặp căn bản số 9 giữa 2 thể di truyền COII/tRNALYS mà các nhà Di truyền học gọi là Đột biến châu Á Mitochondrial DNA Á Châu (Asian Mitochondrial DNA) của Việt tộc. Thực tế này xác định Việt tộc là một đại chủng lớn nhất của nhân loại". Công trình nghiên cứu hết sức công phu giá trị của sử gia Phạm Trần Anh đã mở ra cho dân tộc và nòi giống ta một viễn tượng mới:

“Sinh Mệnh dân tộc Việt nam gắn liền với sinh mệnh của Đại Chủng Bách Việt Tộc, gắn liền với sinh mênh của các Quốc Gia Đông Nam Á và gắn liền với Sinh Mệnh toàn Nhân Loại”.

Công trình nghiên cứu Lịch sử Việt Nam về Quốc Tổ Hùng Vương trong tâm thức Việt, về bản sắc văn hóa truyền thống Việt, về phong tục tập quán cùng những lễ hội dân gian từ xa xưa sẽ góp phần bảo lưu văn hóa truyền thống Việt Nam. Đặc biệt tác phẩm lịch sử Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam viết về khởi nguyên dân tộc Việt với những kết quả khoa học mới nhất về DNA của đại chủng Việt do viện hàn lâm khoa học Hoa Kỳ công bố sẽ giúp cho thế hệ trẻ Việt Nam trong nước và hải ngoại hiểu rõ hơn về nguồn cội phát tích của dân tộc Việt Nam chúng ta.

Xin cám ơn sử gia Phạm Trần Anh đã dầy công tìm tòi nghiên cứu, về cội nguồn dân tộc để lần đầu tiên, chúng ta có một bộ lịch sử Việt Nam hết sức giá trị, đáp ứng được mong muốn của tất cả mọi người Việt Nam chúng ta về nguồn cội của một dân tộc có lịch sử lâu đời nhất với gần 5 ngàn năm văn hiến.

CHU TẤN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- An Nam Chí Cao Hùng Trưng.
- An Nam Thông Sử Nham Thôn Thành Doãn.
- A History of China by Wolfram Eberhard London 1955.
- Báo cáo Khoa học về Kết quả Chủng tộc học, Tiền sử học toàn cõi Á Châu 1962 G. COEDÈS.
- Các Chủng tộc trên trái đất J. Deniker.
- Chánh tả Việt ngữ Lê Ngọc Trụ.
- Chiến Quốc sách Lưu Hướng.
- Chữ viết trong các nền văn hóa Đặng Đức Siêu.
- Cơ sở Văn Hóa Việt Nam Trần ngọc Thêm.
- Cổ sử Khảo Tiều Chu.
- La première conquête Chinoise du pays Annamistes Au Rousseau, Hà Nội 1923.
- Đại nam Quốc sử Diễn ca Lê Ngô Cát trước tác, Hoàng Xuân Hãn dịch.
- Đại Việt Sử ký Toàn thư Ngô Sĩ Liên.
- Đại Việt Sử Lược Khuyết Danh.
- Đại Việt Thông Giám Tổng Luận Lê Tung.
- Đạo Phật và dòng sử Việt Thích Đức Nhuận.
- Đạo Trường chung cho Đông Nam Á Kim Định.
- Đế Vương thế kỷ Hoàng Phủ Mật.
- Đất nước Việt Nam Qua Các Đời Đào Duy Anh.
- Địa Lý Biển Đông Vũ Hữu San.
- Đông Kỷ Vỹ Chiếu.
- État Actuel de La Cranologie Indochinoise Dr Huard et équipe.
- Han Chinese expansion in south China by Harold Wiens.
- Hậu Hán Thư Phạm Việp (Đời Tống).
- Hoài Nam Tử Lưu An.
- Histoire de La Chine et de La Civilization Chinoise Tsui- Chi.
- Histoire Ancienne les états Indonésien de L'Indochine B.E.F.E.O 1944.
- Hùng Vương Dựng Nước Tập 1,2,3 Viện khoa Học Xã Hội.
- Kinh Thi Khổng Tử.

- Kinh Thư Khổng Tử.
- Khảo Cổ Học Việt Nam Hà Văn Tấn, Viện Khảo Cổ Học.
- Khâm Định Việt sử Thông Giám Cương mục
Phan Thanh Giản cùng các sử thần Triều Nguyễn.
- Inner Asian frontiers of China
by Owen Lattimore edition American.
- Mối Liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở ĐNÁ Hoàng Thị Châu.
- Nam Việt chí Thẩm Hoàng Viễn.
- Nguồn gốc Mã Lai của Dân tộc Bình Nguyên Lộc.
- Nguồn gốc Văn hóa Việt Nam Kim Định.
- Nhạnnamphi Blog Đỗ Thành.
- Nước Đại Nam Đối diện với Pháp và Trung Hoa
Yoshihara Tsuiboi.
- Nguyenxuangquang Blog BS Nguyễn Xuân Quang.
- Lam Sơn Thực Lục Nguyễn Trãi.
- Lịch sử Văn minh Trung Hoa
Will Durant, Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê.
- Les États himdonisés L'Indochine et d'Indonésia
G. Coedès 1946.
- Les Mường, Géographie Humaines et Sociologie
J.Cusinier, Paris 1946.
- Les Races Humaines H. V. VaLois. Paris 1934.
- Les Salvas H. Mansuy, Paris 1944.
- Lịch sử Dân Tộc Việt Nam Phạm Cao Dương.
- Lịch sử VN Cổ đại Đào Duy Anh.
- Lịch Sử Việt Nam Tập I, Tập II
Viện KH Xã Hội Thành phố HCM, NXB Trẻ 2001.
- Lịch Triều Hiến Chương Loại chí Phan Huy Chú.
- Lĩnh Nam Trích Quái Trần Thế Pháp.
- Lục Độ Tập Kinh và Truyền thuyết Khởi nguyên Dân tộc
Lê Mạnh Thát.
- Sở Từ Khuất Nguyên, Bản dịch của Leggs.
- Sử Ký Tư Mã Thiên.
- Sử Học Bị Khảo Đặng Xuân Bảng.
- Sự Tích Ngọc Phả Cổ Truyện Nguyễn Như Đỗ.

- Sử Thế giới Nguyễn Hiến Lê.
- Sử Trung Quốc Tập I, II Nguyễn Hiến Lê.
- The Archeology of Ancient China
By Kwang- Chih- Chang, Yale University Press 1968.
-The Chinese Heritage K.C. Wu.
-The-Ch'unTsen Leggs.
- The Languages of China before the Chinese
by Terrien de la Couperie. Tapei 1970.
- The Origine of Chinese Civilization
University California Press 1983.
- Géographical Society NY by David N Keightley.
- Tả Truyện Tả Khâu Minh.
- Tam Ngũ Lịch Từ Chỉnh.
- Tập san Tư Tưởng Việt Viện Tư Tưởng Việt.
- Thử Tìm lại biên giới cổ VN Trần Đại Sỹ.
- Tiền Hán Thư Ban Cố (Đời Tống).
- Theo Dòng Lịch sử Trần Quốc Vượng.
- Theo Dấu văn Hóa cổ Hà Văn Tấn.
- Thế thứ các Triều Vua Nguyễn Khắc Thuần.
- Thời Đại Hùng Vương NXB KHXHVN, Hà Nội.
- Thủy Kinh Chú Sớ Lệ Đạo Nguyên.
- Tìm về nguồn gốc văn minh VN Cung Đình Thanh.
- Tối tân Trung Quốc Phân tỉnh đồ Đài Loan Xuất bản.
- Truyện Kiều Hồn tính Việt ngàn đời Nguyễn Đoàn Tuân.
- Từ Điển Từ Hải Từ Hải.
- Từ Điển Hoa Việt Lý Văn Hùng.
- Về Đông Sơn Hùng Vương Đoàn Nam Sinh.
- Việt Học Trương Bổn Tài.
- Việt Nam Cội Nguồn Trăm Họ Bùi Văn Nguyên.


PHẠM TRẦN ANH
QUỐC TỔ
HÙNG VƯƠNG
VIỆT NAM NGÀY MAI
2010


PHẠM TRẦN ANH
NGUỒN GỐC
VIỆT TỘC
VIỆT NAM 2007


PHẠM TRẦN ANH
đoạn trường
BẤT KHUẤT
VIỆT NAM NGÀY NAY

MỤC LỤC

CHƯƠNG NĂM

CHƯƠNG SÁU

CÙNG MỘT TÁC GIẢ:

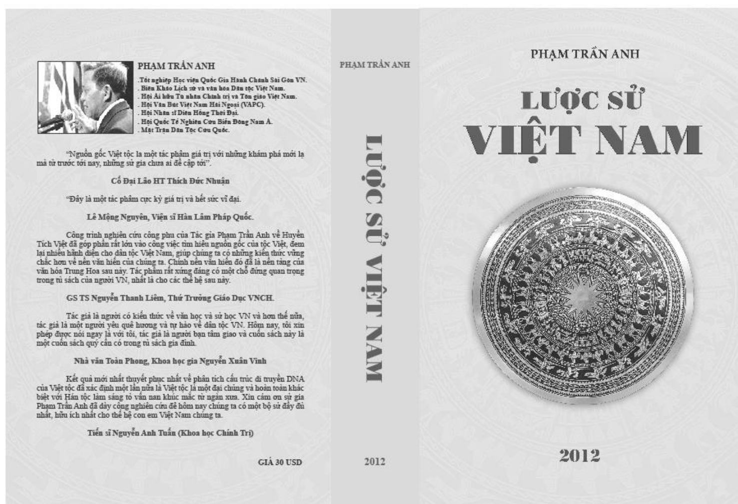
. NGUỒN GỐC VIỆT TỘC.
. HUYỀN TÍCH VIỆT.
. ĐOẠN TRƯỜNG BẤT KHUẤT.
. SƠN HÀ NGUY BIẾN.
. HOÀNG SA TRƯỜNG SA,
  Chủ Quyền Lịch sử của Việt Nam.
. CHAN CHỨA BAO TÌNH.
. QUỐC TỔ HÙNG VƯƠNG.
. VIỆT NAM THỜI LẬP QUỐC.
. LƯỢC SỬ VIỆT NAM (Sơ Lược Lịch sử Việt Nam).
. NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT (Tái bản lần thứ 3)
. LỊCH SỬ VIỆT: VIỆT NAM, NƯỚC TÔI.
. VIETNAM, MY COUNTRY.

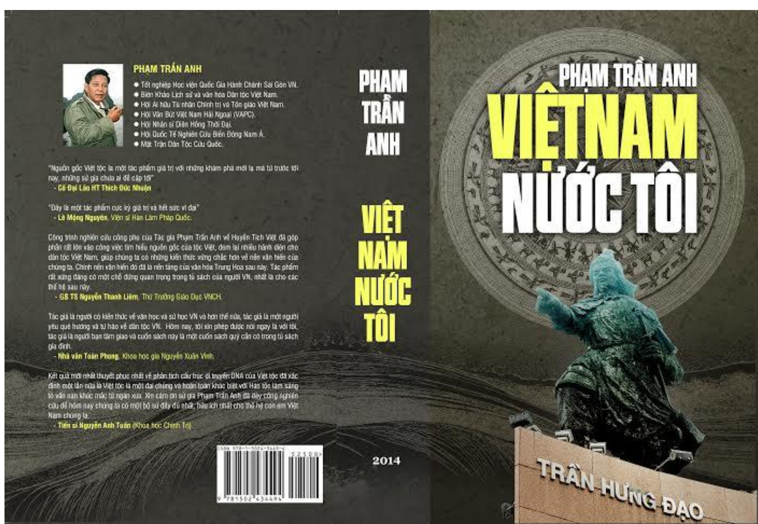
Quý vị cần mua sách xin liên lạc:
Email: phamtrananh2015@gmail.com
Gửi check $30 USD một cuốn kể cả cước phí.
Nếu mua để tặng bạn bè con cháu (2 cuốn giá $50 USD)

Thư và check viết tên:
NganHoang 12911 Josephine Street #D
Garden Grove CA 92841

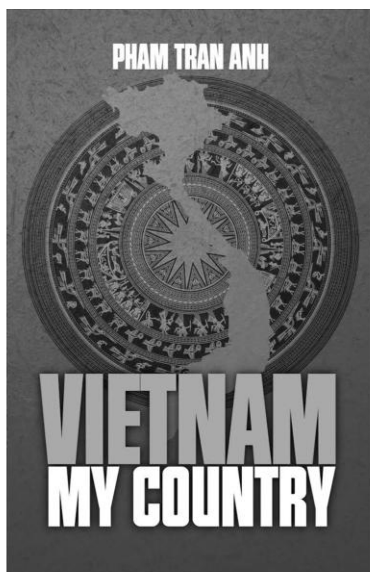

PHẠM TRẦN ANH
SƠN HÀ
NGUY BIẾN!
VIỆT NAM 2009


PHẠM TRẦN ANH
HUYỀN TÍCH
VIỆT


PHẠM TRẦN ANH
.Tốt nghiệp Học viện Quốc Gia Hành Chánh Sài Gòn VN.
. Biên Khảo Lịch sử và văn hóa Dân tộc Việt Nam.
. Hội Ái hữu Tù nhân Chánh trị và Tôn giáo Việt Nam.
. Hội Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại (VAPC).
. Hội Nhân sĩ Diên Hồng Thời Đại.
. Hội Quốc Tế Nghiên Cứu Biển Đông Nam Á.
. Mặt Trận Dân Tộc Cứu Quốc.
"Nguồn gốc Việt tộc la một tác phẩm giá trị với những khám phá mới lạ mà từ trước tới nay, những sử gia chưa ai đề cập tới".
Cố Đại Lão HT Thích Đức Nhuận
"Đây là một tác phẩm cực kỳ giá trị và hết sức vĩ đại.
Lê Mộng Nguyên, Viện sĩ Hàn Lâm Pháp Quốc.
Công trình nghiên cứu công phu của Tác gia Phạm Trần Anh về Huyền Tích Việt đã góp phần rất lớn vào công việc tìm hiểu nguồn gốc của tộc Việt, đem lại nhiều hãnh diện cho dân tộc Việt Nam, giúp chúng ta có những kiến thức vững chắc hơn về nền văn hiến của chúng ta. Chính nền văn hiến đó đã là nền tảng của văn hóa Trung Hoa sau này. Tác phẩm rất xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong tủ sách của người VN, nhất là cho các thế hệ sau này.
GS TS Nguyễn Thanh Liêm, Thứ Trưởng Giáo Dục VNCH.
Tác giả là người có kiến thức về văn học và sử học VN và hơn thế nữa, tác giả là một người yêu quê hương và tự hào về dân tộc VN. Hôm nay, tôi xin phép được nói ngay là với tôi, tác giả là người bạn tâm giao và cuốn sách này là một cuốn sách quý cần có trong tủ sách gia đình.
Nhà văn Toàn Phong, Khoa học gia Nguyễn Xuân Vinh
Kết quả mới nhất thuyết phục nhất về phân tích cấu trúc di truyền DNA của Việt tộc đã xác định một lần nữa là Việt tộc là một đại chủng và hoàn toàn khác biệt với Hán tộc làm sáng tỏ vấn nạn khúc mắc từ ngàn xưa. Xin cám ơn sử gia Phạm Trần Anh đã dày công nghiên cứu để hôm nay chúng ta có một bộ sử đầy đủ nhất, hữu ích nhất cho thế hệ con em Việt Nam chúng ta.
Tiến sĩ Nguyễn Anh Tuấn (Khoa học Chính Trị)
GIÁ 30 USD
PHẠM TRẦN ANH
LƯỢC SỬ VIỆT NAM
2012
PHẠM TRẦN ANH
LƯỢC SỬ
VIỆT NAM
2012


PHẠM TRẦN ANH
Tốt nghiệp Học viện Quốc Gia Hành Chánh Sài Gòn VN.
Biên Khảo Lịch sử và văn hóa Dân tộc Việt Nam.
Hội Ái hữu Tù nhân Chính trị và Tôn giáo Việt Nam.
Hội Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại (VAPC).
Hội Nhân sĩ Diên Hồng Thời Đại.
Hội Quốc Tế Nghiên Cứu Biển Đông Nam Á.
Mặt Trận Dân Tộc Cứu Quốc.
"Nguồn gốc Việt tộc là một tác phẩm giá trị với những khám phá mới lạ mà từ trước tới nay, những sử gia chưa ai đề cập tới"
- Cố Đại Lão HT Thích Đức Nhuận
"Đây là một tác phẩm cực kỳ giá trị và hết sức vĩ đại"
- Lê Mộng Nguyên, Viện sĩ Hàn Lâm Pháp Quốc.
Công trình nghiên cứu công phu của Tác giả Phạm Trần Anh về Huyền Tích Việt đã góp phần rất lớn vào công việc tìm hiểu nguồn gốc của tộc Việt, đem lại nhiều hãnh diện cho dân tộc Việt Nam, giúp chúng ta có những kiến thức vững chắc hơn về nền văn hiến của chúng ta. Chính nền văn hiến đó đã là nền tảng của văn hóa Trung Hoa sau này. Tác phẩm rất xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong tủ sách của người VN, nhất là cho các thế hệ sau này.
- GS TS Nguyễn Thanh Liêm, Thứ Trưởng Giáo Dục VNCH.
Tác giả là người có kiến thức về văn học và sử học VN và hơn thế nữa, tác giả là một người yêu quê hương và tự hào về dân tộc VN. Hôm nay, tôi xin phép được nói ngay là với tôi, tác giả là người bạn tâm giao và cuốn sách này là một cuốn sách quý cần có trong tủ sách gia đình.
- Nhà văn Toàn Phong, Khoa học gia Nguyễn Xuân Vinh.
Kết quả mới nhất thuyết phục nhất về phân tích cấu trúc di truyền DNA của Việt tộc đã xác định một lần nữa là Việt tộc là một đại chủng và hoàn toàn khác biệt với Hán tộc làm sáng tỏ vấn nạn khúc mắc từ ngàn xưa. Xin cám ơn sử gia Phạm Trần Anh đã dầy công nghiên cứu để hôm nay chúng ta có một bộ sử đầy đủ nhất, hữu ích nhất cho thế hệ con em Việt Nam chúng ta.
- Tiến sĩ Nguyễn Anh Tuấn (Khoa học Chính Trị)
9 781502 434494
PHẠM TRẦN ANH
VIỆT NAM NƯỚC TÔI
2014
PHẠM TRẦN ANH
VIỆTNAM
NƯỚC TÔI
TRẦN HƯNG ĐẠO


PHẠM TRẦN ANH
NGUỒN
GỐC
DÂN
TỘC
VIỆT
2013


PHAM TRAN ANH
VIETNAM
MY COUNTRY



dienhongthoidai.com

Tù Nhân Lương Tâm VN (quocvietanhpham.blogspot.com)

vietnamtomorrow.wordpress.com

phamtrananhlichsuvietnam.blogspot.com